TẠ THANH SƠN - TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. HOÀNG NGỌC ĐỨC
TS. NGUYỄN VIỆT NGA - TS. PHẠM MINH TÚ

KIẾN THỨC CƠ BẢN

NGỮ VĂN

12



ÔN THI TÚ TÀI
VÀ CÁC KÌ THI QUỐC GIA

(Tái bản lần thứ nhất)

ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. PHẠM ĐỨC MINH – TS. HOÀNG NGỌC ĐỨC
TS. NGUYỄN VIỆT NGA – TS. PHẠM MINH TÚ

KIẾN THỨC CƠ BẢN
NGỮ VĂN 12

(Tái bản lần thứ nhất)

- Dùng cho học sinh
  - *Ban cơ bản*
  - *Ban Khoa học Tự nhiên*
  - *Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn*
  - *Ôn thi tú tài và các kì thi Quốc gia*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến,

Bộ sách *Kiến thức cơ bản Ngữ văn THPT* gồm có ba cuốn: *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 10*, *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 11*, *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 12*. Đây là cuốn sách thứ ba trong bộ sách ấy.

"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 12" được biên soạn theo Chương trình Ngữ văn 12 Nâng cao THPT của Bộ giáo dục và Đào tạo - Chương trình cải cách được áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ năm học 2008 - 2009.

Cuốn sách gồm có 2 phần: *Văn học* (văn học Việt Nam và văn học nước ngoài), *Tiếng Việt* và *Tập làm văn*. Phần *Văn học* là trọng tâm của cuốn sách. Nội dung được đề cập đến là một số kiến thức cơ bản về tác giả, về xuất xứ, chủ đề, về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm; kèm theo bài văn tự luận và bài đọc tham khảo để mở rộng và nâng cao kiến thức ngữ văn cho học sinh 12 THPT. Tuy tách ra làm hai phần như đã trình bày, nhưng kiến thức cơ bản của ba phân môn đều có mối liên hệ khá chặt chẽ. Khi đọc, các em cần đối chiếu từng bài theo trình tự sách giáo khoa thì mới có thể thu nhận được kết quả tốt đẹp.

Nhóm tác giả cuốn sách ***"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 12"*** xin gửi lời biết ơn chân thành tới các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã giúp chúng tôi nhiều tài liệu, tư liệu quý báu để biên soạn cuốn sách.

"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 12" dùng để tự đọc và tự học cho tất cả các em học sinh lớp 12 THPT, dù học ở Ban Tự nhiên hoặc ở Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn. Cuốn sách là tài liệu học tập và tham khảo đáng tin cậy đối với tất cả các em học sinh, nó có giá trị như một cẩm nang Ngữ văn 12 để ôn luyện trong quá trình học tập và thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông Quốc gia.

Nhân dịp cuốn sách ra đời chào mừng năm học mới 2008 - 2009, nhóm tác giả xin trân trọng gửi lời chào thân ái tới các em học sinh lớp 12 THPT gần xa.

Chúc các em học giỏi và sớm thành đạt.

Nhóm Văn học Thuận Hoá

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

Phần thứ nhất
VĂN HỌC

Bài số 1

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM
TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

I. Kiến thức cơ bản

1. Hai giai đoạn văn học

- Giai đoạn văn học từ Cách mạng tháng Tám năm 1949 đến năm 1975.
- Giai đoạn văn học từ 1975 đến hết thế kỉ XX

2. Ba đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975.

- Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.
- Nền văn học hướng về đại chúng.
- Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

3. Những đóng góp to lớn của Văn học giai đoạn 1945 đến 1975

- Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử: tuyên truyền cổ vũ chiến đấu, ca ngợi những chiến công của quân và dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược.

- Có những đóng góp lớn về tư tưởng: khắc sâu và tô đậm truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, nêu cao truyền thống nhân đạo của dân tộc ta trong thời đại Hồ Chí Minh.

- Văn học phát triển một cách mạnh mẽ và toàn diện; thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết có nhiều thành tựu rực rỡ.

4. Những đổi mới của Văn học Việt Nam giai đoạn từ 1975 đến hết thế kỉ XX

- *Đổi mới về ý thức nghệ thuật* trong hoàn cảnh lịch sử mới: khi đất nước bước vào thời kì đổi mới, hội nhập, phát triển theo nền kinh tế thị trường.

- *Đổi mới về thể loại, về đề tài, về cảm hứng*. Thơ không có thành tựu. Văn xuôi nhất là truyện, kí, phát triển mạnh mẽ, hướng về đề tài đổi mới với cách thể hiện mới .

II. Bài văn tự luận, tham khảo

1. Nêu ngắn gọn đặc điểm thứ nhất của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975

Bài làm

Đặc điểm thứ nhất của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975 là phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.

Nền Văn học ca ngợi sự hồi sinh của đất nước và dân tộc sau Cách mạng tháng Tám năm 1945; cổ vũ cuộc chiến đấu của quân và dân ta trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (*Thăm lúa* của Trần Hữu Thung, *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên* của Tố Hữu, *Núi Đôi* của Vũ Cao, *Bài ca mùa xuân 1961* của Tố Hữu, *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận, *Ngói mới* của Xuân Diệu, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, v.v....

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta diễn ra vô cùng ác liệt và dữ dội. Quân và dân ta đã *"xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"*, để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Văn thơ đã cổ vũ, đã ca ngợi cuộc chiến đấu anh hùng của quân và dân ta (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật, *Đất* của Anh Đức, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* của Nguyễn Tuân, *Máu và hoa* của Tố Hữu, v.v....).

2. Cảm nhận của em về đặc điểm thứ hai của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975: nền Văn học hướng về đại chúng

Bài làm

Đặc điểm thứ hai của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975 là nền Văn học hướng về đại chúng. Cách mạng là ngày hội lớn của quần chúng, của đại chúng. Đại chúng được nói đến là các tầng lớp nhân dân ta, tiêu biểu nhất là: công, nông, binh. Đó là những con người lao động đang sản xuất trên đồng ruộng, trong nhà máy, hầm mỏ, đang cầm súng đánh giặc:

"Cấy ngay đầu hố bom
Cấy trong tầm đạn bắn
Hàng sông với hàng con
Vẫn chạy dài ngay ngắn"

(Hoàng Trung Thông)

"Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng"

(Nguyễn Đình Thi)

Các tác phẩm như truyện *"Làng"* của Kim Lân, *"Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài, *"Hoan hô chiến sĩ Điện Biên"* của Tố Hữu, *"Đất"* của Anh Đức, *"Rừng xà nu"* của Nguyễn Trung Thành, *"Những đứa con trong gia đình"* của Nguyễn Thi, ... đã làm hiện lên hình ảnh rất đẹp của đất nước và con người Việt Nam trong khói lửa chiến tranh, dấy lên trong lòng người đọc biết bao tự hào.

3. Trình bày những cảm nhận của em về đặc điểm thứ ba của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975: nền Văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Bài làm

Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn là đặc điểm thứ ba của Văn học Việt Nam trong giai đoạn 1945 đến 1975. Văn học trong giai đoạn này là sản phẩm tinh thần của dân tộc ta ra đời trong bão táp chiến tranh, trong một giai đoạn lịch sử vô cùng đau thương và oanh liệt, với bao sự tích anh hùng của dân tộc, với những tấm gương yêu nước chói ngời.

Văn học mang khuynh hướng sử thi thấm đẫm tình yêu nước; là tiếng nói của cả một dân tộc với lời thề: *"Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"* (Hồ Chí Minh). Là Văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Trong đó, nhân vật trung tâm của tác phẩm là những anh hùng mang khí phách của dân tộc đã làm nên những sự tích thần kỳ, được ca ngợi và ngưỡng mộ. Khuynh hướng sử thi trong Văn học bao giờ cũng có giọng văn mạnh mẽ, hùng hồn, mang âm hưởng anh hùng ca.

"Năm mươi sáu ngày đêm
Khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt,
máu trộn bùn non.
Gan không núng
Chí không mòn!
Những đồng chí thân chôn làm giá súng
Đầu bịt lỗ châu mai
Băng mình qua lưới thép gai
Ào ào vũ bão..."

Tố Hữu
(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Khuynh hướng sử thi gắn liền với cảm hứng lãng mạn. Trong chiến đấu gian khổ, hy sinh, quân và dân ta vẫn lạc quan yêu đời, vẫn hướng về ngày mai, một ngày mai thắng trận; từ trong bóng tối vẫn hướng về ánh sáng tương lai. Hình ảnh cô Nguyệt trong truyện

"Mảnh trăng cuối rừng", tuy bị thương lúc giúp Lãm đưa xe vượt ngầm trong bom đạn vẫn cười. Là tư thế ung dung, dũng mãnh của người chiến sĩ lái xe trên con đường chiến lược Trường Sơn (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*). Là tiếng hát cất lên giữa núi rừng chiến khu một thời khói lửa:

"Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo"

(*Việt Bắc* – Tố Hữu)

Cảm hứng lãng mạn biểu hiện ở tâm lý thi vị hoá cuộc đời, miêu tả hiện thực được nhân lên nhiều lần với mơ ước, với tầm vóc, với kích thước của tương lai:

"Tôi đi trên đất nước thân yêu
Không biết bao nhiêu, chỉ biết nhiều
Ngói mới.
Muôn trùm hạnh phúc dưới trời xanh
Có lẽ lòng tôi cũng hoá thành
Ngói mới."

(Xuân Diệu, 9 -1959)

Văn học của một dân tộc anh hùng nên mới mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn tráng lệ như vậy.

Bài số 2

Tuyên ngôn Độc lập

Hồ Chí Minh

I. Kiến thức cơ bản

1. Tiểu sử

Hồ Chí Minh thuở nhỏ tên là Nguyễn Tất Thành, sinh ngày 19-5-1890, tại làng Kim Liên (nay thuộc xã Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thân phụ của Người là cụ Phó bảng (Tiến sĩ) Nguyễn Sinh Sắc, từng làm quan dưới thời Nguyễn; thân mẫu là bà Hoàng Thị Loan.

Sớm tiếp thu truyền thống yêu nước của dân tộc và quê hương xứ Nghệ, năm 1911, Người xuất dương tìm đường cứu nước và đổi tên thành Nguyễn Ái Quốc. Lúc làm bồi tàu, lúc quét tuyết, lúc làm bồi bàn, lúc vẽ truyền thần, trải qua bao khó khăn để học tập và hoạt động cách mạng. Người từng làm chủ bút báo "*Người cùng khổ*", gia nhập Đảng Xã Pháp (1920), sang Liên Xô, quê hương Cách mạng tháng Mười Nga (1923). Người đã từng đến Thái Lan và Trung Quốc hoạt động cách mạng. Người đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930), đào tạo nhiều *hạt giống đỏ* của Cách mạng. Năm 1941, Người bí mật về Cao Bằng, gây dựng phong trào cách mạng, thành lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941), đẩy lên cao trào cách mạng đánh Pháp đuổi Nhật, thành lập chiến khu Cao-Bắc-Lạng và Thái-Tuyên- Hà; tổ chức Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân tháng 12 năm 1944 (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay).

Từ tháng 8-1942, Người lấy tên là Hồ Chí Minh.

Ngày 16-8-1945, tại Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, Quốc dân Đại hội đã cử ra Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hồ Chủ tịch đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 19-12-1946, người đọc "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*" chống thực dân Pháp xâm lược làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Người đã tiếp tục lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến chống Mĩ viết nên bao trang sử vàng chói lọi.

Ngày 2-9-1969, Người qua đời ở tuổi 79.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị anh hùng dân tộc vĩ đại, là danh nhân văn hóa thế giới, là niềm tự hào của nhân dân ta:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ"

2. Hoàn cảnh lịch sử

Ngày 19-8-1945, chính quyền Hà Nội đã về tay nhân dân ta. Ngày 23-8-1945, Hải Phòng và Huế đã giành được chính quyền. Ngày 25-8-1945, hơn một triệu đồng bào Sài Gòn đã khởi nghĩa thành công. Chỉ trong vòng mười ngày, Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ trên các tỉnh, thành khắp cả nước.

Ngày 26-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng ở Việt Bắc đã về tới Hà Nội. Tại căn gác số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình trước nửa triệu đồng bào Thủ đô và các vùng phụ cận, Người thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra kỉ nguyên mới Độc lập, Tự do của dân tộc.

***3. Nội dung bản* Tuyên ngôn Độc lập**

- Mở đầu, Người xác nhận quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc đã được nêu rõ trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ và trong bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791; từ đó, Người khẳng định: *"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"*.

- Tiếp theo, Người vạch trần bộ mặt xảo quyệt của thực dân Pháp đã lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta, gây ra những tội ác vô cùng dã man suốt 80 năm trời.

Về chính trị, chúng tước đoạt hết quyền tự do, dân chủ của nhân dân ta, thi hành luật pháp dã man, chia cắt đất nước ta, đàn áp nhân dân ta, *"tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu"*, thi hành chính sách ngu dân và đầu độc dân ta bằng thuốc phiện, rượu cồn hòng làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu, giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng, nhập cảng, sưu thuế nặng nề, chèn ép các nhà tư sản, bóc lột vô cùng tàn nhẫn công nhân.

Thực dân Pháp hai lần bán nước ta cho Nhật; gây ra nạn đói năm 1945, làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói, trước khi thua Nhật, bỏ chạy chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

- Trước sức mạnh chiến đấu của dân ta: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị"*. Một chế độ mới ra đời: nước Việt Nam độc lập, theo chính thể Dân chủ, Cộng hòa.

- Chỉ rõ, nhân dân ta đã lấy lại nước từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

- Chính phủ lâm thời tuyên bố *thoát li hẳn* quan hệ thực dân với Pháp, *xóa bỏ hết* hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, *xóa bỏ tất cả* mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

- Cuối bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam *"...đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*.

4. Ý nghĩa lịch sử của bản *Tuyên ngôn Độc lập*

Tuyên ngôn Độc lập có một ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại; tuyên bố thủ tiêu tận gốc chế độ thực dân, phong kiến trên đất nước ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên mới độc lập, tự do của dân tộc.

5. Nghệ thuật của bản "*Tuyên ngôn Độc lập*".

- *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn bản chính luận mẫu mực, tiêu biểu cho phong cách chính luận của Hồ Chí Minh.

- Lí lẽ sắc bén, lập luận chặt chẽ, luận cứ đanh thép.

- Giọng văn lúc thì đĩnh đạc, hùng hồn, lúc thì căm thù sôi sục, lúc thì mạnh mẽ biểu thị khát vọng cháy bỏng về độc lập, tự do và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Phân tích giá trị lịch sử của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Nêu một vài cảm nhận về phong cách nghệ thuật trong văn chính luận của Hồ Chí Minh qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* này

Bài làm

19-8-1945, chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. 23-8 tại Huế, trước 15 vạn đồng bào ta, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Ngày 25-8, hơn 80 vạn đồng bào Sài Gòn, Chợ Lớn, quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy mười ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Chế độ thực dân kéo dài 80 năm cùng với chế độ phong kiến hàng ngàn năm sụp đổ tan tành.

Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên mới Độc lập, Tự do. Hà Nội tưng bừng màu đỏ, cả một vùng trời bát ngát cờ, đèn và hoa.

Đọc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* đến nửa chừng, Hồ Chủ tịch dừng lại và bỗng dưng hỏi: *"Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?"*. Tức thì một tiếng *"có"* của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm.

"Việt Nam độc lập muôn năm !" - Một triệu con người, một triệu tiếng hô cùng hòa làm một, vang dội núi sông, khi Hồ Chủ tịch vừa kết thúc bản Tuyên ngôn:

"Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Có thể nói: bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* thể hiện một cách hùng hồn *khát vọng, ý chí và sức mạnh Việt Nam*. Nó có *một giá trị lịch sử vô cùng to lớn*. Nó phản ánh một cách tập trung nhất, tiêu biểu nhất *phong cách nghệ thuật trong văn chính luận của Hồ Chí Minh*.

Nếu như *"Nam quốc sơn hà"* của Lý Thường Kiệt mở đầu bằng một lời tuyên ngôn đanh thép: *"Nam quốc sơn hà Nam đế cư"*, *"Bình Ngô đại cáo"* khẳng định một chân lí lịch sử: *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"*, thì *"Tuyên ngôn Độc lập"* lại mở đầu bằng cách trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* nổi tiếng trên thế giới.

Câu thứ nhất trích dẫn từ bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ năm 1776:

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Câu thứ hai rút ra từ bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Hồ Chí Minh không chỉ trích dẫn mà còn bình luận, suy rộng ra: *"tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"*, và đi tới khẳng định: *"Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được"*. Qua đó, ta thấy ý tưởng cao cả, sâu sắc của Hồ Chí Minh là từ sự xác nhận và đề cao một lí tưởng thời đại về *tự do, bình đẳng, bác ái, về nhân quyền* đi đến một yêu cầu, một khát vọng cháy bỏng và vô cùng thiêng liêng của nhân dân Việt Nam là *độc lập dân tộc*. Và *"Độc lập - Tự do - Hạnh phúc"* là mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta, của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, việc trích dẫn ấy còn là để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng lớn của dư luận tiến bộ trên thế giới, nhất là đối với các cường quốc năm châu. Như vậy, khi ta nói đến giá trị lịch sử của *"Tuyên ngôn Độc lập"* trước hết phải nói đến dụng ý chiến lược và chiến thuật của việc trích dẫn hai câu nổi tiếng trong hai bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* của Mĩ và Pháp.

Giọng văn từ trang nghiêm, trang trọng chuyển thành hùng hồn, căm giận khi Hồ Chủ tịch vạch trần và lên án tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong gần một thế kỉ qua. Bộ mặt của chúng vô cùng xảo quyệt và dã man *"lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta"*. Tác giả đã điểm qua một cách khái quát và điển hình tội ác của thực dân Pháp trên các lĩnh vực về chính trị, kinh tế và những tội ác khác chồng chất như núi. Đó là 5 tội ác ghê tởm về chính trị và 5 tội ác cực kì dã man về kinh tế của chúng.

Năm tội ác lớn về chính trị là tước đoạt quyền tự do dân chủ; luật pháp dã man, chia để trị; đàn áp và khủng bố, thi hành chính sách ngu dân; đầu độc bằng rượu cồn và thuốc phiện *"để làm cho nòi giống ta suy nhược"*. Trong *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đã nói về tội ác của quân *"cuồng Minh"*: *"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*. Hơn 500 năm sau, trong *"Tuyên ngôn Độc lập"*, người anh hùng giải phóng dân tộc Hồ Chí Minh cũng viết:

"Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu".

Đó là những bằng chứng chúng không chối cãi được. Câu văn ngắn, đanh thép, hùng hồn. Chữ *"chúng"* được nhắc lại nhiều lần. Cách so sánh cụ thể, mỉa mai (lập ra nhà tù nhiều hơn trường học). Cách dùng vị ngữ, trạng ngữ xác đáng (thẳng tay chém giết), cách dùng hình ảnh (bể máu) - tất cả tạo nên phong cách chính luận Hồ Chí Minh: *súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục*.

Năm tội ác về kinh tế của thực dân Pháp là bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho *"dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều"*; chúng đã cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu; độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng v.v... Lên án chính sách sưu thuế vô nhân đạo của chúng, tác giả căm giận viết: *"Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng"*. Hàng trăm thứ thuế vô lí ấy của thực dân Pháp đã bóc lột dân ta đến tận xương tủy:

... "Các hạng thuế, các làng tăng mãi,
Hết đinh điền rồi lại trâu bò,
(...) Làm cho thập thất cửu không,
Làm cho đau đớn khôn cùng không thôi !..."

("*Đề tỉnh quốc dân ca*" - 1906)

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch trần bộ mặt hèn nhát và phản bội của thực dân Pháp. Mùa thu năm 1940, thực dân Pháp *"quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta, rước Nhật"*. Pháp và Nhật đã câu kết với nhau, bóc lột dân ta thậm tệ, gây ra thảm họa năm Ất Dậu 1945:

"Từ đó, dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó, dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói !".

Sự hèn hạ, tàn ác của thực dân Pháp không thể nào kể xiết ! Ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp *"quân Pháp bỏ chạy hoặc đầu hàng"*. Tác giả châm biếm lên án: *"Chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật !"*. Thậm tệ và tàn nhẫn hơn nữa là trước khi rút chạy *"chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng"*.

Bằng cách lập luận chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định một sự thật lịch sử: Từ năm 1940 trở đi, nước ta đã trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Để đập tan luận điệu của Đờ Gôn và bọn thực dân phản động Pháp đang âm mưu *"tái chiếm"* Đông Dương, Hồ Chí Minh hùng hồn tuyên bố: *"Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp"*.

"Tuyên ngôn Độc lập" có giá trị lịch sử to lớn. Tác giả chỉ rõ một cục diện chính trị mới: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị"*. Từ nô lệ, dân ta đã giành được độc lập: *"Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập"*. Một chế độ mới, một nhà nước mới ra đời: *"Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa"*.

Phần tiếp theo là lời tuyên bố sáng ngời chính nghĩa, thể hiện một quyết tâm sắt thép, không một thế lực thù địch nào có thể lay chuyển nổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng trên lập trường dân tộc kêu gọi các nước Đồng minh *"công nhận quyền độc lập của nhân dân Việt Nam"*. Đồng thời mạnh mẽ tuyên bố: *"thoát li hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam"*. Tác giả tự hào nêu cao truyền thống anh hùng bất khuất chống thực dân, chống phát xít của dân tộc ta và khẳng định: *"Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập !"*.

Kết thúc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* là một lời tuyên bố mang ý nghĩa lịch sử như một lời thề thiêng liêng, thể hiện sâu sắc khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta, biểu thị quyết tâm và sức mạnh Việt Nam:

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

2. *"Tuyên ngôn Độc lập"* đã thể hiện một cách cao đẹp và sáng tỏ *phong cách chính luận* của Hồ Chí Minh. Bác viết văn làm thơ là để phục vụ cách mạng. Trước lúc cầm bút, Người tự hỏi: *" Viết cho ai? Viết nhằm mục đích gì? Viết về vấn đề gì? Viết như thế nào?"*. Đối tượng của *"Tuyên ngôn Độc lập"* không chỉ nói với nhân dân Việt Nam mà còn để nói với thế giới, đặc biệt là để nói với bọn đế quốc, thực dân đang âm mưu *tái chiếm* Việt Nam. Mọi lí lẽ, luận cứ đều tập trung hướng về những đối tượng ấy và khẳng định *quyền độc lập, tự do* của nhân dân ta.

Những luận cứ được Hồ Chủ tịch nêu lên trong bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* là những bằng chứng không thể chối cãi được. Chỉ một lời vạch tội, một mũi tên mà bắn trúng hai đích: *"Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học"*. Đó là chính sách *đàn áp khủng bố và ngu dân* của thực dân Pháp.

Lối viết ngắn gọn, hàm súc, đầy thuyết phục. Chỉ một câu 9 từ mà nêu bật một cục diện chính trị: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị"*. Cách dùng từ ngữ của Bác rất chính xác, gợi cảm. Văn chính luận, bản chất của nó là lí lẽ và cách lập luận. Thế

nhưng, có lúc xuất hiện những hình ảnh cực kì xúc động: *"Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu"*. Cách dùng từ ngữ, nhất là động từ, trạng ngữ vừa chính xác vừa đanh thép: *"thẳng tay chém giết..."*, *"thoát li hẳn..."*, *"xóa bỏ hết..."*, *"xóa bỏ tất cả..."*. Văn phong của Bác rất nhuần nhị, uyển chuyển trong cách sử dụng điệp từ điệp ngữ, cấu trúc cân xứng, trùng điệp, tăng cấp... tạo nên những câu văn đẹp, ý tưởng sâu sắc, đầy ấn tượng:

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập !".

Hồ Chí Minh đã viết *"Tuyên ngôn Độc lập"* vào hạ tuần tháng Tám năm 1945, tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Hà Nội, ngay sau ngày Người từ chiến khu Việt Bắc về tới Thủ đô Hà Nội (26-8-1945). Hồ Chí Minh đã có lần nói, suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, chỉ có lúc soạn thảo *"Tuyên ngôn Độc lập"* là *"những giờ phút sảng khoái nhất"* của Người.

Bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* đã kế thừa và phát triển bài thơ *"Thần"* của Lý Thường Kiệt, *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi. Nó là bản anh hùng ca của thời đại Hồ Chí Minh. Nó nói lên khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam anh hùng. Với giá trị lịch sử to lớn, với lập luận chặt chẽ, sắc bén đanh thép, hùng hồn, bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* là một trang sử chói lọi góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến Việt Nam. Trong cuốn hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp có viết:

"Bản án chế độ thực dân Pháp" đã có từ 30 năm trước đây. Nhưng hôm nay mới chính là ngày chế độ thực dân Pháp bị đưa ra cho toàn dân Việt Nam công khai xét xử. Lịch sử đã sang trang. Một kỉ nguyên mới bắt đầu: Kỉ nguyên Độc lập, Tự do, Hạnh phúc... Cả dân tộc đã hồi sinh. Vô vàn khó khăn còn ở phía trước mắt. Nhưng đối với bọn đế quốc, muốn phục hồi lại thiên đàng đã mất, mọi việc cũng không còn dễ dàng như xưa".

"Tuyên ngôn Độc lập" là thành quả chiến đấu trong suốt 80 năm của nhân dân ta, là sự kết tinh bằng máu của hàng triệu con người Việt Nam:

"Tự do đã nở hoa hồng,
Trong dòng máu đỏ, trên đồng Việt Nam".

(Tố Hữu)

Bài 2

Kết thúc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố rằng:

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Dựa vào những hiểu biết về tác phẩm "*Tuyên ngôn Độc lập*", anh (chị) hãy phân tích đoạn văn trên để làm sáng tỏ những tư tưởng lớn của Người

Bài làm

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 - 9 - 1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước hơn nửa triệu đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"*. Áng văn này mang ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại: tuyên bố thủ tiêu vĩnh viễn chế độ thực dân - phong kiến trên đất nước ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc.

Kết thúc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố:

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Một lời tuyên bố đanh thép và hùng hồn, đã kết tinh một cách sáng ngời những nội dung cơ bản của *"Tuyên ngôn Độc lập"*.

1. Trước hết, Hồ Chủ tịch khẳng định *"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập"* vì đó là điều phù hợp với đạo lí và pháp lí. Đất nước và con người Việt Nam cũng như tất cả mọi quốc gia, mọi dân tộc và mọi người *"đều sinh ra có quyền bình đẳng (...), có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"* (*"Tuyên ngôn Độc lập"* năm 1776 của nước Mĩ). *"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập"* bởi lẽ *"người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi"* (Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791).

Từ nhân quyền, Hồ Chủ tịch đã *"suy rộng ra"*, nói đến quyền tự quyết của mọi dân tộc: *"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"*. Lẽ phải ấy không ai chối cãi được và vô cùng thiêng liêng. Sau hơn 80 năm bị thực dân Pháp thống trị, lời tuyên bố *"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập"* biểu lộ niềm tự hào dân tộc và khát vọng độc lập, tự do của đất nước và con người Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, *"và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập"*. Đó là một thực tế lịch sử không ai chối cãi được. Hồ Chủ tịch đã vạch trần những tội ác dã man về chính trị, về kinh tế của thực dân Pháp đối với dân tộc ta trong suốt 80 năm trời. Chúng áp bức, bóc lột dân ta đến tận xương tủy, *"khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều"*. Thực dân Pháp đã tước đoạt tự do, dìm nhân ta vào máu và nước mắt trong đêm trường nô lệ: *"Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu"*,... Thực dân Pháp chỉ trong vòng 5 năm (1940-1945), chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật. Pháp và Nhật đã gây ra nạn đói năm Ất Dậu (1945) làm cho hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Trước khi thua chạy (9 - 3 - 1945), bọn thực dân Pháp *"còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng"*.

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập". Đó là lẽ phải, là sự thật lịch sử không ai chối cãi được. Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi, *"dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp"*. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời khi ba kẻ thù bị lật đổ, thất bại: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị"*. Độc lập và tự do là thành quả đấu tranh và cách mạng bền bỉ, gan góc, lâu dài của dân tộc ta:

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !".

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là một sự thật lịch sử, nên Hồ Chủ tịch mới tuyên bố một cách đanh thép, hùng hồn: *"Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam"*.

2. Độc lập tự do là khát vọng, là ý chí của đất nước và con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Lời tuyên bố vang lên như một lời thề thiêng liêng làm chấn động lòng người: *"Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*.

Cụm từ *"Toàn thể dân tộc Việt Nam"* nói lên sức mạnh đại đoàn kết, triệu triệu con người Việt Nam kết thành một khối mà không thể một kẻ thù tàn bạo nào có thể khuất phục được ! *"Tự do hay là chết !"*, *"Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành lại nền độc lập !"*. Quyết tâm ấy được Hồ Chủ tịch tuyên bố đanh thép hùng hồn. Triệu

triệu con người Việt Nam *"quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*.

Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với thực dân Pháp đang âm mưu tái chiếm Việt Nam một lần nữa, đồng thời kêu gọi toàn thể dân tộc Việt Nam sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của nhân dân ta đã thể hiện một cách hùng hồn lời tuyên bố mạnh mẽ ấy. Đó là khát vọng, là ý chí sắt đá về độc lập tự do của dân tộc ta, của nhân dân ta. Một lần nữa, Người lại Tuyên bố: *"Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ !"*. (Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến - 19 - 12 - 1946).

Hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *"Tuyên ngôn Độc lập"*: Những chặng đường lịch sử vẻ vang của dân tộc ta đã trải qua rất đáng tự hào: Cách mạng tháng Tám - Chiến thắng Điện Biên oai hùng - Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng - Non sông liền một dải, Bắc Nam sum họp một nhà...

"Tuyên ngôn Độc lập" xứng đáng là một áng *"thiên cổ hùng văn"*. Nó đã kế tục truyền thống vinh quang của *"Nam quốc sơn hà"*, của *"Bình Ngô đại cáo"*. Nó là lời Non Nước cao cả và thiêng liêng, thể hiện sâu sắc tư tưởng vĩ đại: *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*, biểu lộ ý chí và sức mạnh Việt Nam.

Đọc đoạn văn cuối bản *"Tuyên ngôn Độc lập"*, chúng ta càng thấm thía tự hào về độc lập, tự do mà dân tộc ta đã giành được bằng xương máu của bao thế hệ, của bao anh hùng liệt sĩ.

Bài số 3

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

I. Kiến thức cơ bản

1. Tiểu sử: (Xem mục I, Bài số 2)

2. Một số tác phẩm tiêu biểu:

- *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925)

- *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (1966).

- Truyện, kí viết bằng tiếng Pháp: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Vi hành* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925),...

- *Ngục trung nhật kí* (1942 - 1943).

- Thơ chữ Hán, thơ Tiếng Việt (1941 - 1968): *Nguyên tiêu, Báo tiệp, Tức cảnh Pác Bó, Đi thuyền trên sông Đáy, Cảnh khuya,...*

3. Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh

- Rất phong phú, đa dạng: vừa có văn xuôi và thơ. Văn xuôi có truyện kí, văn chính luận. Thơ có thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt. Người sử dụng ba thứ tiếng để viết văn, làm thơ: tiếng Việt, tiếng Pháp, chữ Hán.

- Văn chính luận: hùng hồn, đanh thép, thể hiện lòng yêu nước thương dân vô cùng mãnh liệt, thiết tha.

- Thơ chữ Hán rất hàm súc, cổ điển. Thơ tuyên truyền rất giản dị, mộc mạc, dễ đi sâu vào lòng người. Thơ chúc Tết đậm đà chất dân tộc.

- Chất thép và chất trữ tình hài hòa trong thơ văn Hồ Chí Minh:

"Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

Hoàng Trung Thông

4. Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh

Thơ, văn là một bộ phận quan trọng của cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Qua thơ văn, ta nhận rõ được quan điểm sáng tác của Người.

- Một là, Hồ Chí Minh coi trọng thơ văn, lấy thơ văn làm phương tiện lợi hại, làm vũ khí sắc bén để tuyên truyền, để vận động cách mạng. Qua các bài ca, bài diễn ca, thơ chúc Tết của Người, ta cảm nhận sâu sắc điều đó:

"Đua nhau vào hội Việt Minh,
Trước là giúp nước, sau giúp mình mới nên.
Làm cho thiên hạ biết tên,
Làm cho rõ mặt cháu Tiên, con Rồng".

("*Phụ nữ*", 1-9-1941)

- Hai là, Người quan niệm thơ văn phải có tính chiến đấu (có chất "*thép*"):

"Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong".

(*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*)

Văn hóa, văn nghệ là một mặt trận của cách mạng, nghệ sĩ là chiến sĩ: "*Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là người chiến sĩ trên mặt trận ấy*".

- Ba là, viết văn làm thơ cần ngắn gọn, giản dị, dễ hiểu... sao cho phù hợp với tâm lí, trình độ của quần chúng (lúc bấy giờ). Người chỉ rõ, trước lúc viết phải tự hỏi: "*Viết cho ai?*", "*Viết để làm gì?*", "*Viết cái gì?*" và "*Cách viết thế nào?*"

Ngày 8-9-1962, Người nhắc các nhà văn, nhà báo: "*Bài báo thường quá dài, dây cà ra dây muống, không hợp với thời giờ và trình độ của quần chúng*" hoặc "*Khuyết điểm nặng nhất là dùng chữ nước ngoài quá nhiều và nhiều khi dùng không đúng*".

- Bốn là, thơ văn phải chân thật, thiết thực. Người nói: "*Viết phải thiết thực, nói có sách, mách có chứng, tức là nói cái việc ấy ở đâu, thế* ***Viết cho ai*** *nào, ngày nào, nó sinh ra thế nào, phát triển thế nào, kết quả thế nào...*". Người coi trọng việc nêu gương người tốt, việc tốt; phải "*miêu tả cho hay, cho chân thật, cho hùng hồn*".

- Năm là, viết văn làm thơ phải thể hiện rõ *cái tâm, cái chí* của người cầm bút, nghĩa là phục vụ Tổ quốc và nhân dân, chống lại mọi kẻ thù của dân tộc; có lúc là biểu lộ tình yêu thiên nhiên tạo vật, lòng lạc quan yêu đời, phong thái ung dung, cốt cách thanh cao của nhà thơ chiến sĩ. Ta nên biết, thơ Hồ Chí Minh nói nhiều đến trăng, đến suối, cỏ cây hoa lá:

Ngẩng đầu: mặt trời đỏ,
Bên suối, một nhành mai.

(*Lên núi*, 1942)

Giữa dòng bàn việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

(*Rằm tháng giêng*, 1948)

Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh là những bài học quý báu đối với các nhà văn nhà thơ, và cả đối với học sinh chúng ta.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Nêu những nét chính về sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

Bài làm

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1890-1969) là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn của đất nước ta trong thế kỉ XX.

Người đã lấy văn thơ làm vũ khí cách mạng vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Văn thơ của Người phong phú, đa dạng, sâu sắc, đẹp đẽ được viết bằng 3 ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng Pháp và chữ Hán.

Thời kì (1922-1925), Người đã viết hàng loạt truyện kí như *"Vi hành"*, *"Lời than vãn của Bà Trưng Trắc"*, *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"*,... Các tác phẩm ấy giàu tính chiến đấu, kể chuyện linh hoạt, châm biếm hóm hỉnh, thể hiện chất trí tuệ và tính hiện đại đặc sắc.

Người có tập *"Ngục trung nhật kí"* bằng chữ Hán (1942-1943) viết khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch cầm tù. Đó là những *"vần thơ thép mà vẫn mênh mông bát ngát tình"*, vừa cổ điển, vừa hiện đại. Ngoài ra, Bác Hồ còn có trên 30 bài thơ chữ Hán được viết tại Việt Bắc và sau này. Những bài thơ như *"Nguyên tiêu"*, *"Báo tiệp"*, *"Thu dạ"*... thể hiện một hồn thơ chiến sĩ tuyệt đẹp:

"Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng,
Chính thị Liên khu báo tiệp thì".

("Báo tiệp" - 1948)

"Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

("Nguyên tiêu" - 1948)

Người còn để lại gần 100 bài thơ tiếng Việt, tiêu biểu nhất là các bài: *"Cảnh khuya"*, *"Đi thuyền trên sông Đáy"*,... và nhiều bài thơ chúc tết đậm đà tính chất dân tộc.

Văn chính luận của Hồ Chủ tịch hùng hồn, đanh thép, là *"lời Non nước"*. Đó là *"Tuyên ngôn độc lập"*, *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*,...

"Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ !"

(Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến)

Hồ Chí Minh! Đẹp nhất tên Người. Văn thơ Hồ Chí Minh giàu tình yêu nước thương dân, yêu thiên nhiên, là di sản tinh thần cao đẹp của Người để lại cho nhân dân ta, đất nước ta muôn đời mai sau.

Bài 2

Cảm nhận của em về phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh

Bài làm

Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh rất độc đáo, phong phú và đa dạng về ngôn ngữ, về giọng văn, về thể loại, về sắc thái biểu cảm. Một cây bút uyên bác, tài hoa sử dụng tiếng Pháp, chữ Hán và tiếng Việt để sáng tác thơ ca, truyện kí, văn chính luận; ở phương diện nào, thể loại nào, Người cũng thu được những thành tựu đặc sắc. Một lối viết ngắn gọn, đầy ấn tượng: Người hay dùng thơ tứ tuyệt; *Tuyên ngôn Độc lập* chỉ có khoảng 1000 chữ, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* chỉ có 196 chữ,...

Lối kể chuyện ở truyện kí rất biến hoá; biến hoá về tình tiết, sự việc, biến hoá về giọng văn dí dỏm, hài hước, vừa thâm trầm, vừa sâu cay. Cái cử chỉ khinh bỉ của Phan Bội Châu đối với Va-ren, lối vi hành của vua bù nhìn Khải Định mãi mãi là "*bia miệng*" ở đời!

Thơ ca để tuyên truyền, vận động cách mạng được Người viết bằng thơ năm chữ, thơ lục bát rất bình dị, dễ hiểu, đi sâu vào lòng người. Có khi Bác dùng hình thức diễn ca lịch sử, lại có lúc Bác dùng hình thức ngụ ngôn, ẩn dụ để kêu gọi đồng bào đoàn kết, vùng lên đánh Pháp, đuổi Nhật (*Ca sợi chỉ, Hòn đá to, Con cáo và tổ ong, Nhóm lửa, Trẻ chăn trâu, Chơi trăng...*).

Lửa cách mạng sáng choang bờ cõi,
Chiếu lên cờ độc lập, tự do!

Nhóm lửa
(Ngày 1 tháng 8 năm 1942)

Có lúc, Người dùng hình thức chơi chữ để châm biếm, khinh bỉ. Pê-tanh là thống chế, là tổng thống Pháp đã quỳ gối đầu hàng phát xít Đức một cách nhục nhã:

Bán nước lại còn khoe cứu nước,
Ô danh mà muốn được thơm danh.
Già mà như chú, già thêm dại,
Tiếng xấu muôn đời nhuốc sử xanh.

Tặng thống chế Pê-tanh
(Ngày 11 tháng 7 năm 1942)

Người gọi Toàn quyền Đờ-cu là "*chú*", một kẻ hèn hạ chỉ biết "*đội khu*", bê đít phát xít Nhật:

Đối dân Nam Việt thì lên mặt,
Gặp bọn Phù Tang chí đội khu,
(...) Cũng như thống chế Pê-tanh vậy,
Chú cứ cu cù được mãi ru!

Tặng toàn quyền Đờ-cu
(Ngày 11 tháng 8 năm 1942)

Thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh mang vẻ đẹp trữ tình, hàm súc, cổ điển. Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi sông... đều là tâm hồn của Bác, lúc thì san sẻ nỗi đau buồn với nhà thơ đang bị cùm trói trong ngục tối; lúc thì đang đồng hành, đang tâm tình với người chiến sĩ trên dặm đường khói lửa trường chinh. Thiên nhiên trở thành tri âm, tri kỉ của Bác. Người tả ít mà gợi nhiều. Ngoại cảnh và hồn người đồng điệu, nhiều thơ mộng thanh cao:

- *Hoa hương thấu nhập lung môn lí,*
  Hướng tại lung nhân tố bất bình.

  Văn cảnh (Cảnh chiều hôm)

- *Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng,*
  Chính thị Liên khu báo tiệp thì.

  Báo tiệp (Tin thắng trận)

Văn chính luận của Hồ Chí Minh thể hiện một phong cách đa dạng, đặc sắc, độc đáo. Những số liệu, những nhân chứng được nói tới trong "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" là sự thật lịch sử mà kẻ thù của dân tộc ta không thể nào chối cãi! "*Tuyên ngôn Độc lập*", "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", "*Không có gì quý hơn độc lập tự do*",... là những bài hịch, bài cáo trong thời đại Hồ Chí Minh; những văn kiện lịch sử trọng đại ấy đã thể hiện khát vọng độc lập, tự do và khí phách anh hùng của đất nước và con người Việt Nam. Giọng văn đanh thép, mạnh mẽ, hùng hồn vang lên như tiếng gọi tha thiết của non sông:

"Hỡi đồng bào!
Chúng ta phải đứng lên!

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến
(Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
10/ 2014

của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và não nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân, vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước".

Bên cạnh một số trích dẫn chọn lọc trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* nói về nguồn gốc xuất thân, tính cần cù, lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu quả cảm của người chiến sĩ nghĩa quân, Phạm Văn Đồng còn so sánh *"bài ca"* của Nguyễn Đình Chiểu với bài *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi: *"Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...".*

Với cách lập luận chặt chẽ, cách chứng minh sáng tỏ sau khi dẫn tiếp bài thơ *"Xúc cảnh"*, tác giả cho biết, con người Nguyễn Đình Chiểu, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không phải là những trường hợp hi hữu; phong trào kháng Pháp sôi nổi và mạnh mẽ lúc bấy giờ ở Nam Bộ *"làm nảy nở nhiều nhà văn, nhà thơ tài năng xuất chúng, bản lĩnh phi thường, mà tác phẩm là những bông hoa của một thời oanh liệt và đau thương: Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp...".*

c. Phần tiếp theo, Phạm Văn Đồng nêu lên một vài nhận xét về truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả cho rằng *Lục Vân Tiên* là *"tác phẩm lớn nhất"* của Nguyễn Đình Chiểu, rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở miền Nam. *Lục Vân Tiên* là *"một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa!"* Các nhân vật như Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Tiểu đồng... *"là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn"*; *"họ gần gũi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú"*.

Về văn chương, theo tác giả thì *Lục Vân Tiên* là một chuyện *"kể"*, chuyện *"nói"*, văn *"nôm na"* là dụng ý của nhà thơ, nhằm *"truyền bá rộng rãi trong dân gian"*. Có một t *"sơ sót"* về văn chương do cảnh ngộ éo le của nhà thơ nên *"khó sửa chữa và duyệt lại nguyên bản"*. Phạm Văn Đồng dẫn ra một vài câu thơ Lục Vân Tiên và ông cho biết *"ông thuộc lòng nhiều vần thơ rất hay"*:

"Kim Liên ơi hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê".

Đánh giá truyện thơ này của Đồ Chiểu, tác giả nói: *"Trong dân gian miền Nam, người ta thích Lục Vân Tiên, người ta say sưa nghe kể Lục Vân Tiên, không chỉ vì nội dung câu chuyện, còn vì văn hay của Lục Vân Tiên"*.

d. Phần cuối văn bản, là sự đánh giá tổng quát về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu. Nếu bài *"Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc"* là một tấm đá hoa cương thì câu văn sau đây, là những chữ vàng óng ánh khắc trên tấm đá hoa cương ấy:

"Tóm lại, Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng".

Qua bài *"Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc"*, Phạm Văn Đồng đã thể hiện một văn phong uyển chuyển, tinh tế và phong phú. Lí lẽ sắc bén, lập luận chặt chẽ, bình luận gắn kết với chứng minh, mà trích dẫn nào cũng chọn lọc, sáng tỏ, đầy sức thuyết phục.

Tác giả đã dành những lời tốt đẹp nhất ca ngợi nhà thơ lớn của đất Đồng Nai với lòng biết ơn và niềm tự hào sâu sắc.

Bài *"Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc"* là một bài nghị luận mẫu mực về tác giả và tác phẩm văn chương, nêu lên nhiều bài học quý báu, tốt đẹp cho thanh niên học sinh chúng ta.

Bài số 5

Mấy ý nghĩ về thơ

Nguyễn Đình Thi

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

- Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003) là một trí thức nhiệt thành yêu nước. Ông từng tham gia phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên từ năm 1941, vào *Hội Văn hoá cứu quốc* của Đảng năm 1943. Là đại biểu Quốc hội khoá I, đã giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong công tác văn nghệ.

Ông viết văn, làm thơ, viết lí luận phê bình, viết kịch bản văn học, sáng tác ca khúc, lĩnh vực nào cũng có thành tựu đặc sắc. Về thơ, ông để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong lòng độc giả.

Tác phẩm tiêu biểu gồm có:

- Truyện, tiểu thuyết: *Xung kích, Vỡ bờ, Mặt trận trên cao,...*
- Kịch: *Con nai đen, Hoa và Ngần, Giấc mơ,...*
- Lí luận, phê bình: *Mấy vấn đề văn học, Công việc của người viết tiểu thuyết,...*
- Ca khúc: *Diệt phát xít, Người Hà Nội,...*
- Thơ: *Người chiến sĩ, Bài thơ Hắc Hải, Dòng sông trong xanh, Tia nắng,...*

2. Xuất xứ

Nguyễn Đình Thi viết bài *"Mấy ý nghĩ về thơ"* vào ngày 12-9-1949 tại chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp.

Các văn nghệ sĩ tham gia kháng chiến thời ấy đã từng tranh luận về hội hoạ, về thơ, về tiểu thuyết,... Bài *"Mấy ý nghĩ về thơ"* là những ý kiến của tác giả đã trình bày trong cuộc tranh luận ấy.

3. Các luận điểm chính

- Một vài nhìn nhận hoặc định nghĩa về thơ.
- Thơ là tiếng nói của tâm hồn
- Đặc trưng của thơ
  - + Hình ảnh trong thơ
  - + Câu, chữ trong thơ
  - + Nhạc của thơ
  - + Đường đi của thơ
  - + Tính hàm súc của thơ.
- Thơ tự do và thơ không vần.
- Thơ với thời đại mới.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Nêu lên một số cảm nhận của em về thơ khi đọc *"Mấy ý nghĩ về thơ"* của Nguyễn Đình Thi

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Những cảm nhận của em về bài "*Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*" của Nguyễn Đăng Mạnh

Bài làm

Ngay sau khi tác giả "*Những ngày thơ ấu*", "*Bỉ vỏ*"... qua đời, Nguyễn Đăng Mạnh đã viết bài "*Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*", đăng trên báo *Nhân Dân*, số 10189, ra ngày 16-5-1982.

Có người cho rằng bài viết của Nguyễn Đăng Mạnh là một điếu văn thương tiếc một nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam vừa quá cố.

Tác giả không nói về tiểu sử mà chỉ nói về văn chương, con người và vị trí của Nguyên Hồng trong lịch sử văn học dân tộc.

Phần đầu, Nguyễn Đăng Mạnh nói về giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo trong tác phẩm Nguyên Hồng. Lời đánh giá vừa sâu sắc vừa chí tình: "*Văn Nguyên Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết cứ cựa quậy, phập phồng. Một nhà văn bám riết lấy cuộc đời, quấn quýt lấy con người*". Cái tâm của Nguyên Hồng rất nồng hậu, ông luôn luôn đặt cái "*tâm*" nóng hổi của mình trên trang sách. Tác giả nhắc lại cái chết đau đớn của người đàn bà nông dân theo đạo Thiên Chúa được nói đến trong truyện ngắn *Linh hồn*, tác phẩm đầu tay của Nguyên Hồng đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1936 để chỉ rõ: Nguyên Hồng bước vào nghề văn là "*để nói lên nỗi khổ đau oan ức không cùng của những người dân nghèo thấp cổ bé họng trong xã hội cũ, đặc biệt là người phụ nữ lao động*". Từ *Bỉ vỏ* đến *Những ngày thơ ấu*, từ *Quán Nải* đến của *Cửa biển*..., hình ảnh người đàn bà oan khổ, đau khổ theo đuổi, ám ảnh ngòi bút của ông.

Chủ nghĩa nhân đạo thấm đẫm trên trang văn Nguyên Hồng là "*chủ nghĩa nhân đạo thống thiết*", có lẽ vì thế mà ông "*cứ đổ dồn dập lên đầu nhân vật của mình đủ thứ tai hoạ trên đời*". Là nhà văn cùng khổ, ông đã dành tất cả tình yêu thương, niềm tin mãnh liệt đối với "*thiện căn*" bền vững của nhân dân lao động. Nguyễn Đăng Mạnh đã thấu hiểu Nguyên Hồng, đã dành cho nhà văn Ngõ Cấm ngày xưa và những đứa con tinh thần của "*cậu giáo*" những lời tốt đẹp nhất: "*từ vực thẳm tối tăm ngày trước, từ đống bùn rác ngập ngụa trong xã hội cũ, những Tám Bính, những mẹ La của tiểu thuyết Nguyên Hồng vẫn giữ chắc bản chất hồn hậu, trong sáng của mình mà vươn lên, như những mầm cây căng nhựa, xuyên thủng lớp lớp bùn đất dày đặc để nhô lên đón lấy ánh sáng mặt trời*".

Thật thú vị khi ta được nghe tác giả so sánh giữa Go-rơ-ki với Nguyên Hồng. Hai nhà văn của hai dân tộc Nga, Việt tuy "*khác nhau về tầm cỡ*" nhưng có những nét tương đồng. Cả hai "*từng lăn lộn*" với những con người "*dưới đáy*" xã hội cũ, cùng viết với một trái tim tha thiết yêu tin con người, cùng sớm giác ngộ lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. Cả hai đều viết đủ thể loại, viết rất hay, rất cảm động về tầng lớp lưu manh, xây dựng hình tượng bà mẹ rất đẹp. Họ đều có tài viết về đám phu phen thợ thuyền... Đặc biệt "*họ đều thuộc số những nhà văn dẫn đầu trong việc ca ngợi lao động, phát hiện ở lao động một đối tượng thẩm Mĩ thật sự*". Phải có "*con mắt tinh đời*", và phải có một tấm lòng "*tri âm*", tác giả mới viết và so sánh tinh tế như vậy.

Văn Nguyên Hồng dào dạt chất lãng mạn, "*đầy cảm xúc, đầy chất thơ*". Không phải là chất thơ từ mây, gió, trăng, hoa, mà là chất thơ được "*chế tạo*", được "*luyện bằng tham lụi nhà máy, những bến tàu, bằng sỏi đá những đồi khô cỏ cháy, hoà với chất mồ hôi mặn chát và nóng bỏng của những người lao động*".

Con người Nguyên Hồng, nhà văn Nguyên Hồng là "*một tấm gương rất đẹp về sự gắn bó chặt chẽ giữa nghệ thuật và lao động*", "*sinh ra từ môi trường lao động, tự rèn đúc thành chất người lao động, vì nhân dân lao động mà cặm cụi viết và viết không ngừng, không nghỉ, cho đến hơi thở cuối cùng*". Lời bình luận vừa sâu sắc vừa chí tình.

Nguyễn Đăng Mạnh nhắc lại lời khen của Nguyễn Tuân về cái tài tả nắng của Nguyên Hồng, rồi ông chấm phá: *"một thứ nắng vàng cửa biển, phấp phới, lồng lộng"*; *"một thứ nắng có sức sống, có linh hồn, ... như reo lên, hát lên hoà với nhịp sống tưng bừng náo nhiệt của thành phố Hải Phòng rực rỡ màu phượng vĩ"*. Tâm hồn của Nguyên Hồng *"đầy ánh sáng, đầy ánh nắng"*; *"mọi cảnh vật ông miêu tả đều tươi tốt, nở nang, màu mỡ, tràn đầy sức sống"*... Tác giả nhắc lại khoảnh khắc *"hơi thở tàn"* của ông già nghèo khổ nơi nhà thương làm phúc, rồi trích câu văn của Nguyên Hồng: *"Ánh nắng lại đón chào ông. Ánh nắng vàng ngời như lửa đốt của buổi sáng mùa hè lúc đó gió còn mát dịu, thổi chờn vờn những lá cây, lá cỏ lấp lánh sương"*. Đúng là thứ *"ánh nắng có sức xua tan cả âm khí, tử khí trên những xác chết"*. Thứ ánh nắng ấy đã tạo nên chủ nghĩa lạc quan trong văn nghiệp Nguyên Hồng.

Nguyễn Đăng Mạnh đã chỉ ra những nguyên nhân và nguồn gốc sâu xa tạo nên một chủ nghĩa lạc quan vững khoẻ của Nguyên Hồng: *"Đó là lí tưởng cách mạng mà nhà văn đã tiếp thu được ngay từ thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương... Đó là bản tính yêu đời, yêu sống của nhân dân lao động đã thấm vào máu thịt, tâm hồn ông. Đó là sức mạnh tinh thần của một con người bao giờ cũng sống hết mình vì cuộc sống, với mọi người, mọi việc xung quanh"*.

Phần tiếp theo, Nguyễn Đăng Mạnh đánh giá sự nghiệp văn chương của Nguyên Hồng. Nguyên Hồng đã sống 64 năm trên cõi đời (1918-1982) đã có 46 năm bền bỉ liên tục sáng tác (1936-1982), cho đến lúc trút hơi thở cuối cùng *"chưa hề có dấu hiệu gì vơi cạn; tập hai tiểu thuyết lịch sử "Núi rừng Yên Thế" còn "chưa ráo mực""*.

Nguyên Hồng *"không có những kiệt tác hoàn chỉnh nhưng có những trang viết gọi là kiệt tác"*. Tác giả nhắc đến cảnh mẹ La vượt ngục, cảnh Huệ Chi bước dần tới cái chết với những kỉ niệm đầy chất thơ của tình mẫu tử, tình quê hương...; nhắc đến những quỷ sứ như Tây Cậu, Nguyễn Kim Tú để khẳng định: *"Văn Nguyên Hồng thường tạo nên sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, giữa thiên đường và địa ngục"*.

Xuân Diệu đã có lần nói, Nguyên Hồng có năng khiếu của một nhà văn lớn. Nguyễn Đăng Mạnh ca ngợi: *"Đối với lịch sử văn học nước ta năm mươi năm qua, Nguyên Hồng có một vị trí chắc chắn lắm, bền vững lắm"*. Quá trình sáng tác của Nguyên Hồng *"không có lúc nào xuống tay hẳn"*.

Phần cuối bài văn, tác giả nói về chuyện Nguyên Hồng *"là con người rất dễ xúc động, rất dễ khóc"*. Nhiều nhà văn đã nói về chuyện này. Hai câu hỏi thật sự gợi cho người đọc bao suy nghĩ và cảm xúc:

"Nguyên Hồng đã sống hơn sáu mươi năm, đã viết hơn bốn mươi năm, ai biết được ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật? Bây giờ nằm dưới ba thước đất, nguồn nước mắt ấy, liệu có bao giờ khô cạn được chăng?"

Ở nước ta, đã có nhiều người viết chân dung văn học. Nhưng phần lớn những bài viết đó đều nhạt và mờ. Bài *"Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng"* của Nguyễn Đăng Mạnh là một áng văn mang vẻ đẹp hoàn hảo. Sự đánh giá, bình luận sắc sảo, chí lí, chí tình. Một cách viết đằm, chặt chẽ. Ngôn từ trang trọng. Trang trải trên trang văn là cả một tấm lòng *"thương tiếc"* mà tác giả đã gửi gắm ở đầu nhan đề. Nén tâm hương Nguyễn Đăng Mạnh thắp lên chắc sẽ làm cho hương hồn Nguyên Hồng rơi lệ!

Đuốc hoa là cây nến thắp lên trong phòng tối tân hôn. *"Truyện Kiều"* có câu: *"Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa"*(3096). Quang Dũng sáng tạo thành *"hội đuốc hoa"*để nói về đêm liên hoan lửa trại giữa các cán bộ chiến sĩ đoàn binh Tây Tiến với đồng bào các bản Mường. Chữ *"bừng"* vừa chỉ ánh lửa, ánh đuốc sáng bừng lên, vừa tả âm thanh tiếng nói, tiếng cười, tiếng hát, tiếng khèn vang lên tưng bừng rộn rã trong hội đuốc hoa. Đêm lửa trại, đêm liên hoan chắc là có múa sạp, có múa xoè của các cô gái Mường, cô gái Thái tham gia? Chữ *"kìa"* là đại từ để trỏ một đối tượng (người, vật) từ xa; trong văn cảnh thể hiện sự ngạc nhiên, niềm vui thích, tình tứ của chàng lính trẻ Tây Tiến khi nhìn thấy các *"em"*, các *"nàng"* đến dự hội đuốc hoa trong bộ xiêm áo xinh đẹp. Hình ảnh *"nàng e ấp"* là một nét vẽ tài hoa và có hồn đã gợi tả vẻ đẹp duyên dáng, kín đáo, tình tứ của các thiếu nữ miền Tây. Ánh lửa, tiếng hát, tiếng khèn, màu xiêm áo rực rỡ, vẻ đẹp kiều diễm của các *"em"*, các *"nàng"* như đã *"xây hồn thơ"* các chàng lính trẻ. Con người thì trẻ trung, xinh đẹp, hào hoa, đa tình; ngòi bút của thi nhân cũng rất tài hoa, lãng mạn. Qua hội đuốc hoa, ta càng thấy đời sống tinh thần vô cùng phong phú của đoàn binh Tây Tiến nơi chiến trường miền Tây gian khổ ác liệt.

2. Bốn câu thơ tiếp theo dòng hồi tưởng *"trôi"* về một miền đất lạ, đó là Châu Mộc thuộc tỉnh Sơn La, nơi có những bãi cỏ bát ngát mênh mông, nơi có dãy núi Pha Luông cao 1884 mét, nơi có bản Pha Luông sầm uất của người Thái. Quang Dũng người lính chiến với tâm hồn thi sĩ đã khám phá ra bao vẻ đẹp kì thú miền Châu Mộc. Năm tháng đã trôi qua, cảnh và người miền đất lạ ấy đã trở thành một mảnh tâm hồn của bao người:

"Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa".

"Chiều sương ấy" là chiều thu 1947. Sương trắng phủ mờ núi rừng chiến khu chiều thu ấy in đậm hồn người; hoài niệm càng trở nên mênh mang. Chữ *"ấy"* câu trên bắt vần với chữ *"thấy"* câu dưới tạo nên một *vần lưng* giàu âm điệu, như một tiếng khẽ hỏi *"có thấy"* cất lên trong lòng. *Hồn lau* là hồn mùa thu. Hoa lau nở trắng cờ, lá lau kêu xào xạc trong gió thu *"nẻo bến bờ"*, nơi bờ sông bờ suối. Với tâm hồn thi sĩ tài hoa, Quang Dũng đã cảm nhận vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên Châu Mộc qua cảnh sắc *"chiều sương"* và *"hồn lau nẻo bến bờ"*. Những thi liệu ấy đã tạo nên vẻ đẹp cổ điển bức tranh suối rừng nơi miền đất lạ. Thấp thoáng trong vần thơ *"Tây Tiến"* là những câu cổ thi tuyệt bút:

"Sương đầu núi buổi chiều như dội,
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu..."
(*Chinh phụ ngâm*)

Các thi sĩ xưa nay vẫn gọi *hồn thu* là *hồn lau*:

"Ngàn lau cười trong nắng
Hồn của mùa thu về
Hồn mùa thu sắp đi
Ngàn lau xao xác trắng".
(*Lau mùa thu* - Chế Lan Viên)

Điệp ngữ *"có thấy"* và *"có nhớ"* làm cho hoài niệm về chiều sương Châu Mộc thêm phần man mác, bâng khuâng. Nhớ cảnh rồi nhớ đến người. Trong chia phôi còn *"có nhớ"*. *"Có nhớ"* con thuyền độc mộc và *"dáng người"* chèo thuyền độc mộc? *"Có nhớ"* hình ảnh *"hoa đong đưa"* trên dòng nước lũ ? *"Hoa đong đưa"* có phải là hoa rừng *"đong đưa"* làm duyên trên dòng nước lũ như giáo sư Phan Cự Đệ đã nói ? Hay *"Hoa đong đưa"* là hình ảnh ẩn dụ gợi tả các cô gái miền Tây xinh đẹp lái thuyền độc mộc duyên dáng, uyển chuyển như những bông hoa rừng đang *"đong đưa"* trên sông suối. Bài hát *"Sơn nữ ca"*

của nhạc sĩ Trần Hoàn, *"Nụ cười sơn cước"* của nhạc sĩ Tô Hải cho ta cảm nhận ấy. Phải có *"tay lái ra hoa"* mới có thể *"đong đưa"* được như vậy.

Những dòng hồi tưởng trên đây về cảnh sắc và con người nơi suối rừng miền Tây, nơi cao nguyên Châu Mộc đã được thể hiện một cách tuyệt đẹp qua bút pháp tài hoa và hồn thơ lãng mạn. Thuở ấy, núi rừng Tây Bắc vô cùng hoang vu, là chốn rừng thiêng nước độc, nhưng Quang Dũng với tâm hồn lạc quan và yêu đời của một khách chinh phu thời đại mới đã cảm nhận và phát hiện bao vẻ đẹp thơ mộng, xinh đẹp của cảnh sắc thiên nhiên và con người Tây Bắc.

Hoài niệm, kỉ niệm về chiến trường núi rừng miền Tây như được chắt lọc qua tâm hồn. Nhà thơ có gắn bó với cảnh vật và con người Tây Bắc, có vào sinh ra tử với đồng đội mới có kỉ niệm đẹp và sâu sắc như vậy, mới có thể viết nên những vần thơ sáng giá như thế.

Bức tranh chiều sương Châu Mộc và hội đuốc hoa như một bức tranh sơn mài của một danh họa mang vẻ đẹp màu sắc cổ điển và lãng mạn kết hợp hài hòa với tính thời đại và hiện đại trong máu lửa chiến tranh.

Bài 2

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Tây Tiến"* của Quang Dũng:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
(...) Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Bài làm

"Tây Tiến" là bài thơ hay nhất của Quang Dũng cũng là một trong những bài thơ tuyệt bút viết về *"anh bộ đội Cụ Hồ"* trong kháng chiến chống Pháp. Quang Dũng là nhà thơ - chiến sĩ, vừa cầm súng đánh giặc, vừa làm thơ. Ông viết về đồng đội, về đoàn binh Tây Tiến thân yêu của mình. Thơ của Quang Dũng nóng bỏng hào khí chiến trường.

Sau một thời gian xa đơn vị và đồng đội, ông viết bài thơ *"Tây Tiến"* này vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh, một địa điểm bên bờ sông Đáy hiền hòa. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ là *nỗi nhớ* và *niềm tự hào* đối với đoàn binh Tây Tiến, đối với con sông Mã và núi rừng miền Tây xa xôi. Đó là nỗi nhớ *"chơi vơi"* bao kỉ niệm đẹp và cảm động một thời trận mạc đầy gian khổ, hi sinh. Đây là đoạn thơ thứ 3 trong bài *"Tây Tiến"*, đã khắc họa *khí phách anh hùng và tâm hồn lãng mạn của người chiến sĩ* trong máu lửa:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
(...) Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Trên những nẻo đường hành quân chiến đấu, vượt qua bao núi cao dốc thẳm *"Heo hút cồn mây súng ngửi trời"*, đoàn binh Tây Tiến hiện ra giữa màu xanh của núi rừng trùng điệp, vừa kiêu hùng vừa cảm động. Người chiến binh với quân trang màu xanh của lá rừng, với nước da xanh phong sương vì sốt rét rừng, thiếu thuốc men, lương thực: *"không mọc tóc"*. Câu thơ trần trụi như hiện thực chiến tranh những năm đầu kháng chiến vốn thế. *'Không mọc tóc"* là hình ảnh phản ánh cái khốc liệt của chiến trường:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá dữ oai hùm".

Cái hình hài không lấy gì làm đẹp: *"quân xanh màu lá"*, *"không mọc tóc"* tương phản với *"dữ oai hùm"* là một nét chạm khắc tài tình làm nổi bật chí khí hiên ngang, tinh thần quả cảm xung trận của các chiến binh Tây Tiến từng làm cho quân giặc phải khiếp sợ. *'Dữ oai hùm"* là một hình ảnh ẩn dụ nói lên chí khí người lính mang tính kế thừa và sáng tạo của Quang Dũng. Các chiến binh *"Sát Thát"* đời Trần: *"Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu"* (Phạm Ngũ Lão); *"Tỳ hổ ba quân, giáo gươm sáng chói"* (Trương Hán Siêu). Nghĩa quân Lam Sơn xung trận trong khí thế *"bình Ngô"*: *"Sĩ tốt kén tay tì hổ - Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh"* (*Bình Ngô đại cáo*)- Một dân tộc anh hùng trên trận tuyến đánh quân thù, thời đại nào cũng có những chiến sĩ *"tì hổ"* và *"dữ oai hùm"* như thế đó ! Với niềm tự hào,

3. Chủ đề

Bài thơ thể hiện tình yêu mến, thương nhớ và tự hào đối với quê hương Kinh Bắc; căm giận quân xâm lược đang giày xéo quê hương; niềm tin vào một ngày mai chiến thắng, quê hương thanh bình, được gặp lại người thương trong ngày hội non sông.

4. Những tình cảm đẹp về quê hương và những câu thơ hay đáng nhớ

a. Hai câu thơ mở đầu với tiếng "*em*" thân thương. Không xác định. Có thể là người thương trong nỗi nhớ đồng vọng. Có thể là một nhân vật trữ tình xuất hiện mơ hồ trong tâm tưởng thi nhân? Cũng có thể là sự phân thân của tác giả? "*Em*" xuất hiện, gợi nhớ gợi thương, để vỗ về an ủi và chia sẻ nỗi đau buồn, thương nhớ. Cũng là để thi sĩ khơi nguồn cảm xúc đang dào dạt trong lòng. Ý vị đậm đà chất thơ của bài "*Bên kia sông Đuống*" là ở tiếng "*em*" và hai câu thơ này:

"*Em ơi buồn làm chi*
Anh đưa em về sông Đuống"

(Trong tập thơ *Về Kinh Bắc* xuất bản năm 1994, Hoàng Cầm lại viết: "*Anh đưa em về bên kia sông Đuống*". Chúng tôi nghĩ sách Văn 12 in thiếu).

b. Dòng sông tuổi thơ.

Với Hoàng Cầm thì sông Đuống là dòng sông thơ ấu với bao thương nhớ. Con sông đã gắn bó với tâm hồn nhà thơ. Nhớ không nguôi "*cát trắng phẳng lì*", nhớ nao nao lòng "*Sông Đuống trôi đi – Một dòng lấp lánh*"; lấp lánh ánh bình minh, lấp lánh trăng sao soi vào gương sông trong xanh. Nhớ về dáng hình, về thế đứng của dòng sông quê mẹ trong lịch sử: "*Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì*". Câu thơ mang hàm nghĩa thế đứng hiên ngang của quê hương trong chiến tranh.

Đôi bờ dòng sông quê hương là một màu "*xanh xanh*" bát ngát, là sắc "*biêng biếc*" của bãi mía, bờ dâu, của ngô khoai. Bức tranh quê trù phú, giàu đẹp thật "*nhớ tiếc*" và "*xót xa*" vô cùng:

"*Xanh xanh bãi mía bờ dâu*
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay".

c. Quê hương có nền văn hóa lâu đời đang bị quan thù giày xéo tàn phá. Nhà thơ sử dụng nghệ thuật tương phản đối lập để làm nổi bật nỗi nhớ tiếc, nỗi xót xa, nỗi đau đớn căm hờn... Tương phản xưa với nay, thuở bình yên với từ ngày khủng khiếp, đối lập giữa cảnh tưng bừng rộn rã với bây giờ tan tác về đâu...

- Giặc Pháp cướp nước là kẻ đã gây ra cảnh chém giết và đốt phá vô cùng đau thương và điêu tàn khủng khiếp:

Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn".
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu...

Xưa kia, vùng Thuận Thành, bên kia sông Đuống, quê hương thân yêu của nhà thơ là một vùng giàu đẹp, có hương lúa nếp "*thơm nồng*", có làng tranh Đông Hồ nổi tiếng, sự kết tinh những tinh hoa văn hóa cổ truyền giàu bản sắc dân tộc".

"*Bên kia sông Đuống*
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp".

Nay giặc kéo đến thì *"Ruộng ta khô - Nhà [illegible] háy"*, điêu tàn, tan tác, đau thương. Nỗi tang tóc trùm lên, đè nặng mọi kiếp người. Hạnh phúc và ước mơ bị giày xéo, bị chà đạp. Sự sống bị huỷ diệt đến kiệt cùng:

"Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang.
Mẹ con đàn lợn âm dương,
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu".

Tranh Đông Hồ trong thơ Hoàng Cầm không chỉ là nét đẹp riêng rất tự hào của quê hương mình mà còn là một biểu tượng của hạnh phúc, đoàn tụ, yên vui trong thanh bình, là nỗi đau trước sự tàn phá, điêu tàn, tan tác của một miền văn hoá lâu đời thời máu lửa.

Thuận Thành, Kinh Bắc có núi sông Mĩ lệ, chùa chiền thắng cảnh với bao lễ hội tưng bừng mang theo bao huyền thoại, sự tích thần kỳ, với những gác chuông, những tháp, những tượng Phật cổ kính bao đời nay. Chùa Phật Tích, núi Thiên Thai, chùa Dâu, chùa Bút Tháp, tượng Phật Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Ca dao: *"Dù ai đi đâu đi đâu – Cứ nhìn thấy tháp Chùa Dâu mà về"*. Tục ngữ: *"Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đi đâu cũng về hội Giống"*. Phan Huy Chú đã viết trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"*: *"Kinh Bắc có mạch núi cao chót vót, nhiều sông quanh vòng, là mạn trên của nước ta... Mạch đất tốt tụ vào đấy nên càng nhiều chỗ có dấu tích đẹp, tinh hoa hợp vào đấy nên sinh ra nhiều danh thần"*.

Trong chiến tranh, đứa con ly hương nhớ tiếc, xót xa quê hương:

"Ai về bên kia sông Đuống
Cho ta gửi tấm the đen
Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên
Những hội hè đình đám
Trên núi Thiên Thai
Trong chùa Bút Tháp
Giữa huyện Lang Tài
Gửi về may áo cho ai
Chuông chùa vắng vẳng nay người ở đâu"...

d. Nhớ con người quê hương

Nhớ sông Đuống, nhớ bãi mía bờ dâu, nhớ hương lúa nếp thơm nồng... Nhớ mãi, nhớ nhiều những hội hè đình đám, nhớ tranh gà lợn, nhớ giấy điệp. Nhớ núi Thiên Thai, nhớ chuông chùa ngân nga... Nhớ *"nàng môi cặn chỉ quết trầu"*, nhớ cụ già *"phơ phơ tóc trắng"*, nhớ "những em sột soạt quần nâu". Nhớ bồi hồi *"từng khuôn mặt búp sen – Những cô hàng xén răng đen – Cười như mùa thu toả nắng"*. Nhớ *"những người thợ nhuộm - Đồng Tỉnh, Huế Cầu..."*.

Câu thơ *"Bây giờ tan tác về đâu"* và *"Bây giờ đi đâu về đâu"* được nhấn đi nhấn lại nhiều lần, vừa gợi tả nỗi đau thương tan tác, vừa thể hiện nỗi nhớ ứa máu tơi bời, nỗi xót xa và căm giận lũ hung tàn cướp nước.

Những câu thơ nói về nỗi thương nhớ đàn con thơ và mẹ già rất xúc động:

- Thương mẹ già:

"Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ"

- Thương đàn con thơ:

"Ngày tranh nhau một bát cháo ngô
Đêm lúi rúi chui gầm giường tránh đạn..."

e. Quê hương chiến đấu

Cảnh đón bộ đội về làng rất cảm động. Cuộc hội ngộ tình quân dân cũng là sự hồi sinh và nềm hạnh phúc:

"Lửa đèn leo lét soi tình mẹ,
Khuôn mặt bừng lên như dựng trăng"

Cảnh giết giặc: Dao loé giữa chợ - Gậy lùa cuối thôn - Lúa chín vàng hoe, giặc mất hồn... Chúng mày phát điên - Quay cuồng như xéo trên đống lửa"...

- Đồng quê quật khởi đứng lên:

"Mà cánh đồng ta còn chan chứa
Bao nhiêu nắng đẹp mùa xuân
Gió đưa tiếng hát về gần
Thợ cấy đánh giặc, dân quân cày bừa".

f. Ngày hội non sông

Hoàng Cầm viết bài thơ "*Bên kia sông Đuống*" vào năm 1948, lúc bấy giờ quê hương, đất nước ta còn đầy bóng giặc, chân trời thắng lợi còn xa vời. Phải gần 7 năm sau, ta mới có chiến thắng Điện Biên Phủ. Thế mà thi sĩ đã nói đến ngày hội non sông. Thơ kháng chiến hay nói đến "*ngày mai*", một ngày mai thanh bình ca hát. Phải đổ biết bao xương máu, phải có ngàn vạn chiến sĩ ngã xuống, nhân dân ta mới có "*ngày mai*" như các nhà thơ đã viết:

"Phải bao máu thấm trong lòng đất
Mới ánh hồng lên sắc tự hào?"

(Tố Hữu)

Vì vậy, ta có thể nói, phần cuối bài "*Bên kia sông Đuống*" rất hay. Cảm hứng lãng mạn dào dạt. Nhân vật "*em*" lại xuất hiện. Duyên dáng, trẻ trung, tình tứ. Niềm tin về một ngày mai tái hợp sáng bừng vần thơ:

"Bao giờ về bên kia sông Đuống
Anh lại tìm em
Em mặc yếm thắm
Em thắt lụa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh".

Kết luận

Cách chúng ta gần ba nghìn năm, nhà thơ Hô-me (Hy Lạp) đã viết: "*Không có mảnh đất nào êm đềm bằng quê cha đất mẹ*". Bài thơ "*Bên kia sông Đuống*" giúp ta cảm nhận sâu hơn ý tưởng của Hô-me. Con sông Đuống và Thuận Thành, Kinh Bắc là quê hương nhà thơ. Nhưng người đọc thấy vô cùng thân thiết gắn bó với mình. Cái ý vị, cái hay của bài thơ là ở chỗ ấy. Câu thơ dào dạt theo cảm xúc rất hồn nhiên mà giàu nhạc điệu. Nhạc điệu ngọt ngào của dân ca Quan Họ. Sâu lắng, thiết tha, bồi hồi là âm hưởng, là sắc điệu trữ tình đất nước. "*Bên kia sông Đuống*" xứng đáng là kiệt tác của thi ca Việt Nam hiện đại.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ *"Bên kia sông Đuống" của Hoàng Cầm:*

"Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
(...) Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu"...

Bài làm

Nếu thơ ca là tiếng vọng của lòng người vào năm tháng thời gian, để thương để nhớ lại cho đời thì bài *"Bên kia sông Đuống"* của thi sĩ Hoàng Cầm là một bài thơ mang tính chất kì diệu như vậy. Một đêm tháng 4 năm 1948, đang sống và chiến đấu giữa núi rừng Việt Bắc, thi sĩ nghe tin quê hương bị giặc Pháp chiếm đóng, tàn phá điêu tàn, giữa canh khuya, ông sáng tác bài thơ này. *"Bên kia sông Đuống"* xuất hiện lần đầu tiên trên báo *"Cứu quốc"* tháng 6-1948, nó được nhanh chóng phổ biến từ chiến khu Việt Bắc tới khu Ba, khu Bốn, vào miền Nam và ra tận Côn Đảo. Nó là một trong những bài thơ hay nhất viết về quê hương đất nước trong thơ ca Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp.

Trong phần *"Vĩ thanh"* của tập thơ *"Về Kinh Bắc"* in năm 1994, thi sĩ Hoàng Cầm có viết một đôi dòng về bối cảnh và cảm hứng của mình khi sáng tác bài thơ *"Bên kia sông Đuống"*:

"...Tôi đang ở trong trạng thái bồn chồn, thao thức, tâm tư, rối bời sau khi nghe báo cáo về quê hương mình bị giặc xâm lược kéo lên tàn phá, giết chóc, tôi chưa định viết gì, lúc quá nửa đêm vắng lặng, bỗng văng vẳng bên tai ba câu:

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về bên kia sông Đuống
Ngày xưa... cát trắng phẳng lì...".

Tôi chộp lấy, ghi ngay và cứ thế cảm xúc trào ra một mạch dài, viết rất nhanh, sợ không theo kịp những thanh âm làn điệu đang cuồn cuộn dâng lên trong lòng mình. Cho đến gần sáng thì xong bài thơ, một trong những bài được các bạn già, trẻ, nam nữ yêu mến đã gần nửa thế kỉ...".

Mười câu đầu bài thơ, thi sĩ nói lên nỗi nhớ thương da diết về con sông Đuống thân yêu. Nỗi nhớ thương đau buồn gắn liền với nỗi xót xa *"như rụng bàn tay!"*. Tiếp đó là phần chính của bài thơ gợi lên cảnh tan tác, điêu tàn của quê hương yêu dấu:

"Bên kia sông Đuống

.....

Bây giờ tan tác về đâu ?"

Đoạn thơ dài 15 câu là sự trải rộng tấm lòng tha thiết và bồi hồi, của đứa con đi xa đối với nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Một tình quê đằm thắm dào dạt. *"Bên kia sông Đuống"* - Bên này là đất tự do, nhà thơ hướng lòng mình về *"Bên kia"* là vùng bị giặc chiếm đóng và giày xéo. Đó là vùng Thuận Thành thương yêu.

"Quê hương ta" đẹp lắm, đáng tự hào biết bao ! Sông Đuống êm đềm, lững lờ *"trôi đi một dòng lấp lánh"* nên thơ. Một màu xanh bạt ngàn như dẫn hồn nhà thơ đi về cõi mộng. Bức tranh quê thân mật, bình dị *"Xanh xanh bãi mía bờ dâu - Ngô khoai biêng biếc"* đã để thương để nhớ cho đứa con li hương. Màu xanh ngọt ngào của đồng quê yêu dấu đã trở thành mảnh tâm hồn của kẻ xa quê.

"Quê hương ta" đẹp lắm. Một miền quê trù phù đáng yêu. *"Hương lúa nếp thơm nồng"* từ những cánh đồng quê tươi tốt đã tỏa rộng trong không gian thời gian, đã thấm sâu vào hồn người không thể nào phai nhạt được. Hương vị đậm đà của quê nhà chẳng phải là *"canh rau muống với cà dầm tương"* mà là *"hương lúa nếp thơm nồng"* - thơm ngào ngạt dâng lên trong những ngày mùa, trong hương cốm mới, trên mâm cỗ ngày giỗ ngày tết... đã thấm đượm một mối tình quê vơi đầy. Trong khói lửa chiến tranh, đứa con li hương quên sao được *"hương lúa nếp thơm nồng"* của quê cha đất mẹ?

Kinh Bắc - quê hương yêu dấu của Hoàng Cầm là một miền đất cổ kính có bề dày văn hóa qua các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê. Là quê hương của những vương phi, hoàng hậu, những cành vàng lá ngọc... Là nơi sản sinh ra nhiều trạng nguyên, tiến sĩ của đất nước ta mà câu đồng dao đã khắc vào năm tháng: *"Một bồ ông cống - Một đống ông nghè*

- Một bè tiến sĩ - Một bị trạng nguyên - Một thuyền bảng nhỡn...". Là một vùng quê có bao danh lam thắng cảnh, những non tiên, núi gấm, những chùa chiền... đã đi vào huyền thoại cổ tích. Là quê hương của những hội hè đình đám: *"Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu - Mồng chín đâu đâu cũng về hội Gióng*" (Tục ngữ). Thương nhớ *"Quê hương ta"* tiếng thơ của Hoàng Cầm cất lên tha thiết tự hào:

"Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong,
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp".

Các từ ngữ *"tươi trong"*, *"sáng bừng"* gợi tả đường nét, gam màu tươi, sáng, thanh nhẹ đẹp tươi... đã làm hiện lên trong tâm hồn chúng ta những bức tranh dân gian với đề tài bình dị, thân thuộc được treo trong ngày tết đón xuân sang. Tranh gà lợn, tranh đánh đu, đấu vật, tranh Tố nữ, thầy đồ Cóc, đám cưới chuột, tranh hứng dừa, tranh đánh ghen, tranh Bà Trưng cưỡi voi ra trận, tranh Phù Đổng Thiên Vương... tất cả đều diễn tả khát vọng, mơ ước nghìn đời của nhân dân ta. Cảnh sắc làng quê, sinh hoạt làng xã của *"mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên..."* như *"sáng bừng"* trong tâm hồn mỗi chúng ta, *"sáng bừng trên giấy điệp"*. Tranh Đông Hồ thể hiện bản sắc nền văn hóa Việt Nam. Trên nền giấy dó láng một lớp điệp mỏng óng ánh làm nền, được chắt luyện từ vỏ sò, màu sắc tranh Đông Hồ: màu son, màu tím sim, màu cánh sen, màu vàng nghệ, màu xanh gỉ đồng, màu lá chuối tơ... đúng là *"màu dân tộc"* đã làm *"sáng bừng"* một tình quê Kinh Bắc.

"Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên",... còn đâu nữa ? Từ bồi hồi hoài niệm, giọng thơ trở nên đau xót, căm giận, nghẹn ngào. Cảnh thanh bình trên quê hương Kinh Bắc vụt tan vỡ. Xóm làng quê hương chìm trong bóng giặc. Giặc tràn tới giày xéo, đốt phá và chém giết. Bao trùm lên xóm làng quê hương là *"ngùn ngụt lửa hung tàn"* chết chóc:

"Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn".

Vần thơ như tiếng nấc nghẹn ngào và căm giận. Câu thơ bỗng rút ngắn lại 3, 4 từ. Hình ảnh tang thương và điêu tàn nối tiếp xuất hiện như một cuốn phim, đoạn phim cận cảnh làm nhức nhói tim gan:

"Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm hờ hoang".

Một không gian bao la bị đốt phá, bị giày xéo. Sự sống bị hủy diệt đến *"kiệt cùng"*. Ruộng vườn, nhà cửa của nhân dân ta từ bao đời nay bỗng chốc bị *"lửa hung tàn"* làm cho *"khô"*, làm cho *"cháy"*. Màu xanh biêng biếc của lúa ngô khoai bị tàn lụi kiệt cùng. Xóm làng tan hoang. *"Ngõ thẳm hờ hoang"* vốn là nơi hẻo lánh, khuất nẻo hoang vắng, thế mà từ ngày *"khủng khiếp"* cũng bị lũ giặc tàn phá đến *"kiệt cùng"*, điêu linh. Nếu như trong *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi căm giận lên án quân *"cuồng Minh"* là *"hung tàn"*, là quân *"cường bạo"*, cực kì ghê tởm: *"Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán"* thì ở đây Hoàng Cầm khinh bỉ, căm thù gọi giặc Pháp là bầy *"chó ngộ"* - chó điên - *"lưỡi dài lê sắc máu"*. Hình ảnh thơ nói về lũ giặc rất sáng tạo, đã khơi dậy bao căm giận đối với quân xâm lược trong nửa thế kỉ nay.

Giặc đã kéo tới chiếm đóng và tàn phá quê hương. Nỗi đau về vật chất cùng với nỗi đau về tinh thần như được nhân lên nhiều lần. Đình đền, chùa chiền bị đập phá. Còn đâu nữa tiếng chuông chùa ngân vang sớm chiều? Còn đâu nữa những bức tranh Đông Hồ ? *"Đàn lợn âm dương"*, *"Đám cưới chuột"*... là hai bức tranh nổi tiếng nói lên ước mơ no ấm, hạnh phúc và cách ứng xử của nhân dân, chẳng có tội tình gì cũng bị quân thù hủy diệt đến *"kiệt cùng"* đau đớn !

"Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu"

Thực tại và mộng ảo như trộn lẫn vào nhau, hình ảnh *"tan tác"* trong tranh trở thành sự thật *"khủng khiếp"* ngoài đời. Trong những câu thơ trên nỗi đau xót, căm thù được khắc sâu bằng sự đối lập giữa hai cảnh trước và sau, thanh bình và chiến tranh, tương phản giữa ngôn từ. Xưa kia, những năm tháng bình yên thì *"tưng bừng rộn rã"*, *"bây giờ"* khi giặc tràn tới thì *"chia lìa đôi ngả"*, *"tan tác về đâu ?"*.

Câu thơ *"Bây giờ tan tác về đâu ?"* và *"Bây giờ đi đâu về đâu"* là những câu thơ hay, cảm động, được nhắc lại nhiều lần như một điệp khúc. Nỗi đau như xé lòng. Quê hương mịt mù khói lửa. Nỗi đau đớn xót xa tưởng như không còn giới hạn nào, không thể nào kể xiết !

Viết về tội ác quân xâm lược, hầu như nhà thơ nào cũng để lại những câu thơ tâm huyết làm xúc động lòng người. Đó là *"những vần thơ một thời mà mãi mãi"*:

- *"Bồng cuối mùa chiêm quân giặc tới*
  Ngõ Chùa cháy đỏ những thân cau".
  ("*Núi Đôi*" - Vũ Cao)
- *"Giặc về giặc chiếm đau xương máu*
  Đau cả lòng sông, đau cỏ cây".
  ("*Quê mẹ*" - Tố Hữu)
- *"Làng ta mấy lần bom giội nát*
  Dừa ngã ngổn ngang, xơ xác bờ tre".
  ("*Trở về quê nội*" - Lê Anh Xuân)
- *v.v...*

Thơ hay là thơ có hồn. Đoạn thơ trên đây từ cảm xúc đến ngôn ngữ, hình tượng đã để lại trong lòng người đọc những tình cảm sâu sắc, những ấn tượng mạnh mẽ về tình người, tình quê hương, đất nước. Cấu trúc đoạn thơ thành hai mảng đối lập: quá khứ thanh bình, yên vui, tươi đẹp với hiện tại đau thương, xót xa, có tác dụng như một lời kết tội đanh thép quân xâm lược. Hoài niệm đẹp về quê hương gắn liền với hiện tại điêu tàn, để ta *"nhớ tiếc"*, để ta *"xót xa"* và căm giận. Tình yêu quê mẹ đất cha, yêu dòng sông Đuống *"ngày xưa"*, yêu màu sắc hương vị của lúa ngô khoai, của tranh Đông Hồ... được Hoàng Cầm nói lên một cách thiết tha, sâu nặng. Chất Kinh Bắc được thể hiện một cách tài hoa độc đáo, làm nên vẻ đẹp thẩm Mĩ bài thơ *"Bên kia sông Đuống"* để ta yêu quý và trân trọng.

Bài 2
Phân tích bài thơ "*Bên kia sông Đuống*" của Hoàng Cầm
Bài làm

Hoàng Cầm, nhà thơ của miền quê Kinh Bắc. Ông sinh năm 1922. Ông nói về quê Mẹ đất Cha:

"Tôi người Quan họ
Quê mẹ bên này sông
Cách quê cha một dòng
Nước trắng..."

Dòng sông "*nước trắng*" ấy chính là dòng sông Đuống yêu thương.

Hoàng Cầm là một trong những thi sĩ đương đại cực kì tài hoa. Tâm hồn ông đã chơi vơi với những mối tình thơ mộng như đi tìm "*lá diêu bông*" một chiều thu tím nào. Cuộc đời ông đã từng nếm nhiều nỗi đau. Ông khóc mình... rồi khóc con gái "*mệnh yểu*":

"Sực nhớ cha vò võ tuyết sương
Con hóa thành tia sao Thương
Cắt ngang đường sao băng".

(Men đá vàng)

Nếu tính từ năm 1937 khi viết "*Hận Nam Quan*" đến năm 1995, tập thơ "*Men Đá Vàng*" xuất bản, Hoàng Cầm đã có ngót 60 năm làm thơ. "*Bên kia sông Đuống*", "*Lá diêu bông*", "*Mưa Thuận Thành*", kịch thơ "*Trương Chi*"... là những tiếng thơ, tiếng hát để thương, để nhớ cho đời.

Hoàng Cầm viết bài thơ "*Bên kia sông Đuống*" vào một đêm tháng 4 năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc. Xúc động trào dâng sau khi được nghe những tin tức quê nhà bị giặc chiếm đóng, tàn phá, dưới ngọn đèn dầu sở, trong tiếng vọng của tiếng súng, ông viết thâu canh, cho đến lúc gà gáy sáng thì hoàn thành bài thơ. "*Bên kia sông Đuống*" là một trong những bài thơ hay nhất viết về đề tài quê hương của thơ ca kháng chiến chống Pháp; thi phẩm này đã làm vẻ vang cho nhà thơ Hoàng Cầm. Tràn ngập bài thơ là cái tình quê, hồn quê dạt dào. Nỗi nhớ thương, tự hào quê Mẹ đất Cha, nỗi xót xa, căm giận, nuối tiếc... quê hương đang bị quân thù giày xéo, là cảm xúc chủ đạo của áng thơ này. Với 134 dòng thơ sâu lắng, thiết tha, bồn chồn... hòa quyện vào nhau, bài thơ cứ ngân nga rung động hoài trong tâm trí người đọc. Hoàng Cầm đã có lần tâm sự về "*Bên kia sông Đuống*": "*Hương vị dân tộc, chất tình tứ, hư ảo của những câu ca Quan họ đã thấm đẫm trong hồn tôi từ những ngày nhỏ dại*". Chính hương vị ấy, chất tình tứ, hư ảo ấy đã dệt nên sắc điệu trữ tình của bài ca quê hương này.

1. Mở đầu bài thơ là một tiếng gọi mơ hồ, xa xăm vọng lên từ tâm tưởng, trong hoài niệm, nhiều bồi hồi, xao xuyến. Như an ủi, như vỗ về, như thương nhớ, tủi sầu:

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì".

Con sông tuổi thơ "*cát trắng phẳng lì*" là cội nguồn của nỗi buồn, nỗi nhớ của anh và em, của ngày xưa, của năm tháng. Em là sự phân thân của nhà thơ, hay "*người tình chung*" từng "*để thương, để nhớ để sầu cho ai...*". Em đến để tâm tình, để thổ lộ... và hẹn em trong "*ngày hội non sông*": "*Em mặc yếm thắm - Em thắt lụa hồng - Em đi trẩy hội non sông - Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh*". "*Em*" đến đúng lúc để "*anh*" giãi bày, để khơi gợi nguồn thơ. Đó là chất tình tứ hư ảo trong thơ Hoàng Cầm mà ta cảm nhận được.

Cùng với em là hình ảnh con sông Đuống thương yêu xuất hiện. Dòng sông thơ ấu từ hoài niệm "*Ngày xưa cát trắng phẳng lì*" trôi theo dòng lịch sử, theo thời gian và lòng người mà hiện về trong thương nhớ, với màu sắc, với dáng hình thân thuộc:

"Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì".

Hai tiếng "*trôi đi...*" gợi lên cái êm đềm, cái man mác "*nước chảy lơ thơ...*". "*Một dòng sông lấp lánh*" vì cát trắng, vì gương sông chở ánh hồng bình minh, chở trăng sao những đêm thu đẹp. Đó là dòng sông thơ mộng. Dáng sông Đuống trong hiện tại chẳng uốn lượn như hình con long của sông "*làng ta*" (ca dao) mà lại "*Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì*". Một câu thơ hay để ta cảm xúc, đọc lên nhận vào hồn mình với bao nhiêu nhã thú, thi vị. Tưởng như tác giả viết bằng bút pháp siêu thực? Tưởng như câu thơ được cấu tạo nên bằng kĩ thuật điện ảnh tân kì? Đó là một sáng tạo thi ca độc đáo của thi sĩ tài hoa Hoàng Cầm.

Sông Đuống là sông của tuổi thơ, sông của hoài niệm. Màu "*xanh xanh*" của bãi mía bờ dâu, màu "*biêng biếc*" của ngô khoai là màu xanh của miền thơ ấu, là hình bóng quê hương. Bức tranh quê tươi tắn, đầy sức sống... Nhớ quê hương nơi chôn nhau cắt rốn của

mình, đứa con li hương "*đứng bên này sông*" nhìn về "*bên kia sông Đuống*", từ vùng tự do tả ngạn nhìn về hữu ngạn, nơi "*tâm hồn ta thấm đất*", nỗi nhớ, nỗi đau không thể nào kể xiết:

"*Đứng bên này sông sao nhớ tiếc*
Sao xót xa như rụng bàn tay".

"*Sao nhớ tiếc... sao xót xa...*" vì quê hương đang chìm trong máu lửa. Nỗi nhớ, nỗi đau đến cực độ, làm tê tái cả hồn người, làm "*chết đi*" từng phần cơ thể. Câu thơ "*Sao xót xa như rụng bàn tay*" đã cụ thể hoá nỗi đau đớn xót xa cả về thể xác lẫn tinh thần. Đầu thế kỉ XX, Nguyễn Khuyến đau đớn khi "*chợt nghe*" tin bạn chí thân qua đời: "*Làm sao bác vội về ngay - Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời*". Một đằng khóc bạn, một đằng khóc quê. Hai nhà thơ đều mượn cách nói dân gian để diễn tả một tâm trạng, một nỗi lòng tan nát. Có yêu quê hương tha thiết, gắn bó thuỷ chung với quê Mẹ đất Cha thì Hoàng Cầm mới có nỗi đau "*nhớ tiếc*" và "*xót xa như rụng bàn tay*" ấy.

Có thể nói, mười dòng thơ trong phần tiền tấu của khúc ca quê hương "*Bên kia sông Đuống*" là một cái nhìn đăm đắm "*nhớ tiếc*", là nỗi đau tê tái "*xót xa*", là nỗi nhớ thương khôn nguôi... của đứa con li hương. Vần thơ như những tiếng khóc thầm, rồi bật lên như một tiếng nghẹn nấc: "*biêng biếc... nhớ tiếc... như rụng bàn tay*".

2. Phần thứ hai gồm có 118 dòng thơ, chia làm hai đoạn. Đoạn thứ nhất dài 69 dòng thơ nói lên nỗi đau, nỗi nhớ tiếc xót xa về quê hương tươi đẹp, yên vui trong thanh bình... bỗng bị quân thù kéo tới chiếm đóng, tàn phá. Đoạn thứ hai là 49 dòng nói về quê hương chiến đấu, xóm thôn vùng lên khi bộ đội "*bên sông trở về*".

Đoạn thứ nhất cấu trúc tương phản giữa xa xưa thanh bình với hiện tại tang tóc, điêu tàn. Các câu thơ "*Bên kia sông Đuống*" và "*Ai về bên kia sông Đuống*" nối tiếp nhau xuất hiện, diễn tả hình bóng quê hương hiện lên như những đợt sóng vỗ vào lòng đứa con xa quê bao nỗi nhớ thương và căm giận. Một tình quê vơi đầy trong nỗi nhớ:

"*Bên kia sông Đuống*
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng hừng trên giấy điệp".

"*Bên kia sông Đuống*" là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, một miền quê trù phú và có nền văn hóa, văn hiến ngàn năm thuộc vùng Kinh Bắc. Chỉ bằng hai nét vẽ mà nhà thơ đã gợi lên hương sắc quê nhà. Ba tiếng "*quê hương ta*" vang lên tự hào, lay động thiết tha. Hương lúa nếp thơm nồng của cốm mới, của cánh đồng màu xanh lúa trỗ, hương xôi, hương bánh... trên mâm cỗ tết, trong ngày giỗ trên bàn thờ gia tiên. Hương lúa nếp thơm nồng đã quyện lấy tâm hồn "*anh*" và "*em*" tự thuở nào. Nhớ "*quê hương ta*" là nhớ mùi "*thơm nồng*" của lúa nếp, là nhớ tranh làng Hồ, tranh gà lợn, nhớ nét vẽ tài hoa xinh đẹp "*nét tươi trong*", nhớ "*màu dân tộc*", nhớ sắc màu rực rỡ, tươi đẹp "*sáng hừng trên giấy điệp*" óng ánh, mượt mà. Tình yêu quê được gửi gắm, được thể hiện qua các thanh âm (*nồng, trong, hừng, điệp...*), qua các tính từ phẩm chất đã làm dậy sắc hương của lúa nếp, của tranh gà lợn: *thơm nồng, tươi trong, sáng hừng, điệp*. Đặc biệt hai chữ "*sáng hừng*" đã thể hiện cái hồn quê nồng nàn say đắm, đã làm sáng lên cả vần thơ và hoài niệm, đã thổi vào bức tranh quê cả sức sống và tình yêu mặn nồng. Cũng như dân ca Quan họ, mảng tranh dân gian Đông Hồ được tác giả nói đến với bao yêu mến, tự hào, từ đề tài đến chất liệu, từ tư tưởng đến phong cách nghệ thuật đều mang vẻ đẹp bình dị, dân dã, mến yêu "*sáng hừng*" màu sắc dân tộc.

Nhưng giờ đây còn đâu nữa? - "*Quê hương ta từ ngày khủng khiếp – Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn*". "*Ngày khủng khiếp*" kể từ 19-12-1946, ngày toàn quốc kháng chiến, những miền quê rộng lớn bình yên đã bị giặc Pháp biến thành đống tro tàn. "*Những cánh*

đồng quê chảy máu", những đường làng "*xương máu tơi bời*",... cả một không gian bao la chìm trong máu lửa, chết chóc. Quân cướp nước kéo tới quê hương ta là: "*Chó ngộ một đàn - Lưỡi dài lê sắc máu*". Chúng điên cuồng đốt phá, bắn giết: *ruộng khô, nhà cháy, ngõ thẳm bờ hoang kiệt cùng*. Sự sống bị tiêu diệt, cả một miền quê tan tác, đau thương:

"*Mẹ con đàn lợn âm dương,*
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu".

Ước mơ ấm no, yên vui, hạnh phúc của "*quê hương ta*" bao đời nay bị quân xâm lược làm cho tan nát chia lìa. Từ nỗi đau vật chất đến nỗi đau tinh thần là vô cùng ghê sợ! Lấy hình ảnh trong hai bức tranh làng Hồ, bức tranh lợn và bức tranh đám cưới chuột để cực tả cảnh đau thương chia lìa, tan tác trên quê hương. Nhà thơ đã lay động hồn quê, tình quê ứa máu, thấm lệ trong lòng người bấy nay. Vẻ đẹp văn hóa trong lòng người, trong nếp sống, trong cảnh vật đã bị "*ngọn lửa hung tàn*" huỷ diệt! Những câu thơ ngắn đan xen với những câu thơ dài đã góp phần tô đậm nỗi căm uất, nghẹn ngào chứa chất trong lòng người đang bùng lên dữ dội.

Nhớ da diết bồi hồi quê hương, Hoàng Cầm lại tha thiết nhắn gọi: "*Ai về bên kia sông Đuống - Cho ta gửi tấm the đen... - Gửi về may áo cho ai...*" - Vẫn chỉ là phiếm chỉ: "*Ai về...*", "*cho ai...*", gợi lên một nỗi nhớ bồi hồi, mênh mông. Tình quê trong hoài niệm là "*thấp thoáng mộng bình yên*", là nhớ chùa xưa tháp cũ, nhớ hội hè, nhớ núi Thiên Thai, nhớ chùa Bút Tháp, nhớ huyện Lang Tài, nhớ tiếng chuông chùa sớm sớm chiều chiều ngân buông. Nhớ cuộc sống yên vui thanh bình, nhớ những địa danh, những thắng cảnh... đã in dấu đậm đà, đã gắn bó với tâm hồn đứa con li hương:

"*Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên*
Những hội hè đình đám
Trên núi Thiên Thai
Trong chùa Bút Tháp
Giữa huyện Lang Tài
Gửi về may áo cho ai
Chuông chùa văng vẳng nay người ở đâu".

Tiếng chuông chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Bách Môn... chỉ còn "*văng vẳng*" từ "*mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên*" vọng về trong hồn người đã làm cho nỗi nhớ, nỗi đau thêm nhức nhối, gợi lên sự hoang vắng, điêu tàn của quê hương, nói lên mơ ước ngàn đời được sống ấm no, yên vui trong thanh bình.

Nhớ cảnh rồi nhớ người. Nỗi nhớ tràn ngập, nhớ từng dáng hình, nhớ từng nét mặt, nhớ làn môi, nhớ mái tóc, nhớ quần nâu, nhớ cụ thể, nhớ nhiều... Chữ "*những*" điệp lại nhiều lần diễn tả nỗi nhớ mênh mang, xao xuyến, bồi hồi:

"*Những nàng môi cắn chỉ quết trầu,*
Những cụ già phơ phơ tóc trắng
Những em sột soạt quần nâu
Bây giờ đi đâu về đâu".

"*Ai về... có nhớ*" - về bên kia sông Đuống, quê hương ta, của anh và của em. Ai có nhớ, riêng ta nhớ lắm. Nhớ "*từng khuôn mặt búp sen*", nhớ nụ cười ấm áp, tươi vui, rạng rỡ của những cô gái xinh đẹp, tình tứ, dịu dàng. Nhớ người dãng tơ, nhớ nàng dệt sợi, nhớ người thợ nhuộm,... những con người cần mẫn, siêng năng, khéo tay hay làm, rất đáng yêu, đáng tự hào. Cuộc sống và con người quê hương hiện hình qua nỗi nhớ lần lượt nối tiếp xuất hiện trong kí ức đầy ám ảnh, khôn khuây:

"Ai về bên kia sông Đuống
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen
Những cô hàng xén răng đen,
Cười như mùa thu tỏa nắng
Chợ Hồ, chợ Sủi người đua chen,
Bãi Trầm Chỉ người giăng tơ nghễn lối
Những nàng dệt sợi
Đi bán lụa màu
Những người thợ nhuộm
Đồng Tỉnh, Huê Cầu
Bây giờ đi đâu về đâu".

Nỗi nhớ ấy vừa thực, vừa mộng ảo, gắn bó nhịp sống đời thường nhộn nhịp với cái vẻ tình tứ đáng yêu gợi ra trong lòng chúng ta một trời bâng khuâng thương nhớ: *"Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu - Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm - Dù ai đi chợ Thanh Lâm - Mua anh một áo vải thâm hạt dền"*. Qua đó, ta cảm nhận hương vị dân tộc, chất tình tứ, hư ảo đã làm nên vẻ đẹp trữ tình trong thơ Hoàng Cầm.

Sau hình ảnh những cô gái xinh đẹp, tình tứ... Hoàng Cầm nói về bà mẹ và đàn con thơ với nhiều thương nhớ, đau xót. *"Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong"* xuất hiện giữa phiên chợ nghèo, khi *"lũ quỷ mắt xanh"* kéo đến cướp bóc: *"Lá đa lác đác trước lều - Vài ba vết máu loang chiều mùa đông"*. Bờ tre thì *"hun hút"*, trời thì *"mưa lạnh"*, con đường thì *"trơn"*,... cả một không gian tăm tối, lạnh lẽo, hãi hùng... Trên trời, cánh cò xao xác *"bay vùn vụt"*,... *"về đâu..."*. Trên đường trơn, mẹ già mái tóc bạc phơ lầm lũi *"bước cao thấp"* với bao nỗi kinh hoàng. Hình tượng thơ đầy ám ảnh, nhức nhối đau thương:

"Có con cò trắng bay vùn vụt,
Lướt qua dòng sông Đuống về đâu
Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ".

Đàn con thơ đang sống trong cảnh đói rét sợ hãi. Chỉ có bát cháo ngô cầm hơi, chỉ biết *"chui gầm giường tránh đạn"*, đêm đêm sống trong nỗi kinh hoàng giữa tiếng súng giặc: *"Ú ớ cơn mê - Thon thót giật mình"*... Hình ảnh bà mẹ và em thơ trong đoạn thơ này tiêu biểu cho nỗi đau thương của những bà mẹ, những em bé, những nạn nhân trong chiến tranh. Câu thơ khép lại phần hai là tiếng thét căm hờn. Hoàng Cầm diễn tả lòng căm thù giặc bằng một cách nói độc đáo, mạnh mẽ:

"Đã có đất này chép tội,
Chúng ta không biết nguôi hờn".

Ngoài biện pháp tương phản đối lập giữa *"mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên"* với *"Quê hương ta từ ngày khủng khiếp"*, Hoàng Cầm lặp đi lặp lại các câu thơ: *"Bây giờ tan tác về đâu... Chuông chùa văng vẳng nay người ở đâu... Bây giờ đi đâu về đâu..."* - điệp cú, điệp khúc ấy không chỉ gợi tả âm điệu xót xa và bao nỗi ngơ ngác, kinh hoàng về đau thương, tang tóc trong lửa đạn quân thù, mà còn tạo ra ám ảnh khôn nguôi về sự tiếc nuối những năm tháng thanh bình êm đẹp và thơ mộng của quê hương.

Giọng thơ thay đổi ở đoạn hai 49 câu tiếp theo. Có niềm vui gặp gỡ thắm tình quân dân khi *"bộ đội bên sông đã trở về"*. Hình ảnh bà mẹ quê hương tượng trưng cho niềm vui hồi sinh *"bừng lên"* sau luỹ tre điêu tàn một thời *"khủng khiếp"*:

"Lửa đèn leo lét soi tình mẹ,
Khuôn mặt bừng lên như dựng trăng".

Có biến động *"Trại giặc bắt đầu run trong sương"*. Cả một vùng quê bao la vùng lên đánh giặc, đem lại màu xanh cho ruộng đồng:

"Gió đưa tiếng hát về gần,
Thợ cấy đánh giặc, dân quân cày bừa".

Có niềm vui *"mở hội..."* và niềm vui chiến thắng. Câu thơ ngắn, nhịp thơ hối hả, rộn ràng. Sông Đuống hiện ra giữa một rạng đông tuyệt đẹp:

"Vì nắng sắp lên rồi
Chân trời đã tỏ
Sông Đuống cuồn cuộn trôi..."

Đoạn hai tuy có một số câu thơ cảm động, một số hình ảnh gợi cảm, nhưng ngôn ngữ thơ dàn trải, yếu tố *"kể"* lấn át yếu tố trữ tình. Bài thơ được tác giả viết vào mùa xuân 1948, phải sáu năm sau (1954), trải qua những chặng đường gian khổ, hy sinh vô cùng to lớn, mới có cảnh tượng *"bao nhiêu đồn giặc tơi bời"*, và mới có *"chim múa hoa cười"* trong lòng đứa con xa quê thời khói lửa. Do đó, cảm hứng lãng mạn khi nói về quê hương chiến đấu và chiến thắng ít nhiều dễ dãi, sơ lược.

3. Phần thứ ba với sáu dòng thơ nói lên niềm mơ ước *"bao giờ về bên kia sông Đuống"* trong ngày hội non sông, trong niềm vui tái hợp. Một lần nữa, hình ảnh cô gái Kinh Bắc hiện lên trong vẻ đẹp kì diệu và tình tứ:

"Anh lại tìm em
Em mặc yếm thắm
Em thắt lưng hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh".

Sau một chuỗi câu thơ ngắn bốn tiếng, bài thơ khép lại bằng hai câu thơ lục bát có giá trị gợi tả niềm vui ngân nga mãi trong lòng người.

"Quê hương nghĩa nặng tình sâu...", có ai đó đã nói như vậy? Tình yêu quê hương là một trong những tình cảm sâu sắc nhất, mãnh liệt nhất của con người Việt Nam chúng ta. Tình quê hương với Hoàng Cầm là nỗi nhớ và niềm tự hào; nhớ cảnh vật, nhớ con người, nhớ dòng sông Đuống *"trôi đi một dòng lấp lánh"*, nhớ núi Thiên Thai, nhớ chùa Bút Tháp, nhớ khuôn mặt búp sen thiếu nữ, nhớ mùa xuân tưng bừng lễ hội, nhớ mẹ, nhớ đàn con thơ... Nhớ và tự hào về một miền quê giàu đẹp, có màu xanh lúa ngô khoai, nương dâu bãi mía, có tranh Đông Hồ *"Gà lợn nét tươi trong - Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp"*. Tự hào về quê hương bất khuất hiên ngang. Tin tưởng về ngày hội non sông, và ngày vui tái hợp. Bài thơ còn chất chứa bao nỗi căm hờn đối với quân xâm lược.

Thơ của Hoàng Cầm giàu nhạc điệu và âm điệu lôi cuốn. Có vang vọng của ca dao, dân ca. Bài thơ thấm một tình yêu và hồn quê lai láng. Con sông Đuống, cô gái *"cười như mùa thu tỏa nắng"*... là của riêng Hoàng Cầm.

Nhưng lạ thay, kì diệu thay, người đọc gần xa trong nửa thế kỉ nay đã tìm thấy một phần bóng hình quê hương mình về nỗi lòng, tình thương, nỗi nhớ của mình trong bài thơ tuyệt tác *"Bên kia sông Đuống"*. Thơ hay mới cho ta *"Sự đồng cảm nhiệm màu"* ấy.

Bài số 9

Dọn về làng

Nông Quốc Chấn

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Nông Quốc Chấn (1923 - 2002), họ tên khai sinh là Nông Văn Quỳnh, dân tộc Tày, quê ở Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn. Trước năm 1945, ông từng dạy học ở Nà Khoang, dưới chân Đèo gió, vừa dạy tiếng Tày, chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

Ông sớm tham gia cách mạng, hoạt động bí mật trong tổ chức Việt Minh, từ năm 1941. Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ông công tác ở Tỉnh uỷ Bắc Cạn, ở Sở Văn hoá Khu tự trị Việt Bắc, rồi làm Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

Nông Quốc Chấn là nhà thơ vừa sáng tác bằng tiếng Tày vừa viết bằng tiếng Việt. Thơ ông mượt mà, giàu chi tiết hiện thực rất sống động, đậm đà màu sắc dân tộc. Tác phẩm gồm có: *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), *Đèo gió* (1968), *Suối và biển* (1984),...

"*Dọn về làng*", "*Đèo gió*",... là những bài thơ đặc sắc của tác giả được nhiều bạn đọc yêu thích.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Từ giữa năm 1949, Tỉnh uỷ giao cho Nông Quốc Chấn dẫn đầu một đoàn cán bộ vũ trang trở lại Ngân Sơn nắm tình hình địch, ta trước khi chiến dịch Biên giới mở màn. Trước cảnh tang thương, điêu tàn và sự hồi sinh được giải phóng của quê hương, Nông Quốc Chấn viết bài thơ "*Mùa xuân trở về*" vào mùa đông 1950. Phần cuối bài thơ trở thành bài "*Toón mà bản*" bằng tiếng Tày, tác giả tự dịch sang tiếng Việt: "*Dọn về làng*".

Năm 1951, tại Đại hội liên hoan thanh niên và sinh viên thế giới ở Béc-lin, bài thơ được tặng giải Nhì. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi và nữ văn sĩ Ma-đơ-len Ri-phô đã dịch "*Dọn về làng*"sang tiếng Pháp, giới thiệu trên tạp chí châu Âu.

Hiện có hai văn bản: một bản dài 62 dòng thơ; một bản dài 52 dòng thơ. Văn bản thơ trong sách *Ngữ Văn 12 Nâng cao* dài 52 câu thơ tự do.

3. Chủ đề

Qua "*Dọn về làng*", Nông Quốc Chấn xúc động nhắc lại cảnh điêu tàn, tang tóc của gia đình và quê hương do súng đạn của lũ xâm lược gây ra, đồng thời nói lên niềm vui hân hoan khi quê hương được giải phóng và hồi sinh, ghi lại cảnh người con từ biệt mẹ lên đường đi chiến đấu.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích bài thơ *"Dọn về làng"* của Nông Quốc Chấn

Bài làm

Nông Quốc Chấn là nhà thơ, nhà hoạt động văn hóa, người dân tộc Tày ở Bắc Cạn. Từ một ông giáo hiền lành, sớm được giác ngộ cách mạng, được rèn luyện trong khói lửa chiến tranh, ông trở thành một cán bộ trung kiên, một nhà hoạt động văn hóa, một nhà thơ xuất sắc của Đảng và dân tộc.

Bài thơ *"Dọn về làng"* được sáng tác trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, là tác phẩm tiêu biểu nhất của Nông Quốc Chấn. Nguyên tác bằng tiếng Tày, sau đó được tác giả dịch ra tiếng phổ thông theo thể thơ tự do. Năm 1951, tại Đại hội liên hoan thanh niên và sinh viên thế giới tại Béc-lin, bài thơ đã được tặng giải Nhì, đã được dịch sang tiếng Pháp, giới thiệu trên Tạp chí châu Âu.

Nhà thơ đã sử dụng biện pháp tương phản giữa quá khứ đau thương với niềm vui chiến thắng và giải phóng để ca ngợi sự hồi sinh, sự vươn dậy của quê hương và của đồng bào các dân tộc Cao-Bắc-Lạng.

Mở đầu bài thơ *"Dọn về làng"* là tiếng gọi mẹ cất lên; gọi mẹ để báo tin vui, tin mừng chiến thắng:

"Mẹ! Cao - Lạng hoàn toàn giải phóng
Tây bị chết bị bắt sống hàng đàn
Vệ quốc quân chiếm lại các đồn
Người đông như kiến, súng đầy như củi".

Đoạn thơ làm sống lại cảnh tượng chiến trường Biên giới năm 1950. Gọng kìm đường số Bốn của giặc bị chặt đứt, bị phá tung. Quân ta đánh chiếm đồn Đông Khê, tiêu diệt hai binh đoàn Sác-tông và Lơ-pa, hàng ngàn giặc Tây "*bị chết bị bắt sống*". Hai so sánh

"*Người đông như kiến, súng đầy như củi*" đã nói lên thật hay sức mạnh và khí thế chiến đấu, chiến thắng của quân và dân ta thuở ấy.

Từ niềm vui chiến thắng, đứa con đau đớn nhớ lại những năm dài gian khổ, đau thương dưới ách kìm kẹp, chiếm đóng của lũ giặc Pháp hung tàn.

Trên bước đường trở về làng cũ để "*sửa nhà phát cỏ*", để "*Cày ruộng vườn trồng lúa ngô khoai*", đứa con bồi hồi nhớ lại:

"Mấy năm qua quên tết tháng giêng, quên rằm tháng bảy,
Chạy hết núi lại khe, cay đắng đủ mùi".

Những lễ tết lâu đời phải "*quên*" đi! Những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc phải "*quên*" đi. Bàn thờ tổ tiên nguội lạnh hương khói. Trải bao cay đắng vì phải chạy giặc triền miên: "*Chạy hết núi lại khe, cay đắng đủ mùi*".

Quên sao được những kỉ niệm thương đau một thời gian khổ với bao thiên tai, địch họa. Mưa rừng mù mịt, gió bão, sấm sét, lán sụp, cửa nát, vắt bám đầy chân. Giặc lùng sục, đốt lán, cướp bóc, gây ra bao thảm cảnh:

"Súng nổ kìa! Giặc Tây lại đến lùng,
Từng cái lán, nó đốt đi trơ trụi,
Nó vơ hết áo quần trong túi"...

Đoạn thơ như một đoạn phim ghi lại cảnh chạy loạn giữa rừng sâu của đồng bào các dân tộc vùng biên giới phía Bắc đất nước ta trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Biện pháp liệt kê và tự sự mở ra một không gian nghệ thuật với bao chi tiết hiện thực rất sống và cảm động. Cảnh người mẹ chạy giặc, vừa địu con, vẫy em, vừa "*Tay dắt bà, vai đeo đầy tay nải - Bà bị lòa mắt không biết lối bước đi*". Cảnh người cha bị giặc bắt, "*Cha chửi Việt gian, cha đánh lại Tây*" rồi bị giặc giết một cách dã man:

"Súng liền nổ ngay cùng một loạt,
Cha ngã xuống nằm trên mặt đất".

Cảnh chôn cất người chồng, người cha thân yêu đầy nước mắt:

"Lán anh em rải rác không biết nơi tìm
Không ván, không người đưa cha đi chôn cất
Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng,
Con cởi áo liệm thân cho bố,
Mẹ con ẵm cha đi nằm ở chân rừng
Máu đầy tay, nước tràn đầy mặt..."

Tất cả những cảnh đau đớn và thương tâm ấy được nhà thơ tái hiện lại một cách chân thực với nhiều máu và nước mắt. Sau tiếng khóc nghẹn ngào là tiếng thét căm thù uất hận vang lên:

"Mày sẽ chết! Thằng giặc Pháp hung tàn.
Băm xương thịt mày, tao mới hả".

Qua đó, ta càng thấy rõ: máu không thể nào dìm được chân lí; súng đạn của quân giặc cướp nước không thể nào khuất phục được nhân dân ta.

Phần thứ hai của bài thơ nói lên niềm vui giải phóng, quê hương được hồi sinh, sức sống của dân tộc trỗi dậy vô cùng mạnh mẽ.

Có bao âm thanh giữa không gian rộng lớn Cao - Bắc - Lạng. Có tiếng "*cười vang*", tiếng "*người nói*", tiếng cười con trẻ "*rúi rít*" cắp sách đến trường. Có tiếng ô tô "*kêu vang*"; có tiếng gà gáy, tiếng chó sủa. Có bao hình ảnh náo nức đáng yêu:

"Hôm nay, Cao-Bắc-Lạng cười vang,
Dọn lán, rời rừng, người xuống làng
Người nói cỏ lay trong ruộng rậm
Cuốc đất, dọn cỏ mẹ khuyên con".

Cuộc sống hồi sinh, cuộc sống bình yên đã trở lại với bà con làng bản: "*Mờ mờ khói bếp bay trên mái nhà lá*". Phải nhiều máu đổ xương tan mới có ngọn khói lam chiều đáng yêu ấy.

Nếu ở phần đầu bài thơ, tác giả nhắc lại sáu lần chữ "*không*" (*không biết* lối bước đi, cha *không* biết nói rồi, *không* ai chống gậy khi bà cụ qua đời, *không* biết nơi tìm, *không* ván *không* người đưa cha đi chôn cất) để phản ánh bao nỗi đau đè nặng lòng người, thì ở đoạn hai, điệp ngữ "*không*" bốn lần xuất hiện để làm nổi bật một hiện thực kháng chiến, đó là sự hồi sinh và sự vươn mình đứng thẳng dậy của dân tộc ta, của đồng bào các dân tộc Cao – Bắc – Lạng

- Từ nay không ngập cỏ lối đi.
- Hổ không dám để con trong vườn chuối.
- Quả trong vườn không lo tự chín, tự rụng.
- Ruộng sẽ không thành nơi máu chảy từng vũng.

Một lần nữa, Nông Quốc Chấn đã thành công ở phép liệt kê, nêu lên hàng loạt chi tiết rất thực, rất sống để thể hiện niềm vui chiến thắng và sự hồi sinh của quê hương sau ngày được giải phóng.

Bốn câu thơ cuối bài là lời từ biệt mẹ già của đứa con lên đường đi chiến đấu. Mẹ ở lại hậu phương, con ra tiền tuyến với quyết tâm "*đuổi hết*" giặc Pháp, giặc Mĩ. Hình ảnh "*Mặt trời lên sáng rỡ*" mang hàm nghĩa nói về sự thắng lợi của kháng chiến, của cách mạng, sự đổi thay to lớn và niềm vui dâng lên trong lòng người.

Lời mẹ dặn biết bao yêu thương thiết tha, đằm thắm. Cuộc lên đường đầy khí thế và dào dạt niềm tin:

"Mặt trời lên Sáng rỡ rồi mẹ ạ!
Con đi bộ đội, mẹ ở lại nhà,
Giặc Pháp, Mĩ còn giết người, cướp của trên đất ta
Đuổi hết nó đi, con sẽ về trông mẹ".

Cái hay của "*Dọn về làng*" là ở giọng thơ mộc mạc bình dị với bao chi tiết chọn lọc cảm động. Nỗi đau thương thời giặc giã, hình ảnh người bà, người cha, người mẹ trong khói lửa đau thương, niềm vui giải phóng và hình ảnh quê hương hồi sinh được nói lên một cách thật giản dị, cảm động đáng yêu. "*Dọn về làng*" là một trong những thành tựu đáng tự hào của thơ ca kháng chiến thời chống Pháp. Tự hào hơn nữa vì đó là lời ca, bông hoa rừng đẹp và thơm của đứa con thân yêu người dân tộc Tày. Hơn nửa thế kỉ sau, bài thơ vẫn để lại cho chúng ta nhiều xúc động.

Bài số 10

Việt Bắc

Tố Hữu

I. Kiến thức cơ bản

1. Xuất xứ

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954), miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Tháng 10 năm 1954, Hồ Chủ tịch và Chính phủ kháng chiến cùng đoàn quân thắng trận trở về Thủ đô Hà Nội sau hơn ba nghìn ngày khói lửa:

Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ.

("*Ta đi tới*" – Tố Hữu)

Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng và vẻ vang ấy, Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc* in trong tập thơ cùng tên – tác phẩm thứ hai của tác giả.

2. Chủ đề

Qua cuộc tiễn đưa đầy thương nhớ, lưu luyến giữa *ta* với *mình*, Tố Hữu đã thể hiện và ngợi ca tình nghĩa thuỷ chung son sắt của người cán bộ kháng chiến đối với Việt Bắc, nói lên lòng tự hào và biết ơn về Việt Bắc, về đất nước và con người Việt Nam trong thời máu lửa.

3. Thể thơ

Bài *Việt Bắc* viết theo thể thơ lục bát, dài 150 câu thơ. Giọng thơ tha thiết, ngọt ngào mang màu sắc và âm điệu ca dao, dân ca qua cảnh tiễn đưa đầy lưu luyến, nhớ thương giữa *mình* với *ta*, giữa *ta* với *mình*.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Vẻ đẹp của bộ tranh tứ bình trong đoạn thơ sau bài *"Việt Bắc"* của Tố Hữu:

"Ta về, mình có nhớ ta,
(...) Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".

Bài làm

"Việt Bắc" - bài thơ lục bát mang tầm vóc một trường ca dài 150 câu thơ, cảm xúc dâng lên mênh mông dào dạt. Bài thơ ra đời vào tháng 10 năm 1954, ngày giải phóng TThủ đô Hà Nội. Qua bài thơ, Tố Hữu nói lên một cách thiết tha mặn nồng mối tình Việt BBắc, mối tình cách mạng và kháng chiến.

Đoạn thơ 10 câu dưới đây trích từ câu 43 đến câu 52 trong bài thơ *"Việt Bắc"* nói l lên bao nỗi nhớ vô cùng thắm thiết thủy chung đối với Việt Bắc:

"Ta về, mình có nhớ ta,
.....
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".

1. Hai câu thơ đầu là lời hỏi - đáp của *"ta"*, của người cán bộ kháng chiến về xuô, ta hỏi mình *"có nhớ ta"*. Dù về xuôi, dù xa cách nhưng lòng ta vẫn gắn bó thiết tha với Việt BBắc: *"Ta về, ta nhớ những hoa cùng người"*. Chữ *"ta"*, chữ *"nhớ"* được điệp lại thể hiệm một tấtấm lòng thủy chung son sắt. Nỗi nhớ ấy hướng về *"những hoa cùng người"*, hướng về thiiên nhiên núi rừng Việt Bắc và con người Việt Bắc thân yêu:

"Ta về, mình có nhớ ta,
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người".

Hai chữ *"mình - ta"* xuất hiện ở tần số cao trong bài thơ, cũng như ở trong hai câu tlthơ này đã thể hiện một cách rất đẹp tình cảm lứa đôi hòa quyện trong mối tình Việt BBắc, đồng thời làm cho giọng thơ trở nên thiết tha bồi hồi như tiếng hát giao duyên thuở nàào. Đó là sắc điệu trữ tình và tính dân tộc trong thơ Tố Hữu.

2. Tám câu thơ tiếp theo, mỗi cặp lục bát nói lên một nỗi nhớ cụ thể về một cảnh sắc, mnột con người cụ thể trong 4 mùa *đông, xuân, hè, thu*.

a. Nhớ mùa đông là nhớ màu *"xanh"* của núi rừng Việt Bắc, nhớ màu *"đỏ tươi"* của hnoa chuối như những ngọn lửa thắp sáng rừng xanh. Nhớ người đi nương đi rẫy *"dao gài thhắt lưng"* trong tư thế mạnh mẽ hào hùng đứng trên đèo cao *"nắng ánh..."*. Con dao của ngưười đi nương đi rẫy phản quang *"nắng ánh"* rất gợi cảm:

"Rừng xanh, hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng".

Màu *"xanh"* của rừng, màu *"đỏ tươi"* của hoa chuối, màu sáng lấp lánh của *"nắng ánnh"* từ con dao; màu sắc ấy hòa hợp với nhau, làm nổi bật sức sống tiềm tàng, mãnh liệt cùủa thiên nhiên Việt Bắc, của con người Việt Bắc đang làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đđời

trong kháng chiến. Tố Hữu đã có một cái nhìn phát hiện về sức mạnh tinh thần làm chủ tập thể của nhân dân ta do cách mạng và kháng chiến mang lại. Người lao động sản xuất thì ì hào sảng đứng trên *"đèo cao"* ngập nắng và lộng gió. Đoàn dân công đi chiến dịch thì *"bước chân nát đá muôn tàn lửa bay"*. Người chiến sĩ ra trận mang theo sức mạnh vô địch của a thời đại mới:

"Núi không đè nổi vai vượn tới
Lá ngụy trang reo với gió đèo".

(Lên Tây Bắc)

b. Nhớ ngày xuân Việt Bắc là nhớ hoa mơ *"nở trắng rừng"*. Chữ *"trắng"* là tính từ chỉ màu sẽ được chuyển từ loại thành bổ ngữ *"nở trắng rừng"*, gợi lên một thế giới hoa mơ bao phủ khắp mọi cánh rừng Việt Bắc màu trắng thanh khiết mênh mông và bao la. Cách dùng từ tài hoa của Tố Hữu gợi nhớ trong lòng ta câu thơ của Nguyễn Du tả một nét xuân thơ mộng, trinh bạch trong *"Truyện Kiều"*:

"Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa".

Nhớ *"mơ nở trắng rừng"*, nhớ người thợ thủ công đan nón *"chuốt từng sợi giang"*. *"Chuốt"* nghĩa là làm bóng lên những sợi giang mỏng mảnh. Có khéo léo, kiên nhẫn, tỉ mỉ mới có thể *"chuốt từng sợi giang"* để đan thành những chiếc nón, chiếc mũ phục vụ kháng chiến, để anh bộ đội đi chiến dịch có *"ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan"*. Người đan nón được nhà thơ nói đến tiêu biểu cho vẻ đẹp tài hoa, tính sáng tạo của đồng bào Việt Bắc. Mùa xuân Việt Bắc thật đáng nhớ:

"Ngày xuân mơ nở trắng rừng,
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang".

c. Nhớ về Việt Bắc là *nhớ mùa hè* với tiếng ve kêu làm nên khúc nhạc rừng, là nhớ màu vàng ca rừng phách, là nhớ cô thiếu nữ đi *"hái măng một mình"* giữa rừng vầu, rừng nứa, rừng trc:

"Ve kêu rừng phách đổ vàng,
Nhớ cô em gái hái măng một mình".

Một chữ *"đổ"* tài tình. Tiếng ve kêu như trút xuống *"đổ"* xuống thúc giục ngày hè trôi nhanh, làm cho rừng phách thêm vàng. Xuân Diệu cũng có câu thơ sử dụng chữ *"đổ"* chuyển cảm giác tương tự: *"Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá..."* (Thơ duyên - 1938). Câu thơ *"Nhớ cô em gái hái măng một mình"* là câu thơ đặc sắc, giàu vần điệu, thanh điệu. Có vần lưng: *"Gái"* vần với *"hái"*. Có điệp âm qua các phụ âm *"m"*: *"măng - một - mình"*. Đây là những vần thơ nên họa nên nhạc, tạo nên một không gian nghệ thuật đẹp và vui, đầy màu sắc âm thanh. *"Cô em gái hái măng một mình"* vẫn không cảm thấy lẻ loi, vì cô đang lao động giữa khúc nhạc rừng, hái măng để góp phần *"nuôi quân"* phục vụ kháng chiến. Cô gái hái măng là một nét trẻ trung, yêu đời trong thơ Tố Hữu.

d. Nhớ mùa hè rồi *nhớ mùa thu* Việt Bắc, nhớ khôn nguôi, nhớ trăng ngàn, nhớ tiếng hát:

"Rừng thu trăng rọi hòa bình,
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".

Trăng xưa *"vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân"*. Trăng Việt Bắc trong thơ Bác Hồ là *"trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"*. Người cán bộ kháng chiến về xuôi nhớ vầng trăng Việt Bắc giữa rừng thu, trăng *"rọi"* qua tán lá rừng xanh, trăng thanh mát rượi màu *"hòa bình"* nên thơ. *"Ai"* là đại từ nhân xưng phiếm chỉ, *"nhớ ai"* là nhớ về tất cả, về mọi người dân Việt Bắc giàu tình nghĩa thủy chung, đã hi sinh quên mình cho cách mạng và kháng chiến.

3. Đoạn thơ trên đây dào dạt tình thương mến. Nỗi thiết tha bồi hồi như thấm sâu vào cảnh vật và lòng người, kẻ ở người về, *mình nhớ ta, ta nhớ mình*. Tình cảm ấy vô cùng sâu nặng biết bao ân tình thủy chung. Năm tháng sẽ qua đi, nhưng tiếng hát ân tình thủy chung ấy mãi mãi như một dấu son đỏ thắm in đậm trong hồn người.

Đoạn thơ mang vẻ đẹp một bức tranh tứ bình đặc sắc, đậm đà phong cách dân tộc. Mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là mùa đông năm 1946, đến mùa thu tháng 10-1954, thủ đô Hà Nội được giải phóng- Tố Hữu cũng thể hiện nỗi nhớ Việt Bắc qua bốn mùa: *đông - xuân - hè - thu*, theo dòng chảy lịch sử. Mỗi mùa có một nét đẹp riêng dạt dào sức sống: màu *xanh* của rừng, màu *đỏ tươi* của hoa chuối, màu *trắng* của hoa mơ, màu *vàng* của rừng phách, màu *trăng xanh hòa bình*. Thiên nhiên Việt Bắc trong thơ Tố Hữu rất hữu tình, mang vẻ đẹp cổ điển. Con người được nói đến không phải là ngư, tiều, canh, mục mà là người đi nương đi rẫy, là người đan nón, là cô em gái hái măng, là những ai đang hát ân tình thủy chung. Tất cả đều thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của đồng bào Việt Bắc: *cần cù, làm chủ thiên nhiên và làm chủ cuộc đời trong lao động, kiên nhẫn, khéo léo, tài hoa, trẻ trung lạc quan yêu đời, ân tình thuỷ chung với cách mạng và kháng chiến.*

Một giọng thơ ngọt ngào, tha thiết bồi hồi cứ quyện lấy tâm hồn người đọc. Nỗi nhớ được nói đến trong *"Việt Bắc"* cũng như trong đoạn thơ này cho thấy một nét đẹp trong phong cách thơ Tố Hữu: *chất trữ tình công dân và tính dân tộc, màu sắc cổ điển và tính thời đại được kết hợp một cách hài hòa.*

Hình tượng đẹp, phong phú, gợi cảm. Một không gian nghệ thuật đầy sức sống, với những đường nét, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, cấu trúc cân xứng hài hòa, để lại trong tâm hồn ta một ấn tượng sâu sắc như Bác Hồ đã viết:

"Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay..."

Thơ đích thực *"là ảnh, là nhân ảnh..., từ một cái hữu hình nó thức dậy được những vô hình bao la"* (Nguyễn Tuân). Đoạn thơ trên đây gợi lên trong lòng ta tình mến yêu Việt Bắc, tự hào về đất nước và con người Việt Nam. Đoạn thơ *"nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp"*, để ta thương, ta nhớ về mối tình Việt Bắc, mối tình kháng chiến.

Bài 2

1. Bình giảng đoạn thơ sau đây trong phần đầu bài *"Việt Bắc"* của Tố Hữu:

- Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?
Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...
- Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, có nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

Bài làm

"Việt Bắc" là bài thơ lục bát dài 150 câu thơ của Tố Hữu được sáng tác vào tháng 10 năm 1954, ngày Thủ đô Hà Nội được hoàn toàn giải phóng.

"Việt Bắc" là bản hùng ca và tình ca của cách mạng và kháng chiến. Đoạn thơ sau đây dài 20 câu thơ nằm trong phần đầu bài *"Việt Bắc"*:

- Mình về mình có nhớ ta

.....

Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

Đoạn thơ ghi lại tình cảm của *ta* khi đưa tiễn *mình*: *mình đi... mình về...* Có thể hiểu *ta* là cô gái Việt Bắc, là đồng bào các dân tộc Việt Bắc; *mình* là người cán bộ kháng chiến, là anh bộ đội Cụ Hồ. Chữ *ta* được vây bọc, được quấn quýt trong vòng tay yêu thương của mười hai chữ *mình*.

Bốn câu thơ mở bài cất lên nghe thật tha thiết bồi hồi; cảm xúc được nén lại trong lòng bỗng ùa dậy và trào lên. *Ta* hỏi *mình*, hay *ta* đang hỏi lòng *ta* trong buổi phân li ấy:

- Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

Tình nghĩa giữa *ta* với *mình* không phải là ngày một ngày hai mà đã giao hoà gắn kết *"thiết tha, mặn nồng"* trong suốt mười lăm năm trời, kể từ ngày khởi nghĩa Bắc Sơn (1940) đến ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng (tháng 10-1954). *Cây, núi, sông, nguồn* Việt Bắc *"mình có nhớ không?"*. Câu hỏi tu từ mở ra một trời thương nhớ.

Tố Hữu đã học tập và vận dụng sáng tạo ca dao dân ca, gợi nhớ trong lòng người đọc hai tiếng *mình, ta* trong những bài hát giao duyên của trai gái làng quê thuở nào: *"Mình về có nhớ ta chăng – Ta về ta nhớ hàm răng mình cười"*. Chất trữ tình đắm thắm ấy đã tạo nên một nét đẹp trong đoạn thơ, cũng như cả bài thơ.

Bốn câu thơ tiếp theo gợi tả không gian, thời gian và tâm trạng nghệ thuật của người ra đi, của kẻ ở lại. Tiếng hát tha thiết của *ai* cất lên *bên cồn*, nơi mé rừng, nơi bờ suối? Hình ảnh hoán dụ *"áo chàm"* làm nổi bật đối tượng đưa tiễn và màu sắc Việt Bắc. *"Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi... Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay..."* gợi lên nhiều thương nhớ rưng rưng. Các từ láy: *"tha thiết, bâng khuâng, bồn chồn"* là tâm trạng của *mình*, của *ta*:

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Mười hai câu thơ tiếp theo, các cặp từ ngữ: *"mình đi"* và *"mình về"* được giao hoán, luân phiên đến ba lần đầy ấn tượng. Điệp ngữ *"có nhớ"* được láy lại đến năm lần, chốt lại ở các *câu lục*, tạo nên cảm xúc bâng khuâng, bồn chồn, tha thiết:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?

Những gian khổ, thiếu thốn, khó khăn khi cách mạng còn trứng nước, những ngày Bác Hồ mới về nước *"nhóm lửa"* tại Pắc Bó, Cao Bằng. *"Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù"* nơi chiến khu giữa vòng vây của giặc Pháp, giặc Nhật đã trở thành kỉ niệm sâu sắc trong lòng kẻ ở người về. *"Miếng cơm chấm muối"* thuở ấy đã làm cho tình đồng chí, tình

đồng đội, tình quân dân thêm sắt son bền chặt, đã soi sáng lí tưởng chiến đấu cứu nước, cứu nhà, đã làm cho mối thù đế quốc thêm *"nặng vai"* khắc sâu vào xương tủy:

Mày sẽ chết! Thằng giặc Pháp hung tàn
Băm xương thịt mày, tao mới hả.

(*Dọn về làng* - Nông Quốc Chấn)

Mình về xuôi, mình đi xa để lại bao nhớ thương cho *ta*, cho người ở lại, cho cảnh vật cỏ cây, núi rừng chiến khu. *Rừng núi, trám bùi, măng mai* được nhân hoá, mang theo bao nỗi nhớ, bao nỗi buồn thương. Cảnh vật như hoà lệ. Các chữ *"rụng"*, chữ *"già"* gợi lên nhiều bơ vơ, man mác, bâng khuâng:

Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.

Làm sao có thể quên được nghĩa tình Việt Bắc trong những tháng ngày gian lao và anh dũng ấy:

Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son

Tố Hữu đã sáng tạo nên những hình ảnh tượng trưng, tương phản *(lau xám / lòng son)* để ca ngợi đồng bào các dân tộc Việt Bắc. Tuy nghèo khó, thiếu thốn nhưng tình yêu nước, tình cách mạng vẫn thuỷ chung son sắt, vẫn đậm đà. Đây là những vần thơ đẹp nhất, cảm động nhất nói về nỗi nhớ, lòng biết ơn và lòng tự hào đối với Việt Bắc.

Việt Bắc là *"đầu nguồn"*, là *"cái nôi"* của cách mạng và kháng chiến, là căn cứ địa của Việt Minh thời kháng Nhật, là Tân Trào, nơi đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân làm lễ xuất kích (tháng 12-1944), là mái đình Hồng Thái, nơi họp Quốc dân đại hội (tháng 8-1945). Việt Bắc là chiến khu bất khả xâm phạm, là *thủ đô gió ngàn*: *"Núi giăng thành luỹ sắt dày – Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù"*, nên có bao giờ có thể quên:

Mình về, có nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

Những địa danh lịch sử, núi non, mái đình, cây đa... đã trở thành kỉ niệm sâu sắc trong lòng kẻ ở, người về đối với Việt Bắc:

Mười lăm năm ấy ai quên
Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hoà.

Một nét đặc sắc của đoạn thơ là tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật đối xứng rất tài tình. Các *câu bát* được tạo thành hai vế đối nhau *(tiểu đối)* làm cho ngôn ngữ thơ hài hoà, mang vẻ đẹp cổ điển:

Nhìn cây nhớ núi, // nhìn sông nhớ nguồn?
Bâng khuâng trong dạ, // bồn chồn bước đi
Mưa nguồn suối lũ, // những mây cùng mù
Miếng cơm chấm muối, // mối thù nặng vai?
Trám bùi để rụng, // măng mai để già
Hắt hiu lau xám, // đậm đà lòng son
Nhớ khi kháng Nhật, // thuở còn Việt Minh
Tân Trào, Hồng Thái, // mái đình, cây đa.

Đoạn thơ trên đây cũng như cả bài thơ, có trường hợp chữ *mình* xuất hiện đến ba lần trong một câu thơ. Thật không dễ phân biệt rạch ròi chủ thể trữ tình trong ba chữ *mình* đó. Phải chăng *mình* cũng là ta, *ta* cũng là *mình*, hai tâm hồn đã nương tựa vào nhau:

- Mình đi, mình có nhớ mình
- Mình đi, mình lại nhớ mình.

"Việt Bắc" là đỉnh cao của thơ Tố Hữu, cũng là thành tựu đặc sắc của thơ ca kháng chiến. Đoạn thơ trên đây tiêu biểu cho vẻ đẹp đặc sắc đó.

Ngôn ngữ thơ vừa thấm đẫm chất trữ tình ca dao dân ca, vừa mang vẻ đẹp của thi ca cổ điển dân tộc. Tình nghĩa thuỷ chung của *ta* với *mình*, lòng biết ơn, niềm tự hào đối với chiến khu Việt Bắc và đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã tạo nên *tính nhân dân* sâu sắc của bài thơ.

Sau hơn nửa thế kỉ, đọc *"Việt Bắc"* của Tố Hữu, ta càng xúc động, bồi hồi về điệp ngữ "có nhớ". *"Việt Bắc"* là bài ca tình nghĩa thủy chung. Bài ca ấy, bài học ấy cho tuổi trẻ chúng ta thời đổi mới ngày nay niềm tin yêu và sức mạnh để bước vào đời và biết sống đẹp.

Bài 3

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Việt Bắc"* của Tố Hữu:

... "Mình đi, có nhớ những ngày

(...) Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son"...

Bài làm

"Trên đường ta về lại thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ".

(Ta đi tới)

Sau hơn ba ngày ngàn khói lửa, thủ đô Hà Nội và miền Bắc hoàn toàn giải phóng (10-1954). Bài thơ *"Việt Bắc"* của Tố Hữu ra đời trong bối cảnh lịch sử hào hùng và vẻ vang ấy. Mang tầm vóc một trường ca, với 150 câu thơ lục bát, bài thơ ca ngợi mối tình Việt Bắc, những kỉ niệm sâu sắc cảm động của người cán bộ kháng chiến đối với Việt Bắc với bao ân tình thủy chung *"mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng"*.

Phần mở đầu bài *"Việt Bắc"* gồm có 20 câu thơ, là lời đưa tiễn của kẻ ở lại đối với người về, của *"ta"* đối với *"mình"*. Đoạn thơ 8 câu dưới đây (từ câu 9 đến câu 16) nằm trong phần mở đầu bài thơ *"Việt Bắc"*:

... "Mình đi, có nhớ những ngày

.....

Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son"...

Đoạn thơ đầy ắp kỉ niệm về Việt Bắc, *"Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hòa"*, mà *"ta"* hỏi *"mình đi, có nhớ"*. Hai chủ thể trữ tình, là người ở lại, là đồng bào Việt Bắc, là cô gái Việt Bắc, đang hát lời tiễn đưa *"tha thiết bên cồn"*. *"Mình"* cũng là một chủ thể trữ tình phiếm chỉ, ước lệ, cùng với *"ta"* tạo nên một cặp nhân vật trong giao duyên, đưa tiễn, ở đây là người cán bộ kháng chiến về xuôi, trong đó có nhà thơ. Mỗi cặp lục bát nhắc lại một kỉ niệm về Việt Bắc. Những chi tiết nghệ thuật vừa cụ thể, vừa mang ý nghĩa tượng trưng giàu sắc thái biểu cảm.

1. Các câu *lục* trong đoạn thơ là những câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện, như nhắc nhở, như gợi nhớ gợi thương: *"Mình đi, có nhớ những ngày"...., "Mình về, có nhớ chiến khu"...., "Mình về, rừng núi nhớ ai"...., "Mình đi, có nhớ những nhà"...* Điệp ngữ *"có nhớ"* làm cho cảm xúc thơ lắng đọng, giọng thơ trở nên tha thiết bồn chồn, ngọt ngào sâu lắng. Hai tiếng *"mình đi"* và *"mình về"* được luân phiên giao hoán, chuyển đổi, một cách diễn đạt biến hóa, sinh động, có giá trị gợi lên cảnh tiễn đưa nhiều bâng khuâng, hình ảnh người cán bộ kháng chiến về xuôi mỗi lúc một đi xa dần, nhưng trong lòng vẫn mang theo tiếng hát và nỗi nhớ.

2. Các câu *bát* trong đoạn thơ đều được tạo thành hai vế tiểu đối 4/4 cân xứng hài hòa. Những kỉ niệm sâu sắc chứa chan ân tình ân nghĩa đối với kẻ ở, người về được nhắc lại gợi lên bao nỗi niềm *"bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi"*...

Mình đi, có nhớ *"Mưa nguồn suối lũ // những mây cùng mù"* ? Cảnh mưa trắng nguồn, lũ ngập đầy suối, mây mù bao phủ núi rừng... là sự khắc nghiệt của thời tiết, của thiên nhiên Việt Bắc. Mưa, lũ, mây, mù còn mang ý nghĩa tượng trưng cho những gian khổ, thử thách mà quân và dân ta phải trải qua trong những năm dài máu lửa.

Mình về, có nhớ *"Miếng cơm chấm muối // mối thù nặng vai"* ? Tố Hữu đã lấy cái cụ thể *"Miếng cơm chấm muối"* để nói lên cái trừu tượng: gian khổ thiếu thốn. *"Mối thù nặng vai"* cũng là một hình ảnh cụ thể biểu cảm. Mối thù đối với quân xâm lược đè nặng đôi vai, luôn luôn nhắc nhở nuôi dưỡng ý chí chiến đấu để giải phóng đất nước, giành lại tự do, hòa bình cho nhân dân. Không bao giờ có thể quên *"mối thù nặng vai"* ấy.

Hỏi núi rừng *"nhớ ai"*, cũng là hỏi *"mình về, có nhớ"*. Nghệ thuật nhân hóa và đại từ *"ai"* phiếm chỉ gợi lên bao man mác bâng khuâng:

"Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng // măng mai để già".

Trám bùi, măng mai là nguồn lương thực vô tận của núi rừng Việt Bắc để nuôi bộ đội đánh giặc trong những tháng ngày gian khổ. Hương vị núi rừng ấy tượng trưng cho mối tình Việt Bắc sâu nặng ân nghĩa. Các từ ngữ: *"để rụng"*, *"để già"* thoáng chút bùi ngùi, cô đơn, thương nhớ.

Kỉ niệm thứ tư, ta hỏi *"mình đi, có nhớ"*:

"Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám // đậm đà lòng son".

Hai câu thơ có hình ảnh tượng trưng và tương phản đặc sắc. *"Những nhà"* được nhà thơ nói đến là tất cả đồng bào các dân tộc Việt Bắc. *"Hắt hiu lau xám"* là cảnh hoang vu hoang vắng của núi rừng, biểu tượng cho sự nghèo đói, thiếu thốn vật chất. Tương phản với *"hắt hiu lau xám"* là *"đậm đà lòng son"*, một hình ảnh ẩn dụ rất đẹp ca ngợi tấm lòng son sắt thủy chung. Câu thơ *"Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son"* là một câu thơ hay và đẹp. Đẹp ở hình tượng và hay vì giàu sắc thái biểu cảm. Qua thủ pháp tương phản, Tố Hữu ca ngợi đồng bào Việt Bắc tuy còn nghèo khổ, thiếu thốn nhưng giàu tình yêu nước, gắn bó thủy chung với cách mạng và kháng chiến.

4. Cùng với chữ *"ta"*, chữ *"mình"* xuất hiện với tần số cao trong bài *"Việt Bắc"* cũng như trong đoạn thơ này, đã tạo nên sắc điệu trữ tình thắm thiết, đậm đà tính dân tộc. Tố Hữu đã vận dụng cách nói và cách thể hiện tình cảm của dân gian trong ca dao, dân ca một cách sáng tạo. Tình cảm cách mạng và kháng chiến, tình Việt Bắc, tình lưu luyến của lứa đôi, của kẻ ở người về được diễn tả qua hai tiếng *"mình - ta"* ấy.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Tố Hữu đã sống và hoạt động tại Việt Bắc, đã cùng đồng chí, đồng bào, bộ đội trải qua những tháng ngày gian khổ mà hào hùng, vinh quang. Lời đưa tiễn thiết tha, sâu lắng, bồi hồi trong lòng kẻ ở người về. Cảm xúc ấy là tiếng lòng của *"mình - ta"* cũng là tiếng lòng của nhà thơ.

"Thơ là tiếng lòng trang trải". *"Việt Bắc"* là tiếng lòng trang trải của người cán bộ kháng chiến với bao *"ân tình thủy chung"*.

Bài 4

"Ta" với *"mình"* trong bài thơ *"Việt Bắc"* của Tố Hữu

Bài làm

"Việt Bắc" là bài thơ trữ tình cách mạng. Mối tình giữa Việt Bắc và người cán bộ cách mạng được Tố Hữu diễn tả như một mối tình riêng của một đôi bạn tình. Đôi bạn tình đã chung sống với nhau mười lăm năm *"tha thiết, mặn nồng"*, giờ đây họ chia tay nhau vì người cán bộ phải đi làm nhiệm vụ mới. Buổi chia li đầy lưu luyến lại phảng phất không khí những buổi chia tay của những đôi bạn tình trong ca dao hàng trăm năm nay. Tố Hữu

mượn thể hát đối đáp rất dân tộc, đồng thời cũng mượn luôn cả ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân tộc để thể hiện những tình cảm mới. "*Ta*" với "*mình*" tưởng như chỉ có thể có một đời sống riêng trong ca dao, với Tố Hữu, bỗng lớn dậy, tự nhiên thoải mái đi thẳng vào đời sống chung của dân tộc, ôm trùm lấy những tình cảm lớn của thời đại.

Trong buổi chia tay, Việt Bắc đặt ra cho bạn mình những câu hỏi dồn dập, nặng tình, nặng nghĩa, nặng suy nghĩ, bộc lộ yêu thương, đồng thời cũng đòi hỏi được yêu thương. Day dứt nhất là câu này:

Mình đi mình có nhớ mình,
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa.

Đây là một trong những câu thơ hay nhất của bài "*Việt Bắc*". Cũng không sợ nói quá là câu thơ đã cõng cả chủ đề bài thơ, dĩ nhiên là còn câu chị câu em hộ vệ. Linh hồn của câu thơ đọng ở ba chữ *mình*. Hai chữ *mình* trước ngôi thứ hai đã đành, chữ *mình* sau cũng là ngôi thứ hai. Lạ nhất là đại từ *mình* ngôi thứ hai này. Trong ca dao, không gặp kiểu đại từ đổi ngôi như vậy.

Mình đi mình có nhớ mình.

Câu thơ vốn có gốc rễ sâu xa trong ca dao của dân tộc bỗng vụt lớn lên, mới mẻ hiện đại. Nói nôm na ra là anh đi anh có nhớ anh không? Anh nhớ em, và anh còn phải nhớ anh nữa. Anh có thể quên em, nhưng ngay cả anh, anh cũng có thể quên đấy. Câu hỏi thật sâu nặng, nghe mà giật mình. Ca dao chủ yếu chỉ nói nhớ em thôi. Vậy mà Tố Hữu thêm hương, thêm sắc cho chữ tình, và chủ đề sâu sắc của bài thơ lộ ra một cách kín đáo, chứ không đợi đến những câu ướm hỏi dè chừng sau này...

Mình ở đây trong sáng biết mấy, đẹp đẽ biết mấy, anh hùng biết mấy. *Mình* đã từng gắn bó với những kỉ niệm êm đềm, đã từng đồng cam cộng khổ "*miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai*", đã từng chia bùi sẻ ngọt "*Thương nhau chia củ sắn lùi - Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*" chẳng khác gì "*tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào*" (*Bình Ngô đại cáo*). Cho nên *mình* để lại những trang sử oai hùng, mình gắn liền với những di tích lịch sử vô giá "*Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa*". Bây giờ "*Mình về thành thị xa xôi*", rồi "*nhà cao*",... rồi "*phố đông*", rồi "*sáng đèn*"... liệu *mình* có thay lòng đổi dạ hay không? *Mình* có thay lòng đổi dạ với *mình* không? Mười lăm năm trước đây, Tố Hữu như thấy trước những diễn biến tư tưởng trong hoà bình cho nên đã mượn lời Việt Bắc ướm hỏi một cách xa xôi, gợi rất nhiều suy nghĩ. Tước đi cái vỏ ngoài là cách phô diễn đối đáp, "*Việt Bắc*" còn lại nguyên hình là một bài thơ lòng dặn lòng. Lời thơ, tiếng thơ "*Việt Bắc*" cứ xao xuyến lên là ở cái hương trầm này mà ra. Dặn rằng "*uống nước nhớ nguồn*", mình hãy nhớ lấy, nhớ lấy và trong cuộc chiến đấu mới hãy giữ gìn và phát huy những phẩm chất đạo đức cao đẹp trong những ngày kháng chiến vô cùng gian khổ này. Đó vừa là đạo lí làm người của dân tộc ta, vừa là phẩm cách mới của người cách mạng. Về mặt tâm lí thật sâu sắc. Thực ra người hỏi "*có nhớ mình*" không, cũng là một dịp nữa để hỏi "*có nhớ ta*" không, bởi vì "*mình với ta tuy hai mà một*". Những trang sử oanh liệt kia, những di tích lịch sử vô giá kia đâu phải chỉ là mình? Cách thể hiện tình cảm ở đây thật kín đáo, tế nhị.

Trước những câu hỏi chân tình, tha thiết của Việt Bắc, người về xuôi đáp lại những câu cũng chí tình:

Mình đi mình lại nhớ mình,
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu.

Lại gặp ba chữ *mình*. *Mình* ngôi thứ nhất, nhớ *mình* ngôi thứ hai. Sử dụng ngôi thứ hai của đại từ như vậy không có gì đặc biệt, nhưng dùng liền ba chữ *mình* khiến câu thơ rất quyện và ấm. Nếu thay *mình* ngôi thứ nhất bằng *ta* thì tình cảm sẽ lạnh và xa xôi hẳn, điều tối kị trong những buổi chia li, nhất là đối với người ra đi. Ngược lại, chữ *ta* trong câu thơ sau đây thì rất thích hợp:

Mình về mình lại nhớ ta,
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.

Trong lời hỏi của Việt Bắc, Tố Hữu dùng ba đại từ ngôi thứ hai, trong lời đáp của người về xuôi, Tố Hữu lại dùng ba đại từ ngôi thứ nhất. Sự chuyển đổi ngôi thứ của đại từ thật là linh hoạt. Cũng có thể nói nôm na anh về anh vẫn nhớ anh đấy!

Tố Hữu sử dụng rất khéo léo những đại từ *ta, mình* trong câu làm giàu thêm ý nghĩa của câu thơ. Đây là *ta* với *mình* trong cảnh chia li:

Mình về mình có nhớ ta,
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình và *ta* đứng ở hai đầu câu thơ nhìn nhau đau đáu. Câu thơ gợi cảm xa xôi, hợp với tâm trạng của người ở lại. Trong tâm trạng chia tay, người ở lại cứ muốn nói xa ra, để được đòi thương, đòi yêu, đòi nhớ, để được thêm cớ nghi kị, ghen tuông. Cách cấu trúc câu thơ này, chúng ta cũng bắt gặp trong bài thơ "*Thề non nước*" của Tản Đà:

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.

Lúc thề nguyền, nước non đứng sóng đôi nhau. Khi xa cách, nước non tách ra đứng ở hai đầu mút câu thơ. Xa vời biết mấy!

Trong lời của người về *ta* với *mình* lại gài chặt với nhau:

Ta với mình, mình với ta,
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh

Hoặc:

Nửa mai mình gửi quê nhà,
Nước non đâu cũng là ta với mình.

Ta với *mình* xoắn xuýt, quấn quýt nhau làm nồng nàn cả câu thơ, làm yên lòng người ở lại.

Bài thơ "*Việt Bắc*" nồng đượm hương vị ca dao dân tộc. Một trong những yếu tố tạo ra màu sắc dân tộc đó là ngôn ngữ. Ngôn ngữ dân tộc được Tố Hữu vận dụng rất nhuần nhị. Những từ vốn có một đời sống riêng trong ca dao được nhập vào với gia đình ngôn ngữ hiện đại. *Ta, mình* đã mang lại cho bài thơ trữ tình cách mạng một màu sắc tình cảm đặc biệt thấm thía, làm riêng cả mối tình chung. Và *ta, mình* đi qua tâm hồn Tố Hữu lại cũng được sáng ra, lấp lánh những ý nghĩa mới. *Ta* với *mình* ấy là dân tộc. *Ta* với *mình* ấy là hiện đại.

Nguyễn Đức Quyền

(Tạp chí Ngôn ngữ - số 3/1970)

Bài 5

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Việt Bắc"* của Tố Hữu:

... "Ai về ai có nhớ không ?
(...) Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng".

Bài làm

"Việt Bắc" là một trong những thành tựu thơ ca xuất sắc, là đỉnh cao nhất tập thơ kháng chiến của nhà thơ Tố Hữu. Sau chiến thắng Điện Biên oai hùng, hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng: *"Hồ gươm xanh thắm quanh bờ - Thiên thu hồn nước mong chờ hôm nay..." (Lại về).* Tháng 10-1954, sau 9 năm khói lửa, Hồ Chủ tịch cùng đoàn quân thắng trận trở lại thủ đô Hà Nội. Bài thơ *"Việt Bắc"* của Tố Hữu ra đời trong hoàn cảnh lịch sử trọng đại ấy.

"Việt Bắc" được viết bằng thể thơ lục bát, dài 150 câu thơ. Phần đầu bài thơ tái hiện một thời gian khổ mà oanh liệt của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay

đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hòa bình tươi sáng của đất nước, và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn Bác Hồ và Đảng đối với dân tộc. Đoạn thơ này dài 16 câu (từ câu 59 đến câu 74), trích trong phần đầu bài *"Việt Bắc"*. Bao trùm đoạn thơ là *những nỗi nhớ với tất cả niềm tự hào, nhớ chiến công, nhớ những con đường chiến dịch, nhớ đoàn quân, nhớ dân công, nhớ ngọn đuốc, nhớ ngọn đèn pha của đoàn xe ra trận...* Âm điệu hào hùng, niềm vui dào dạt. Sáng bừng vần thơ là sự *ca ngợi sức sống mãnh liệt của đất nước và con người Việt Nam trong máu lửa.*

1. *Bốn câu đầu* là lời *"hỏi - đáp"* giữa *mình* với *ta*, giữa *kẻ ở* với *người về.*

"Ai về ai có nhớ không !" - câu hỏi phiếm chỉ, hình như không hỏi riêng một người nào mà là hỏi tất cả, hỏi nhà thơ, hỏi người cán bộ kháng chiến, hỏi anh bộ đội đã từng *"chín năm nắng núi mưa ngàn"* với Việt Bắc, một thời gian khổ mà oanh liệt. Một câu hỏi gợi nhiều lưu luyến bâng khuâng, đậm đà tình nghĩa. Sau câu hỏi *"Ai về ai có nhớ không ?"* là câu trả lời: *"Ta về ta nhớ..."*, cấu trúc vần thơ cân xứng, thượng, hạ hô ứng nhịp nhàng. Người về xuôi giàu tình nghĩa thủy chung mới có tiếng nói ấy, tấm lòng ấy, và nỗi nhớ ấy:

"Ta về ta nhớ Phù Thông, đèo Giàng...
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng
Nhớ từ Cao Lạng, nhớ sang Nhị Hà

Chỉ một chữ *"nhớ"* trong câu hỏi mà có đến 5 chữ *"nhớ"* thiết tha trả lời. Nỗi nhớ bao trùm tất cả, nhớ đèo, nhớ sông, nhớ phố, nhớ những trận đánh đẫm máu, nhớ những chiến công oai hùng một thời oanh liệt. Nhớ trận Phủ Thông, đèo Giàng, với lưỡi mác và ngọn giáo búp đa, anh bộ đội Cụ Hồ trong tư thế dũng sĩ lẫm liệt đã làm cho giặc Pháp bạt vía kinh hồn những năm đầu kháng chiến. *"Nhớ sông Lô"* là nhớ chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947: *"Tàu giặc đắm sông Lô - Tha hồ mà uống nước - Máu tanh đến bây giờ - Chưa tan mùi hỉa trước"* (*Cá nước*). Nhớ phố Ràng, nhớ trận công kiên chiến có pháo binh tham gia vào cuối năm 1949, đánh dấu bước trưởng thành trong khói lửa của quân đội ta, để từ đó, tiến lên đánh lớn và thắng lớn trong chiến dịch Biên giới giải phóng Cao Bằng, Lạng Sơn: *"Nhớ từ Cao Lạng, nhớ sang Nhị Hà". "Nhớ từ... nhớ sang..."* nỗi nhớ dào dạt, mênh mông, nhớ tha thiết, bồi hồi. Đoạn thơ với những địa danh Phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, phố Ràng, Cao Lạng, Nhị Hà... như những trang kí sự chiến trường nối tiếp xuất hiện, để lại bao tự hào trong lòng người đọc về bước đi lên của lịch sử dân tộc trong thời đại Hồ Chí Minh. Có biết bao máu đổ xương rơi, bao chiến sĩ anh hùng ngã xuống mới có thể đưa những tên núi, tên sông, tên đèo vào lịch sử, vào thơ ca, tạc vào lòng ta nỗi nhớ ấy. Phép đối xứng được Tố Hữu vận dụng sáng tạo gợi lên vẻ đẹp thi ca, làm cho câu thơ, vần thơ hài hòa cân xứng, diễn tả những bước đi lên hào hùng của dân tộc kháng chiến: *"Ai về ai nhớ...", "Ta về ta nhớ..."*. Câu thơ lục bát được ngắt thành hai vế 3/3 và 4/4 đối nhau, đọc lên đầy ấn tượng:

"Nhớ sông Lô / nhớ phố Ràng,
Nhớ từ Cao Lạng / nhớ sang Nhị Hà".

2. *Tám câu thơ tiếp theo* nói về những đường Việt Bắc, những nẻo đường hành quân, những nẻo đường chiến dịch:

"Những đường Việt Bắc của ta,
Đêm đêm rầm rập như là đất rung".

Những nhịp điệu *"đêm đêm"*, những điệp thanh *"rầm rập... đất rung"*, cùng với so sánh *"như là đất rung"* đã gợi tả thật hay, thật hào hùng âm vang cuộc kháng chiến thần thánh và sức mạnh nhân nghĩa 4000 năm của dân tộc. Khí thế chiến đấu thần kì của quân và dân ta làm rung đất chuyển trời, không một thế lực tàn bạo nào có thể ngăn cản được ! Cả một

dân tộc ào ào ra trận. Chúng ta tự hào về các tráng sĩ đời Trần mang chí căm thù *"Sát Thát"*, quyết chiến và quyết thắng: *"Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù"*. Chúng ta tự hào về các nghĩa sĩ Lam Sơn: *"Đánh một trận sạch không kình ngạc - Đánh hai trận tan tác chim muông"*. Chúng ta càng tự hào về cuộc kháng chiến nhân dân thần thánh của thời đại Hồ Chí Minh:

"Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay".

Không khí kháng chiến, không khí lịch sử được tái hiện qua màu sắc thần kì sử thi. Đoàn quân ra trận đông đảo, người người lớp lớp, như sóng cuộn *"điệp điệp trùng trùng"*. Có *"ánh sao đầu súng"*, có *"đỏ đuốc"*, có *"muôn tàn lửa bay"*, có sức mạnh của bước chân *"nát đá"*. Câu thơ *"Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan"* là một tứ thơ sáng tạo, vừa hiện thực vừa mộng ảo. Ánh sao đêm phản chiếu vào nòng súng thép. Ánh sao của bầu trời Việt Bắc, ánh sao lí tưởng chiến đấu vì độc lập, tự do như soi sáng nẻo đường hành quân ra trận của anh bộ đội. Đặc biệt các phụ âm *"đ"* (đi, điệp điệp, đầu, đỏ, đuốc, đoàn) với 2 chữ *"nát đá"* góp phần tạo nên âm điệu anh hùng ca, gợi tả sức mạnh Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp. Ta càng đánh, càng mạnh và chiến thắng giòn giã. Những ngày đầu kháng chiến, quân và dân ta chỉ có gậy tầm vông, giáo mác, vũ khí thơ sơ. Ta càng đánh, càng thắng, lực lượng kháng chiến ngày thêm hùng hậu. Quân đội ta đã phát triển thành những binh đoàn, có pháo binh, có đoàn xe kéo pháo, chở súng đạn, chở binh lương ra tiền tuyến:

"Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên".

Ngọn đèn pha của đoàn xe kéo pháo, của đoàn xe vận tải *"bật sáng"* phá tan những lớp *"sương dày"*, đẩy lùi những thiếu thốn, khó khăn, soi sáng con đường kháng chiến, *"như ngày mai lên"* một bình minh chiến thắng ! Hình ảnh thơ mang ý nghĩa tượng trưng cho một tương lai tươi sáng của đất nước. Con đường Việt Bắc, con đường ra trận đầy máu lửa và chiến công, cũng là con đường đi tới ngày mai huy hoàng tráng lệ của đất nước, dân tộc.

3. Bốn câu cuối đoạn thơ, một lần nữa Tố Hữu lại gọi tên các địa danh *"chiến thắng trăm miền"* trên đất nước thân yêu. Là Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên. Là Đồng Tháp, An Khê. Là đèo De, núi Hồng. Mỗi địa danh ghi lại một chiến công. Nhà thơ có một cách nói rất hay, rất biến hóa để diễn tả niềm vui chiến thắng dồn dập, giòn giã: *"Tin vui chiến thắng... vui về.. vui từ... vui lên"*; không chỉ có một hai nơi rời rạc, lẻ tẻ mà là *"trăm miền"*, khắp mọi miền đất nước. Điệp từ *"vui"* như tiếng reo mừng thắng trận cất lên trong lòng hàng triệu con người từ Bắc chí Nam:

"Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng".

Đọc thơ Tố Hữu ta đã nhiều lần bắt gặp các địa danh. Trong bài *"Việt Bắc"* hơn 10 ần nhà thơ dùng cách gọi tên đó. Chế Lan Viên đã có nhận xét rất tinh tế về biện pháp nghệ thuật gọi tên các địa danh trong thơ Tố Hữu: ... *"hãy đọc to lên, hãy để cho hồn thơ, nhạc điệu lôi cuốn ta đi, ta sẽ thấy rằng nhạc điệu ở đây đã tạo cho ta một tình cảm rất sâu: đó là lòng yêu đắm say đất nước, yêu như tát mãi không cạn, gọi mãi không cùng, yêu như muốn nêu mãi tên lên mà gọi, chỉ một cái tên thôi cũng đủ chấn động lên rồi"*. (Thơ Tố Hữu). Có thể nói, cách gọi tên các địa danh đã tạo nên nét đẹp riêng trong thơ Tố Hữu, đã

thể hiện tình yêu sông núi và niềm tự hào dân tộc. Và đó cũng là một nét đẹp trong đoạn thơ này.

Nếu *"thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp"*, thì đoạn thơ trên đây của Tố Hữu giúp ta cảm nhận ý kiến ấy. Đây là một đoạn thơ hay và đẹp trong bài *"Việt Bắc"*. Đoạn thơ vang lên như một khúc ca thắng trận. Âm điệu thơ lục bát vốn nhẹ nhàng, êm ái nhưng ở đây, Tố Hữu đã chọn từ, dùng điệp âm, điệp thanh, gọi tên các địa danh - nên đã tạo nên một giọng điệu mạnh mẽ, mang âm điệu anh hùng ca, có sức lôi cuốn hấp dẫn kì lạ.

Những con đường Việt Bắc thời máu lửa cũng là con đường vui, con đường thơ, nó đã tỏa sáng hồn ta ngọn lửa Điện Biên thần kì, để ta yêu thêm, tự hào hơn Việt Bắc, *"Quê hương cách mạng dựng nên Cộng hòa"*. Nửa thế kỉ đã đi qua, đọc đoạn thơ trên, âm vang lịch sử, âm vang *"Quân đi điệp điệp trùng trùng..."* ra trận vẫn còn chấn động lòng ta. Nỗi nhớ trong đoạn thơ là một nỗi nhớ đẹp; nỗi nhớ của một tình yêu lớn: *yêu Việt Bắc, yêu kháng chiến, yêu Đất nước Việt Nam thân yêu.*

Bài số 11

Bác ơi!

Tố Hữu

I. Kiến thức cơ bản

1. Cảm hứng thi ca về lãnh tụ

Tố Hữu là nhà thơ viết sớm nhất, viết nhiều nhất, viết hay nhất về lãnh tụ: *Hồ Chí Minh* (1945), *Sáng tháng năm* (1950), *Cánh chim không mỏi* (1958), *Bác ơi!* (1959), Theo chân Bác, ...

Ngay trong bài *"Việt Bắc"* Tố Hữu cũng có một số câu thơ rất đẹp viết về Bác Hồ kính yêu:

"Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường..."

2. Xuất xứ và thể thơ

Ngày 2-9-1969, Bác Hồ qua đời. Lễ quốc tang được cử hành trọng thể tại thủ đô Hà Nội. Ngày 6-9-1969, bài thơ của Tố Hữu được giới thiệu trên báo *Nhân Dân*.

"Bác ơi!" được viết bằng thể thơ *thất ngôn trường thiên*, gồm có 52 câu thơ, chia đều thành 13 khổ thơ. Giọng thơ trang nghiêm, bùi ngùi, tiếc thương, cảm động.

3. Chủ đề

Qua bài thơ, Tố Hữu đã ca ngợi công ơn vĩ đại, tình thương bao la mênh mông của Bác Hồ. thể hiện lòng đau đớn tiếc thương vô hạn, xin nguyện nối tiếp bước đường cách mạng của lãnh tụ kính yêu.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Phân tích bài thơ *"Bác ơi"* của Tố Hữu và nói lên cảm nghĩ của em

Bài làm

"Bác ơi!" được Tố Hữu viết vào ngày 6-9-1969, bốn ngày sau vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc qua đời. *"Bác ơi!"* được viết theo thể thơ thất ngôn trường thiên, gồm 13 khổ thơ, mỗ khổ thơ có 4 câu thơ.

Bài *"Bác ơi!"* là tiếng khóc tiễn biệt, mang ý nghĩa như một bài điếu văn rất cảm động, vừa ca ngợi lòng yêu nước thương dân bao la của Bác Hồ, vừa biểu lộ lòng tiếc thương, ghi nhớ công ơn to lớn của lãnh tụ.

1. Mở đầu bài thơ là tiếng khóc. Bác Hồ qua đời để lại nỗi đau thương trong lòng hàng triệu đồng bào ta và bạn bè gần xa. Nỗi đau thương trùm cả cõi đời và cả vũ trụ bao la, mênh mông:

Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...

Câu thơ thứ hai, chữ *"tuôn"* được điệp lại hai lần đã cực tả nỗi mất mát, đau thương của dân tộc thật vô hạn.

Đọc hồi kí của Tố Hữu, ta biết lúc Bác Hồ mất, nhà thơ còn đi công tác xa. Nghe tin Bác mất, tác giả vội *"chạy về"*. Đó là một buổi chiều đau đớn, bàng hoàng. Hai chữ *"ướt lạnh"* diễn tả nỗi đau đớn tái tê ấy:

Chiều nay con chạy về thăm Bác
Ướt lạnh vườn rau, mấy gốc dừa!

Bác ra đi, ngôi nhà sàn của Bác trở nên vắng lặng, hiu hắt buồn. Chuông chẳng còn reo nữa. Ánh đèn *"tắt"*, *"rèm buông"*, phòng của Bác ở và làm việc thì đã *"lặng"*. Sự sống như ngừng lại trong đau thương:

Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn!

Bác ra đi quá bất ngờ, đột ngột. Cả miền Nam, cả tiền tuyến lớn anh hùng đang trên đà chiến thắng. *"Rước Bác vào thăm"*... là ước mơ đẹp của đồng bào, chiến sĩ. Nhưng giờ đây còn đâu nữa khi Bác đã đi xa:

Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội
Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười!

Ngày hội chiến thắng, ngày hội thống nhất non sông... thế là vắng bóng Bác.

Bác ra đi, cỏ cây hoa lá, thiên nhiên tạo vật đều đau đớn tiếc thương. Vườn rau, gốc dừa, trái bưởi, hoa nhài, ao cá... những vật thân quen ấy của Bác được nhân hoá gợi ra bao đau đớn, cô đơn, buồn tủi, ngậm ngùi. Lấy ai để san sẻ nỗi đau buồn thương tiếc? Tố Hữu có một lối nói biểu cảm rất sâu sắc. Ông đứng lặng, tự hỏi lòng mình rồi hỏi cỏ cây hoa lá:

Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài!
Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm
Quanh mặt hồ in mây trắng bay...

Bốn khổ thơ đầu, Tố Hữu đã mở ra một không gian nghệ thuật từ đất trời, cõi đời, ... đến vườn rau, ao cá, gốc dừa, ngôi nhà sàn,... đồng hiện một tâm trạng nghệ thuật, đó là nỗi đau đớn, tiếc thương đã và đang thấm sâu vào lòng người, lòng dân tộc. Đó là ngày Bác đi xa, ngày 2 tháng 9 năm 1969, ngày Quốc tang.

Sự kết hợp các câu cảm thán, câu hỏi tu từ làm cho giọng thơ như tiếng nấc cất lên, nghẹn ngào, biểu cảm:

Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!
... Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài!
Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm...

2. Sáu khổ thơ tiếp theo trong phần hai bài thơ nói lên tình thương bao la và phẩm chất cao đẹp của Bác. Cách cấu trúc bài thơ giống như bài văn tế khi nhắc tới công đức của con người vừa qua đời.

Bằng hình ảnh hoán dụ, Tố Hữu ca ngợi lòng yêu nước thương dân, tình nhân ái bao la của Hồ Chí Minh. Đây là hai câu thơ trong bốn câu thơ hay nhất trong bài thơ *"Bác ơi!"*.

Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người.

Bằng nghệ thuật liệt kê, tác giả nhắc lại tấm lòng nhân ái bao la, mênh mông của Bác. Đó là nỗi đau và nỗi lo của Bác. Lòng Bác sâu nặng như lòng mẹ: *"Chỉ lo muôn mối như lòng mẹ – Cho hôm nay và cho mai sau"*. Đó là lòng Bác; Bác *sống*, Bác *yêu*, Bác *cho*, Bác *để*, Bác *tặng*:

Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa, mỗi nhành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để cho em thơ, lụa tặng già.

Đó là Bác *nhớ*, Bác *nghe*, Bác *lắng*... Đó là tình cảm của lãnh tụ dành cho chiến sĩ và đồng bào nơi Thành đồng Tổ quốc:

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà
Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha
Bác nghe từng bước trên tiền tuyến
Lắng mỗi tin mừng, tiếng súng xa.

Bác đã từng nói: *"Miền Nam luôn trong trái tim tôi"*. Thơ chúc Tết năm 1969, Bác đã viết: *"Năm qua thắng lợi vẻ vang – Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to..."*. Bác là niềm vui thắng trận. Bác là chỗ dựa tinh thần để tiền tuyến xốc tới *"Đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào!"*. Tố Hữu vừa khóc thương Bác, vừa làm sống lại tâm hồn Bác.

Điệp ngữ *"vui"* và các động từ: *"nâng niu, quên"* đã nói lên một cách sâu sắc tâm hồn Hồ Chí Minh: lạc quan yêu đời, giàu đức hi sinh. Hình ảnh so sánh đầy chất thơ:

Bác vui như ánh buổi bình minh
Vui mỗi mầm non, trái chín cành
Vui tiếng ca chung hoà bốn biển
Nâng niu tất cả, chỉ quên mình.

Bác sống giản dị, thanh bạch. Chiếc va li nhỏ, vài ba bộ quần áo đơn sơ, đôi dép cao su..., *"chẳng vàng son"*. Nhiều người thường nhắc đến hai câu thơ tuyệt bút sau đây để ca ngợi đức tính giản dị của Bác Hồ:

Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

Tư tưởng lớn, ý thơ đẹp và hay, nghệ thuật tưởng phản tài ba, Tố Hữu đã để lại câu thơ trong trí nhớ nhiều người.

Có thể nói, đoạn thơ đã thể hiện sâu sắc cảm động tâm hồn, phong cách, đạo đức và lối sống Hồ Chí Minh.

3. Ba khổ thơ trong phần cuối là tiếng khóc, là sự ghi nhớ, là lòng biết ơn, là lời ước nguyện.

Thương Bác, nhớ Bác càng thấy lòng mình bơ vơ, đau đớn: *"Ôi Bác Hồ ơi, những xế chiều – Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu!"*

Bác đã đi xa, bước vào *"thế giới Người Hiền"*. Sự nghiệp cách mạng, đạo đức cách mạng của Bác mãi mãi là *"Ánh hào quang đỏ thêm sông núi"*, là tài sản tinh thần vô giá có tác dụng động viên, cổ vũ đồng bào, chiến sĩ *"cùng nhau tiến lên"* với niềm tin sắt đá:

"Còn non, còn nước, còn người,
Thắng giặc Mĩ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay".
(Di chúc)

Nhớ mãi công ơn của Bác, nhân dân ta nguyện ghi sâu trong lòng lời Bác dặn, quyết tâm vươn lên hoàn thành sự nghiệp cách mạng của Bác để lại. Bài thơ khép lại bằng một hình ảnh so sánh mang tượng hình sông núi kì vĩ. Tố Hữu khóc Bác bằng một lời thề chiến đấu:

Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi
Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn.

Tố Hữu là nhà thơ viết về Bác Hồ nhiều nhất, sâu sắc nhất, hay nhất. Hình ảnh Bác Hồ: *"Người là Cha, là Bác, là Anh – Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ"* đã in đậm trong nhiều trang thơ của Tố Hữu.

"Bác ơi!" là một trong những bài thơ hay nhất viết về Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ vĩ đại kính yêu của dân tộc.

Bài 2

Bình giảng khổ thơ sau trong bài thơ *"Bác ơi !"* của Tố Hữu:

"Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch, chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".

Bài làm

Ngày 2-9-1969, ngày quốc tang, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. *"Tổn thất này thật là lớn lao! Đau thương này thật là vô hạn!"*. Và ngày 2-9-1969, Tố Hữu viết bài thơ *"Bác ơi!"* bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, gồm 13 khổ thơ, tất cả 364 chữ. Có thể xem bài thơ như một bài văn tế *biểu lộ tình cảm đau xót, tiếc thương, ngợi ca sự nghiệp cách mạng cao cả, phẩm chất sáng ngời của Bác Hồ vĩ đại*. Giọng thơ thống thiết bi ai, ngôn ngữ trang trọng, gợi lên không khí vừa gần gũi thân thiết vừa tôn kính thiêng liêng.

Đây là khổ thơ thứ 10 của bài *"Bác ơi!" ca ngợi cuộc đời thanh bạch, tâm hồn trong sạch, cao cả* của Hồ Chủ tịch vĩ đại:

"Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch, chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".

Mỗi câu thơ là một tiếng lòng chí tình chí nghĩa. Câu thơ *"Bác để tình thương cho chúng con"* cất lên như một tiếng khóc đầy lệ. Cách xưng hô *"Bác"*, *"chúng con"* thể hiện tình cảm thân thiết, yêu kính, gắn bó giữa lãnh tụ với nhân dân. Tình thương mà Bác Hồ để lại đã *"Ôm cả non sông, mọi kiếp người"*. Người đã đi xa, và đã *"để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng"* (Di chúc). Người đã đi xa *"mà tình thương mênh mông ôm hết mọi linh hồn"*, mà *"Muôn vàn tình thân yêu trùm lên khắp quê hương"* (Thơ Việt Phương). Với Nguyễn Trãi, đó là *"lòng ưu ái"*. Với Bác Hồ, đó là *"tình thương"*. Sự vĩ đại của những tâm hồn vĩ đại chói ngời đến muôn đời mai sau.

Câu thơ thứ hai có ngôn ngữ rất đẹp, gợi cảm:

"Một đời thanh bạch, chẳng vàng son"

Thanh bạch nghĩa là trong sạch, sáng trong. *Vàng son* trong văn cảnh có nghĩa là xa hoa, phú quý. Hai chữ *"một đời"* khẳng định suốt đời, cả cuộc đời không hề thay đổi. Chữ *"thanh bạch"* tương phản, đối lập với chữ *"vàng son"* đã ngợi ca lối sống trong sạch, trong sáng của Bác Hồ không màng xa hoa, phú quý, khác hẳn với cuộc đời của các vương giả, quyền quý mọi thời. Ở nhà sàn, đi dép lốp, mặc bộ ka ki, thích ăn quả cà xứ Nghệ quê hương, biết trồng hoa, trồng rau, nuôi cá, v.v... đó là nếp sống giản dị, thanh cao của Bác. Bảy mươi chín mùa xuân *"một thời thanh bạch"* Bác để lại gương sáng ngàn thu.

Một lần nữa, Tố Hữu lại sử dụng rất thành công nghệ thuật tương phản đối lập nhằm ca ngợi lối sống giản dị, bình dị và tâm hồn trong sạch, cao cả của Người:

"Mong manh áo vải, hồn muôn trượng"

Áo vải thì *"mong manh"*, tâm hồn thì cao vút *"muôn trượng"*. Tố Hữu đã thể hiện một cách tài tình nhân cách Hồ Chí Minh có sự hài hòa, thống nhất giữa hai phẩm chất: bình thường mà vĩ đại, bình dị mà cao cả, chất phác mộc mạc mà cao quý thiêng liêng. *"Hồ Chủ tịch là một con người rất lão thực"* (Phạm Văn Đồng). Đảo ngữ *"mong manh / áo vải"* là một nét vẽ rất tinh tế, đầy biểu cảm. Chiếc áo nâu Bác mặc đã đi vào thơ và nên thơ vì tâm hồn Bác thanh bạch như mọi cụ già quê ta:

"Bác Hồ đó, chiếc áo nâu giản dị
Màu quê hương bền bỉ đậm đà".

(*Sáng tháng năm*)

Mỗi câu thơ của Tố Hữu nối tiếp xuất hiện, đã làm đẹp thêm tâm hồn Hồ Chí Minh. Câu thơ cuối đoạn thơ được tạo nên bằng một so sánh đặc sắc nhằm khẳng định những khí phách, tinh hoa, những giá trị tinh thần mà Bác đã để lại cho đất nước và dân tộc:

"Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".

Tượng đồng bia đá là sự tôn vinh những danh nhân anh hùng. Các công viên, các quảng trường là nơi dựng tượng đồng bia đá để người đời chiêm ngưỡng và khắc sâu vào lòng sự kính yêu và biết ơn. Câu thơ của Tố Hữu đã thể hiện một cách tuyệt vời cuộc đời thanh bạch, thanh cao của Bác đã vượt ra ngoài mọi danh vọng cao sang. Bác thích sống khiêm nhường *"như đỉnh non cao tự giấu hình..."*. Bác đã sống trong lòng nhân dân. Đó là sự vĩ đại của Bác - Không một chút gia tài, không một tấm huân chương, nhưng Bác vô cùng vĩ đại:

"Người không có một mảnh vườn riêng,
một tổ ấm riêng,
Một đứa con riêng, Người chẳng có
Chỉ có vầng trăng chia đều cho cháu nhỏ
Và hát chung cùng nhân dân điệu hát
kết đoàn..."

("*Người chẳng có gì riêng*" - Chế Lan Viên)

Nếu đứng tách riêng, đoạn thơ trên đây sẽ là một bài thơ tứ tuyệt đặc sắc viết về Bác Hồ mà mỗi chúng ta có thể đặt cho một cái nhan đề thật hay, thật vừa ý. Đoạn thơ là tấm lòng kính yêu, biết ơn và tự hào của Tố Hữu đối với Hồ Chủ tịch, là sự ngợi ca tư tưởng, tình cảm, đạo đức cao đẹp của vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Hình ảnh Bác Hồ được thể hiện trong đoạn thơ vừa gần gũi vừa thiêng liêng. Đó là sự thành công của Tố Hữu.

Bài 3

Bình giảng khổ thơ sau trong bài thơ *"Bác ơi!"* của Tố Hữu:

"Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ, lụa tặng già !".

Bài làm

Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Trong dịp lễ quốc tang lãnh tụ vĩ đại, bài thơ *"Bác ơi !"* của Tố Hữu được giới thiệu trên báo *"Nhân dân"*, sau này in trong tập

thơ "*Ra trận*". Bài thơ gồm có 52 câu thơ thất ngôn, chia đều thành 13 khổ thơ. Bốn khổ đầu thể hiện nỗi đau thương bao trùm sông núi và lòng người. Sáu khổ thơ giữa ca ngợi công đức to lớn của Bác Hồ. Ba khổ thơ cuối nói lên nỗi thương tiếc Người và nguyện thực hiện lời Bác dặn. Đây là khổ thơ thứ 7 nằm trong phần 2 bài thơ "*Bác ơi!*":

"*Bác sống như trời đất của ta*
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ, lụa tặng già".

Đoạn thơ đã *ca ngợi tầm vóc và tâm hồn cao cả, lớn lao, tình yêu thương mênh mông của Bác Hồ kính yêu*. Mỗi câu thơ là một khám phá, một nét vẽ tuyệt đẹp tâm hồn của Bác. Giọng thơ trang trọng, trang nghiêm.

1. Câu thơ thứ nhất là một so sánh, một lời ngợi ca khẳng định:

"*Bác sống như trời đất của ta*".

"*Trời đất của ta*" là quê hương đất nước, là xứ sở thân yêu của ta vô cùng tươi đẹp, rộng lớn và vĩnh hằng. Cuộc đời "*79 mùa xuân*" và đời sống tinh thần của Bác được so sánh với "*trời đất của ta*" nhằm ca ngợi tầm vóc lớn lao và cao cả của Người. Đó là sự nghiệp cách mạng cứu nước cứu dân, là lý tưởng và đạo đức cách mạng của Bác Hồ. Đó là một tâm hồn trong sáng, thanh cao, thoát khỏi mọi ràng buộc của danh lợi vươn tới cái vô cùng, cái cao cả. Là một chiến sĩ "*Mong manh áo vải, hồn muôn trượng*". Là một lãnh tụ "*Một đời thanh bạch, chẳng vàng son*". Là một con người Việt Nam mang cái tên đẹp "*Ái Quốc*" đã "*Ôm cả non sông, mọi kiếp người*". Lấy thiên nhiên để so sánh với con người là một cách nói quen thuộc của nhân dân ta. Ca ngợi công cha nghĩa mẹ, ca dao có câu:

"*Công cha như núi ngất trời*
Nghĩa mẹ như nước ngời ngời biển Đông".

Trong nhiều bài thơ viết về Bác Hồ, với lối nói ấy, Tố Hữu đã sáng tạo nên nhiều câu thơ tuyệt đẹp:

"*Bác ngồi đó lớn mênh mông*
Trời xanh biển rộng ruộng đồng nước non".
(*Sáng tháng năm*)

"*Bác ơi !*
Thôi đập rồi chăng ? Một trái tim
Đỏ như sao Hỏa, sáng sao Kim !".
(*Theo chân Bác*)

2. Ba câu thơ tiếp theo nói lên lẽ sống cao đẹp và trái tim yêu thương mênh mông của Hồ Chủ tịch hướng tới năm đối tượng. Bác "*yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa*". Hai vế tiểu đối: "*từng ngọn lúa // mỗi cành hoa*" là biểu tượng về thiên nhiên, về sự sống cần lao, về cái đẹp trong cuộc đời. Bác có nói: "*Đất nước ta là một vườn hoa đẹp, mỗi người là một bông hoa đẹp*". Tất cả đều được Bác yêu thương quý trọng. Chữ "*từng*", chữ "*mỗi*" thể hiện sâu sắc sự chăm chút yêu thương của Bác đối với thiên nhiên và sự sống. Câu thơ thứ ba "*Tự do cho mỗi đời nô lệ*" nói lên lẽ sống cao đẹp của Người. Tự do, chiến đấu cho tự do, "*Tự do cho đồng bào tôi, tự do cho Tổ quốc tôi*" là ý nguyện suốt đời của Bác. Câu thơ của Tố Hữu đã nói lên sâu sắc cái gốc nhân ái, cái "*ham muốn tột bực*" của Người "*là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, nhân dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*". Tự do là lý tưởng cao đẹp của Hồ Chủ tịch. Trong "*Tuyên ngôn độc lập*", Người đã viết: "*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*". Câu thơ của Tố Hữu đã ca ngợi "*Hồ Chí Minh là lương tâm của thời đại*".

Câu thơ cuối đoạn cũng có hai vế tiểu đối thể hiện tình yêu thương mênh mông của Bác Hồ hướng tới hai lứa tuổi trong xã hội là em thơ và các cụ già Việt Nam:

"Sữa để em thơ, lụa tặng già".

"Để" có nghĩa là *"để dành cho"*. Chữ *"tặng"* thể hiện một tấm lòng, một cách ứng xử vô cùng trân trọng quý mến. Với tuổi thơ Việt Nam, Bác đã dành cho tất cả tình thân yêu. San sẻ một ánh trăng thu sáng ngời. Nhiều cái hôn Bác dành cho các cháu gần xa. Các vị lão giả cao niên *"xưa nay hiếm"* chắc đã về cõi, nhưng chiếc áo lụa Bác Hồ tặng các cụ, vẫn mãi mãi là kỉ vật thiêng liêng của con cháu muôn đời mai sau ? Cả ba câu thơ đều viết dưới hình thức liệt kê và đối xứng, tựa như những trang đời của Bác Hồ được dần mở rộng ra. Và mỗi chúng ta tưởng như đang mở rộng tầm mắt và tâm hồn chiếm lĩnh dần *"hương nhân ái"* Hồ Chí Minh, như nhà thơ Chế Lan Viên đã viết:

"Đoá hoa sen mặt đất tỏa hương trời
Hương nhân ái thấm vào hồn ta mãi".

Đoạn thơ trên đây của Tố Hữu không có hình tượng Mĩ lệ, nhưng đọc lên, *"tình thơ, hương thơ, hồn thơ"* cứ quyện lấy lòng ta mãi. Tố Hữu đã dùng cách nói bình dị, hồn nhiên để thể hiện cái cao cả vĩ đại, đó là tâm hồn và nhân cách cao đẹp Hồ Chí Minh. Các vị ngữ được sử dụng: *"sống"*, *"yêu"*, *"cho"*, *"để"*, *"tặng"* - đã cho thấy ngòi bút nhuần nhị, tinh tế của Tố Hữu khi viết về Bác Hồ kính yêu. Đoạn thơ trên đay đã trở thành câu hát của mỗi chúng ta khi nhắc đến tên Người với niềm tự hào và biết ơn vô hạn.

Bài số 12

Tố Hữu

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

- Tố Hữu là bút danh của Nguyễn Kim Thành. Ông sinh năm 1920 và mất năm 2002. Quê ông là làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế
- Sinh năm 1920, ông tính tuổi mình: *"Liên Xô nở trước đời tôi ba mươi tuổi"*.
- Là đứa con của *"Huế đẹp và thơ"*, như ông viết :

"Hương Giang ơi, dòng sông êm,
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự mình"

- 19 tuổi, ông trở thành đảng viên đảng cộng sản, tiếp tục hoạt động bí mật chống Pháp - Nhật.
- Sau cách mạng, ông phụ trách công tác văn nghệ, là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước.
- Tố Hữu là nhà thơ lớn của đất nước ta. Hơn nửa thế kỉ làm thơ, năm 70 tuổi ông viết :

"Bạc phơ mái tóc, mây đưa mộng
Thanh bạch hồn thơ, nắng nở hoa"
(*Bảy mươi*"-10-1990)

2. Tác phẩm thơ

- *Từ ấy*, (1937-1946)
- *Việt Bắc* (1954)
- *Gió lộng* (1961)
- *Ra trận* (1972)
- *Máu và hoa* (1977)
- *Một tiếng đờn* (1979-1992)

3. Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu

- Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị thể hiện nồng nhiệt niềm tự hào lí tưởng cách mạng, đời sống cách mạng của nhân dân ta.
- Tố Hữu là nhà thơ của lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn. Khuynh hướng sử thi, cái tôi trữ tình-cái tôi chiến sĩ mang tầm vóc hoành tráng, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp thần thoại hoá, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ.

- Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng. Thơ liền mạch, nhất khí tự nhiên, giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết.

- Nghệ thuật thơ Tố Hữu giàu tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca, các thể thơ dân tộc và "*thơ mới*". Vận dụng biến hoá cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn người Việt Nam chúng ta. Thơ Tố Hữu rất phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.

- "*Việt Bắc*", "*Nước non ngàn dặm*", "*Theo chân Bác*"... là những bài thơ tuyệt bút của Tố Hữu.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Anh (chị) hãy kể tên, năm sáng tác và trình bày ngắn gọn nội dung các tập thơ của Tố Hữu gắn liền với những chặng đường lớn của cách mạng Việt Nam

Bài làm

Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc ta trong thế kỉ XX.

1. Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc sống đấu tranh cách mạng, nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn cuộc sống đấu tranh ấy, đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của nhà thơ.

2. Năm tập thơ và nội dung cơ bản của mỗi tập thơ Tố Hữu:

- Tập thơ "*Từ ấy*" (1937 - 1946) gắn liền với quá trình vận động của cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng đến Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa*, *Xiềng xích* và *Giải phóng*. Là tiếng ca reo vui, hân hoan, nồng nhiệt của một tâm hồn trẻ khao khát lẽ sống đã bắt gặp ánh sáng lí tưởng; đồng thời tập thơ cũng giàu chất lãng mạn, trong trẻo, sôi nổi, trẻ trung của một cái tôi trữ tình, mới mẻ cách mạng.

- Tập thơ *Việt Bắc* (1947 - 1954) ghi lại những chặng đường gian lao, anh dũng, trưởng thành và đi lên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tập thơ kết tinh những tình cảm cao đẹp của con người Việt Nam, là bản anh hùng ca ngợi ca cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta.

- Tập thơ "*Gió lộng*" (1955 - 1961) khai thác những nguồn cảm hứng lớn cũng là những tình cảm bao trùm trong đời sống tinh thần của người Việt Nam đương thời: niềm vui, niềm tự hào, tin tưởng vào cuộc sống xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc; tình cảm với niềm Nam và ý chí thống nhất Tổ quốc, tình cảm quốc tế vô sản rộng mở...

- Hai tập thơ "*Ra trận*" (1962 - 1971) và "*Máu và hoa*" (1972 - 1977) gắn liền với những năm tháng chống Mĩ cứu nước quyết liệt, hào hùng. Hai tập thơ là lời ngợi ca, cổ vũ cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, khẳng định ý nghĩa thời đại và phẩm chất của con người Việt Nam, là khúc ca khải hoàn ngợi ca cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Bài 2

Giới thiệu một vài nét khái quát về tác phẩm (thơ) và phong cách nghệ thuật thơ của Tố Hữu

Bài làm

Tố Hữu là bút danh; họ tên là Nguyễn Kim Thành. Ông sinh năm 1920 tại Thừa Thiên - Huế, và mất năm 2002.

Về sự nghiệp chính trị, Tố Hữu là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Về thi ca, ông là nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Hơn nửa thế kỉ làm thơ, Tố Hữu hiện để lại nhiều tập thơ. Mỗi tập thơ đánh dấu một chặng đường lịch sử hào hùng của dân tộc ta trong thế kỉ XX.

- *Từ ấy* (1937-1946)
- *Việt Bắc* (1946-1954)
- *Gió lộng* (1955-1961)
- *Ra trận* (1962-1971)
- *Máu và Hoa* (1972-1977)
- *Một tiếng đờn* (1979-1992)

Tố Hữu làm thơ là để phục vụ chính trị, phục vụ cách mạng và kháng chiến. Phong cách nghệ thuật thơ của Tố Hữu có thể khái quát trong 4 điểm sau đây:

1. *Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị.* Cảm hứng chủ đạo trong thơ ông là những lời tâm huyết say mê về một *lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn* của đất nước và dân tộc trong cách mạng và kháng chiến.

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim".

(*Từ ấy*)

"Chưa bao giờ đẹp thế, sắc trời xanh
Và sắc đỏ của lá cờ ra trận".

(*Tuổi 25*)

"Ôi Việt Nam! Yêu suốt một đời
Nay mới được ôm Người trọn vẹn, Người ơi!"

(*Vui thế, hôm nay...*)

2. *Thơ Tố Hữu in đậm khuynh hướng sử thi.* Có thể nói đó là những bài ca chiến đấu, những khúc ca thắng trận vang dội âm điệu anh hùng ca:

"Đêm lịch sử, Điện Biên sáng rực
Trên đất nước, như huân chương trên ngực
Dân tộc ta, dân tộc anh hùng!".

(*Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*)

"Ôi, buổi trưa nay, tuyệt trần nắng đẹp
Bác Hồ ơi! Toàn thắng về ta
Chúng con đến, xanh ngời ánh thép
Thành phố tên Người lộng lẫy cờ hoa"

(*Toàn thắng về ta*)

3. *Giọng điệu tâm tình dịu ngọt là nét đặc sắc đậm đà trong thơ Tố Hữu.* Tình quê, tình non nước, tình yêu Đảng, yêu Bác, tình mẹ con, tình đồng chí, đồng bào... là dư vị thiết tha, nồng ấm dào dạt trong thơ ông.

"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình".

(*Bài ca quê hương*)

"Ôi Bác Hồ ơi, những xế chiều
Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu!".

(*Bác ơi!*)

4. *Nghệ thuật thơ Tố Hữu giàu tính dân tộc.* Tố Hữu sử dụng nhiều thể thơ, nhưng đặc sắc nhất, thành công nhất là thể thơ lục bát. Ngôn ngữ thơ thanh thoát, giàu vần điệu nhạc điệu như ca dao, dân ca, như *Truyện Kiều*, nên rất dễ ngâm, dễ thuộc.

"Mình về mình có nhớ ta,
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng"...

(*Việt Bắc*)

"Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày...".

(*Kính gửi cụ Nguyễn Du*)

Nếu thơ ca là những dòng sông thì thơ Tố Hữu là một dòng sông trong xanh mà ta thương mến. Dòng sông ấy đang hợp lưu trong lòng ta.

Bài số 13

Tiếng hát con tàu

Chế Lan Viên

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Phan Ngọc Hoan, bút danh Chế Lan Viên (1920 – 1989).

Tác phẩm tiêu biểu gồm có: *"Điêu tàn"* (1937), *"Ánh sáng và phù sa"* (1960). *"Hoa ngày thường, chim báo bão"* (1967), *"Những bài thơ đánh giặc"* (1972),... *"Hoa trên đá..."* (1984),...

Thơ Chế Lan Viên giàu chất suy tưởng và vẻ đẹp trí tuệ, sử dụng thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập, sáng tạo ra những hình ảnh mới lạ và ngôn ngữ sắc sảo.

2. Xuất xứ

Bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* rút từ tập thơ *"Ánh sáng và phù sa"* xuất bản năm 1960.

3. Chủ đề

Bài thơ thể hiện sự gắn bó với đất nước và nhân dân trong kháng chiến cũng như trong kiến thiết hoà bình; đối với Tây Bắc, gặp lại nhân dân là để *đền ơn đáp nghĩa, để trở về cội nguồn hạnh phúc* cũng là *tìm thấy nguồn vui trong lao động sáng tạo nghệ thuật.*

4. Nội dung bài thơ

a. Khổ thơ đề từ

"Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc,
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu."

Tây Bắc trong bài thơ là biểu tượng cho mọi miền đất nước thân yêu, là *"nơi máu rỏ, tâm hồn ta thấm đất"* trong kháng chiến, cũng là nơi *"tình em đang mong, tình mẹ đang chờ"*, là mảnh đất xanh màu hi vọng *"nay dạt dào đã chín trái đầu xuân"*. Và con tàu, chính là lòng ta, tâm hồn ta mang sức mạnh và niềm vui khát vọng lên đường khi *"Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát"*. Lên đường đến với mọi miền đất nước, để *"ta lấy lại vàng ta"*, tìm thấy tâm hồn đích thực của mình, cũng là để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo thi ca.

b. Trở lại Tây Bắc

- Là mảnh đất anh hùng:

"Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng, rừng núi đã anh hùng.
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân".

- Trở lại Tây Bắc là trở về cội nguồn tình thương, như cỏ non, như chim én đón xuân về, như trẻ thơ đói lòng gặp sữa mẹ,...

- Trở lại Tây Bắc là để đền ơn đáp nghĩa đối với những tấm lòng nhân hậu thuỷ chung: là em giao liên giữa rừng sâu "*mười năm tròn chưa mất một phong thư*"; là anh du kích với "*chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn... Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con*". Là bà mế Tây Bắc "*năm con đau mế thức một mùa dài – Con với mế không phải hòn máu cắt – Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi*". Là cô gái Tây Bắc "*Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng... Bữa xôi đầu còn toả nhớ mùi hương*".

- Trở lại Tây Bắc là để đo lòng mình, khám phá chiều sâu tâm hồn mình về tình yêu nước, thương dân, về ân nghĩa thuỷ chung ở đời:

"Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn"

Vần thơ giàu chất triết lý, kết tinh những trải nghiệm ứng xử, sự chắt lọc tình đời, tình người qua mỗi trái tim, mỗi tâm hồn trong sáng.

c. Khúc hát lên đường:

- Nhịp điệu dồn dập, âm điệu rộn ràng, phấn chấn say mê:

"Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội
Mắt ta thèm mái ngói đỏ trăm ga
... Rẽ người mà đi, vịn tay mà đến
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao".

Mang ước vọng tìm thấy nguồn thơ, tìm thấy cái tâm đích thực của lòng ta:

"Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ
Mười năm chiến tranh, vàng ta đau trong lửa,
Nay trở về, ta lấy lại vàng ta".

- Nếu khi chưa lên đường "*Tàu đói những vành trăng*" thì nay, con tàu đã ôm bao "*mộng tưởng*" và kì diệu thay "*mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng?*". Có hạnh phúc nào, niềm vui nào bát ngát hơn "*khi lòng ta đã hoá những con tàu*", khi:

"Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân"

"*Mặt hồng em*" là một hình tượng đẹp thể hiện cuộc sống muôn màu muôn vẻ, là hiện thực phong phú của đất nước ta, của nhân dân ta. Với người nghệ sĩ thì đó là những sáng tạo thi ca đích thực.

5. Đánh giá

Chế Lan Viên đã có một lối nói rất thơ, rất tài hoa. Cấu trúc bài thơ, sáng tạo hình ảnh, chất cảm xúc hoà quyện với chất trí tuệ đã tạo nên những vần thơ hay, mới lạ, độc đáo.

Bài học về tình yêu nước, sự gắn bó với đất nước và nhân dân là những bài học sâu sắc, cảm động. Khát vọng được trở về trong lòng nhân dân, để tự khẳng định mình, làm cho tâm hồn mình thêm trong sáng, để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, đó là những ý tưởng rất đẹp được Chế Lan Viên thể hiện bằng trải nghiệm, bằng thái độ sống và sáng tạo với tất cả tâm huyết của chính mình.

Nửa thế kỉ đã trôi qua, bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" vẫn đẹp và xanh tươi mãi trong lòng người yêu thơ.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Hãy nêu nội dung bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" và giải thích ý nghĩa nhan đề đó của bài thơ. Bình giảng khổ thơ được lấy làm đề từ của bài thơ

Bài làm

"Đi ta đi khai phá rừng hoang
Hỏi núi non cao đâu sắt đâu vàng..."

(Tố Hữu)

Năm 1960, miền Bắc bước vào kế hoạch "*5 năm lần thứ nhất*" xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa. Trong bài thơ chúc Tết, Bác Hồ viết: "*Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh*". Một phong trào cách mạng rộng lớn dâng lên động viên tuổi trẻ lên đường, đi đến mọi miền xa xôi của Tổ quốc, đến với chiến trường xưa với mơ ước biến Tây Bắc thành "*hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc*" (Phạm Văn Đồng).

Phong trào cách mạng rộng lớn đã khơi gợi cảm hứng trong tâm hồn nhà thơ Chế Lan Viên với bao nghĩa tình thắm thiết về một vùng đất "*thấm máu*" và đồng bào Tây Bắc thân yêu. Bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" của Chế Lan Viên mang tiếng reo vui của thời đại được sáng tác vào thời gian này. Bài thơ được rút từ tập "*Ánh sáng và phù sa*" - một thành tựu thi ca xuất sắc của Chế Lan Viên.

1. Nội dung bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" và ý nghĩa nhan đề đó của bài thơ.

Hình ảnh con tàu trong bài thơ là biểu tượng cho những cuộc lên đường đi tới những vùng đất xa xôi và thân yêu của đất nước. Thực tế cho đến ngày nay vẫn chưa hề có đường tàu và con tàu lên Tây Bắc. Gắn "*tiếng hát*" với "*con tàu*" tạo thành nhan đề "*Tiếng hát con tàu*" để nói lên cảm hứng lãng mạn, niềm khao khát đi tới Tây Bắc, đi tới mọi miền xa xôi "*vời vợi nghìn trùng*" của Tổ quốc mà hiến dâng và phục vụ. Lên đường cùng với "*con tàu*" và "*tiếng hát*" với khát vọng đi xa, đi tới những chân trời mơ ước. Lên đường để vượt ra những cuộc đời quẩn quanh chật hẹp đến với cuộc sống rộng lớn của nhân dân: "*Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp - Tàu gọi anh đi, sao chửa ra đi?...*". Đến với Tây Bắc là trở về với nhân dân, đến với cội nguồn hạnh phúc, là đến với chiến trường xưa "*nơi máu rỏ, tâm hồn ta thấm đất*". Là đến với những con người cần cù, dũng cảm, nghĩa tình như anh du kích, em liên lạc, bà mế "*lửa hồng soi tóc bạc*" nuôi giấu cán bộ mà "*Trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi*", đến với cô gái vùng cao "*Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng...*". Đến với Tây Bắc là trở về với ân nghĩa thuỷ chung:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".

Không chỉ là đất nước gọi lên đường mà chính là sự thức nhận của lòng mình vẫy gọi: "*Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?*"; là sự mong đợi của mẹ và em: "*Tình em đang mong, tình mẹ đang chờ...*". Phần cuối bài thơ là tiếng hát say mê, phấn chấn: "*Tàu hãy về giùm ta đôi cánh vội - Mắt ta thèm mái ngói đỏ trăm ga...*". Đến với Tây Bắc là đến với chính mình, tự khẳng định mình:

"Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa
Nay trở về, ta lấy lại vàng ta".

"*Tiếng hát con tàu*" còn là khúc ca tâm tình của người nghệ sĩ chân chính tự nguyện đến với cuộc sống cần lao, đến với suối nguồn của niềm vui, là đến với ánh sáng và phù sa cuộc đời đang "*đổi sắc thay da*". Tây Bắc sẽ là nơi ươm hạt giống, làm nảy mầm những mùa hoa đẹp của thi ca:

"Lấy cả những cơn mơ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng?
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng?
Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân".

Có thể nói nhan đề "*Tiếng hát con tàu*" biểu trưng khá sinh động cho nội dung tình cảm chủ đạo của bài thơ. Cảm hứng chủ đạo ấy được mở rộng ra, nâng cao lên tầm suy tưởng triết lí, từ một vấn đề thời sự cụ thể, nhà thơ khẳng định một đạo lí sống đẹp, mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, tư cách công dân của người nghệ sĩ chân chính:

"... Rẽ người mà đi, vịn tay mà đến
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao".

2. Bình giảng khổ thơ đề từ

Đề từ là một hiện tượng ta thường bắt gặp đó đây. "*Tràng giang*" của Huy Cận, "*Người lái đò Sông Đà*" của Nguyễn Tuân, một số bài thơ của Xuân Diệu trong "*Thơ thơ*" và "*Gửi hương cho gió*" đều có lời đề từ. *Đề từ* có lúc nói lên mục đích, động lực khơi nguồn cảm hứng, có lúc làm nổi bật cảm hứng chủ đạo bao trùm tác phẩm. Trong bài thơ "*Tiếng hát con tàu*", khổ thơ *đề từ* khái quát ý nghĩa của toàn bài:

"Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu,
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu".

Trước hết phải khẳng định đây là một hồn thơ lãng mạn, cất cánh tung bay. Mỗi câu chữ và hình tượng dạt dào cảm xúc. Cấu trúc câu thơ là những câu hỏi tu từ đã để lại trong lòng người nhiều ấn tượng mãnh liệt. Tây Bắc là miền tây thân yêu của Tổ quốc ta, "*Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng*", nơi có nhiều tiềm năng, nơi có truyền thống anh hùng, nhân dân cần cù, dũng cảm và tình nghĩa, nhưng còn nghèo nàn lạc hậu. "*Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc*" - nó tượng trưng cho những vùng rừng núi bao la của đất nước thân yêu như Việt Bắc, Tây Nguyên... Đến với Tây Bắc là để lao động và xây dựng, khám phá và sáng tạo. Chỉ có thể đến với Tây Bắc và mọi miền xa xôi khác với điều kiện "*Khi lòng ta đã hóa những con tàu*". Lúc đầu là con tàu "*đội những vành trăng*" và về sau là con tàu "*mộng tưởng*". Sự nhận thức ấy là động lực để lên đường, với bao niềm vui phấn khởi và hi vọng. Đến với Tây Bắc là để đền ơn đáp nghĩa, vừa là nghĩa vụ, trách nhiệm công dân, vừa là để khơi nguồn cho mọi sáng tạo: "*Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ*".

Cuộc sống xây dựng rộng lớn trên miền Bắc trong những năm 60 là sự khơi nguồn hạnh phúc, là ngọn nguồn của mọi sáng tạo nghệ thuật và thơ. Tràn ngập giữa một không gian bao la là sức sống và niềm vui của thời đại, của hàng triệu con người: "*Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát*". Không khí sôi động ấy được nói đến trong nhiều tập thơ cùng thời: "*Đất nở hoa*" của Huy Cận, "*Gió lộng*" của Tố Hữu:

"Sướng vui thay, miền Bắc của ta,
Cuộc sống tưng bừng đổi sắc thay da".

("*Trên miền Bắc mùa xuân*" - Tố Hữu)

Thơ là hương sắc, là phù sa, là muối mặn cuộc đời. "*Không có thơ đâu giữa lòng đóng khép*". Nghệ thuật chỉ có thể đơm hoa kết trái trong cuộc đời, khi người nghệ sĩ chân thành mở rộng lòng mình đón nhận ngọn gió thời đại, đem tâm hồn mình hòa nhập với cuộc sống của nhân dân. Khi "*Tiếng hát con tàu*" tâm tưởng nhà thơ hòa nhịp với tiếng hát rộn ràng "*bốn bề*" của Tổ quốc thì cũng là lúc người nghệ sĩ tự soi vào tâm hồn mình mà thấy được bóng hình quê hương xứ sở. Có thể nói đó là sự hóa thân kì diệu: "*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu?*". Câu thơ vang lên đĩnh đạc tự hào. Một lần khác, ý tưởng cao đẹp này đã được tác giả "*Ánh sáng và phù sa*" diễn tả rất thơ:

"Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào
Thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ".

(*Chim lượn trăm vòng*)

Trong khổ thơ *đề từ* này có hai câu thơ tưởng như có sự mâu thuẫn: "*Lòng ta đã hóa những con tàu*" rồi lại "*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu?*" - kì thực rất hợp lí, thống nhất một cách biện chứng trong quy luật phát triển của tư tưởng và tình cảm và của sự

sáng tạo nghệ thuật. Câu trên nói lên sự thức nhận và động lực. Câu dưới nói lên sự hóa thân. Đó là mối quan hệ nhân quả giữa văn chương và cuộc sống.

Tóm lại, khổ thơ *đề từ* nói lên khát vọng lên đường và niềm tự hào của nhà thơ nguyện đem tài năng để hiến dâng và sáng tạo vì sự phồn vinh Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Nó cho ta thấy bản sắc thơ của Chế Lan Viên: sáng tạo hình ảnh đẹp, mới lạ và ngôn ngữ sắc sảo. Nghệ sĩ và cuộc sống, cái tâm và cái tài, ngoại cảnh và nội tâm, hướng nội và hướng ngoại, tất cả đều tìm thấy sự hòa hợp thống nhất trong thơ. Cái đẹp của thơ trước hết là cái đẹp của một tấm lòng trang trải mà ta cảm nhận được qua lời đề từ và những vần thơ dào dạt say mê trong bài thơ *"Tiếng hát con tàu"*.

Khổ thơ trên là cảm hứng, là tình yêu lớn, là tấm lòng đẹp của nhà thơ: *"Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu?"* - Tây Bắc là hình hài của Tổ quốc thân yêu. Yêu Tây Bắc cũng là yêu Tổ quốc. Tình cảm sâu nặng luôn luôn vang lên trong thơ Chế Lan Viên như một điệp khúc tự hào:

"Ôi Tổ quốc ta, ta yêu như máu thịt
Như mẹ cha ta, như vợ, như chồng
Ôi Tổ quốc nếu cần ta chết
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, [illegible] sông".

Ngày nay, bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* vẫn thắp sáng trong lòng chúng ta ngọn lửa thiêng liêng về tình yêu Tổ quốc. Tiếng hát ân tình thuỷ chung vẫn còn làm mê say lòng người. Vì nó là bài học đẹp nhất và sâu sắc nhất.

Bài 2

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Tiếng hát con tàu"* của Chế Lan Viên:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".

Bài làm

Tôi rất yêu thích vần thơ của thi sĩ Chế Lan Viên nói về *"hương nhân ái"*:

"Đóa hoa sen mặt đất tỏa hương trời
Hương nhân ái thấm vào hồn ta mãi".

Tôi cũng vô cùng thú vị mỗi lần nghe ai đó nhắc lại đoạn thơ này của ông:

"Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương".

Năm 1960, tập thơ *"Ánh sáng và phù sa"* ra đời, một bước tiến mới về tư tưởng và nghệ thuật của Chế Lan Viên. Bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* nói lên tình yêu Tây Bắc và khát vọng lên đường đi đến mọi chân trời mơ ước để hiến dâng và sáng tạo. Bài thơ gồm có 3 phần: 1. Tiếng gọi lên đường; 2. Nỗi nhớ Tây Bắc; 3. Khúc hát lên đường.

Đây là khổ thơ thứ 5 trích trong phần 2 bài *"Tiếng hát con tàu"* nói lên *niềm hạnh phúc to lớn được gặp lại nhân dân:*

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".

Tư tưởng gặp lại nhân dân là một tư tưởng đẹp. Tư tưởng ấy được cụ thể hóa, hình tượng hóa bằng năm hình ảnh ẩn dụ so sánh vừa mới lạ, vừa giàu chất thơ. Câu thơ *"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ"* là một so sánh độc đáo. Mùa đông tàn tạ, đàn nai đi kiếm ăn ở rừng xa. Nay mùa xuân đến, đàn nai trở về *"suối cũ"* mảnh đất đã bao đời gắn bó thân thiết yêu thương. *"Nai về suối cũ"* là sự thể hiện tình nghĩa thủy chung ở đời như *"con gặp lại nhân dân"*, được sống trong lòng nhân dân. Một chữ *"con"* dùng rất tinh tế, đã thể hiện một tình cảm chân thành, ấm áp. Đọc lên, ai cũng cảm thấy có mình trong đó.

Câu thơ *"Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa"* mở ra trong lòng ta bao liên tưởng đẹp. Ba tháng mùa đông, cỏ cây tàn tạ xơ xác úa vàng. Giêng hai đem hơi ấm mùa xuân cho vạn vật; cỏ trở nên xanh mướt, tốt tươi. Mùa xuân là mùa của sắc cỏ. *"Phương thảo liên thiên bích"* (Cổ thi); *"Cỏ non xanh tận chân trời"* (*Truyện Kiều*). Mùa xuân cũng là mùa của chim én: *"Ngày xuân con én đưa thoi"* (Nguyễn Du). Én gặp mùa xuân để kết đàn, sinh sôi nảy nở... Chữ *"đón"* (*cỏ đón giêng hai*), chữ *"gặp"* (*chim én gặp mùa*) diễn tả niềm hạnh phúc được hồi sinh, phát triển, trở nên tươi đẹp. Lấy thế giới cỏ cây, chim muông để nói về niềm vui sướng hạnh phúc khi *"con gặp lại nhân dân"* là một cách nói thấm thía, đậm đà. Cánh én và sắc cỏ mùa xuân trong thơ Chế Lan Viên lúc nào cũng đẹp và đáng yêu:

"Tháng giêng, hai xanh mượt cỏ đồi
Tháng giêng, hai vút trời bay cánh én".

("Ý nghĩ mùa xuân")

Còn gì vui sướng hơn, hạnh phúc hơn khi *"Đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa"*, khi *"Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa"*? Dòng sữa ngọt ngào cũng là tình thương của mẹ nuôi dưỡng trẻ thơ. Cánh tay của mẹ, của bà... nhẹ đưa khi *"chiếc nôi ngừng"*..., đã nâng giấc ngủ bé thơ. Giấc ngủ êm đềm trong lời ru tiếng hát, trong tình yêu thương. Mẹ và bà.... đã đến với em thơ trong sự khát khao, mong đợi. Và đó cũng là niềm vui hạnh phúc được sống trong tình yêu thương như khi *"con gặp lại nhân dân"*.

Ý tưởng con gặp lại nhân dân được thể hiện một cách phong phú, đa dạng. Gặp lại nhân dân là được sống trong hạnh phúc, trong tình nghĩa thủy chung. Là được tiếp theo sức sống, sức mạnh mà trở nên tươi tốt, sinh sôi, phát triển. Là được sống trong tình thương san sẻ, vỗ về, được thỏa nỗi chờ mong.

Đoạn thơ trên thể hiện rõ bút pháp nghệ thuật của Chế Lan Viên: *giàu tính triết lí và vẻ đẹp trí tuệ*. Triết lí mà không khô khan, vì nhà thơ đã sáng tạo nên nhiều hình ảnh đẹp, mới lạ và ngôn ngữ sắc sảo. Ý tưởng đẹp, hồn thơ đẹp cứ quyện lấy lòng ta.

Tư tưởng yêu nước và *"thân dân"* được thể hiện cảm động đó đây trong thơ ca dân tộc từ mấy trăm năm trước. Nhưng sau cách mạng tháng Tám, đặc biệt qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, tư tưởng vĩ đại ấy đã được một số nhà thơ như Tố Hữu, Xuân Diệu, Chế Lan Viên... nói lên một cách chân thành, thấm thía và sâu sắc hơn:

- *"Con chim biết nhớ đàn nhớ tổ,*
Ta nhớ người đau khổ nuôi ta
Ơn người như mẹ như cha
Lòng dân yêu Đảng như là yêu con"...

(Tố Hữu)

- *"Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi*
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu
Của triệu người yêu dấu gian lao".

(Xuân Diệu)

Đoạn thơ trên đây của Chế Lan Viên là một tiếng lòng được nâng lên thành một triết lí đẹp: *Hạnh phúc khi được gặp lại nhân dân*. Bốn câu thơ, câu nào cũng có hình ảnh đẹp, mới lạ biểu lộ một cá tính sáng tạo sắc sảo, tài hoa. Qua đó, ta mới thấm thía như một nhà thơ lớn phương Tây đã nói: *"Câu thơ đẹp phải là câu thơ nói được một tình cảm đẹp"*.

Bài 3

Phân tích bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* của Chế Lan Viên

Bài làm

"Ôi, một cánh hoa dù hái vô tình
Cũng là vì yêu cuộc đời quá đẹp,
Nói chi lời thơ viết trong nước mắt
Chính là mang hạnh phúc đến lòng anh..."

(Khi đã có hương rồi)

Không biết sinh thời Chế Lan Viên đã có bao nhiêu *"lời thơ viết trong nước mắt"*, nhưng có nhiều bài thơ đẹp như *"một cánh hoa..."*. *"Tiếng hát con tàu"* là một bài thơ như thế! Sáng tác vào năm 1960, *"Tiếng hát con tàu"* là một giò phong lan trong tập thơ *"Ánh sáng và phù sa"* của Chế Lan Viên, *"Tập thơ đã gây một tiếng vang cực lớn... đã thành cái mốc chuyển biến quan trọng trong thơ của Chế Lan Viên nói riêng, của thơ Việt Nam nói chung... đã xuất hiện một thi pháp mới, một giọng điệu mới, một cách nghĩ, cách cảm mới"*. (*Người làm vườn vĩnh cửu* - Trần Mạnh Hảo).

Bài thơ, ngoài *4 câu đề từ* còn có 15 khổ thơ, gồm 60 câu, chủ yếu mỗi dòng thơ 8 từ, chỉ có một câu 12 từ, đó là diện mạo của *"Tiếng hát con tàu"*.

Năm 1960, miền Bắc bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa. Cuộc vận động đồng bào miền xuôi đi xây dựng kinh tế miền núi trở thành một phong trào cách mạng rộng lớn để biến *"Tây Bắc thành hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc"* (Phạm Văn Đồng). Bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* đã *"mang hồn thời đại bay cao"* (Tố Hữu), nó đã vượt lên khỏi tính chất thời sự mà trở thành ca khúc thể hiện đắm say khát vọng lên đường, gắn bó với cuộc sống sôi động bằng tình yêu Tổ quốc và nhân dân, để lao động, khám phá và sáng tạo. Chất suy tưởng giàu có, óng ánh vẻ đẹp trí tuệ, sự biện luận sắc sảo và hình tượng mới lạ, độc đáo... đã hội tụ và kết tinh làm nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật đích thực của bài thơ kiệt tác này.

1. Trước hết nói về khổ thơ *đề từ* rất độc đáo và tài hoa. Cấu trúc vấn thơ dưới hình thức hỏi - đáp. Không chỉ hỏi bằng câu hỏi mà đáp cũng bằng câu hỏi. Giọng điệu ngân vang, say mê, hào hứng:

"Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu,
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.".

Bao trùm lời *đề từ* là niềm tự hào về một tình yêu lớn của nhà thơ. Hỏi - đáp để tự khẳng định sự thức nhận của tâm hồn mình. Câu 1 nói lên tình cảm đẹp, rộng lớn: không chỉ yêu riêng Tây Bắc mà nhà thơ còn hướng tâm hồn mình đến mọi miền của đất nước bao la với tất cả tình yêu thương tha thiết. Câu thứ 2 thứ 3 chỉ rõ nguồn gốc của tình cảm cao đẹp đó. Điều kiện chủ quan là *"khi lòng ta đã hóa những con tàu"*, tự thân *"ta"* đã sống với khát vọng đẹp muốn đi tới mọi miền của Tổ quốc thân yêu để hiến dâng và phục vụ. Điều kiện khách quan là hiện thực xã hội, là không khí của thời đại: *"Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát"*. Đó là một thời kì rất đẹp, rất sôi động trên miền Bắc nước ta. Nhân dân

phấn khởi, hào hứng xây dựng đất nước và cuộc sống mới. Một nhà thơ khác đã ca ngợi là "*...bài thơ miền Bắc - rất tự do nên tươi nhạc, tươi vần*". Câu thơ thứ 4 là hệ quả tất yếu mà điều kiện chủ quan và khách quan đưa tới: "*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu.*". Câu hỏi tu từ vang lên kiêu hãnh biểu lộ tâm hồn mình đã hòa nhập, đã gắn bó, đã mến yêu nồng hậu Tây Bắc. Cách so sánh và cách nói mới mẻ, hấp dẫn. Khổ thơ *để từ* không chỉ nói lên tình yêu Tây Bắc, tình yêu Tổ quốc mà còn thể hiện sự biện luận sắc sảo - một nét đẹp trong thi pháp của Chế Lan Viên.

2. "*Anh đi chăng?*" hay "*anh giữ trời Hà Nội?*"; "*Anh có nghe...?*" và "*Tàu gọi anh đi, sao anh chửa ra đi?*" - Đó là tâm trạng, là nỗi niềm băn khoăn về chuyện đi hay ở lại? Tâm trạng ngại đi xa, sợ khó khăn gian khổ... là một sự thật của lòng người, không chỉ riêng nhà thơ trong những tháng ngày hòa bình sau 9 năm kháng chiến chống Pháp. Cuộc đấu tranh tư tưởng diễn ra trong mỗi con người, đó là một sự thật. Chế Lan Viên đã sử dụng biện pháp tương phản để tô đậm tâm trạng và nỗi niềm băn khoăn ấy. Hàng loạt câu hỏi tu từ xuất hiện, âm điệu thơ đầy ám ảnh, giục giã:

"Con tàu này lên Tây Bắc, anh đi chăng?
Bạn bè đi xa, anh giữ trời Hà Nội
... Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp
... Tàu gọi anh đi, sao chửa ra đi?".

Hình ảnh con tàu trong 2 khổ thơ đầu: "*Con tàu này lên Tây Bắc, anh đi chăng?*" và "*Tàu đói những vành trăng*" - mới chỉ là một biểu tượng về một hành trình đi xa; con tàu này còn "*đói những vành trăng*" nghĩa là chưa có nhiều động lực để phóng tới những không gian, những chân trời. Nó chưa phải là "*tiếng hát con tàu*". Đó là sự tinh tế trong tư duy nghệ thuật của Chế Lan Viên.

3. Chín khổ thơ tiếp theo hàm chứa những tư tưởng tình cảm đẹp khi nhà thơ nghĩ về Tây Bắc và con người Tây Bắc với bao kỉ niệm sâu sắc, cảm động. Bài học về nghĩa tình thuỷ chung đối với đất nước và nhân dân làm cho ta lớn lên về mặt tâm hồn và để ta nhớ mãi. Ngọn lửa kháng chiến thần kì, những bản, những con đèo, dòng suối, những anh du kích, em bé liên lạc, bà mế, cô gái Tây Bắc "*vắt xôi nuôi quân*" đã trở thành kỉ niệm, để thương để nhớ, đã hóa tâm hồn người cán bộ miền xuôi, nhà thơ...

Tây Bắc là hồn thiêng sông núi, là nơi rực cháy ngọn lửa kháng chiến, ngọn lửa Điện Biên thần kì, là "*xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng*", là mảnh đất yêu thương "*nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất - Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân*". Tự hào mà hướng về tương lai với bao niềm tin sáng ngời:

"Ơi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường".

Nhận thức ấy đã khai sáng tâm hồn, nhận thức về con đường đi tới còn nhiều gian khổ mà tự ý thức "*con cần vượt nữa*" để được trở về cội nguồn "*cho con về gặp lại Mẹ yêu thương*". "*Mẹ*" được viết hoa, một Mĩ từ, là hình ảnh cao đẹp của Bà Mẹ Tổ quốc muôn quý nghìn yêu. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ chính xác, biểu cảm, sáng tạo hình ảnh đã làm cho vần thơ "*Tiếng hát con tàu*" cất cánh: "*xứ thiêng liêng*", "*nơi máu rỏ*", "*trái chín đầu xuân*", "*ngọn lửa... soi đường*", "*Mẹ yêu thương*". Các số từ chỉ lượng thời gian: "*mười năm qua*", "*nghìn năm sau*" là một cách nói mang tính triết luận về một chiêm nghiệm lịch sử vô cùng thấm thía.

Với Chế Lan Viên thì gặp lại nhân dân là một niềm vui lớn, một khao khát lớn, một niềm hạnh phúc lớn:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ,
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa".

Một cách nói vừa quen vừa là lạ. Năm hình ảnh so sánh liên tiếp xuất hiện để cụ thể hóa, hình tượng hóa niềm vui, niềm hạnh phúc to lớn "*Con gặp lại nhân dân*". Có hình ảnh về thế giới thiên nhiên, có hình ảnh về cõi đời, tuổi thơ. Nhân dân là cội nguồn của sự sống và hạnh phúc, là suối mát mùa xuân đón bầy nai đói khát trở về chốn cũ yêu thương, là hơi ấm mùa xuân đem lại màu xanh và hương mật cho cỏ, là ánh thiều quang cho chim én sánh đôi kết đàn, là dòng sữa ngọt cho bé thơ đói lòng, là cánh tay nhẹ đưa nôi mềm đem lại giấc ngủ say, cơn mơ đẹp cho em nhỏ... Có hình ảnh thơ mộng. Có hình ảnh ấm áp sâu nặng nghĩa tình. Những so sánh ấy còn mang một ý nghĩa thẩm Mĩ sâu sắc: về với nhân dân là trở về ngọn nguồn hạnh phúc, là hợp đạo lí và đúng lẽ tự nhiên. Triết luận ấy càng trở nên sâu sắc, thấm thía vì nó được thể hiện bằng một thứ ngôn ngữ chọn lọc, hình tượng, gợi cảm, thi vị.

Với Chế Lan Viên thì gặp lại nhân dân, trở về trong lòng nhân dân là để soi lại lòng mình, là để đền ơn đáp nghĩa, sống thuỷ chung trong tình người. Nhân dân đã hi sinh, đã tận tình, đã cưu mang và san sẻ. Cách mạng, anh bộ đội, anh cán bộ đã được nhân dân nuôi dưỡng và đùm bọc trong tình thương. Nhân dân được nhà thơ nói đến là những con người cụ thể tiêu biểu cho mọi tầng lớp trong cộng đồng dân tộc với bao phẩm chất đẹp như vàng mười, sáng như ngọc. Nhân dân cần lao và anh hùng, đó là "*anh con, người anh du kích*", trước lúc ra trận, với "*chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn - Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách - Đêm cuối cùng anh cởi áo lại cho con*". Là "*em con, thằng em liên lạc*" như con thoi giữa rừng sâu đầy bóng giặc, "*Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc - Mười năm tròn chưa mất một phong thư...*". Là bà mế Tây Bắc:

"Con nhớ mế. Lửa hồng soi tóc bạc,
Năm con đau, mế thức một mùa dài,
Con với mế không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi".

"*Lửa hồng soi tóc bạc*" là một hình ảnh rất đẹp. Lửa hồng ấm áp của tình thương soi sáng mái tóc bạc của người mẹ hiền miền núi. Mế với con không phải tình máu mủ ruột thịt, không phải "*hòn máu cắt*" đôi, nhưng mế đã nuôi con như con đẻ của mế, nên "*trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi*". Những từ ngữ chỉ độ dài của thời gian như: "*một mùa dài*", "*trọn đời*", "*nhớ mãi*", liên kết với từ "*nhớ*", từ "*thức*" đã thể hiện một quan hệ tình sâu nghĩa nặng, thuỷ chung rất đáng tự hào.

Nhớ người rồi nhớ đến cảnh. Người lính trong đoàn "*quân xanh*" Tây Tiến thì "*Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi*"; anh cán bộ về xuôi nhớ Việt Bắc là "*Nhớ từng rừng nứa bờ tre - Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy*". Chế Lan Viên nhớ Tây Bắc với nỗi nhớ "*đã hóa tâm hồn*":

"Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ,
Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở,
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!"

Hai chữ "*nhớ*" diễn tả nỗi nhớ khôn nguôi. Nhớ bản sương, nhớ đèo mây là nỗi nhớ xa xôi, nỗi nhớ phủ mờ sương khói trong hoài niệm, nhớ bồn chồn không yên. Những bản sương, những đèo mây ấy đã là "*nơi hồn ta thấm đất*", đã gắn bó với anh, với em, với mế... bằng bao kỉ niệm sâu sắc một thời gian khổ, vì thế "*Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?*". Hỏi mình cũng là để tự đo lòng mình, đo yêu thương tình nghĩa. Đất lành thì chim đậu, lúc đầu thì mới "*chỉ là nơi đất ở*" để mưu sinh, để tồn tại. Chỉ có sống hết mình, gắn bó với "*nơi ở*" bằng tâm huyết, bằng yêu thương, thì mới có thể "*Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn*". Từ những chi tiết, những hình ảnh, những cảm xúc cụ thể, tác giả đã khái quát, đã nâng lên thành chiêm nghiệm, những suy ngẫm triết luận, với ý thức sâu xa đề cao đạo lí đẹp "*sống hết mình, sống thuỷ chung với nhân dân, với quê hương đất nước*".

Nỗi nhớ em là một nỗi nhớ đẹp. Nhớ "*vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng... Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương*". Nhớ em trong mối tình quân dân thắm thiết. Nhớ em với bao xôn xao, bồi hồi:

"Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc,
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương".

Có biết sống trong hạnh phúc tình yêu thì con thuyền của lòng ta mới neo giữ nơi bến nước nhân dân. "*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét*", nỗi nhớ thật tự nhiên như quy luật của sự sống. Sóng nhớ bờ, đông nhớ rét, anh nhớ em, đó là sức mạnh của tình yêu. "*Tình yêu của ta*" của anh và em gắn bó khăng khít, bền chặt (*như cánh kiến*), thơ mộng (*như hoa vàng*). Cũng là cách nói rất thơ, rất hồn nhiên. Tình yêu đã làm đẹp đôi ta, như khi mùa xuân đến, chim kết đôi và sánh bầy, lông trở biếc quyến rũ hơn, tiếng hót, tiếng gù gọi đàn hay hơn, đáng yêu hơn. Ở đoạn trên, tác giả viết: "*Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn*" và ở đây, ông lại nâng lên một âm tần, âm vực khác: "*Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương*". Đó là những câu thơ mà ngôn ngữ được nén lại, cô đúc lại, luyện thành như một châm ngôn sống và ứng xử đẹp, khẳng định quy luật và quan niệm về sống và tình yêu. Phép đối và biện pháp so sánh được vận dụng sáng tạo viết nên những vần thơ mang vẻ đẹp ngôn ngữ cân xứng, hài hòa, những hình ảnh có sắc màu gợi cảm. Triết lí, triết luận trong thơ Chế Lan Viên được khoác bằng những trang phục, những hình ảnh đầy chất thơ, một mặt, ông tránh được hạn chế "*ý sâu mà khô*", trái lại, đã sáng tạo nên những câu thơ, vần thơ sáng giá nhất, những câu thơ trong trí nhớ của nhiều người.

4. Bốn khổ thơ cuối nói về khúc hát lên đường. Con tàu từ chỗ "*đói những vành trăng*" nay trở thành con tàu "*mộng tưởng*", "*uống một vầng trăng*"... Giọng điệu thơ rộn ràng, diễn tả niềm vui phấn khởi lên đường. Đến đây, con tàu mới trở thành khát vọng sống, khát vọng lên đường. Lên Tây Bắc, đi tới mọi miền Tổ quốc là đáp lời kêu gọi "*lên đường*" của đất nước, làm theo tiếng gọi của lương tâm, của tình em, tình mẹ đang mong, đang chờ. Tất cả đều thôi thúc:

"Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?
Tình em đang mong, tình mẹ đang chờ
Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội
Mắt ta thèm mái ngói đỏ trăm ga".

Tàu "*vỗ đôi cánh*", "*mắt thèm mái ngói đỏ trăm ga*" - là cách nói lãng mạn, say mê. Lên Tây Bắc trong không khí tưng bừng của ngày hội - ngày hội lớn của nhân dân lên đường dựng xây đất nước:

"Rẽ người mà đi, vịn tay mà đến,
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao".

Khổ cuối giọng thơ vang lên. Có câu thơ mở rộng đến 12 từ. Hai dòng cuối sử dụng biện pháp "*bắc cầu*" liền mạch. Cùng với con tàu đã có thêm cơn mơ, mộng tưởng, có vầng trăng, có mặt hồng em, và có cả con suối mùa xuân:

"Lấy cả những cơn mơ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng?
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng?
Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
Mặt hồng em như suối lớn mùa xuân".

"*Mặt hồng em*" là một ẩn dụ nói về hiện thực cuộc sống khi mà "*mùa nhân dân giăng lúa chín rì rào*", nói về những sáng tạo thi ca gặt hái được khi nhà thơ đã trở lại Tây Bắc - mẹ của hồn thơ - trở về với nhân dân. Khổ thơ cuối khẳng định một niềm tin của nhà nghệ

sĩ chân chính. Trở về với nhân dân là để lấy lại "*vàng ta*" thứ vàng mười của lòng mình đích thực, là để gắn bó với hiện thực của đất nước và nhân dân mà khám phá và sáng tạo, để "*ta cũng uống Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân*".

"*Tiếng hát con tàu*" là tiếng hát mê say của Chế Lan Viên. Bài học thấm thía nhất là hãy biết trở về với nhân dân, sống trong lòng nhân dân để lao động sáng tạo để hiến dâng và phục vụ, để khám phá và để... đền đáp nghĩa tình. Bài thơ còn nói lên một cách xúc động nhất là phải biết sống đẹp trong tình yêu lứa đôi, trong tình yêu đất nước và nhân dân.

Nhan đề bài thơ là *"Tiếng hát con tàu"* gợi lên trong tâm trí chúng ta một ý tưởng đẹp đẽ là hãy sống đẹp, sống có hoài bão, sống có khát vọng như con tàu *"vỗ cánh"* bay cao, bay xa làm nên sự nghiệp lớn.

"Tiếng hát con tàu" đã thể hiện tập trung phong cách nghệ thuật của Chế Lan Viên: mẫn cảm, có tài sáng tạo hình ảnh (ẩn dụ, so sánh), sử dụng tương phản đối lập và hàng loạt câu hỏi tu từ để biện luận, để tự tranh biện làm cho ý tưởng, chủ đề được thể hiện sâu sắc. Giọng thơ đa thanh, biến hóa, càng về cuối càng rộn rã như một hành khúc. Nét đặc sắc nhất của *"Tiếng hát con tàu"* là có một số câu thơ rất hay, kết hợp chặt chẽ giữa triết luận với cảm xúc, giữa trí tuệ với hình tượng. Đến nay, đường lên Tây Bắc vẫn chưa có đường tàu và con tàu, nhưng *"Tiếng hát con tàu"* của Chế Lan Viên vẫn hấp dẫn chúng ta bởi nó là văn chương đích thực, nó cho ta cảm và hiểu về lẽ sống và tình yêu.

Bài số 14

Đất nước

Nguyễn Đình Thi

I. Kiến thức cơ bản

1. Xuất xứ

"*Đất nước*" là bài thơ nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Thi. Bài thơ được sáng tác và hoàn thành trong thời gian khá dài (1948-1955) theo hành trình và phát triển đi lên của đất nước và dân tộc.

Bài *"Đất nước"* in trong tập thơ "*Người chiến sĩ*" của tác giả.

2. Chủ đề

Bài thơ "*Đất nước*" của Nguyễn Đình Thi thể hiện những cảm nhận về đất nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam hiền hoà, đẹp tươi, trong đau thương đã quật khởi đứng lên anh dũng chiến đấu và chiến thắng với sức mạnh phi thường.

3. Vẻ đẹp đất nước khi mùa thu về

Hai câu thơ đầu nói về vẻ đẹp của đất nước khi mùa thu về:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới.

Nguyễn Đình Thi chỉ gợi sắc thu, khí thu *(mát trong)*, về gió thu, về hương thu (*hương cốm mới*). Một cách viết hàm súc mở ra bao liên tưởng về bầu trời thu trong xanh, bao la và khí thu mát mẻ mơn man hồn người, về gió thu nhè nhẹ thổi từ những cánh đồng lúa mang theo hương cốm mới phả vào lòng người lâng lâng. Đó là vẻ hiền hoà, tươi đẹp của đất nước đã bao đời nay.

Đoạn thơ tiếp theo là hoài niệm của *"người ra đi"* về *"những ngày thu đã xa"* - thu Hà Nội:

Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm rắng lá rơi đầy

"Chớm lạnh" là cái lành lạnh đầu thu; chỉ có sáng và chiều thu trong buổi thu sơ mới *"chớm lạnh"* như thế. Hà Nội như mở rộng lòng đón nhận cái *"chớm lạnh"* đầu thu. Hơi may toả khắp mọi nơi. Lá thu, lá vàng rụng bay bay, xoay xoay theo chiều gió, để lại tiếng thu xao xác trên những phố dài.

Cảnh giã biệt phố cũ của *"người ra đi"* buồn lắng lặng. Khách chinh phu của thời đại *"ôm chí nhớn"* ra đi, cố nén lại bao tâm tư trĩu lòng. *"Đầu không ngoảnh lại"* là một tâm thế của li khách. *"Người ra đi"* xa dần, xa dần năm cửa ô, chốn cũ yêu thương, tuy *"đầu không ngoảnh lại"* nhưng vẫn cảm thấy có bao nhiêu nắng thu, lá thu *"rơi đầy"* trên hè phố, thềm đường ở phía sau lưng mình. Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều. Tâm trạng của người ra đi buổi sáng sớm đầu thu ngày xưa ấy như vương vấn mang theo một mảnh trời thu Hà Nội với nắng vàng và lá thu rơi. Có nhiều người đã đưa ra các cách ngắt nhịp cảm thụ vẻ đẹp câu thơ cuối đoạn: ngắt nhịp 3/4 hoặc 4/3; lại có người cho rằng nên ngắt nhịp 2/5 để làm rõ chủ thể trữ tình với không gian nghệ thuật:

Sau lưng /thềm nắng lá rơi đầy.

Qua đoạn thơ, ta thấy ngòi bút nghệ thuật của Nguyễn Đình Thi thật là tài hoa. Lời thơ trong sáng, dịu buồn. Vẻ đẹp và hồn thu đất nước, hồn thu Hà Nội như được tinh lọc trong tâm hồn tác giả, trở thành hành trang của *"người ra đi"*.

Cuộc đời đã đổi thay, đất nước đã đổi thay nên vẻ đẹp mùa thu đất nước cũng đổi thay kì lạ. Câu thơ bảy tiếng bỗng co ngắn lại, giọng thơ như một tiếng reo cất lên náo nức:

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

Không gian nghệ thuật được nói đến là núi đồi chiến khu, là *"rừng tre phấp phới"* trong gió thu. Cả một trời thu bao la, bát ngát, tươi sáng lên, ửng vàng lên, thắm tươi lên như *"thay áo mới"*. Đất nước buổi thu về đẹp tươi lạ thường và dào dạt sức sống. Có sắc thu *"trong biếc"*, có tiếng thu là âm thanh *"nói cười thiết tha"* xôn xao. Hình ảnh *"tôi đứng vui nghe"* biểu lộ một tâm thế, một tư thế, một cảm xúc nhiều thơ mộng, nhiều tự hào trước vẻ đẹp và niềm vui khi đất nước vào thu. Đó là mùa thu chiến khu Việt Bắc, mùa thu kháng chiến thời chống Pháp.

Những câu thơ bảy tiếng, năm tiếng đan xen vào nhau hoà quyện vào nhau tạo nên giọng thơ mạnh mẽ, hào hùng. Hình ảnh đất nước hiện lên tráng lệ hùng vĩ với *"trời xanh"*,với *"núi rừng"* với *những cánh đồng, những ngả đường, những dòng sông*... Các tính từ: *"xanh, thơm mát, bát ngát, đỏ nặng"* là những nét vẽ, những gam màu tô đậm cái hồn đất nước, không chỉ là một giang sơn gấm vóc mà còn biểu lộ biết bao yêu mến tự hào về sự bền vững của đất nước bốn nghìn năm. Các điệp ngữ *"đây là của chúng ta"*, *"những"* (cánh đồng, ngả đường, dòng sông) như những nốt nhấn, lúc bổng, lúc trầm của bài ca Tổ quốc, thể hiện ý chí tự lập tự cường và tinh thần làm chủ đất nước của quân và dân ta. Ngọn gió thời đại, ngọn gió của cách mạng và kháng chiến đã làm cho những vần thơ viết về mùa thu, về đất nước của Nguyễn Đình Thi cất cánh bay lên. Đây là đoạn thơ đẹp nhất trong bài thơ *"Đất nước"*, trở thành câu thơ trong trí nhớ của hàng triệu con người Việt Nam hơn nửa thế kỉ qua:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.

Khổ thơ tiếp theo, tác giả nói lên những suy ngẫm về đất nước và dân tộc. Lời thơ vang lên như một tuyên ngôn về Tổ quốc và dáng đứng Việt Nam trong trường kì lịch sử:

Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.

Câu thơ thất ngôn bỗng rút ngắn lại còn ba tiếng; vần trắc (*khuất-đất*) như dồn nén lại, thắt lại, làm cho âm điệu thơ trầm hùng thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh về truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc. Tiếng nói của tổ tiên ông cha, tiếng gươm khua trên sông Bạch Đằng, *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn, *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi,... vẫn *"đêm đêm rì rầm trong tiếng đất"*, vẫn *"vọng nói về"*, nhắn nhủ con cháu ngẩng cao đầu đi tới, để bảo vệ và xây dựng đất nước hùng cường bền vững đến muôn đời.

4. Đất nước trong máu lửa

Phần thứ hai bài thơ nói về đất nước trong máu lửa. Một chữ *"ôi"* cảm thán cất lên đau đớn nghẹn ngào:

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu.

Các từ ngữ *"chảy máu"*, *"đâm nát"* gợi tả cảnh đau thương của đất nước đang bị quân thù chiếm đóng, dân ta đang bị quân giặc tàn sát dã man. Luống cày, cánh đồng *"chảy máu"*. Đồn giặc dựng lên khắp nơi. Bầu trời quê hương đang bị *"đâm nát"* bởi hàng núi dây thép gai đồn giặc. Người chiến sĩ hành quân ra trận với sức mạnh của lòng căm thù giặc và tình yêu thiết tha quê hương. Các từ láy *"nung nấu"*, *"bồn chồn"* diễn tả thật hay quyết tâm và tình cảm mãnh liệt, sâu sắc ấy.

Trong chiến đấu gian lao và đau thương càng thấy vẻ đẹp quê hương *"ngời lên"*, lòng căm thù giặc càng thêm *"sôi sục"*. Các chữ *"bay, thẳng, đứa"* thể hiện lòng căm thù, sự khinh bỉ của nhân dân ta đối với quân xâm lược:

Thằng giặc Tây, thằng chúa đất
Đứa đè cổ, đứa lột da.

Độc lập tự do là lí tưởng chiến đấu, là niềm tin *"đi tới và làm nên thắng trận"*. Tác giả phủ định: quân thù *"không khoá được"*, *"không bắn được"*, để từ đó khẳng định sức sống bền vững của đất nước ta, tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Câu thơ như một chân lí lịch sử được cô đúc mà thành:

Trời đầy chim và đất đầy hoa
Lòng dân ta yêu nước thương nhà.

Cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954) là một cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo, mang tính chất toàn dân, toàn diện, trường kì, nhất định thắng lợi. Cả đất nước, cả dân tộc quật khởi đứng lên. Cảnh tượng thật hào hùng đang diễn ra khắp mọi miền đất nước, từ rừng núi chiến khu đến khắp các cánh đồng quê:

Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng.

Anh bộ đội Cụ Hồ là người nông dân mặc áo lính. Người anh hùng thời đại là *"những người áo vải"*, là La Văn Cầu, Cù Chính Lan, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện... là hàng ngàn, hàng vạn thanh niên yêu quý của dân tộc:

Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng

Con đường ra trận kéo dài hơn ba ngàn ngày khói lửa. Có biết bao máu đổ xương rơi. Trong *"nắng đốt"* và *"mưa giội"*, trong chiến đấu và hi sinh, niềm tin vào một ngày mai chiến thắng, về đất nước độc lập, hoà bình toả sáng tâm hồn quân và dân ta như ngọn lửa *"cháy rực"*, như ánh bình minh *"bát ngát"*:

Ngày nắng đốt theo đêm mưa giội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rực nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh.

5. Đất nước chiến thắng

Khổ cuối được viết theo thể thơ lục ngôn:

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

Tác giả đã vận dụng thành ngữ, tục ngữ *"tức nước vỡ bờ"* để ca ngợi tư thế và sức mạnh chiến đấu và chiến thắng của dân tộc ta. Tác giả cho biết *"Rũ bùn đứng dậy sáng loà"* là hình ảnh của người chiến sĩ Điện Biên từ các chiến hào dũng mãnh xông lên trong những ngày tổng công kích đầu tháng 5-1954.

"Đất nước" là hồn thơ chiến sĩ, tiêu biểu cho hồn thơ Nguyễn Đình Thi. Viết về chủ đề quê hương đất nước trong chiến tranh, thơ Nguyễn Đình Thi mang tính khái quát, chất trữ tình đằm thắm kết hợp hài hoà với chất chính luận sâu sắc, để lại một số câu thơ, đoạn thơ đẹp, đầy ấn tượng. Ngôn ngữ thơ tinh luyện, sắc nét, chan chứa nồng độ xúc cảm. Câu thơ biến hoá: thất ngôn, lục ngôn, có lúc đan xen vào câu thơ ba tiếng, năm tiếng đã làm cho giọng thơ biến hoá: lúc man mác, bồn chồn, lúc dồn dập, mạnh mẽ.

Hình tượng đất nước vừa mang vẻ đẹp hiền hoà trong sắc thu, hương thu, mang cái bát ngát hùng vĩ của sông dài, núi cao, đồng rộng, vừa mang tư thế lẫm liệt, hiên ngang của quân và dân ta trong những năm dài kháng chiến.

"Đất nước" là bài thơ kiệt tác, mà người đọc lúc nào cũng cảm thấy mới mẻ, niềm tự hào dân tộc cứ lâng lâng mãi tâm hồn mỗi chúng ta.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Bình giảng bài thơ "*Đất nước*" của Nguyễn Đình Thi

Bài làm

Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài. Ở lĩnh vực nào của nghệ thuật văn, thơ, nhạc, kịch, ông cũng đều có những tác phẩm vang dội. Trong thi ca, bài *"Đất nước"* rất được bạn đọc mến mộ, đã từng được đưa vào giảng dạy trong nhà trường ngót nửa thế kỉ nay.

Phần đầu là tâm trạng của thi nhân khi đứng giữa chiến khu Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ một buổi "*sáng mát trong*", tác giả nhớ "*những ngày thu đã xa*" ở Thủ đô:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Hà Nội hiện lên rất đẹp và cũng phảng phất buồn. Một thoáng "hơi may" lan toả mà đã thấm vào tận từng mái nhà, góc phố, từng hàng cây bờ hồ và cả trong hồn người. Nhạc điệu trầm lắng, lơ lửng làm cho thi phẩm càng thêm gợi cảm.

Ở đây có câu thơ xuất thần:

Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Có hai cách ngắt nhịp khác hẳn nhau:

Sau lưng thềm/nắng lá/rơi đầy

Sau lưng/thềm nắng/lá rơi đầy

Ngắt theo cách thứ nhất thì tạo nên một vẻ đẹp, kì lạ (nắng và lá cùng rơi); ngắt theo cách thứ hai thì tạo nên một vẻ đẹp giản dị (chỉ có lá rơi đầy trên thềm nắng).

Tuỳ thị hiếu nghệ thuật mà thích cách này hay cách kia. Những áng thơ hay thường gợi ra những cách hiểu khác nhau mà vẫn có lý như thế.

Cảnh thu ở đây là những ngày trước Cách mạng tháng Tám. "Người ra đi" là những chiến sĩ đang rời Hà Nội yêu dấu để lên chiến khu cách mạng.

Mùa thu nay ở Việt Bắc thì khác hẳn:

Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong hiếc nói cười thiết tha

Nhạc điệu thơ thay đổi: những câu thơ ngắn tạo nên một sự rộn ràng. Hình ảnh thơ trong trẻo, tươi sáng lạ thường. Có cảm tưởng như trời xanh hơn, cao hơn, âm thanh như cũng vang xa hơn.

Từ mùa thu mới, nhà thơ nghĩ về đất nước:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta

Điệp ngữ "*của chúng ta*" nói lên niềm tự hào của con người khi được làm chủ đất nước. Ai đã sống những năm dài dưới thời nô lệ mới hiểu hết nỗi đau xót, nhục nhã của người dân mất nước:

Giặc cướp hết non cao, biển rộng
Cướp cả tên nòi giống, tổ tiên (Tố Hữu)

Mở rộng tầm mắt nhìn về tám hướng phương trời, nhà thơ sung sướng reo lên:

Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

Điệp ngữ "*những*" như muốn khẳng định rằng nói bao nhiêu, kể bao nhiêu cũng không hết cái đẹp, cái giàu của đất nước thân yêu, giang sơn gấm vóc nghìn đời do tổ tiên ông cha để lại.

Nhà thơ còn lắng nghe cả tiếng dội của lịch sử:

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

"*Đất*" tượng trưng cho sự bền vững. "*Rì rầm*" là âm thanh không vang dội nhưng kéo dài không dứt. Đó chỉ có thể là tiếng của cha ông từ ngàn xưa nhắc nhở con cháu hãy sống anh hùng, bất khuất.

Sang đoạn thơ thứ hai, tác giả cảm nhận về đất nước từ trong đau thương đứng lên chiến đấu và chiến thắng.

Mở đầu là những câu thơ gây căm thù:

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều.

Cánh đồng quê là hoán dụ để chỉ Tổ quốc. Cơ thể Tổ quốc đang chảy máu vì bom đạn quân thù. Câu thơ nói về nỗi đau vật chất. Câu tiếp theo nói về nỗi đau tinh thần. Bầu trời

chiều êm ả gợi lên một cuộc sống thanh bình. Vậy mà giặc đến, dây thép gai tua tủa nơi đồn bốt chúng đâm nát tất cả. Sự man rợ của kẻ thù đã đến tột đỉnh. Đọc câu thơ tưởng như được xem một đoạn phim quay chậm làm nổi rõ những đường nét và mầu sắc tương phản, gây ấn tượng nhức nhối trong lòng độc giả.

Hai câu tiếp theo là tâm trạng người chiến sĩ:

Những đêm dài hành quân nung nấu
Bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu

Hình ảnh đôi mắt người yêu như ngôi sao sáng trong trời đêm soi tỏ con đường cho anh đi tới. Tình cảm riêng chung đã hoà làm một trong anh. Trước đây, trong bài "*Nhớ*", Nguyễn Đình Thi cũng đã gợi lên điều đó:

Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần.

Những khổ thơ tiếp theo ca ngợi đất nước đã đứng lên kháng chiến. Đoạn thơ có những yếu tố chính luận làm cho ngôn ngữ trở nên rắn chắc:

Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước thương nhà

Kẻ thù đang thất bại vì bị bao vây trong biển cả chiến tranh nhân dân. Và điều quan trọng nhất là chúng ta có những người anh hùng kiểu mới, "*những người áo vải*" đang gánh cả cuộc kháng chiến trên vai. Họ có ba phẩm chất cao cả: Một là bất khuất (đã đứng lên thành những anh hùng), hai là có nhiều suy nghĩ sâu sắc (*trán cháy rực nghĩ trời đất mới*) và ba là lạc quan cách mạng (*lòng ta hát ngát ánh bình minh*).

Mấy câu kết rất xuất sắc:

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

Theo lời tác giả thì đoạn này được viết dựa vào một cảnh thực mà anh đã thấy ở chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954: Trong tiếng đại bác dồn dập vang rền, chiến sĩ ta từ các chiến hào đầy bùn đỏ ào ạt xông lên như thác lũ đánh chiếm những cứ điểm cuối cùng của giặc.

Nhịp điệu thơ ngắn, dồn dập như bước chân của người anh hùng xung kích. Câu thơ cuối cùng đã phác hoạ ba tư thế tuyệt đẹp của chiến sĩ và cũng là tượng trưng cho dân tộc Việt Nam:

Rũ bùn: Vất bỏ quá khứ đau thương,
Đứng dậy: Kiên quyết tiêu diệt kẻ thù,
Sáng loà: Chiến thắng huy hoàng.

Bài thơ đã tạo tác thành công một tượng đài hùng vĩ về đất nước ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thơ Nguyễn Đình Thi mang một phong cách hiện đại: Kết hợp cảm xúc và chính luận, vận dụng cả những thủ pháp của điện ảnh để gây ấn tượng, nhịp thơ phóng khoáng, hình ảnh thơ gợi cảm.

"*Đất nước*" là thi phẩm mang dáng dấp của một bản hùng ca có sức lay động mạnh mẽ tâm hồn bạn đọc. Nó là bài thơ tuyệt tác của thi ca Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp viết về đề tài đất nước quê hương.

Phan Bá Hàm

Bài 2

Bình giảng 7 câu thơ đầu bài thơ *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi:

"Sáng mát trong... nắng lá rơi đầy".

Bài làm

Thu Hà Nội, hồn thu Thăng Long từng để thương để nhớ vơi đầy trong lòng người đã bao lâu nay. Một dáng liễu Cổ Ngư, một tiếng chuông chùa Trấn Vũ, một *"mặt gương Tây Hồ"*, một màu vàng *"hồn thu thảo"*, một ánh trăng thu Cổ thành... tất cả đã *"hóa tâm hồn"* mỗi chúng ta:

"Trăng ơi đừng bỏ Kinh thành
Hồn cố đô vẫn thanh bình như xưa". *(Trăng Kinh thành)*

Thu Hà Nội đẹp, một vẻ đẹp mơ màng, thơ mộng man mác bâng khuâng. Thu li biệt Hà Nội trong thơ Nguyễn Đình Thi hơn nửa thế kỉ trước cứ vương vấn mãi hồn ta:

"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy"...

1. Đoạn thơ gợi lên một nét thu Hà Nội trong tâm hồn *"người ra đi"* - một khách chinh phu của thời đại mới. Cấu trúc đoạn thơ là từ cảm xúc thu hiện tại mà *"nhớ"* những ngày thu đã xa, một mùa thu li biệt Kinh thành ngàn năm. Hai câu thơ mở đầu bài thơ *"Đất nước"*, Nguyễn Đình Thi xúc động nói lên cái hồn thu đất nước muôn đời:

"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới"

Những buổi sáng mùa thu, thu năm xưa cũng như thu hiện tại, không khí trong lành, bầu trời trong xanh, không một gợn mây, thoáng đãng, mênh mông, bao la *"xanh ngắt mấy từng cao"* (Nguyễn Khuyến). Gió thu nhè nhẹ thổi mát hồn người và lòng người, ai cũng cảm thấy thảnh thơi, nhẹ nhàng, lâng lâng. Chỉ hai chữ *"mát trong"* mà nhà thơ đã nhận diện vẻ đẹp của sắc thu, khí thu và hồn thu muôn đời của đất nước. Câu thơ thứ nhất là một so sánh rất gợi: *"Sáng mát trong như sáng năm xưa"*. Đất nước trải qua những năm dài chiến tranh, bao mùa thu đã trôi qua, nhưng đất nước vào thu vẫn *"mát trong"*, vẫn đẹp như thế! Đất nước bền vững muôn đời nên thu vẫn đẹp muôn đời.

Câu thơ thứ hai nói lên hương thu của đất nước: *"hương cốm mới"*. Gió thu thổi qua những cánh đồng, mang theo hương *"lúa nếp thơm nồng"*, *"hương cốm mới"* phả vào lòng người, ủ ấp hồn người cái hương vị quyến rũ, đậm đà của quê hương xứ sở. Câu thơ cho thấy chất tài hoa, chất Hà Nội trong hồn thơ Nguyễn Đình Thi. Có lẽ lần đầu tiên *"hương cốm mới"* hiện diện trong thơ? Trong văn xuôi, Thạch Lam và Vũ Bằng đã viết rất thơ về cốm Vòng Hà Nội. Cốm là *"thức quà riêng của đất nước"*, là *"thức quà thanh nhã và tinh khiết"*. Trong cốm có *"cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ; trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đạm của loài thảo mộc"*... *("Hà Nội 36 phố phường", 1943, Thạch Lam)*

Với Vũ Bằng, trong những năm dài đất nước bị chia cắt, cùng với nỗi buồn của kẻ xa xứ là nỗi buồn nhớ Bắc Việt, nhớ Hà Nội - quê mẹ mến yêu. Suốt đêm ngày năm tháng, nỗi thương nhớ như trải dài, như dồn tụ lại thành *"Thương nhớ mười hai"*. Mùa thu chớm đến, ông ao ước *"Không biết đến bao giờ mới lại được nghe thấy hơi may về với hoa vàng"*? Ông khắc khoải tự hỏi: *"Mà ở đâu đây có cái hương thơm gì mà dìu dịu thế?"*. Ông

nhớ khôn nguôi *"hương lúa ba giăng"*. Ông nhớ day dứt cái vị *"thơm ngọt ngào mùi chuối trứng cuốc ngon lừ!"*. Quân thù nào có thể chia cắt được đất nước, có thể làm vơi cạn, khô kiệt được nỗi nhớ ấy? Qua đó, ta cảm nhận được *"hương cốm mới"* trên trang văn của Thạch Lam, của Vũ Bằng, trong thơ Nguyễn Đình Thi là nét đẹp của mùa thu đất nước, là hồn thu Thăng Long - Hà Nội mến yêu.

2. Ba câu thơ tiếp theo nhắc lại nỗi nhớ *"những ngày thu đã xa"*, buổi đầu thu *"trong lòng Hà Nội"*. Cảm xúc dồn nén, hoài niệm rung lên như dây tơ của cây nguyệt cầm với bao man mác:

"Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may".

"Những ngày thu đã xa" là những ngày thu giã biệt Hà Nội, ra đi vì nghĩa lớn, vì đất nước và dân tộc thân yêu. Cuộc giã biệt ấy đã để lại trong lòng nhà thơ bao nỗi nhớ. *"Nhớ"* cái *"chớm lạnh"* buổi đầu thu, cái lạnh se sắt của gió thu hiu hiu. Hai chữ *"chớm lạnh"* rất tinh tế trong gợi tả và biểu cảm, vừa diễn tả cái lành lạnh những buổi sáng sớm đầu thu, vừa thể hiện chất xúc giác trong cảm nhận. Trong hơi may lành lạnh còn có âm thanh *"xao xác"* của lá thu bay trong gió, nhẹ cuốn trên hè phố, trong lòng đường của *"những phố dài"* Hà Nội. Từ láy *"xao xác"* là tiếng thu, của lá vàng rơi, của những nhánh cây khẽ rùng mình trong hơi may *"chớm lạnh"* mà thi sĩ Xuân Diệu đã từng xúc động:

"Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh"

(Đây mùa thu tới)

Thu xưa trong thơ, mùa thu Hà Nội thấm bao nỗi buồn man mác, bâng khuâng. Thoáng buồn trong *"xao xác hơi may"* của lá thu bay, của *"mái buồn nghe sấu rụng"* (Chính Hữu). Chỉ bằng một vài nét vẽ, một vài chi tiết nghệ thuật về những ngày thu Hà Nội *"những ngày thu đã xa"*, trong đó có cái *"chớm lạnh"* của hơi may cảm được, có cái *"xao xác"* của lá thu bay nghe được, Nguyễn Đình Thi đã để lại trong lòng mỗi chúng ta cái hồn thu Kinh thành văn hiến ngàn năm. Phải là người tài hoa, mang tình yêu sâu nặng đối với Hà Nội mới viết được những vần thơ hàm súc, đẹp mà buồn như thế. Đoạn thơ ấy đã được khơi nguồn cảm hứng từ bài thơ *"Sáng mát trong như sáng năm xưa"*(1948), hoài niệm trào dâng, đồng hiện trong một không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật đầy ấn tượng:

"Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em
Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác hơi may
Nắng soi ngõ vắng
Thềm cũ lối ra đi lá rụng đầy".

3. Hai câu cuối đoạn thơ thể hiện tâm trạng người ra đi từ ngày thu ấy. Giọng thơ lắng lặng buồn:

"Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy".

"Người ra đi" theo tiếng gọi của Non Sông, *"lên chiến khu"*? *"Người ra đi mang theo bao kỉ niệm sâu sắc về mùa thu Hà Nội.". "Hương cốm mới"*, cái *"chớm lạnh"* trong *"hơi may"* buổi đầu thu, cái *"xao xác"* của lá me, lá sấu bay trong *"những phố dài"* Hà Nội đã trở thành hành trang, đã trở thành kỉ niệm sâu sắc, thân thiết. *"Người ra đi"* ôm *"chí nhớn"* của một *"li khách"* với quyết tâm *"đầu không ngoảnh lại"*! Câu thơ *"Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy"* là một câu thơ thật hay. Có màu vàng nhạt của nắng thu, có sắc vàng tươi của

lá thu đã *"rơi đầy"*, đã trải dài trải rộng trên thềm phố. Câu thơ chứa đầy tâm trạng. Tác giả đã lấy ngoại cảnh, lấy nắng thu, lá thu để gợi tả tình lưu luyến. Ra đi với quyết tâm *"đầu không ngoảnh lại"* nhưng vẫn cảm nhận được *"Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy"* với bao tình lưu luyến, nhớ thương. Vì thế, trải qua bao năm tháng, bao mùa thu trôi qua, đến *"mùa thu nay..."*, *"tôi đứng vui nghe giữa núi đồi"* mà vẫn bâng khuâng *"nhớ những ngày thu đã xa"*. Nhớ thu xa cũng là nhớ Hà Nội, nhớ ngày giã biệt ra đi... Mọi cuộc lên đường đều đáng nhớ. Quên sao được Đông Đô - Thăng Long - Hà Nội mến yêu! Quên sao được Hồ Tây, Hồ Gươm, chợ Đồng Xuân, Ô Chợ Dừa... *"đi học về qua luôn hát vui ca"*. Người chiến sĩ từ mọi chiến trường mà nhớ về Hà Nội với tất cả niềm yêu thương tự hào:

- *"Từ thuở mang gươm đi giữ nước*
  Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long"

(Huỳnh Văn Nghệ)

- *"Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*.

(Quang Dũng)

- *"Nhớ đêm ra đi đất trời bốc lửa*
  Cả Đô thành nghi ngút cháy sau lưng..."

(Chính Hữu)

Đoạn thơ trên đây là phần đầu bài *"Đất nước"*, một bài thơ đặc sắc nhất của Nguyễn Đình Thi. Đoạn thơ tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của tác giả. Cảm xúc dồn nén, hình ảnh và ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Các chi tiết nghệ thuật rất gợi khi nói về thu Hà Nội. Mùa thu *"ra đi"*, mùa thu giã biệt... Nét thu Hà Nội đẹp mà buồn, man mác trong hoài niệm cũng là hồn thu muôn đời của đất nước. Một cái *"chớm lạnh"* đầu thu. Một cái *"xao xác"* của lá thu rơi, một mùi *"hương cốm mới"* được làn gió thu mang theo và tỏa rộng trong không gian, thấm sâu vào hồn người. Một màu vàng tươi, vàng nhạt của nắng, của lá thu rơi đầy thềm... làm ta vương vấn mãi.

Thơ đích thực làm phong phú, thanh cao tâm hồn. Đoạn thơ của Nguyễn Đình Thi đem đến cho ta một tình yêu đẹp: *yêu Hà Nội mến yêu!*

Bài 3

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi:

"Mùa thu nay khác rồi... vọng nói về".

Bài làm

Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đích thực tài hoa và giàu sáng tạo. Trên các lĩnh vực văn xuôi, thơ, nhạc, kịch bản văn học, lí luận phê bình,... ông đều có thành tựu đáng tự hào. Thơ Nguyễn Đình Thi có bản sắc riêng, có những tìm tòi về hình ảnh và ngôn từ. Thơ ông giàu cảm xúc khi viết về đất nước trong chiến tranh.

Bài thơ *"Đất nước"* trích trong tập thơ *"Người chiến sĩ"*, nó được thai nghén và hình thành trong một thời gian khá dài từ năm 1948-1955. Từ thực tiễn lịch sử và sự sống còn của dân tộc, nhà thơ suy ngẫm về đất nước.

Đây là một trong những bài thơ hay nhất viết về cảm hứng quê hương đất nước của nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Biểu lộ niềm vui phơi phới của người chiến sĩ cầm súng đánh giặc bảo vệ quê hương, thể hiện tình yêu và lòng tự hào về đất nước với cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và truyền thống anh hùng của dân tộc, Nguyễn Đình Thi đã viết:

... *"Mùa thu nay khác rồi*

.....

Những buổi ngày xưa vọng nói về".

Cảm hứng yêu nước, tự hào dâng lên dào dạt trong tâm hồn nhà thơ, trong tâm hồn những người chiến sĩ *"đã đứng lên thành những anh hùng"*. Người chiến sĩ đã ra đi từ mùa thu ấy, khi *"Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng"* (Chính Hữu), giã từ phố cũ thân yêu, dấn thân vào lửa máu.

Đối lập với *"những ngày thu đã xa"* đẹp mà buồn, là *"Mùa thu nay khác rồi"*. Nhà thơ reo lên sung sướng tự hào, một niềm vui phơi phới dâng trào. Đứng giữa núi đồi chiến khu, say mê ngắm đất trời. Thiên nhiên bao la tươi đẹp như xôn xao niềm vui với con người. Bốn chữ *"tôi đứng vui nghe"* thể hiện một tư thế, một dáng đứng kiêu hãnh tuyệt vời. Con người chan hòa cùng cây cỏ và say đắm trong màu sắc quê hương. Ngọn gió mát lành mùa thu quyện *"hương cốm mới"* như hát cùng đất nước. Hình ảnh *"rừng tre phấp phới"* diễn tả thật hay sức sống mãnh liệt của đất trời quê hương:

"Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới...".

Mùa thu lại về với đất nước và con người trong sắc màu tươi sáng: *"Mùa thu thay áo mới - Trong biếc nói cười thiết tha"*. Bao trùm đất nước là cả một không gian bao la, một thiên nhiên đẹp hữu tình được nhân hóa, gắn bó hòa hợp với con người. Con người kháng chiến với khát vọng tự do, nên tầm nhìn cũng cao xa, mênh mông. Có lẽ vì thế, nhà thơ đặc biệt chú ý đến bầu trời. Năm lần nhà thơ nói đến bầu trời, mỗi lần có một cách nói, cách cảm nhận đầy khám phá:

- *"Trời thu thay áo mới".*
- *"Trời xanh đây là của chúng ta".*
- *"Trời đầy chim và đất đầy hoa".*
- *"Dây thép gai đâm nát trời chiều".*
- *"Trán cháy rực nghĩ trời đất mới".*

Cái khác của mùa thu nay được diễn tả qua vần điệu náo nức, xôn xao, được đặc tả qua hình ảnh sống động, tươi mát: *"Gió thổi rừng tre phấp phới"*, được thể hiện ở ánh mắt, nụ cười: *"Trong biếc nói cười thiết tha"*. *"Biếc"* ở trời xanh, *"biếc"* ở con mắt những chàng trai, cô gái đang say mê ngắm trời thu thời máu lửa.

Nguyên nhân của niềm vui ấy thật sâu xa, rộng lớn. Cách mạng thành công, nhân dân đã và đang đem tài năng và xương máu để giữ gìn và xây dựng đất nước. Đất nước là của nhân dân. Nguyễn Đình Thi như reo lên, hát lên niềm hạnh phúc tột cùng của những con người đang làm chủ đất nước:

"Trời xanh đây là của chúng ta,
Núi rừng đây là của chúng ta,
Những cánh đồng thơm mát,
Những ngả đường bát ngát,
Những dòng sông đỏ nặng phù sa".

Một lối nói khẳng định: *"của chúng ta"* vang lên đĩnh đạc, tự hào. Một dân tộc đã gan góc đứng lên đánh Pháp mới có tiếng nói hào hùng ấy. Tất cả những gì cao quý, thiêng liêng trên đất nước thân yêu này là *"của chúng ta"*, của nhân dân chúng ta. Sau những đêm dài nô lệ, nước nhà độc lập, nhân dân ta mới có niềm vui tự hào mênh mông ấy. Khát vọng làm chủ đất nước với tất cả niềm tự hào là của bao thế hệ con người Việt Nam trong suốt bốn nghìn năm lịch sử: *"Của ta, trời đất, đêm ngày - Núi kia đồi nọ, sông này của ta!"* (*"Hoan hô chiến sĩ Điện Biên"* - Tố Hữu). Với nghệ thuật diễn tả trùng điệp, với cách liệt kê, sử dụng điệp từ điệp ngữ *(của chúng ta,... đây là... những)* tác giả đã tạo nên giọng thơ lôi cuốn, hấp dẫn mang âm điệu anh hùng ca.

Dáng hình đất nước trong thơ Nguyễn Đình Thi hiện lên sống động qua những vần thơ tráng lệ. Nhà thơ như đang ngước mắt và chỉ tay về *"trời xanh"* và *"núi rừng"*,... mà reo

lên sung sướng. Có tình yêu nào lớn hơn tình yêu đất nước? Đất nước bao la, hùng vĩ với trời cao, biển rộng, sông dài,... trở nên thân thiết, thiêng liêng. Đất nước với những cánh đồng quê mênh mông thẳng cánh cò bay, *"thơm mát"* hương lúa bốn mùa. Đất nước với những nẻo đường tự do, những dặm đường kháng chiến *"bát ngát"* đến mọi chân trời. Đất nước với những dòng sông - sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Mã, Cửu Long Giang,... *"đỏ nặng phù sa"*, bồi đắp nên những cánh đồng màu mỡ, nuôi sống nhân dân ta tự bao đời nay. Các tính từ: *"Xanh"*, *"thơm mát"*, *"bát ngát"*, *"đỏ nặng"*,... cực tả vẻ đẹp và sự bền vững đất nước, đồng thời cho thấy ngòi bút thơ tài hoa, điêu luyện của Nguyễn Đình Thi trong lựa chọn ngôn từ để hình tượng hóa vần thơ, tạo nên sắc điệu trữ tình đằm thắm.

"Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi" (Tố Hữu). Cảm xúc dào dạt ấy về đất nước cứ ngân nga mãi trong lòng chúng ta khi tiếp cận và cảm thụ những vần thơ của tác giả *"Người chiến sĩ"* nói về dáng hình đất nước.

So với lớp nhà thơ đương thời, Nguyễn Đình Thi là nhà thơ có cái nhìn mới mẻ, sâu sắc về đất nước. Cảm hứng lịch sử và truyền thống được kết hợp nhuần nhuyễn với cảm hứng thời đại. Chí khí quật cường của tổ tiên từ nghìn xưa như đem đến cho nhân dân ta trong thời đại Hồ Chí Minh một sức mạnh vô biên mà không một thế lực thù địch bạo tàn nào có thể khuất phục được:

"Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất,
Những buổi ngày xưa vọng nói về".

Ba chữ *"nước chúng ta"* là sự khẳng định ý chí tự cường, niềm tự tôn dân tộc. Đất nước và dân tộc với lưỡi cày, thanh gươm và chiếc gộc tre *"chưa bao giờ chịu khuất"*. *"Những buổi ngày xưa"* mà nhà thơ nhắc đến là những năm tháng đau thương và vinh quang của giống nòi. Quên sao được ngày Bà Trưng, Bà Triệu xuất quân, khi Lý Thường Kiệt viết *"Nam quốc sơn hà"* trên chiến tuyến sông Cầu - Như Nguyệt, khi Trần Quốc Tuấn bắt sống Ô Mã Nhi trên Bạch Đằng Giang, khi Liễu Thăng bị quân ta chém đầu tại Chi Lăng, khi Tôn Sĩ Nghị quăng cả ấn tín, triều phục chạy tháo thân qua biên giới,... Nhân dân mãi mãi tự hào về *"những buổi ngày xưa"* ấy:

... "Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc
Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn.
Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào Cửa Bắc,
Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng"

(*"Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng"* - Chế Lan Viên)

Hai chữ *"đêm đêm"* nói lên tính liên tục dòng chảy lịch sử bốn nghìn năm của dân tộc. Từ láy *"rì rầm"* như một nốt nhạc trầm hùng vang xa trong bài ca Tổ quốc, nó gợi tả cái mạch ngầm của giang sơn, giống nòi, đó là truyền thống anh hùng bất khuất chống xâm lăng. Biên độ câu thơ mở, khép tài tình, lúc rút ngắn lại 3 từ, lúc duỗi dài ra 8 từ, các câu lục ngôn, thất ngôn đan chéo vào nhau, cài chặt vào nhau làm nên tính nhạc phong phú. Cảm xúc dào dạt, âm hưởng hào hùng, ngôn ngữ đẹp và tinh tế. Song song với chuỗi hình ảnh về dáng hình đất nước là sự phát triển của chuỗi liên tưởng về quá khứ hào hùng, về sức mạnh Việt Nam.

Đoạn thơ trên đây tiêu biểu cho vẻ đẹp và cốt cách thơ Nguyễn Đình Thi. Một hồn thơ tài hoa, bay bổng. Một tình yêu nước sâu nặng và thiết tha. Một đất nước đẹp tươi, hùng vĩ, giàu tiềm năng và tiềm lực, một dân tộc anh hùng được nhà thơ nói đến và ca ngợi. Chiều dài của lịch sử, tầm cao của dân tộc, thế đứng bất khuất của con người Việt Nam là những điều tốt đẹp nhất được thể hiện qua đoạn thơ này mà ta cảm nhận được một cách sâu sắc. *"Đất nước"*, bài thơ làm rung động tâm hồn chúng ta..., như *"lắng hồn núi sông ngàn năm..."*.

Bài số 15

Đất Nước

(Trích *"Trường ca mặt đường khát vọng"*)

Nguyễn Khoa Điềm

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Nguyễn Khoa Điềm sinh 1943. Nhà thơ xứ Huế. Tốt nghiệp Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Thời chống Mĩ sống và chiến đấu tại chiến trường Trị - Thiên.

- Tác phẩm thơ: *"Đất ngoại ô"*, *"Mặt đường khát vọng"*,...

- Thơ của Nguyễn Khoa Điềm đậm đà, bình dị, hồn nhiên, giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư của người thanh niên trí thức tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

2. Xuất xứ

Trường ca *"Mặt đường khát vọng"* được Nguyễn Khoa Điềm viết tại chiến khu Trị - Thiên vào cuối năm 1971.

- Bài *"Đất Nước"* gồm 110 câu thơ tự do, là chương 5 của trường ca *"Mặt đường khát vọng"*.

3. Chủ đề

Bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm nói về cội nguồn đất nước theo chiều dài lịch sử đằng đẵng và không gian địa lý mênh mông. Hình tượng Núi Sông gắn liền với tâm hồn và chí khí của Nhân dân, những con người làm ra Đất nước. Đất nước trường tồn hứa hẹn một ngày mai đẹp tươi và hát ca.

4. Nội dung bài thơ

a. Đất nước - cội nguồn dân tộc

Đất nước có đã lâu rồi từ những *"ngày xửa ngày xưa mẹ thường hay kể"*. Đất nước gắn liền với Mĩ tục thuần phong, với cổ tích truyền thuyết *"Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn - Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc - Tóc mẹ thì bới sau đầu - Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn"*.

- Đất nước gắn bó với những cái bình dị, thân thuộc quanh ta:

"Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương
xay, giã, giần, sàng".

Đất nước là *"nơi ta hò hẹn"*, là *"nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"*, là *"nơi anh đến trường"* là *"nơi em tắm"*...

- Đất nước gắn liền với dân ca *"con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc..., con cá ngư ông móng nước biển khơi"*, gắn liền với huyền thoại *"Trăm trứng"* thiêng liêng:

"Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng".

- Đất nước trường tồn theo thời gian đằng đẵng, trải rộng trên một *"không gian mênh mông"*. Yêu thương biết bao, bởi lẽ *"Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ"*, là quê hương xứ sở ngàn đời":

"Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ".

- Đất nước lâu đời *"ngày xửa ngày xưa"*, đất nước hôm nay, và đất nước mai sau. Một niềm tin cao cả thiêng liêng:

"Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng".

Đất nước là máu xương của mọi người, trong đó có một phần của *"anh và em hôm nay"*. Đất nước mỗi ngày một tốt đẹp vững bền, trở nên *"vẹn tròn to lớn"*. Đất nước hình thành và trường tồn bằng máu xương của mỗi chúng ta. Tình yêu nước là sự *"gắn bó chia sẻ"*. Đây là một trong những đoạn thơ tâm tình sâu lắng, hay nhất trong bài thơ nói về tình yêu đất nước:

"Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ.
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời".

Tóm lại, 42 câu thơ trong phần I nói về nguồn gốc của Đất Nước và sự gắn bó, san sẻ đối với Đất Nước. Ý tưởng sâu sắc ấy được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân gian, một giọng điệu thủ thỉ tâm tình vô cùng thấm thía, xúc động. Chất trữ tình hoà quyện với tính chính luận.

b. Đất Nước của Nhân dân - Đất Nước của ca dao thần thoại

Đất nước hùng vĩ. Giang sơn gấm vóc. Ý tưởng ấy, niềm tự hào ấy đã được nhiều thi sĩ bao đời nay nói đến thật hay, thật xúc động. Nguyễn Khoa Điềm nói về ý tưởng ấy với niềm tự hào ấy rất thơ và rất độc đáo. Tượng hình sông núi gắn liền với những đức tính quý báu, những phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam. Là sự thuỷ chung trong tình yêu. Là truyền thống anh hùng bất khuất, là tinh thần đoàn kết, là tinh thần hiếu học. Là đức tính cần mẫn sum vầy, là chí khí tự lập tự cường. Mỗi tên núi tên sông trở nên gần gũi trong tâm hồn mỗi chúng ta:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm..."

Tính thẩm Mĩ, tính hình tượng và tính riêng phong cách được hội tụ qua đoạn thơ này, tạo nên giá trị nhân văn đích thực, làm cho người đọc vô cùng thú vị khi cảm nhận và khám phá hồn thiêng sông núi.

Tên núi, tên sông, tên ruộng đồng, gò bãi... mang theo *"ao ước"*, thể hiện *"lối sống ông cha"* là tâm hồn dân tộc:

"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta".

Mồ hôi và máu của nhân dân, của những anh hùng vô danh đã dựng xây và bảo vệ đất nước:

"Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng".

Chính nhân dân đã *"giữ và truyền"* hạt lúa, đã *"truyền lửa"*, *"truyền giọng điệu"*, *"gánh tên làng tên xã"*... *"đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái"*. Chính nhân dân đã làm nên đất nước, để đất nước là của nhân dân. Vần thơ hàm chứa ý tưởng đẹp, một lối diễn đạt ý vị ngọt ngào:

"Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại
Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân"
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại".

- Đất nước mang sức sống mãnh liệt, tiềm tàng vì nhân dân đã biết yêu và biết ghét, bền chí và dẻo dai, biết *"quý công cầm vàng"*, *"biết trồng tre đợi ngày thành gậy"*, biết trả thù cho nước, rửa hận cho giống nòi mà "không sợ dài lâu".

- Hình ảnh người chèo đò, kéo thuyền vượt thác cất cao tiếng hát là một biểu tượng nói lên sức mạnh nhân dân chiến thắng mọi thử thách, lạc quan tin tưởng đưa đất nước đi tới một ngày mai vô cùng tươi sáng:

"Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về đến Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi".

c. Đánh giá

Giọng thơ tâm tình tha thiết. Vận dụng tục ngữ ca dao, dân ca, cổ tích, truyền thuyết... một cách hồn nhiên thú vị. Có một số đoạn thơ rất đặc sắc: ý tưởng đẹp, cảm xúc và hình tượng hài hoà, hội tụ nên những vần thơ Mĩ lệ. *Tư tưởng đất nước của nhân dân* được thể hiện vô cùng sâu sắc với tất cả niềm tự hào và tình yêu nước. Một đôi chỗ còn dàn trải, thiếu hàm súc. Nguyễn Khoa Điềm đã góp cho đề tài đất nước một bài thơ hay, ý vị đậm đà.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Tư tưởng "*Đất nước của nhân dân*" đã được thể hiện như thế nào trong đoạn thơ "*Đất nước*" (trích "*Mặt đường khát vọng*") của Nguyễn Khoa Điềm?

Bài làm

Tư tưởng "*Đất nước của nhân dân*" đã chi phối cách nhìn, cách nghĩ về đất nước của Nguyễn Khoa Điềm trong những năm tháng chiến tranh chống Mĩ ác liệt. Tư tưởng này làm phong phú thêm cho ý niệm đất nước trong thơ ca hiện đại.

Khái niệm đất nước gắn liền với truyền thống lịch sử văn hoá, phong tục tập quán và đời sống hằng ngày của con người Việt Nam ta, của nhân dân ta. Trước hết, đất nước là những gì gần bó, gần gũi với mỗi con người, mỗi gia đình. Từ thuở ấu thơ, qua lời ru à ơi, qua những câu chuyện "*ngày xửa ngày xưa*" mẹ kể, đất nước hiện lên qua hình tượng mẹ Âu Cơ sinh bọc trứng trăm con, nguồn gốc của dân tộc Việt, qua truyền thuyết dựng nước và giữ nước của các vua Hùng, của Thánh Gióng qua các sự tích nên thơ như truyện cổ tích Trầu Cau:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái
"ngày xửa ngày xưa"... mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình
biết trồng tre mà đánh giặc

Trong đoạn thơ này, Nguyễn Khoa Điềm thể hiện những xúc cảm và suy tưởng về đất nước dưới dạng một lối trò chuyện tâm tình. Nhà thơ lấy chất liệu từ nguồn văn hoá dân gian, từ ca dao, tục ngữ, từ đời sống quen thuộc hằng ngày. Bởi vậy không gian nghệ thuật được mở rộng ra nhiều chiều và hình tượng trong thơ trở nên trữ tình, bay bổng:

Đất Nước là nơi ta hò hẹn
Đất nước là nơi em đánh rơi
chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm
Đất là nơi "con chim phượng hoàng
bay về hòn núi bạc"
Nước là nơi "con cá ngư ông
móng nước biển khơi"
... Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ
Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở

Đất nước không chỉ trường tồn trong chiều dài lịch sử mấy ngàn năm cùng với những đặc điểm địa lí, phong tục tập quán, lối sống, tâm hồn và tính cách dân tộc mà nó còn hoá thân vào nhân dân, vào mỗi con người:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn to lớn

Đất nước hình thành và tồn tại được là do suy nghĩ, cảm xúc và hành động - tức sự sống của từng con người trong cộng đồng dân tộc. Do đó, sự sống của mỗi cá nhân gắn liền với sự hưng vong của đất nước, quyền lợi cá nhân đi đôi với quyền lợi quốc gia, dân tộc:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời

Khi đất nước đúng là của nhân dân thì trong mắt người dân, nó có những nét đẹp bất ngờ. Thiên nhiên cũng sống đời sống nhân dân dựng nước và giữ nước. Thiên nhiên ghi nhận những nỗi niềm to lớn và sâu sắc trong đời sống tinh thần của nhân dân và con người hoá thân vào đất nước:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước,
một lối sống ông cha.
Ôi Đất Nước sau bốn ngàn năm
đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...

Và kì diệu thay, thiên nhiên cũng sống đời sống giống như con người với "*những núi Vọng Phu*", "*Những hòn Trống Mái*"...

Chủ nhân của đất nước này, nói cho cùng không phải là các triều đại vua chúa kế tiếp nhau mà chính là nhân dân, những con người vô danh đã kiến tạo nên mọi giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội. Nhân dân đã làm nên đất nước và giữ gìn đất nước qua bao giai đoạn lịch sử thăng trầm:

Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Sự triển khai cảm hứng của Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn thơ này có vẻ tự do, phóng túng nhưng thực ra tác giả vẫn tập trung thể hiện ý nghĩa cốt lõi: đất nước là của nhân dân. Nhà thơ đã thể hiện được chiều sâu lịch sử của một đất nước trường tồn trong đời sống nhân dân và vẻ đẹp vĩnh hằng của nó. Bài thơ khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc và trách nhiệm công dân đối với đất nước trong mỗi chúng ta.

GS. Lê Trí Viễn

Bài 2

Bình giảng đoạn thơ sau trong chương *"Đất Nước"* (trích trường ca *"Mặt đường khát vọng"*) của Nguyễn Khoa Điềm:

"Trong anh và em hôm nay
(...) Làm nên Đất Nước muôn đời".

Bài làm

"Mặt đường khát vọng" là trường ca độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm, ra đời trong chiến tranh ác liệt thời chống Mĩ, tại chiến trường Trị - Thiên - một điểm nóng - trên chiến trường miền Nam vào năm 1971. Bài thơ đã truyền đến người đọc bao xúc động, tự hào về Đất Nước và Nhân dân. Trong bài *"Có một thời đại mới trong thi ca"*, Trần Mạnh Hảo viết:

"Vào đêm giao thừa Tết âm lịch 1973-1974, dưới rừng Phước Long, chúng tôi xúc động nghe trích đoạn "Đất nước" trích trong trường ca "Mặt đường khát vọng" của Nguyễn Khoa Điềm phát trên Đài phát thanh. Những suy nghĩ về đất nước, về dân tộc đã được nhà thơ hiện đại hoá bằng chất suy tư lắng đọng và cảm xúc mãnh liệt".

"Đất Nước"- là chương V trong trường ca *"Mặt đường khát vọng"* dài 110 câu thơ (trong *"Văn 12"* chỉ trích 89 câu). Phần đầu (42 câu) là cảm nhận của nhà thơ trẻ về Đất Nước trong cội nguồn sâu xa văn hoá - lịch sử, và trong sự gắn bó thân thiết với đời sống hằng ngày của mỗi con người Việt Nam. Phần thứ hai (68-21=47 câu), cảm hứng chủ đạo về Đất Nước là sự ngợi ca, khẳng định tư tưởng Đất Nước của Nhân dân. Từ đó, nhà thơ nhận diện, phát hiện Đất Nước trên bình diện về địa lí, lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, truyền thống, tinh thần dân tộc - nền văn hiến Việt Nam. Vẻ đẹp độc đáo của chương V *"Đất Nước"* là tác giả vận dụng sáng tạo nhiều yếu tố văn hóa dân gian, tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện cổ, phong tục,.., cùng với cách diễn đạt bình dị, hiện đại gây ấn tượng vừa gần gũi vừa mới mẻ cho người đọc.

13 câu thơ dưới đây trích trong phần đầu chương *"Đất Nước"* thể hiện cảm nhận: *Đất Nước gắn bó thân thiết với mỗi con người Việt Nam:*

"Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
(...)
Làm nên Đất Nước muôn đời"...

Trong chương V trường ca *"Mặt đường khát vọng"*, hai từ Đất Nước và Nhân dân đều được viết hoa, trở thành *"Mĩ tự"* gợi lên không khí cao cả, thiêng liêng và biểu lộ cao độ cảm xúc yêu mến, tự hào về Đất Nước và Nhân dân. Chủ đề trữ tình là *"anh và em"*, giọng điệu tâm tình thổ lộ, sâu lắng, thiết tha, ngọt ngào. Cấu trúc đoạn thơ 13 câu thơ là cấu trúc tổng - phân - hợp mà ta cảm nhận được tính chất chặt chẽ của ngòi bút thơ Nguyễn Khoa Điềm.

1. Hai câu thơ mở đoạn là sự thức nhận chân lí về cội nguồn, về truyền thống, về lịch sử,... Đất nước gần gũi và gắn bó thân thiết với *"anh và em"*, với mọi người:

"Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước".

Chỉ *"một phần"* nhỏ bé thôi, nhưng xiết bao gần gũi, gắn bó, yêu thương và tự hào. Từ khái niệm, ý niệm *"mỗi công dân là một phần tử của cộng đồng, của đất nước"* được diễn đạt một cách *"mềm hóa"* qua tiếng nói tâm tình của lứa đôi, của *"anh và em"*.

2. Bảy câu thơ tiếp theo mở rộng ý thơ trên từ *"hai đứa"* đến *"mọi người"*, từ *"hôm nay"* đến *"mai sau"*:

"Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm".

Ở phần trước, nhà thơ cảm nhận: *"Đất là nơi anh đến trường - Nước là nơi em tắm - Đất Nước là nơi ta hò hẹn - Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"*. Và *"khi hai đứa cầm tay"* thì một mái ấm, tổ ấm gia đình đã xây dựng. Gia đình là *"một phần"* của Đất Nước. Chỉ có tình yêu và hạnh phúc gia đình mới tạo nên sự *"hài hòa, nồng thắm"* với tình yêu quê hương Đất Nước. Đó là bản chất thống nhất trong tình cảm của thời đại mới. Ý tưởng ấy đã được Nguyễn Đình Thi thể hiện trong một tứ thơ sâu và đằm về nỗi *"nhớ"*:

"Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần...".

Từ tình yêu và hạnh phúc lứa đôi mà biết yêu gia đình, yêu quê hương, yêu đất nước, mới có thể có tình nghĩa sâu nặng *"Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm"*, mới tìm thấy đất nước quê hương cả trong niềm vui và nỗi đau của anh, của em, của bao lứa đôi khác:

"Xưa yêu quê hương vì có chim có bướm
Có những lần trốn học bị đòn roi.
Nay yêu quê hương vì trong từng nắm đất
Có một phần xương thịt của em tôi".

(Giang Nam)

Nói về cội nguồn của dòng giống, của dân tộc, Nguyễn Khoa Điềm nhắc lại sự tích *"Trăm trứng"*: *"Đất là nơi Chim về - Nước là nơi Rồng ở - Lạc Long Quân và Âu Cơ - Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng - Những ai đã khuất - Những ai bây giờ..."*. Từ huyền thoại thiêng liêng ấy mới có ý thơ này:

"Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn".

Hai chữ *"cầm tay"* trong câu thơ *"Khi hai đứa cầm tay"* có nghĩa là giao duyên, là yêu thương. *"Khi hai chúng ta cầm tay mọi người"* là đoàn kết, là yêu thương đồng bào,... Mọi người có cầm tay nhau, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau mới có thể có hình ảnh *"Đất Nước vẹn tròn, to lớn"*, mới có đại đoàn kết dân tộc và sức mạnh Việt Nam. Từ *"hài hòa, nồng thắm"* đến *"vẹn tròn, to lớn"* là cả một bước phát triển và đi lên của lịch sử dân tộc và đất nước. Đất nước được cảm nhận là sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc. Chỉ khi nào *"ba cây chụm lại nên hòn núi cao"*, và chỉ khi nào *"lá lành đùm lá rách"*, *"Người trong một*

nước phải thương nhau cùng" thì mới có hình ảnh đẹp đẽ, thiêng liêng *"Đất Nước vẹn tròn, to lớn"*.

Bốn câu thơ trên đây cấu tạo theo phép đối xứng về ngôn từ: *"Khi hai đứa cầm tay"... "Khi chúng ta cầm tay mọi người"*, *"Đất Nước hài hòa nồng thắm"... "Đất Nước vẹn tròn, to lớn"*. Cách diễn đạt uyển chuyển, sinh động ấy có ý nghĩa thẩm Mĩ sâu sắc: hình thức này thể hiện nội dung ấy, nội dung ấy được diễn đạt bằng hình thức này. Phép đối xứng làm cho thơ liền mạch, hài hòa, gắn bó, thể hiện rõ ý thơ: tình yêu lứa đôi, tổ ấm hạnh phúc, gia đình, tình yêu quê hương đất nước, tinh thần đại đoàn kết dân tộc là những tình cảm đẹp, làm nên truyền thống *"yêu nước, yêu nhà, yêu người"* và đó là sức mạnh Việt Nam.

Đất Nước *"nguồn thiêng ông cha"*, Đất Nước *"Trong anh và em hôm nay"*, Đất Nước trong mai sau. Như một nhắn nhủ, như một kì vọng sáng ngời niềm tin:

"Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng".

Những Nguyễn Thi, Anh Đức, Lê Anh Xuân, Sơn Nam... đã tạo nên giọng điệu Nam Bộ hấp dẫn trong thơ ca và truyện của mình. Ngay Tố Hữu, Nguyễn Khoa Điềm, Thanh Hải,... cũng có một giọng điệu *"rất Huế"*, dễ thương dịu ngọt. Hai tiếng *"mai này"* là cách nói của bà con xứ Huế.

Thế hệ con cháu mai sau sẽ tiếp bước ông cha *"Gánh vác phần người đi trước để lại"* xây dựng đất nước ta *"Vạn cổ thử giang sơn"* (Trần Quang Khải), *"To đẹp hơn, đàng hoàng hơn"* (Hồ Chí Minh). Hai chữ *"lớn lên"* biểu lộ một niềm tin về trí tuệ và bản lĩnh nhân dân trên hành trình lịch sử đi tới ngày mai tươi sáng. *"Mơ mộng"* nghĩa là rất đẹp ngoài trí tưởng tượng về một Việt Nam cường thịnh, một cường quốc văn minh. Điều mà *"anh và em"*, mỗi người chúng ta mơ mộng hôm nay, sẽ biến thành hiện thực *"mai này"* gần.

Bốn câu thơ cuối đoạn cảm xúc dâng lên thành cao trào. Giọng thơ trở nên ngọt ngào, say đắm khi nhà thơ nói lên những suy nghĩ sâu sắc, đẹp đẽ của mình:

"Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ.
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời..."

"Em ơi em" - một tiếng gọi yêu thương, giãi bày và san sẻ bao niềm vui sướng đang dâng lên trong lòng khi nhà thơ cảm nhận và định nghĩa về Đất Nước: *"Đất Nước là máu xương của mình"*. Đất Nước là huyết hệ, là thân thể ruột thịt thân yêu của mình, là mồ hôi xương máu của tổ tiên, ông cha, là của dân tộc ngàn đời. Vì *"Đất Nước là máu xương của mình"* nên Trần Vàng Sao đã viết:

"Nuôi lớn người từ ngày mở đất,
Bốn ngàn năm nằm gai nếm mật
Một tấc lòng cũng đẩy hồn Thánh Gióng".

("*Bài thơ của một người yêu nước mình*" 19/12/1967)

Với Nguyễn Khoa Điềm thì *"gắn bó"*, *"san sẻ"*, *"hóa thân"* là những biểu hiện của tình yêu nước, là ý thức, là nghĩa vụ cao cả và thiêng liêng. *"Phải biết gắn bó và san sẻ... phải biết hóa thân..."* thì mới có thể *"Làm nên Đất Nước muôn đời"*. Điệp ngữ *"phải biết"* như một mệnh lệnh phát ra từ con tim, làm cho giọng thơ mạnh mẽ, chấn động. Có biết trường ca *"Mặt đường khát vọng"* ra đời tại một nơi nóng bỏng, ác liệt nhất của thời chiến tranh chống Mĩ thì mới cảm nhận được các từ ngữ: *"gắn bó"*, *"san sẻ"*, *"hóa thân"* là tiếng nói tâm huyết *"mang sức mạnh ý chí và khát vọng vượt ra ngoài giới hạn thông tin của ngôn từ"* như một nhà ngôn ngữ học lừng danh đã nói.

Trong thơ ca Việt Nam thời kháng chiến, đề tài quê hương đất nước được tô đậm bằng nhiều bài thơ kiệt tác, những đoạn thơ hay, những câu thơ tuyệt cú. Cảm hứng về đất nước

được diễn tả bằng nhiều tứ thơ độc đáo, mang phong cách sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ. Chất trữ tình thấm đẫm dư ba. Đất nước trong máu lửa mới mang cảm xúc sâu nặng thế. Đây là tiếng nói ở hai đầu đất nước:

"Tôi yêu đất nước này chân thật
Như yêu căn nhà nhỏ có mẹ của tôi
Như yêu em nụ hôn ngọt trên môi
Và yêu tôi đã biết làm người
Cứ trông đất nước mình thống nhất".

(Trần Vàng Sao)

"Ôi ! Tổ quốc ta, ta yêu như máu thịt
Như mẹ cha ta như vợ như chồng
Ôi ! Tổ quốc, nếu cần ta chết
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông".

(Chế Lan Viên)

Trở lại đoạn thơ trên đây của Nguyễn Khoa Điềm. Tứ thơ rất đẹp. Đất Nước thân thương gắn bó với mọi người. Phải biết hiến dâng cho *"Đất Nước muôn đời"*. Đoạn thơ đẹp còn vì sáng ngời niềm tin về tương lai Đất Nước và tiền đồ tươi sáng của dân tộc. Đoạn thơ mang tính chính luận, chất trữ tình hàm ẩn tính công dân của thời đại mới. Giọng thơ tâm tình, dịu ngọt, tứ thơ dạt dào cảm xúc, sáng tạo về ngôn từ, hình ảnh, thể hiện một hồn thơ giàu chất suy tư, khẳng định một thi pháp độc đáo, có nhiều mới mẻ tìm tòi.

"Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình..." - một tứ thơ rất đẹp ! Một tứ thơ lung linh mang vẻ đẹp trí tuệ ! Lúc hòa bình phải biết đem *"trí lực"* để xây dựng Đất Nước, *"làm nên Đất Nước muôn đời"*, Đất Nước *"to đẹp hơn đàng hoàng hơn"*. Lúc có chiến tranh phải đem xương máu để bảo toàn Sông Núi. *"Gắn bó, san sẻ, hóa thân"* cho Đất Nước, ấy là nghĩa vụ cao cả thiêng liêng, ấy là tình yêu Đất Nước của *"anh và em"* hôm nay, của thế hệ Việt Nam *"Mai này con ta lớn lên"*...

Bài 3

Bình giảng đoạn thơ sau trong chương *"Đất Nước"* (trích trường ca *"Mặt đường khát vọng"*) của Nguyễn Khoa Điềm:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
(...) Những cuộc đời đã hóa núi sông ta".

Bài làm

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Trường ca *"Mặt đường khát vọng"* là tác phẩm sâu sắc, mang vẻ đẹp độc đáo của ông được sáng tác vào năm 1971 tại núi rừng chiến khu Trị-Thiên. Bài *"Đất Nước"* là chương V của trường ca này. Tác giả đã sử dụng một cách sáng tạo các chất liệu - thi liệu từ tục ngữ, ca dao dân ca, từ truyền thuyết cổ tích đến phong tục, ngôn ngữ... của nền văn hóa dân tộc để khơi nguồn cảm hứng về Đất Nước, một Đất Nước có nguồn gốc lâu đời, một Đất Nước của Nhân dân vĩnh hằng muôn thuở.

Đoạn thơ 12 câu này trích trong phần II bài *"Đất Nước"* đã *ca ngợi Đất Nước hùng vĩ, tự hào khẳng định những phẩm chất cao đẹp của nhân dân ta, dân tộc ta*. Câu thơ mở rộng đến 13, 14, 15 từ, nhưng vẫn thanh thoát, nhịp nhàng, giàu âm điệu và nhạc điệu gợi cảm:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
.....
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta".

1. Tám câu thơ đầu nói về tượng hình Đất Nước, một Đất Nước hùng vĩ, một giang sơn gấm vóc. Khắp nơi trên mọi miền Đất Nước ta, ở đâu cũng có những danh lam thắng cảnh. Núi Vọng Phu, hòn Trống Mái đã đi vào huyền thoại cổ tích. Nguyễn Khoa Điềm đã có một cái nhìn khám phá, nhân văn. Núi ấy, hòn ấy là do *"những người vợ nhớ chồng"*, hoặc *"cặp vợ chồng yêu nhau"* mà đã *"góp cho"*, đã *"góp nên"*, làm đẹp thêm, tô điểm thêm Đất Nước:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp Đất Nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái".

Núi Vọng Phu ở Lạng Sơn, Thanh Hóa, Bình Định,... hòn Trống Mái ở Sầm Sơn không chỉ là vẻ đẹp thiên nhiên mà còn là biểu tượng cho vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam. Vợ có *"nhớ chồng"*, cặp vợ chồng có *"yêu nhau"* thì mới *"góp cho Đất Nước"*, mới *"góp nên"* những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái ấy. Tình yêu lứa đôi có thắm thiết, tình nghĩa vợ chồng có thủy chung thì Đất Nước mới có tượng hình kì thú ấy. Tác giả đã vượt lên lối liệt kê tầm thường để có một cách nhìn, một cách diễn đạt mới mẻ, nhân văn.

Hai câu thơ tiếp theo ca ngợi vẻ đẹp Đất Nước về mặt lịch sử và truyền thống. Cái *"gót ngựa của Thánh Gióng"* đã *"để lại"* cho Đất Nước ta bao ao đầm ở vùng Hà Bắc ngày nay! Chín mươi chín núi con Voi ở Phong Châu đã quần tụ, chung sức chung lòng *"góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương"*. Các từ ngữ: *"đi qua còn... để lại"*, *"góp mình dựng"* đã thể hiện một cách bình dị mà tự hào về sự thiêng liêng của Tổ quốc, về khí phách anh hùng, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc của nhân dân ta trong xây dựng và bảo vệ Đất Nước:

"Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương".

Đất Nước ta có núi cao, biển rộng, sông dài. Có sông Hồng Hà *"đỏ nặng phù sa"*. Có sông Mã *"hòm ngựa phi thác trắng"*. Và còn có Cửu Long Giang với dáng hình thơ mộng, ôm ấp huyền thoại kiêu sa:

"Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm".

Rồng *"nằm im"* từ bao đời nay mà Nam Bộ mến yêu có *"dòng sông xanh thẳm"* cho quê hương nhiều nước ngọt phù sa, nhiều tôm cá, mênh mông biển lúa bốn mùa. Phải chăng nhà thơ trẻ qua vẻ đẹp dòng sông Chín Rồng để *ca ngợi giang sơn gấm vóc, con người Việt Nam rất đỗi tài hoa ?*

Quảng Nam, Quảng Ngãi quê hương của Hoàng Diệu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,... có núi Ấn sông Đà, có núi Bút, non Nghiên. Ngắm núi Bút, non Nghiên, Nguyễn Khoa Điềm không nói về *"địa linh nhân kiệt"* mà nghĩ về người học trò nghèo, về truyền thống hiếu học và tấm lòng tôn sư trọng đạo của nhân dân ta:

"Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên".

"Nghèo" mà vẫn *"góp cho"* Đất Nước ta núi Bút, non Nghiên, làm rạng rỡ nền văn hiến Đại Việt. Nghèo vật chất mà giàu trí tuệ tài năng.

Hạ Long trở thành kì quan, thắng cảnh là nhờ có *"con cóc, con gà quê hương cùng góp cho"*. Và những tên làng, tên núi, tên sông như Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm... ở vùng cực Nam Đất nước xa xôi đã do *"những người dân nào đã góp tên"*, đã đem mồ hôi, xương máu bạt rừng, lấn biển, đào kênh, bắt sấu, bộ hổ... làm nên ? Nhà thơ đã có một cách nói bình dị mà thấm thía ca ngợi đức tính cần cù, siêng năng, dũng cảm trong lao động sáng tạo của nhân dân ta, khẳng định nhân dân vô cùng vĩ đại, người chủ nhân đã *"làm nên Đất Nước muôn đời"*:

"Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm".

Tám câu thơ với bao địa danh và cổ tích huyền thoại được nhà thơ nói đến thể hiện niềm tự hào và biết ơn Đất Nước cùng Nhân dân. Các thi liệu - hình ảnh: *người vợ, cặp vợ chồng, gót ngựa, 99 con voi, con rồng, người học trò nghèo, con cóc con gà, những người*

dân nào... dưới ngòi bút của Nguyễn Khoa Điềm mang ý nghĩa tượng trưng cho tâm hồn trung hậu, cho trí tuệ và tài năng, đức tính cần cù và tinh thần dũng cảm,... của nhân dân ta qua trường kì lịch sử. Chính nhân dân vĩ đại đã *"góp cho", "góp nên", "để lại", "góp mình", "cùng góp cho", "đã góp tên",...* đã làm cho Đất Nước ngày thêm giàu đẹp. Nhà thơ đã đem đến cho những động từ - vị ngữ ấy *(góp cho, góp nên...)* nhiều ý nghĩa mới mẻ, nhiều sắc thái biểu cảm với bao liên tưởng đầy tính nhân văn. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên đã viết:

"Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào
Thấy nghìn núi trăm sông diễm lệ".

(*Chim lượn trăm vòng*)

2. Bốn câu thơ cuối đoạn, giọng thơ vang lên say đắm, ngọt ngào. Từ cụ thể, thơ được nâng lên tầm khái quát, tính chính luận kết hợp một cách hài hòa với chất trữ tình đằm thắm:

"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta.."

Ruộng đồng gò bãi... là hình ảnh của quê hương đất nước. Những tên núi, tên sông, tên làng, tên bản, tên ruộng đồng, tên gò bãi... bất cứ ở đâu trên đất nước Việt Nam thân yêu đều mang theo *"một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha"*. Hình tượng đất nước cũng là điệu tâm hồn, phong cách, ước mơ hoài bão của ông cha ta, tổ tiên ta bốn nghìn năm lịch sử dựng nước. *"Những cuộc đời đã hóa núi sông ta"* là một câu thơ rất hay, rất đẹp ca ngợi tâm hồn Việt Nam, nền văn hóa Việt Nam. Chữ *"một"* được điệp lại 3 lần, chữ *"ta"* được láy lại 2 lần, kết hợp từ *"ôi"* cảm thán đã tạo nên những vần thơ du dương về nhạc điệu, nồng nàn, say đắm tự hào về cảm xúc. Vừa đĩnh đạc hào hùng, vừa thiết tha lắng đọng. Vẻ đẹp nhân văn chan hòa trên những dòng thơ tráng lệ. Tầm vóc của Đất Nước và dân tộc được hiện diện một cách sâu sắc rộng lớn không chỉ trên bình diện địa lí *"mênh mông"* mà còn ở dòng chảy của thời gian và lịch sử bốn nghìn năm *"đằng đẵng"*.

Đoạn thơ trên đây tiêu biểu cho cái hay, cái đẹp của hồn thơ Nguyễn Khoa Điềm trong bài *"Đất Nước"*. Câu thơ mở rộng đậm đặc chất văn xuôi. Yếu tố chính luận và chất trữ tình, chất cảm xúc hoà quyện, làm cho chất thơ dào dạt, ý tưởng sâu sắc, mới mẻ. Đất nước hùng vĩ, nhân dân anh hùng, cần cù, hiếu học, ân nghĩa thủy chung... được nhà thơ cảm nhận với tất cả lòng yêu mến tự hào.

Chất liệu văn hóa dân gian được tác giả vận dụng sáng tạo. Qua hình tượng đất nước mà nhà thơ ca ngợi tâm hồn nhân dân, khẳng định bản lĩnh nòi giống và dáng đứng Việt Nam. Thiên nhiên đất nước đã được nhân dân sáng tạo nên. Nhân dân là chủ nhân của đất nước.

Thơ đích thực khơi gợi hồn người trở nên trong sáng, phong phú và cao thượng. Đoạn thơ như một tiếng nói tâm tình *"dịu ngọt"*, nhà thơ như đang đối thoại cùng ta về đất nước và nhân dân. Đọc lại đoạn thơ, lòng mỗi chúng ta bâng khuâng, xúc động nghĩ về hai tiếng Việt Nam thân thương:

"Ôi ! Việt Nam ! Yêu suốt một đời..."

(Tố Hữu)

Ta cảm thấy hãnh diện và lớn lên cùng đất nước.

Bài số 16

Đò Lèn

Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
níu váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm

Bom Mĩ giội, nhà bà tôi bay mất
đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền
thánh với Phật, rủ nhau đi đâu hết
bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn

Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại
dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi
khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi.

9-1983
Nguyễn Duy
(Trích *Ánh trăng*, 1984)

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Nguyễn Duy tên khai sinh là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh năm 1948 tại thành phố Thanh Hoá. Năm 1968, ông đi bộ đội, làm phóng viên mặt trận. Từ 1975 đến năm 1976, ông làm ở báo Văn nghệ giải phóng. Từ năm 1977 đến nay, ông làm ở báo Văn nghệ.

Nguyễn Duy có một số tập thơ tiêu biểu sau: *Cát trắng*(1973), *Ánh trăng* (1984), *Mẹ và Em* (1987), *Bụi* (1997), ...

Bài thơ *"Tre Việt Nam"*, *"Đò Lèn"*, *"Ánh trăng"*, *"Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa"*,... là những bài thơ hay nhất của Nguyễn Duy được nhiều bạn đọc yêu thích.

Nguyễn Duy thành công ở thể thơ lục bát, ngôn ngữ mượt mà, đằm thắm chất trữ tình ca dao, dân ca, vừa dân dã vừa hiện đại, hàm chứa chất triết lí đầy ý vị.

2. Xuất xứ

Nguyễn Duy viết bài *"Đò Lèn"* vào tháng 9 năm 1983, in trong tập *"Ánh trăng"*, NXB *Tác phẩm mới*, Hà Nội, 1984.

3. Chủ đề

Bài thơ "*Đò Lèn*" nhắc lại những kỉ niệm vui buồn thời thơ ấu, nói lên tình thương bà của đứa cháu đi lính trở về thăm quê ngoại, thăm mộ bà.

4. Nội dung bài thơ

a. Hai khổ thơ đầu, tác giả nhắc lại bao kỉ niệm hồn nhiên, rong chơi một thời thơ bé: đi câu cá ở cống Na, theo bà đi chợ Bình Lâm, đi bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật, đi ăn trộm nhãn chùa Trần, lên chơi đền Cây Thị, đi xem lễ đền Sòng, mùi huệ trắng, mùi khói trầm quyện vào nhau "thơm lắm", điệu hát chầu văn và bóng cô đồng "*lảo đảo*", tất cả đã thành kí ức, đã in sâu vào tâm hồn tuổi thơ, đã trở thành hành trang của người lính.

Các địa danh: cống Na, chợ Bình Lâm, chùa Trần, đền Cây Thị, đền Sòng được nhắc lại đều in dấu chân tuổi thơ, là những nơi mà "*thuở nhỏ tôi ra*", "thuở *nhỏ tôi lên chơi*"... với đôi chân trần, "*chân đất*" của đứa con nhà nghèo. Đó là hình bóng quê hương yêu dấu. Có những kỉ niệm thật ngộ nghĩnh, hồn nhiên:

Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
níu váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần...

b. Ba khổ thơ tiếp theo nhắc lại những kí ức về người bà. Nguyễn Duy mồ côi mẹ, từ tấm bé đã sống trong lòng yêu thương của bà ngoại.

Bà nghèo khổ, cơ cực: mò cua xúc tép ở đồng Quan, đi gánh thuê chè xanh ở Ba Trại, "*thập thững*" bước đi trên những nẻo đường xa, gập ghềnh Quán Cháo, Đồng Giao trong những đêm hàn lạnh lẽo. Câu thơ "*Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế*" như một tiếng thở dài khi hồi tưởng. Hai chữ "*thập thững*" gợi tả bước đi của bà, bước cao bước thấp, lúc chúi về đằng trước, lúc ngả về đằng sau như chực ngã. Gánh nặng làm trĩu đôi vai, người run run trong gió rét, trong đêm tối nên bà mới thập thững thế! Cả một cuộc đời cơ cực, bà đã vất vả kiếm sống, để nuôi cháu nuôi bà.

Bà nghèo khổ. Bà đôn hậu, vị tha. Tiên, Phật, thánh, thần là niềm tin thành kính, thiêng liêng của bà. Chỉ một củ dong riềng luộc sượng giữa năm đói bà dành cho cháu. Trong cái vị ngon ngọt của củ dong riềng có mùi thơm của huệ trắng, hương trầm, có tình thương cháu bao la của bà. Đức hi sinh, lòng đôn hậu của bà đã gắn liền với niềm tin thánh thiện sẽ được tiên, Phật độ trì... Sự cảm nhận của đứa cháu về bà thật cảm động:

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh thần

Một thời khói lửa ngút trời, "*Bom Mĩ giội, nhà bà tôi bay mất - đền Sòng bay, bay tuốt của chùa chiền*". Khi thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết thì đứa cháu ra trận, chỉ còn lại một mình bà ở giữa quê hương. Bà già yếu, nghèo khổ và tần tảo "*đi bán trứng ở ga Lèn*" để kiếm sống. Những cảm xúc chân thành, những suy tư sâu sắc kết đọng lại trong những dòng thơ khi nói về quê hương một thời bom đạn. Hình tượng người bà có sức ám ảnh kì lạ: người bà cơ cực mò cua xúc tép, đi gánh chè thuê, người bà đi chùa lễ Phật, người bà đi bán trứng ở ga Lèn giữa thời chiến tranh loạn lạc.

c. Khổ cuối nói lên cảm xúc và suy nghĩ của đứa cháu đi lính lâu ngày mới trở về thăm quê ngoại. "*Dòng sông xưa* (sông Chu) *vẫn bên lở bên bồi*", quê hương đã có bao biến đổi trong cuộc bể dâu. Nhìn nấm mộ bà, đứa cháu ngậm ngùi ân hận:

Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi.

Câu thơ của Nguyễn Duy phảng phất một vần cổ thi nói về kiếp người:

Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì.

(*Cung oán ngâm khúc* - Nguyễn Gia Thiều)

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích bài thơ "*Đò Lèn*" của Nguyễn Duy

Bài làm

Nguyễn Duy viết bài thơ "*Đò Lèn*" vào tháng 9 năm 1983, in trong tập thơ "*Ánh trăng*", xuất bản năm 1984. Bài thơ có hai câu thơ bảy tiếng, một câu thơ chín tiếng, còn lại 32 câu thơ tám tiếng.

Các dòng thơ nối tiếp xuất hiện như giọng kể tâm tình. Các địa danh thân thuộc của quê hương thân yêu từng gắn bó với tâm hồn của tác giả thời thơ bé, từng in dấu chân, hơi thở, nhịp sống của bà được nhắc lại xiết bao nỗi ân tình: Đò Lèn, cống Na, chợ Bình Lâm, chùa Trần, đền Cây Thị, đền Sòng, Ba Trại,... Hình ảnh người bà nghèo khổ, tần tảo, đôn hậu... được tái hiện trong những vần thơ bình dị có một sức ám ảnh và cuốn hút kì lạ. Nguyễn Duy mồ côi mẹ, sống trong sự chăm chút yêu thương của bà ngoại, nên lời thơ mới chân thực và cảm động như vậy. Càng về cuối, giọng thơ càng bùi ngùi nhớ thương bà.

Hai khổ thơ đầu tác giả nhắc lại những kỉ niệm tuổi thơ của một chú bé nhà nghèo, thích chơi bời lêu lổng, nghịch ngợm... chẳng kém ai: đi câu cá ở cống Na, theo bà đi chợ Bình Lâm, đi bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật, cũng có "*đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần*". Có những câu thơ giản dị, bình dị như lời nói mà gợi lên nhiều rung động về cái hồn nhiên, ngộ nghĩnh của một cậu bé nơi làng quê trước đây:

"núi váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần".

Cũng đã từng "*lên chơi đền Cây Thị*". Với đôi chân đất của con nhà nghèo, vẫn háo hức trong mùa lễ hội, vẫn "*đi đêm xem lễ đền Sòng*". "*Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh*" (Tản Đà), giáp giới với tỉnh Ninh Bình thế mà chú bé vẫn lặn lội "*chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng*". Hoa huệ trắng, khói trầm, điệu hát văn và bóng cô đồng "*lảo đảo*" đã in sâu vào tâm hồn tuổi thơ của Nguyễn Duy:

"mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng".

Từ láy "*lảo đảo*" là cái thần của bức tranh về cô đồng mà chúng ta thường nhìn thấy ở một số lễ hội dân gian. Nguyễn Duy thường nhắc đến hoa huệ với màu trắng và mùi thơm bằng tất cả sự thanh khiết của tâm hồn mình. Hoa huệ trên bàn thờ mẹ:

"Bần thần hương huệ thơm đêm
khói nhang vẽ nẻo đường lên niết bàn"

(Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa)

Trong bài thơ "*Đò Lèn*", ông cũng hai lần nhắc đến:

- mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm...
- cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm...

Sức cuốn hút, ám ảnh của bài thơ "*Đò Lèn*" là ở hình tượng người bà. Đó là bà ngoại của Nguyễn Duy. Ân hận, khẽ trách mình vô tâm, vô tình: "*Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế*". Nhà nghèo, bà lặn lội "*mò cua xúc tép*" ở đồng Quan để có tiền mua gạo nuôi cháu. Bà đi gánh thuê chè xanh Ba Trại, gánh nặng, đường xa và gồ ghề, đêm tối và gió rét, đôi chân bà "*thập thững*" bước đi. Đôi vai "*chín dạn*" vì gánh đòn tre. Chân bước cao bước thấp, lúc ngả lúc nghiêng, bước đi "*thập thững*" trong đêm tối, trong gió rét. Bà vất vả và cơ cực. Bà là hiện thân của đức hi sinh, chịu thương chịu khó của người phụ nữ Việt Nam, của những cái cò lặn lội trong cuộc đời. Nguyễn Duy đã gửi gắm bao tình thương và biết ơn đối với bà:

"Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua, xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn".

Năm đói, một củ dong riềng luộc sượng bà dành cho cháu. Trong vị ngon ngọt của củ dong riềng, đứa cháu "*nghe*" được mùi thơm của huệ trắng, của hương trầm. Nguyễn Duy đã lấy mùi thơm của huệ trắng, hương trầm để diễn tả những xúc cảm về tình thương bao la, mênh mông của bà. Bà hiền lành, tâm hồn bà đôn hậu, thánh thiện. Tiên, Phật, thánh, thần soi sáng lòng từ bi, bác ái mà bà hướng tới. Sống trong tình thương ấp ủ của bà, nên đứa cháu mới thấu hiểu được lòng bà, tâm hồn của bà:

"Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần".

Giữa thời khói lửa, bom đạn giội làm nhà bà "*bay mất*", đền Sòng cũng "*bay*", chùa chiền "*bay tuốt cả*",... Khi mà "*thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết*", bà vẫn trụ vững giữa cuộc đời, bà vẫn bươn bả kiếm sống, bà vẫn chống chọi với mọi khó khăn lam lũ:

"bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn".

Đó là một nét vẽ rất thực, rất đậm trong hình tượng về người bà của nhà thơ; và đó cũng là hình ảnh người bà rất gần gũi với mỗi gia đình Việt Nam chúng ta.

Đoạn cuối nói lên nỗi xúc động của đứa cháu khi đứng trước ngôi mộ bà ngoại:

"Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại
dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi
khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi".

Sự kết hợp hài hoà giữa cảm xúc và tính triết lí đã tạo nên sự rung cảm sâu xa của vần thơ. Dòng sông xưa mà tác giả nói đến là sông Chu, sông Đò Lèn. Những năm dài chiến tranh loạn lạc đã đi qua. Quê hương đất nước thanh bình, ngày một đổi thay, ngày một tươi đẹp. Câu thơ "*dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi*" mang hàm nghĩa về cuộc đời bể dâu, về sự đổi thay của xứ sở.

Câu cuối bài thơ "*bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi*" cũng mang ý vị triết lí về kiếp người hữu hạn trong dòng chảy vô cùng của thời gian và vũ trụ. Câu thơ của Nguyễn Duy man mác buồn, làm ta liên tưởng đến câu thơ của Nguyễn Gia Thiều trong "*Cung oán ngâm khúc*":

"Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì".

Bà ngoại đã mất, nhưng tình thương và sự tần tảo của bà vẫn còn lại mãi với con cháu.

"*Đò Lèn*" là một bài thơ đặc sắc của Nguyễn Duy. Cùng với "*Bếp lửa*" của Bằng Việt, bài thơ "*Đò Lèn*" của Nguyễn Duy là bông hoa nghệ thuật tô đẹp hình tượng người bà kính yêu trong mỗi gia đình Việt Nam chúng ta.

Hơn mười địa danh được nhà thơ nhắc đến đã làm cho ý nghĩa bài thơ thêm đẹp và sâu sắc: tình yêu bà, yêu gia đình gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. "*Đò Lèn*" là một trang thơ cảm động về kí ức tuổi thơ của người lính.

Bài số 17

Đàn ghi ta của Lor-ca

Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn

P.G.LOR-CA

những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du

tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc

chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...

Thanh Thảo
(Trích *Khối vuông ru-bích*
NXB *Tác phẩm mới*, Hà Nội, 1985)

I. Kiến thức cơ bản

1. Thanh Thảo là bút danh của Hồ Thành Công. Ông sinh năm 1946 tại huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tốt nghiệp khoa Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ông vào công tác tại chiến trường miền Nam.

Ông là nhà thơ xuất hiện trong mấy năm cuối cuộc kháng chiến chống Mĩ. Thơ của Thanh Thảo có một số tìm tòi cấu tứ và ngôn từ diễn đạt, đậm đặc ẩn dụ và tượng trưng, nhưng còn hạn chế về tính nhạc.

Tác phẩm tiêu biểu: *Những người đi tới biển* (1977), *Dấu chân qua trảng cỏ* (1978), *Khối vuông ru-bích* (1985), *Cỏ vẫn mọc* (2002),...

2. Gác-xi-a Lor-ca (1898 - 1936) là nhà thơ lỗi lạc của Tây Ban Nha. Là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết kịch, hội hoạ, âm nhạc, sưu tầm thơ ca dân gian - lĩnh vực nào ông cũng có thành tựu. Tâm hồn ông dào dạt tình yêu nước, yêu công lí và tự do. Ông là một trong những chiến sĩ tiên phong chống phát xít. Ngày 19-8-1936, ông đã bị bè lũ Phăng-cô sát hại dã man...

3. Xuất xứ

Bài thơ "*Đàn ghi ta của Lor-ca*" rút trong tập thơ *Khối vuông ru-bích* của Thanh Thảo, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985.

4. Chủ đề

Bài thơ thể hiện nỗi đau xót, tiếc thương trước cái chết bi thảm của Lor-ca đồng thời khẳng định, ngợi ca tài năng và tâm hồn của nhà nghệ sĩ Tây Ban Nha mãi mãi bất tử.

5. Nội dung bài thơ

a. Bài "*Đàn ghi ta của Lor-ca*" được viết theo thể thơ tự do, gồm có 31 dòng thơ; có dòng thơ 3 tiếng, 4 tiếng, có dòng thơ 5 tiếng, 7 tiếng có hai dòng thơ 8 tiếng. Có 9 từ láy gợi tả và biểu cảm: *lang thang, đơn độc, chênh choáng, mỏi mòn, nghêu ngao, bê bết, ròng ròng, long lanh, li-la...* Âm thanh *li-la li-la li-la* hai lần vang lên bắt vần với "*Tây Ban Nha*" (vần a). Tất cả các yếu tố đó tạo nên nhạc điệu của bài thơ.

b. Bài thơ viết về Lor-ca, một nhà thơ nổi tiếng của Tây Ban Nha trong thế kỉ XX. "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*" là câu thơ mở đầu bài thơ *Ghi nhớ* của Lor-ca được Thanh Thảo dùng làm đề từ cho bài thơ. Các chi tiết nghệ thuật như: "*áo choàng đỏ gắt*" (sắc phục của các đấu sĩ bò tót), "*yên ngựa*", "*cô gái Di-gan*" đã được Thanh Thảo sử dụng để gợi lên bản sắc dân tộc của hình tượng Lor-ca.

c. Khổ 2 và 3 của bài thơ (từ câu 7 đến câu 18) tác giả đã tái hiện giây phút bi phẫn nhất trong cuộc đời của Lor-ca, đó là ngày 19 tháng 8 năm 1936, ông bị bọn phát xít Phăng-cô sát hại dã man. Những biện pháp nghệ thuật như tượng trưng, ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ được tác giả dùng để khắc đậm ấn tượng về giây phút đó: "*áo choàng bê bết đỏ*", "*Lor-ca bị điệu về bãi bắn – chàng đi như người mộng du*", "*tiếng ghi ta nâu - tiếng ghi ta lá xanh biết mấy - tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan - tiếng ghi ta ròng ròng - máu chảy*".

d. Nửa cuối bài thơ (từ câu 19 đến hết) toát lên niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của Lor-ca qua âm thanh tiếng đàn. Niềm tin ấy thể hiện rõ nhất ở một số hình ảnh tượng trưng, so sánh và ẩn dụ.

"*Tiếng đàn*" tượng trưng cho tài năng, tâm hồn, tình yêu tự do của Lor-ca.

Tiếng đàn ấy" *không ai chôn cất*" huỷ diệt được, mà nó có một sức sống mãnh liệt được diễn tả qua hình ảnh so sánh "*như cỏ mọc hoang*" trên thảo nguyên mênh mông bao la.

Cái chết của Lor-ca để lại bao nỗi thương tiếc (giọt nước mắt) cho nhân dân Tây Ban Nha, cho nhân loại, cho triệu triệu người yêu tự do; giọt nước mắt ấy vĩnh hằng như vầng trăng, mãi mãi "*long lanh trong đáy giếng*".

Lor-ca đã bị bọn phát xít sát hại, "*đường chỉ tay đã đứt*", nhưng tài năng và tình yêu tự do của ông mãi mãi trường tồn như "*dòng sông rộng vô cùng*" trên trái đất.

Lor-ca đã bị kẻ thù sát hại, bị thủ tiêu, ông bước sang thế giới bên kia như đi vào cõi bất tử : "*Lor-ca bơi sang ngang - trên chiếc ghi ta màu bạc*".

Âm thanh tiếng đàn ghi ta được gợi lên ở cuối bài thơ: "*li-la li-la li-la*" cũng mang nghĩa tượng trưng cho niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của cuộc đời và tên tuổi của Lor-ca. Tiếng đàn ấy cứ vọng mãi trong không gian, trong thời gian năm tháng và hồn người, cứ để thương, để nhớ không bao giờ nguôi trong lòng người.

II. Bài văn tự luận, thảm khảo

Nêu cảm nhận của em về hình tượng Lor-ca trong bài thơ "*Tiếng đàn ghi ta của Lor-ca*" của Thanh Thảo

Bài làm

Lor-ca là nhà thơ lỗi lạc, là chiến sĩ tiên phong chống phát xít của Tây Ban Nha trong thế kỉ XX. Ngày 19-8-1936, ông đã bị bọn phát xít Phrăng-cô sát hại dã man.

Thanh Thảo đã nhắc lại câu thơ của Lor-ca "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*" vừa làm đề từ cho bài thơ, vừa như nguyện cầu cho linh hồn Lor-ca, nhà nghệ sĩ tài ba đời đời bất tử.

Lor-ca đã nhiều năm ngồi vắt vẻo trên yên ngựa, mặc áo choàng đỏ như các lực sĩ đấu bò tót, khoác chiếc đàn ghi ta sau lưng đi rong ruổi ngược xuôi khắp đất nước Tây Ban Nha để sưu tầm dân ca, để học tập những điệu hát đồng quê dân dã. Tiếng đàn của chàng nghệ sĩ cứ "tan" ra như bọt nước. Các hình ảnh *" áo choàng đỏ gắt", "vầng trăng chếnh choáng", " yên ngựa mỏi mòn"* và các từ láy *lang thang, đơn độc, chếnh choáng, mỏi mòn* phối âm với tiếng đàn "li-la li-la li-la" như tan ra trong không trung, đã gợi lên bao liên tưởng về nhà thơ thiên tài, về nhạc sĩ Lor-ca xa xôi, thuở ấy:

những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn

Khổ thơ thứ hai, thứ ba tái hiện lại giây phút "*kinh hoàng*" khi Lor-ca người chiến sĩ đấu tranh cho tự do đã bị bọn phát xít Phrăng-cô dẫn ra pháp trường sát hại. Chàng nghệ sĩ "*đi như người mộng du*" giữa bầy ác quỷ, tiếng hát nghêu ngao và tiếng đàn của chàng "*bỗng kinh hoàng*", "*đứt ngang giây*", chỉ còn lại, chỉ nhìn thấy "*áo choàng bê bết đỏ*".

Lor-ca đã ngã xuống trước làn đạn của bè lũ phát xít dã man, đã để lại một "*bầu trời*" thương mớ mênh mông cho "*cô gái ấy*", cho người yêu (nàng An-na Ma-ri-a)! "*Tiếng ghi ta nâu*", '*tiếng ghi ta lá xanh*" là biểu tượng cho một tâm hồn nghệ sĩ mang một tình yêu tha thiết và yêu đời, gắn bó với quê hương, với nhân dân. Sau loạt đạn của quân thù, một tài năng đã bị huỷ diệt; tiếng đàn bị "*vỡ tan*" như bọt nước, bị "*đứt ngang dây*", với bao máu đỏ chảy "*ròng ròng*". Thanh Thảo qua các ẩn dụ, so sánh, tượng trưng và điệp ngữ đã tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và biểu cảm, bộc lộ nỗi tiếc thương Lor-ca, một thiên tài bị cái ác sát hại. Điệp ngữ "*tiếng ghi ta*" bốn lần vang lên như tiếng nói, tiếng nấc nghẹn ngào:

tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

Phần cuối bài thơ (13 câu), Thanh Thảo dùng lối nói phủ định để khẳng định một chân lí, để ca ngợi sự bất tử của người nghệ sĩ. Không ai có thể chôn cất được tiếng đàn? Sắc đẹp của giai nhân, tài năng nghệ sĩ có thế lực nào có thể "*chôn cất*" được? Có gì nhiều bằng cỏ? Có gì xanh bằng cỏ? Có gì sống mãnh liệt bằng cỏ trên mặt đất bao la? Và vầng trăng thì vĩnh hằng cùng vũ trụ mênh mông. Lor-ca cũng vậy. Cuộc đời chỉ có 38 mùa xuân nhưng tài năng và tinh thần của nhà thơ, nhà nghệ sĩ mãi mãi bất diệt như tiếng đàn ghi ta, như cỏ xanh trên thảo nguyên, như vầng trăng trên bầu trời lấp lánh soi đáy giếng.

Thơ Thanh Thảo tuy hạn chế về vần điệu, nhưng anh đã tạo nên được một số hình ảnh, một số đường nét đầy ấn tượng để khẳng định Lor-ca *"thác là thể phách, còn là tinh anh"*:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

Tài sắc của nàng Kiều còn mãi trong tâm hồn những chàng Kim trong cõi đời. Tiếng đàn, tiếng hát *"thậm hay"* của anh Trương Chi vẫn còn thổn thức tâm hồn thiếu nữ gần xa. Tiếng đàn diệu huyền của cô Cầm mà thi hào Nguyễn Du đã nhắc tới trong bài thơ chữ Hán *"Long Thành cầm giả ca"* vẫn còn vang vọng khắp 36 phố phường Hà Nội hôm nay và ngày mai! Hình như Thanh Thảo đã *"nghĩ tới"* những tài năng và thân phận đầy bi kịch ấy khi viết những dòng thơ trên đây?

Khi số phận đã hết, *"đường chỉ tay đã đứt"*, Lor-ca bước sang thế giới bên kia, đã *"bơi sang ngang"* dòng sông với chiếc ghi ta *"màu bạc"*. Chàng nghệ sĩ đã bỏ lại đời, *"nem lại"* tình yêu và số phận mình vào *"xoáy nước"* cuộc đời đầy máu và nước mắt để ra đi. Và âm thanh *"li-la li-la li-la"* diệu huyền của tiếng đàn ghi ta cứ vang vọng mãi, cứ *"ròng ròng - máu chảy"* mãi, để lại bao đau đớn tiếc thương trong lòng người.

Lor-ca như một lực sĩ đấu bò tót. Lor-ca áo choàng bê bết máu đỏ trên pháp trường. Lor-ca đã đi vào cõi bất tử và để lại tiếng đàn ghi ta. Đó là cấu tứ của bài thơ, cũng là hình tượng Lor-ca qua bài thơ của Thanh Thảo mà chúng ta cảm nhận được.

Bài thơ *"Đàn ghi ta của Lor-ca"* là tiếng khóc thương, là tình đồng điệu liên tài của một nhà thơ xứ Quảng miền Trung Việt Nam gửi tới hương hồn nhà thơ xứ sở Grê-na-đa bên trời Âu. Có những câu thơ của Thanh Thảo cất lên như tiếng khóc *"ròng ròng máu chảy"*...

Bài số 18

Con đường trở thành *"kẻ sĩ hiện đại"*

Nguyễn Khắc Viện

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997), quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình khoa bảng. Ông tốt nghiệp Đại học Y (chuyên khoa nhi) tại Pháp, vừa làm bác sĩ vừa hoạt động trong Hội Việt kiều tại thủ đô Pa-ri. Năm 1963, ông về nước tham gia các công tác văn hoá, xã hội. Ông là một trí thức danh tiếng, được nhân dân mến mộ, để lại nhiều công trình khoa học, văn hoá có giá trị.

2. Xuất xứ

Tác phẩm *"Bàn về đạo Nho"* của Nguyễn Khắc Viện, in lần đầu, NXB *Thế giới*, Hà Nội, 1993; gồm có 5 chương: I. *Ông quan và kẻ sĩ*, II. *Noi theo đạo nhà*, III. *Chút vốn nho học*, IV. *Cách ngôn, giai ngữ trích từ văn phẩm sĩ phu Việt Nam*, V. *Đạo làm người* (lời bạt).

Bài *"Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại"* là một phần chương II *Noi theo đạo nhà* của tác phẩm *"Bàn về đạo Nho"*.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Nêu cảm nhận của em sau khi đọc bài *Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại"* của Nguyễn Khắc Viện

Bài làm

Nguyễn Khắc Viện là nhà văn hoá nổi tiếng, là một *"kẻ sĩ hiện đại"* đã để lại nhiều công trình văn hoá - khoa học có giá trị. Ông mang tầm vóc một học giả uyên bác, sống giản dị, thanh bạch, rất trung thực và thẳng thắn được nhiều người hâm mộ, kính trọng.

Bài *"Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại"* rút trong chương II *Noi theo đạo nhà* của tác phẩm *Bàn về đạo Nho*, xuất bản năm 1993.

Vấn đề tác giả nêu lên rất *"xa lạ"* với số đông bạn trẻ chúng ta ngày nay, nhưng lối viết giản dị, dễ hiểu, giọng văn nhẹ nhàng, có lúc như tâm sự, cách biện luận khúc chiết, sắc sảo đã có một sức hấp dẫn, lôi cuốn kì lạ.

Sinh trưởng và lớn lên trong truyền thống một gia đình Nho giáo, tiếp thu tinh thần khoa học thực nghiệm kết hợp được nhiều mặt, đó là con đường hình thành và phát triển nhân cách văn hoá của Nguyễn Khắc Viện - *một kẻ sĩ hiện đại.*

Tác giả cho biết cơ sở *nhân bản* của đạo Nho là lấy con người, lấy cuộc sống xã hội làm gốc. Đạo Nho đề cao *"xử thế"*, coi trọng việc *"xử thế"* mà không có một học thuyết, chủ nghĩa nào đặt vấn đề này đầy đủ và rõ ràng như thế.

Nguyễn Khắc Viện nhắc lại ba mẩu chuyện về nhà nho đối xử với vua chúa, mà trong chúng ta, nhiều người đọc sách đã biết. Đi-ô-gien, nhà triết học đang trần trụi nằm trên vỉa hè (sưởi nắng), bỗng cất tiếng nói rõ to: *"Kìa ông kia lùi ra, che hết ánh sáng của tôi"* khi vua A-lếch-xan-đơ-rơ đến thăm. Chuyện Hứa Do chạy ra sông Dĩnh rửa tai sau khi nghe phái viên hoàng đế mời ra làm quan! Chuyện một nhà nho tâu với vua: *"Nhà vua nên đến thăm tôi hơn là tôi đến thăm nhà vua"*, để vua thì được tiếng là trọng người hiền, quý kẻ sĩ, còn kẻ sĩ thì không mang tiếng là nịnh vua. Cách kể và minh hoạ về cách ứng xử của kẻ sĩ vừa chọn lọc, hóm hỉnh, vừa ngắn gọn, thú vị. Xưa và nay, thiếu gì những kẻ hám danh và xu nịnh! Ba mẩu chuyện nhỏ mà tác giả *"thích"*, hoặc *"thích hơn cả"* có ý nghĩa ám chỉ sâu xa.

Nguyễn Khắc Viện viết: *"Tôi thích thứ tinh thần có mức độ, ứng xử vừa phải của đạo Nho"*. Ông chỉ rõ: phải yêu bố mẹ mình, vợ con mình đã rồi mới đến yêu người khác; phải biết lấy ân báo ân, lấy công bằng khi báo oán, không được sống nhẫn tâm... vì *"cao hơn pháp luật là tình người, là lòng nhân..."*. Người đọc cảm thấy *"sáng mắt sáng lòng"* vì được tiếp thu bao bài học thấm thía về cách đối nhân xử thế!

Cách giải thích chữ *"nhân"* của tác giả thật giản dị, sâu sắc, dễ hiểu:

"Thế nào là nhân?" Cả đạo Nho xung quanh một chữ. Nhân là tính người, khác với thú vật. Nhân là tình người, nối kết người này với người khác. Có tự kiềm chế, khắc kỉ, khép mình vào lễ nghĩa mới nên người. Có mở rộng tầm nhìn, lấy "văn" mà tô đẹp mới thành người. Có gắn bó với người khác thì mới thật là người. Có thấu hiểu bản thân, tri thiên mệnh mới là con người trưởng thành".

Một đoạn văn gồm 8 câu, mà 4 câu không có chủ ngữ. Ý tưởng được đúc lại, nén lại như những châm ngôn, cách ngôn về chữ *nhân* của đạo Nho, về cách sống, cách ứng xử của ông bà, tổ tiên chúng ta, của những nhà nho chân chính.

Phần tiếp theo, Nguyễn Khắc Viện tâm sự về cách xử thế, cách sống của mình. Năm 1992, ông được *Viện Hàn lâm* Pháp tặng thưởng vì đã có công to lớn quảng bá văn hoá và ngôn ngữ Pháp. Lúc bấy giờ có một số người khuyên ông *"không nên nhận"*. Nhưng ông vẫn nhận. Có người cho ông là *"thay đổi ý kiến nhiều lần"*. Ông đã giải thích việc làm của mình thật đàng hoàng và minh bạch: *"Đúng, thời thế biến chuyển, tôi có thay đổi chính kiến, nhưng không hề thay đổi đạo lí. Đã gọi là đạo lí, không thể xa rời dù là chốc lát. Không vì giàu sang mà sa đoạ, không vì nghèo khó mà xa rời, không khuất phục trước uy quyền, thời buổi nào cũng giữ được đường đi"*.

Như nhiều người đã biết, Nguyễn Khắc Viện đã dùng phần lớn số tiền giải thưởng đó hiến vào quỹ từ thiện. Một cách ứng xử đàng hoàng của kẻ sĩ hiện đại.

Ông nói về con đường, ông đã lựa chọn và đi suốt cuộc đời, đó là góp phần mình cho cuộc đấu tranh cứu nước, xây dựng dân chủ. Ông đã "*luyện mình*" theo ba hướng: *dưỡng sinh, xử thế, tu thân*. Thân phụ của tác giả là một nhà khoa bảng, 20 tuổi đã đỗ tiến sĩ, mà ông gọi là *thầy*. Ông tâm sự: "*Hình tượng thầy tôi, đạo lí nhà nho, đã góp phần không nhỏ, tuy không phải tất cả, giúp tôi nên người*". Nguyễn Khắc Viện tôn vinh Khổng Tử, tuy không phải là một ông *thánh* nhưng "*là một trong những bậc thầy lớn nhất đã giúp cho loài người tiến lên thành người*".

Nguyễn Khắc Viện đã tốt nghiệp y khoa tại Pháp, đã sống nhiều năm ở Pháp, tiếp thu nền văn hoá Pháp mà thành tài. Khi học về Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Ngô Thì Nhậm, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu,... , ông cho biết "*chủ yếu là nhớ đến những con người, những thân phận mà xã hội xưa gọi là nho sĩ*".

Truyền thống đạo lí là cái gốc cho ứng xử. Bài học mà Nguyễn Khắc Viện nêu lên thật chân thành, thấm thía: "*Nhờ truyền thống ấy mà, dù có hấp thụ sâu sắc chủ nghĩa tự do cá nhân, tôi vẫn thấy mình nặng nợ với đất nước với xóm làng, với phố phường, thấy mình có gốc, có rễ...*".

Tác giả chỉ rõ: mặc dù đạo Nho đã "*cùng đường lịch sử*", nhưng "truyền *thống đạo lí*" vẫn còn. Đất nước ta "*đã sang trang lịch sử*", đang tiến mạnh vào thời kì mới công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Con đường mới đang mở rộng ra phía trước để những nho sĩ ngày nay trở thành những kẻ sĩ hiện đại. Đó là một niềm tin đẹp, sáng ngời nhân văn.

Bài "*Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại*" đã mở rộng tầm nhìn, cách sống và cách nghĩ cho tuổi trẻ chúng ta. Bài học về chữ "*nhân*", về cách ứng xử, về "*nếp nhà*" và truyền thống đạo lí đối với tuổi trẻ chúng ta thật vô cùng sâu sắc.

Hãy sống trung thực trên cái gốc đạo lí. Hãy học giỏi để lao động sáng tạo. Hãy phấn đấu và rèn luyện để trở thành kẻ sĩ hiện đại. Nguyễn Khắc Viện như đang tâm tình và động viên thế hệ trẻ chúng ta vươn lên phía trước.

Bài số 19

Người lái đò Sông Đà

Nguyễn Tuân

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả và xuất xứ

- Nguyễn Tuân (1910 – 1987), quê ở làng Nhân Mục (thường gọi là làng Mọc), nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội). Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho ở Hà Nội. Tác phẩm tiêu biểu nhất: "*Vang bóng một thời*" (1939), "*Sông Đà*"*(1960),*" *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi...*"*(1972),...*

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: *tài hoa, độc đáo* và *uyên bác*. Cái đẹp, cái thiên lương trong cuộc đời được ông nói đến với tâm hồn nghệ sĩ đích thực, với cái nhìn phát hiện và đầy sáng tạo. Văn của ông, chữ nghĩa của ông giàu có, tài hoa. Chuyện xưa và nay, chuyện trên rừng dưới biển, chuyện làm ăn, thú ăn chơi tao nhã... đến đặc sản, thổ ngơi, chuyện người, chuyện cây cỏ... từ rượu đến hoa, từ giò chả đến phở... được ông nói đến thật hay. Người đọc cảm thấy tâm hồn mình giàu có thêm lên qua từng trang văn độc đáo của ông, để yêu hơn, tự hào hơn đất nước, con người và nền văn hoá Việt Nam.

- Tuỳ bút "*Người lái đò Sông Đà*" rút trong tác phẩm "*Sông Đà*", xuất bản năm 1960.

2. Chủ đề

Qua bài tuỳ bút "*Người lái đò Sông Đà*", Nguyễn Tuân ca ngợi sông Đà, núi rừng Tây Bắc vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, đồng bào Tây Bắc cần cù, dũng cảm, rất tài tử, tài hoa.

3. Nội dung

a. Con sông Đà hùng vĩ, dài trên năm trăm cây số, hiểm trở với hàng trăm thác ghềnh mang những cái tên cổ sơ, xa lạ (Hát Loóng, thác Giăng, Hót Gió, Mó Tôm...). Ở ghềnh Hát Loóng *"nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè... !"*. Âm thanh tiếng thác nghe ghê rợn như tiếng rống của hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, tre nứa bị cháy. Sông Đà có nhiều thạch trận, nhiều cửa tử ít cửa sinh, với những thần sông, thần đá trấn giữ *"nhổm cả dậy vồ lấy thuyền"*, đánh hồi lùng, đánh đòn tỉa, đánh đòn âm vào chỗ hiểm chực *"đòi ăn chết cái thuyền"*. Luồng nước vô sở bất chí, dòng thác hùm beo hồng hộc tế mạnh trên sông đầy thác ghềnh, thạch trận. Những ông tướng đá mặt xanh lè đáng sợ.

Nhịp điệu câu văn dồn dập. Từ tượng thanh, tượng hình, những ẩn dụ so sánh, tiếng nói đời thường sông nước, ngôn từ nhà binh, thể thao thể dục, điện ảnh... được ông vận dụng để miêu tả thác ghềnh, gây ấn tượng về sự dữ dội, hiểm trở của sông Đà.

Sông Đà còn mang vẻ đẹp hoang sơ, thơ mộng, *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc, ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai..."*. *"Mùa xuân dòng xanh ngọc bích. Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ"* . Nguyễn Tuân gọi sông Đà là một cố nhân. Cảnh ven sông ở thượng nguồn lặng tờ. Có bầy hươu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương. Cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Có đoạn, có khúc sông: *"Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử – Bờ sông hồn nhiên như một rẻo niềm cổ tích tuổi xưa"*.

Một vế cổ thi, một câu đồng dao, một câu thơ Đường, một vài câu thơ của Tản Đà, của Nguyễn Quang Bích được Nguyễn Tuân lựa chọn đưa vào, cho thấy ông là một cây bút rất sành điệu, tài hoa dẫn dắt người đọc chiếm lĩnh vẻ đẹp sông Đà với tình yêu sông núi, giang sơn.

b. Người lái đò sông Đà

- Làm ăn giỏi, hơn 10 năm cùng con thuyền xuôi ngược dòng sông Đà. Thông thuộc thác ghềnh, thuộc địa hình dòng sông như thuộc bàn tay mình.

- Chiến thắng thần sông thần đá, chinh phục mọi cửa tử cửa sinh. Dũng cảm và tài ba đưa con thuyền *"vút qua cổng đá cánh mở cánh khép"*, như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước... làm cho tên tướng đá *"tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng..."*. Có lúc bị luồng nước đánh đòn ác hiểm, *"hột sinh dục vụt muốn thọt lên cổ"*, nhưng ông vẫn bình tĩnh, tỉnh táo điều khiển con thuyền thoát hiểm.

- Rất tài tử. Sau một ngày dài đọ trí thi tài với thần sông thần đá, ông ung dung đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, nói về cá anh vũ, những hầm cá, hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá túa ra đầy tràn ruộng. Lúc ngừng chèo, ông chẳng hề bận tâm về chuyện vượt thác, chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ, quân tợn vừa rồi.

- Một chân dung tuyệt đẹp: tuổi đã 70 mà cánh tay còn *"trẻ tráng"*, tóc bạc, cái đầu quắc thước, thân hình cao to, *"gọn quánh như chất sừng, chất mun"*. Tiếng nói âm vang át cả sóng nước. Ngực, vai có những vết chai như những củ nâu mà Nguyễn Tuân gọi đó là thứ *"huân chương lao động siêu hạng"*, với thái độ cảm phục ngợi ca.

4. Đánh giá

"Người lái đò Sông Đà" thể hiện nghệ thuật tài hoa tài tử, uyên bác, độc đáo trong thể tuỳ bút của Nguyễn Tuân. Con sông Đà là hình hài của Tổ quốc thân yêu. Người lái đò sông Đà là hình ảnh con người Tây Bắc rất dũng cảm cần cù và tài ba. Ông đã đem tình yêu sông núi, tự hào về nhân dân để viết nên một trang hoa, tờ hoa đích thực. Đọc Nguyễn Tuân mà ta nhớ Tản Đà:

"Dải sông Đà bọt nước lênh bênh
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình"

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Phân tích hình tượng con Sông Đà trong bài tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân

Bài làm

"Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về đến Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi"...

(*"Đất Nước"* - Nguyễn Khoa Điềm)

Tổ quốc ta có trăm núi nghìn sông hùng vĩ. Có biết bao vần thơ đẹp viết về sông núi quê hương. Đoạn thơ trên đây gợi lên trong lòng ta tình yêu sông núi. Trong đó có Đà Giang, mà người xưa đã ngợi ca:

"Chúng thủy giai đông tẩu,
Đà Giang độc bắc lưu".

Sông Đà ngày nay đã cho nhân dân ta nguồn thủy điện to lớn, đã đem ánh sáng đến mọi miền đất nước thân yêu gần xa. Cách đây trên bốn mươi năm (1960), nhà văn Nguyễn Tuân đã viết tác phẩm *"Sông Đà"*ca ngợi cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ kì thú, con người Tây Bắc có bao phẩm chất cao quý, đáng yêu. Bài tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* là một trong số 15 bài của tác phẩm *"Sông Đà"*, là một *"tờ hoa"*, *"trang hoa"* đích thực. Nó đã thể hiện một cách tuyệt đẹp phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: *uyên bác, tài hoa, độc đáo*. Bên cạnh hình ảnh ông lái đò là hình tượng con sông Đà được Nguyễn Tuân nói đến với tất cả tình yêu sông núi quê hương.

Sông Đà hùng vĩ, vừa hung dữ, vừa thơ mộng. Nguyễn Tuân coi Sông Đà như một *"cố nhân"*, một cố nhân *"chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bẳn tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy"*.

Sông Đà hung bạo lắm thác nhiều ghềnh: *"Đường lên Mường Lễ bao xa -Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh"* (Ca dao). Nguyễn Tuân như một nhà thám hiểm - du lịch đi xa biết nhiều, đến sơn cùng thủy tận cho ta biết Ly Tiên và Bả Biên Giang là hai cái tên xa xưa của Đà Giang. Ông kể cho ta biết tên hàng trăm con thác dữ, những cái tên là lạ hay hay: thác En, thác Giăng, Mó Tôm, Mó Nàng, Suối Hoa, Hót Gió, Hát Loóng, thác Tiếu,... Nhà văn cho biết từ thác Tiếu trở xuống, sông Đà êm ả, bình yên, vì thế đồng bào Thái mới có câu tục ngữ: *"Qua thác Tiếu trải chiếu mà nằm"*.

Ở phía trên trung lưu sông Đà, đôi bờ vách đá dựng thành cao vút. Lòng sông đúng ngọ mới có ánh mặt trời, có đoạn lòng sông bị *"chẹt"* như cái yết hầu. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Tiếng ghềnh thác sông Đà nghe thật ghê rợn. Ở ghềnh Hát Loóng *"nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm..."*. Những cái hút nước ở Tà Mường Vát, nước kêu *"ặc ặc"* như rót dầu sôi vào, hút nước xoáy tít đáy, phía trên lừ lừ những cánh quạ đàn. Tiếng thác rống nghe càng sợ. Nghe *"như là oán trách..., như là van xin..., như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo"*. Tiếng thác rống như tiếng rống của một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa! Tả thác ghềnh sông Đà, ngòi bút của Nguyễn Tuân rất biến hóa, giàu óc tưởng tượng. Lúc thì ông sử dụng kĩ thuật điện ảnh, âm nhạc, hội họa, lúc thì ông sáng tạo nên những nhân hóa, những so sánh, liên tưởng rất *"đắt"* để miêu tả, tái hiện và cảm nhận tính chất hung dữ của thác, ghềnh Đà Giang. Nguyễn Tuân ví sông Đà như một kẻ có *"diện mạo và tâm địa"* nham hiểm, xảo quyệt, độc ác đã bày ra bao trùng vi *"thạch trận"*, dày đặc *"cửa tử"*, la liệt *"boong ke chìm vào pháo đài đá nổi"*, những ông tướng đá

trấn giữ *"oai phong lẫm liệt"* có bộ mặt *"xanh lè"* đáng sợ, sẵn sàng *"bẻ gãy cán chèo"*, *"bắt chết"* những chiếc thuyền đi qua. Nguyễn Tuân tả cảnh ông lái đò giao tranh với thần sông, thần đá, qua ba trùng vi thạch trận nơi *"cửa ải nước"*, đã cực tả tính hung dữ của sông Đà, đem đến cho ta nhiều cảm giác mạnh.

Đọc tuỳ bút *"Người lái đò Sông Đà"*, ta biết thêm vẻ đẹp trữ tình thơ mộng của con sông miền Tây Bắc này. Dáng hình sông Đà mềm mại xinh đẹp được Nguyễn Tuân ví với *"một áng tóc mun dài ngàn ngàn vạn vạn sải"*, hoặc *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc hung nở hoa ban hoa gạo tháng hai"*. Một cách so sánh tài hoa, phong tình. Nước sông Đà thay đổi bốn mùa, nhưng đẹp nhất là mùa xuân và mùa thu: *"Mùa xuân dòng xanh ngọc bích (...); Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa"*.

Sông Đà đâu chỉ nhiều thác ghềnh mà còn có những quãng, những không gian, những cảnh sắc đầy thơ mộng. Phía trên trung lưu, cảnh sông Đà *"lặng tờ"*; hình như từ đời Lý, đời Trần, đời Lê *"quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi"*. Có những cảnh hoang vu, hoang sơ kì lạ: *"Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa"*. Câu văn xuôi của Nguyễn Tuân mang vẻ đẹp cổ kính hoa lệ như hai vế song quan trong một bài phú lưu thủy kiệt tác. Có lúc ông dùng bút pháp chấm phá *"điểm nhãn"* để làm nổi bật những nét đẹp thiên nhiên hữu tình của con sông Đà xa lạ mà mến thương. Là màu xanh của những nương ngô xuân đầu mùa. Là những đồi gianh đầy *"nõn búp"*. Là những con hươu rừng *"thơ ngộ"* ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương. Là đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông *"bụng trắng như bạc vơi thoi"*. Là chuồn chuồn bươm bướm ở bờ bãi sông Đà đem lại cho người đi rừng niềm vui *"như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng"*. Là cảnh sông Đà cuối trung lưu êm đềm *"lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi"*, hoặc *"con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi"*, v.v...

Có nhà phê bình văn học đã nhận xét tùy bút *"Sông Đà"* là loại *"tùy bút - bút kí"*. Đọc tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"*, ta tiếp nhận được bao kiến thức mới lạ về địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục về một xứ sở, một dòng sông, về cảnh và người Tây Bắc,... Chỉ nói về thơ ca, ta thấy được một Nguyễn Tuân rất sành điệu, tài hoa và uyên bác. Hai câu thơ *"để từ"* mà ít người biết được xuất xứ ca ngợi vẻ đẹp nên thơ của sông nước, vẻ đẹp độc đáo của Đà Giang: *"Đẹp vậy thay tiếng hát trên dòng sông"*, và *"Chúng thủy giai đông tẩu - Đà Giang độc bắc lưu"*. Cũng như con sông Trường Giang bên Trung Quốc, con sông Đà của ta cũng mang vẻ đẹp *"Đường thi"* như một câu thơ tuyệt bút của Lý Bạch hơn 1.300 năm về trước:

"Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu".

Lúc thì Nguyễn Tuân nhắc lại câu ca nói về chuyện thần Sông, thần Núi tranh giành người đẹp như dẫn hồn ta trở về huyền thoại: *"Núi cao sông hãy còn dài - Năm năm báo oán đời đời đánh ghen"*. Thi sĩ Tản Đà với Nguyễn Tuân là đôi bạn vong niên. Ta bắt gặp hai câu thơ Tản Đà trong bài tùy bút, thật là thú vị:

"Dải sông Đà bọt nước lênh bênh
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình".

Qua đó, ta càng cảm thấy, tình sông núi cũng là tình tri âm tri kỉ.

Nói về truyền thống yêu nước anh hùng của đồng bào Tây Bắc *"xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng"*, nhà văn đã không quên chọn hai câu thơ của Nguyễn Quang Bích - bậc sĩ phu kiên cường chống Pháp cuối thế kỉ XIX - để đưa vào bài kí:

"Lòng trung không nỡ bỏ Tây Châu
Giữ lấy Thao Đà dải thượng lưu".

Trang văn của Nguyễn Tuân có lúc tưởng như hội tụ tinh hoa văn hóa cổ kim Đông Tây. Tâm hồn người đọc như được nâng lên một tầm cao nhân văn, trí tuệ được khơi dậy, trở nên bừng sáng và giàu có. *"Người lái đò Sông Đà"* đúng là một giai phẩm mà Nguyễn Tuân đã góp vào, làm đẹp thêm vườn hoa văn nghệ Việt Nam.

Ai đã từng đọc *"Vang bóng một thời"* chắc cảm nhận được cái sắc sảo, lịch lãm, tài hoa của Nguyễn Tuân khi ông nói về thư pháp, về uống trà, chơi đèn trung thu,... của những nhà nho thuở trước. Mà lòng thêm thư thái tự hào về bản sắc tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam được kết tinh trong tâm hồn dân tộc qua hàng nghìn năm.

Đọc tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"*, ta vui thú thấy Nguyễn Tuân đã *"đề thơ vào sông nước"*. Ông đã khám phá sự vật - con sông Đà - ở phương diện văn hóa, nghệ thuật, đã miêu tả, nhận diện con người - ông lái đò - ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Tả cảnh thì biến hóa trong bốn mùa, trong mọi thời gian. Nói về thác ghềnh thì đa thanh, phức điệu, bằng tất cả cảm giác tinh tế, bao liên tưởng đầy thi vị, với bao cảm giác mạnh đầy màu sắc và góc cạnh với một kho từ ngữ giàu có, sáng tạo. *Văn của Nguyễn Tuân đúng là những giọt mật của con ong yêu hoa, cần mẫn và sáng tạo, đem thơm thảo cho đời.* Câu văn xuôi rất đẹp, lúc thì vang vọng âm ba của thác ghềnh, lúc thì mênh mang dư vị của hương nguồn hoa núi.

Đọc *"Người lái đò Sông Đà"* ta yêu thêm con người Việt Nam cần cù, dũng cảm, ta tự hào về núi sông Tổ quốc nguy nga, tráng lệ. Sông Đà quả là quà tặng của thiên nhiên, là hồn thiêng đất Việt.

Bài 2

Phân tích hình tượng nhân vật ông lái đò trong bài tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân

Bài làm

Với *"Sông Đà"* Nguyễn Tuân đã đề thơ vào sông núi Tây Bắc. Và *"Người lái đò Sông Đà"*, một trong 15 bài tùy bút của kiệt tác *"Sông Đà"* ngào ngạt hương sắc như một cành hoa lan giữa mùa xuân tươi đẹp. Hai hình tượng đầy chất thơ đồng hiện trong bài tùy bút là hình tượng con sông Đà và hình ảnh người lái đò, đúng là *"mười phân vẹn mười"*.

Từ *"Vang bóng một thời"* đến *"Sông Đà"*, một hành trình 20 năm có lẻ, cụ Nguyễn đã *"xê dịch"* để đi tìm thứ *"vàng mười"* còn tiềm ẩn trong lòng người đó đây. Và một trong hàng triệu độc giả, ta càng cảm thấy sâu sắc hơn bao giờ hết *"một trong những nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân là nhìn con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ"*. Ấn tượng ấy càng rõ nét khi ta tiếp cận tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"*.

1. Thế giới nhân vật trên trang văn của Nguyễn Tuân thật đáng yêu vô cùng. Một cụ Kép, lông mày bạc, tóc bạc, râu bạc, thấp thoáng giữa vườn lan *"nguyện đem cái quãng đời xế chiều của một nhà nho để phụng sự hoa thơm cỏ quý"* (*Hương Cuội*). Một cụ Ấm thức dậy lúc mờ sáng, mang phong thái *"một triết nhân ngồi tính bước đi của thời gian"*. Trong ấm trà pha ngon, cụ đã *"nhận thấy có một mùi thơ và một vị triết lí"* (*Chén trà sương*). Một Huấn Cao tử tù chân vướng xiềng, cổ mang gông, vung bút viết lên tấm lụa bạch những chữ như rồng bay phượng múa, thể hiện *"những cái hoài bão tung hoành của một đời con người"* (*Chữ người tử tù*)... Và hình ảnh ông lái đò người Thái *Tây Bắc*) có *"tay lái ra hoa"*. Đó là những con người cực kì tài hoa mang cốt cách nghệ sĩ.

2. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, ông lái đò sông Đà hiện lên trong ấm vóc một người lao động bình dị mà phi thường, tâm hồn và phong thái mang cốt cách tài hoa nghệ sĩ. Cũng như trăm nghìn người lái đò *"chèo thuyền vượt thác"* khác, ông lái đò sông Đà này có *"tay lái ra hoa"* đã từng vượt qua bao trùng vây thạch trận, giao phong sinh tử với

"lũ đá nơi ải nước". Sau hơn mười năm chèo đò và chỉ huy một con thuyền có 6 mái chèo đã ngược xuôi sông Đà trăm chuyến, chở da trâu, xương hổ, chè, cánh kiến về xuôi, ông nắm vững từng con thác, cái ghềnh, nắm chắc binh pháp thần sông, thần đá. Bước vào cái tuổi 70, đầu tóc bạc trắng, thân hình ông lái đò vẫn đẹp như một pho tượng tạc bằng đá cẩm thạch. Nước da ánh lên chất sừng chất mun. Cánh tay rắn chắc trẻ tráng. Cặp mắt tinh anh, nhãn lực nhìn xa vời vợi. Trên ngực của ông nổi lên một số *"củ nâu"* thương tích trên *"chiến trường Sông Đà"* mà Nguyễn Tuân ngưỡng mộ gọi là *"thứ Huân chương lao động siêu hạng"*.

3. Vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò là sự tài ba dũng mãnh của một vị thuyền trưởng dày dạn thủy chiến. Chất tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò là ở bản lĩnh chiến đấu và tinh thần dũng cảm phi thường. Cảnh vượt thác của ông lái đò đã thể hiện rõ vẻ đẹp và cốt cách ấy. Ở trùng vây thứ nhất, ông lái đò xung trận với khí thế nghênh chiến quyết thắng: *"Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới"*. Cảnh hỗn chiến ác liệt diễn ra. Những hòn đá *"bệ vệ oai phong lẫm liệt"* được nước thác *"reo hò làm thanh viện"* liều mạng xông vào *"đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền"*. Ông đã bình tĩnh *"hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng"*. Lúc bị sóng thác đánh miếng đòn hiểm độc *"bóp chặt lấy hạ bộ"* đau điếng, nhưng vị thuyền trưởng *"hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái"*, tiếng chỉ huy của ông vẫn *"gọn ngắn tỉnh táo"* đưa con thuyền thoát hiểm. Thật là cao cường biết bao!

Trùng vây thứ hai vô cùng hiểm trở, có nhiều cửa tử: *"Dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá"*. Ông lái đò tấn công ngay *"nắm chặt được cái bờm sóng"* cho con thuyền *"phóng nhanh vào cửa sinh"*. Bọn tướng đá, đứa thì *"ông tránh mà rảo hơi chèo lên"*, đứa thì bị *"ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến"*. Thằng đá tướng thất bại thảm hại *"tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng"*.

Trùng vây thứ ba, bên phải bên trái đều là *"luồng chết"*. Thần sông còn bố trí *"bọn đá hậu vệ"* của con thác hòng *"bắt chết"* cái thuyền. Ông lái đò mưu trí *"phóng thẳng con thuyền"*, *"chọc thủng"* trùng vây rồi *"vút qua cổng đá cánh mở cánh khép"*. Chiếc thuyền như một mũi tên tre *"vút, vút"* xuyên nhanh qua hơi nước. Thế là hết thác. Sông nước lại thanh bình.

Qua đó, ta thấy ông lái đò oai phong lẫm liệt như một vị danh tướng, trí dũng song toàn, quyết đoán và quyết thắng. Đó là vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò được Nguyễn Tuân khám phá và ca ngợi. Những ẩn dụ, so sánh, nhân hóa được tác giả sử dụng sáng tạo gợi lên cảm giác mãnh liệt đầy ấn tượng. Cảnh vượt thác là bài ca chiến trận hào hùng. Với niềm hào hứng bốc cao, cụ Nguyễn đã tung vào cuộc đọ trí đua tài của ông lái đò với thần sông, thần đá nơi thác ghềnh Đà Giang cả cái kho ngôn từ giàu có của mình, và vận dụng con mắt và kĩ thuật của nhiều ngành nghệ thuật khác nhau, đặc biệt là hội họa, điện ảnh, âm nhạc, và cả khoa học quân sự, kiến thức võ thuật v.v... Câu văn co duỗi, dài ngắn, biến hóa... hấp dẫn lạ thường.

4. Vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của ông lái đò còn được thể hiện trong những lúc ngừng chèo nghỉ ngơi. Sau một ngày giao tranh dữ dội với thần sông, thần đá, ông lái đò cùng các bạn chèo nghỉ trong hang đá. Lúc ngừng chèo, họ chẳng bàn tán một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi *"cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn"* vừa rồi. Rất ung dung và thanh thản, ông lái đò vừa nướng ống cơm lam, vừa kể chuyện về cá anh vũ, về cá dầm xanh, về những hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá túa ra đầy tràn ruộng. Những câu chuyện rất đời thường nhưng phản ánh một đời sống tâm hồn gắn liền với sông nước rất dung dị mà tài hoa, cần lao mà nghệ sĩ.

Tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* đích thực là *trang hoa, tờ hoa*. Nguyễn Tuân đã khám phá ra bao vẻ đẹp kì thú trong thiên nhiên và con người, đã nhìn sự vật ở phương diện văn

hóa nghệ thuật, nhìn con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Mạch văn tự do theo dòng cảm xúc lai láng. Ông lái đò trong bài tùy bút là một sáng tạo nghệ thuật sáng bừng lên vẻ đẹp nhân văn. Trên cái mênh mang của *"Dải sông Đà bọt nước lênh bênh"*, và giữa lớp lớp trùng vây thạch trận *"nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè"*, ta thấy ông lái đò người Thái quắc thước và con thuyền 6 tay chèo đang dũng mãnh băng băng lướt qua. Ông lái đò là một bài ca về lao động và sự sống. Hình ảnh ông đẹp quá, một vẻ đẹp Tây Bắc như đang *"đề thơ vào sông nước"* Đà Giang.

Bài số 20

Nguyễn Tuân

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả, tác phẩm

(Xem mục I bài số 20 "*Người lái đò Sông Đà*")

2. Phong cách nghệ thuật

Nguyễn Tuân là cây bút tiêu biểu nhất của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Nguyễn Tuân *"là một cái định nghĩa về người nghệ sĩ"* như có người đã nói. Vẻ đẹp văn chương, dấu ấn về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân được thể hiện trên những kiệt tác văn chương như *"Vang bóng một thời"* (1940), *"Sông Đà"* (1960), *"Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi"* (1972), *"Tờ hoa"* (1966), v.v...

Về phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, sách Văn 12 có viết: *"Nguyễn Tuân có phong cách nghệ thuật rất độc đáo và sâu sắc. Phong cách ấy, trước hết có thể thâu tóm trong mấy chữ phóng túng, tài hoa và uyên bác"*.

Cái nhìn của Nguyễn Tuân mang tính phát hiện độc đáo đối với thế giới khách quan, tìm thấy cái đẹp trong cuộc sống, cái đẹp tài hoa, phi thường, cái đẹp ở phương tiện văn hoá, Mĩ thuật. Cách uống trà, thưởng lan, cách thả thơ của người xưa (*"Vang bóng một thời"*), con sông Đà và người lái đò *"tay lái ra hoa"* (Sông Đà), cái độn tóc chị Hoài *"đổ tung xuống như một trận mưa rào đen nhánh"* (*"Tóc chị Hoài"*), v.v... đã được ông nói đến một cách tài hoa, hấp dẫn.

Người ta hay nói *"chủ nghĩa xê dịch"* của Nguyễn Tuân. Thật ra đó là cách sống sáng tạo của riêng ông mà ông gọi là *đi và viết*, để *"thay đổi thực đơn cho giác quan"*. Quá khứ, hiện tại và tương lai, không gian và thời gian đã liên kết thành tuyến, thành mảng trên trang văn Nguyễn Tuân mang vẻ đẹp thẩm Mĩ, đem đến nhiều liên tưởng, ấn tượng kì thú cho người đọc. Những tính cách phi thường (Huấn Cao, Người lái đò Sông Đà), những tình cảm, cảm giác mãnh liệt của những phong cách tuyệt Mĩ, của gió, bão, núi cao, rừng thiêng, ghềnh thác dữ dội (cảnh mặt trời mọc ở ngoài đảo Cô Tô, đỉnh núi Păng -xi -phăng với hoa đỗ quyên năm sắc rực rỡ, với cây trúc như cái phất trần, là con sông tuyến Hiền Lương, là con Sông Đà *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình..."*, là tiếng thác rống lên như tiếng rống của một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn trong rừng cháy, v.v...).

Văn Nguyễn Tuân rất uyên bác, độc đáo. Các kiến thức về văn hoá, địa lí, lịch sử, phong tục, những miền quê, những vùng đất... được ông kể rất đậm đà, duyên dáng. Ông là bậc thầy về ngôn ngữ văn chương: giàu có, sáng tạo.

Nói đến phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân là nói đến tuỳ bút, những trang văn xuôi đầy chất thơ của một tâm hồn nghệ sĩ, của một cây bút tài hoa, uyên bác, phóng túng, độc đáo hiếm có.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bình giảng đoạn văn sau trong bài tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân:

"Thuyền tôi trôi trên sông Đà... nó khắc hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên".

Bài làm

Từ *"Vang bóng một thời"* (1940) đến *"Sông Đà"* (1960), con đường sáng tạo văn chương của Nguyễn Tuân đã trải qua 20 năm tròn. Tùy bút *"Sông Đà"* làm cho chân dung văn học của Nguyễn Tuân thêm tươi sáng, rạng rỡ. Với 15 tùy bút và một bài thơ phác thảo, *"Sông Đà"* đã khẳng định vị trí vẻ vang của Nguyễn Tuân trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại, tô đậm một phong cách nghệ thuật *uyên bác, độc đáo và tài hoa* để ta thêm yêu mến tự hào.

"Người lái đò Sông Đà" rút trong tập tùy bút *"Sông Đà"* thể hiện cá tính sáng tạo của Nguyễn Tuân trên một tầm cao phát triển mới. Là nhà văn của những tính cách phi thường, Nguyễn Tuân phát hiện, miêu tả con người Tây Bắc mang bao phẩm chất tuyệt đẹp mà ông gọi đó là *"chất vàng mười"* của tâm hồn. Là một con người yêu thiên nhiên tha thiết, ông nói về cảnh sắc sông Đà với những phát hiện hết sức tinh tế và độc đáo về núi và sông, về cỏ cây trên một vùng đất nước bao la, hùng vĩ và thơ mộng.

Bút pháp của Nguyễn Tuân rất biến hóa. Lúc thì ông miêu tả sông Đà *"hung bạo và trữ tình"* qua cặp mắt ông lái đò dũng cảm tài hoa. Lúc thì ông nhắc đến sông Đà như một *"cố nhân"* sau những ngày dài ở rừng đi núi *"thèm chỗ thoáng"*, và khi gặp lại con sông *"vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng"*. Có lúc Nguyễn Tuân từ trên tàu bay nhìn xuống Đà Giang bâng khuâng dõi theo dáng hình của nó *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình..."*. Có lúc ông lại trôi theo con đò êm êm xuôi dòng để thăm thú và tận hưởng vẻ đẹp hoang sơ, kì thú mà nhiều người trong chúng ta thèm khát. Nhà văn đang miêu tả hay đang tâm tình. Đây là một đoạn tùy bút đẹp, *gợi tả vẻ đẹp hoang sơ, thơ mộng của miền trung lưu Sông Đà, một bài thơ trữ tình bằng văn xuôi hiếm có:*

"Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ... và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên".

1. Nếu trong cảnh vượt thác, Nguyễn Tuân tung ra một vốn từ ngữ phong phú, chính xác, mới lạ để diễn tả cuộc chiến giữa ông đò với thần sông, thần đá có đủ quân đông, tướng dữ, bằng một giọng văn mạnh mẽ, nhịp văn gấp như thác gầm, sóng réo, thì đến đoạn văn này giọng văn, nhịp điệu thay đổi hẳn: *nhẹ nhàng, lâng lâng, mơ màng*. Vẻ đẹp thơ mộng, êm đềm của Đà Giang ở quãng trung lưu được diễn tả đầy chất thơ. Đó là quãng sông từ thác Tiếu trở xuống, như một câu tục ngữ Thái đã nói: *"Qua thác Tiếu trải chiếu mà nằm"* - mới có vẻ êm đềm thơ mộng ấy. Câu văn toàn thanh bằng diễn tả con thuyền êm ái, nhẹ nhàng trôi xuôi: *"Thuyền tôi trôi trên Sông Đà..."*. Một không gian nghệ thuật *"lặng tờ"* như ru *"ông khách Sông Đà"* vào giấc mộng phiêu du. Cái ý *"lặng tờ"* được nhấn đi nhấn lại như ướp hương rừng gió núi vào hồn người mà lắng nghe, mà cảm nhận, mà thưởng ngoạn: *"Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi"*. Ngược thời gian một thiên niên kỉ về trước, hai tiếng *"lặng tờ"* dẫn người đọc trở về với *"mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên"* (Hoàng Cầm). Đã có cái *"phẳng lặng tờ"* của con sông trong cổ thi: *"Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ"* nên mới có cái *"lặng tờ"* êm như ru của sông Đà mà Nguyễn Tuân cảm mến.

2. Mơ màng nhìn dòng sông, nghe nước êm trôi *"lặng tờ"*, ông khách sông Đà bâng khuâng nhìn xa, nhìn gần cảnh ven sông. Bao trùm cảnh vật là một màu xanh hoang sơ,

hồn nhiên. Cũng thấy nương ngô *"nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa"*, đã có dấu ấn của con người in trên màu xanh mỡ màng ấy, nhưng thật vô cùng ngạc nhiên *"mà tịnh không một bóng người"*. Chỉ có đồi gianh nối tiếp đồi gianh trùng điệp với những *"nõn búp"* ngon lành. Hình ảnh đàn hươu xuất hiện trên màu xanh bát ngát những đồi gianh là một nét vẽ tài hoa làm cho bức tranh thiên nhiên sông Đà đượm màu *"hoang dại"* và *"cổ tích"*. Không phải chú nai vàng ngơ ngác trong cái xào xạc của lá thu rơi thuở nào mà ở đây chỉ có: *"Cả gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm"*. Chỉ có Nguyễn Tuân mới có cái nhìn *"xanh non"* ấy, mới có cách nói, cách tả độc đáo ấy; ông đã thả hồn mình vào cảnh vật, mà yêu mến, nâng niu. Câu văn của ông tưởng như là hai vế của một câu song quan trong bài phú lưu thủy:

"Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử,
Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa".

Nguyễn Tuân so sánh không phải để cụ thể hóa sự vật mà là trừu tượng hóa, thơ mộng hóa cảnh vật. *"Bờ tiền sử"*, *"nỗi niềm cổ tích tuổi xưa"* là chữ của nhà văn bậc thầy về ngôn ngữ này. Nguyễn Tuân không dựa vào trực giác để so sánh, ông đã dùng tưởng tượng để tạo nên những liên tưởng, những so sánh đầy chất thơ và rất kì thú, gieo vào tâm hồn người đọc bao cảm xúc, để cùng ông tận hưởng cái vẻ đẹp *"hoang dại"* và *"hồn nhiên"* của Đà Giang.

Rồi từ trong cái không gian *"hoang dã"* ấy của đôi bờ sông Đà, Nguyễn Tuân khao khát sống, khao khát *"thèm"* một âm vang của thời đại. Từ giấc mơ của *"bờ tiền sử"* chuyển sang giấc mơ về một tương lai huy hoàng qua một tiếng còi tàu kì diệu,... Trong mộng tưởng có nhiều say mê: *"Chao ôi thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái- Lai Châu"*. Ông yêu sông Đà với cái *"hồn nhiên"*, *"hoang dại"* của nó, đã *"nhìn sông Đà như một cố nhân"*, ông còn *"thèm"* ánh sáng của thời đại chiếu rọi đôi bờ Đà Giang, đưa người đọc cùng ông bay lên cùng *"ngọn gió ngày mai thổi lại..."*. Chất lãng mạn trong văn Nguyễn Tuân dìu dịu trong hương hoa *"bữa tiệc thạch lan hương"* thuở nào, chỉ đủ cho ta mơ ước về một viễn cảnh.. Đó là *dư vị*, là *nhã thú* mà ta cảm nhận được qua tiếng còi xúp-lê mơ màng. Cuộc đối thoại giữa ông khách sông Đà và con hươu thơ ngộ đích thực là một bài thơ trữ tình kì diệu, một giấc mơ chập chờn chơi vơi trong cái lặng tờ của ven sông. Cái tĩnh lặng của khoảnh khắc giao cảm thần tiên giữa ông khách sông Đà với đàn hươu núi đã lên đến đỉnh điểm. Trên cái nền xanh của cỏ sương, hươu chăm chăm nhìn người như dò hỏi. Lòng người và tạo vật cùng rung động: *"Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò"*. Hươu nhìn người mà ngơ ngác... Người nhìn đàn hươu mà lâng lâng chìm vào mộng tưởng. Không một tiếng động nhỏ. Cả một không gian nghệ thuật trở nên tĩnh lặng, thiêng liêng, nhiệm màu. Hươu hỏi người hay người tự hỏi ? Một giả định vừa thực vừa mộng ảo, siêu thực mà lãng mạn. Từ cõi mộng mà trở về thực tại với bao nỗi bồi hồi: Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: *"Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?"*. Có thể nói những nét vẽ của Nguyễn Tuân về đàn hươu núi là những nét vẽ tài hoa, độc đáo, đã gợi tả cái vẻ đẹp hồn nhiên hoang dại của đôi bờ con sông Đà, đã tạo nên chất thơ, chất mộng ảo, dào dạt trong lòng người và thiên nhiên tạo vật. Câu chữ rất có duyên gợi lên cái hồn của cảnh vật: *"Con hươu thơ ngộ"*, *"ngẩng đầu nhung"*, *"áng cỏ sương"*, *"chăm chăm nhìn"*, *"con vật lành"*, *"tiếng còi sương..."*. Nguyễn Tuân đã nhìn thiên nhiên với cái nhìn phát hiện ở những chi tiết, dáng vẻ mang tính thẩm Mĩ tài hoa.

Cảnh biến đổi nên câu văn Nguyễn Tuân cũng co duỗi biến hóa. Một tiếng động nhỏ của con cá dầm xanh như làm cho ông khách sông Đà chợt tỉnh mộng. Mượn cái *động* để tả cái *tĩnh* được vận dụng sáng tạo, mở ra một không gian nghệ thuật mới. Cá quẫy, đàn

hươu vụt biến, cá vọt lên mặt sông *"bụng trắng như bạc rơi thoi"*. Như một đoạn phim chuyển cảnh từ *tĩnh* qua *động* để rồi *tĩnh lặng hơn*. Hươu núi vụt biến, cá bụng trắng vượt lên rồi rơi xuống, lặn xuống; trước mắt du khách chỉ còn là một màu xanh của nước, màu xanh của cỏ giành đồi núi. Câu văn *"Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi"* là một câu văn đẹp, có âm thanh, có màu sắc, có cái nghe thấy, có vật nhìn thấy, có điều cảm thấy. Hình ảnh so sánh *"đàn cá... bụng trắng như bạc rơi thoi"* đầy chất thơ vừa gợi tả sắc trắng (như bạc), vừa chỉ rõ dáng hình thon dài (như thoi) của đàn cá dầm xanh.

3. Cá quẫy... đàn hươu vụt biến... Và ông khách sông Đà chợt tỉnh mộng, trở về thực tại, với con đò trôi xuôi, êm ái, lặng tờ. Vốn là một nhà văn tài hoa, uyên bác, những câu văn, câu thơ cổ kim đông tây, ông *"giắt đầy mình"*, vui thì ông đưa duyên, buồn thì ông ngâm ngợi. Tản Đà với Nguyễn Tuân là đôi bạn vong niên. Chưa có thi sĩ nào viết nhiều và viết hay về núi Tản sông Đà như Nguyễn Khắc Hiếu. Có trăng phải có rượu, cũng như có cảnh đẹp thì phải ngâm thơ. Nguyễn Tuân coi sông Đà là *"cố nhân"*, nên lấy thơ thi sĩ Tản Đà mà ngâm vịnh, mà ngắm cảnh đẹp Đà Giang, hỏi có còn nhã thú nào bằng? Tản Đà có ba bài thơ trường thiên cùng chung một giọng điệu: *"Thư đưa người tình nhân không quen biết"* (1918), *"Thư trách người tình nhân không quen biết"* (1921), *"Thư lại trách người tình nhân không quen biết"* (1926). Nguyễn Tuân chỉ trích hai câu trong bài thơ thứ hai, trích 2 câu hay nhất, đích đáng nhất, lại vừa hợp cảnh, hợp tình. Ông viết:

Thuyền tôi trôi trên "dải sông Đà hợt nước lênh bênh - bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình" của "một người tình nhân chưa quen biết" (Tản Đà). Việc trích dẫn thơ Tản Đà ở đây còn mang một ý nghĩa *"tri âm"*. *"Rượu ngon không có bạn hiền"* để cùng nhau *"đối tửu"*. Cũng như có cảnh đẹp mà thiếu bạn thì cái tình yêu hoa thưởng nguyệt đã giảm đi ít nhiều nhã thú. Đọc thơ bạn, ngâm thơ bạn trong lúc này, Nguyễn Tuân xem như bạn đang cùng mình ngồi trên con thuyền trôi trên *"dải sông Đà hợt nước lênh bênh..."* - mơ màng tâm tình và thưởng ngoạn. Đó là tài tử, là tài hoa. Đó là tri âm, tri kỉ.

Càng về xuôi, sông Đà càng rộng thêm ra, dòng sông mênh mông hơn, êm nhẹ hơn. Nhìn dòng sông nước chảy *"lững lờ"*, nhà văn cảm thấy nó *"như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc"*. Dòng sông vẫn *"lững lờ"* êm trôi *"như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên"*. *"Con đò mình nở chạy buồm vải"*, *"con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển"*, là nhận xét, là cách tả, là cách dùng từ rất độc đáo của Nguyễn Tuân. Mỗi câu, mỗi chữ đều phả linh hồn vào dòng sông, vào con đò, vào cảnh vật. Những so sánh ẩn dụ, những nhân hóa trong đoạn văn này cho thấy một tình yêu sông núi thiết tha, một cái nhìn đằm thắm nồng hậu, một cái lắng nghe trìu mến yêu thương. Nguyễn Tuân như đang mở rộng lòng mình, tâm hồn mình với dòng sông, để cùng với nó mà *"lắng nghe"*, mà nhớ thương, những âm vang, những nhịp sống ấm áp của cuộc đời. Ta cảm thấy có một dòng sông đang êm trôi, đang lững lờ trong tâm hồn mình, bát ngát mênh mông... Văn Nguyễn Tuân không chỉ đem đến cho ta bao nhã thú mà còn để lại nhiều dư vị, dư ba là vậy !

Nguyễn Tuân yêu sông Đà, yêu Tây Bắc, yêu một trời hoa ban, yêu một sắc đào Tô Hiệu, yêu một ông lái đò dũng mãnh tài ba, lúc vượt thác cũng như lúc ngồi trong hang đá nướng ống cơm lam,... Bác Nguyễn yêu cái lặng tờ của dòng sông, yêu đàn hươu rừng thơ ngộ, yêu một tiếng cá dầm xanh quẫy, vọt lên mặt sông *"bụng trắng như bạc rơi thoi"*. Tác giả *"Sông Đà"* còn yêu và say mê ngắm *"con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển"* của người Thái, *"con đò mình nở chạy buồm vải"* của người Kinh, người Mường... Yêu sông Đà, yêu cảnh sắc sông Đà, yêu Tây Bắc, với Nguyễn Tuân, với chúng ta, chính là tình yêu sông núi, yêu con người Việt Nam cần cù, nhân hậu, dũng cảm, tài ba...

Đoạn văn trên đây chỉ là một đoạn ngắn trong bài tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"*, chỉ nói về một nét đẹp - vẻ đẹp thơ mộng - của Đà Giang ở quãng trung lưu. Tuy vậy, ta vẫn cảm được cái hay, cái đẹp trong văn Nguyễn Tuân. Một chất thơ tỏa rộng, man mác. Một ngòi bút nhiều khám phá, sáng tạo và kiến tạo trong tạo hình, dựng cảnh, trong dùng chữ, đặt câu. Những so sánh, ẩn dụ và liên tưởng rất gợi. Đây là một đoạn hay và đẹp nói về *hương sắc đất nước*. Chất tài hoa, tài tử, cái bề thế độc đáo, sắc sảo và uyên bác của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân để lại dấu ấn trên *"trang hoa"*, *"tờ hoa"* này... Người đọc vẫn cảm thấy mình trở thành *"ông khách sông Đà"* đang cùng con thuyền nhẹ trôi trên Đà Giang cùng với Bác Nguyễn say mê ngắm cảnh đẹp của hương núi, hoa ngàn và lắng nghe tiếng cá đầm xanh quẫy trên cái lũng lờ của dòng sông *"dải sông Đà bọt nước lênh bênh..."*...

Bài số 21

Ai đã đặt tên cho dòng sông?

Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại Huế, từng tham gia phong trào cách mạng tại Huế, chống Mĩ - nguỵ, từng bị địch bắt và bị cầm tù. Từ năm 1966, ông thoát li lên chiến khu, hoạt động tại vùng núi Thừa Thiên - Huế. Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, ông hoạt động văn hoá văn nghệ tại thành phố quê hương.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn thành công ở thể bút kí - tuỳ bút với một bút pháp nghệ thuật tài hoa in đậm màu sắc văn hoá lịch sử bằng ngôn ngữ trong sáng, đẹp đẽ, giàu chất thơ.

Tác phẩm gồm có: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1971), *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Ngọn núi ảo ảnh* (1996),...

2. Xuất xứ

"Ai đã đặt tên cho dòng sông?" là bài tuỳ bút được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết tại Huế, vào dịp tiết Cốc vũ, 4-1-1981, sau được in trong tập bút kí cùng tên, NXB Thuận Hoá năm 1986

3. Chủ đề

Bài tuỳ bút *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* đã ca ngợi vẻ đẹp huyền ảo, mộng mơ của sông Hương, là bài thơ trữ tình của Huế, gắn liền với bao địa danh và tâm hồn con người nơi cố đô qua dòng chảy thời gian

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Vẻ đẹp của con sông Hương mà em cảm nhận được qua bài tuỳ bút *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* của Hoàng Phủ Ngọc Tường

Bài làm

"Ai đã đặt tên cho dòng sông?" của Hoàng Phủ Ngọc Tường là một bài tuỳ bút mang tầm cỡ một tác phẩm văn chương. Trong áng văn này, với tình yêu quê hương sông núi, tác giả đã nói về dòng chảy và vẻ đẹp của con sông Hương *đoạn ở thượng nguồn, đoạn từ ngã ba Tuần đến chân đồi Thiên Mụ, đoạn từ ngoại ô Kim Long đến Cồn Hến, và đoạn sông Hương rời khỏi kinh thành ra đi*...

a. Vẻ đẹp của sông Hương ở thượng nguồn

Mang tính lưỡng thể, sông Hương vừa hùng vĩ *"một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn"*, vừa mang vẻ đẹp *"dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói*

lợi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng". Tính lưỡng thể của dòng sông Hương ở thượng nguồn vừa *"phóng khoáng và man dại"* như một nửa cuộc đời cô gái Di-gan, biểu lộ *"sức mạnh bản năng ở người con gái"*, vừa mang sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở".

Dòng chảy của sông Hương ở thượng nguồn là *"cuộc hành trình gian truân"* không kém phần kì lạ và bí mật, vì nó *"đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng"*.

Nguyễn Tuân đã từng tả tiếng thác sông Đà *"như oán trách... như van xin... như khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo"*, có lúc như tiếng rống của một ngàn con trâu mộng *"đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa"*... Đó là những ấn tượng vô cùng sâu sắc mà bác Nguyễn đã gieo vào lòng ta khi đọc bài kí *"Người lái đò Sông Đà"*. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng thật tài hoa khi ông đã sáng tạo nên những liên tưởng, những so sánh, ẩn dụ và nhân hóa miêu tả vẻ đẹp lưỡng thể đầy tính nhân văn của dòng sông Hương giữa đại ngàn Trường Sơn. Tác giả đã nhắc khẽ mọi người *"nếu chỉ mải mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó... sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua..."*. Suy tưởng ấy đã làm cho những liên tưởng mà tác giả nêu lên thêm phần rung động thấm thía.

b. Sông Hương từ ngã ba Tuần đến chân đồi Thiên Mụ

Vượt qua cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại, sông Hương như người con gái đẹp đang *"ngủ mơ màng"* được đánh thức bởi *"người tình mong đợi"*. Sông Hương đã *"chuyển dòng một cách liên tục"* khi vừa ra khỏi rừng. Nó như nôn nóng đi tới gặp người tình - *thành phố tương lai của nó*. Nó đã *"vòng những khúc quanh đột ngột"*. Nó đã *"uốn mình theo những đường cong thật mềm..."*. Con sông Hương được nhân hóa như đang làm duyên, đang múa lượn. Sông Hương lúc thì trôi theo hướng Nam Bắc theo điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản; lúc thì chuyển hướng sang Tây Bắc vòng qua bãi Nguyệt Biều, Lương Quán. Rồi nó *"đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía Đông Bắc ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, xuôi dần về Huế"*. Dòng chảy của sông Hương qua các địa danh ngã ba Tuần, điện Hòn Chén, Ngọc Trản, bãi Lương Biều, Lương Quán, Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo,... được tác giả vẽ ra, nhắc lại một cách chính xác thể hiện những kiến thức về địa lí, văn hóa tinh tường. Người đọc có lúc ngỡ là ông đã từng nhiều năm tháng du ngoạn ngược xuôi với con thuyền nhỏ bồng bềnh trong điệu Nam ai, Nam bình trên dòng sông Hương thơ mộng.

Ông yêu dòng sông quê mẹ, ông biết rõ dáng hình và những đường nét uốn lượn của nó. Cũng như Tố Hữu đã cảm mến thốt lên: *"Hương Giang ơi, qua tim ta vẫn ngày đêm tự tình"*. Ông nói về sắc nước của dòng sông Hương là *"xanh thẳm"*, dáng hình của nó *"mềm như tấm lụa"*, sự tấp nập rộn ràng của nó là *"những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé bằng con thoi"*. Ông say mê thưởng thức gương sông lấp lánh *"sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"* dưới ánh phản quang nhiều màu sắc trên nền trời Tây Nam thành Huế.

Giữa đám quần sơn lô xô, giữa những lăng tẩm đồ sộ của các vua chúa nhà Nguyễn, giữa những rừng thông u tịch, sông Hương mang vẻ đẹp *"trầm mặc... như triết lí, như cổ thi"*... Tác giả nhắc lại một vần thơ cổ, thật đắc địa, gợi lên không khí, khung cảnh *"u tịch"* và *"trầm mặc"* của những rừng thông, của dòng sông, những thành quách và những đồi núi lô xô ở đây. Ai đã từng một lần đến thăm thú Khiêm Lăng (lăng vua Tự Đức) mới cảm nhận được cái đẹp của cảnh vật mà tác giả nói đến:

"Bốn bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên".

Sắp đến thành phố mến thương, mặt nước sông Hương trở nên mơ màng, *"phẳng lặng"* trong tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga, giữa *"bát ngát tiếng gà"* của những xóm làng trung du.

Một lần nữa ta được thưởng thức một đoạn tuỳ bút mà chất thơ lai láng bồi hồi. Những liên tưởng và suy tưởng, những so sánh và nhân hóa, những kiến thức về địa lí, về văn hóa, về thi ca được tác giả vận dụng tài hoa khi nói về vẻ đẹp quyến rũ của sông Hương đoạn từ ngã ba Tuần đến chân đồi Thiên Mụ.

c. Sông Hương từ ngoại ô Kim Long đến Cồn Hến

Đến vùng ngoại ô Kim Long, giữa những biền bãi xanh biếc, sông Hương *"vui tươi hẳn lên"* khi nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố *"in ngần trên bầu trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non"*. Cồn Giã Viên và Cồn Hến ở đầu và cuối thành phố như hai cù lao xanh đã làm cho dòng Hương uốn cong *"mềm hẳn đi như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu"*. Tác giả liên tưởng đến sông Xen của Pa-ri, sông Đa-núp của Bu-đa-pét, để nói lên vẻ đẹp độc đáo của sông Hương là nó *"nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình"*; nó đã giữ cho Huế *"trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông"*. Những nhánh sông đào mang nước Hương Giang tỏa đi khắp đô thị, những cây đa, cây cừa cổ thụ, những ánh lửa chài *"lập loè"* nơi xóm thuyền xúm xít trong đêm sương,... đã làm cho cố đô Huế tựa như *"một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được"*.

Lần thứ hai, Hoàng Phủ Ngọc Tường liên tưởng, so sánh về lưu tốc của sông Nê-va nơi thành phố Lê-nin-grát nước Nga với sông Hương. Hình ảnh con chim hải âu co một chân đậu trên chiếc thuyền băng lướt qua trước cung điện Pê-tơ-đua như một khám phá nhiều ngộ nghĩnh; tác giả mơ ước được *"hóa làm một con chim nhỏ co một chân trên con tàu thuỷ tinh để đi ra biển"*. Con sông Hương khi gặp kinh thành xưa, hai hòn đảo Giã Viên và Cồn Hến đã làm cho nó *"trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh"*.

Nhìn những dòng sông, những dòng nước chảy, tác giả nhắc lại tiếng khóc của nhà triết học Hi Lạp hơn hai ngàn năm về trước để nêu lên suy ngẫm về dòng chảy cuộc đời, về sự biến chuyển không ngừng của vạn vật. Rồi ông lại nghĩ về *"điệu chảy lặng lờ"* của sông Hương, quý trọng coi đó là *"điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế"*. Hình ảnh *"hàng trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về"*, và sự *"ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng"* đã nói lên thật thơ vẻ đẹp mộng mơ của sông Hương - bài thơ trữ tình của cố đô Huế.

Sự ngập ngừng vấn vương ấy là vẻ đẹp của Hương Giang mà nhiều nhà thơ đã cảm nhận, trong đó, Thu Bồn đã có lần rung cảm:

"Con sông dùng dằng, con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu".

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gieo chữ lên những vườn hoa, những cánh đồng màu mỡ; mà trong đó mỗi so sánh, nhân hóa và liên tưởng về dòng chảy sông Hương đoạn đi qua Huế tựa như hoa trái ngọt thơm đã thể hiện một bút lực và tầm cao trí tuệ của nhà văn sở trường về bút kí, tùy bút. Ông đã dành cho sông Hương cả một tấm lòng yêu mến và quý trọng đặc biệt.

d. Sông Hương rời khỏi Kinh thành ra đi

Đoạn nói về sông Hương rời khỏi Kinh thành ra đi được Hoàng Phủ Ngọc Tường diễn tả bằng một ngòi bút nghệ thuật rất đỗi hào hoa phong tình. Ông đã nhân hóa sông Hương *"trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya"*. Ông cho biết nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước Hương Giang... Ông cho hay, thi hào Nguyễn Du đã từng ôm ấp *"một phiến trăng sầu"* trong bao năm lênh đênh trên dòng sông Hương. Một nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỉ đã chỉ đích danh hai câu thơ *"Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời"* mang điệu nhạc cung đình *Tứ đại cảnh*. Sông

Hương rời khỏi Kinh thành *"lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ"*, rồi nó lại đổi dòng đột ngột gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ *"như sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói"*; phải chăng khúc lượn này, sông Hương *"có cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người"*. Tác giả cho rằng đó là *"nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu"*. Và ông đã so sánh sông Hương với nàng Kiều trong đêm tình tự; ông dẫn buông hai câu thơ của Nguyễn Du để nói về sự lưu luyến chí tình với lời thề trước khi về biển cả. Thật không có sự so sánh nào hay hơn khi nói về con sông mang tình người, tình son sắt chung thủy của lứa đôi. *"Còn non, còn nước, còn dài – Còn về, còn nhớ..."*, lời thề của lứa đôi, lời thề của dòng sông đã trở thành giọng hò dân gian của xứ Huế. Sâu xa hơn nữa, lời thề ấy là tấm lòng người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở thân thương.

Đến với Huế mộng mơ là đến với sông Hương, đến với tiếng chuông chùa Thiên Mụ, đến với tiếng gà Bao Vinh, là đến với lăng tẩm đế vương, đến với những con người thủy chung trọn tình trọn nghĩa, là đến với những bài ca điệu hò dân gian dịu ngọt.

Tác giả bài tuỳ bút *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* đã nói hộ lòng ta những tình cam sâu sắc, tốt đẹp ấy.

Bài tuỳ bút đã thể hiện một bút pháp nghệ thuật độc đáo, tài hoa và phong tình của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Tác giả đã tạo nên chất thơ quyến rũ làm say lòng người. Những tri thức về địa lí, văn hóa, thi ca, âm nhạc của ông đã chung đúc thành trang văn tuyệt bút.

Bài số 22

Những ngày đầu của nước Việt Nam mới

(Trích *"Những năm tháng không thể nào quên"*)

Võ Nguyên Giáp

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Võ Nguyên Giáp sinh năm 1911 tại xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Ông là Đại tướng, Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược.

Võ Nguyên Giáp là vị danh tướng lỗi lạc của dân tộc ta trong thế kỉ XX. Tên tuổi ông gắn liền với chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 *"chấn động địa cầu"*, và chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Võ Nguyên Giáp là tác giả một số cuốn hồi kí cách mạng như: *Những năm tháng không thể nào quên* (1970), *Chiến đấu trong vòng vây* (1978), *Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử* (1994),...

2. Hoàn cảnh lịch sử

"Những năm tháng không thể nào quên" là cuốn hồi kí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp hoàn thành trong khoảng thời gian từ mùa xuân năm 1970 đến mùa xuân năm 1972.

Cuốn hồi kí đã hồi tưởng lại một giai đoạn lịch sử từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến ngày cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, khi chính quyền cách mạng và dân tộc ta đứng trước những khó khăn thử thách vô cùng nặng nề, nghiêm trọng. Với sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình, Đảng và Bác Hồ đã đưa con thuyền cách mạng vượt qua mọi thác ghềnh đi tới.

Sách *Ngữ Văn 12 Nâng cao* trích chương XII của tập hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"*.

3. Những ý chính

- Phần đầu, tác giả nói Cách mạng Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã lớn mạnh sau gần một phần tư thế kỉ (1945 - 1970), khẳng định: *"Thời kì làm mưa làm gió của chủ nghĩa đế quốc đã qua"*. Ngày nay, mỗi hành động kẻ cướp của chúng trên bán đảo Đông Dương *"không tránh khỏi bị trừng phạt"*.

- Phần thứ hai nói về những khó khăn to lớn của dân tộc ta: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà *"mới sinh, nằm giữa bốn bề hùm sói"*. Hai mươi vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc nước ta; cuộc xâm lăng của giặc Pháp nổ ra rất sớm tại Nam Bộ. Chính quyền cách mạng chỉ *"tồn tại trên thực tế"*, không phải là một chính quyền *"tồn tại trên pháp lí"*. Tình hình kinh tế hết sức khó khăn: bị hạn hán, ruộng đất bị bỏ hoang; tài chính và buôn bán *"càng nguy ngập"*. Nhân dân sống khó khăn, nhiều nơi đồng bào phải ăn cháo, lác đác có người bị chết đói, dịch bệnh phát sinh.

- Phần thứ ba nói lên những quyết sách của Đảng và Hồ Chủ tịch: giải tán hệ thống quan lại cũ, đập tan hoàn toàn bộ máy chính quyền của thực dân, phong kiến; tổ chức Uỷ ban hành chính và Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định mở tổng tuyển cử trong cả nước để bầu ra Quốc dân đại hội; ra sắc lệnh giảm tô 25%, và xoá bỏ thuế thân và tất cả các loại thuế; chính phủ lập *Quỹ độc lập*, tổ chức *Tuần lễ vàng*, được đông đảo nhân dân tích cực hưởng ứng và chỉ trong một thời gian ngắn đã quyên góp được hai mươi triệu đồng và ba trăm bảy mươi ki-lô-gam vàng.

- Phần thứ tư nói lên sự quan tâm đặc biệt của Hồ Chủ tịch trong việc xây dựng một chính quyền thực sự là của dân, do dân và vì dân. Người đã kêu gọi: *"Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm"*. Người nhắc nhở cán bộ phải công bình, chính trực, hết lòng phục vụ và đem lại hạnh phúc cho nhân dân.

Cuối trang hồi kí, tác giả viết một cách xúc động: *"Đồng bào ta đã nhận thấy ở Bác Hồ, hình ảnh tượng trưng cao đẹp nhất của dân, của nước, của cách mạng, của chính quyền mới, chế độ mới"*.

Có thể nói, những dòng hồi kí của Đại tướng đã làm sống lại một cách chân thực, cảm động về tầm vóc lớn lao và phi thường của dân tộc ta, ca ngợi sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và Hồ Chủ tịch. Tác giả đã làm dấy lên trong lòng chúng ta bao niềm tự hào và tin tưởng về con đường đi lên phía trước của nhân dân ta xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thịnh vượng.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Cảm nhận của em khi đọc *"Những ngày đầu của nước Việt Nam mới"* trích hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Bài làm

"Những năm tháng không thể nào quên" của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những hồi kí cách mạng đặc sắc nhất, độc đáo nhất. Những sự kiện chính trị, những mẩu chuyện lịch sử... được tác giả kể lại, bình luận và đánh giá đã thể hiện tầm vóc vĩ đại của nhân dân ta, của Đảng ta và Bác Hồ trong những năm đầu nhà nước công nông bị bao vây bởi thù trong giặc ngoài. Cuốn hồi kí đã thể hiện bản lĩnh chính trị kiên cường, nhân cách văn hóa của một vị tướng tài ba khi tái hiện những năm tháng không thể nào quên ấy. Tác phẩm này được tác giả viết từ mùa xuân năm 1970 và hoàn thành vào mùa xuân năm 1972.

1. *"Những ngày đầu của nước Việt Nam mới"* trích ở chương XII, phần thứ nhất cuốn hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"*. Đoạn đầu, tác giả dùng phép so sánh để nhận diện và đánh giá một chặng đường lịch sử 25 năm (1945-1970) của đất nước ta, dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch.

Đã rất xa, cái ngày mà nước Việt Nam chúng ta chưa có tên trên bản đồ thế giới. Tổ quốc ta có mấy ngàn năm lịch sử cùng với hai nước láng giềng Căm-pu-chia, Lào *"mang một cái tên mơ hồ"* do bọn thực dân đặt ra: *Ấn-độ-chi-na thuộc Pháp.*

Cũng đã xa rồi, cái ngày nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn là *"một hòn đảo Tự do"* hiện lên giữa *"những lớp sóng cồn trên biển cả mênh mông"* của chủ nghĩa tư bản ở miền Đông Nam châu Á, khi mà *"anh em bè bạn còn chưa mấy ai nhận ra ta"*,...

Ngày nay (năm 1970) thời kì làm mưa làm gió của chủ nghĩa đế quốc đã qua. Mỗi hành động kẻ cướp của chúng trên bán đảo Đông Dương đều *"không tránh khỏi bị trừng phạt"*; mỗi tội ác của chúng gây ra tại đây đều *"động tới lương tri, tình cảm"* của hàng trăm triệu con người trên trái đất; mọi cách tô son trát phấn của chủ nghĩa thực dân đối với bọn nguỵ quyền tay sai *"đều hoài công, vô ích"*.

Tiếp đó, tác giả nêu lên một số sự kiện lịch sử như sự ra đời của *Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam* lập tức được sự hân hoan chào đón của cả loài người tiến bộ từ lâu. Sự thành lập *Chính phủ vương quốc đoàn kết dân tộc Căm-pu-chia* được hàng chục nước gần xa công nhận, để chỉ ra hiện thực cách mạng vô cùng tươi sáng, lạc quan *"ngày nay"*. Tác giả nhắc lại *"bóng ma trong dĩ vãng"* của mấy trăm vạn quân Quốc dân đảng Trung Hoa, *"những ngày tàn"* của Tưởng Giới Thạch trên đảo Đài Loan để chỉ ra sự thay đổi lớn lao của thế và lực cách mạng mà *"ta thật khó hình dung lại những giờ phút hiểm nghèo khi gần hai chục vạn quân Tưởng từ mấy ngả ập vào miền Bắc"*.

Tác giả trang hồi kí đã mở ra trước mắt chúng ta một bức tranh về chặng đường lịch sử cách mạng Việt Nam. Những tương phản so sánh được nêu lên đầy ấn tượng, tạo ra cảm hứng lạc quan, tin tưởng, tự hào trong lòng độc giả mỗi chúng ta.

2. Đoạn thứ hai, tác giả nhắc lại muôn vàn khó khăn mà cách mạng và nhân dân ta phải trải qua trong những ngày đầu. Đảng ta mới mười lăm tuổi đã giành được chính quyền, đã đem lại mùa xuân trên dải đất ông cha để lại, nhưng tin vui đó *"chưa thể báo với bạn bè xa gần một cách trọn vẹn"*. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới sinh *"nằm giữa bốn bề hùm sói"* phải mưu trí, dũng cảm đấu tranh để *"sống còn"*, phải tìm dùng những phương pháp đau đớn *"để cứu vãn tình thế"*.

Về chính trị còn quá nhiều khó khăn. Tuy đã qua thời kì *"ẩn náu, lẩn tránh, về sống giữa đồng bào"* nhưng mọi hoạt động của Đảng *"vẫn tiến hành theo phương thức bí mật"*; những cán bộ của Đảng *"chưa ra làm việc công khai"*; hầu hết các đảng viên đều công tác *"dưới danh nghĩa những cán bộ Việt Minh"*, thế mà, *"kẻ thù vẫn nhận ra ta"*. Chính quyền cách mạng được thành lập nhiều ngày *"vẫn chưa được nước nào công nhận"*. Bọn tướng lĩnh Tưởng Giới Thạch coi chính quyền của ta là chính quyền *"chỉ tồn tại trên thực tế"*, không phải là một chính quyền *"tồn tại về pháp lí"*.

Tình hình kinh tế hết sức khó khăn: ruộng đất bỏ hoang, nạn hạn hán, lụt lội kéo dài, một số nhà máy Nhật trao trả chưa thể cho chạy được, hàng hóa khan hiếm, việc buôn bán với nước ngoài đình trệ.

Về tài chính, ta chưa phát hành được tiền Việt Nam; kho bạc giành được chỉ có một triệu bạc rách; Ngân hàng Đông Dương *"luôn gây rối loạn về mặt tiền tệ"*; bọn Tưởng tung rất nhiều tiền Quan kim, làm cho tài chính và việc buôn bán của ta *"càng nguy ngập"*.

Đời sống của nhân dân ta rất thấp và khó khăn: không có công ăn việc làm, nhiều nơi đồng bào phải ăn cháo, lác đác có người chết đói, dịch tả phát sinh; quân Tưởng lại đem thêm vào dịch chấy rận.

Cuộc xâm lăng của giặc Pháp *"nổ ra rất sớm"* tại Nam Bộ làm cho tất cả mọi khó khăn của đất nước và dân tộc *"thêm trầm trọng"*, làm cho vận mệnh Tổ quốc ta đã có lúc như *"ngàn cân treo sợi tóc"*.

Có lúc người đọc chúng ta ngày nay, sau hơn nửa thế kỉ cảm thấy nghẹt thở khi đọc đoạn hồi kí trên đây. Đó là một thời kì vô cùng khó khăn mà *"con thuyền cách mạng đang*

luồn những mỏm đá ghềnh để lướt tới". Tác giả đã truyền cho thế hệ hôm nay và những thế hệ mai sau biết được một cách cụ thể về những khó khăn hiểm nghèo mà Bác Hồ, và ông cha chúng ta phải gánh chịu, phải đối phó vượt qua để *"sống còn"*.

3. Đoạn thứ ba nói về sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ để chiến thắng mọi khó khăn, thử thách.

Cách mạng đã giành được chính quyền, dù *"mới bắt tay làm lần đầu"*, nhưng tình hình đó *"đã khác trước"*. Ta phải *"củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng"* đó là vấn đề cấp bách.

Từ thượng tuần tháng Chín (năm 1945), Chính phủ lâm thời ban hành nhiều sắc lệnh, nghị định.

Tác giả đã kể lại những việc làm to lớn của chính quyền cách mạng trong những ngày tháng khó khăn ấy. Giải tán hệ thống quan lại cũ, đập tan hoàn toàn bộ máy chính quyền của thực dân, phong kiến, quyết định sẽ mở tổng tuyển cử trong cả nước để bầu ra *Quốc dân đại hội* (Quốc hội), ra sắc lệnh tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp, tất cả do *"chính nhân dân lựa chọn, trực tiếp bầu ra"*. Nhờ đó mà chính quyền nhân dân được *"củng cố vững chắc ở cơ sở"*, khối đoàn kết của toàn dân được *"mở rộng"*, thực hiện *"công nông chuyên chính"*.

Bản dự án Hiến pháp đầu tiên được công bố để toàn dân đóng góp ý kiến vào Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chính phủ ra sắc lệnh giảm tô 25%; xóa bỏ tất cả các món nợ lâu đời ở nông thôn; ban hành chế độ ngày làm tám giờ; công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện quân sự, v.v...

Sắc lệnh đặt ra *Bình dân học vụ* trong toàn cõi Việt Nam. Việc học chữ quốc ngữ trở thành bắt buộc và không mất tiền.

Thuế thân và nhiều thứ thuế vô lí do chính quyền thực dân đặt ra trước đây *"đều bị bãi bỏ"*.

Ngày 4 tháng Chín, Chính phủ lập *Quỹ Độc lập* và tổ chức *Tuần lễ vàng*. Có biết bao nghĩa cử cao quý cảm động, chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân cả nước đã quyên góp được hai mươi triệu đồng và ba trăm bảy mươi ki lô vàng.

Qua đó, ta thấy sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và Bác Hồ, nhiệt tình cách mạng và tinh thần yêu nước của nhân dân ta được khơi dậy, tạo nên một sức mạnh phi thường. Đặc biệt, cách mạng đã mang lại quyền tự do dân chủ, quyền công dân cho cả dân tộc. Hơn bao giờ hết, cách mạng và chính quyền cách mạng là *của dân, do dân và vì dân*.

4. Đoạn thứ tư, tác giả nói về vai trò của Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ thiên tài của cách mạng và của dân tộc. Viết thư gửi Uỷ ban nhân dân ở các tỉnh, huyện và làng, Người nhắc: *"Các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng là đầy tớ của dân"*. Người kêu gọi: *"Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm"*. Người nói: Phải *"dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân"* để mưu cầu *"hạnh phúc cho dân"*, để đem lại *"một niềm hạnh phúc trọn vẹn"* cho dân. Đại tướng cho biết: *"Hạnh phúc cho dân"* là *"lí tưởng của Người"*, là *"tấm lòng của Người"*. Hạnh phúc cho dân là mục tiêu cao cả và thiêng liêng mà chính quyền cách mạng phải phấn đấu, bởi lẽ như Người đã nói: *"Nước độc lập mà dân không được hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lí gì"*.

Trong bài báo *Tự phê bình*, Người chỉ ra *bốn khuyết điểm* của chính quyền cách mạng, rồi Người chân thành nói: *"Những sự thành công là nhờ đồng bào cố gắng. Những khuyết điểm kể trên là lỗi tại chúng tôi"*.

Tác giả hồi kí đã phân tích và bình luận mối quan hệ tốt đẹp giữa Nhà nước và chính quyền cách mạng với nhân dân. Nhân dân lao động *"đã nhận thấy rõ Nhà nước hôm nay đúng là Nhà nước của mình"*; Nhà nước *"đang hằng ngày, hằng giờ bảo vệ quyền lợi và*

mang lại hạnh phúc cho dân". Và nhân dân tin tưởng *"Những gì hiện nay nó chưa làm được, thì nhất định nó sẽ làm được trong tương lai"*.

Kết thúc chương XII, Đại tướng đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về tấm lòng của nhân dân đối với vị lãnh tụ kính yêu: *"Đồng bào đã nhận thấy ở Bác Hồ, hình ảnh tượng trưng cao đẹp nhất của dân, của nước, của cách mạng, của chính quyền mới, chế độ mới"*.

5. Hồi kí thường mang đậm dấu ấn cá nhân; người viết hồi kí thường sử dụng phương thức biểu đạt tự sự để kể lại những gì mình đã tham dự, đã sống và hành động, những tâm sự, tình cảm của mình trong quá khứ. Do đó, hồi kí phải hết sức chân thực.

Hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp mang đậm dấu ấn dân tộc và chính quyền cách mạng. Tác giả đã sử dụng các phương thức hồi tưởng, tự sự kết hợp với phân tích, bình luận, đánh giá các sự kiện cách mạng và lịch sử. Chủ thể trữ tình trong bản hồi kí của Đại tướng là dân ta, Đảng ta, Bác Hồ; thấp thoáng mới thấy nhân vật trữ tình *"tôi"* xuất hiện. Màu sắc kí sự, biên niên sử là nét riêng, màu sắc riêng làm nên tính độc đáo *"Những năm tháng không thể nào quên"*.

Niềm tự hào về Đảng ta, nhân dân ta, lòng yêu kính và biết ơn Bác Hồ vĩ đại là những tình cảm đẹp nhất, sâu sắc nhất tỏa sáng trên từng trang hồi kí. Sự trầm tĩnh và khiêm tốn của tác giả là nét đẹp tâm hồn của vị tướng tài ba - tác giả *"Những năm tháng không thể nào quên"*, làm người đọc gần xa thêm phần ngưỡng mộ.

Bài số 23

Nhìn về vốn văn hóa dân tộc

(Trích *"Đến hiện đại từ truyền thống"*)

Trần Đình Hượu

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Trần Đình Hượu (1926 - 1995) quê ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Từ năm 1963-1993, ông giảng dạy tại Khoa Văn trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

Ông để lại một số công trình tiêu biểu về văn hoá, văn học: *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 - 1930* (Chủ biên, 1988), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại (1995), Đến hiện đại từ truyền thống (1996)*,...

2. Xuất xứ

Văn bản *"Nhìn về vốn văn hoá dân tộc"* trích từ phần II tiểu luận *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc* in trong tác phẩm *Đến hiện đại từ truyền thống*, NXB Văn hoá Hà Nội, 1996.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài làm

Giáo sư Trần Đình Hượu (1926 - 1995) là chuyên gia hàng đầu về *Nho giáo và các vấn đề tư tưởng, văn hóa Việt Nam.*

Đoạn trích *"Nhìn về vốn văn hoá dân tộc"* rút trong cuốn *"Đến hiện đại từ truyền thống"* của ông, xuất bản năm 1996.

Những kiến giải của tác giả về một số biểu hiện của đặc sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, việc xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa từ các vốn văn hóa truyền thống - trong văn bản này khá sáng tỏ và đầy sức thuyết phục.

1. Trần Đình Hượu nêu lên nhận xét khái quát về văn hoá Việt Nam như sau: "*Chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật*". Sau đó, ông đánh giá về cái vốn văn hoá Việt Nam, cái vốn đã có của dân tộc ta.

Về thần thoại "*không phong phú hay là có, nhưng một thời gian nào đó đã mất hứng thú lưu truyền?*".

Về tôn giáo, người Việt Nam không cuồng tín, không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt, nhưng "*thường là biến thành một lối thờ cúng, ít ai quan tâm đến giáo lí*".

Về khoa học, kĩ thuật không có một ngành nào "*phát triển đến thành truyền thống* "đáng tự hào.

Về âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc "*đều không phát triển đến tuyệt kĩ*".

Có thể nói, những ý kiến mà Trần Đình Hượu nêu lên là chính xác. Ai đã từng dự một số lễ hội dân gian từ Bắc vào đến Trung, Nam, như lễ hội chùa Hương, lễ hội Phủ Giày, lễ hội Bà Chúa Sam, v.v... đều cảm thấy, tôn giáo đã biến thành "*một lối thờ cúng*" như tác giả đã nhận xét.

Về thơ ca, Trần Đình Hượu chỉ rõ: "*Trong các ngành nghệ thuật, cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ*". Đó là một ý kiến đúng. Người đọc phân vân khi nghe tác giả nói: "*Nhưng số nhà thơ để lại nhiều tác phẩm thì không có*". Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến,... những nhà thơ lớn của dân tộc ta, thi phẩm của các cụ để lại nào có ít, nào có kém ai?

Hạn chế của nền văn hoá của ta là do nguyên nhân nào? Trần Đình Hượu chỉ rõ, là do "*khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích*" của con người Việt Nam. Sâu xa hơn nữa là do "*sự hạn chế của trình độ sản xuất của đời sống xã hội*". Văn hoá của ta "*là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị*". Đó là một cái nhìn khá sâu sắc về tầm vóc, về bản sắc, về hạn chế của văn hoá dân tộc.

2. Theo Trần Đình Hượu thì *quan niệm sống, quan niệm về lí tưởng, về cái đẹp* là những biểu hiện của đặc sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

a. Về quan niệm sống, con người Việt Nam *"ít tinh thần tôn giáo"*, họ *"coi trọng hiện thế trần tục hơn thế giới bên kia"*, cũng mê tín, tin là có ma quỷ, thần Phật; cũng cầu cúng, nhưng về tương lai, họ *"lo cho con cháu hơn là linh hồn của mình"*; tuy *"coi trọng hiện thế"*, nhưng không *"quá sợ hãi cái chết"*.

Con người Việt Nam, trong cuộc sống, ý thức về cá nhân và sở hữu *"không phát triển cao"*. Họ quan niệm của cải, tài sản *"là của chung, giàu sang chỉ là tạm thời, tham lam giành giật cho nhiều cũng không giữ mãi mà hưởng được"*. Phải chăng bài ca dao sau đây thể hiện rõ ý thức đó:

Vua Ngô ba mươi sáu tán vàng,
Chết xuống âm phủ nào mang được gì!
Chúa Chổm uống rượu tì tì,
Chết xuống âm phủ, khác gì vua Ngô?

Niềm mơ ước của con người Việt Nam rất bình dị, đáng yêu. Họ *"mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn, thong thả, có đông con nhiều cháu"*; ước mong về hạnh phúc nói chung *"là thiết thực, yên phận thủ thường; không mong gì cao xa, khác thường, hơn người"*. Trong xã hội, gia đình, và trong cuộc sống, con người được ưa chuộng *"là con người hiền lành, tình nghĩa"*.

b. Quan niệm về lí tưởng của con người Việt Nam cũng mang bản sắc riêng rất rõ nét. Họ *"không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng"*; mặc dù phải liên tục chiến đấu chống ngoại xâm nhưng *"không thượng võ"*. Con người Việt Nam *"không ca tụng trí tuệ mà ca tụng khôn khéo"*; *"biết thủ thế giữ mình"* để gỡ mọi tình thế khó khăn; *"không dễ hòa hợp"* với cái mới, cái dị kì nhưng *"không cự tuyệt đến cùng"*; biết *"chấp nhận"* cái gì vừa phải, hợp với mình, nhưng cũng *"chần chừ, dè dặt, giữ mình"*. Trong tâm trí, tâm hồn của con người Việt Nam thường có Thần và Bụt mà không có Tiên.

c. Về cái đẹp, theo Trần Đình Hượu thì con người Việt Nam cho rằng *"cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo"*; *"không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ;* về màu sắc *"chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ"*; về quy mô *"chuộng sự vừa khéo, vừa xinh phải khoảng"*. Giao tiếp, ứng xử *"chuộng hợp tình hợp lí"*; áo quần, trang sức, món ăn *"đều không chuộng sự cầu kì"*. Trong cuộc sống, con người Việt Nam *"đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải"*.

Đúng như tác giả đã nhận định, dân tộc Việt Nam chúng ta *"không có công trình kiến trúc nào, kể cả vua chúa nhằm vào sự vĩnh viễn"*. Ta không có những công trình kì vĩ như chùa Đế Thiên Đế Thích của Căm-pu-chia, như những tháp chọc trời của Ai Cập, như những đền đài của Ấn Độ, Vạn Lí Trường Thành của Trung Quốc, v.v... Con người Việt Nam *"quý sự kín đáo hơn sự phô trương, sự hòa đồng hơn rạch ròi trắng đen"*.

Trên đây là những biểu hiện của đặc sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nền văn hóa đã hình thành và phát triển qua nhiều nghìn năm dựng nước và giữ nước. Nền kinh tế nông nghiệp (trồng lúa nước) là nền văn minh sông Hồng với hơn 90% dân số làm nghề cày cấy. Trong khuôn phép *"Đất vua, chùa làng"*, tế bào của xã hội là hộ tiểu nông, đơn vị tổ chức xã hội là làng. Con người Việt Nam từ xưa đến nay luôn luôn đứng trước thiên tai, địch họa, nên họ coi trọng *"Thế hơn Lực"*, luôn luôn ý thức về *"sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc"* để vượt qua và vươn lên không ngừng, thể hiện một dáng đứng Việt Nam, một bản lĩnh Việt Nam.

3. Nhận định về bản sắc văn hóa Việt Nam, Trần Đình Hượu đã viết: *"Tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa"*. Nếu hiểu văn hóa là *"tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử"* thì ta càng thấy rõ nhận định đó là đúng đắn với thực tế cuộc sống và lịch sử của dân tộc ta.

Con người Việt Nam rất *thiết thực*, mong ước *"thái bình, an cư lạc nghiệp, để làm ăn cho no đủ,..."*; con người hiền lành, tình nghĩa được ưa chuộng; ăn chắc mặc bền nên *"không chuộng sự cầu kì"*; biết khôn khéo *"thủ thế, giữ mình gỡ được tình thế khó khăn"*, v.v... Để xây dựng *"cái nền nhân bản"*, con người Việt Nam biết *"xóa bỏ"* những cái thô dã, hung bạo, để sống có văn hóa, để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, nền văn hiến Việt Nam.

Linh hoạt, dung hòa cũng là bản sắc văn hóa Việt Nam. Văn hóa Việt Nam mang đậm màu sắc văn hóa phương Đông. Con người Việt Nam đã biết dung hợp *"cái vốn có"* của mình với tinh hoa của văn hóa Phật giáo, văn hóa Nho giáo. Họ đã *"sàng lọc, tinh luyện"* để tạo thành bản sắc văn hóa Việt Nam. Hầu như làng nào cũng có chùa, có tượng Phật nhưng con người Việt Nam *"không tiếp nhận"* ở khía cạnh *"trí tuệ cầu giải thoát"* của Phật giáo; tuy thờ Khổng Tử nhưng họ *"không tiếp nhận"* ở khía cạnh *"nghi lễ tủn mủn, giáo điều, khắc nghiệt"* của Nho giáo. Còn Đạo giáo *"hình như không có nhiều ảnh hưởng"* trong văn hóa Việt Nam.

Sự *linh hoạt* và *dung hòa* đó đã thể hiện *"khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hóa những giá trị văn hóa bên ngoài"*, chứng minh một cách hùng hồn *"dân tộc Việt Nam có*

bản lĩnh". Chỉ riêng về mặt chữ viết: từ chữ Nho đến chữ Nôm qua chữ Quốc ngữ, ta càng thấy rõ sự linh hoạt, dung hòa của dân tộc ta, của bản lĩnh Việt Nam.

4. Đọc bài *"Nhìn về vốn văn hóa dân tộc"* của Trần Đình Hượu, ta thấy rõ thêm vẻ đẹp của văn hóa Việt Nam, vẻ đẹp tâm hồn và tính cách của con người Việt Nam; thấy được những hạn chế, nhược điểm của nó do hoàn cảnh lịch sử để lại.

Nhân dân ta đã và đang sống, lao động xây dựng đất nước ngày một thêm giàu đẹp, *"xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"*. Mỗi công dân Việt Nam, nhất là thế hệ thanh niên cần ra sức học tập giỏi, lao động giỏi và sống đẹp, sống có văn hóa.

Bài số 24

Hồn Trương Ba, da hàng thịt *(Trích)*

Lưu Quang Vũ

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Lưu Quang Vũ quê ở Quảng Nam, ông sinh năm 1948 và mất năm 1988. Ông từng đi bộ đội (1965-1970), làm báo, vẽ tranh, viết thơ và sáng tác kịch.

Trong ba tập thơ của Lưu Quang Vũ: *Hương cây, Bầy ong trong đêm sâu, Mây trắng của đời tôi* có một số bài thơ tình khá hay, đặc biệt là bài thơ *Tiếng Việt* được nhiều người yêu thích:

... Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa
Ống tre ngà và mềm mại như tơ
(...) Trái đất rộng giàu sang bao thứ tiếng
Cao quý thâm trầm rực rỡ vui tươi
Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người
Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ
(...) Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nỗi mình quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá môi tôi hồi hộp quá
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình.

Lưu Quang Vũ để lại gần 50 vở kịch. Có thể nói, trong những năm 80, tài năng Lưu Quang Vũ nở rộ trên sân khấu kịch Việt Nam. *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (1981), *Người trong cõi nhớ* (1982) , *Tôi và chúng ta* (1984) là ba vở kịch đặc sắc nhất của Lưu Quang Vũ.

2. Xuất xứ

Vở kịch *"Hồn Trương Ba, da hàng thịt"* được Lưu Quang Vũ viết năm 1981 nhưng mãi đến năm 1984 mới được trình diễn trên sân khấu trong và ngoài nước.

3. Chủ đề

Dựa vào một truyện cổ tích cùng tên, vở kịch *"Hồn Trương Ba, da hàng thịt"* qua ẩn dụ mang tính triết lí, Lưu Quang Vũ nêu lên một quan niệm sống nhiều ý nghĩa: con người không thể sống gửi nằm nhờ, không thể sống bằng thể xác; thể xác và tâm hồn có quan hệ hữu cơ với nhau, bổ sung cho nhau để tồn tại; mỗi một con người có tự cải tạo cả về mặt linh hồn và thể xác thì mới có thể có nhân cách hoàn thiện, và cuộc sống mới có nhiều ý nghĩa.

4. Tóm tắt tác phẩm

Trương Ba rất giỏi đánh cờ. Nam Tào đã xoá tên ông trong sổ Trời. Sau đó, Nam Tào và Đế Thích đã cho hồn Trương Ba tái sinh nhập vào xác anh hàng thịt vừa mới chết. Từ đó, hồn Trương Ba trú ngụ trong xác hàng thịt, xác hàng thịt mang hồn Trương Ba. Cũng

từ đó xảy ra bao chuyện lộn xộn. Lí trưởng sách nhiễu. Vợ hàng thịt đòi chồng. Vợ, con, cháu của Trương Ba cảm thấy chồng, cha, ông của mình sao mà xa lạ, vụng về và cục cằn. Bản thân Trương Ba có quá nhiều thay đổi: Nhiễm nhiều thói xấu, trở nên tha hoá, sống lạc lõng. Có nhiều lúc hồn Trương Ba và xác hàng thịt cãi nhau, nặng lời với nhau. Vợ Trương Ba chán ngán đòi bỏ đi. Cái Gái, cu Tị, hai đứa cháu đều ghét ông. Chị con dâu đau khổ nói với hồn Trương Ba về sự tan hoang, đổ vỡ của gia đình, *"đau đớn thấy... mỗi ngày thấy một đổi khác dần, mất mát dần..."*. Hồn Trương Ba bải hoải bài hoài, thắp hương xin gặp Đế Thích. Gặp Đế Thích, hồn Trương Ba nói về thân phận cay đắng *"sống nhờ"* của mình và xin được chết cho thảnh thơi. Đế Thích hết lời khuyên giải, nhưng hồn Trương Ba vẫn không nghe. Vừa lúc đó, cái Gái chạy đến oà khóc, báo tin cu Tị con chị Lụa đã chết. Nam Tào, Bắc Đẩu báo tin Ngọc Hoàng đã tha cho Đế Thích cái tội nhập hồn Trương Ba vào xác hàng thịt và cho phép hồn Trương Ba được sống trong xác hàng thịt . Nhưng hồn Trương Ba xin được chết để cu Tị sống lại. Hồn Trương Ba an ủi, dặn dò vợ con rồi nhắm mắt qua đời.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích và nêu cảm nghĩ về trích đoạn kịch *"Hồn Trương Ba, da hàng thịt"* của Lưu Quang Vũ

Bài làm

Những năm tám mươi của thế kỉ XX, kịch của Lưu Quang Vũ đã làm chấn động sân khấu kịch Việt Nam thời đổi mới.

"Hồn Trương Ba, da hàng thịt" là vở kịch đặc sắc nhất của ông, được sáng tác từ năm 1981, nhưng ba năm sau (1984) mới được ra mắt khán giả. Vở kịch được sáng tạo từ một truyện cổ tích cùng tên, qua đó, tác giả nêu lên một vấn đề xã hội mang tính triết lí sâu sắc: *mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn; con người ta không thể sống nhờ, sống gửi vào cuộc sống của người khác.*

Phần trích đoạn kịch là cuộc đối thoại giữa linh hồn và xác, giữa hồn Trương Ba và những người thân trong gia đình, giữa hồn Trương Ba và Đế Thích; cuối cùng là cái *"chết"* của hồn Trương Ba.

1. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt là một cuộc đối thoại sinh động, đầy ý nghĩa triết lí. Lớp kịch này có 25 *lượt lời*. Xác hàng thịt thì một điều *"ông"*, hai điều *"ông"*, nhưng hồn Trương Ba thì chỉ có *"mày"*, *"ta"*. Thế nhưng xác hàng thịt đã lấn lướt hồn Trương Ba, sỉ nhục hồn Trương Ba đủ điều: Xác hàng thịt cho biết dù có *"âm u đui mù mà tôi có sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết của ông đấy"*; sao ông không nhớ *"Khi ông đứng cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại..."*; hoặc *"Chẳng lẽ ông không xao xuyến chút gì? Hà hà, cái món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi, và đủ các thứ thú vị khác không làm hồn ông làng làng cảm xúc sao?"*.

Nghĩa là hồn Trương Ba đã bị sa sút, tha hóa. Khi hồn Trương Ba tự hào cho rằng mình có một đời sống riêng: *"nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn"* thì xác hàng thịt châm biếm: *"Nực cười thật! Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!"*

Xác hàng thịt tỏ ra coi thường hồn Trương Ba, tự kiêu tự đại khẳng định vị thế, vai trò quan trọng của mình. Nào là *"tôi đã cho ông sức mạnh"*, hoặc *"Tôi là cái bình để chứa đựng linh hồn"*. Nào là *"Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuốc xới... Nhờ có đôi mắt của tôi, ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi..."*.

Xác hàng thịt thì thầm: *"Tôi rất biết cách chiều chuộng linh hồn"*; *"Tôi biết cần phải để cho tính tự ái của ông được ve vuốt"...*, *"chúng ta tuy hai mà một!"*

Cuộc đối thoại giữa xác hàng thịt và hồn Trương Ba là cuộc đấu tranh giữa thể xác và linh hồn cùng tồn tại trong một con người. Thể xác và linh hồn có quan hệ hữu cơ với nhau, cả hai gắn bó với nhau để cùng sống, cùng tồn tại. Thể xác có tính độc lập tương đối của nó, có tiếng nói của nó, có khả năng tác động vào linh hồn, vì nó là nơi trú ngụ của linh hồn. Khi thể xác tiêu tan thì linh hồn cũng mất. Khi linh hồn *"bay đi"* thì thể xác cũng trở về cát bụi. Nhờ có linh hồn đấu tranh, chi phối với những ham muốn, những dục vọng tầm thường của thể xác mà nhân cách được hoàn thiện, tâm hồn được trong sáng.

Câu nói của xác hàng thịt: *"Tôi là cái hình để chứa đựng linh hồn"* đã cho thấy mối quan hệ hữu cơ giữa thể xác và linh hồn, làm cho ý nghĩa ẩn dụ của đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt thêm cụ thể, sâu sắc.

2. Từ khi sống nhờ xác hàng thịt, hồn Trương Ba bị tha hóa nhiều: tát con trai tóe máu mồm máu mũi (bằng bàn tay, bằng sức mạnh và sự tàn bạo của xác hàng thịt). Hồn Trương Ba khác hẳn ngày xưa, làm vườn thì thô vụng: đã làm *"gãy tiệt cái chồi non"* của cây cam, đã *"giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm"*, đã *"làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cả cái diều đẹp"* của cu Tị.

Từ ngày mang xác hàng thịt, hồn Trương Ba sống trong bi kịch, trải qua nhiều dằn vặt, đau khổ: vợ muốn bỏ đi để *"ông được thảnh thơi... với cô vợ người hàng thịt"*; cái Gái, đứa cháu nội thì khinh bỉ, xua đuổi: *"Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!"*. Chị con dâu, người thông cảm và thương hồn Trương Ba hơn cả, giờ đây trước cảnh *"tan hoang"* của gia đình thì vô cùng lo sợ, đau đớn *"thấy... mỗi ngày thấy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả như lệch lạc, nhòa mờ dần đi đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa..."*.

Trước lời than khóc của người con dâu, hồn Trương Ba tê tái, *"mặt lạnh ngắt như tảng đá"*. Ngồi một mình, như sực tỉnh, như bàng hoàng: *"Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta..."*.

Không thể sống gửi nằm nhờ mãi được, không thể bị lệ thuộc vào thể xác hàng thịt và tự đánh mất mình, hồn Trương Ba an ủi, thức tỉnh, động viên mình: *"Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày mà tự đánh mất mình?... Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!"*.

Sự do dự bị đẩy lùi, bị xua tan. Sự tỉnh ngộ của hồn Trương Ba tuy muộn mằn nhưng thật có nhiều ý nghĩa. Con đường tự giải thoát, linh hồn đã nhìn thấy ánh sáng.

3. Cuộc gặp gỡ và đối thoại giữa linh hồn Trương Ba và Đế Thích đã đẩy xung đột kịch lên cao trào, đỉnh điểm. Phải tìm gặp ngay Đế Thích, Hồn Trương Ba *"đứng dậy, lập cập nhưng quả quyết, đến bên cột nhà, lấy một nén hương châm lửa, thắp lên"*. Gặp lại người bạn chơi cờ ở cõi trời, hồn Trương Ba thổ lộ bao nỗi niềm day dứt: *"Ông Đế Thích ạ, tôi không thể tiếp tục mang thân anh hàng thịt được nữa, không thể được!... Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn"*.

Mặc dù đã được Đế Thích cho biết cái lẽ trời, cái lẽ đời là từ Ngọc Hoàng đến người trần mắt thịt có ai được là *"mình toàn vẹn"*, mà *"phải khuôn ép mình"*... Vả lại, ông đã bị Nam Tào *"gạch tên khỏi sổ"*, thân thể của ông *"đã tan rữa trong bùn đất"* rồi. Nhưng hồn Trương Ba phân trần, nài nỉ, nói lên thân phận hèn kém, sống gửi nằm nhờ của mình: *"Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!"*. Hồn Trương Ba không muốn được sống trong thân xác anh hàng thịt nữa, cũng không muốn được *"nhập vào cu Tị"* bởi lẽ bao điều phiền toái, trớ trêu sẽ diễn ra, sâu xa hơn nữa sẽ *"bơ vơ lạc lõng"*, *"đáng ghét như kẻ tham lam"*. Thật vô lí, cực kì vô lí, bởi lẽ *"một kẻ lí ra phải chết từ lâu mà vẫn cứ sống, cứ trẻ khoẻ, cứ ngang nhiên hưởng thụ mọi thứ lộc trời!"*. Xưa nay, như ta đã biết, những kẻ úy tử tham sinh, những kẻ tham quyền cố vị đều bị đồng loại coi khinh và chê cười!

Hồn Trương Ba tuy có lúc tha hóa sa sút, nhưng giờ đây vẫn tỏ ra tỉnh táo, đáng trọng. Chỉ muốn Đế Thích hóa phép làm cho hồn hàng thịt được *"sống lại"* với thân xác anh ta; chỉ muốn vị tiên cờ hóa phép làm cho cu Tị được sống lại với mẹ nó, được chơi với bạn bè: *"Ông Đế Thích, vì con trẻ ông ạ, vì con trẻ. Ông hãy giúp tôi lần cuối cùng"*... Ý muốn ấy rất nhân bản và cao thượng.

Hồn Trương Ba càng nói càng cầu khẩn tha thiết: *"Tôi đã chết rồi, hãy để tôi chết hẳn!... Việc đúng còn làm kịp bây giờ là làm cu Tị sống lại. Còn tôi, cứ để tôi chết hẳn..."*.

Cái giá của sự sống và chết *"đắt quá, không thể trả được"*. Cho dù chết là hết, *"khi được tham dự vào bất cứ nỗi vui buồn gì"*, nhưng sống gửi nằm nhờ thì *"còn khổ hơn là cái chết"*. Hồn Trương Ba đau đớn cảm thấy xót xa: *"Mà không phải chỉ một mình tôi khổ! Những người thân của tôi sẽ còn phải khổ vì tôi!"*. Cho dù có được sống, để vui chơi thỏa thích, được chơi cờ với Đế Thích, nhưng hồn Trương Ba đã phủ định: *"Nếu còn tiếp tục sống, tôi cũng chẳng thích đánh cờ với ông nữa!... Không có gì chán bằng đánh cờ với tiên!"*.

Hồn Trương Ba đã bẻ gãy cả bó hương do Đế Thích tặng, hồn Trương Ba nhất quyết muốn nhảy xuống sông tự tử hoặc đâm cổ tự sát để được chết, để tâm hồn mình được *"trở lại thanh thản, trong sáng như xưa..."*

Ý tưởng của hồn Trương Ba thật cao thượng. Hành động của hồn Trương Ba thể hiện một quan niệm sống đúng đắn, tích cực: không thể sống gửi vào thân xác kẻ khác, không thể sống tha hóa, không được sống dai, cứ cố bám riết vào đời khi cái sống đã mất hết ý nghĩa. Không thể sống giả tạo để mang lợi lộc cho *"bọn khốn khiếp"*.

Hồn Trương Ba phủ định cái sống của mình, chịu cái chết để cho cu Tị được sống, thuận theo lẽ tự nhiên như lá vàng rụng xuống cho mầm non nhú mọc, tươi xanh. Nhân cách của hồn Trương Ba cao đẹp biết bao, đáng trọng biết bao! Bài học về ý nghĩa *sự sống* và *cái chết*, bài học về *đạo lí* và *nhân cách* được tác giả đặt ra một cách sâu sắc và thấm thía!

4. Đoạn kết vở kịch *"Hồn Trương Ba, da hàng thịt"* gợi cho độc giả, khán giả nhiều bâng khuâng. Hồn Trương Ba không theo Đế Thích về trời để chơi cờ, mà lại hóa thành màu xanh của cây vườn, vị thơm ngon của trái na, vẫn quấn quýt với người thân, gần gũi nơi bậc cửa, trong ánh lửa, nơi cầu ao, trong cơi trầu, con dao... của vợ con thương yêu. Cho dù *thân cát bụi lại trở về cát bụi*, nhưng hồn Trương Ba cao khiết vẫn bất tử trong cõi đời. Cái kết đầy chất thơ ấy đã làm cho tư tưởng nhân văn tỏa sáng tác phẩm.

Nhiều thập kỉ đã trôi qua, bạn đọc ngày nay được sống trong sự đổi mới toàn diện, trong khí thế vươn lên của đất nước và dân tộc, sẽ còn tìm thấy nhiều tầng ý nghĩa thú vị hàm ẩn trong vở kịch *"Hồn Trương Ba, da hàng thịt"*. Hồn Trương Ba đã và đang đánh thức chúng ta.

Bài số 25

Tư duy hệ thống - Nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy

Phan Đình Diệu

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Giáo sư Phan Đình Diệu sinh năm 1936 tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1967, ông bảo vệ luận án tiến sĩ Toán – Lý tại Trường Đại học Quốc gia Mát-xcơ-va.

Về nước, ông tham gia giảng dạy tại nhiều Trường Đại học ở Hà Nội và nghiên cứu toán học, nhiều năm hoạt động trong một số tổ chức khoa học, văn hoá và xã hội.

Ông để lại nhiều bài báo thể hiện một tư duy sắc sảo, mới mẻ, một phong cách trung thực, thẳng thắn khi bàn về các vấn đề thuộc lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hoá,..

2. Xuất xứ

Văn bản *"Tư duy hệ thống – Nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy"* (rút gọn) là một phần của tiểu luận *Tư duy hệ thống và đổi mới tư duy* của Phan Đình Diệu, in trong tác phẩm *Một góc nhìn của trí thức* (nhiều tác giả), NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Nêu cảm nhận của em về bài *"Tư duy hệ thống - Nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy"* của Phan Đình Diệu

Bài làm

"Tư duy hệ thống - Nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy" của Phan Đình Diệu là một bài bàn luận về một vấn đề triết học, thật không dễ đối với số đông độc giả, nhưng khá thú vị. Có khá nhiều khái niệm mới, nhiều kiến thức rất mới, đặc biệt có một số câu văn dài, rất dài, dài đến 200 chữ (câu văn trong mục 2). Phải đọc thật nhiều lần may ra mới có thể lĩnh hội được một phần nào những kiến giải, lí giải về khái niệm *tư duy hệ thống* mà tác giả nêu lên và luận bàn.

1. Bước sang thiên niên kỉ mới, từ những hiểu biết mới trong nhiều lĩnh vực khác nhau dần dần đã hình thành một quan điểm mới, một tư duy mới về thiên nhiên cũng như về xã hội. Tư duy mới đó được gọi là *tư duy hệ thống*.

Tiếp thụ và kế thừa những thành tựu, những tinh hoa của các dòng tư duy truyền thống (trong các thế kỉ trước, nhất là trong thế kỉ XX), *tư duy hệ thống* mở ra một cách nhìn mới, một cách hiểu mới, nêu lên cách xử lí mới về các vấn đề phức tạp của thiên nhiên và cuộc sống.

2. Vậy, những ý tưởng chủ đạo trong *tư duy hệ thống* là gì?

- Nhìn nhận vũ trụ như một toàn thể thống nhất không thể tách rời, trong đó tất cả các đơn vị cấu thành và các hiện tượng cơ bản sinh ra từ chúng đều tác động qua lại với nhau, chúng không thể được hiểu như những đơn vị độc lập mà là những phần liên thuộc hữu cơ với nhau của cái toàn thể.

- Các tính chất và hoạt động những thành phần riêng lẻ không quyết định tính chất và hoạt động của cái toàn thể, mà ngược lại, chính cái toàn thể xác định tính chất và hoạt động của những riêng lẻ.

- Toàn thể không phải là một tổng gộp của các thành phần riêng lẻ, rời rạc mà là một chỉnh thể thống nhất gồm các thành phần tương tác với nhau, chính qua các tương tác hữu cơ đó mà toàn thể có những thuộc tính *hợp trội*, đó là những thuộc tính của toàn thể mà từng thành phần không thể có.

Tác giả đã đưa ra hai ví dụ để minh hoạ, để làm sáng tỏ các luận điểm trên: *Độc lập, thống nhất*... là những thuộc tính hợp trội của một đất nước trong toàn thể, chứ không thể là của một bộ phận nào trong đất nước đó; *dân chủ, bình đẳng*... là thuộc tính của một xã hội, chứ không phải là thuộc tính của từng con người riêng lẻ trong xã hội đó.

Ta có thể lạm bàn. Một dòng sông gồm có thượng nguồn, trung lưu, hạ lưu, cửa sông, lưu vực, lưu lượng, thác, ghềnh, vách núi, dòng chảy... hợp thành. Sự hùng vĩ và lợi ích của dòng sông là những thuộc tính hợp trội của miền địa lí, một vùng đất (của một quốc gia hay nhiều quốc gia), của tự nhiên, chứ không phải, không thể là của một bộ phận nào trong dòng sông đó.

Một gia đình văn hoá mới là tổng hợp các thành viên như ông bà, cha mẹ, con cháu, anh chị em trong gia đình xây dựng nên, chứ không phải chỉ do một thành viên nào tạo ra truyền thống đó.

Từ những nội dung trên đây về *tư duy hệ thống*, người ta có thể rút ra các hệ quả sau:

- Hai cái *một* riêng lẻ đứng cạnh nhau chưa phải là cái *hai*; cái toàn thể bao giờ cũng *lớn hơn* tổng gộp của các thành phần.

- Các thành phần tham gia vào, tương tác vào mà góp phần tạo nên những tính chất *hợp trội* của hệ thống.

- Tính chất hợp trội của hệ thống làm tăng thêm phẩm chất của những thành phần.

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Có thể nói: *"hòn núi cao"* là tính chất hợp trội của hệ thống *"ba cây"*. Và tính chất hợp trội *"hòn núi cao"* đã làm tăng thêm phẩm chất của *mỗi cây* trong *ba cây* sau khi đã *chụm lại*.

3. Ở mục 3, Phan Đình Diệu đã nêu lên và giải thích một cách ngắn gọn và tường minh 3 vấn đề sau:

- Thế nào là *tư duy cơ giới*? Tác dụng to lớn của nó như thế nào?

- Tại sao *tư duy hệ thống* ra đời?

- Tại sao cần có một sự công bằng tỉnh táo đối với *tư duy cơ giới*?

a. Tư duy cơ giới

- *Tư duy cơ giới* bắt nguồn từ nền văn minh Hi Lạp cổ đại, và được phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ XVII sau những phát minh vĩ đại của các nhà bác học lớn như Ga-li-lê (nước Ý), Niu-tơn (nhà toán học và triết học nước Anh),... sáng lập nên các khoa học về chuyển động và hấp dẫn, mở đầu một thời đại mới của khoa học hiện đại.

- Phương pháp khoa học chủ yếu của *tư duy cơ giới* là *quan sát, suy luận lô gích và thực nghiệm* về các ngành khoa học tự nhiên, rồi tiếp theo đó là khoa học về sự sống và các khoa học về kinh tế, xã hội; nó đã làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

- Với quan điểm phân tích, *tư duy cơ giới* đã chỉ rõ: muốn hiểu toàn thể thì phải hiểu chi tiết từng thành phần; nó đã hướng khoa học đi sâu vào các thành phần chi tiết của các hệ thống vật chất, các quan hệ bộ phận của các thành phần trong các quan hệ kinh tế, xã hội.

- *Tư duy cơ giới* sử dụng rộng rãi *lô-gích hình thức*, và *tất định luận* trong các *quan hệ nhân - quả* giữa các hiện tượng, các *phương pháp toán học định lượng* với các *mô hình quan hệ tuyến tính*.

- Việc sử dụng các phương pháp trên đây, *tư duy cơ giới* đã giúp khoa học và công nghệ đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Thật vậy, sáng tạo nên một giống lúa mới, chữa trị một căn bệnh cho người và súc vật, bình giảng một bài văn, bài thơ, giải quyết một hiện tượng trong đời sống xã hội, các phát minh của nhiều nhà khoa học được giải Nô-ben trước đây,... đều đã và phải sử dụng *tư duy cơ giới*.

Tư duy cơ giới đã thúc đẩy và phát triển văn minh nhân loại.

b. Tại sao lại có và cần có *tư duy hệ thống*?

- Bước sang thế kỉ XX nhất là khi đứng trước ngưỡng cửa của thiên niên kỉ mới, con người cần nhận thức sâu sắc hơn các đối tượng phức tạp trong thực tế như cấu trúc vật chất ở mức dưới nguyên tử, sự hình thành và phát triển của vũ trụ, sự trồi sụt thất thường của các thị trường tài chính, v.v... Trước những vấn đề nóng bỏng do khoa học và cuộc sống đặt ra như vũ trụ từ đâu ra, sự sống từ đâu đến, con người với trí tuệ, tâm linh, xuất phát từ đâu..., hoặc toàn cầu hoá, kinh tế thị trường, v.v... đòi hỏi phải có tư duy mới, cách xử lí mới. Nhiều người nói đến sự *bất lực*, sự *cáo chung* của *tư duy cơ giới*? Ta hãy xem kiến giải của Phan Đình Diệu như thế nào? Tác giả chỉ rõ:

- Trong khoa học, để mở đường cho đổi mới tư duy, cho việc bắt đầu một hành trình thám hiểm mới *"cần có những đôi mắt mới"*: *"Cũng là những vùng đất cũ, cũng là thiên nhiên và cuộc sống ấy, nhưng cần được thám hiểm mới bằng những đôi mắt mới của tư*

duy và trí tuệ con người". Đây là một ý kiến đúng và tiến bộ. Không thể bảo thủ, trì trệ "*không thể ngủ yên trên giường chật*"! Cuộc sống vận động không ngừng, khoa học phá triển không ngừng, cho nên phải đổi mới tư duy.

- *Tư duy hệ thống "đòi hỏi từ bỏ là từ bỏ cái địa vị độc tôn duy nhất của tư duy cơ giớ chứ không phải gạt bỏ hoàn toàn khả năng sử dụng cách tư duy đó trong những phạm v mà nó còn được chứng tỏ là thích hợp và cần thiết*". Đây cũng là một ý kiến đúng, "*mộ sự công bằng tỉnh táo*" nêu lên quan điểm *kế thừa và kế thừa có chọn lọc tư duy cơ* giớ trong xã hội và trong khoa học.

- Chân lí luôn luôn được điều chỉnh. Mâu thuẫn trong cuộc sống luôn nảy sinh, vì th "*từ bỏ vai trò độc tôn của tư duy cơ giới cũng sẽ cho phép ta không đồng nhất bất kì một l thuyết "khoa học" nào với chân lí; bất kì một lí thuyết nào cũng có thể bị bác bỏ hoặc sử đổi mỗi khi gặp mâu thuẫn với thực tế*".

Thật vậy, cái hôm qua đúng nhưng hôm nay có thể trở nên lỗi thời. Ví dụ, kinh tế th trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thay thế cơ chế bao cấp quan liêu trước đây Sự phán xét của thời gian và lịch sử rất nghiêm khắc và công bằng bởi lẽ chân lí khoa họ là chân lí cuộc sống, cho nên *"bất kì một lí thuyết nào cũng có thể bị bác bỏ hoặc sửa đổ mỗi khi gặp mâu thuẫn với thực tế*".

Phần thứ ba này, qua những biện luận sắc sảo, biện chứng của tác giả về *tư duy hệ thống*, điều thấm thía nhất đối với chúng ta là bài học về *cách nhìn mới bằng đôi mắt mới* bài học về *kế thừa có chọn lọc*, bài học phải trả giá nặng nề về *sự thần thánh hoá, sự bảo thủ, trì trệ trong nhận thức*.

c. Phần thứ tư, tác giả luận giải về đối tượng chính của *khoa học hệ thống*.

- Đó là *hệ thống phức tạp* gồm *nhiều thành phần tương tác* với nhau, nhiều quan hệ l phi tuyến, có nhiều *vòng phản hồi*, cả *phản hồi âm* và phản hồi dương.

- *Tính trật tự* và *tổ chức* là những thuộc tính cơ bản của các hệ thống. Do các *quan hệ phi tuyến* mà một *mô hình tất định* cũng có thể xảy ra hỗn độn bất thường, có thể có khả năng *tự tổ chức* để chuyển sang một trật tự mới có tính tổ chức cao hơn. *"Điều đó cho t một chìa khoá để tìm hiểu bản chất của các quá trình tiến hoá trong tự nhiên và xã hội*".

- Các thành phần tham gia hệ thống cần có *khả năng thích nghi, cạnh tranh sinh tồn* phải *hợp tác* để *cùng tồn tại và tiến hoá*.

Các khái niệm, các danh từ khoa học, triết học mà Phan Đình Diệu nêu lên quả là *quá khó* đối với số đông chúng ta. Các ý tưởng như sự *hỗn độn* của hệ thống, *tính trật tự và tổ chức* của các thành phần tương tác trong hệ thống, *khả năng thích nghi, khả năng hợp tác* để *cùng tồn tại và cùng tiến hoá* là những kiến thức mà chúng ta có thể cảm nhận. Những kiến thức trên đây có thể giúp chúng ta *lí giải* và *soi sáng* các hiện tượng đã và đang xảy r trên đất nước ta trong thời đổi mới.

- Tiền đồ và tác dụng của *khoa học hệ thống* như thế nào. Tuy nó còn ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển, nhưng tác giả cho biết: "*Nhiều nhà khoa học xem rằng thế kỉ XXI s là thế kỉ của khoa học về sự phức tạp, và khoa học mới đó sẽ cung cấp cho con người nhiều hiểu biết mới sâu sắc hơn về tự nhiên và cuộc sống*". Đây là một dự báo lạc quan.

d. Phần thứ năm, tác giả nói đến vai trò của nghệ thuật trong việc nhận thức bằng khoa học, sự hỗ trợ của nghệ thuật để đổi mới tư duy.

- Với *tư duy hệ thống*, "*phải là trên cơ sở của khoa học hiện đại mà tiếp thụ những quan điểm về nhận thức của các triết thuyết truyền thống, kết hợp các tri thức khoa họ với các tri thức thu được bằng trực cảm, kinh nghiệm; kết hợp các khả năng lập luận khoa học và cảm thụ nghệ thuật...*".

- Tư duy hệ thống và nhà khoa học hiện đại cần thơ mộng, tưởng tượng. Phan Đình Diệu bất ngờ viết nên những dòng, những câu bay bổng đầy chất thơ:

"Càng nhiều tri thức thì càng có thêm trí tưởng tượng, và ngược lại, càng giàu tưởng tượng thơ mộng thì sẽ nảy sinh nhiều ý tưởng bất ngờ cho sáng tạo khoa học".

- Cuối văn bản, tác giả tha thiết kêu gọi và cầu chúc: *"Bước vào thiên niên kỉ mới, mỗi chúng ta đều cần đổi mới tư duy"*, để... *"biến Trái đất - Tổ quốc chung của chúng ta thành nơi phát triển hài hoà cho mỗi cá nhân được tự do phát huy mọi thiên hướng và tài năng của mình".*

Phan Đình Diệu đã cung cấp cho chúng ta bao nhiêu kiến thức về *tư duy hệ thống*, nêu lên cho chúng ta bài học về *đổi mới tư duy*.

Phải đọc thật kĩ, đọc nhiều lần, tuổi trẻ chúng ta, sẽ thấy mình *"lớn lên"* cùng những kiến thức, những vấn đề mà tác giả đã nêu lên, đã luận giải trong bài *"Tư duy hệ thống - nguồn sức sống mới của tư duy"*.

Bài số 26

Đề luyện tập cuối Học kì I

(Sách *Ngữ văn 12 Nâng cao*)

Đề bài: (gồm hai phần)

***Phần 1. Trắc nghiệm* (12 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm, tổng cộng: 3 điểm)**

1. Đặc điểm nào sau đây ***không*** phải là đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975?

A. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.
B. Nền văn học luôn hướng về đại chúng.
C. Nền văn học có nhịp độ phát triển hết sức mau lẹ.
D. Nền văn học có khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

2. "Đây là nền văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó phải là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng - đó là nhân vật trước hết đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải đại diện cho cá nhân mình. Và người cầm bút cũng vậy: nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi". **Đó là nội dung nói về... của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975.**

Cụm từ nào phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu văn in đậm ở trên?

A. Tính chiến đấu.
B. Tính dân tộc.
C. Cảm hứng lãng mạn.
D. Khuynh hướng sử thi.

3. "Đem lại một cách hiểu mới về quần chúng lao động, về phẩm chất tinh thần và sức mạnh của họ trong cuộc kháng chiến, phê phán tư tưởng coi thường quần chúng". **Đây là một trong hai chủ đề thể hiện rõ đặc điểm: văn học Việt Nam 1945 - 1975 luôn**...

Điền cụm từ nào dưới đây vào chỗ trống trong câu văn in đậm ở trên cho phù hợp?

A. Phục vụ cách mạng.
B. Hướng về đại chúng.
C. Đậm đà tính dân tộc.
D. Có khuynh hướng sử thi.

4. Cho các nhận định sau đây:

1. *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá.

2. *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận xuất sắc.

3. *Tuyên ngôn Độc lập* là một bản án đối với thực dân Pháp.

4. *Tuyên ngôn Độc lập* là một mẫu mực về nghệ thuật lập luận.

Hai nhận định nào trên đây khái quát được đúng nhất giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập*?

A. 1 và 3. **D.** 3 và 4
B. 2 và 4. **E.** 1 và 4
C. 1 và 2. **G.** 2 và 3

5. Dòng nào nêu không đúng đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ khoa học?

A. Tính biểu cảm, sinh động. **B.** Tính khái quát, trừu tượng.
C. Tính lí trí, lô gích. **D.** Tính khách quan, phi cá thể.

6. Điểm giống nhau giữa bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Việt Bắc* của Tố Hữu là:

A. Cùng sử dụng thể thơ lục bát. **B.** Viết trong kháng chiến chống thực dân Pháp.
C. Cùng đề tài viết về người lính. **D.** Cùng cảm hứng ngợi ca đất nước.

7. "Mọi sự kiện, vấn đề lớn của đời sống cách mạng, lí tưởng chính trị, những tình cảm chính trị thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự. Ông là nhà thơ của lẽ sống lớn, của những tình cảm lớn, niềm vui lớn của cách mạng và con người cách mạng".

Nhận định trên đây nói về nhà thơ nào?

A. Hồ Chí Minh. **B.** Nguyễn Đình Thi.
C. Tố Hữu. **D.** Chế Lan Viên.

8. "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng: gắn bó với những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc. Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà,... những nhạc điệu hoặc đài các của thể ca trù, hoặc dân dã mà thiết tha của giọng hò Quảng Trị, Thừa Thiên, Nam Bộ,... những phong cảnh đẹp của quê hương đất nước, những thú chơi tao nhã như uống trà, nhắm rượu, chơi hoa, chơi chữ đẹp, đánh thơ, thả thơ,... những món ăn truyền thống thể hiện khẩu vị tinh tế của người Việt".

Đoạn văn trên nói về tác giả nào và về vấn đề gì?

A. Thạch Lam và tình yêu tiếng mẹ đẻ.
B. Nguyễn Tuân và các giá trị văn hoá cổ truyền.
C. Vũ Bằng và những thú chơi tao nhã.
D. Xuân Diệu và lòng yêu quý văn chương cổ điển.

9. Đoạn văn (nêu ở câu 8) triển khai theo cách nào? Câu nào của câu chủ đề của đoạn văn ấy?

A. Quy nạp. Câu chủ đề: "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng: gắn bó với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc".
B. Tổng - phân - hợp. Câu chủ đề: "Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà".
C. Diễn dịch. Câu chủ đề: "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng: gắn bó với những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc".
D. Diễn dịch. Câu chủ đề: "Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà".

10. Để xác định nhịp trong thơ, người ta căn cứ vào yếu tố nào?

A. Thanh của tiếng. **B.** Tiếng.
C. Vần của tiếng. **D.** Tiếng và vần của tiếng.

11. Câu văn: "*Hắn là một thanh niên khoẻ mạnh, giỏi giang, nhưng ai lấy được nó như có được một con trâu mộng*" mắc phải lỗi gì?

A. Ngữ pháp. **B.** Lô gích. **C.** Chính tả. **D.** Tu từ.

12. Cho đề văn: Tìm câu trả lời cho câu hỏi của nhà thơ Tố Hữu *"Ôi sống đẹp là thế nào hỡi bạn?"*

Đề văn trên thuộc loại đề nào?

A. Nghị luận về một tác phẩm thơ.
B. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
C. Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
D. Nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học.

Phần II. ***Tự luận*** (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm). Phải chăng *"Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống"*? (Noóc-man Ku-sin, theo *Những vòng tay âu yếm* - NXB Trẻ, 2003).

Câu 2 (4 điểm). Phân tích vẻ đẹp của các khổ thơ sau:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

(Nguyễn Duy - *Đò Lèn*-)

Bài làm (Câu 1)

Nói về sống và chết, Noóc-man Ku-sin đã có một ý kiến khá thâm thuý: *"Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống"*.

Sự sống thật đáng quý biết bao. Chết là hết, là chấm dứt cuộc đời. Nhưng cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Có người dám xả thân vì đại nghĩa, đã coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. *"Có cái chết hóa thành bất tử"* (Tố Hữu). Chết vinh còn hơn sống nhục. Đó là cái chết được khâm phục, được ngợi ca.

Sinh, trưởng, lão, bệnh, tử là quy luật của sự sống. Cái vòng đời ấy hầu như ai cũng phải trải qua. *"Rắn già rắn lột, người già người tột vô săng"* (Tục ngữ). Săng là cái quan tài. Chết là quy luật, là chuyện tự nhiên. Có những người ốm đau tật bệnh kéo dài thì chết là được thoát nợ đời. Cái chết ấy không phải là điều mất mát lớn nhất.

Có hài nhi mệnh yểu. Có người chết non. Có người chết trong đau ốm, trong tai nạn, chết trong đói rét,... thì cái chết ấy thật đáng thương. Có những giai nhân, có những bậc tài danh bị chết, thì cái chết ấy thật đáng tiếc.

Nhưng lại có kẻ đã chết trong lúc còn sống vì tâm hồn đã bị tàn lụi, tâm hồn đã *"chết"* đã khô héo từ lâu! Kẻ nào đã nhiễm phải những tính xấu như lười biếng, tham lam, độc ác, hay ăn nhác làm, không chịu học hành mà chỉ đua đòi ăn chơi trác táng,... là đã tự huỷ hoại cuộc đời mình, tự làm cho tâm hồn mình bị khô héo tàn lụi ngay khi đang sống.

Trong xã hội ta hiện nay, có một số người trong đó có nhiều bạn trẻ, sa đà vào ăn chơi, cờ bạc, nghiện hút, gây ra bao tệ nạn, tội ác làm đau khổ cho người thân trong gia đình, làm nhức nhối cho xã hội. Đúng như Nooc-man Ku-sin đã nói: *"Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống"*.

Có gì đẹp hơn sự sống? Ai chẳng khao khát được sống trong ấm no hạnh phúc? Nhưng phải sống như thế nào? Sống có lí tưởng, sống có ích cho đời. Không được sống vô vị, nhàm chán. Học hành, lao động, rèn luyện sẽ làm cho cuộc sống của mỗi chúng ta có thêm màu sắc ý vị và nhiều ý nghĩa hơn. Sống lạc quan yêu đời, sống trong tình thương yêu đồng loại là sống hạnh phúc.

Bài học về lối sống, cách sống là bài học có ý nghĩa nhất mà mỗi chúng ta rút ra được từ câu nói của Nooc-man Ku-sin. Tuổi trẻ phải biết sống đẹp, sống có văn hóa.

Bài làm (Câu 2)

Viết về kí ức tuổi thơ, tình cháu thương bà, bài *"Đò Lèn"* của Nguyễn Duy có nhiều câu thơ, đoạn thơ thật hay, thật đẹp.

Đoạn thơ sau đây hàm chứa bao vẻ đẹp ấy:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng.
.....
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

Thuở nhỏ *"tôi"* có bao kỉ niệm: đi câu cá ở cống Na, theo bà đi chợ Bình Lâm, lên chùa Trần bắt chim sẻ ở tai tượng Phật, và *"đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần"*. *"Tôi"* còn đến chơi đền Cây Thị, đi xem lễ hội đền Sòng. Đền Sòng thiêng lắm. Lễ hội đền Sòng vui đông nhất ở xứ Thanh. Quản gì đường xa, ngại gì đêm tối, con nhà nghèo với đôi *"chân đất"*, *"tôi"* vẫn đi xem lễ hội đền Sòng.

Một thời thơ ấu thích lêu lổng chơi bời được Nguyễn Duy nhớ lại. Câu thơ như một tiếng lòng, một trang hồi ức:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Mùi thơm của hoa huệ trắng quyện với khói trầm, tiếng hát chầu văn và bóng cô đồng lảo đảo ở lễ hội đền Sòng đã trở thành kí ức của tuổi thơ, một tuổi thơ hồn nhiên, chơi bời, lêu lổng. Từ láy *"lảo đảo"* được sử dụng tài tình, là một nét vẽ sống động làm hiện lên bóng hình các bà đồng cốt, các cô đồng cốt trùm khăn đỏ đang lắc đầu, đang nhảy múa trước các bệ thờ nơi lễ hội mà nhiều người trong chúng ta đã được nhìn thấy.

Câu thơ *"tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế"* cất lên như một tiếng thở dài; nhà thơ tự trách mình quá non dại, quá vô tình, và vô tâm. Mồ côi mẹ, ở với bà ngoại, được bà chăm chút yêu thương. Bà nghèo khổ, cơ cực nhưng cháu nào có giúp được gì cho bà, suốt ngày chỉ chơi bời lêu lổng. Một lời tự trách thật dễ thương.

Cái đẹp của vần thơ là gợi lại những năm tháng cơ cực của đời bà, những đức tính tốt đẹp của bà như tần tảo, vất vả ngược xuôi để kiếm tiền mua gạo, mua khoai, nuôi cháu:

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

Bà *"mò cua xúc tép"*, bà đi gánh chè thuê, bà lặn lội trong nắng mưa gió rét. Các địa danh đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao mở ra những dặm đường xa mà bà phải lặn lội, phải *"thập thững"* bước đi. Từ *"thập thững"* là nhãn tự của câu thơ. Vai bà gánh nặng, mò mẫm trong đêm tối và gió rét, đường sá mấp mô gập ghềnh, bước đi chao đảo, lúc chúi về đằng trước, lúc ngả người về phía sau, nên mới *"thập thững"* thế! Từ *"thập thững"* đã cực tả nỗi vất vả, cơ cực kiếm sống của bà, mà sau này, khi đã lớn lên, *"tôi"* mới hiểu, mới thương bà.

Giữa cuộc đời thực của bà, của cháu với thế giới hư vô của tiên, Phật, thánh, thần, là *"hai bờ"* mà *"tôi"* vẫn sống *"trong suốt"*, vẫn sống vô tư hồn nhiên. Củ dong riềng luộc sượng giữa năm đói là *"thực"*. Mùi huệ trắng, hương trầm nơi đền Cây Thị, nơi lễ hội đền Sòng là *"hư"*, là cõi hư vô. Tình thương của bà làm cho tâm hồn thơ dại hồn nhiên của cháu được *"trong suốt"*:

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

Đọc đoạn thơ trên đây, ta cảm thấy thoáng buồn. Nguyễn Duy đã có một lối viết bình dị, chân thực, cảm động khi nói về tâm hồn tuổi thơ, khi viết về hình ảnh cơ cực của bà ngoại đón hậu. Các từ: *"thập thững, lảo đảo, trong suốt"* là hồn cốt của đoạn thơ cho ta nhiều liên tưởng đầy ý vị.

Bài số 27

Vợ chồng A Phủ

Tô Hoài

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, người Hà Nội, sinh năm 1920. Là một nhà văn có nguồn sáng tạo to lớn. Có gần 200 tác phẩm. Trước cách mạng, nổi tiếng với truyện *Dế mèn phiêu lưu kí*. Sau năm 1945, có *Truyện Tây Bắc, Mười năm, Miền Tây, Người ven thành, Tự truyện, Quê nhà*, v.v...

Sáng tác của Tô Hoài thể hiện vốn hiểu biết phong phú về đời sống và phong tục, bút pháp nghệ thuật giàu chất tạo hình và chất thơ qua miêu tả và kể chuyện đầy thú vị. Là một nhà văn viết truyện về miền núi rất thành công.

2. Xuất xứ

Tập *"Truyện Tây Bắc"* được Tô Hoài viết năm 1952. Gồm có ba truyện: *"Vợ chồng A Phủ", "Truyện Mường Giơn", "Cứu đất cứu Mường"*. Năm1952, theo bộ đội vào giải phóng Tây Bắc, một chuyến đi dài 8 tháng, Tô Hoài đã mang về xuôi bao kỉ niệm sâu sắc về người và cảnh Tây Bắc. *"Truyện Tây Bắc"* đã được tặng giải Nhất, Giải thưởng của Hội văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Truyện *"Vợ chồng A Phủ"* là truyện hay nhất trong tập truyện này.

3. Chủ đề

Truyện *"Vợ chồng A Phủ"* phản ánh sự thống khổ của người Mèo ở Tây Bắc dưới ách thống trị dã man của bọn chúa đất và lũ Tây đồn; đồng thời nói lên sự vùng dậy của họ để giành lấy tự do, hạnh phúc và tham gia kháng chiến, giải phóng quê hương.

4. Tóm tắt truyện

Ngày xưa, bố Mị lấy mẹ Mị, không đủ tiền cưới phải đến vay nhà thống lí, bố của thống lí Pá Tra bây giờ. Mẹ Mị đã chết, bố Mị đã già mà món nợ mỗi năm phải trả lãi một

nương ngô vẫn còn. Năm đó, ở Hồng Ngài tết đến, A Sử con trai thống lí Pá Tra lừa bắt cóc được Mị đem về làm vợ cúng trình ma. Mị trở thành con dâu gạt nợ. Khổ hơn con trâu con ngựa, lùi lũi như con rùa trong xó cửa. Mị toan ăn lá ngón tự tử. Thương cha già, Mị chết không đành. Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi. Một cái tết nữa lại đến. Mị thấy lòng phơi phới. Cô uống rượu ực từng bát, rồi chuẩn bị lấy váy áo đi chơi. A Sử đã trói đứng Mị bằng một thúng sợi đay.

A Phủ vì tội đánh con quan nên bị làng phạt vạ một trăm đồng bạc trắng. A Phủ trở thành người ở nợ cho Pá Tra. Một năm rừng động. A Phủ để hổ bắt mất một con bò. Pá Tra đã trói đứng anh vào một cái cọc bằng một cuộn mây. Mấy ngày đêm trôi qua, A Phủ sắp chết đau, chết đói, chết rét thì được Mị cắt dây trói cứu thoát. Hai người trốn đến Phiềng Sa nên vợ nên chồng. A Phủ gặp cán bộ A Châu kết nghĩa làm anh em được giác ngộ trở thành chiến sĩ du kích đánh Pháp.

5. Giá trị nội dung của tác phẩm

a. Giá trị hiện thực của truyện *"Vợ chồng A Phủ"*

- Bọn chúa đất, bọn thống lí cấu kết với giặc Pháp, được bọn Tây đồn cho muối về bán, ăn của dân nhiều, giàu lắm, nhà có nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng.
- Pá Tra cho vay nợ lãi. Mị trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Tuổi xuân và hạnh phúc bị cướp mất, Mị sống khổ nhục hơn con trâu con ngựa.
- A Phủ vì tội đánh con quan mà bị làng xử kiện, bị đánh, bị phạt vạ, trở thành kẻ ở nợ cho Pá Tra.
- Cảnh Mị bị A Sử trói đứng. Cảnh A Phủ bị trói cho đến chết vì tội để hổ bắt mất bò.
- Cảnh bọn Tây đồn Bản Pe càn quét khu du kích Phiềng Sa: cướp lợn, giết người, đốt phá vô cùng dã man và tàn bạo.

b. Giá trị nhân đạo của truyện *"Vợ chồng A Phủ"*

Nỗi đau khổ của Mị và sự vùng dậy của Mị: toan ăn lá ngón tự tử..., uống rượu, mặc váy áo đi chơi xuân, cắt dây trói cứu A Phủ, cùng chạy trốn.

- Nỗi khổ đau của A Phủ: sống cô độc, bị đánh, bị phạt vạ... vì tội đánh con quan. Bị trói cho đến chết vì tội để hổ bắt mất bò.
- A Phủ được Mị cứu thoát. Hai người cùng chạy trốn đến Phiềng Sa. Mị và A Phủ nên vợ nên chồng. Vừa giành được tự do, vừa tìm được hạnh phúc:
- A Phủ kết nghĩa anh em với A Châu cán bộ. Anh trở thành chiến sĩ du kích quyết tâm đánh giặc để giải phóng bản Mèo...
- Mị và A Phủ: từ đau khổ, thân phận nô lệ, bị chà đạp dã man đã vùng dậy tự cứu giành được tự do, hạnh phúc; được giác ngộ cách mạng, đứng lên cầm súng chống lại bọn cướp nước và lũ tay sai.
- Những đêm tình mùa xuân của trai gái Mèo được nói đến như một phong tục chứa chan tinh thần nhân đạo, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

6. Nghệ thuật của truyện "Vợ chồng A Phủ"

a. Tả cảnh mùa xuân trên rẻo cao: hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ au, đỏ thậm, rồi sang màu tím man mác. Chiếc váy Mèo như con bướm sặc sỡ. Tiếng sáo, tiếng hát tự tình của trai gái Mèo - đầy chất thơ dung dị và hồn nhiên.

b. Kể chuyện với bao chi tiết hiện thực, bao tình tiết cảm động. Dựng người, dựng cảnh sống động: cảnh xử kiện, cảnh Mị cắt dây trói, cảnh ăn thề...

c. Sử dụng các câu dân ca Mèo... tạo nên phong vị miền núi đậm đà: "Anh ném pao, em không bắt - Em không yêu, quả pao rơi rồi...".

Tóm lại, truyện *"Vợ chồng A Phủ"* khẳng định một bước tiến mới của Tô Hoài, là thành tựu xuất sắc của văn xuôi kháng chiến thời chống Pháp. Câu văn xuôi trong sáng, thanh thoát, nhuần nhị. Câu chuyện kể cảm động. Nghệ thuật xây dựng nhân vật đầy bi kịch và giàu sức sống, rất chân thực.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Phân tích nhân vật Mị trong truyện *"Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài

Bài làm

Tô Hoài là nhà văn Hà Nội, sinh năm 1920, tự học mà thành tài. Khi bước vào tuổi *"xưa nay hiếm"*, ông đã có gần 200 tác phẩm. Trang văn xuôi của ông giàu chất thơ; ông viết hay về phong tục sinh hoạt, có tài tả cảnh với lối kể chuyện sinh động, hóm hỉnh, đậm đà. Ông viết thành công về truyện thiếu nhi, về đề tài miền núi. *Dế Mèn phiêu lưu kí*, *Truyện Tây Bắc*, *Người ven thành*, *Miền Tây*, v.v... là những tác phẩm đặc sắc của ông được bạn đọc gần xa yêu thích.

Năm 1952, Tô Hoài theo bộ đội vào giải phóng Tây Bắc, một chuyến đi dài hơn nửa năm. Ông đã viết truyện *"Vợ chồng A Phủ"*, qua đó *nói lên sự thống khổ của người Mèo ở Tây Bắc và sự vùng dậy của họ để giành lấy tự do, hạnh phúc, một lòng quyết tâm đi theo kháng chiến.*

Truyện gồm có hai phần: 1, Mị và A Phủ ở Hồng Ngài; 2, Mị và A Phủ ở khu du kích Phiềng Sa. Phần thứ nhất là cảm động nhất, khi tác giả nói về *bi kịch và sự vùng dậy của nhân vật Mị.*

1. Cuộc đời của Mị đầy nước mắt. Khi Mị biết cuốc nương, thì mẹ Mị mất đã lâu rồi, bố Mị đã già. Món nợ truyền kiếp đang đè nặng lên tâm hồn Mị. Năm nào hai bố con Mị cũng phải trả nợ lãi một nương ngô cho thống lí Pá Tra. Mị làm nương giỏi, thổi sáo hay, nhiều chàng trai mê, ngày đêm thổi sáo đi theo Mị. Hạnh phúc, tình yêu và tuổi xuân của Mị đã bị chà đạp. Mị đã bị thằng A Sử, con trai Pá Tra bắt cóc đem về *"cúng trình ma"*. Mị trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Bố Mị chỉ còn biết khóc và cất lời than: *"Chao ôi ! Thế là cha mẹ ăn bạc của nhà giàu từ kiếp trước, bây giờ người ta bắt bán con trừ nợ. Không thể làm thế nào khác được rồi!"*.

Mị là con dâu gạt nợ của nhà thống lí Pá Tra từ cái tết ấy... Bố Mị đã già, đã khổ lại càng cô đơn khi Mị trở thành con trâu, con ngựa nhà thống lí. Như một nụ hoa xuân chưa kịp nở đã bị héo tàn, Mị đau khổ quá chừng *"Mặt buồn rười rượi"*. Nơi Mị ở là một cái buồng *"kín mít"* chỉ có một ô cửa sổ bằng bàn tay, nhìn ra ngoài chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay nắng ! Mị phải làm quần quật suốt đêm ngày, lúc hái củi, lúc bung ngô, lúc đi nương, lúc nào cũng gài một bó đay trong cánh tay để tước thành sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm suốt đời như thế ! Đau khổ quá, Mị như kẻ vô cảm vô hồn, ngày *"càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa"*. Bao mùa xuân đã trôi qua, Mị tưởng mình cũng như con trâu con ngựa *"chỉ biết việc ăn cỏ, biết đi làm mà thôi !"*. Như một linh hồn chết *"Mị cúi mặt không nghĩ ngợi nữa"*. Hình ảnh Mị cúi mặt quay sợi đay bên tảng đá, đầy ám ảnh, gợi lên trong lòng ta nhiều thương xót mênh mông về một kiếp người oan khổ - *con dâu gạt nợ* !

2. Mị là một người con hiếu thảo, giàu đức hi sinh. Hàng tháng trời, đêm nào Mị cũng khóc. Mị không muốn làm kiếp con dâu gạt nợ. Mị phải ăn lá ngón để tự tử. Mị trốn về nhà, quỳ lạy bố *"úp mặt xuống đất, mức nở"*. Mị chết nhưng nợ quan vẫn còn, bố đã già, đã ốm yếu quá rồi, lấy ai làm nương ngô giả được nợ ? Mị không nỡ chết ! Mị không thể chết ! Thương bố đã già yếu. Mị chết thì bố Mị *"còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ nữa"*. Quẳng nắm lá ngón xuống đất, Mị nghe bố nói, bưng mặt khóc, Mị đành trở lại nhà thống lí, cam chịu mọi cay cực, đau khổ. Thương cha mà Mị nhận hết mọi đau khổ vào mình. *Lòng hiếu thảo, đức hi sinh của người con gái vùng rẻo cao thật là đẹp, đáng quý trọng.*

3. Cứ tưởng rằng *"ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi"*. Nhưng Mị còn trẻ. Tết lại đến, ngoài đầu núi đã có ai đó *"thổi sáo rủ bạn đi chơi"*. Nghe tiếng sáo vọng lại, Mị

"thiết tha bồi hồi". Những đêm tình mùa xuân đã tới. Mị nhẩm thầm bài hát của người đang thổi sáo:

"... Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu".

Mị *"nổi loạn"* lén lấy hũ rượu *"cứ uống từng ực từng hát"*. Mị say, ngồi lịm mặt... Mị nhớ lại thời con gái. Mị thấy lòng mình *"phơi phới trở lại"*, rồi đột nhiên *"vui sướng như những đêm tết ngày trước"*. Tiếng sáo, tiếng hát gọi bạn tình của trai gái làng Mèo đã *"đánh thức"* bao nỗi khát khao về tình yêu và hạnh phúc của người phụ nữ bất hạnh này ! Mị ý thức mãnh liệt: *"Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi..."*. Có biết bao người có chồng cũng đi chơi ngày tết. Mị cay đắng nghĩ đến thân phận mình: *" A Sử với Mị không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau"*. Nước mắt Mị ứa ra. Nếu có nắm lá ngón trong tay, Mị sẽ ăn cho chết ngay ! Tiếng sáo gọi bạn yêu lại làm cho lòng Mị bồi hồi:

"Anh ném pao, em không bắt
Em không yêu, quả pao rơi rồi".

Mị xắn mỡ bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Mị quấn lại tóc. Mị với tay lấy cái váy hoa... Những hành động ấy diễn ra ngay trước mặt thằng A Sử. Mị phải trả giá đau đớn. Thằng A Sử đã trói đứng Mị suốt đêm trong buồng bằng một thúng sợi đay. Hắn còn quấn luôn tóc lên cột, làm cho Mị *"không cúi, không nghiêng đầu được nữa"*. Suốt đêm, Mị *"lúc mê, lúc tỉnh"*. Mị sợ quá, cựa quậy *"xem mình còn sống hay chết"*. Có lúc Mị *"vùng bước đi"* chập chờn theo tiếng sáo, nhưng chân tay đang bị trói *"đau không cựa được"*, *"đau nhức"*, *"đau dứt từng mảnh thịt"*. Nghe tiếng ngựa nhai cỏ, gãi chân, Mị đau khổ thổn thức *"nghĩ mình không bằng con ngựa"*.

Tô Hoài miêu tả tâm trạng, phân tích tâm lí của Mị một cách sâu sắc tinh tế qua tiếng sáo đêm tình mùa xuân. Mị khao khát tình yêu, khao khát hạnh phúc biết bao! Mị có một sức sống tiềm tàng mãnh liệt. Ông đã vạch trần bộ mặt ghê tởm của thằng A Sử và chỉ rõ: việc bắt Mị làm con dâu gạt nợ là một tệ nạn xã hội vô cùng dã man. Hành động *"nổi loạn"* của Mị đã cho thấy *không có uy quyền nào, con ma nào có thể làm lụi tàn được, vùi dập được nỗi khát khao tình yêu, hạnh phúc trong lòng người phụ nữ trẻ, người con dâu gạt nợ.*

4. Nhờ một chuyện tình cờ mà Mị được sống sót, không bị chết rũ xương trong buồng như người đàn bà nọ. Mị mỗi ngày một tê dại hẳn đi. Đêm mùa đông ở vùng núi Hồng Ngài dài và lạnh. Mị buồn chỉ chợp mắt được từng lúc, rồi lại thức sưởi ấm suốt đêm. Mị sống trong tâm trạng cô đơn *"chỉ biết chỉ còn ở với ngọn lửa"*. Mị và A Phủ như hai số kiếp tiền định cùng trải qua bao đau khổ dập vùi. A Phủ, một kẻ tứ cố vô thân, vì tội đánh con quan mà bị đánh trói, bị làng bắt phạt vạ 100 đồng bạc trắng, trở thành người vay nợ, kẻ ở nợ, phải làm con trâu con ngựa cho nhà thống lí *"đời mày, đời con, đời cháu"* của A Phủ cũng phải thế ! Họa vô đơn chí! Rừng động, A Phủ đi chăn bò để hổ kéo về bắt mất một con. Thống lí Pá Tra mắng chửi A Phủ là *"quân ăn cướp làm mất bò tao"*! Pá Tra trói đứng A Phủ vào cọc bằng một cuộn dây mây *trói đến chết nếu không bắt được hổ về* ! Bị trói đứng suốt mấy ngày đêm, hai hõm má của A Phủ đã *"xám đen lại"*. Nửa đêm, qua ánh lửa, Mị *"lé mắt trông sang"* thấy kẻ chịu nạn rồi xúc động nghĩ: *"Cơ chừng này chỉ đến mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết"*. Rồi Mị thương thân phận mình, thương người đàn bà ngày trước bị trói đến chết ở nhà này ! Mị căm thù nguyền rủa cha con thống lí: *"Chúng nó thật độc ác !"*. Mị vừa lo vừa sợ phải thế mạng vào cái cọc ấy một khi A Phủ trốn thoát. Nghĩ thế, trong tình cảnh này *"làm sao Mị cũng không thấy sợ..."*. Bếp lửa tàn, nhà tối bưng, Mị như có thêm sức mạnh. Mị đã dùng dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây, cởi trói cho A Phủ. Một cảnh dữ dội, khủng khiếp diễn ra. Như ra lệnh, Mị giục A Phủ: *"Đi ngay !"* rồi Mị nghẹn lại. A Phủ vùng chạy ! Mị đứng lặng trong bóng

tối, Mị lăng đi nói thở trong hơi gió thốc lạnh buốt: *"A Phủ cho tôi đi !... ở đây thì chết mất !"*. A Phủ chỉ kịp nói với người đàn bà chê chồng vừa cắt dây trói cứu mình: *"Đi với tôi !"*. Mị và A Phủ dìu đỡ nhau chạy trốn khỏi Hồng Ngài *"cái đêm hôm ấy, đêm gì ?"*. Đó là cả đêm hãi hùng mà rất đáng nhớ đối với Mị và A Phủ.

Hành động Mị cắt dây trói cứu A Phủ rồi cùng chạy trốn là một tình huống dữ dội phản ánh bước nhảy vọt về ý thức và tâm lí của nhân vật Mị. Mị vừa thương mình, vừa thương người, Mị căm thù cái ác đã chà đạp lên cuộc đời mình. Mị cắt dây trói cứu A Phủ cũng là cắt đứt sợi dây oan nghiệt đã biến con người thành nô lệ súc vật nhục nhã, đau thương. Mị đã giành được tự do và hạnh phúc. Mị và A Phủ nên vợ nên chồng. Mị có một sức sống tiềm tàng kì lạ !

Nhân vật Mị trong truyện *"Vợ chồng A Phủ"* là một thành công của Tô Hoài. Mị là một cô gái duyên dáng, hiếu thảo giàu tình thương và có một sức sống tiềm tàng mạnh mẽ. Tính cách Mị được miêu tả trong quá trình phát triển theo quy luật cuộc sống. Mị chỉ biết khóc, Mị ăn lá ngón... Mị lầm lũi... Mị khao khát hạnh phúc, tình yêu. Tâm hồn Mị được hồi sinh được đánh thức cùng mùa xuân cùng tiếng sáo gọi bạn tình trong đêm tình mùa xuân. Mị bị trói, bị vùi dập. Mị đã vùng lên cắt dây trói cứu A Phủ rồi cùng chạy trốn. Đó là trang đời đầy máu và nước mắt của Mị, là bi kịch và sự vùng dậy của người con gái trong thân phận con dâu gạt nợ ở vùng rẻo cao ngày xưa. Cuộc đời của Mị đã từ đau thương, nô lệ trở thành con người hạnh phúc, tự do.

Sự đổi đời của Mị đã tô đậm *giá trị nhân đạo* của truyện *"Vợ chồng A Phủ"*. Từ tủi nhục cay đắng của kiếp con dâu gạt nợ, Mị đã vùng dậy giành được tự do, hạnh phúc. Cái hương vị cuộc đời ấy thật đáng quý và sáng giá biết bao ! Tô Hoài đã dành cho nhân vật Mị sự cảm thương sâu sắc đầy tình người.

Bài 2

Quanhân vật Mị và A Phủ, hãy chứng minh giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc của truyện *"Vợ chồng A Phủ"*

Bài làm

Cùng với tiếng sáo thiết tha, câu hát của chàng trai H'mông trong đêm tình mùa xuân càng trở nên bồi bồi:

"Mày có con trai con gái rồi
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu".

Và những chiếc váy hoa của các cô gái trong các làng H'mông đỏ đem phơi nắng trên mỏm đá *"xòe như con bướm sặc sỡ"*. Chuyện thống lí Pá Tra và bọn chức việc Hồng Ngài xử kiện kẻ lánh con quan, chuyện A Phủ và A Châu uống tiết gà trong lễ ăn sùng *"làm anh em"* kết nghĩa... đã cho ta nhiều xúc động khi đọc truyện *"Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài.

Truyện ngắn này rút trong tập *"Truyện Tây Bắc"*, được tặng giải Nhất giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Nó là kết quả của chuyến đi 8 tháng vào năm 1952, khi nhà văn Tô Hoài theo bộ đội vào giải phóng Tây Bắc.

Mị và A Phủ là hai nhân vật chính của truyện đã trải qua những năm tháng dài bi thảm. Mị là con dâu gạt nợ của thống lí Pá Tra. A Phủ vì tội đánh con quan mà trở thành nô lệ. Hai người đã cứu nhau cùng chạy trốn từ Hồng Ngài đến Phiềng Sa, nên vợ nên chồng, rồi trở thành chiến sĩ du kích. Đây là một truyện ngắn viết về đề tài miền núi rất thành công, giàu giá trị hiện thực và nhân đạo. Tác phẩm đã phản ánh một cách chân thực cảm động về *nỗi thống khổ và sự vùng dậy* của người Hmông ở Tây Bắc.

1. Giá trị hiện thực.

Thông qua số phận của Mị và A Phủ, nhà văn Tô Hoài đã dựng lại quãng đường đời đầy đau khổ của họ, tiêu biểu cho nỗi thống khổ của người Hmông dưới ách thống trị vô cùng tàn bạo của bọn Tây đồn và lũ tay sai. Cuộc đời của Mị và A Phủ đã thấm nhiều máu và nước mắt. Những gì đẹp đẽ nhất thời thanh xuân của hai người đã bị cha con thống lí Pá Tra tước đoạt và giày xéo.

Pá Tra là chúa đất vùng Hồng Ngài, hắn là tay sai đắc lực của giặc Pháp đã được bọn Tây đồn cho muối, vải về bán, ăn của dân nhiều, giàu lắm *"nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng"*. Bố Mị mắc nợ thống lí một món tiền nhỏ, năm nào cũng phải trả lãi một nương ngô; món nợ truyền kiếp từ ngày bố mẹ Mị mới lấy nhau. Nay mẹ Mị đã chết, bố đã già mà món nợ vẫn như một sợi dây oan nghiệt ! A Sử là con trai thống lí, dựa vào uy quyền của bố, hắn đã lừa bắt được nhiều cô gái Hmông về làm vợ. Mị là một cô gái trẻ, đẹp, thổi khèn rất hay, nhiều chàng trai mê *"ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị"*. Nhưng cô đã bị A Sử đánh lừa, bắt về cúng trình ma trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Từ đó, Mị đã trải qua những năm dài cực nhục; mặt buồn rười rượi; làm quần quật suốt ngày đêm, chẳng khác nào con ngựa, con trâu trong chuồng, con rùa trong xó cửa. Trong truyện thơ *"Tiễn dặn người yêu"*, cô gái Thái bị ép duyên, đau khổ than thân:

"Ngẫm thân em chỉ bằng thân con họ ngựa
Bằng con chẫu chuộc thôi !".

Ở đây, Mị có lúc tủi thân nghĩ rằng mình không bằng con ngựa... Nơi Mị ở, nơi bị nhốt là một cái buồng kín mít, chỉ có một lỗ nhỏ bằng bàn tay, nhìn ra bên ngoài chỉ thấy trắng trắng không biết là sương hay là nắng. Đó là những chi tiết rất hiện thực. Có lúc người đọc phải thốt lên: Cái ác nơi vùng rẻo cao đáng sợ quá chừng ! Thân phận người Hmông ngày xưa sao nhiều cay đắng thế !

Trong *"cái chuồng thú"* ấy, Mị đã bị A Sử trói đứng suốt một đêm dài, trói bằng tóc và bằng cả một thúng sợi đay *"khắp người bị dây trói thít lại, đau nhức"*.

Khổ nhục quá, *"có đến hàng mấy tháng đêm nào Mị cũng khóc"*. Có lúc Mị toan ăn lá ngón tự tử, nhưng vì bố đã già, Mị chết ai làm nương ngô giả nợ thống lí! Chết không đành, Mị phải trở về cái buồng kín mít làm thân con trâu, con ngựa. Tô Hoài đã viết một câu vô cùng ai oán: *"Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi"*. Tuổi trẻ của Mị đã bị giày xéo đến tận bùn đen, cho nên đi đâu, ngồi đâu, cô *"cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi"*. Mị khao khát hạnh phúc, nhưng cô bị chà đạp, tâm hồn héo hắt mỏi mòn. Những đêm đông dài trên rẻo cao, đêm nào Mị cũng dậy lúc nửa đêm để sưởi, cô *"chỉ biết chỉ còn ở với ngọn lửa"*. Nhiều đêm A Sử đi đâu về, thấy Mị ngồi sưởi hắn đã đạp cô *"ngã ngay xuống cửa bếp"*.

Sự tàn ác của cha con thống lí Pá Tra là hành động cướp giật hạnh phúc, đày đọa tuổi trẻ, giết chết phần tốt đẹp nhất của người con gái đáng thương. Cha con thống lí đã sử dụng cường quyền và thần quyền (cúng trình ma) để áp bức bóc lột dã man người lao động. Tô Hoài đã lên án một cách mạnh mẽ bộ mặt ghê tởm của bọn lãnh chúa, bọn thổ ti, lũ thống lí trong xã hội người Hmông trước đây.

Bên cạnh hình ảnh Mị là hình ảnh A Phủ, một con người trải qua nhiều bất hạnh. Cha, mẹ, anh em chết vì trận dịch bệnh đậu mùa. A Phủ bị người ta đem bán cho người Thái. A Phủ lại trốn về quê, đi làm thuê kiếm ăn lần hồi. Đói rét, tật bệnh không giết nổi, A Phủ đã lớn, *"chạy nhanh như ngựa"*, biết đúc lưỡi cày, săn bò tót rất bạo. Nhiều cô gái mê, nhiều người nói: *"Đứa nào được A Phủ cũng bằng có được con trâu tốt trong nhà, chẳng mấy lúc mà giàu"*. Nhưng vì các loại hủ tục *"phép rượu"*, *"phép làng"* và *"tục lệ cưới xin"* nên A Phủ vẫn tứ cố vô thân. Vì tội đánh con quan mà A Phủ bị bắt trói như con lợn đem giết thịt, bị đánh đập từ chiều cho đến thâu đêm, mặt và mép đầy máu, *"quỳ chịu đòn chỉ im như cái tượng đá"*. Hai đầu gối *"sưng bạnh lên như mặt hổ phù"*. Thống lí và bọn chức

việc *"càng hút, càng tỉnh, càng đánh, càng chửi, càng hút"*. Chúng nó hút thuốc phiện *"như những con mọt nghiến gỗ kéo dài"*. A Phủ không bị giết mà bị phạt vạ 100 đồng bạc trắng. Thống lí đã cho A Phủ *"vay"*. A Phủ trở thành *"con trâu con ngựa"* cho nhà Pá Tra từ đấy! *"Đời mày, đời con, đời cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi !"*.

Từ đó, A Phủ như một tên nô lệ: đốt rừng, săn bò tót, bẫy hổ, chăn ngựa quanh năm một mình bôn ba dong ruổi ngoài gò ngoài rừng. *"Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí"*. Hổ bắt mất bò, Pá Tra quát A Phủ: *"Quân ăn cướp làm mất bò tao!"*. A Phủ bị trói vào cái cọc bằng một cuộn dây mây, trói cho đến chết nếu không bắt được hổ! A Phủ bị trói suốt mấy đêm ngày, đói, rét, đau đớn, đôi hõm má *"đã xạm đen lại"* sắp chết!.

Mị và A Phủ tuy cảnh ngộ khác nhau, nhưng đều trở thành nô lệ cho nhà thống lí. Tuổi trẻ, thân xác, tâm hồn... bị chà đạp dã man. Tô Hoài đã xây dựng nhân vật Mị và A Phủ đối lập với cha con thống lí Pá Tra, khắc họa bi kịch của số phận, từ đó *làm nổi bật giá trị hiện thực của truyện ngắn này.*

2. Giá trị nhân đạo

Truyện "Vợ chồng A Phủ" còn có giá trị nhân đạo cao đẹp. Mị đã vứt nắm lá ngón vì thương cha già: Mị chết ai làm nương trả nợ thay cha. Mị thương xót một người đàn bà ngày trước đã *"bị bắt trói đến chết"* ở cái nhà này. Mị có lúc xót xa, tự thương mình đã bị bắt về *"trình ma nhà nó rồi chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi..."*.

Thương mình rồi thương người, Mị căm giận cái ác và kẻ ác. Nhìn A Phủ bị trói, Mị vừa sợ vừa lo, cô xót xa thương cảm: *"Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết"*. Mị căm giận nguyền rủa cha con thống lí: *"Trời ơi... Chúng nó thật độc ác !"*. Hành động Mị lấy dao nhỏ cắt nút dây mây cứu sống A Phủ biểu lộ sâu sắc nhất tinh thần nhân đạo. A Phủ chạy trốn, Mị cùng vùng chạy theo. Mẩu đối thoại trong cơn nguy kịch thật vô cùng cảm động: *"A Phủ cho tôi đi"..., "Ở đây thì chết mất !"*. Đáp lại tiếng nói của người đàn bà chê chồng, vừa cứu thoát mình, A Phủ đã nói lên những lời chan chứa tình nghĩa: *"Đi với tôi !"* Thế rồi hai người dìu nhau chạy thục mạng, vượt qua bao triền núi tai mèo, ăn lá rừng, mộc nhĩ, mật ong, tìm được thứ gì ăn thứ ấy, dìu nhau đi suốt một mùa mưa thì đến được khu du kích Phiềng Sa. Mị và A Phủ nên vợ nên chồng từ đấy. Hai người đã chung sức xây dựng lại cuộc đời. Họ mơ ước có một mái nhà, một tàu ngựa, có ngô ăn quanh năm... Tô Hoài đã kể lại cuộc chạy trốn của Mị và A Phủ bằng những tình tiết vô cùng xúc động. Hai người đã vùng dậy, tự cứu mình, thoát khỏi kiếp nô lệ, giành lấy quyền sống làm người, được làm vợ làm chồng, được tự do. Mị và A Phủ đã từ bóng tối của địa ngục vượt qua gian nguy đến với ánh sáng cõi đời. *Sự vùng dậy ấy mang tính nhân bản sâu sắc.*

Đến Phiềng Sa, A Phủ và Mị lại sa vào tay giặc - bọn Tây đồn Bản Pe. A Phủ bị đánh đập dã man, lưng đầy sẹo, cái roi tóc của cha mẹ để lại cho đã bị bọn Tây *"chó đẻ"* cắt mất. Hai con lợn nhỡ cũng bị chúng ăn cướp mất ! Ngọn lửa căm thù bọn thực dân và lũ phong kiến tay sai bùng cháy dữ dội. Ý thức giai cấp được giác ngộ. Sau lễ ăn sùng (ăn thề) với A Châu - người cán bộ kháng chiến, vợ chồng A Phủ biết làm rẫy, làm lán bí mật, gia nhập đội du kích Phiềng Sa. Câu nói của A Phủ thể hiện một quyết tâm, một tâm thế rất đẹp: *"Mẹ à ! Đây không phải là Hồng Ngài ! Đây là khu du kích Phiềng Sa, A Phủ là tiểu đội trưởng du kích mà !"*.

Chân lí về tự do cuộc đời được khẳng định ! Mị và A Phủ không chỉ thoát kiếp nô lệ, thoát khỏi sự giày xéo của cha con thống lí Pá Tra mà hai người còn biết cầm súng, cùng với trai, gái bản Hmông, kết nghĩa anh em với cán bộ, *"giữ đường cho bộ đội"*, giải phóng người Hmông, đánh đổ chế độ phong kiến và bọn thực dân cướp nước.

Truyện *"Vợ chồng A Phủ"* là một thành công đáng tự hào của Tô Hoài, của văn xuôi Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp. Nhờ những chuyến đi dài ngày vào vùng rẻo cao Tây Bắc, tác giả đã tích lũy được một vốn sống phong phú về phong tục, về đời sống vật

chất và tinh thần của người Hmông. Tô Hoài đã miêu tả một cách cụ thể, chân thực và cảm động số phận của Mị và A Phủ *từ nô lệ đến tự do, từ bóng tối đến ánh sáng, từ tủi nhục đến hạnh phúc*... Đó là cả một quá trình vùng dậy phải trả giá bằng nhiều máu và nước mắt. Đọc truyện *"Vợ chồng A Phủ"* ta cảm nhận sâu sắc cái giá của tự do và hạnh phúc. Bằng tài năng và tấm lòng, Tô Hoài đã dành cho Mị và A Phủ sự xót thương, đồng cảm và đồng tình sâu sắc. Người đọc tưởng như Tô Hoài đã được chứng kiến cảnh Pá Tra xử kiện A Phủ, cảnh Mị cắt dây trói cứu A Phủ rồi cùng chạy trốn...

Hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, truyện ngắn này vẫn đứng vững trước thời gian và thử thách của bạn đọc. Từ sự đổi đời của Mị và A Phủ, Tô Hoài như muốn tâm sự cùng độc giả gần xa: muốn có sự đổi đời, muốn được sống trong tự do và hạnh phúc thật sự thì phải đấu tranh, phải một lòng đi theo cách mạng và kháng chiến. Đó là giá trị đích thực của áng văn này: *giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo cao đẹp.*

Bài số 28

Vợ nhặt

Kim Lân

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1920. Quê quán: huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sở trường về truyện ngắn. Thế giới nghệ thuật của ông là xóm làng quê với người dân cày Việt Nam. Ông viết rất hay về những thú chơi dân dã đồng quê như chọi gà, thả diều, nuôi bồ câu, chơi núi non bộ,... mà ông gọi là thú *"phong lưu đồng ruộng"*.

Tác phẩm gồm có 2 tập truyện ngắn: *"Nên vợ nên chồng"*(1955) và *"Con chó xấu xí"*(1962).

2. Xuất xứ

"Vợ nhặt" có tiền thân là truyện *"Xóm ngụ cư"* - được Kim Lân viết ngay sau Cách mạng tháng Tám. Bản thảo chưa in, năm 1954 viết lại thành truyện *"Vợ nhặt"*

3. Chủ đề

Qua câu chuyện anh cu Tràng nhặt được vợ, tác giả nói lên niềm cảm thông và trân trọng hạnh phúc muộn mằn và niềm hy vọng về một sự đổi đời của người nông dân trong năm đói Ất Dậu, 1945.

4. Tóm tắt truyện

Cu Tràng ở xóm ngụ cư, làm nghề kéo xe bò chở thuê. Đã nhiều tuổi, thô kệch, có tính vừa đi vừa nói lảm nhảm như kẻ dở hơi. Bà cụ Tứ mẹ hắn nghèo khổ. Hai mẹ con ở trong một mái nhà tranh vắng teo, rúm ró. Trận đói kinh khủng đang diễn ra, người chết đói như ngả rạ. Một lần kéo xe thóc Liên đoàn lên tỉnh, hắn hò một câu vượt dốc rất tình. Một cô gái ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, liếc mắt cười tít. Lần thứ hai, Tràng gặp lại thị, trông khác hẳn, thị gầy sọp hẳn đi, áo quần tả tơi như tổ đỉa. Một vài câu trách móc, mời chào, thị ăn một chập 4 bát bánh đúc do Tràng đãi. Mua một cái thúng và 2 hào dầu, Tràng dẫn thị về nhà ra mắt mẹ. Xóm ngụ cư ngạc nhiên khi thấy một người đàn bà xa lạ đi theo Tràng, họ bàn tán, có phần lo ngại. Trong nhá nhem tối, bà cụ Tứ gặp và nói chuyện với nàng dâu mới. Lần đầu nhà Tràng có dầu thắp đèn... Tiếng ai hờ khóc người chết đói ngoài xóm lọt vào. Sáng hôm sau, bà mẹ chồng và nàng dâu mới quét dọn trong nhà ngoài sân. Bữa cơm - cháo cám - đón nàng dâu mới. Bà cụ Tứ vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn, gia cảnh với con dâu, nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng sau này. Lại một buổi sáng, tiếng trống thúc thuế dồn dập. Quạ đen vù như mây đen. Nàng dâu mới nói về chuyện Việt Minh phá kho thóc Nhật. Tràng nhớ lại lá cờ đỏ bay phấp phới hôm nào...

5. Người và cảnh trong truyện "Vợ nhặt"

a. Cảnh xóm ngụ cư

Xóm ngụ cư một buổi chiều tàn và một buổi sáng.

Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút. Gió từ đồng thổi vào ngăn ngắt. Dãy phố úp xuống tối om, không một ánh đèn. Dưới gốc đa, gốc gạo, bóng những người đói đi lại dật dờ, lặng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ kêu từng hồi thê thiết. Mùi đống rấm khét lẹt từ khí. Tiếng hờ khóc tỉ tê của ai có người thân mới chết đói... Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư. Khắp các lều chợ, người đói xanh xám như những bóng ma nằm ngổn ngang. Sáng nào cũng có ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Mùi ẩm thối của rác, mùi gây xác chết vẩn lên.

Buổi sáng sau ngày Tràng có vợ, tiếng trống thúc thuế dồn dập. Quạ lượn vòng trên nền trời như đám mây đen. Đó là những nét vẽ rất điển hình hiện lên cảnh chết đói vô cùng thê thảm của xóm thôn Việt Nam cuối năm 1944, đầu năm 1945.

b. Nhân vật

- Tràng

Tràng đã lớn tuổi, nhà nghèo, thô kệch, dân ngụ cư, kéo xe bò thuê. Chỉ một câu hò ỡm ờ, bốn bát bánh đúc, 2 hào dầu, mua một cái thúng mà nhặt được vợ. Tràng vỗ vào túi tiền, nói một câu bồi: *"Rích bố cu!"* Thổ lộ với thị: *"làm đếch gì có vợ?"*. Khoe hai hào dầu mới mua. Vươn cổ thổi tắt ngọn đèn, cười khì khì... Đó là những nét vẽ hóm hỉnh về anh cu Tràng. Khi nhặt được vợ, Tràng rất lo trước nạn đói biết có nuôi nổi mình không lại còn đèo bòng, nhưng hắn đã chặc lưỡi một cái: *"Chậc, kệ!"*. Sáng hôm sau nhặt được vợ, Tràng thấy cái gì cũng *"thay đổi mới mẻ khác lạ"*. Trong lòng hắn tràn ngập *"một nguồn vui sướng phấn chấn"*. Hắn nghĩ tới bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Hắn ăn cháo cám, thần mắt nhớ lại lá cờ đỏ và đoàn người đói đi phá kho thóc Nhật mà hắn mới gặp hôm rào. Với Tràng, hạnh phúc muộn mằn đến bất ngờ, lòng anh chứa chan hy vọng về một sự đổi đời.

- Bà cụ Tứ

Bà cụ Tứ già nua, goá bụa, nghèo khổ. Bà chỉ có một mụn con trai thì thô kệch. Bà lo chết đói. Bà hiền lành, phúc hậu khi nói chuyện với nàng dâu mới. Bà tủi thân về phận nghèo hèn của hai mẹ con. Rất thương con và thương nàng dâu mới. Lo xa về cái đói, nhưng vẫn tin tưởng: *"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời..."*. Bữa cháo cám mà bà nói toàn chuyện vui mai sau. Nước mắt bà chảy ra vì vui, vì lo buồn, vì con bà đã *"có được vợ"*. Bà cùng con dâu thu dọn nhà cửa, vườn tược... một sự đổi đời hé lộ đầy hạnh phúc. Không còn *"bủng beo u ám"*, mặt bà thay đổi *"rạng rỡ hẳn lên"*... Bà cụ Tứ là hiện thân của *lòng mẹ*.

- Vợ của Tràng

Thị không quê quán. Không người thân thương. Không tên tuổi. Sắp chết đói: áo quần tả tơi như ổ địa, gầy sọp hẳn đi, trên khuôn mặt lưỡi cày chỉ còn thấy hai con mắt. Giữa trận đói, chẳng có cheo cưới gì, thị đã thành *vợ nhặt* của Tràng. Thật chua chát. *"Cái giá"* của người con gái chỉ có 4 bát bánh đúc, 2 hào dầu, một cái thúng. Bữa cơm đầu tiên thị ăn ở nhà chồng là bát cháo cám! Nỗi đau khổ, tủi nhục của thị cũng là của nhân dân ra một thời mà hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Trở thành vợ Tràng, thị thay đổi hẳn *"hiền hậu đúng mực"*...

6. Đánh giá

Chất liệu cuộc sống được Kim Lân tái hiện một cách chân thực cảm động. Tình huống truyện là nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện của Kim Lân. Truyện *"Vợ nhặt"* giàu tính nhân bản. Sau bóng tối của người dân cày lầm than là một rạng đông về hạnh phúc và ấm no đang dần đến. Lá cờ đỏ tung bay trên đê Sộp kéo theo sau là đoàn người đói đi phá kho thóc của Nhật thật giàu ý nghĩa.

Cách suy nghĩ và tình thương của lòng mẹ là những nét vẽ cảm động, đặc sắc nhất của truyện ngắn " *Vợ nhặt*" này. Truyện còn có giá trị hiện thực sâu sắc: tố cáo tội ác của Pháp, Nhật đã vơ vét thóc lúa của nhân dân ta, đã bắt dân ta nhổ lúa trồng đay, thủ phạm gây ra nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu 1945, làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích giá trị nhân đạo của truyện *"Vợ nhặt"* của Kim Lân

Bài làm

"Vợ nhặt" là một truyện ngắn độc đáo, đặc sắc của Kim Lân. Truyện kể về chuyện anh cu Tràng nhà nghèo ở xóm ngụ cư đã nhặt được vợ khi trận đói đang diễn ra kinh khủng, người chết đói đầy đường.

Truyện ngắn đã phản ảnh nỗi *đau khổ và niềm khao khát sống, khao khát hạnh phúc* của người nghèo, qua đó nói lên số phận con người trong xã hội cũ, cái đêm trước khi cách mạng bùng nổ. Giá trị lớn nhất của truyện *"Vợ nhặt"* là giá trị nhân đạo.

Cho đến nay trong nền văn học hiện đại Việt Nam chưa có tác phẩm nào viết về trận đói năm Ất Dậu - 1945 thật hay, thật xúc động như truyện ngắn *"Vợ nhặt"* của Kim Lân. Cảm hứng nhân đạo dào dạt từ đầu truyện đến cuối truyện.

1. Truyện *"Vợ nhặt"* đã phản ánh nỗi đau khổ tột cùng của nhân dân ta, của người nghèo trong trận đói năm Ất Dậu. Đoàn người từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế dắt díu nhau lên *"xanh xám như những bóng ma"* nằm ngổn ngang khắp các lều chợ. Quạ đen đậu trên những ngọn cây bay vù lên *"như những đám mây đen"* trên nền trời. Mùi gây của xác người vẩn lên khắp xóm chợ. Người chết đói như ngả rạ. Sáng nào cũng ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường!

Đói và chết đói đâu chỉ riêng ai ! Mẹ con Tràng, cái nhà *"vắng teo đứng rúm ró"* trên mảnh vườn đầy cỏ dại. Cửa nhà là một tấm phên rách. Niêu bát, xống áo vứt bừa bộn cả trên giường, dưới đất. Cơ ngơi ấy đã làm cho nàng dâu mới thất vọng *"nén một tiếng thở dài"*. Bà cụ Tứ *"mặt bủng beo u ám"*. Anh cu Tràng *"bước mệt mỏi"*, cái đầu *"trọc nhẵn chúi về đàng trước"* với bao lo lắng chật vật. Đám trẻ con xóm chợ, trước đây tinh nghịch thế, giờ đây chúng nó *"ngồi ủ rũ dưới những xó đường không buồn nhúc nhích"*. Trước nhà kho trên tỉnh có mấy chị con gái *"ngồi vêu ra"*. Đặc biệt nhân vật *"thị"*, cái đói đã cướp đi tất cả. Không họ tên, tuổi tác, không gia đình, anh em. Không quê hương bản quán. Hình hài tiều tụy, xơ xác đáng thương. Áo quần *"tả tơi như tổ đỉa"*. Thị *"gầy sọp hẳn đi"*, khuôn mặt lưỡi cày *"xám xịt"*, chỉ còn thấy hai con mắt. Con đường phía trước của thị là vực thẳm, là chết đói. Cái đói đã cướp đi của thị tất cả. Chỉ nghe Tràng nói *"muốn ăn gì thì ăn"*, thấy anh ta vỗ vỗ vào túi khoe *"rích bố cu"*, hai con mắt *"trũng hoáy"* của thị tức thì *"sáng lên"*. Tình tiết thị cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc, trông có vẻ thô lỗ, nhưng không đáng chê, trái lại rất đáng thương. Thị đang đói, thị đã nhịn đói nhiều ngày,, thị cần được ăn, thị cần được sống. Kim Lân rất nhân hậu khi nói về thị, khi nói về sự đói khát của người nghèo.

Cái xóm ngụ cư càng về chiều *"càng xơ xác, heo hút"*, nhà cửa *"úp súp, tối om"*, những khuôn mặt *"hốc hác u tối"*. Bữa cơm đón nàng dâu mới của bà cụ Tứ là một nồi cháo cám. Người con gái giữa trận đói như một thứ vứt đi, có thể *"nhặt"* được. Thị lấy chồng không một quả cau, không một lá trầu, chẳng có *"quan tám tiền cheo, quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau"*. Về nhà chồng, đứng trước mẹ chồng, nàng dâu mới *"khép nép"*, *"cúi mặt xuống tay vân vê tà áo đã rách bợt"*. Tối tân hôn *"tiếng khóc tỉ tê"* của những gia đình có người mới chết đói vọng đến thê thiết não nùng. Sáng tinh mơ tiếng trống thúc tthuế dội lên từng hồi *"dồn dập, vội vã"*. Bằng những chi tiết rất hiện thực, rất điển hình, Kim Lân

đã thể hiện tình cảm xót thương, lo âu cho số phận của người nghèo khổ trước hoạn nạn, trước nạn đói đang hoành hành. Đáng quý hơn nữa, ông đã đứng về phía nhân dân, về phía người nghèo vạch trần và tố cáo tội ác của Nhật - Pháp bắt trồng đay, bắt đóng thuế, bóc lột dân ta đến tận xương tủy, gây ra trận đói năm Ất Dậu làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

2. Truyện *"Vợ nhặt"* đã biểu lộ một tấm lòng trân trọng đối với hạnh phúc của con người. Cách kể của Kim Lân rất hóm hỉnh về tình huống anh cu Tràng nhặt được vợ và những tình tiết xoay quanh nàng dâu mới. Chỉ một vài câu *"tầm phơ tầm phào"*, Tràng đãi thị 4 bát bánh đúc thế mà hắn nhặt được vợ ! Nhặt được vợ nhưng hắn cũng phải liều: *"Chặc, kệ !"*. Hắn nghĩ thóc gạo này nuôi thân còn khó, lại còn *"đèo bòng"*. Trên đường dẫn vợ mới nhặt được về nhà xin phép mẹ già, anh cu Tràng vui như mở cờ trong bụng. Kim Lân tả đôi mắt và nụ cười của anh con trai cục mịch này để làm nổi bật niềm hạnh phúc mới nhặt được vợ. Tràng *"phởn phơ khác thường"*. Hắn *"tủm tỉm cười nụ"*. Hai mắt *"sáng lên lấp lánh"*. Có lúc cái mặt hắn *"cứ vênh lên tự đắc với mình"*.

Hình ảnh Tràng và thị đi bên nhau trông *"hay đáo để"*. Tràng khoe hai hào dầu, rồi cười hì hì, bị thị *"phát đánh đét"* vào lưng với câu mắng yêu: *"Khỉ gió"*. Tràng nghển cổ thổi tắt phụt ngọn đèn con, bị thị mắng: *"Chỉ được cái thế là nhanh. Dơ !"*. Những tình tiết ấy rất hay nói lên tình yêu mạnh hơn cái chết.

Cảnh mẹ chồng gặp nàng dâu mới thật vô cùng cảm động. Vượt qua phong tục tập quán ăn hỏi cưới xin, chẳng có dăm ba mâm, bà cụ Tứ thương người đàn bà xa lạ, thương con và thương mình, bà nhận nàng dâu mới: *"Ừ thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng"*. Tình thương của bà mênh mông, bà nghĩ *"Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được..."*. Bà dịu dàng yêu thương gọi nàng dâu mới là *"con"*. Lòng đầy thương xót, bà nói với hai con: *"Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá..."*. Qua đó, ta càng hiểu sâu hơn cái lẽ đời. Nhân dân lao động nghèo khổ đứng trước tai họa, họ đã dựa vào nhau, san sẻ tình thương, san sẻ vật chất cho nhau để vượt qua mọi thử thách, hướng tới ngày mai với niềm tin và hi vọng: *"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời..."*. Người đọc cảm thấy ngọn đèn *"vàng đục"* chiếu sáng trong mái lều đêm tân hôn của vợ chồng Tràng là ngọn đèn hi vọng và hạnh phúc ấm no.

Bữa cháo cám đón nàng dâu mới là một chi tiết mang giá trị nhân đạo tiêu biểu nhất trong truyện *"Vợ nhặt"*. Bà cụ Tứ gọi là *"chè khoán... ngon đáo để"*. Bà tự hào nói với hai con là *"vớm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy"*. Trong bữa cháo cám, bà nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này. Cảnh gia đình mẹ con vô cùng *"đầm ấm hòa hợp"* hạnh phúc. Sau này, vợ chồng con cái Tràng có thể có những bữa cơm nhiều thịt cá ngon lành hơn, nhưng họ không bao giờ có thể quên được bữa cháo cám buổi sáng hôm ấy. Vị cháo cám *"đắng chát"* mà lại ngọt ngào chứa đựng bao tình thương của mẹ. Kim Lân sống gần gũi người nhà quê, ông hiểu sâu sắc tâm lí, tình cảm của họ. Ông đã làm cho những thế hệ mai hậu biết cái *đắng chát* trong cuộc đời của ông cha, cảm nhận được cái *hương đời*, cái *tình thương* của lòng mẹ,... mà không một thứ cao lương Mĩ vị nào có thể sánh tày ?

3. Kim Lân đã dành những tình cảm tốt đẹp nhất, nồng hậu nhất về sự đổi đời của người dân cày Việt Nam. Mừng cho anh cu Tràng có vợ, bọn trẻ con tinh nghịch reo lên: *"Chông vợ hài"*. Việc Tràng có vợ, dân ngụ cư xóm chợ cảm thấy *"có một cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối của họ"*. Bà cụ Tứ vui sướng vì con trai đã có vợ, bà như trẻ lại, nhẹ nhõm, tươi tỉnh *"rạng rỡ hẳn lên"*. Vợ Tràng trở thành người đàn bà *"hiền hậu đúng mực"*. Tràng như từ một giấc mộng bước ra. Anh ngủ dậy cảm thấy *"êm ái lửng lơ"*. Hạnh phúc đến quá bất ngờ. Việc hắn có vợ sau một ngày một đêm mà hắn *"vẫn ngỡ ngàng như không phải"*.

Sự đổi đời còn được thể hiện ở cảnh vật. Mẹ và vợ Tràng đã dậy sớm, quét tước thu dọn lại nhà cửa, sân ngõ. Tiếng chổi quét sàn sạt. Hai cái ang nước được kín nước đầy ắm ắp. Đống rác mùn tung hoành ngay lối đi đã được hót sạch. Mẹ chồng, nàng dâu mới, con trai, ai cũng muốn góp phần sửa sang tổ ấm gia đình hạnh phúc. Họ không nghĩ đến cái chết mà hướng về sự sống, về hạnh phúc và sự đổi đời. Tràng cảm thấy hắn đã *"nên người"*, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này!

Một chi tiết rất hay là vợ Tràng sau khi nghe tiếng trống thúc thuế đã báo tin ở mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không nộp thuế, người ta phá kho thóc của Nhật chia cho người đói. Còn anh cu Tràng thấy trong óc mình *"lá cờ đỏ bay phấp phới"*. Cách mạng sắp đến. Nạn đói sẽ bị đẩy lùi. Hình ảnh lá cờ đỏ cuối truyện *"Vợ nhặt"* không chỉ tô đậm giá trị nhân đạo mà còn tạo nên âm hưởng lạc quan đầy chấn động, như một dự cảm về ngày mai ấm no, hạnh phúc.

Hạnh phúc của Tràng và niềm vui của mẹ già tuy muộn mằn nhưng đáng quý và đáng trân trọng biết bao! Cổ kim đông tây đã có ai nhặt được vợ ? Cái đói do bọn Nhật, Pháp gây ra đã cướp đi tất cả, tính mạng và phẩm giá con người. Một sự thật được khẳng định: niềm khao khát tình yêu và hạnh phúc, khao khát sống mạnh hơn cái chết. Cái vị đời ngọt ngào và tình người ấm áp đã tỏa sáng giá trị nhân đạo truyện *"Vợ nhặt"* mà ta trân trọng.

Bài số 29

Những đứa con trong gia đình

Nguyễn Thi

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Ca, bút danh là Nguyễn Ngọc Tấn, Nguyễn Thi. Sinh năm 1928 tại Nam Định. Vào Sài Gòn từ nhỏ. Là nhà văn quân đội, hi sinh trong cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân, tại mặt trận Sài Gòn (1968).

Tác phẩm: *Trăng sáng* (1960), *Đôi bạn* (1962), *Người mẹ cầm súng*, *Những đứa con trong gia đình*,...

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Thi đậm đà bản sắc dân gian mà hiện đại, lối kể chuyện tự nhiên như cách cảm, cách nghĩ của người nông dân Nam Bộ; nhân vật được trình bày trong mối quan hệ phức tạp và sự vận động phát triển đầy ấn tượng: trẻ trung, bộc trực, mãnh liệt đáng yêu.

2. Xuất xứ

Truyện *"Những đứa con trong gia đình"* được Nguyễn Thi viết vào tháng 2 năm 1966 tại chiến trường miền Nam khi đế quốc Mĩ đổ mấy chục vạn quân viễn chinh vào nhằm mục đích *"bình định"* và *"tìm diệt"*. Chiến tranh diễn ra vô cùng ác liệt và quyết liệt. Truyện của Nguyễn Thi đã thể hiện khí thế ra trận của tuổi trẻ anh hùng miền Nam trong những giờ phút lịch sử sôi sục đó.

3. Tóm tắt

Việt quê ở Bến Tre. Chị gái là Quyết Chiến, hai chị em cùng đi bộ đội một ngày. Trong một trận đánh lớn trong rừng cao su, Việt dùng thủ pháo diệt một xe bọc thép Mĩ. Nhưng Việt đã bị thương nặng, ngất đi trên chiến trường, bị lạc đơn vị ba ngày đêm. Tỉnh rồi lại mê, mê rồi lại tỉnh, anh nhớ lại những kỉ niệm vui, buồn tuổi thơ, nhớ lại ba má, anh chị em, nhớ chú Năm. Cả ba lẫn má đều đã hi sinh trong chiến tranh. Việt và chị Chiến ra đi đánh giặc để báo thù cho ba má, để giải phóng quê hương, tiếp tục trang sử anh hùng của gia đình. Anh Tánh dẫn tiểu đội đi tìm Việt suốt ba ngày, mấy lần đụng địch, lục suốt mặt trận dài dặc mới gặp được Việt và đưa về bệnh viện quân y. Lúc vết thương sắp lành, anh Tánh giục Việt viết thư cho chị Chiến.

4. Chủ đề

Truyện *"Những đứa con trong gia đình"* ca ngợi khí thế ra trận và khí phách anh hùng của tuổi trẻ miền Nam trong thời chống Mĩ. Họ ra trận đánh giặc để trả thù nhà cũng là để giải phóng quê hương.

5. Nhân vật anh hùng

- Chiến

Chiến là đứa con gái không khác mẹ tí nào: gan góc, đã nói là làm, chăm chỉ, đảm đang, tháo vát. Ba má hi sinh rồi, là chị gái trong nhà nên sớm biết lo toan, thu xếp việc nhà, gửi bàn thờ má... trước lúc ra trận. Tuy có lúc còn tranh giành với em, nhưng rất thương em, hay nhường em. Chiến ra trận với lời thề quyết chiến: *"Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!"* Chú Năm khen ngợi: *"Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non"*.

- Việt

Việt là một thằng nhỏ gan, ra trận khi mới 17 tuổi. Hồn nhiên, hiếu động, rất thương chị nhưng hay tranh giành với chị, không sợ Mĩ mà lại sợ ma... Rất yêu thương đồng đội. Dũng cảm, ngoan cường trong chiến đấu, dùng thủ pháo diệt xe bọc thép Mĩ. Bị thương nặng, chân tay đẫm máu, mắt bị thương không nhìn thấy được, đói khát; chỉ còn một viên đạn đã lên nòng, sẵn sàng tử chiến với giặc. Rất thương ba má, nung nấu mối thù nhà, quyết đánh giặc để trả thù cho ba má, để giải phóng quê hương. Việt là đứa con yêu quý trong gia đình. Câu hò chú Năm gửi gắm bao tình cảm tốt đẹp về Việt: *"khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười"*.

6. Ghi nhớ.

Đoạn văn hay nhất, đằm thắm chất trữ tình, hàm chứa chiều sâu triết lí

..."Con sông nào của nước ta cũng đẹp, lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt của con người cũng sinh ra từ đó. Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về một biển, mà biển thì rộng lắm, chị em Việt lớn lên rồi sẽ biết, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 2

Phân tích nhân vật Việt và chỉ ra những nét đặc sắc về nghệ thuật trong truyện *"Những đứa con trong gia đình"* của nhà văn Nguyễn Thi

Bài làm

Nguyễn Thi là nhà văn Quân đội đã anh dũng hi sinh tại mặt trận Sài Gòn năm 1968. *"Truyện và kí"* xuất bản 1978 là tuyển tập của Nguyễn Thi, trong đó có truyện *"Những đứa con trong gia đình"* được ông viết vào tháng 2 năm 1966. Bên cạnh những nhân vật như má Tư Năng, chú Năm, chị Chiến, còn có nhân vật Việt được tác giả xây dựng khá thành công, tiêu biểu cho một đứa con tốt đẹp của gia đình, một chiến sĩ quả cảm, anh hùng của quê hương. Tác phẩm này đã cho thấy một số nét đặc sắc về nghệ thuật viết truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Thi.

1. Phân tích nhân vật Việt

Việt là một chàng trai có tâm hồn trong sáng và hồn nhiên yêu đời. Hai gò má thì *"càng mướt"* như da trái vú sữa. Nụ cười thì *"lỏn lẻn"*. Việt là em ruột của chị Chiến, là con trai thứ hai của má Tư Năng. Chiếc ná thun bằng nạng ổi *"láng o"* đã gắn bó với tâm hồn Việt. Thuở nhỏ, Việt để đầu trần, lội tắt trong vườn, xách ná thun đi bắn chim. Lớn lên đi làm, cái ná thun lại giắt gọn sau lưng quần. Lúc trở thành một chiến sĩ Giải phóng

quân, cầm súng tự động, đánh Mĩ bằng lê, thì cái ná thun vẫn còn nằm gọn trong túi áo của Việt. Chiếc ná thun là kỉ vật tuổi thơ, là một phần đời thân thiết của chú. Việt đã dùng nó đi gác, bắn *"chóc... bịch !"* báo tin cho các cô, các chú cán bộ ở trong nhà xuống hầm bí mật khi bọn lính giặc kéo tới.

Việt là một chú bé *"hiếu thắng"* hay tranh giành với chị Chiến. Từ chuyện bắt ếch, chuyện bắn tàu chiến Mĩ trên sông Định Thủy đến chuyện ghi tên tòng quân, Việt đều tranh giành với chị. Vốn được má cưng chiều, biết chị hay nhường nhịn, nên chú mới hay tranh giành như thế. Đó là một nét tâm lí dễ thương của tuổi thơ hồn nhiên.

Việt quý mến tin cậy đồng đội biết bao, nhất là anh Tánh, anh Công... nhưng Việt không cho ai biết là chú có chị gái tên là Quyết Chiến, tiểu đội trưởng của bộ đội nữ địa phương quân Bến Tre. Việt giấu chị như giấu của riêng vậy, vì cậu ta *"sợ mất chị mà !"*. Khi Việt đã có hai tuổi quân, đã từng trải qua những trận đánh dữ dội, những cuộc đọ lê ác liệt với giặc Mĩ, chú ta không sợ giặc, không sợ chết mà lại sợ ma. Bị lạc đơn vị, bị thương nằm một mình giữa chiến trường, chú *"nằm thở dốc"* khi chợt nhớ tới *con ma cụt đầu, thằng chồng thụt lưỡi* mà các chị vẫn kể hồi ở nhà...

Cái đêm trước lúc hai chị em ra trận, chị Chiến bàn với cậu em trai thu xếp việc gia đình. Việt phó thác hết mọi chuyện cho chị gái, chỉ ậm ừ cho xong chuyện, *"rồi ngủ quên lúc nào không biết"*. Thật là vô tư và hồn nhiên.

Việt là một con người có một trái tim giàu tình yêu thương. Bị thương nặng, nằm giữa chiến trường, Việt ngất đi mê man rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại mê đến ba bốn lần. Chú nhớ má, nhớ câu chuyện của má thời con gái, nhớ đôi mắt *"sắc ánh lên"* của má khi má đứng trước mũi súng quân giặc, nhớ kỉ niệm đau thương mấy chị em theo má lên tới quận đòi *"trả đầu ba"*. Việt nhớ *"cái gáy đo đỏ và đôi vai lực lưỡng"* của má lúc chèo xuống, nhớ tiếng gọi đầy yêu thương của má: *"Việt à, ra phụ má nghe con !"*. Có nhiều đêm má đi làm thuê đến canh hai mới về, Việt tỉnh giấc *"ngửi thấy mùi lúa gạo và mùi mồ hôi của má ngay trên đầu mình"*. Sau ngày má mất, nhất là đêm cuối cùng trước lúc đi bộ đội, đom đóm từ ngoài rặng bần kéo vào đầy nhà, Việt cảm thấy *"má cũng đã về đâu đây"*... Việt cùng chị Chiến khiêng bàn thờ má gửi sang nhà chú Năm, Việt đã hứa với linh hồn má: *"Chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập, con lại đưa má về"*. Nghe tiếng chân bình bịch của chị Chiến, Việt *"thấy thương chị lạ"*. Lần đầu tiên, Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể rờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai. Việt càng yêu thương gia đình sâu nặng bao nhiêu thì chú càng căm thù quân giặc bấy nhiêu, đúng là *"Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương"*!

Thương má, thương chị, Việt nhớ và thương chú Năm vô cùng. Việt nhớ cuốn sổ của chú Năm ghi mọi chuyện *"thổn mổn"* của gia đình, nhớ chú Năm hay bênh Việt, nhớ giọng hò tức và đục như gà gáy của chú. Quên sao được câu hò của chú khi chị em Việt khiêng bàn thờ má đi gửi, tiếng hò *"cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi ngắt lại như một lời thề dữ dội"*.

Việt là một chiến sĩ Giải phóng quân rất quả cảm, anh hùng. Chú ra trận mang theo sức mạnh truyền thống cách mạng của gia đình, sức mạnh của tình thương ba má..., sức mạnh của lòng căm thù quân xâm lược giày xéo quê hương.

Lúc còn sống, má đã từng nói với Việt: *"Để má ráng nuôi bay lớn, coi bây có làm được gì cho cha mày vui không ?"*. Ý nghĩ *"đi trả thù"* thôi thúc Việt suốt đêm ngày. Chưa đủ 18 tuổi vẫn xung phong ghi tên tòng quân. Mới được 2 tuổi quân, Việt đã lập chiến công dùng thủ pháo tiêu diệt một xe bọc thép của giặc Mĩ. Bị trọng thương, khắp người *"đau điếng, rỉ máu"*, đôi mắt sưng lên không nhìn thấy gì hết, mười ngón tay chỉ còn một ngón cái cử động được. Bị lạc đơn vị, đói, khát đã hai ba ngày đêm. Thế nhưng, ba viên đạn còn dưới hộp, một viên đã lên nòng, Việt vẫn day họng súng về phía giặc khi nghe hơi xe bọc thép chạy mỗi lúc một gần. Việt quyết đánh đến viên đạn cuối cùng, đánh đến giọt

máu cuối cùng: *"Tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày"*. Việt không thấy đơn độc, anh tin rằng: *"Nghe tiếng súng nổ, các anh tao sẽ chạy tới đâm mày !"*.

Gặp lại anh Tánh và đồng đội sau 3 ngày đêm bị trọng thương, bị lạc đơn vị một mình nằm giữa chiến trường, tuy đã bị kiệt sức, nhưng Việt vẫn giữ vững tư thế sẵn sàng chiến đấu một mất một còn với quân thù, *"ngón tay của cậu vẫn còn nhúc nhích, một viên đạn đã lên nòng và chung quanh cậu, dấu xe bọc thép còn hằn ngang dọc"*. Câu hỏi đầu tiên của Việt là câu hỏi về tin chiến sự. Và Việt đã cười khi nghe anh Tánh báo tin *"diệt hết rồi, trận đánh xong rồi, xong rồi..."*. Tư thế ấy, nụ cười ấy là những biểu hiện tuyệt đẹp tính cách anh hùng của đứa con trai má Tư Năng.

Cũng như chị Chiến, Việt là một đứa con đã nêu cao truyền thống gia đình, đi tiếp con đường cách mạng của ba má, *"một lòng theo Đảng"*, hăm hở ra trận với quyết tâm *"đi trả thù mà không sợ dài lâu"* (Nguyễn Khoa Điềm). Chú Năm đã tự hào nói: *"Việt là một thằng nhỏ gan"*. Việt đã trở thành câu hò, là hiện thân câu hò của chú Năm: *"theo từng câu hò, khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười"*. Việt là niềm tự hào và hi vọng của gia đình, là hình bóng thân thiết của quê hương. Nhân vật Việt tiêu biểu cho tình yêu gia đình, quê hương đất nước, tinh thần chiến đấu quả cảm, khí phách anh hùng của những chàng trai vùng đồng bằng sông Cửu Long thời đánh Mĩ. Nhân vật Việt là một thành công của Nguyễn Thi về nghệ thuật xây dựng nhân vật và miêu tả tính cách anh hùng.

2. Nét đặc sắc về nghệ thuật

Truyện *"Những đứa con trong gia đình"* đã thể hiện tập trung nhất nét đặc sắc nghệ thuật của Nguyễn Thi về *kể chuyện, về xây dựng nhân vật, về sử dụng ngôn ngữ.*

a. Truyện được kể theo hồi ức của Việt. Mở đầu truyện, Việt nằm trong bệnh viện dã chiến. Tiếp theo nói về trận đánh lớn giữa đồn điền cao su. Việt lập chiến công to và bị thương nặng, bị lạc đơn vị. Mê rồi tỉnh, tỉnh rồi mê... Việt nhớ lại tuổi thơ, nhớ lại những kỉ niệm về má, về chú, về chị, về đêm ghi tên tòng quân, chuyện gửi bàn thờ má... Cấu trúc truyện rất hiện đại, tạo nên *sự đồng hiện về thời gian, không gian* (hiện tại, quá khứ, hôm nay và hôm qua, bệnh viện, chiến trường và quê hương), đồng hiện *về sự việc, nhân vật, tâm trạng*. Mọi tình tiết đan xen, thế mà không rối vẫn hấp dẫn, mạch lạc, chân thực, đó là tài kể chuyện của Nguyễn Thi.

b. Đặc sắc thứ hai về nghệ thuật là xây dựng tính cách nhân vật. Má Tư Năng, chú Năm, chị Chiến, Việt đều có những nét chung như hồn nhiên, yêu đời, bộc trực, căm thù ngùn ngụt, gan góc, dũng mãnh, yêu nước, yêu gia đình quê hương, sẵn sàng hi sinh vì đại nghĩa, v.v... Nhưng mỗi nhân vật lại có những nét riêng, cá tính riêng. Cuốn sổ tay và giọng hò của chú Năm. Cái nhìn *"sắc ánh lên"* và câu trả lời: *"Vợ Tư Năng đây!"*, với cái tư thế hiên ngang của má Việt đứng trước mũi súng giặc. Cái bịt miệng cười, cử chỉ hứ một cái *"cóc"*, đôi chân đi *"bịch bịch"* của Chiến. Cái ná thun, cái nụ cười *"lỏn lẻn"* của Việt, v.v... Đó là những chi tiết nghệ thuật rất cụ thể đã cá thể hóa nhân vật khi khắc họa tính cách nhân vật.

c. Một thành công nữa của Nguyễn Thi là đã vận dụng sáng tạo ngôn ngữ bà con nông dân Nam Bộ trong miêu tả cảnh vật và kể chuyện. Những từ ngữ: *trọng trọng, tía, việc thỏn mỏn, kiếng, ná thun, tèm lem, rê thuốc*... đã tạo nên màu sắc và không khí Nam Bộ, đem đến nhiều nhã thú văn chương cho độc giả trên miền Bắc. Ngôn ngữ nhân vật, mộc mạc đậm đà, thể hiện cá tính và tâm lí nhân vật một cách rõ nét. Đây là một câu nói của chú Năm với anh cán bộ Huyện đội trong đêm hội tòng quân: *"Tôi xin có một câu với đồng chí Huyện đội. Hai đứa cháu tôi nó một lòng theo Đảng như vậy, tôi cũng mừng. Vậy*

xin trên cứ ghi tên cho cả hai. Việc lớn ta tính theo việc lớn, còn việc thôn mỏn trong nhà tôi thu xếp khắc xong".

Tóm lại, đọc truyện *"Những đứa con trong gia đình"*, nhân vật Việt, một chiến sĩ anh hùng để lại cho ta nhiều yêu mến. Nguyễn Thi là một cây bút giàu bản sắc, ông xứng đáng được tôn vinh là *nhà văn của người nông dân Nam Bộ thời đánh Mĩ.*

Bài 2

Phân tích những điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật Việt và Chiến trong truyện ngắn "*Những đứa con trong gia đình*" của Nguyễn Thi

Bài làm

Truyện "*Những đứa con trong gia đình*" là sáng tác xuất sắc của Nguyễn Thi trong thời chống Mĩ nói về Chiến và Việt là hai chị em ruột, lại là hai chiến sĩ Giải phóng quân cùng ra trận trong một ngày. Với lối kể chuyện đậm đà màu sắc dân gian, vận dụng ngôn ngữ Nam Bộ vào miêu tả và biểu cảm, đặc biệt là nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật điển hình - tất cả tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của áng văn xuôi này.

Chiến và Việt có nhiều điểm giống nhau. Là con em của một gia đình cách mạng, giàu truyền thống anh hùng. Ông bà, ba má đều bị giặc sát hại. Mối thù chất chứa và đè nặng trong lòng có bao giờ nguôi? Hai chị em cùng một ước nguyện nung nấu được lên đường đánh giặc, trả thù cho ông bà, ba má, cho quê hương.

Tình thương là vẻ đẹp tâm hồn của hai chị em. Nguyễn Thi đã gây xúc động cho người đọc trước cảnh hai chị em Chiến và Việt tranh nhau ghi tên tòng quân, và sáng hôm sau, trước lúc lên đường cùng ghé vai khiêng bàn thờ má sang gửi bên nhà chú Năm. Đây là đoạn văn hay nhất, cảm động nhất của thiên truyện: "*Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nào nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể rờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai*"...

Gia đình Tư Năng là một gia đình có truyền thống bất khuất. Ba má gan góc nên bầy con cũng gan góc. Má đi trước bầy con đi sau, chị Hai, Chiến và Việt bám sát lũ giặc mà la: "*Trả đầu ba! Trả đầu ba!*". Giặc bắn cũng không sợ! Cho đến lúc lấy lại được đầu ba rồi, Việt "*cứ nhè cái thằng vừa liệng đầu mà đá*". Gan góc như thế nên Việt và Chiến đã cùng ba má và quê hương kiên cường đánh giặc. Cả hai chị em đều chiến đấu dũng cảm và lập được nhiều chiến công. Chị Chiến đã đánh tàu giặc trên sông Định Thuỷ bắn chết một thằng Mĩ, còn Việt thì phá được một xe tăng Mĩ trong một trận đánh ác liệt giữa rừng cao su.

Quê hương mấy chục năm trời đầy bóng giặc, tang tóc đau thương trùm lên mọi gia đình. Thù nhà, nợ nước chất cao. Cha mẹ đều là dũng sĩ nên hai chị em dường như sinh ra để mà đánh giặc. Đánh giặc để trả thù cho ba má, cho gia đình và quê hương, đất nước. Đánh giặc là niềm say mê lớn nhất của hai chị em Việt và Chiến, của tuổi trẻ miền Nam: "*Hạnh phúc của tuổi trẻ là trên trận tuyến đánh quân thù*". Chiến đã nói với em trong đêm thu xếp việc nhà trước lúc ra trận: "*Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi là tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!*". Câu nói mộc mạc ấy, giản dị ấy vang lên thiêng liêng như một lời thề! Nó chẳng khác nào câu nói của chị Út Tịch - người mẹ cầm súng: "*Còn cái lai quần cũng đánh!*". Nó giống như quyết tâm đánh giặc của hàng triệu thanh niên ta hồi ấy: "*Ra đi chỉ một lời thề - Chưa giết hết giặc, chưa về quê hương*".

Chiến và Việt ở độ tuổi 17, 18 bắt đầu trưởng thành. Có lúc hai chị em còn giành nhau bắt ếch, ai được nhiều hay được ít, giành nhau thành tích bắn tàu chiến giặc trên sông Định Thuỷ và giành nhau ghi tên tòng quân. Cái hồn nhiên, ngây thơ vẫn còn in đậm trong

mỗi nhân vật nhưng nhận thức về thù nhà nợ nước, về nghĩa vụ đánh giặc để giải phóng miền Nam lại vô cùng sâu sắc.

Việt và Chiến có những nét chung về tính cách và có những khía cạnh riêng về cá tính. Cái tài của Nguyễn Thi là tạo cho mỗi người một vẻ. Sự khác biệt giữa Chiến và Việt xét cho cùng vì một người là chị, một người là em và khác nhau về giới tính. Chú Năm nhận xét: "*Việt là một thằng nhỏ gan, chị Chiến là đứa con gái không khác mẹ một chút nào*". Chiến giống mẹ ở tính gan góc, tần tảo, tháo vát, đã nói là làm, biết lo toan thu xếp việc nhà đâu vào đấy. Nấu cơm cúng má, gửi đồ đoàn nhà cửa, trao lại chi bộ năm công ruộng, gửi bàn thờ má, thu xếp cho đứa em út ăn ở học hành, từ việc nhỏ đến việc lớn, Chiến đều bàn với em và chú, đã thu xếp chu đáo tất cả mọi việc trước lúc lên đường đi đánh giặc. Là chị lớn, sau khi mẹ mất, Chiến sớm phải làm chủ gia đình nên cô khôn ngoan và già dặn trước tuổi. Nghe Chiến trình bày việc nhà, chú Năm phải buột miệng khen: "*Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non. Con nít chúng bây kì đánh giặc này khôn hơn chú hồi trước*".

Là chị, Chiến rất thương em, hầu như trong mọi chuyện tranh giành, cuối cùng chị đều nhường nhịn. Khi ghi tên tòng quân, Chiến nhất định không chịu nhường vì ngoài niềm khát khao đánh giặc, còn có lòng thương em của người chị. Chiến chưa muốn em phải xông pha bom đạn hiểm nguy vội, vì em còn nhỏ "*thủng thẳng để chú Năm thu xếp rồi hãy đi...*".

Hai chị em đều là con nhà nghèo, mồ côi. Chiến tranh kéo dài nên cả hai chị em đều thất học, đang bập bẹ tập đánh vần, tập viết. Chiến kiên nhẫn hơn Việt trong việc học hành. Có lúc em còn bỏ bê về nhà ăm cơm hay đi chơi, còn chị thì cứ ngồi ở một góc ván, tập đánh vần hoài "*từ trưa tới xế, rồi từ xế tới chiều, bỏ ăn, quên cả trời chạng vạng*".

Việt là em, lại là trai nên hiếu thắng, hay tranh giành với chị. Việc nhà phó mặc cả cho chị. Nghe chị bàn, Việt cứ ừ ào cho qua, vừa nghe vừa đưa tay chụp con đom đóm rồi ngủ gục lúc nào không biết. Thích đi đánh giặc, dũng cảm trong chiến trận, lạc đơn vị ba ngày đêm, mình đầy thương tích, lúc nào nòng súng lên đạn vẫn hướng về phía giặc, thế mà khi bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo bao phủ chiến trường, Việt lại sợ ma: "*con ma cụt đầu*", ... "*thằng chồng thụt lưỡi...*", vừa chợt nhớ tới, đã làm cho cậu ta "nằm thở dốc". Trong thơ của Trần Đăng Khoa có một hình ảnh rất hay về chú bộ đội thời đánh Mĩ:

"Cháu nghe chú đánh những đâu,
Những tàu chiến cháy, những tàu bay rơi.
Đến đây chỉ thấy chú cười,
Chú đi gánh nước, chú ngồi đánh bi"...

(Gửi theo các chú bộ đội)

Ở đây, Việt cũng vậy, khi đã trở thành một Giải phóng quân nhưng trong hành trang của cậu ta vẫn có chiếc ná thun nằm gọn trong túi áo như hồi còn ở nhà... Trong câu hò chú Năm, Việt khi thì biến thành tấm áo vá quàng, hoặc con sông dài cá lượn, lúc thì biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười. Phải rồi, Việt là hình ảnh quê hương, Việt là hình ảnh của nhân dân anh hùng.

Tóm lại, hai chị em Chiến và Việt là "*con nòi*", gốc gác nông dân, tuy có nhiều điểm giống nhau nhưng lại có cá tính khác nhau, chị và em mỗi người một bản sắc. Cả hai chị em đều đáng yêu. Nguyễn Thi đã tạo dựng nên tính cách điển hình sống động: Chiến và Việt tiêu biểu cho khí phách anh hùng của tuổi trẻ miền Nam thời đánh Mĩ. Trong một chừng mực nhất định, bức chân dung hai chị em đều được cá thể hoá cao độ, tạo nên ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Thời đánh Mĩ: "*Ra đến ngõ, gặp anh hùng*". Truyện ngắn "*Những đứa con trong gia đình*" của Nguyễn Thi giúp ta cảm nhận được điều đó.

Chú Năm có nói: "*...Con sông nào ở nước ta cũng đẹp, lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt của con người cũng sinh ra từ đó*"... Phải rồi, lòng tốt của chị em Chiến, Việt sinh ra từ dòng sông và mảnh đất quê hương.

Tiền tuyến thời đánh Mĩ đã gọi hai chị em Việt và Chiến lên đường. Sau khi chồng bị giặc giết, má Tư Năng nói: "Để má ráng nuôi bay lớn coi bay có làm được gì cho cha mày vui không?". Má đã trông ngày trông đêm cho con mau lớn. Chị em Chiến và Việt ra trận để bảo vệ quê hương và cũng là để làm trọn lời nguyền của má. Chiến và Việt khác nào hai giọt nước trên dòng Cửu Long Giang cuộn sóng của đất trời phương Nam.

Bài số 30

Rừng xà nu

Nguyễn Trung Thành

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Nguyên Ngọc, Nguyễn Trung Thành là bút danh của Nguyễn Văn Báu. Sinh năm 1932 tại Quảng Nam. Lăn lộn nhiều năm trên chiến trường ác liệt khu V, ở Tây Nguyên trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

Tác phẩm: *"Đất nước đứng lên"* (1955), *"Trên quê hương anh hùng Điện Ngọc"* (1969), *"Đất Quảng"* (1971),...

Hơi hướng Tây Nguyên, màu sắc tráng lệ, khuynh hướng sử thi... tạo nên cốt cách và vẻ đẹp văn chương của Nguyên Ngọc - Nguyễn Trung Thành.

2. Truyện *"Rừng xà nu"* được Nguyễn Trung Thành viết năm 1965, xuất hiện lần đầu trên *Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng* miền trung Trung Bộ, số 2 năm 1965 - năm 1969, in trong tập truyện kí *"Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc"*.

3. Chủ đề

Truyện *"Rừng xà nu"* ca ngợi tinh thần quật khởi, chí khí cách mạng và sức sống mãnh liệt của đồng bào các dân tộc và núi rừng Tây Nguyên trong cuộc đấu tranh vũ trang chống kẻ thù khát máu Mĩ - Diệm.

4. Tóm tắt truyện

Sau ba năm đi *"lực lượng"*, Tnú về thăm làng. Bé Heng gặp anh ở con nước lớn dẫn anh về. Con đường cũ, hai cái dốc, rừng lách chằng chịt hố chông, hầm chông, giàn thhò sắc lạnh. Mặt trời chưa tắt thì anh về đến làng. Cụ Mết già làng và bà con dân làng reo lên mừng rỡ. Cụ Mết đưa anh về nhà ăn cơm. Từ nhà ưng vang lên một hồi, ba tiếng mõ dài, cả lũ làng cầm đuốc kéo tới nhà cụ Mết gặp Tnú. Có ông bà già. Nhiều trai tráng và lũ con gái. Đông nhất là lũ trẻ con. Có cả cô Dít, em gái Mai, nay là bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội. Ai cũng muốn ngồi gần anh Tnú. Dít thay mặt lũ làng xem giấy có chữ kí chỉ huy cho phép Tnú về thăm làng một đêm. Quanh bếp lửa rộn lên: *"Tốt lắm rồi!"* *"Một đêm thôi, mai lại đi rồi, ít quá, tiếc quá"*. Rồi cụ Mết kể lại cuộc đời Tnú cho lũ làng nghe. Tiếng nói rất trầm. *"Anh Tnú đó, nó đi Giải phóng quân đánh giặc... Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta"*. Anh Xút bị giặc treo cổ, bà Nhan bị giặc chặt đầu, nó và em Mai đi vào rừng nuôi anh Quyết cán bộ. Anh dạy nó học chữ. Nó học chữ thì hay quên nhưng đi rừng làm liên lạc thì đầu nó sáng lạ lùng. Nó vượt thác, xé rừng nhà lọt tất cả vòng vây của giặc. Một lần Tnú vượt thác Đắc Nông thì bị giặc bắt, bị tra tấn, bị giặc đày đi Kông Tum. Ba năm sau, Tnú vượt ngục trốn về, lưng đầy thương tích. Tnú đọc thư tuyệt mệnh của anh Quyết gửi cho dân làng Xô Man trước khi anh tử thương. Tnú cùng bộ lên núi Ngọc Linh đem về một gùi đá mài. Đêm đêm làng Xô Man thức mài vũ khí. Thằng Dục chỉ huy đồn Đắc Hà đưa lũ ác ôn về vây ráp làng. Tiếng kêu khóc vang dậy. Cụ Mết và trai tráng lánh vào rừng, bí mật bám theo giặc. Bọn giặc đã giết chết mẹ con

Mai. Tay không, nhảy ra cứu vợ con, Tnú bị giặc bắt. Chúng lấy nhựa xà nu đốt cháy mười ngón tay anh. Cụ Mết và lũ thanh niên từ rừng xông ra, dùng mác, và rựa chém chết tất cả 10 tên ác ôn. Thằng Dục ác ôn và xác lũ lính ngổn ngang quanh đống lửa xà nu trên nhà ưng. Từ đó, làng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng. Sau đó, Tnú ra đi tìm cách nạng..."

Cụ Mết ngừng kể, rồi hỏi Tnú đã giết được mấy thằng Diệm, mấy thằng Mĩ rồi? Anh kể chuyện đánh đồn, xông xuống hầm ngầm dùng tay bóp chết thằng chỉ huy... thằng Dục, *"đúng chưa... chúng nó đứa nào cũng là thằng Dục!"*. Mưa rơi nặng hạt. Không ai nhận thấy đêm đã khuya. Sáng hôm sau cụ Mết và Dít tiễn Tnú lên đường. Ba người đứng nhìn những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời...

5. Hình tượng cây xà nu, rừng xà nu

- Rừng xà nu vừa là cảnh sắc hùng vĩ, vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Mở đầu tác phẩm là hình ảnh rừng xà nu cùng bé Heng đón Tnú đi bộ đội về thăm làng; phần cuối cũng là rừng xà nu trùng điệp tiễn người anh hùng của quê hương đi tìm Mĩ, Diệm để diệt.

- Cây xà nu ham ánh sáng và khí trời, nó vươn lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng... như Tnú, Mai Dít, cụ Mết, bé Heng và dân làng Xô Man sống và chiến đấu vì khát vọng tự do.

- Nó cùng với dân làng Xô Man chung chịu gian nan và hi sinh. Anh Xút bị giặc treo cổ lên cây vả đầu làng, bà Nhan bị giặc chặt đầu, Tnú bị giặc tra tấn giam cầm, bị giặc đốt cháy 10 đầu ngón tay, mẹ con Mai bị giặc tra tấn dã man cho đến chết... Rừng xà nu cũng bị đại bác giặc bắn suốt đêm ngày, hàng vạn cây không cây nào không bị thương, có những cây con trúng đạn, chất dầu còn loãng, vết thương cứ loét mãi ra rồi chết.

- Rừng xà nu mang sức sống mãnh liệt và khí phách lẫm liệt như lũ làng. Cạnh một cây xà nu bị tấn gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Đã hai ba năm nay, trong mưa bom bão đạn, của giặc, *"rừng xà nu tưởng tấm ngực lớm đá mình ra, che chở cho làng"*.

- Giặc định dùng nhựa xà nu, lửa xà nu dìm dân làng Xô Man vào biển máu, nhưng chính lũ giặc ác ôn do thằng Dục cầm đầu đã bị cụ Mết và trai làng chém chết, xác chúng ngổn ngang quanh đống lửa xà nu.

- *Rừng xà nu* trùng điệp, hút tầm mắt chạy đến chân trời là *biểu tượng cho thế trận chiến tranh nhân dân, người người lớp lớp*. Nguyễn Trung Thành đã tạo nên những hình ảnh ẩn dụ, những liên tưởng kì vĩ để miêu tả rừng xà nu hùng vĩ với tất cả lòng yêu mến tự hào.

- Nguyễn Trung Thành sau này có viết: *"Hồi tháng năm năm 1962, hành quân từ miền Bắc vào (...) chiến trường của mình là khu rừng bát ngát phía tây Thừa Thiên giáp Lào. Đó là một khu rừng xanh tít tắp tận chân trời. Tôi yêu cây rừng xà nu ngay từ đó. Ấy là một loại cây hùng vĩ và cao thượng, mạn dại và trong sạch, mỗi cây cao vút, vạm vỡ ứa nhựa, tán lá vừa thanh nhã vừa rắn rỏi..."*.

6. Những dũng sĩ làng Xô Man

- Cụ Mết

Cụ Mết già làng râu dài tới ngực mà vẫn đen bóng, ngực căng như một cây xà nu lớn. Cụ là một thủ lĩnh quân sự, linh hồn của cuộc chiến đấu, và chiến thắng. Chính dưới lưỡi mác sáng loáng của cụ là xác thằng Dục ác ôn. Chính sau tiếng hô của cụ: *"Chém! Chém hết"* là những lưỡi mác của trai làng vung lên và xác lũ giặc ngổn ngang trên nhà ưng! Chính cụ lã khẳng định một chân lí cách mạng để đi tới tự do: *"Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo"*. Sau chiến công đầu, vị già làng đã truyền hịch:

"Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên!"

Tiếng hịch ấy đã vang dội cả núi rừng. Và lửa cháy khắp rừng. Cụ Mết mang tầm vóc và khí phách như một anh hùng bộ tộc xa xưa trong trường ca Tây Nguyên. Khuynh hướng sử thi bao trùm nhân vật xuất chúng này để ta yêu mến và khâm phục.

- Mai và Dít

Hai chị em Mai và Dít tiêu biểu cho những người con gái Tây Nguyên thời đánh Mĩ. Bà Nhan bị giặc chặt đầu đã có Mai vào rừng bảo vệ anh Quyết cán bộ. Mai là biểu hiện của lòng trung thành với cách mạng, cần mẫn, hiền dịu, sáng dạ, bất khuất hiên ngang trước súng đạn quân thù. *Dít lớn lên lại đi tiếp con đường của chị.* Đi tiếp tế cho du kích, bị giặc bắt, phải làm bia đạn, sau mỗi viên đạn nổ *"đôi mắt vẫn nhìn bọn giặc kinh thần lạ lùng"*. Ba năm sau ngày chị Mai hi sinh, Dít đã trưởng thành, trở thành một bí thư chi bộ, một chính trị viên xã đội lãnh đạo cuộc chiến đấu của dân làng Xô Man. Trong mối quan hệ mới với Tnú, cô Dít với tư cách lãnh đạo đã nghiêm trang trong thủ tục hỏi giấy tờ người lính từ mặt trận trở về làng: *"Không có giấy, trốn về thì không được. Ủy ban phải bắt thôi"*. Là cô gái, là em chị Mai, cô Dít đã nhìn Tnú bằng *"đôi mắt mở to, hình thản, trong suốt"* chan chứa yêu thương và như cô đã nói với Tnú: *"Bọn em miệng đứa nào cũng nhắc anh mãi"*. Mai và Dít đều mang vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong thời máu lửa: *"Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang"*...

- Nhân vật Tnú

Tnú là một anh hùng đích thực. Cụ Mết rất tự hào nói về anh: *"Nó là người Stá mình - Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô Man này nuôi nó. Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta"*. Yêu cách mạng và khao khát tự do, Tnú đã vào rừng bảo vệ, tiếp tế cho cán bộ hoạt động bí mật. Tnú học chữ để mai sau thay anh Quyết làm cán bộ. Dũng cảm và mưu trí lúc vượt thác, lúc cắt rừng đi liên lạc. Trung thành và bất khuất. Nuốt thư bí mật khi bị địch bắt. Giặc tra tấn bắt khai ai là cộng sản, Tnú đặt tay nên bụng mình, nói: *"Ở đây này"*. Tnú sống với niềm tin: *"Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn"*. Tnú vượt ngục trở về làng, đọc thư tuyệt mệnh của anh Quyết cho lũ làng nghe, rồi anh đi lên núi Ngọc Linh lấy một gùi đá mài đem về để dân làng Xô Man mài giáo, mác, dụ, rựa, chuẩn bị khởi nghĩa. Cuộc chiến đấu mới bắt đầu thì vợ con anh bị giặc tra tấn dã man cho đến chết. Cứu mẹ con Mai không được, anh bị giặc bắt trói bằng dây rừng, bị giặc đốt mười ngón tay bằng nhựa xà nu thành mười ngọn đuốc. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng, nhưng lẫm liệt, hiên ngang. Tnú không thèm kêu van!

Tnú là một dũng sĩ kiên quyết đánh địch đến cùng. Núi rừng đã đốt lửa lên rồi! Mười ngón tay, ngón nào cũng cụt một đốt, nhưng còn hai đốt vẫn cầm giáo, bắn súng được, anh đã lên đường đi tìm cách mạng, gia nhập Giải phóng quân, đi tìm những thằng Dục ác ôn để trả thù cho mẹ con Mai, cho lũ làng. Tnú đã chiến đấu dũng cảm, đã xung phong xuống hầm ngầm, dùng tay bóp chết tên chỉ huy, cũng là một thằng Dục khát máu. Anh nhớ làng, anh xin phép về thăm làng một đêm rồi anh lại đi chiến đấu!

Nguyễn Trung Thành, với khuynh hướng sử thi đã khắc hoạ Tnú đi tiếp chặng đường máu lửa của anh hùng Núp trong *"Đất nước đứng lên"*. Màu sắc núi rừng và hơi hương Tây Nguyên như ánh hào quang toả chiếu dũng sĩ Tnú.

7. Đánh giá

Hình tượng rừng xà nu, hình ảnh những dũng sĩ anh hùng trong truyện *"Rừng xà nu"* là hình ảnh đất nước và con người Việt Nam kiên cường, bất khuất trong thời đại Hồ Chí Minh vừa đậm đà hơi hướng và cảnh quan hùng vĩ Tây Nguyên. Tác phẩm tạo dựng cảm hứng sử thi hào hùng. Những anh hùng dũng sĩ như cụ Mết,Tnú, Mai, Dít,... tại diện cho cộng đồng, chiến đấu và hi sinh cho sự sống còn của cộng đồng, gắn bó với lịch sử cộng đồng, được khắc hoạ bằng những hình ảnh chói lọi, với một giọng văn hào hùng, say mê, mang âm hưởng anh hùng ca.

Truyện *"Rừng xà nu"* thể hiện nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn của Nguyễn Trung Thành vừa trang nghiêm thần kì, vừa đầy chất thơ tráng lệ.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bài 1

Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *"Rừng xà nu"* của Nguyễn Trung Thành

Bài làm

Nguyễn Trung Thành là bút danh của nhà văn Nguyên Ngọc trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước. Truyện *"Rừng xà nu"* của ông viết vào năm 1965, là một truyện ngắn xuất sắc. Truyện kể về cuộc *"đồng khởi"* của dân làng Xô Man ở Tây Nguyên. Cụ Mết, một già làng, một thủ lĩnh quân sự đã lãnh đạo dân làng Xô Man mài giáo, mác, dụ, rựa... quật khởi đứng lên đánh lũ ác ôn, tay sai của đế quốc Mĩ đế giải phóng buôn làng và núi rừng thiêng liêng. Họ đã chiến đấu vì sự sống còn, vì chân lí cách mạng ngời chói: *"Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!"*.

Ngoài những nhân vật cho ta nhiều ấn tượng như cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, bé Heng, anh Quyết,... thì hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn được tác giả khắc họa và ngợi ca như một dũng sĩ oai hùng.

Ngày ấy..., cách mạng miền Nam đang trải qua những năm dài đen tối, đầy thử thách khó khăn. Lũ giặc kéo tới, lùng sục, phục kích, không đêm nào chó và súng của chúng không sủa vang cả rừng. Buôn làng bị bao vây, dân làng bị kìm kẹp và khủng bố dã man. Đầu rơi máu chảy, tang tóc và đau thương: giặc treo cổ anh Xút lên cây vả đầu làng; chúng giết bà Nhan, chặt đầu cột tóc treo đầu súng! Cùng chung số phận, chung chịu đau thương với dân làng Xô Man là rừng xà nu nằm trong tầm đại bác của giặc. Chúng bắn ngày, bắn đêm, bắn vào lúc sáng sớm và xế chiều, hoặc lúc đứng bóng và sẩm tối, hoặc lúc nửa đêm và trở gà gáy. Tang tóc bao trùm rừng xà nu. Hàng vạn cây *"không cây nào không bị thương"*. Đạn giặc chặt đứt ngang thân mình, *"cây xà nu đổ ào ào như một trận bão"*; nhựa cây đọng lại, tụ lại *"bầm lại đen và đặc quyện lại thành từng cục máu lớn"*. Rừng xà nu chịu bao tổn thất nặng nề như con người. Biết bao cây non trúng đạn giặc, vết thương *"cứ loét mãi ra"* sau năm, mười hôm thì cây chết!

Gần 20 lần, nhà văn nói đến rừng xà nu, đồi xà nu, cây xà nu, cành xà nu, ngọn và lá xà nu, nhựa xà nu, khói và lửa đuốc xà nu,... Mỗi lần xuất hiện, cây xà nu mang một dáng vẻ kì lạ, tất cả đều mang ý nghĩa *tượng trưng cho khí phách anh hùng và sức sống mãnh liệt của dân làng Xô Man, của núi rừng Tây Nguyên kiên cường bất khuất!*

Người Strá đã hiên ngang trong lửa đạn, người trước ngã, người sau tiến lên. Rừng xà nu cũng vậy, cạnh một cây bị bắn ngã gục đã có bốn, năm cây mọc lên, sinh sôi nảy nở *"ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời"*. Nếu như cây kơ-nia có bóng cây tỏa rợp nương rẫy và lòng người biểu trưng cho sự thủy chung tình nghĩa, thì cây xà nu là một loại cây *"ham ánh sáng mặt trời"*, hương cây nhựa cây *"bay ra thơm mỡ màng"*. Ba lần Nguyễn Trung Thành tạo nên những hình ảnh so sánh độc đáo, kì vĩ ca ngợi tầm vóc cây xà nu: lúc thì ngọn cây như một mũi tên lao thẳng lên bầu trời, lúc thì những cây con xà nu mới nhú khỏi mặt đất *"nhọn hoắt như những mũi lê"*, lúc thì rừng xà nu *"dưỡi tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng"*. Rõ ràng *hình tượng cây xà nu mang tầm vóc và khí phách của một dũng sĩ đích thực trong máu lửa.*

Có lúc rừng xà nu được miêu tả dưới cặp mắt của Tnú trong hai thời điểm chiều và sáng, lúc anh về thăm làng và lúc anh lại ra đi. Sau ba năm trời anh đi *"lực lượng"*, đi tìm những thằng Dục ác ôn để trả thù, anh về thăm quê, thăm lũ làng, gặp lại rừng xà nu như gặp lại người bạn chiến đấu, anh bồi hồi tự hào và say mê ngắm nhìn: *"Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời"*. Và buổi sáng anh lên đường, cùng cụ Mết và Dít còn có rừng xà nu trùng điệp tiễn anh với bao trìu mến và lưu luyến. Anh đã mang theo hình bóng quê hương

để ra đi với một sức mạnh mới: *"Ba người đứng ở đấy nhìn ra xa. Đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời"*.

Hình tượng rừng xà nu đem đến cho ta nhiều liên tưởng sâu sắc về thế trận chiến tranh nhân dân, về người người lớp lớp, về biểu tượng *"một rừng cây, một rừng người"*, về sự hi sinh và đóng góp xương máu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên trong kháng chiến. Chính vì thế mà trong lúc gặp lại Tnú, cụ Mết đã hào hùng khẳng định với tất cả niềm kiêu hãnh và thách thức: *"Mày có đi qua chỗ rừng xà nu gần con nước lớn không? Nó vẫn sống đấy, không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này!"*.

Nét đặc sắc của truyện ngắn *"Rừng xà nu"* là nghệ thuật tả cảnh, tả người rất độc đáo. Rừng xà nu không chỉ là cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, không chỉ là cảnh tượng chiến trường bi tráng, mà còn là biểu tượng cho chí khí anh hùng của đồng bào Tây Nguyên, của nhân dân miền Nam anh hùng. Cụ Mết chẳng khác nào dũng sĩ trong sử thi *"Bài ca chàng Đam Săn"*! Là một già làng 60 tuổi, quắc thước, râu dài tới ngực, mắt sáng, vết sẹo của chiến tích sáng bóng, cụ Mết ở trần *"ngực căng như một cây xà nu lớn"*.

Nói đến hình tượng cây xà nu không thể không nói tới ngọn lửa xà nu. Tác giả đã tạo nên ba nét vẽ về ngọn lửa xà nu, gợi ra một không khí huyền thoại thiêng liêng. Dưới ngọn lửa xà nu, Tnú đã đọc thư *"tuyệt mệnh"* của anh Quyết gửi dân làng Xô Man trước lúc anh hi sinh. Lần thứ hai, hình ảnh ngọn lửa xà nu rực cháy trên mười ngón tay Tnú, đó là ngọn lửa uất hận, căm thù *"máu kêu trả máu, đầu vay trả đầu"* (Tố Hữu). Lần thứ ba, ánh lửa đuốc xà nu bừng sáng đỏ rực, lấp loáng ánh giáo mác, với tiếng hô: *"Chém! Chém hết!"* của cụ Mết, đã soi tỏ xác mười tên giặc, trong đó có thằng Dục ác ôn, nằm sóng soài giữa vũng máu trên nhà ưng. Cây xà nu đã chia ngọt sẻ bùi với đồng bào Xô Man trong những năm dài đánh Mĩ và lũ tay sai bán nước!

Nếu như nhà thơ Thu Bồn lấy cánh chim chơ-rao, một nhà thơ khuyết danh đã lấy cây kơ-nia làm biểu tượng cho lòng dân và sức mạnh quật khởi của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ thì nhà văn Nguyễn Trung Thành đã thành công khắc họa vẻ đẹp tráng lệ của rừng xà nu để nói lên khí phách anh hùng của dân làng Xô Man, của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam. Hơi hướng Tây Nguyên, màu sắc thần kì, không khí thiêng liêng, phong vị những sinh hoạt truyền thống của núi rừng và con người Tây Nguyên được thể hiện một cách hào hùng qua hình tượng rừng xà nu vậy.

Truyện *"Rừng xà nu"* là một thành công lớn tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam viết về đề tài chiến tranh. Cảnh vật và con người được chiếu sáng dưới ngọn lửa thiêng liêng thần kì. Nó đã giúp người đọc sống lại một thời kì lịch sử vô cùng đau thương và oanh liệt của dân tộc.

Bài 2

Phân tích nhân vật Tnú - một dũng sĩ phi thường của làng Xô Man thời kháng chiến chống Mĩ (Truyện "*Rừng xà nu*" của Nguyễn Trung Thành)

Bài làm

"*Rừng xà nu*" của Nguyễn Trung Thành là một kiệt tác văn chương thời chống Mĩ in đậm khuynh hướng sử thi hào hùng.

Trong thế trận chiến tranh nhân dân thần kì của làng Xô Man, nhân vật Tnú mang tầm vóc một dũng sĩ phi thường đã để lại trong lòng ta nhiều rung cảm và ngưỡng mộ.

Có thể nói, nhân vật trung tâm của truyện *"Rừng xà nu"* là Tnú. Trong nhà ưng, xung quanh bếp lửa hồng, một đêm mưa có mặt đông đủ lũ làng, cụ Mết đặt bàn tay chắc nịch lên vai Tnú giới thiệu: *"...nó đi giải phóng quân đánh giặc, nay nó về thăm làng một*

đêm... Nó là người Strá mình. Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô Man này nuôi nó. Đời nó khổ nhưng "bụng nó sạch như nước suối làng ta". Tnú vốn là một chú bé giàu cá tính. Ở trong rừng học chữ với anh Quyết, nó học không bằng Mai..., nó nổi nóng *"đập bể cái bảng nứa..."*, bỏ ra ngồi ngoài suối suốt ngày, rồi nó cầm một hòn đá *"tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng"*. Chữ thì Tnú hay quên, nhưng đi rừng, đi đường núi thì *"đầu nó sáng lạ lùng"*. Giặc vây ráp, phục kích, Tnú trèo lên cây cao nhìn khắp mọi phía, *"xé rừng mà đi, lọt tất cả các vòng vây"*. Vượt sông vượt suối, Tnú lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang, nó *"cưỡi lên thác băng băng như một con cá kình"*, và Tnú biết, *"qua chỗ nước êm thằng Mĩ-Diệm hay phục, chỗ nước mạnh nó không ngờ!"*. Khi chẳng may sa vào tay giặc, họng súng của thằng giặc phục kích *"chĩa vào tai lạnh ngắt"*, Tnú đã nhanh trí *"nuốt luôn cái thư"* của anh Quyết gửi về huyện trong một ngọn lá dong. Lưng Tnú ngang dọc vết dao chém của bọn giặc, nhưng Tnú vẫn bất khuất hiên ngang. Ba năm bị tù trong ngục Kông Tum, Tnú đã vượt ngục trở về. Tnú đã đọc thư tuyệt mệnh của anh Quyết gửi dân làng Xô Man trước lúc anh tử thương. Anh Quyết đã dặn? *"Tnú phải học chữ giỏi, thay tui làm cán bộ"*. Lần thứ hai, Tnú lại lên núi Ngọc Linh, không phải đi lấy đá trắng về làm phấn như ba năm trước, mà là đi lấy một gùi đá mài. Làng Xô Man đã chuẩn bị khởi nghĩa: phát rẫy trồng pơm-chu xanh cả núi rừng, đêm đêm cả làng thức, mài giáo mác. Tnú đã trở thành chỉ huy đội du kích, làm cho thằng Dục ác ôn lồng lên, gầm lên. *"Con cọp đó mà không giết sớm, nó làm loạn rừng núi này rồi!"*. Vợ con anh đã bị giặc bắt, tra tấn dã man cho đến chết. Tnú cùng đội du kích rút vào trong rừng, anh đã nghiến răng *"bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay"*. Đôi mắt của anh trở thành *"hai cục máu lớn"*. Thương xót và căm thù tột độ, Tnú không kìm nổi lòng mình nữa, với hai bàn tay không, anh đã nhảy xổ vào lũ giặc mong cứu được vợ con. Tnú là một con người gang thép. Lũ giặc đã trói anh bằng dây rừng, dùng giẻ tẩm nhựa xà nu đốt cháy mười đầu ngón tay Tnú. Ngọn lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu mặn chát ở đầu lưỡi *"cháy, cháy cả ruột đây rồi! Anh Quyết ơi? Cháy, không, Tnú sẽ không kêu? Không?"* Ngọn lửa xà nu và độ nóng của nó đã soi sáng lòng trung thành vô hạn, đã tôi luyện khí phách lẫm liệt của Tnú lên tầm vóc phi thường vĩ đại? Khi Tnú thét lên một tiếng dữ dội cũng là lúc tiếng chân *"rầm rập"* quanh nhà ưng, nhiều tiếng thét dữ dội hơn... Nhà ưng ào ào chuyển động. Tiếng hô của cụ Mết vang lên: *"Chém! Chém hết!"*. Và lửa đã cháy khắp rừng...

Mẹ con Mai đã bị giặc giết. Lưng Tnú đầy vết dao của giặc chém. Mười ngón tay của anh, ngón nào cũng bị thằng Dục đốt cháy mất một đốt. Bà Nhan, anh Xút, anh Quyết,... những người thân yêu của anh đã bị giặc giết. Vết thương lành, Tnú đi tìm cách mạng, đi Giải phóng quân để tìm diệt những thằng Dục ác ôn, đứa thì ở trong đồn, đứa thì ngoan cố chui xuống hầm ngầm...

Tnú còn có một tâm hồn đẹp, chất phác, trong sáng. Tâm hồn anh vẫn ôm ấp hình bóng quê hương. Sau ba năm đi Giải phóng quân đánh giặc về thăm làng một đêm, cái gốc cây bên đường gợi lên trong lòng anh một kỉ niệm về Mai, *"kỉ niệm đó cắt vào lòng anh một nhát dao nứa"*. Tnú yêu làng, yêu những hố chông, những giàn thò sắc lạnh của làng anh, yêu con nước mát lạnh,... Anh nhớ nhất làng, nhớ day dứt lòng anh suốt ba năm chính là *"tiếng chày chuyên cần, rộn rã của những người đàn bà và những cô gái Strá, của mẹ anh ngày xa xưa, của Mai của Dít, từ ngày lọt lòng anh đã nghe thấy tiếng chày ấy rồi..."*.

Tnú mang tầm vóc như một dũng sĩ trong sử thi. Lòng trung thành, khí phách anh hùng, tinh thần lẫm liệt bất khuất của Tnú làm chúng ta ngưỡng mộ; tâm hồn chất phác, trong sáng, thủy chung của anh đã làm cho chúng ta xúc động, yêu thương. Nguyễn Trung Thành xây dựng nhân vật Tnú bằng tất cả sự chắt lọc tâm hồn, tưởng như ông không viết, ông không tả... mà hình như, ông là một nghệ sĩ đúc tượng Tnú, một anh hùng thời đại bằng một chất liệu siêu kim loại!

"Rừng xà nu" là một truyện ngắn thấm đẫm màu sắc sử thi, huyền thoại. Hình thức kể chuyện qua nhân vật cụ Mết già làng gợi lên không khí thiêng liêng cổ truyền. Mái nhà ưng là nơi tụ hội của dân làng Xô Man, cũng là nơi để họ trừng trị lũ ác ôn khát máu, lũ tay sai Mĩ-Diệm. Rừng động, lửa cháy, tiếng cồng âm vang, đại bác giặc, cây xà nu đổ ào ào như một trận bão, tiếng mài giáo mác... Tất cả thật hào hùng, bi tráng. *"Rừng xà nu"* đã nêu cao một chân lí cách mạng: *"Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa, nhớ lấy. Sau này tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!"*. Qua chủ đề ấy, cây xà nu, Tnú và những người dân làng Xô Man hiện lên mang tầm vóc dũng sĩ, tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng trong thời đại Hồ Chí Minh.

Bài số 31

Đất

Anh Đức

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Anh Đức là bút danh của Bùi Đức Ái, sinh năm 1935, tại xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Năm 1947, khi mới 13 tuổi ông đã tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ; 1954 tập kết ra Bắc công tác ở Đài tiếng nói Việt Nam; năm 1962, ông trở lại chiến trường miền Nam, tham gia kháng chiến chống Mĩ. Từ năm 1975 đến nay, ông viết văn và làm công tác văn nghệ tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tác phẩm

Anh Đức để lại nhiều bút kí, tập truyện ngắn và tiểu thuyết. Tiêu biểu là ba cuốn tiểu thuyết: *Một truyện chép ở bệnh viện* (1958), *Hòn đất* (1966), *Đứa con của đất* (1976) và hai tập truyện: *Giấc mơ ông lão vườn chim* (1970), *Miền sóng vỗ* (1985).

3. Xuất xứ

Truyện *"Đất"* kể lại cuộc chiến đấu của bà con nông dân Nam Bộ dũng cảm kiên cường chống lại quốc sách "ấp chiến lược" của đế quốc Mĩ và bè lũ tay sai đầu những năm sáu mươi của thế kỉ trước, khi cuộc đấu tranh vũ trang của quân và dân ta ở miền Nam bắt đầu bùng lên dữ dội.

Anh Đức viết truyện *"Đất"* vào tháng 3 năm 1964, in trong tập truyện *Giấc mơ ông lão vườn chim*, xuất bản năm 1970.

4. Chủ đề

Qua cái chết lẫm liệt, hiên ngang của ông Tám Xẻo Đước vùng U Minh Hạ, tác giả ca ngợi lòng trung thành với Đảng và Cách mạng, tinh thần chiến đấu dũng cảm hi sinh của người nông dân Nam Bộ để bảo vệ đất, bảo vệ xóm làng quê hương, làm thất bại mọi âm mưu thâm độc của Mĩ - nguỵ.

5. Kể lại truyện "Đất" của Anh Đức

Hôm hai mươi tám Tết, chú Bảy cán bộ Mặt trận trở lại Xẻo Đước, mang theo một số tiền tương đương với chiếc xuồng do cơ quan xuất cho để hoàn lại ông Tám. Chú nhớ lại cách đây mấy năm, hồi Xẻo Đước còn là *"ấp chiến lược"* của địch. Trong bóng tối, ông Tám ôm chầm lấy chú giữa lúc tụi tự vệ hương thôn mới đi tuần qua. Tiếng chó sủa ran... Sau khi nghe trình bày chuyện mượn xuồng, ông Tám nói ngay: *"Được, được, cứ việc lấy đi!"*.

Giữa đêm trừ tịch năm đó, chú Bảy và Định vượt khỏi Xẻo Đước trên chiếc thuyền xuồng của ông Tám. Dọc đường, trong lúc tìm quai chèo, họ phát hiện ra sau lái xuồng còn có bốn đòn bánh tét lớn còn ấm và hai gói trà *"Thiết La Hán"*.

Gia đình ông Tám là một gia đình quyết không rời bỏ Đảng và Cách mạng. Ông Tám ngót bảy mươi, là người duy nhất ở Xẻo Đước còn để đầu tóc. Ông là người đầu tiên tới

Xẻo Đước khẩn đất, ông có cái mũi tinh nhạy, cả con người ông toát ra mùi vị của rừng nê địa. Ông Tám là một cuốn trong bộ sử biên niên của xứ U Minh Hạ này.

Xẻo Đước hôm nay huyên náo hẳn lên. Tiếng cười nói của mấy thím mấy chị cười cười nói nói ở dưới bến, tiếng múa hát của các em túm tụm trên bờ. Lò bún ồn ào. Khói ấm bốc lên ở các mái nhà. Dây thép gai vây kín lấy xóm làng. Một tấm biển với dòng chữ *"Quyết tử giữ làng"* cắm ở ven sông.

Bước vào nhà, người mà chú Bảy gặp đầu tiên không phải là ông Tám mà là anh Hai Cần, con của ông và một số anh em du kích. Họ đang ngồi quây quần trên bộ ván giữa, ăn uống, súng ống để bên cạnh. Anh Hai Cần kêu *"a"* lên một tiếng, rồi nhảy từ trên bộ ván xuống và la: *"Trời ơi, chú Bảy... Trời đất, chú đi đâu mà đi biệt Xẻo Đước mấy năm nay vậy chú Bảy?"*. Nghe hỏi về ông Tám, anh Hai Cần đứng sửng rồi buông thõng: *"Ba tôi chết rồi!"* Chú Bảy nghe vậy rồi chưng hửng đứng lặng.

Đều là người quen cũ, họ kéo chú Bảy ngồi xuống nhậu chơi vài li. Chú Bảy nhìn những tàm rượu trào lên trong li, thẫn thờ nghĩ tới ông Tám... Bữa tiệc rượu nhỏ đêm cuối năm kéo dài không lâu. Chị Hai Cần đi họp phụ nữ. Anh em du kích lần lượt xách súng đi bám lộ, đi gác. Còn lại hai người, chú Bảy hỏi về cái chết của bác Tám; anh Hai Cần lặng thinh, lát sau mới chậm rãi cho biết.

Ba tôi mất hồi năm ngoái, chú Bảy à. Dạo ấy, bọn giặc kéo tới đóng đồn, chúng ráo riết dồn bà con vô ấp chiến lược. Năm lần bảy lượt bị giặc ộ ép, ông đều kiếm cách lướt qua hết! Ông dặn vợ con: *"Nhà mình ở đầu xóm mà núng thế thì không làm gương được cho lối xóm!"*. Nhà ông Tám không động đậy, cả xóm cũng không nhúc nhích. Bọn lính bót gặp ông Tám đều ngán. Một lần, bọn lính kéo tới đòi dỡ nhà, ông Tám đem cây mác mài bén ngót ra phóng cắm giữa nhà và nói cho chúng biết hễ chú nào leo lên rút một cọng lá tôi chém cho coi. Bọn lính bó tay kéo về.

Thằng quận trưởng Sông Đốc tức lắm, cách chức tên đồn trưởng Xẻo Đước, cử thằng Đởm, chánh cống ác ôn về thay. Thằng Đởm tuyên bố: *"Tôi không lùa được dân Xẻo Đước thì tôi chết sao?"* Mới tới ngày hôm trước, hôm sau nó đã kéo lính tới, ập xộc vô nhà ông Tám. Ông Tám vẫn điềm tĩnh ngồi trên bộ ván giữa nhà. Anh Hai Cần luôn đứng sát bên cạnh ba mình. Vô tới sân, thằng Đởm đã nổ súng, kề miệng thổi phù phù vô cây nòng 12, rồi thét: *"Ai là chủ nhà đây?"*. Ông Tám bảo thằng Đởm đĩnh đại cho một chút. Hắn giục ông Tám cụ bị đồ đạc đi, rồi ngồi lên ván, trẻo ngoảy chân, đốt thuốc thơm hút. Hắn đắc chí ngó mấy tên lính.

Ông Tám mở tủ thờ lấy cái áo dài bằng xuyến đen ra mặc; chiếc áo ông chỉ mặc khi có giỗ kị. Ông mặc áo, thong thả vuốt từng nếp nhăn trên áo. Ông xổ đầu tóc, rút mấy nén nhang. Ông sai anh Hai Cần đốt đèn lên. Ông thắp nhang rồi quỳ xuống trước bàn thờ, lầm rầm khấn: *"Thưa ông bà, cha mẹ, thưa các hương hồn liệt sĩ, nhà cửa đất đai đây là của ông bà, cha mẹ và cách mạng đã tạo lập cho con. Bữa nay, người ta tới ép buộc con phải bỏ đi. Con không thể phụ bạc công ơn cha mẹ, công ơn cách mạng. Vậy con xin chết cho cha mẹ và các vị ngó thấy. Khấu đầu xin cha mẹ và các vị chứng miếng cho..."* Thằng Đởm la lên: *"Ông già câm miệng!"*. Ông Tám cũng vừa khấn xong. Ông bước tới góc nhà chụp cây mác, rồi quay phắt tới trước mặt thằng Đởm, hỏi mấy người muốn gì? Thằng Đởm xanh mặt. Nó chĩa thẳng khẩu súng côn 12 vào ngực ông Tám. Ông Tám cũng chĩa mũi mác nhọn hoắt về phía thằng ác ôn. Anh Hai Cần vớ ngay cây búa bửa củi giấu sau cánh cửa. Bọn lính lên đạn rốp rốp. Ông Tám nhích mũi mác tới. Thằng đồn trưởng lui lại, rồi tay nó run lẩy bẩy. Nó gặc mạnh nòng súng, một phát súng đã nổ đùng. Một dòng máu chảy ra trên mặt ông Tám, nhưng ông vẫn chĩa mũi mác xông tới. Thằng giặc lùi, rồi buông rơi khẩu súng, hoảng hốt rú lên, quay người bỏ chạy. Tức thì lưỡi búa trong tay anh Hai Cần bay theo, cắm phập vô gáy thằng ác ôn. Nó kêu *"trời ơi"* rồi té sấp, hai tay vã xuống nền nhà...

Anh Hai Cần cúi xuống đỡ người cha thân yêu đã tắt thở. Anh cũng không chém bọn lính. Chợt một người lính cầm ngọn mác của ông Tám đưa cho anh và bảo: *"Chạy trốn đi, để đây tụi tôi tính"*. Anh Hai Cần liền cầm cây mác lao ra vườn. Mấy tên lính la lên: *"Tụi bây ơi, thằng già nó chém chết ông trung uý rồi!"*.

Một tháng sau, anh Hai Cần mới bị giặc bắt, nhưng bọn chúng không nghĩ anh đã chém chết tên đồn trưởng, trừ mấy người lính kia.

Sau cái chết của ông Tám, dân Xẻo Đước vẫn không ai chịu dời đi, bọn giặc đưa dây thép gai tới rào làng biến thành ấp chiến lược. Bà con liên tục bứt nài tháo ống cả chục lần. Sau đó, anh em bộ đội kéo về, ém quân ngay trong ấp. Ta nổ súng. Bọn giặc đứa thì bị bắn gục, đứa thì đầu hàng. Bốt giặc bị phá tanh banh. Ấp chiếc lược về mình thì mình xài; không thèm phá...

Gần lúc năm cũ đã đi qua. Và một năm mới đến. Anh Hai Cần rót rượu tràn ra li. Anh uống cạn, chằm chằm nhìn ra bóng tối. Bóng anh in trên vách bất động. Chú Bảy bồi hồi thắp nén nhang lên bàn thờ ông Tám, rồi chắp tay vái. Trong mùi nhang toả lên chú tưởng như còn nghe tiếng khấn nguyền của ông Tám và tiếng rú *"trời ơi"* của thằng đồn trưởng ác ôn.

6. Nhân vật

a. Thằng Đởm

- Tên đồn trưởng, trung uý, chánh cống ác ôn.

- Kéo lính tới Xẻo Đước để lập ấp chiến lược, hắn đã thề độc: *"Tôi không lùa được dân Xẻo Đước thì tôi chết sao?"*

- Vừa vô tới sân ông Tám, hắn đã nổ súng thị uy rồi thổi phù phù vô cây nòng côn 12; hắn *"trẻo ngoảy chân, đốt thuốc thơm hút"*; hắn giục ông Tám *"lo cụ bị đồ đạc đi"* để nó dỡ nhà, phá nhà để lập ấp chiến lược. Khi nghe ông Tám khấn ông bà tổ tiên và các liệt sĩ, hắn quát: *"Ông già câm miệng"*.

- Thằng Đởm đã chĩa nòng súng côn 12 vào mặt ông Tám. Hắn lùi khi ông Tám chĩa mũi mác nhọn hoắt vào mặt hắn. Hắn đã bắn ông Tám máu chảy đầy mặt nhưng hắn *"run lẩy bẩy"*, buông rơi khẩu súng, rú lên bỏ chạy, khi lưỡi mác ông Tăm chĩa sít mặt hắn. Lưỡi búa anh Hai Cần đã bay theo *"cắm phập vô gáy"* thằng ác ôn, nó kêu *"trời ơi"*, rồi té sấp, hai tay vã xuống nền nhà !Một cái chết thật khốc liệt, dữ dội !

Cái chết của thằng Đởm làm ta nghĩ đến sự đền tội của thằng Xăm ác ôn trong tác phẩm *Hòn Đất* của Anh Đức.

b. Ông Tám

Ông Tám là một trong những người đầu tiên đến khai hoang lập ấp ở vùng Xẻo Đước, ông là *"một trong cuốn sử biên niên của xứ U Minh Hạ"*.

Ông là một trong những nông tri điền có cái *"mũi tinh nhạy"*, đã ngót bảy mươi tuổi mà vẫn *"gân guốc"*. Cả con người ông toát ra *"mùi vị của rừng nê địa, của cây dước, dòng kinh biển, ngọn lửa không bao giờ tắt dưới đất xốp màu mỡ"*.

Ông gắn bó sắt son và thuỷ chung với Đảng và Cách mạng. Giữa thời gian thứ nhất, bị địch o ép uy hiếp, ông vẫn che chở đùm bọc cán bộ hoạt động bí mật trong rừng. Tết đến ông gửi quà, ông cho anh em mượn xuồng để đi công tác. Qua lời khấn nguyền trước bàn thờ, ta biết ông sống rất tình nghĩa thuỷ chung với tổ tiên, ông bà, với các liệt sĩ Cách mạng. Ông quyết chết để giữ đất, quyết chống lại mọi âm mưu của kẻ thù lập ấp chiến lược, đó cũng là một cách *thủ nghĩa* và đền đáp công ơn của tiền nhân, của liệt sĩ.

Hình ảnh Ông Tám lúc thắp hương khấn nguyền, hình ảnh ông Tám chĩa cây mác nhọn hoắt, chĩa thẳng mũi mác vào mặt thằng Đởm ác ôn khi mũi súng của hắn đã sẵn sàng nổ lửa. Cảnh ông Tám nhích mũi mác tiến lên thì thằng Đởm lùi, cảnh thằng Đởm *"run lẩy bẩy"* nổ súng, rồi rơi khẩu súng, rú lên bỏ chạy trước khí thế lẫm liệt của ông Tám cho ta thấy dũng khí của người nông dân Nam Bộ mạnh hơn sắt thép bè lũ Mĩ- nguỵ.

Cảnh thằng Đơm chánh cống ác ôn bị lưỡi búa của anh Hai Cần cắm phập vào gáy, rú lên, té sấp, hai tay vã xuống nền nhà cho thấy kẻ bán linh hồn cho quỷ dữ, mang vũ khí đi cướp đất, nhất định phải đền tội ác!

Ông Tám đã hiên ngang, lẫm liệt hi sinh trong tư thế anh hùng để giữ đất, bảo vệ thôn ấp, làm thất bại mọi âm mưu thâm độc của kẻ thù!

Qua hình tượng ông Tám, nhà văn Anh Đức đã nâng truyện *"Đất"* lên tầm vóc một bài ca sử thi anh hùng.

7. Đánh giá

Cái hay và đặc sắc của truyện *"Đất"* không chỉ ở tình huống tráng liệt, ở nghệ thuật khắc hoạ nhân vật mà còn hấp dẫn ở vai kể và giọng kể. Hồi tưởng của anh Bảy cán bộ về ông Tám, câu chuyện anh Hai Cần kể về sự hi sinhh của người cha thân yêu, cảnh bà con Xẻo Đước nô nức đón Tết trong niềm vui giải phóng,.. tạo cho mạch chuyện vừa khơi gợi vừa chặt chẽ, rất lôi cuốn hấp dẫn.

Ngôn ngữ trong truyện *"Đất"* đậm màu sắc Nam Bộ, thể hiện một ngòi bút giàu cá tính, và đầy bản lĩnh.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích nhân vật ông Tám trong truyện *"Đất"* của nhà văn Anh Đức

Bài làm

Anh Đức là nhà văn Nam Bộ. Cuối năm 1954, ông tập kết ra Bắc; năm 1962, ông trở lại chiến trường miền Nam. Anh Đức viết truyện *"Đất"* vào tháng 3 - 1964 kể chuyện bà con nông dân Xẻo Đước chống phá quốc sách lập ấp chiến lược của Mĩ - nguỵ, quyết tử giữ làng, giữ từng tấc đất của ông cha, thể hiện một tấm lòng kiên trung với Đảng và Cách mạng. Ông Tám là hình ảnh tuyệt đẹp tiêu biểu cho khí phách anh hùng của bà con nông dân và các chiến sĩ du kích Xẻo Đước trong những tháng ngày đen tối và bi hùng ấy.

1. Ông Tám là *"một cuốn trong bộ sử biên niên của xứ U Minh Hạ"*. Ông đã ngót bảy mươi, thân hình *"gân guốc"*, là người duy nhất ở Xẻo Đước *"còn để đầu tóc"*. Nghĩa là ông Tám vẫn còn giữ nếp sống dân dã cổ xưa. Ông là một trong những người đầu tiên đến Xẻo Đước khai hoang lập ấp, khi *"heo rừng còn vô ủa trong chòi, lúc cọp còn rình rập những người tới khẩn đất, và con chim đi theo cọp đêm đêm, cứ kêu nghe boong boong.. krởi... krởi"*. Ông Tám là một lão nông cần cù, làm ăn giỏi. Cái mũi ông rất *"tinh nhạy"*, đúng là *"trời ban cho"*, nên *"chỉ cần ngửi nước rạch buổi sáng ông cũng biết ngay là có heo rừng hoặc chồn đến đây uống nước hồi đêm"*. Ông là một tay bẫy heo rừng và chồn cáo *"thật kì tài"*. Con người ông là biểu tượng của sức sống và bao phẩm chất tốt đẹp của người nông dân miệt vườn như dũng cảm, mạnh mẽ, dẻo dai, bộc trực, chất phác, và tình nghĩa thuỷ chung. Lúc nào ở con người ông cũng toát ra *"mùi vị của rừng nê địa, của cây đước, dòng kinh biển, ngọn lửa không bao giờ tắt dưới đất xốp mỡ màu"*.

Giữa thời kì đen tối, dưới ách kìm kẹp của giặc, ông Tám và gia đình cũng như hàng triệu dân ấp dân lân vùng đồng bằng sông Cửu Long *"quyết không rời bỏ Đảng và Cách mạng"*.

Bức chân dung ông Tám được Anh Đức khắc hoạ bằng một số nét cổ kính, gân guốc đậm chất thơ và chất tạo hình, tiêu biểu cho bao phẩm chất cao quý của người nông dân Nam Bộ xưa và nay.

2. Lúc nào, ông Tám và gia đình cũng gắn bó mật thiết với Cách mạng, cũng dành cho cán bộ bao tình cảm quý mến đặc biệt. Trong hoàn cảnh Xẻo Đước bị Mĩ - nguỵ *"đóng thêm bốt, đồng bào bị giặc vây ép gắt gao hơn"*, nhưng khi gặp chú Bảy cán bộ, ông Tám đã *"ôm chầm lấy"*. Và trong bóng tối khi nghe nói đến chuyện mượn xuồng, ông đã sốt sắng bảo: *"Được, được, cứ việc lấy đi!"*. Giữa đêm trừ tịch đó, ông Tám đã không quên bỏ vào dưới sạp phía sau lái xuồng bốn đòn bánh tét lớn và hai gói trà *"Thiết La Hán"* - món quà tết đầy tình nghĩa của gia đình ông gửi tặng anh em đang hoạt động bí mật trong cứ.

Tình quân dân, tình cảm cách mạng lúc nào cũng nồng cháy trong tâm hồn ông Tám, trong lòng bà con cô bác Xẻo Đước; ngọn lửa ấy đã toả sáng và bùng lên khắp các xóm làng, dòng kênh thời đồng khởi.

3. Đọc truyện *"Đất"* của Anh Đức, chúng ta vô cùng ngưỡng mộ và kính phục khí phách hiên ngang, lẫm liệt của ông Tám. Giặc dồn dân lập ấp chiến lược, âm mưu *"tát cạn nước bắt cá"* vô cùng thâm độc. Trước hành động điên cuồng của lũ giặc, ông Tám dặn vợ con: *"Nhà mình ở đầu xóm mà núng thế thì không làm gương được cho lối xóm"* Năm lần bảy lượt, bị giặc o ép, ông Tám đều mưu trí, dũng cảm *"kiếm cách lướt qua hết"* Khi bọn lính tráng kéo tới *"hùng hổ dỡ nhà"*, ông Tám nói cho chúng biết *"tôi không đi đâu!"*, rồi ông đem cây mác dài bén ngót ra *"phóng cắm giữa nhà"*, nói một cách tỉnh khô *"Tôi nói thiệt chứ không phải giỡn đâu. Chú nào leo lên rút một cọng lá tôi chém cho coi!"* Hành động kiên quyết ấy đã làm cho bọn giặc tuy súng đạn lăm lăm trong tay mà *"không thằng nào dám leo lên dỡ nhà"*. Hành động kiên quyết ấy của ông Tám đã làm gương cho mẹ con thím Sáu Ơn chống lại quyết liệt bọn lính, buộc chúng *"buông mồi lửa, ngẩn ngơ"* bó tay kéo về đồn.

Để giữ đất, bà con Xẻo Đước cũng như hàng triệu người nông dân Nam Bộ đã dũng cảm, kiên cường chống lại súng đạn bọn cướp nước và bè lũ tay sai bán nước. Để giữ đất, ông Tám đã đem máu xương và tính mạng của mình để chống lại thằng quận trưởng Sông Đốc, thằng Đởm, *"chánh cống ác ôn"*.

Cuộc đối đầu giữa thằng Đởm - thằng gian ác có tiếng với cha con ông Tán, với bà con cô bác Xẻo Đước là vô cùng ác liệt, khốc liệt, dữ dội. Mới bước vào sân nhà ông Tám, thằng Đởm nổ súng, *"nó kề miệng thổi phù phù vô cây nòng còn 12"*, rồi thét: *"Ai là chủ nhà đây?"*. Hắn xộc vô, ngó quanh quất, ngó ông Tám, đoạn vẫy súng. Hắn hách dịch hỏi ông Tám về lí do hắn tới nhà ông. Hắn hung hăng tự đắc, *"ngó mấy tên lính, mấy mắt"*. Hắn ngồi lên ván, *"trẻo ngoảy chân, đốt thuốc thơm hút"*. Hắn giục ông Tám *"lo cụ bị đồ đạc đi"*. Hắn quyết dùng súng đạn uy hiếp ông Tám và người dân Xẻo Đước để lập ấp chiến lược.

Trái lại, ông Tám rất bình tĩnh, đĩnh đạc, ung dung. Ông mở tủ thờ lấy cái áo dài bằng xuyến đen ra mặc, vừa bận áo vừa vuốt từng nếp nhăn. Chiếc áo dài ấy, ông Tán chỉ mặc khi có giỗ kị. Ông *"xổ đầu tóc, xoã ra"*. Ông không thèm ngó ngàng đến thằng ác ôn. Ông trang trọng rút mấy nén nhang, sai con trai đốt đèn lên. Ông Tám thắp nhang, quỳ xuống trước bàn thờ, lầm rầm khấn. Tiếng khấn của ông Tám là lời nguyền thiêng liêng quyết nối chí tổ tiên ông cha, quyết *"xin chết"* để giữ đất, để *"cha mẹ và các vị liệt sĩ ngó thấy"*. Đọc truyện *"Đất"*, ta vô cùng xúc động khi nghe ông Tám khấn nguyền. Ta tưởng như đó là tiếng của các nghĩa sĩ Cần Giuộc, của Trương Công Định... một trăm năm mươi năm về trước vọng về: *"Thưa ông bà, cha mẹ, thưa các hương hồn liệt sĩ, nhà cửa đất lài đây là của ông bà, cha mẹ và cách mạng đã tạo lập cho con. Bữa nay người ta tới ép buộc con phải bỏ đi. Con không thể phụ bạc công ơn cha mẹ, công ơn cách mạng. Vậy con xin chết cho cha mẹ và các vị liệt sĩ ngó thấy. Khấu đầu xin cha mẹ và các vị chứng miếng cho..."*

Sau đó là những giây phút rùng rợn. Thằng Đởm ác ôn kêu lên: *"Ông già cắn miệng"*. Ông Tám khấn vái xong, bước tới góc nhà *"chụp cây mác"*, bước tới trước mặt hằng giặc khát máu hỏi hắn *"muốn gì?"*. Súng thằng Đởm chĩa vô ngực ông Tám. Ông Tán chĩa mũi mác nhọn hoắt về phía tên ác ôn. Anh Hai Cần *"vớ ngay cây búa bửa củi giấu sau cánh cửa"*. Bọn lính *"lên đạn rốp rốp"*. Ông Tám *"nhích mũi mác tới"*. Thằng đồn tưởng *"lùi lại"*, tay súng nó *"run lẩy bẩy"*. Phút giây quyết liệt, dữ dội. Cái gì sẽ xảy ra? Thằng Đởm nổ súng *"đùng"*. Ông Tám vẫn đi tới khi máu chảy xuống mặt. Ông vẫn đi tới, mũi mác chĩa lên, thằng đồn trưởng cứ lùi, buông rơi khẩu súng, rú lên bỏ chạy. Và cây búa trong tay anh Hai Cần - người con trai ông Tám *"đã bay theo"*. Đây là cái chết thằng ác ôn, tên giặc đi cướp

đất: *"Lưỡi búa cắm ngập vô gáy thằng đồn trưởng". "Nó kêu trời ơi" rồi té sấp, hai tay vã xuống nền nhà".* Kẻ đã bán linh hồn cho quỷ dữ phải đền tội, đúng như hắn đã thề độc khi bước chân tới Xẻo Đước: *"Tôi không lùa được dân Xẻo Đước thì tôi chết sao?"*

Anh Đức đã tái hiện cuộc chiến đấu giữ đất vô cùng tráng liệt. Lời thề thiêng liêng và tư thế hiên ngang, lẫm liệt của ông Tám, mũi mác nhọn hoắt và lưỡi búa của hai cha con ông Tám đã chĩa thẳng vào mặt, đã bay theo và cắm phập vào gáy tên ác ôn. Máu ông Tám đã đổ xuống, để giữ đất, để nêu cao truyền thống anh hùng bất khuất của người nông dân Nam Bộ. Khuynh hướng sử thi, âm điệu anh hùng ca và cảm hứng lãng mạn đào dạt trên trang văn của Anh Đức.

"Máu kêu trả máu, đầu vạn trả đầu", "Lớp cha trước, lớp con sau. Đã thành đồng chí chung câu quân hành", đó là những vần thơ của Tố Hữu mà nhiều người trong chúng ta chợt nhớ khi đọc truyện *"Đất"* của Anh Đức, khi nghĩ về tư thế chiến đấu hiên ngang, lẫm liệt anh hùng của ông Tám, của anh Hai Cần.

Ông Tám là một nhân vật tuyệt đẹp mang tính chất điển hình cho những phẩm chất cao quý của người nông dân Nam Bộ: *lao động cần cù giỏi giang, tình nghĩa thuỷ chung, dũng cảm hi sinh chiến đấu, để giữ làng giữ đất. Lòng yêu nước, yêu Đảng, yêu Cách mạng của ông Tám son sắt và chói lọi.*

Anh Đức đã sáng tạo nên một tác phẩm đặc sắc: có sức khái quát cao, chủ đề sâu sắc, cốt truyện hấp dẫn, giọng kể đậm đà, xúc động, ngôn ngữ và nhân vật đậm chất Nam Bộ, đầy ấn tượng. Tình huống của truyện rất hấp dẫn, nhất là trong cảnh ông Tám đối mặt với tên ác ôn, khi lưỡi búa trong tay anh Hai Cần bay cắm phập vào gáy tên giặc khát máu.

Máu ông Tám đã đổ xuống, máu của hàng ngàn, hàng vạn người nông dân Nam Bộ đã đổ xuống, để đất nở hoa, xanh tươi cây trái bốn mùa. Chỉ có máu và mồ hôi mới làm cho đất màu mỡ, làm cho giang sơn gấm vóc tươi đẹp và bền vững đời đời.

Truyện *"Đất"* của Anh Đức còn mang ý nghĩa là khúc tráng ca Tự do như anh Bảy, một cán bộ kháng chiến nằm vùng khi trở lại Xẻo Đước đã nói: *"Tự do như có thể sờ nắm được... Tự do ở bước chân tôi đặt lên con đường đất. Và tự do được đánh dấu chỗ cổng nhà mà ngày trước bọn giặc vẫn thường rậm rịch kéo qua"...*

Bài số 32

Một người Hà Nội

Nguyễn Khải

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác phẩm

Nguyễn Khải (1930 - 2008) để lại nhiều truyện dài, truyện ngắn. Tác phẩm của ông xuất hiện theo hành trình của một nhà văn - chiến sĩ, từ năm 1950 đến năm 2008, khi ông qua đời.

- *Xung đột, Mùa lạc, Một chặng đường, Tầm nhìn xa, Người trở về, Chủ tịch huyện.*

- *Họ sống và chiến đấu, Hoà Vang, Đường trong mây, Ra đảo, Chiến sĩ, Tháng ba ở Tây Nguyên.*

- *Cha và con, và..., Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người, Một người Hà Nội, Một thời gió bụi, Hà Nội trong mắt tôi, Sống ở đời, v.v...*

2. Xuất xứ

Truyện *Một người Hà Nội* rút trong tập truyện ngắn *"Hà Nội trong mắt tôi"* NXB Hội Nhà văn Hà Nội, 2001.

3. Chủ đề

Qua nhân vật cô Hiền, tác giả phát hiện và nhận xét vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn, tính cách người phụ nữ Hà Nội, người phụ nữ Việt Nam qua bao biến động, thăng trầm của đất nước.

4. Tóm tắt truyện

Nhân vật Khải cho biết cô Hiền là *"chị em đôi con dì ruột với mẹ già tôi"*. Cô sinh trưởng trong một gia đình ở Hà Nội giàu sang phú quý.

Từ chiến khu về tiếp quản Thủ đô, anh cảm thấy cực kì khoan khoái được sống giữa phố phường đông vui. Anh băn khoăn tại sao những người vốn sống ở Hà Nội chưa thật vui nhỉ? Họ đang tìm cách thích ứng với chế độ mới, cách sống, cách làm việc, cả cách nói năng nữa. Một lần anh đến thăm cô chú, thằng em trai chạy ra mở cửa kêu ầm lên: *"Mẹ ơi! Đồng chí Khải đến!"*, thì cô cau mặt gắt: *"Phải gọi là anh Khải, hiểu chưa?"*. Khi người chú nắm lấy tay anh và nói: *"Tại sao chủ nhật trước đồng chí không ra chơi, cả nhà chờ cơm mãi"*, thì cô thở dài, quay người đi. Cô phàn nàn với người cháu là Chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá... Trước đây, cô chú có hai người ở, một anh bếp và một chị vú. Sau ngày giải phóng cô cho anh bếp về quê làm ruộng, chỉ giữ lại chị vú. Quan hệ hai bên rất tình nghĩa thuỷ chung.

Trong lí lịch cán bộ, Khải không ghi tên cô Hiền vì họ thì xa, vả lại đính líu vào bà tư sản lại thêm phiền. Một hôm, Khải hỏi tại sao cô không phải học tập cải tạo, cô cười rất tươi, nói thản nhiên: *"Tao có bộ mặt rất tư sản, một cách sống rất tư sản, nhưng lại không bóc lột ai cả thì làm sao thành tư sản được"*. Nhiều bà bạn thắc mắc về chuyện cô trông như bà tư sản mà không bị học tập thì cô nhẹ nhàng trả lời: *"Các bà không biết nhưng Nhà nước lại rất biết"*. Cô Hiền rất thức thời. Cô có ngôi nhà ở Hàng Bún cho thuê, năm 56, cô bán cho một người bạn ở kháng chiến về. Ông chồng muốn mua một máy in để kinh doanh, cô nhẹ nhàng hỏi lại, ông muốn làm một ông chủ dưới chế độ này à? Tính vốn nhát, ông chồng rút lui ngay.

Cô Hiền có đầu óc rất thực tế, không có sự lãng mạn hay mộng mơ vớ vẩn. Mọi sự mọi việc, cô đều tính toán trước cả. Cô tuyên bố thẳng thừng với đứa cháu: *"Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ"*. Gần ba chục tuổi, cô mới lấy chồng. Cô chỉ chọn một ông giáo cấp tiểu học hiền lành làm bạn trăm năm, khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc. Sau khi sinh đứa con gái út, đứa con thứ năm, cô nói với chồng là từ nay chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi. Cô dạy các con biết tự trọng, biết xấu hổ, cách cầm bát đũa, cách múc canh, cách nói chuyện trong bữa ăn. Cô chê Khải là bắt nạt vợ con nhiều quá. Theo cô, người vợ phải là nội tướng trong gia đình.

Năm 1965, Dũng - đứa con trai đầu lòng của cô tình nguyện đăng kí xin đi đánh Mĩ. Khi đứa cháu hỏi, cô bảo: *"Tao đau đớn mà bằng lòng... Nó dám đi cũng là biết tự trọng"*. Ba năm sau, đứa em kế của Dũng làm đơn xin tòng quân, đứa cháu lại hỏi, cô trả lời buồn bã: *"Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó"*. Rồi cô chép miệng: *"Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẻ có hay hớm gì"*.

Mười năm sau, tháng 12 năm 1975, Dũng từ chiến trường miền Nam trở về. Gầy đen quá, râu ria cũng nhiều quá. Con trai khoác ba lô vào đến giữa nhà, cô Hiền còn hỏi anh muốn mua gì? Cô chú mở tiệc liên hoan ăn mừng. Khoảng mươi, mười lăm người đến dự, là bạn bè, những cựu công dân Hà Nội, những tên tuổi đã thành danh của đất kinh kì. Ngày thường, họ ăn mặc bình dị, nhưng hôm ấy họ thật sang trọng, lịch sự. Các ông thì mặc đồ bộ, thắt cà vạt; các bà thì áo nhung, áo dạ, đeo ngọc đeo dây đi lại uyển chuyển.

Còn cô Hiền xuất hiện như diễn viên sân khấu, lược giắt trâm cài hoa hột lấp lánh. Trong bữa tiệc, Dũng cho biết trong số 660 thanh niên Hà Nội ra đi chuyến ấy, nay chỉ còn lại trên dưới bốn chục người. Anh nói về Tuất, người bạn đồng đội cùng trung đoàn, cùng cấp thượng uý đã hi sinh tại mặt trận Xuân Lộc trước ngày toàn thắng có mấy ngày; Dũng kể chuyện gặp mẹ Tuất, anh khóc, nước mắt đầm đìa, còn mẹ của Tuất cứ run lên bần bật...

Nhiều năm đã trôi qua, Khải vào sống ở Thành phố Hồ Chí Minh thỉnh thoảng có việc phải ra Hà Nội đều ghé lại thăm cô Hiền. Ông chú đã mất, cô Hiền đã già yếu, ngoài bảy mươi, các em đã có gia đình riêng. Gần Tết, cô Hiền đang lau đánh cái bát thuỷ tiên. Cô Hiền vẫn là người của Hà Nội hôm nay. Hai cô cháu nói bao chuyện về Hà Nội. Khải tự hào về người cô giỏi quá, khiêm tốn và rộng lượng quá. Anh cảm thấy thật tiếc một người như cô phải chết đi, một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống chìm sâu vào lớp đất cổ...

5. Nhân vật cô Hiền

- Một phụ nữ người Hà Nội, là *"chị em đôi con dì ruột với mẹ già tôi"*, có bộ mặt rất tư sản, một cách sống rất tư sản nhưng không thành tư sản. Chồng là giáo viên tiểu học. Có hai ngôi nhà, một để ở, một cho thuê. Cũng có cửa hàng kinh doanh: bán hoa giấy, đồ lưu niệm.

- Gần 30 tuổi, cô Hiền mới lấy chồng; chồng cô là một ông giáo tiểu học hiền lành, không phải là một ông quan, một văn nhân nghệ sĩ nào, khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc.

- Chồng muốn mở một xưởng in để kinh doanh, cô Hiền chỉ hỏi mấy câu, ông chồng *"tính vốn nhát, rút lui ngay"*. Cô cũng thuê hai người ở, một anh bếp và chị vú, hai bên sống rất tình nghĩa thuỷ chung. Năm 1956, cô đã bán ngôi nhà ở Hàng Bún cho một người bạn ở kháng chiến về.

- Cô từng tuyên bố với đứa cháu: *"Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ"*. Năm 40 tuổi, sau khi sinh đứa con gái út, người con thứ năm, cô nói với chồng: *"Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ..."*. Cô dạy các con phải biết sống tự trọng. Cô chê người cháu bắt nạt vợ con nhiều quá; theo cô thì người vợ, người mẹ phải là nội tướng trong gia đình.

Năm 1965, đứa con đầu tình nguyện đi đánh Mĩ, cô nói với người cháu: *"Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng"*.

Ba năm sau đứa con thứ hai lại làm đơn tòng quân. Người cháu hỏi, cô đã nói: *"Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó"*. Cô nói tiếp: *"Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẻ thì có hay hơn gì"*.

- Cô Hiền quan niệm: *"Xã hội nào cũng có một giai tầng thượng lưu của nó để làm chuẩn cho mọi giá trị"*. Trong bữa tiệc mừng đứa con trai sau ngày miền Nam giải phóng, trở về bình yên, bạn bè cô lịch sự, còn cô thì xuất hiện như diễn viên sân khấu: *"lược giắt trâm cài hoa hột lấp lánh"*...

- Năm cô Hiền ngoài 70 tuổi, chồng cô đã mất, các con cô đều đã có gia đình riêng, chuẩn bị đón Tết, cô lau đánh cái bát thuỷ tiên men đỏ. Cô nói với người cháu bao chuyện vui buồn thì người cháu từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội đến thăm cô. Cô tự hào khẳng định: *"Hà Nội thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi"*. Nghe cô nói, người cháu thầm nghĩ: *"Một người như cô phải chết đi thật tiếc, lại một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống, chìm sâu vào lớp đất cổ. Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những áng vàng!"*

6. Đánh giá

"Một người Hà Nội" là một truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Khải. Giọng điệu trần thuật nhỏ nhẹ như những lời tâm tình. Vẻ đẹp tâm hồn và tính cách cô Hiền được khắc hoạ và giới thiệu trong thời gian và không gian, qua các mối quan hệ vợ chồng, mẹ con, bạn bè, người công dân, v.v... Chân dung cô Hiền được bộc lộ dần. Phần cuối truyện đậm đà ý vị triết lí qua hình tượng *hạt bụi vàng* và những *áng vàng* chói sáng.

Câu nói của cô Hiền: *"Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được"* mang ý vị như một câu trữ tình ngoại đề khá đẹp và hay. Ta bâng khuâng man mác nghĩ cùng người cháu của cô Hiền: *"Trên đời này còn có nhiều lí sự không thể biết để khỏi bị bó vào những cái có thể biết"*.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích nhân vật cô Hiền trong truyện *"Một người Hà Nội"* của nhà văn Nguyễn Khải.

Bài làm

Truyện *"Một người Hà Nội"* của nhà văn Nguyễn Khải, in trong tập truyện cùng tên, xuất bản năm 1990, thời kì đổi mới của nền văn học Việt Nam.

Cô Hiền là nhân vật chính của truyện. Qua nhân vật cô Hiền, tác giả phát hiện ra bao vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn, tính cách con người Hà Nội, tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam trước bao biến động, thăng trầm và phát triển của đất nước.

Nhân vật *"tôi"* giới thiệu về cô Hiền, nói lên về những suy nghĩ và tình cảm quý mến đối với cô Hiền - *"chị em đôi con dì ruột với mẹ già tôi"*.

Tác giả không nói về ngoại hình của cô Hiền mà chỉ kể, chỉ giới thiệu về ngôn ngữ, cách sống, cách ứng xử của cô Hiền trong các quan hệ gia đình chồng con, với người thân, với bạn bè, với thời cuộc.

Khi đứa cháu, anh bộ đội Cụ Hồ thân mật và tò mò hỏi cô về thành phần giai cấp, về chuyện *"tại sao cô không phải học tập cải tạo..."* thì cô cười rất tươi: *"Tại chưa đủ tiêu chuẩn"*, và thản nhiên nói: *"Tao có bộ mặt rất tư sản, một cách sống rất tư sản nhưng lại không bóc lột ai cả thì làm sao thành tư sản được"*.

Khi nhiều bè bạn ngờ vực: *"Trông bà như tư sản mà không bị học tập cũng lạ nhỉ?"*, thì cô nhẹ nhàng trả lời: *"Các bà không biết nhưng Nhà nước lại rất biết"*. Đúng là cô khôn hơn các bà bạn, và *"thức thời"* hơn ông chồng. Trước đây, nhà cô cũng thuê một anh bếp và một chị vú. Chị vú trông coi con cho cô từ năm 19 tuổi đến năm 45 tuổi. Trong suốt 26 năm trời đó, cô coi anh bếp cô vú *"tình nghĩa như người trong họ"*, đối xử rất tử tế, nên sau này khi đã về quê, đã làm chủ nhiệm hợp tác xã, hai vợ chồng vẫn qua lại thân tình, "ngày giỗ ông chú và ngày Tết đều đem gạo, đậu xanh, miến và rượu, toàn của nhà làm cả, lên biếu cô và các em".

Chuyện làm ăn cũng cho thấy cô *"khôn hơn"* các bà bạn và *"thức thời hơn"* ông chồng. Chồng cô dạy học, nhờ viết sách mà có được một ít tiền nên tậu được hai dinh cơ, một nhà đang ở và một nhà ở Hàng Bún cho thuê. Tháng 10 năm 1954, Hà Nội được giải phóng thì năm 1956, cô bán ngôi nhà ở Hàng Bún cho một người bạn mới ở kháng chiến về. Chỉ một năm sau, cái thời *"cải tạo..."*, một cán bộ tới hỏi về nhà cửa, nhắc tới ngôi nhà ở Hàng Bún, cô Hiền trả lời rất lịch thiệp: *"Xin mời anh tới ngôi nhà anh vừa nói, hỏi thẳng chủ nhà xem họ trả lời ra sao. Nếu còn thắc mắc xin mời anh trở lại"*.

Khi ông chồng không được phép mở trường tư thục muốn mua một máy in nhỏ để kinh doanh, cô Hiền đã hỏi chồng: *"Ông có đứng máy được không? Ông có sắp chữ được không?... Ông muốn làm một ông chủ dưới chế độ này à?"*. Ông chồng *"tính vội nhát, rút lui ngay"* trước những câu hỏi rất thức thời của người vợ.

Cô Hiền cũng kinh doanh, cũng buôn bán, cũng có cửa hàng cửa hiệu. Nhưng cô chỉ bán một thứ hoa giấy. Các loại hoa giấy, lẵng hoa đan bằng tre... rất đẹp, do tự tay cô làm ra, bán rất đắt, nhưng *"chịu thuế rất nhẹ"*, chẳng mang tiếng tư sản, tiểu chủ gì cả giữa cái thời *"cải tạo và đấu tranh giai cấp..."*. Cô Hiền thật khôn ngoan, cô biết sống hợp lí, ứng xử theo thời thế. Phải là con người chín chắn và từng trải mới có cách sống, cách làm ăn như thế, có *"đầu óc rất thực tế"* như thế.

Cô Hiền rất mẫn cảm, sắc sảo và tế nhị. Nghe con kêu âm lên: *"Mẹ ơi! Đồng chí Khải đến!"* thì cô cau mặt gắt lên: *"Phải gọi là anh Khải, hiểu chưa"*. Khi thấy người chồng nắm tay đứa cháu, hỏi hồn nhiên: *"Tại sao chủ nhật trước đồng chí không ra chơi, cả nhà chờ cơm mãi"*, thì cô *"thở dài, quay người đi"*. Khi đứa cháu hỏi về dân tình, thời thế, cô trả lời: *"Vui hỏi nhiều, nói cũng hỏi nhiều, phải nghĩ đến làm ăn chứ?"*. Khi nghe chị vú kể lại cho cả nhà nghe có anh cán bộ bám theo *"xui"*, cô Hiền bình luận: *"Cách mạng gì toàn để ý những chuyện lặt vặt"*.

"Cô Hiền bên ngoại, chị Đại bên nội" là những phụ nữ Hà thành giỏi giang, giàu bản lĩnh, tất cả mọi việc đều được các bà ấy *"tính toán trước cả"*, và luôn luôn *"tính đúng"*. Các bà ấy *"không có lòng tự ái, sự ganh đua, thói thời thượng chen vô"*. Các bà ấy *"không có sự lãng mạn hay mộng mơ vớ vẩn. Đã tính là làm, đã làm là không thèm để ý đến những đàm tiếu của thiên hạ"*. Đó là lời nhận xét của người cháu - đồng chí Khải.

Cô Hiền tuyên bố thẳng thừng với đứa cháu: *"Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ"*. Vốn là gái Hà Nội, con nhà giàu sang, nhưng gần ba chục tuổi cô mới đi lấy chồng. Không lấy một ông quan nào hết. Chẳng hứa hẹn gì với đám nghệ sĩ văn nhân. Cô chỉ chọn một ông giáo cấp Tiểu học hiền lành kết bạn trăm năm, để làm vợ, làm mẹ, *"khiến cả Hà Nội kinh ngạc"*.

Sau khi sinh đứa con thứ năm, cô nói với chồng: *"Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi, nếu ông và tôi sống đến sáu chục tuổi thì con út đã hai mươi, có thể tự lập được khỏi phải sống bám vào các anh chị"*.

Cô Hiền đặc biệt coi trọng vai trò người phụ nữ trong gia đình: người vợ không chỉ là nội trợ mà là *"nội tướng"*. Cô phê bình người cháu - đồng chí Khải: *"Mày bắt nạt vợ mày quá, không để nó tự quyết định bất cứ việc gì, vậy là hỏng"*. Người đàn bà không là *"nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chẳng ra sao"*.

Là người mẹ, cô săn sóc và quan tâm dạy bảo các con phải *"biết tự trọng, biết xấu hổ"*, nghĩa là biết giữ lấy nhân cách. Ngay từ khi các con còn nhỏ, ngồi vào bàn ăn, cô thường chú ý *"sửa cách ngồi, cách cầm bát đũa, cách múc canh, cả cách nói chuyện trong bữa ăn"*. Cô khuyên con cháu: *"Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tuỳ tiện, buông tuồng"*.

"Gia huấn ca" tương truyền là của Nguyễn Trãi có đoạn:

"Khi còn bé tại gia hầu hạ,
Dưới hai thân vâng dạ theo lời.
... Khi đi, khi đứng, khi ngồi,
Vào trong khuôn phép, ra ngoài đoan trang..."

Phải chăng cô Hiền đã dạy con cháu cách sống theo nền nếp của người xưa? Cô đã nói rõ với người cháu về *"nghĩa vụ"* của người mẹ là dạy con cái *"biết tự trọng, biết xấu hổ, còn sau này muốn ra sao là tuỳ"*.

Giữa thời chống Mĩ, cô Hiền đã thể hiện tình mẹ con và ý thức công dân rất rõ. Năm 1965, Hà Nội có đợt tuyển quân vào chiến đấu trong Nam, đợt đầu được tuyển chọn rất kĩ càng, có khoảng 660 người, *"là những chàng trai ưu tú của Hà Nội"*. Dũng là con đầu của cô Hiền vừa tốt nghiệp trung học, tình nguyện xin đi đánh Mĩ lần ấy. Khi đứa cháu hỏi: *"Cô bằng lòng cho em đi chiến đấu chứ?"* Cô trả lời: *"Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn. Nó dám đi cũng là biết tự trọng"*. Suốt ba năm trời, cô không hề nhận được một tin tức gì của đứa con đã ra đi. Nhưng khi đứa em kế làm đơn đi đánh Mĩ, cô đã trả lời khi người cháu hỏi: *"Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó"*.

Giữa thời khói lửa, cô Hiền đã dạy con như vậy về lòng tự trọng, về nghĩa vụ của người thanh niên. Cô cũng đã tỏ rõ lòng yêu nước, tâm thế của một người mẹ, một người phụ nữ

Hà Nội giữa cộng đồng: *"Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả, hoặc chết cả, vui lẻ thì có hay hớm gì"*.

Cô Hiền đã may mắn hơn hơn bà mẹ của Tuất, may mắn hơn hàng ngàn, hàng vạn bà mẹ khác. Tháng 12 năm 1975, Dũng, con trai cô đã trở về. Cô ngạc nhiên hỏi: *"Anh muốn mua gì?"* khi người con đeo ba lô bước vào đến giữa nhà. Người con của cô gầy ốm quá, da đen quá, râu ria cũng nhiều quá chả có dấu vết gì là một chàng trai Hà Nội, nên người mẹ sao kịp nhận ra được.

Ngày thường, cô Hiền, các bạn của cô Hiền, v.v... ăn mặc bình dân, *"áo bông ngắn, quần thâm, đi dép, đi guốc, vuông khăn len tơi tớp buộc cổ hay bịt đầu"*. Nhưng trong bữa tiệc liên hoan mừng đứa con trai đi đánh giặc bình yên trở về, các vị khách - các cựu công dân Hà Nội, ăn mặc thật sang trọng. Các ông thì áo ba-đờ-xuy, bộ đồ, thắt cà vạt; các bà tuy tóc đã bạc, hoặc nửa xanh nửa bạc, nhưng khoác *"áo nhung, áo dạ, đeo ngọc đeo dây đi lại uyển chuyển"*; còn cô Hiền xuất hiện *"như diễn viên sân khấu, lược giắt trâm cài hoa hột lấp lánh..."*.

Cô nói với đứa cháu về cách sống: khi sống giữa những người bình dân, *"tất cả đều có quyền ăn nói thô tục"*, nhưng sống trước những người quý phái *"mình phải xử sự ra sao?"*. Đó là cách ứng xử của cô Hiền, của những bè bạn của cô, của người Hà Nội. Đúng như cô Hiền đã thổ lộ: *"Xã hội nào cũng có giai tầng thượng lưu của nó để làm chuẩn cho mọi giá trị..."*. Cái chuẩn đó là mọi tinh tuý, mọi cái tốt đẹp của lối sống, cách sống, của văn hoá, đạo đức, của văn minh tiến bộ. Đó là cách sống của cô Hiền.

Phần cuối, nhân vật *"tôi"* đã kể chuyện từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội đến thăm cô Hiền sau nhiều năm đã trôi qua. Có biết bao thay đổi. Ông chú đã mất, các em đã có gia đình riêng, cô đã già yếu, đã ngoài bảy mươi tuổi. Nhưng *"cô vẫn là người của hôm nay, thuần tuý Hà Nội, không pha trộn"*. Người cháu nói về phòng khách của gia đình của cô Hiền với bộ xa lông gụ *"cái khánh"*, cái sập gụ chân quỳ chạm rất đẹp, với bao đồ gia bảo cổ, quý giá khác. Hình ảnh cô Hiền – một bà lão đang lau đánh cái bát thuỷ tiên men đỏ khi ngoài trời rét, mưa rây lả lướt mà đứa cháu *"thấy Tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn lại một cái Tết Hà Nội"*. Cô Hiền đã nâng niu trân trọng những gì tốt đẹp của văn hoá Thăng Long. Hình ảnh cô Hiền làm cho đứa cháu lan man nghĩ cách sống, cái tâm lí sống ồ ạt, xô bồ của đám người vừa thoát cái chết cái khổ *"đã để gì có được sự bình tĩnh để thưởng thức vẻ đẹp trang trọng của một đồ hoa thuỷ tiên"*.

Cô Hiền nhắc lại: *"Nhiều người nói Hà Nội đã sống lại"*. Người cháu kể lại một số hiện tượng chưa đẹp, chưa vui mà mình phải chứng kiến *"không mấy vui vẻ..."* giữa Thủ đô.

Cô Hiền than thở về tuổi già hay nghĩ ngợi mọi chuyện một cách duy tâm, *"y hệt một bà già nhà quê"*. Cô kể chuyện về gió bão làm cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn đổ nghiêng, tán đè lên hậu cung... Lúc đầu cô nghĩ đó là *"sự dời đổi, điềm xấu - là sự ra đi của một thời"*. Nhưng cây si không bị chết, bị bổ ra làm củi mà rồi nó lại được cứu sống, sau một tháng, lại trổ ra lá non. Cô Hiền suy ngẫm: *"Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được"*.

Người cháu cảm phục, khẽ thốt lên ở trong lòng: *"Bà già giỏi quá, bà khiêm tốn và rộng lượng quá"*. Cô Hiền là *"một hạt bụi vàng"*, nhỏ bé, nhưng rất đẹp. Tâm hồn cô, tính cách của cô cùng với bao người khác là biểu tượng tuyệt đẹp cho vẻ đẹp thanh lịch trong sáng và phẩm chất cao quý của con người Hà Nội.

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

Ca dao

Tình cảm của đứa cháu, của nhân vật *"tôi"* cũng như của mỗi chúng ta là *"thật tiếc"* khi một người như cô Hiền phải chết đi, *"một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống, chìm*

sâu vào lớp đất cổ". Chúng ta hi vọng và ước mong vẻ đẹp thanh lịch, cốt cách của người Tràng An *"Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những áng vàng!"*.

Những suy ngẫm của cô Hiền, của người cháu ở phần cuối truyện *"Một người Hà Nội"* làm cho giọng kể thấm đượm chất trữ tình triết lí. Vẻ đẹp thanh lịch, nếp sống văn hoá của con người kinh kì được thể hiện đầy ấn tượng qua nhân vật cô Hiền; ta cảm thấy bức chân dung nghệ thuật ấy được Nguyễn Khải phủ bằng những lớp áng vàng chói sáng.

Năm 2010 sắp đến, đồng bào cả nước ta sẽ tưng bừng kỉ niệm một nghìn năm Thăng Long (1910 - 2010). Nhân vật cô Hiền, một hạt bụi vàng, trong tập *"Một người Hà Nội"* của Nguyễn Khải đã và đang toả sáng tâm hồn mỗi chúng ta.

Bài số 33

Chiếc thuyền ngoài xa

Nguyễn Minh Châu

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác phẩm

Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989) là một trong những nhà văn *mở đường* và *tinh anh nhất* của văn học Việt Nam thời kì đổi mới. Tiêu biểu là 4 tập truyện ngắn sau đây: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Bến quê* (1985), *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987), *Cỏ lau* (1989).

2. Xuất xứ

Truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* được Nguyễn Minh Châu viết vào tháng 8 năm 1983, in trong tập truyện ngắn cùng tên, NXB *Tác phẩm mới*, 1987.

3. Chủ đề

Truyện kể về người đàn bà thuyền chài mặt rỗ với bao điều đau buồn qua sự chứng kiến của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng. *Chiếc thuyền ngoài xa* không chỉ nói lên mối quan hệ giữa nghệ thuật và hiện thực mà còn bày tỏ một cách nhìn đa diện, nhiều chiều mang tính khám phá về con người và cuộc sống đã và đang diễn trước mắt chúng ta.

4. Kể lại truyện "Chiếc thuyền ngoài xa"

Nghệ sĩ nhiếp anh Phùng đi thực tế nhằm chụp bổ sung một bức ảnh biển sáng sớm có sương mù để bổ sung vào bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển. Phùng vác máy ảnh đi tới một vùng biển, từng là chiến trường cũ của anh thời kháng chiến chống Mĩ; v cũng nhân chuyến đi công tác này, anh ghé thăm Đẩu, người bạn đồng đội năm xưa, hiện đang là chánh án một toà án huyện.

Sau một tuần lễ tìm kiếm, *"phục kích"*, sáng nay Phùng đã thu vào máy ảnh một cảnh thật *"đắt"* trời cho, đẹp như một bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ. Đó là cảnh một mũi thuyền đang hướng vào bờ, hiện lên trong bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào; vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng hiện ra sau tấm lưới căng ra giữa hai gọng và y hệt cánh một con dơi... Phùng gác máy ảnh lên bánh xích của chiếc xe tăng bấm *"liên thanh"* một hồi hết một phần tư cuộn phim, thu vào chiếc Pra-ti-ca. Phùng vô cùng hạnh phúc và mãn nguyện do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại.

Ngay lúc ấy, lại có một chiếc thuyền đâm thẳng vào trước chỗ Phùng đang đứng. Một người đàn ông và một người đàn bà rời thuyền, lội qua một quãng bờ phá đi lên bãi cát. Người đàn ông nói chõ lên như quát: *"Cứ ngồi nguyên đấy, động đậy tao giết cả mày đi bây giờ"*. Người đàn bà đi trước thô kệch, rỗ mặt, dáng vẻ mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới. Theo sau là một người đàn ông tóc tổ quạ, chân chữ bát, hai con mắt độc

dữ. Thật bất ngờ, khi đi qua chiếc xe tăng đến bên chiếc xe rà phá mìn, lão đàn ông hùng hổ, mặt đỏ gay, lấy chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa quật tới tấp vào lưng người đàn bà. Hắn vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: *"Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết đi cho ông nhẹ!"*. Người đàn bà nhẫn nhục, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

Phùng kinh ngạc, vội vứt chiếc máy ảnh xuống đất, nhào tới. Nhưng có một đứa bé lao qua trước mặt anh, như một viên đạn lao thẳng tới đích. Nó giằng được chiếc thắt lưng da, vung thẳng chiếc khoá sắt quật vào giữa ngực đầy lông đen hắc ín loăn xoăn của lão đàn ông. Giằng lại chiếc thắt lưng không được, lão dang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát ngã dúi xuống, rồi lão lẳng lặng đi về phía thuyền, nom lão như một con gấu đang đi tìm nguồn nước uống.

Người đàn bà mếu máo cất tiếng gọi: *"Phác, con ơi!"*. Người đàn bà ngồi sệp xuống bãi cát, ôm chầm lấy thằng bé; đứa con lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên chuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt. Thật bất ngờ, người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh đuổi theo lão đàn ông, cùng trở về chiếc thuyền.

Trên bãi cát chỉ còn lại Phùng và thằng Phác, cả hai đều đứng trơ ra ngơ ngác nhìn ra bờ phá nơi ban nãy chiếc thuyền đậu. Như trong truyện cổ đầy quái đản, chiếc thuyền lưới vó đã biến mất.

Chỉ ba hôm sau, lão đàn ông độc dữ ấy lại đánh vợ trên bãi cát. Thằng Phác cầm dao găm làm vũ khí để bảo vệ người mẹ, nhưng chị gái đã tước đi con dao. Nghệ sĩ Phùng vội xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác. Anh đã bị hắn đánh bị thương, phải nằm điều trị ở trạm y tế của toà án huyện.

Mấy ngày sau, khi các vết thương trên mặt đã lên da non, tại phòng toà án huyện, Phùng được chứng kiến cảnh chánh án Đẩu gặp người đàn bà thuyền chài mặt ỗ. Anh đã được nghe câu chuyện của chị ta.

Lúc đầu, mụ ta khúm núm, sợ sệt, chỉ dám tìm đến một góc tường để ngồi. Vị chánh án mời, mụ cũng chỉ dám rón rén ngồi vào mép chiếc ghế mây và cố thu người lại. Khi nghe vị chánh án hỏi *"chị đã nghĩ kĩ chưa"* thì mụ ngước nhìn Đẩu rồi cúi mặt xuống. Mụ ta nhìn Đẩu rồi chắp tay vái lia lịa: *"Con lạy quý toà... Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó..."*.

Ngồi trong phòng, Phùng cảm thấy ngột ngạt quá, anh vội vén lá màn bước ra. Người đàn bà thuyền chài chợt nhìn thấy, cứ nhấp nhổm xoay mình như bị kiến đốt. Lát sau nghe vị chánh án nói chủ trương nguyên tắc của toà án là kêu gọi hoà thuận, thì người đàn bà thuyền chài từ vẻ ngơ ngác ban đầu liền đột nhiên thốt lên bằng giọng khẩn thiết: *"Chị cảm ơn các chú..."*. Với điệu bộ khác, ngôn ngữ khác, người đàn bà thuyền chài kể về cuộc đời mình, cảnh ngộ mình. Thuở nhỏ, là con nhà khá giả ở trên phố, sau một trận lên đậu mùa, mặt bị rỗ; xấu gái không ai lấy. Có mang với anh con trai một nhà hàng chài. Lão chồng chị khi ấy tuy cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập vợ. Chị ta chép miệng nói về chuyện đẻ nhiều, con đông, thuyền nhỏ, ngày trước rất khổ, nhất là những ngày động biển, vợ chồng con cái phải ăn xương rồng luộc chấm muối có khi hàng tháng trời. Chồng trốn đi lính ngụy nên càng thêm nghèo khổ, túng quẫn. Từ ngày cách mạng về đã đỡ khổ hơn. Chị ta cho biết đàn bà thuyền chài đẻ nhiều quá, người nào cũng có một sắp con trên dưới chục đứa. Đàn ông thuyền chài khổ quá, hoặc uống rượu hoặc đánh vợ. Khi con cái đã lớn, chị ta mới xin được với chồng là có đánh thì đưa lên bờ mà đánh. Chị ta nói như tâm sự: trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Cũng có lúc vui, đó là lúc vợ chồng hoà thuận, là lúc ngồi nhìn đàn con được ăn no. Các chú không phải là đàn bà nên không thể biết được như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn

ông. Đán đàn bà hàng chài ở thuyền cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba biển động...

Nghe người đàn bà thuyền chài kể, vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển trở nên nghiêm nghị và đầy suy nghĩ.

Người đàn bà thuyền chài đã khóc khi nghe Phùng hỏi về thằng Phác. Chị ta cho biết, nó là đứa con mà mụ ta thương nhất; nó giống như lột cái lão đàn ông từng hạnh hạ mụ. Vì sợ nó làm điều gì dại dột với bố nó, mụ đã gửi nó lên rừng ở với ông ngoại. Tuy được sống sung sướng hơn, nhưng nó hay trốn về. Nó tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng, nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh...

5. Ghi nhớ

a. Bức ảnh mà nghệ sĩ Phùng chụp được là hình ảnh một chiếc thuyền ngoài xa hiện lên trong làn sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào; cảnh hật đẹp và toàn bích như một bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ. Nghệ sĩ Phùng vô cùng sung sướng *"vừa khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn"* mà cái đẹp và nghệ thuật mang lại.

b. Mệ cảnh rất gần mà nghệ sĩ Phùng được nhìn thấy và nghe thấy liền sau khi mới chụp được tấm ảnh chiếc thuyền ngoài xa: người đàn ông mái tóc tổ quạ, đi chân chữ bát, cặp mắt độc dữ lấy dây thắt lưng của lính ngụy ngày xưa quật tới tấp vào lưng người đàn bà mặt rỗ thô kệch, mệt mỏi, tái ngắt... Lão đàn ông thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két vừa đánh vừa nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ, đau đớn: *"Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết đi cho ông nhờ!"*. Người đàn bà nhẫn nhục cam chịu, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, không tìm cách chạy trốn.

- Cảnh thằng bé Phác xuất hiện giằng lấy cái dây thắt lưng, vung chiếc khoá sắt quật vào giữa ngực lão đàn ông; lão đàn ông dang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát khiến thằng nhỏ lảo đảo ngã dúi xuống cát; sau đó, lão đàn ông lẳng lặng bỏ đi về phía bờ nước để trở về huyền.

- Cảnh hai mẹ con hàng chài ôm chầm lấy nhau, người mẹ khóc, đứa con lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ lên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt. Bất ngờ, người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh đuổi theo lão đàn ông, cả hai cùng trở về thuyền. Nghệ sĩ Phùng ngơ ngác nhìn, chỉ nghe tiếng sóng ồ ồ từ ngoài khơi dội vào im lặng.

- Ba hôm sau, Phùng lại chứng kiến cảnh đau lòng: lão đàn ông độc dữ đánh vợ trên bãi cát,...Phùng ra tay *"can thiệp"* liền bị lão ta đánh bị thương phải nằm điều trị tại trạm y tế của toà án huyện.

c. Câu chuyện của người đàn bà thuyền chài kể tại toà án huyện.

- Lúc đầu, mụ ta khúm núm, sợ sệt, chắp tay vái lia lịa, hướng về phía Đầu, vị chánh án: *"Con lạy quý toà... Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó..."*

- Sau khi nghe vị chánh án nói: *"Tuỳ bà! Chủ trương nguyên tắc của chúng tôi là kêu gọi hoà nhận"*, thì người đàn bà mặt rỗ ngơ ngác, rồi thốt lên, thay đổi hẳn, không còn khúm núm, sợ sệt nữa: *"Chị cảm ơn các chú! Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, kó nhọc..."*.

- Mụ âm sự về cảnh ngộ của mình: nhà ở trên phố, khá giả, rỗ mặt, xấu gái, sau đó có mang vó anh con trai nhà hàng chài thường đến cửa hàng mua bả; trước đây người chồng tuy cục tính nhưng hiền lành lắm...

- Thuyền chật (bé nhỏ), lại đông con, chồng trốn đi lính ngụy nên càng nghèo khó; những ngày động biển phải ăn cây xương rồng luộc chấm muối.

- Đàn bà thuyền chài đẻ nhiều, người nào cũng có một sắp con, trên dưới chục đứa. Đàn ông thuyền chài khổ quá chỉ uống rượu hoặc đánh vợ. Nhưng người đàn bà hàng chài

sống không thể thiếu đàn ông, để chèo chống lúc phong ba, để làm ăn nuôi nấng đàn con. Trời sinh ra người đàn bà để đẻ con, rồi nuôi con khôn lớn nên phải gánh lấy cái khổ, người đàn bà ở thuyền chài phải sống cho con...Lúc vui là vợ chồng hoà thuận, được ngồi nhìn đàn con được ăn no...

Mụ nói về thằng bé Phác: đứa con mà mụ yêu thương nhất, đứa con che chở, bảo vệ mẹ đến cùng...

Câu chuyện của người đàn bà thuyền chài cho thấy một cuộc sống cơ cực trăm chiều của một người vợ, một người mẹ nghèo khổ, bị chồng hành hạ *"ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"*; thiên chức của một người phụ nữ, sự nhẫn nhục, chấp nhận của họ trước mọi đau khổ trong cuộc đời,... Qua câu chuyện của người đàn bà hàng chài, ta càng thấy rõ: sự vật, sự việc vô cùng phức tạp, không thể dễ dãi, đơn giản, phiến diện khi nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của cuộc sống. Phải thật khách quan, biết phát hiện và cần có một thái độ cận nhân tình.

6. Nghệ thuật độc đáo, sâu sắc

a. Miêu tả nhân vật (lão đàn ông độc dữ, mụ đàn bà mặt rỗ...) chỉ bằng một vài nét chạm khắc đầy ấn tượng về ngoại hình, ngôn ngữ, cử chỉ, hành động.

- Lão đàn ông: lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền, mái tóc tổ quạ, đi chân chữ bát, lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ.

+ Hắn vừa đánh vợ cực kì dã man, vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két. Tiếng nói của lão ta, lúc thì nói chõ lên như quát, lúc thì nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ, đau đớn.

+ Khổ cực quá mà lão ta trở nên hung bạo, độc dữ. Cái ngực trần vạm vỡ cháy nắng, từ rốn mọc ngược lên những đám lông loăn xoăn đen như hắc ín, lão đi trên bãi cát như một con gấu đang đi tìm nguồn nước uống.

- Mụ đàn bà thuyền chài: trạc ngoài bốn mươi tuổi, cao lớn thô kệch, rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi, tái ngắt, lưng áo bạc phếch, rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng.

+ Trước khi bị chồng đánh, mụ ta như một cô hồn: đi vài bước rồi lại đứng lại, ngước mắt nhìn ra phía chiếc thuyền đậu, một tay đưa lên rồi lại buông thẳng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân.

+ Bị chồng dùng cái dây thắt lưng lính nguỵ ngày xưa *"quật tới tấp vào lưng", nhưng mụ ta đứng chịu trận" với vẻ mặt cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chống trả".*

+ Tại toà án huyện, người đàn bà hàng chài, lúc đầu thì sợ sệt, khúm núm, về sau lại cởi mở, tâm sự rất chân tình. Lời nói nhỏ nhẹ, làm lay động lòng người đang đối thoại. Đó là lời của một người đàn bà nhân hậu, giàu đức hi sinh, đã từng nếm trải bao đau khổ trong cuộc đời bất hạnh.

b. Câu chuyện giàu kịch tính, thương tâm, được tạo nên bằng một số tình huống làm xúc động lòng người.

Cảnh chiếc thuyền ngoài xa nhiều thơ mộng tương phản với cảnh lão đàn ông trên bãi cát, câu chuyện người đàn bà mặt rỗ kể tại phòng toà án huyện mà Phùng được chứng kiến đã làm nổi bật chủ đề của tác phẩm.

c. Vai kể và ngôn ngữ kể khá uyển chuyển, linh hoạt. Ngôn ngữ Phùng: sắc sảo, điềm đạm vừa nói vừa suy nghĩ. Lão đàn ông thì dữ dằn, thô bỉ, tàn nhẫn. Lời nói của người đàn bà hàng chài vừa xót xa vừa dịu dàng, lúc thì nén lại, lúc thì cởi mở gần như tâm sự. Ngôn ngữ của chánh án Đẩu rất bao dung, tốt bụng, chân thành.

Vai kể và ngôn ngữ kể đã làm nổi bật tính cách nhân vật, đã tạo nên sự hấp dẫn lôi cuốn của câu chuyện kể.

7. Đánh giá

Chiếc thuyền ngoài xa là một truyện ngắn đặc sắc của Nguyễn Minh Châu: đặc sắc ở giọng kể, đặc sắc ở khắc hoạ nhân vật, đặc sắc ở cái nhìn phát hiện về hiện thực cuộc sống và số phận con người - nhất là số phận người phụ nữ lao động trong xã hội.

Sự nhẫn nhục cam chịu, đức hi sinh và tình thương con của người vợ, người mẹ nghèo khổ ở làng chài đã tô đậm giá trị nhân đạo của truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"*

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* của Nguyễn Minh Châu.

Bài làm

Nguyễn Minh Châu (1930-1989) là nhà văn quân đội. Ông là một trong những cây bút tiên phong của nền văn học Việt Nam thời kì đổi mới (cuối thế kỉ XX).

Những tập truyện ngắn: *"Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành"*, *"Bến quê"*, *"Chiếc thuyền ngoài xa"*, *"Cỏ lau"*,... đã thể hiện *sự tinh anh và tài năng nghệ thuật đặc sắc*, in đậm phong cách *tự sự - triết lí* của Nguyễn Minh Châu.

Truyện ngắn *"Chiếc thuyền ngoài xa"* được tác giả viết vào năm 1983, xuất bản năm 1987. Nhà nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng, chánh án Đẩu, người đàn bà thuyền chài mặt rỗ và thằng bé Phác là những nhân vật được tác giả khắc hoạ khá sắc sảo, để lại cho người đọc bao ấn tượng, bao ám ảnh về màu sắc lãng mạn của nghệ thuật và sự thật trần trụi của đời thường.

1. Nghệ sĩ Phùng đã *"vác"* máy ảnh trở lại vùng biển - nơi chiến trường cũ của anh thời đánh Mĩ. Cảnh biển buổi sáng có sương mù mà anh *"phục kích"* mấy buổi sáng vẫn chưa tìm ra. Anh háo hức muốn thu vào tờ lịch tháng bảy năm sau cảnh thuyền đánh cá thu lưới vào lúc bình minh thì sáng nay anh đã gặp *"hên"* một cảnh *"trời cho"*, có lẽ suốt một đời cầm máy chưa bao giờ dám mơ tưởng đến. Đó là cảnh *"thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Và bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi..."*.

Trong ánh mắt của người nghệ sĩ, Phùng cảm thấy trước mặt mình là *"một bức tranh mực tầu của một danh hoạ thời cổ"*. Bao Mĩ cảm đã dâng lên dào dạt trong lòng, anh xúc động *"bối rối"*, và trái tim của anh *"như có cái gì bóp thắt vào"*. Đối diện với bức tranh *"thật đẹp và toàn bích"* ấy, nghệ sĩ Phùng cảm thấy vô cùng hạnh phúc, anh mới thấm thía *"bản thân trong cái đẹp chính là đạo đức"* như ai đó lần đầu đã phát hiện ra; trong giây phút bối rối đó, anh *"tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn"*. Cái đẹp và nghệ thuật đã thanh lọc tâm hồn người, làm cho hồn người trở nên thánh thiện.

Và khi đã chạm tới gấu áo của vị thần nghệ thuật, Phùng đã bấm *"liên thanh"* một hồi hết một phần tư cuộn phim, thu vào chiếc Pra-ti-ca. Cái khoảnh khắc ấy đối với anh là vô cùng hạnh phúc, và anh đã *"ngộ"* ra - *"hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại"*.

Có một điều mà bạn đọc cần lưu ý, đó là nơi nhà nhiếp ảnh ngồi bấm máy. Chẳng phải Lầu Hoàng Hạc, chẳng phải là một chốn Bồng Lai mà chỉ là một bãi biển còn đầy tàn tích chiến tranh với bao xác xe tăng, xe rà phá mìn của công binh Mĩ thua chạy bỏ lại. Phùng ngồi bấm máy phải *"rúc vào bên bánh xích của một chiếc xe tăng để tránh mưa"*. Chi tiết này rất quan trọng, nó cho thấy cảnh biển mù sương và con thuyền trong bình minh tuy có đẹp, nhưng cái đẹp ấy chưa trọn vẹn. Vết thương chiến tranh còn in hằn trên bãi biển và

trong lòng ngư dân. Chỉ vì Phùng, với tâm hồn lãng mạn của người nghệ sĩ, anh mới thi vị hóa, thần tiên hoá hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa, để rồi sau đó, anh bị hẫng.

2. Một tình huống đầy bi kịch đã xảy ra. Một cảnh đời ngang trái, quá phũ phàng và vô cùng tàn nhẫn đã diễn ra khi chiếc thuyền *"đâm thẳng"* vào bờ, vào ngay trước chỗ nhà nhiếp ảnh đứng. Phùng không chỉ nhìn thấy, được chứng kiến mà còn được tham dự vào những chuyện trớ trêu, đau lòng.

Còn đâu nữa cái màu trắng, màu hồng của bức tranh *"toàn bích"* khi một người đàn ông và một người đàn bà rời thuyền lội qua một quãng bờ phá đi lên bãi cát. Một tiếng nói chõ như quát cất lên: *"Cứ ngồi nguyên đấy, động đậy tao giết cả mày đi bây giờ"*. Người đàn bà ngoài bốn mươi tuổi, cao lớn, thô kệch, rỗ mặt, mệt mỏi, tái ngắt... Người đàn ông đi sau *"lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền; mái tóc tổ quạ, chân chữ bát, lông mày cháy nắng, rủ xuống"*,... Lão đàn ông *"hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng của người đàn bà"*.

Những gì xảy ra đã xảy ra sau đó. Bãi cát, nơi xác chiếc xe rà phá mìn đã trở thành nơi hành tội. Khi người đàn bà *"đứng lại, ngước mắt nhìn ra ngoài mặt phá chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng"* (có thể người mẹ nhìn mấy đứa con) thì một sự việc diễn ra vô cùng khủng khiếp! Lão đàn ông *"trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay"*, hắn lồng lên như một con thú dữ. Lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa, cái vũ khí thường ngày của kẻ gần như mất hết cả nhân tính, *"quật tới tấp vào lưng người đàn bà"*. Hắn *"vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két"*. Lão *"trút cơn giận như lửa cháy"* vào người đàn bà tội nghiệp, đáng thương. Lão nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: *"Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết đi cho ông nhờ!"*. *Mày* và *chúng mày* mà lão nói đến là vợ con của lão.

Thật kì lạ là người đàn bà khổ nạn ấy không kêu một tiếng, không chống trả, không trốn chạy mà *"cam chịu đầy nhẫn nhục"*. Hình ảnh đau lòng đó đã làm cho nhà nghệ sĩ nhiếp ảnh *"kinh ngạc"*, *"đứng há mồm ra mà nhìn"* trong mấy phút. Khi Phùng vứt chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới thì có một thằng bé con giận dữ *"như một viên đạn lao tới đích đã nhắm"* lao thẳng vào cái lão đàn ông. Đứa bé với một sức mạnh ghê gớm đã giằng được chiếc thắt lưng, vung chiếc khoá sắt quật vào giữa ngực trần vạm vỡ cháy nắng có những đám lông đen loăn xoăn của lão đàn ông. Giằng không được cái dây thắt lưng da, lão ta dang thẳng cánh cho thằng bé hai tát khiến thằng bé ngã dúi xuống cát.

Tiếng gọi: *"Phác, con ơi!"* của người mẹ tội nghiệp cất lên. Hình ảnh người đàn bà *"ôm chầm lấy thằng bé, rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để rồi lại ôm chầm lấy..."*. Và hình ảnh thằng nhỏ *"lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ"* lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt, tất cả đã làm cho nhà nhiếp ảnh Phùng, cho mỗi chúng ta tê tái bàng hoàng. Đứa con đến để cứu mẹ, để chặn bàn tay của con người thú.

Phùng *"ngơ ngác nhìn"* ra bờ phá khi người đàn bà buông đứa con ra, đi thật nhanh đuổi theo lão đàn ông vừa đánh mụ, rồi cả hai cùng đi về thuyền. Bãi cát hoang sơ mà mênh mông, tiếng sóng kêu ồ ồ cất lên. Bức ảnh thế sự ấy diễn ra *"như trong truyện cổ quái đản"*, chiếc thuyền vó đã biến mất, chắc đã làm cho cách nghĩ, tầm nhìn và cảm quan nghệ thuật của nghệ sĩ Phùng thay đổi? Bức ảnh thế sự trần trụi ấy đã được Nguyễn Minh Châu kí hoạ, đã được nhà nhiếp ảnh Phùng mục kích và bấm máy thật giàu ý nghĩa. Nghệ thuật hướng về cái đẹp, nhưng không thể là sự lừa dối. Lãng mạn hoá cuộc đời, bôi hồng tô son hiện thực cuộc đời là vô nghĩa khi cuộc đời còn nhiều mồ hôi và nước mắt!

Với Phùng có thể coi đây là một chuyến đi nhiều ý nghĩa: chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, ẩn hiện trong sương mù, còn sự thật cuộc đời thì lại trần trụi, ở rất gần ngay trước mắt. Qua đó, ta càng thấy rõ chân lí cuộc đời có lúc, có nơi không phải là chân lí nghệ thuật. Nguyễn Minh Châu qua *"Chiếc thuyền ngoài xa"* đã nêu lên bài học về cái

nhìn đa diện, cái nhìn khám phá trong sáng tạo nghệ thuật đối với nhà nghệ sĩ chân chính giàu bản lĩnh.

3. Câu chuyện người đàn bà làng chài ở trụ sở toà án huyện đã lí giải cho Phùng và Đẩu, đã giúp chúng ta hiểu rõ sự thật trần trụi trước mọi bi kịch bạo hành trong gia đình, hiểu sâu hơn tấm lòng và tâm lí của người phụ nữ trong nỗi éo le cuộc đời.

Người đàn bà mặt rỗ lúc đầu chỉ dám ngồi ở góc tường, khi được Đẩu mời, mụ mới *"rón rén"* đến ngồi vào mép chiếc ghế và cố thu người lại. Khi nghe vị Chánh án nói, mụ ngước lên nhìn rồi lại *"cúi mặt xuống"*. Có lẽ lần đầu đến cơ quan nhà nước nên mụ mới sợ như vậy. Mụ chắp tay vái lia lịa Đẩu và xưng là *con*: *"Con lạy quý toà..."*. Mụ nhấp nhổm xoay mình như bị kiến đốt! Nghe mụ van xin mà xót xa: *"Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó..."*. Sống với một kẻ vũ phu, *"ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"* thế mà mụ vẫn van xin quý toà *"đừng bắt con bỏ nó"*. Chánh án Đẩu làm sao hiểu được nỗi éo le đó. Nhà nhiếp ảnh Phùng thì cảm thấy *"ngột ngạt quá!"*.

Khi nghe vị chánh án gọi bằng *bà*, và nói rõ chủ trương của toà án là kêu gọi hoà thuận, chị ta *"ngơ ngác"* nhìn Đẩu, nhìn Phùng, chị ta thay đổi cách xưng hô, tự xưng là *chị*, gọi Đẩu và Phùng là *chú* rất khẩn thiết, rất chân thành.

Mụ kể về thời con gái của mình, mụ tâm sự về chuyện lấy chồng của mình: mặt rỗ, xấu gái, không ai lấy, rồi có mang với anh con trai... *"lão chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi"*.

Mụ kể chuyện từ ngày cách mạng về đỡ khổ, chứ trước đây những lần động biển, vợ chồng con cái toàn ăn xương rồng luộc chấm muối suốt hàng tháng trời. Chị ta than thở gia cảnh nghèo, thuyền quá nhỏ... Đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá; đàn ông ở thuyền hoặc uống rượu hoặc đánh vợ, bất kể lúc nào, hễ thấy khổ quá là xách vợ ra đánh. Chị ta cho biết nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông, nhất là những khi biển động sóng gió để chèo chống. *"Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn, cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được..."*. Chị cho biết chồng chị ngày trước cũng trốn đi lính nguỵ. Chị cũng có niềm vui là khi vợ chồng con cái *"sống hoà thuận vui vẻ"*, *"vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con được ăn no"*, v.v...

Sự nhẫn nhục, đức hi sinh của người đàn bà mặt rỗ thật bao la. Chị ta cam chịu khi bị chồng đánh. Chị ta chỉ xin chồng đừng đánh mình trước mặt đàn con. Chị ta sợ đứa con trai tên là Phác làm điều gì dại dột đối với bố nó nên phải gửi nó lên rừng ở với ông ngoại. Chị ta đã khóc khi nghe Phùng nhắc đến tên thằng Phác.

Chỉ qua những lời giãi bày chân thật đó, ta mới có thể hiểu được nỗi khổ, sự cam chịu nhẫn nhục, đức hi sinh thầm lặng, tình thương con mênh mông của người đàn bà làng chài đáng thương; ta mới thấu hiểu được cái căn nguyên sâu xa của tệ nạn bạo lực trong các gia đình nghèo cực. Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản, chỉ cần yêu cầu, chỉ kí quyết định bắt người đàn bà mặt rỗ bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn chuyện đời một cách thấu suốt, rất nhân tình, rất đời, thì ta sẽ thấy cách nghĩ, cách sống, cách xử sự của người vợ, người mẹ ở trong truyện là không thể khác được.

Biết được đáy vực nông, sâu là đã khó. Biết được lòng người xấu, tốt, biết được nỗi lòng, nỗi đời, cảnh ngộ của con người đâu dễ! Qua câu chuyện người đàn bà ở toà án huyện, ta càng thấy rõ: không thể đơn giản, dễ dãi khi nhìn người, nhìn đời, khi đánh giá hiện tượng trong xã hội, trong cuộc sống. Không thể hấp tấp vội vàng. Nếu thiên kiến, định kiến, duy ý chí là sai. Có lòng tốt, ý định tốt chưa đủ. Mà phải suy xét, cân nhắc vừa có tình vừa có lí, vừa được việc vừa được người.

4. Truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* có nhiều tình huống rất bất ngờ hấp dẫn. Mỗi một tình huống xuất hiện, tính kịch của câu chuyện lại được nâng cao, được khắc sâu. Nhà

nhiếp ảnh Phùng lúc đầu phát hiện ra hình ảnh chiếc thuyền chài hiện ra trong sương mù và đã bấm máy *"liên thanh"* hết một phần tư cuộn phim và ngây ngất trước cái đẹp của ngoại cảnh là một tình huống thơ mộng. Chuyện người đàn ông chân chữ bát dùng dây thắt lưng lính nguỵ đánh mụ vợ mặt rỗ và thằng Phác đánh lại bố hắn để bảo vệ người mẹ thương yêu là một tình huống bất ngờ diễn ra trước mắt Phùng làm cho tính bi kịch đầy nước mắt. Chuyện lão thuyền chài lại đánh vợ, đánh bị thương Phùng - kẻ dám đến can ngăn; chuyện chị gái cướp lấy con dao mà thằng em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ người mẹ tội nghiệp, đều là tình huống cực kì cay đắng, dữ dội. Câu chuyện của người đàn bà mặt rỗ kể ở cơ quan toà án huyện... là tình huống nói về sự éo le của cuộc đời, về thân phận tủi nhục đắng cay của người đàn bà nghèo, đông con ở làng chài.

Qua các tình huống đó, nhà nghệ sĩ Phùng mới thấm thía rằng: nghệ thuật không thể lãng mạn hoá, thi vị hoá cuộc đời khi cuộc đời còn đầy ngang trái. Chánh án Đẩu mới thấu hiểu toà án không chỉ để thực thi công lí, pháp luật mà con phải soi sáng lòng dân, tình dân. Và mỗi chúng ta mới hiểu: cuộc sống đã và đang diễn ra là vô cùng phức tạp, không thể đơn giản hoặc chỉ nhìn một chiều, một phía, một cạnh.

Tính tình huống đã làm cho truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* vừa chân thực, vừa mang giá trị nhân bản sâu sắc. Phải chăng cuộc đời lam lũ nghèo khổ, nheo nhóc, sự tối tăm ngu dốt... là một trong những nguyên nhân gây ra nạn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em trong một số gia đình Việt Nam lâu nay? Phải chăng Nguyễn Minh Châu đã kín đáo nói về một căn nguyên đầy nước mắt mà thi hào Nguyễn Du đã viết trong *"Văn chiêu hồn"* hơn hai thế kỉ trước:

"Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?"

Bài 3

Trong truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"*, Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá phát hiện về đời sống. Anh (chị) hãy làm rõ điều đó.

(Đề thi tuyển sinh Đại học - Cao đẳng năm 2006)

Định hướng, gợi ý (Đáp án)

1. Giới thiệu chung

- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới.

- Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* năm 1983. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.

2. Phân tích tình huống truyện

a. Tình huống truyện

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lí của đời thường..

b. Các nhân vật với tình huống

- Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình thuyền chài. Gánh nặng mưu sinh đè trĩu trên vai cặp vợ chồng. Người chồng trở thành kẻ vũ phu. Người vợ vì thương con nên nhẫn

nhục chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con. Cậu bé thương mẹ, bênh vực mẹ, thành ra căm ghét cha mình.

- Chánh án Đẩu tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiếm sống để nuôi con khôn lớn.

c. Ý nghĩa khám phá, phát hiện của tình huống

- Ở tình huống truyện này, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, chánh án Đẩu là sự khám phá, phát hiện sâu sắc về đời sống và con người.

- Đẩu hiểu được nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống.

- Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lý trong cái tưởng như nghịch lí ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.

3. Kết luận

- Tình huống truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* có ý nghĩa khám phá, thể hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức.

- Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật.

Bài số 34

Mùa lá rụng trong vườn

(Trích)

Ma Văn Kháng

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Ma Văn Kháng là bút danh. Họ tên là Đinh Trọng Đoàn, sinh năm 1936 tại Sơn Tây, Hà Tây. Ông xuất thân là nhà giáo, dạy học ở Lào Cai và viết văn. Từ năm 1976, ông về Hà Nội, vừa hoạt động văn hoá, văn nghệ, vừa viết văn.

2. Tác phẩm

Ma Văn Kháng có nhiều tập truyện ngắn và tiểu thuyết, tiêu biểu là: *Đồng bạc trắng hoa xoè, Mùa lá rụng trong vườn, Đám cưới không có giấy giá thú, Ngược dòng nước lũ, Vệ sĩ của Quan Châu, Đầm sen, Một chiều dông gió, Cỏ dại,...*

Tác phẩm Ma Văn Kháng hoặc in dấu đậm về cảnh sắc thiên nhiên, phong tục và cuộc sống con người Tây Bắc, hoặc nói về cuộc sống nhiều đa đoan, phức tạp của con người và xã hội thời hậu chiến. Những ngang trái, những số phận đầy bi kịch đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trên trang văn của ông.

3. Xuất xứ

"Mùa lá rụng trong vườn" là một cuốn tiểu thuyết đặc sắc của Ma Văn Kháng, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1985. Chuyện kể về những việc xảy ra trong gia đình ông Bằng ở Hà Nội, một gia đình nền nếp, có truyền thống gia phong bỗng bị chao đảo trước những đổi thay của xã hội.

Đoạn trích (sách NV12) là chương II của tiểu thuyết *"Mùa lá rụng trong vườn"*.

4. Tóm tắt đoạn trích

Chiều 30 Tết năm Bính Tuất, chị Hoài đi bộ khá xa mới đến được cổng nhà cụ Bằng. Chị là vợ anh Tường liệt sĩ, con trưởng của cụ Bằng, nay chị đã phải đi bước nữa. Các em trai, em dâu anh Tường (Đông, Lý, Luận, Phượng) mừng rỡ, vồn vã, tíu tít đón người chị dâu cũ về thăm gia đình.

Chị Hoài nay đã trạc năm mươi, người thon gọn, mặc áo bông chần hạt lựu, cặp mắt đằm thắm, cái miệng cười tươi, Chị Hoài đã có một gia đình riêng, chồng chị làm ở uỷ ban xã, chị làm chủ nhiệm hợp tác xã đan dệt thảm ngô, vợ chồng chị có bốn đứa con, đứa đầu đi bộ đội, ba đứa em còn đi học.

Tay nải chị Hoài mang đến có bao thứ quà quê, nào là gạo nếp tăng sản, nào là giò thủ, nào là bột sắn dây, ... và một gói hạt giống mướp hương...

Chị em nói chuyện, hỏi thăm, mừng vui vì đã lâu ngày mới gặp gỡ. Ông Bằng từ trên gác xuống cầu thang, mắt chớp chớp liên hồi, môi ông lật bật, ông sắp khóc oà. Chị Hoài chạy đến, cất tiếng chào: *"Ông!"* sau tiếng nấc. Ông Bằng giọng bỗng khê đặc, khàn rè: *"Hoài đấy ư, con?"*. Nhìn cảnh ấy, Phượng nghẹn ngào, mắt ngấn lệ. Ông Bằng nén xúc động, rút khăn tay, chấm kẽ mắt: *"Anh ấy và các cháu vẫn khoẻ cả chứ, con?"*.

Khi câu chuyện cảm động giữa ông Bằng và người con dâu cũ đang diễn ra, thì mâm cỗ cúng gia tiên đã bày biện xong. Lí rất ý tứ mời ông Bằng khấn cho lễ cúng gia tiên bắt đầu. Bàn thờ mờ ảo khói hương. Ngọn đèn dầu lim dim. Hai cái bánh chưng bọc lá tươi xanh, buộc lạt điều xếp cạnh mâm ngũ quả, những chén rượu xinh xinh. Ảnh song thân ở chính giữa, bên trái là ảnh bà Bằng mặt hoa da phấn, bên phải là ảnh anh cả Tường, áo trấn thủ, mũ ca lô, nét đã phôi pha.

Ông Bằng tóc bạc lầm rầm khấn. Chị Hoài đăm đắm ngước lên bàn thờ, rồi chị thế chân ông cụ, hai tay nâng lên trước ngực...

Mâm cỗ ngày Tết thật là sang. Mọi người vào mâm, hân hoan khác thường

5. Chủ đề

Qua cảnh gặp gỡ, chuyện trò giữa cụ Bằng với chị Hoài (người con dâu cũ), giữa các em chồng với chị dâu, qua cảnh lễ cúng gia tiên, hình ảnh bàn thờ và mâm cỗ Tết., tác giả bày tỏ lòng trân trọng trước sự ăn ở đầy tình nghĩa thuỷ chung và truyền thống văn hoá tốt đẹp lâu đời của con người Việt Nam, của con người Hà Nội.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích cuộc gặp gỡ giữa chị Hoài với cụ Bằng và những người em chồng trong chiều ba mươi Tết.

Bài làm

Truyện *"Mùa lá rụng trong vườn"* là một trong những tác phẩm đặc sắc của Ma Văn Kháng đã để lại ấn tượng khá đẹp trong lòng độc giả thời đổi mới cuối thế kỉ XX.

Cuộc gặp gỡ giữa chị Hoài với cụ Bằng và những người em chồng trong chiều ba mươi Tết thật là cảm động. Phượng về làm dâu nhà cụ Bằng đã hơn chín năm. Ngày cưới của Luận - Phượng, chị Hoài có lên mừng hai em. Đã lâu, Phượng chưa được gặp lại chị dâu cả trong gia đình. Người phụ nữ mà Phượng và Lí cùng ao ước đã hiện ra như thật ngay trước cổng nhà, vào đúng lúc cả gia đình cụ Bằng đang tíu tít buổi cúng tất niên chiều ba mươi Tết. Sự gặp gỡ ấy trong khoảnh khắc ấy càng trở nên cảm động thiêng liêng.

Phượng như một *"chiếc gương thần"* mà tác giả dùng để phản chiếu, để soi tỏ bao cảnh tình đáng nhớ đó.

Trước mắt Phượng, bên ngoài cánh cổng sắt là một phụ nữ nông thôn xa lạ *"trạc năm mươi, người thon gọn trong cái áo bông chần hạt lựu"*. Chiếc khăn len nâu thắt ôm khuôn mặt rộng có cặp mắt hai mí đằm thắm và cái miệng tươi. Chị ta lại đeo một cái tay nải nặng, dáng vẻ không *"ngác ngơ lạ lắm, nhưng hai con mắt đậm nỗi bồi hồi"*.

Ma Văn Kháng thật tinh tế gợi tả hình ảnh chị Hoài đọng lại trong tâm hồn Phượng; chỉ là sơ cảm nhưng thật đậm, đúng là *"cầu được, ước thấy"*.

Chỉ nửa chừng câu hỏi xã giao, Phượng đã nhận ra người chị thân yêu của mình: *"Bác... bác hỏi ai ạ? A, có phải bác là... là chị Hoài không ạ?"* Chị Hoài vẫn nhớ đứa em dâu, dù đã gần mười năm không gặp. Một câu hỏi, một câu nói xiết bao ân tình: *"Cô Phượng đấy như?"* Một tiếng *"như"* dân dã mà nghe thật ý vị, đậm đà.

Sau tiếng reo lên của Phượng: *"Chị Hoài! Chị Hoài lên, anh Đông, chị Lí, anh Luận ơi!"* thì em trai, em dâu chồng túa ra, ùa ra đón chị Hoài. Đông, Lí, Luận đều ngơ ngơ ngác ngác, nửa tin nửa ngờ". Thật ngoài sức tưởng tượng. Chị Hoài lên! Lên đúng chiều ba mươi Tết! Chị Hoài, vợ anh cả Tường liệt sĩ.

Sau một thời gian dài đau khổ để tang chồng, chị Hoài được phép bố mẹ chồng *"đi bước nữa"*. Nhưng tâm hồn chị vẫn gắn bó thuỷ chung với gia đình cụ Bằng. Chuyện vui, buồn trong gia đình cụ Bằng, chị Hoài đều san sẻ.

Chị Hoài trở về thăm *"gia đình cũ"* đúng chiều ba mươi Tết đã làm dấy lên bao tình cảm bồi hồi của những đứa em trai, em dâu liệt sĩ Tường. Hình ảnh chị Hoài vẫn in đậm trong tâm ức họ: *"Chị Hoài, dâu trưởng, nết na, thuỳ mị. Trong tiềm thức vẫn sống động một chị Hoài đẹp người đẹp nết"*.

Ngòi bút của Ma Văn Kháng không chỉ tinh tế khi phân tích tâm lí con người mà ngòi bút của ông còn thật đằm thắm, thật sâu nặng ân tình:

"Nhưng bây giờ chị Hoài đã có một gia đình riêng với những quan hệ riêng, lo toan riêng, nên vẫn nhớ, vẫn quý, vẫn yêu chị đấy, mà lại không dám, không nỡ níu chị về mình. Quan hệ của chị ở gia đình này đã thuộc về quá khứ. Kỉ niệm của chị ở đây đẹp nhưng buồn. Chị có quyền quên mà không ai được trách cứ".

Dù đã có một gia đình riêng ở nơi xa, nhưng chị Hoài không bao giờ quên gia đình cụ Bằng. Ngày mẹ chồng mất, chị vẫn về chịu tang. Ngày cưới của Luận và Phượng, chị cũng đến mừng và chia vui. Chị vẫn về thắp hương và dâng hoa lên bàn thờ gia tiên. Chị vẫn thương nhớ anh Tường đi đánh giặc, đi mãi không về. Nhận được tin Cừ, đứa em trai chồng *"đi tản"* ra nước ngoài, chị sợ cụ Bằng buồn, dù việc nhà, việc hợp tác xã bận bịu, lại năm hết Tết đến, nhưng chị Hoài vẫn lên, lên đúng chiều ba mươi Tết.

Chị Hoài và những đứa em chồng vẫn gắn bó thuỷ chung, vẫn son sắt nghĩa tình. Đúng như ông bà, cha mẹ ta vẫn nhớ, vẫn nhắc:

- *Cho dù xuôi ngược về đâu,*
Tình xưa nghĩa cũ vẫn sâu vẫn bền.
- *Cho dù vật đổi sao dời,*
Tình sâu nghĩa cả lòng người khắc ghi.

(Ca dao)

Thật cảm động, khi Phượng sôi nổi, nồng hậu nói: *"Em mừng quá, chị Hoài ơi. Để em xách tay nải cho"*.

Thật mừng mừng tủi tủi, khi Lí nức nở, ôm chầm lấy chị dâu trưởng ngày xưa: *"Đúng là có linh tính nhé. Chị xem lời em nói có thiêng không? Em vừa nói: ước gì chị Hoài hiện ra bây giờ nhỉ"*.

Thật là mong mỏi đợi chờ, khi Luận nói với chị dâu: *"Hơn chục năm nay chị Hoài chưa lên Hà Nội rồi đấy"*.

Câu hỏi của chị Hoài cất lên: *"Ông có khoẻ không, hai cô?"* chứa đựng biết bao ân tình ân nghĩa. Chị có bao giờ quên được bố mẹ chồng, từng coi chị như đứa con ruột rà thương yêu của mình.

Cuộc gặp gỡ cuối năm giữa chị dâu và mấy đứa em chồng thật vui mừng, vồn vã, cảm động. Phượng nhắc lại kỉ niệm gần mười năm về trước mà vẫn còn roi rói trong lòng: *"Hôm cưới em, chị mặc áo vét như cán bộ kia"*. Luận đi cạnh chị Hoài, nghiêng nghiêng đầu, hỏi đủ chuyện dưới quê. Vợ chồng Lí - Đông *"vui vẻ quá mức"*, Lí cùng Đông đưa chị vào phòng khách. Chị Hoài kể lại đủ chuyện, chuyện công tác, chuyện làm ăn, chuyện

cô Phượng được chuyển công tác, chuyện cậu Cừ... Nhận được thư ông, biết được bao chuyện vui buồn trong gia đình, nên chị Hoài *"sốt ruột phải lên ngay"*. Chị *"sợ ông buồn"*.

Phượng xúc động vì cô cảm thấy *"Người phụ nữ đã cắt hết mối dây liên hệ với gia đình này, vẫn giao cảm, vẫn chia sẻ buồn vui và cùng tham dự cuộc sống của gia đình này"*.

Đúng Phượng là *"chiếc gương thần"* để soi sáng tình sâu nghĩa nặng trong lòng chị Hoài, trong tâm hồn những đứa em trai và em dâu của anh cả Tường liệt sĩ.

Đọc chương II *"Mùa lá rụng trong vườn"*, ta thấy ngòi bút đằm thắm của tác giả khi nói về bài ca tình nghĩa, về sự thuỷ chung son sắt ở đời.

2. Chiếc tay nải mà chị Hoài mang theo cũng là một phần tuyệt đẹp của bài ca tình nghĩa. Chiếc tay nải đựng đầy những món quà quê. Chị Hoài vừa lấy ra vừa nói. Chị chất phác và đôn hậu quá, chồng con chị chu đáo và tình nghĩa quá. Giá trị vật chất thời bao cấp thật đáng quý, giá trị tinh thần thì không thể kể hết được. Chị Hoài xởi lởi nhắc lại lời hai đứa con cứ nhét quà vào tay nải và giục: *"Mẹ đi đi, không ông buồn, các chú, các cô mong!"*.

Cây nhà lá vườn thôi, nhưng thật vô giá: *"Đây là gạo nếp tăng sản của nhà. Cái giò thủ anh ấy gói đấy, ông thích ăn giò thủ lắm đấy, cô Lí ạ. Còn bọc này là sắn dây. Trẻ em nó già, nó rây đấy"*. Chị Hoài thật chu đáo mang lên cả một gói hạt giống mướp hương *"thơm ngon mà quả to lắm"*; chị nhắc cô Lí đem gieo ở bờ ao, gieo vào đêm nay...

Chị Hoài quan tâm đến mọi người. Chị hỏi thăm ông thợ mộc. Chị khen *"Chú Đông tóc bạc nhưng vẫn khoẻ nhỉ!"* Chị hỏi thăm cháu Dư. Chị khen cô Lí (vợ Đông) *"trẻ như gái mười tám ấy"*.

Lòng chị Hoài dào dạt niềm vui được trở về. Lòng các em cũng dào dạt niềm vui được gặp lại người chị dâu cả, mặc dầu *"quan hệ của chị ở gia đình này đã thuộc về quá khứ"*...

Tình tiết cái tay nải đựng quà được Ma Văn Kháng mô tả làm ánh lên chất nhân văn - vẻ đẹp của tình người.

3. Cảnh cụ Bằng gặp lại chị Hoài, người con dâu cũ sau nhiều năm vật đổi sao dời là một tình tiết rất sống, rất thực, rất cảm động.

Ông Bằng chống ba toong lịch kịch đi xuống cầu thang. Phượng và Luận chạy lại chân cầu thang đón. Cụ Bằng xuống để cúng và cũng là lúc ông nghe thấy xôn xao tin chị Hoài lên. Ông đã già nua, hai bên cằm nếp da xệ, trên trán còn ghi vết tàn lụi và nỗi ưu tư. Ông Bằng vẫn giữ nếp phong lưu và trang trọng, chỉnh tề *"mặc dầu vẫn là bộ com lê đen, kẻ sọc mờ, cài khuy chéo"*. Thoáng nhìn thấy người con dâu cả lên thăm, cụ Bằng xúc động quá, *"sững lại"*, mặt *"thoáng một chút ngơ ngẩn"*, mắt ông *"chớp liên hồi"*, môi ông *"lật bật không thành tiếng"*, ông *"sắp khóc oà"*.

Thời gian như ngừng trôi, không gian như vắng lặng. Khi chị Hoài lao về phía người bố chồng, thốt lên tiếng như tiếng nấc *"Ông!"*, thì cụ Bằng bỗng khê đặc, khàn rè: *"Hoài đấy ư, con?"*. Xiết bao thương cảm và quý mến. Cụ Bằng đã khóc, người con dâu cũ cũng đã khóc. *"Cảnh gặp gỡ vui mừng nhiễm một nỗi tiếc thương đau buồn, ê nhức cả tim gan"*.

Phượng vẫn là *"chiếc gương thần"* phản chiếu soi sáng giây phút cảm động giữa ông bố chồng già nua, phúc hậu gặp lại chị Hoài, người con dâu cũ vô cùng quý mến của hai ông bà. Phượng xúc động, *"mắt ngấn lệ không nỡ nhìn cảnh gặp gỡ..."*, và rồi ngực cô *"dội lên những cơn sóng nghẹn ngào và hai cánh mũi se se cay"*.

Ông Bằng phúc hậu quá, khi ông nén xúc động rút khăn tay lau nước mắt, nhẹ cất tiếng hỏi chị Hoài: *"Anh ấy và hai cháu vẫn khoẻ cả chứ, con?"* Với ông Bằng thì vợ chồng chị Hoài và những đứa con vẫn là con, là cháu của ông bà.

Chị Hoài lễ phép kể lại chuyện chồng con mình với tất cả sự cởi mở của một tấm lòng tình sâu nghĩa nặng...". *Lẽ ra, anh ấy thu xếp công việc được cũng lên kính thăm ông dịp này. Cả các cháu nữa, bốn đứa, đứa nào cũng đòi đi. Nhất là thằng lớn, nó cứ bảo mấy lần nó qua Hà Nội mà chưa được vào nhà thăm ông, lần này rồi rãi nó phải đi...".*

Tôi cứ tự hỏi, tại sao nhiều bạn trẻ chúng ta khi đọc đoạn văn nói về giây phút gặp gỡ giữa cụ Bằng và chị Hoài không ngăn được dòng nước mắt? Trái tim của tác giả *"Mùa lá rụng trong vườn"* hồn hậu quá, dạt dào tình yêu thương.

4. Lễ cúng tất niên chiều ba mươi Tết thể hiện một nét đẹp văn hoá truyền thống của các gia đình nơi kinh kì Thăng Long, phản ánh phong tục đẹp của con người Việt Nam chúng ta.

Cái bàn thờ gia tiên trong mỗi gia đình Việt Nam đã nói lên đầy đủ tất cả những gì đã có, đang có và những gì mong ước mai sau. Cái bàn thờ của gia đình ông Bằng cũng thế. Một nếp nhà bền vững đáng trọng. Chắc là có nhiều đồ thờ quý giá. Bàn thờ là cõi thiêng. Hương khói ảo mờ. Ngọn đèn dầu lim dim... Bốn tấm ảnh đặt sát tường?: ở giữa là ảnh song thân, bên trái là ảnh bà Bằng *"mặt hoa da phấn, tóc vấn khăn nhung"*, bên phải là ảnh anh cả Tường *"áo trấn thủ ô quả trám, mũ ca lô nghiêng, nét đã phôi pha"*. Mâm ngũ quả, cặp bánh chưng xanh buộc lạt điều, những chén rượu xinh xinh xếp hàng ngang trước bàn thờ.

Cụ Bằng, mái đầu hói, diềm tóc lơ thơ đã bạc hết, chắp tay khấn trước ngực. Tâm trí ông phiêu diêu lãng đãng gần xa,... chập chờn như trong chiêm bao". Ông thì thầm và thành kính khấn nguyền: *"Thưa thầy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con cháu. Con văng vẳng nghe đâu đây lời giáo huấn của ông cha tiên tổ. Con vẫn đinh ninh ghi khắc công ơn sinh thành dưỡng dục của thầy mẹ, gia tộc, ông bà, tổ tiên..."*. Rồi ông Bằng khấn vợ con: *"Và em, cùng con trai cả của ba mẹ. Em cùng con đã mất và vẫn hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng dìu dắt tôi cùng các cháu, các con, các em..."*.

Lời khấn của ông Bằng cho ta thấy ***"quá khứ không cắt rời với hiện tại; tổ tiên không tách rời với con cháu; tất cả liên kết một mạch bền chặt thuỷ chung"***. Lúc cúng, lúc khấn, tâm hồn ông Bằng *"lâng lâng"*, tình cảm ông *"trôi lững lờ"*, mắt ông *"cay sè"*, lòng ông *"bồn ngộn"*, lời cầu khấn của ông ***"thành kính và run rẩy"***. Cụ Bằng không hề nhắc đến Cừ, *"ông cụ đã gạt tên thằng Cừ"*. Các con xúc động lắng nghe lời cha khấn. Còn chị Hoài *"đăm đắm ngước lên bàn thờ"*. Khi người cha chồng vừa buông tay chắp, lau nước mắt, lui ra, thì chị *"liền thế chân ông cụ, hai tay nâng lên trước ngực"*.

Ta đã từng nghe ông Tám Xẻo Đước khấn nguyền trước bàn thờ gia tiên trước khi quyết tử với thằng Đớm - *chánh cống ác ôn* (Truyện *Đất* của Anh Đức). Và chiều ba mươi Tết năm Bính Tuất, ta lại được nghe, được chứng kiến ông Bằng cúng và khấn gia tiên.

Tâm hồn của con người Việt Nam sao đẹp thế! Phong tục của dân tộc ta sao đẹp thế! Bản sắc nền văn hoá Việt Nam thật đáng tự hào. Ông Bằng và con cháu ông đã và đang lưu giữ trong tâm hồn bao nét đẹp của con người Hà Nội, đã và đang sống, đang lưu truyền, giữ gìn truyền thống tốt đẹp và lâu đời văn hoá Tràng An.

5. Mâm cỗ ngày Tết thời bao cấp khó khăn của gia đình ông Bằng vẫn thịnh soạn. Lí, cô gái Hà Nội là *"bếp trưởng"* của mâm cỗ này. Trên mâm cỗ *"la liệt bát đĩa, ngồn ngộn các món ăn"*. Chắc là có 18, 24 hay 36... món cao lương Mĩ vị, ta chỉ đếm qua đã cảm thấy ngon, thấy thèm: gà luộc, giò, chả, nem, măng hầm chân giò, miến nấu lòng gà, súp lơ xào thịt bò,... đặc biệt là các món gà quay ướp húng lìu, vịt hầm hạt sen, chả chìa, mọc, vây... Món vịt tần, vây, và mọc, nhất là món mọc đã được Lí *"rất tỉ mỉ, và kĩ tính hết sức khi chế biến món này"*.

Lí không chỉ muốn bộc lộ năng khiếu của một cô gái Hà Nội về nữ công gia chánh mà còn muốn bày tỏ một tấm lòng thành kính với gia tiên.

Qua mâm cỗ chiều ba mươi Tết của gia đình ông Bằng, nhà văn Ma Văn Kháng tự hào khẳng định và ngợi ca một nét đẹp văn hoá trong cách sống của người dân Thăng Long - Hà Nội.

Ai đã từng đọc tác phẩm *"Miếng ngon Hà Nội"* của Vũ Bằng sẽ cảm nhận sâu hơn, đầy đủ hơn ý vị mâm cỗ cúng gia tiên ngày Tết của gia đình ông Bằng.

Chương II tiểu thuyết *"Mùa lá rụng trong vườn"* là những trang văn đẹp. Đẹp về tình nghĩa thuỷ chung trong đạo lí, trong cách sống, trong cách ứng xử, đẹp ở tâm hồn và nếp sống văn hoá của người Hà Nội. Đẹp ở những tình tiết cảm động, ấm áp tình người của những con người nhân hậu.

Hình ảnh cụ Bằng, chị Hoài, cô Phượng, cô Lí... đã để lại trong tâm trí chúng ta bao tình cảm đẹp. Chương II này, theo tôi nghĩ, đó là *bài ca tình nghĩa* của những con người thuỷ chung.

Bài số 35

Bắt sấu rừng U Minh Hạ

Sơn Nam

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Sơn Nam là bút danh của Phạm Minh Tài. Quê ông ở An Biên, Rạnh Giá, nay thuộc tỉnh Kiên Giang.

Sơn Nam sinh năm 1926, thuở nhỏ học tiểu học ở Rạch Giá, học trung học ở Cần Thơ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động ở bưng biền. Từ năm 1954 đến 1975, ông viết văn và làm báo tại Sài Gòn. Từ sau 1975, ông sống và hoạt động văn học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông là nhà khảo cứu văn hoá Nam Bộ có bề dày với nhiều công trình tầm cỡ.

2. Tác phẩm

- Các tập truyện: *Tây đầu đỏ, Bên rừng cù lao Dung, Hương rừng Cà Mau, Hai cõi U Minh, Vọc nước giỡn trăng,...*
- Các tiểu thuyết: *Bà chúa Hòn, Chim quyên xuống đất,...*
- Các tập khảo cứu: *Tìm hiểu đất Hậu Giang, Đồng bằng sông Cửu Long* hay *Văn minh miệt vườn, Bến Nghé xưa, Đất Gia Định xưa, Nét sinh hoạt xưa,...*

3. Xuất xứ

Bắt sấu rừng U Minh Hạ là một trong số 18 truyện ngắn trong tác phẩm *Hương rừng Cà Mau*, xuất bản năm 1967.

4. Chủ đề

Qua chuyện ông Năm Hên bắt sấu ở ngọn rạch Cái Tàu thuộc địa phận làng Khánh Lâm, tác giả ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp như mưu trí, dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài, chất phác, bộc trực,... của người nông dân Nam Bộ.

5. Tóm tắt

Một hôm có người ăn ong ở Khánh Lâm chạy về báo tin lạ và dữ là tại ngọn rạch Cái Tàu có một cái ao sấu: sấu nhiều như trái mù u chín rụng.

Tiếng đồn đại lan truyền khắp vùng. Chỉ mấy hôm sau có một ông già đến Khánh Lâm bằng chiếc xuồng ba lá nhỏ, trong xuồng chỉ có một lọn nhang trần và một hũ rượu.

Chiếc xuồng cứ bơi lên bơi xuống dọc theo con sông, từ sáng sớm tới chiều. Ông lão cất tiếng hát não nùng: *"Hồn ở đâu đây? - Hồn ơi! Hồn hỡi! – Xa cây xa cối – Xa cội xa nhành - Đầu bãi cuối gành – Hùm tha, sấu bắt,...".* Bà con rước ông lên bờ. Đó là ông Năm Hên, thợ già chuyên bắt sấu ở Kiên Giang đạo. Ông không câu sấu mà bắt sấu trên khô, bắt sấu bằng hai tay không. Ông bắt sấu là để trả thù cho người anh đã bị sấu bắt ở Ngã Ba Đình. Ông không lừa gạt ai để xin tiền bạc cơm gạo, ông không màng phú quý.

Hôm sau, Tư Hoạch dẫn đường ông Năm Hên lên tận ngọn rạch Cái Tàu, tìm đến tận ao sấu ở giữa rừng. Trên một cái ao rộng độ một công đất um tùm lau sậy, dây cóc kèn, sấu già, sấu chúa, sấu nằm, sấu bò,... có con to như chiếc xuồng lường, có con ngỏng mỏ lên trời như họng súng thần công, đại bác, có con trợn mắt bò tới bò lui,...

Ông Năm Hên đi vòng quanh ao sấu dòm địa thế một lúc rồi ngồi xuống uống rượu ung dung. Nhờ Tư Hoạch bứt cho một nắm dây cóc kèn để chuẩn bị trói sấu; còn ông tự tay đào một đường nhỏ để dẫn sấu bò lên. Ông chặt mấp thành từng khúc để chuẩn bị đút vào mõm sấu. Xong đâu đấy, ông đốt lửa hun khói để lùa bầy sấu trong ao bò lên. Sấu hung hăng đòi táp liền bị ông đút mấp vào mõm, dùng mác cắt gân đuôi, lấy dây cóc kèn trói sấu. Bắt hết con này đến con khác, có cả sấu chúa mang đốm đỏ giữa tam tinh, đã từng nhiều phen *"kịch chiến"* với loài người.

Quá ngọ, bà con Khánh Lâm từ xa nhìn lên chỉ thấy một làn khói đen bốc lên ở ngọn Cái Tàu, nhưng chỉ một chập sau thì thấy khói lụn xuống. Trời vừa xế, Tư Hoạch ngồi trên xuồng kéo theo một đàn sấu 45 con *"con này buộc nối đuôi con kia, đen ngòm như một khúc cây khô"*. Ông Năm Hên ngồi trên chiếc xuồng ba lá, áo rách vai, tóc rối nùi, mắt đỏ ngầu, bó nhang cháy đỏ quơ qua quơ lại trên tay, cất tiếng gọi hồn ai oán: *"Hồn ở đâu đây? - Hồn ơi! Hồn hỡi! – Xa cây xa cối – Xa cội xa nhành - Đầu bãi cuối gành – Hùm tha, sấu bắt,..."*. Bà con làng Khánh Lâm kéo ra đứng chật bên bờ sông để nhìn ông Năm Hên và bầy sấu...

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích truyện *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"* của nhà văn Sơn Nam.

Bài làm

Sơn Nam là nhà văn Nam Bộ giàu bản sắc, có một phong cách nghệ thuật độc đáo, dung dị, hồn nhiên. Đọc truyện của ông, ta tưởng như đang ngồi nghe một lão nông miệt vườn, một tay ăn ong rừng kể chuyện. Có nhà phê bình đã nói, đọc truyện *"Hương rừng Cà Mau"* như được đi *"thăm thú vùng đất Mũi kì thú mênh mông"*. Ta như được vui vầy sống giữa một thiên thiên hoang dã. Rừng tràm bát ngát, nhiều ong mật, cá sấu, rắn rùa, đủ các loài chim quý. Kênh rạch chằng chịt, lắm nước bạc, nhiều phù sa, đầy tôm cá. Một vùng đất giàu có với những con người dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài, ngang tàng, bộc trực, ... rất đáng yêu. Tất cả được Sơn Nam tạo nên một không gian nghệ thuật với bao câu chuyện lí thú hấp dẫn, đậm đà màu sắc Nam Bộ, cuốn hút chúng ta. Thấm đượm những trang văn của Sơn Nam là một tấm lòng yêu nước thiết tha, một tình yêu thương chan hòa với thiên nhiên và con người của đất rừng phương Nam Tổ quốc giàu đẹp.

Truyện *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"* là một trong số 18 truyện rút trong tác phẩm *"Hương rừng Cà Mau"* xuất bản năm 1967. Tác giả kể lại chuyện ông Năm Hên bắt sấu ở ngọn rạch Cái Tàu tại địa phận làng Khánh Lâm, qua đó ca ngợi những phẩm chất như chất phác, dũng cảm, tài tử và trọng nghĩa khinh tài... của người nông dân Nam Bộ. . .

1. Phần đầu truyện, Sơn Nam nói về loài sấu. Nó là giống *"hung hăng nhất"* ở nơi sông rạch. Giống sấu chỉ thích nơi yên tĩnh, chật hẹp của ngọn cùng, không thích chốn sông sâu, nước chảy, có sóng gió. Sấu thường đi ngược sông Ông Đốc, rạch Cái Tàu, vào giữa rừng tràm vùng U Minh Hạ. Sấu thích ăn thịt người, nhưng tôm cá là *"món ăn chính"* của nó. Mùa nắng hạn rừng khô, sấu tìm đến các ao, các lung giữa rừng tràm mà lập *"căn cứ"*, rồi *"sanh con đẻ cháu"*.

Câu chuyện càng trở nên hấp dẫn qua tình tiết khi có người lên rừng ăn ong chạy về loan báo *"Sấu ở giữa rừng nhiều như trái mù u chín rụng!"*. Chất hoang dã của rừng tràm, của rạch Cái Tàu, vẻ rùng rợn của câu chuyện được gợi ra bằng một câu loan báo nhiều ngạc nhiên và hoảng sợ vì sấu rất hung dữ lại *"thích ăn thịt người!"*.

Sơn Nam miêu tả sấu, đàn sấu bằng những chi tiết rất gợi, những hình ảnh đầy màu sắc. Giữa một cái ao lớn ước một công đất toàn lau sậy, dây cóc kèn là đàn sấu nổi lên *"những vệt đen chi chít"* giữa *"bức tranh màu xanh"* của rừng tràm, của cây lá. Đàn sấu được đặc tả bằng những so sánh gợi lên cảm giác rùng rợn như khi ta phải đối diện với loài vật hoang dã rất hung dữ và thích ăn thịt người. Có những con sấu to lớn *"nằm dài như*

chiếc xuồng lường" (thuyền độc mộc). Lại có những con sấu rất cảnh giác, hung hãn *"dùng hai chân trước mà vạch sậy, ngóng mỏ xéo lên trời như họng súng thần công đại bác"*. Con sấu già, sấu chúa *"trợn mắt"* nhìn lũ người, phản ứng tinh khôn *"bò thối lui vào giữa lòng ao, để thủ thế"*. Sấu chúa có đốm đỏ ngay giữa tam tinh, sống lâu đời, khôn lắm, nó đã nhiều phen *"kịch chiến"* với loài người, nó toan dụ địch thủ vào hang của nó nơi nước sâu. Có thể nói bức tranh sấu được Sơn Nam vẽ bằng một gam màu đen nổi bật trên màu xanh của rừng với ba nét vẽ về ba con sấu: *sấu nằm, sấu bò, sấu trợn mắt*. So sánh nào cũng độc đáo, giàu tưởng tượng. Một thiên nhiên hoang dã, rùng rợn, kì thú. Sơn Nam đã mở rộng tầm nhìn, đem đến cho ta những hiểu biết kì lạ, thú vị về thiên nhiên vùng đất Mũi bao la chứa đựng bao bí mật.

2. Ông Năm Hên là nhân vật trung tâm của truyện *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"*. Nhân vật xuất hiện bất ngờ, đúng là con người *"có kì tài"*. Ông là thợ già chuyên bắt sấu ở Kiên Giang đạo. Ông đến vùng Khánh Lâm, ngọn rạch Cái Tàu bằng một chiếc xuồng ba lá nhỏ, trong xuồng *"vẻn vẹn một lọn nhang trầm và một hũ rượu"*. Năm Hên xuất hiện bằng một bài hát nghe *"ảo não, rùng rợn"* như một bài cầu hồn. Tiếng hát của ông lão vang lên trên con rạch theo nhịp bơi xuồng tới lui từ sớm tới chiều: *"Hồn ở đâu đây? Hồn ơi? Hồn hỡi? - Xa cây xa cối - Xa cội xa nhành - Đầu bãi cuối gành - Hùm tha, sấu bắt..."*. Bài hát gợi lên màu sắc bi tráng của thiên truyện, góp phần gợi tả tính chất kì bí của nhân vật Năm Hên.

Năm Hên xuất hiện với bao mong đợi của bà con vùng Khánh Lâm. Chẳng có vũ khí, chẳng có đồ nghề... Một đoạn đối thoại rất hay để giới thiệu Năm Hên là thợ bắt sấu chứ không phải tay câu sấu. Và ông ta chỉ *"bắt sấu trên khô"*, bắt sấu *"bằng... hai tay không"*. Tuy bà con vùng Khánh Lâm *"nửa tin nửa nghi"* nhưng ai nấy đều khâm phục người *"bắt sấu bằng hai tay không quả là phi phàm, thế gian hi hữu"*. Ông Năm Hên chẳng phải là một kẻ khoác lác mà là con người đi bắt sấu vì việc nghĩa, chưa hề *"nói láo để lường gạt"* hoặc *"mở miệng xin tiền bạc cơm gạo gì"* của xóm Khánh Lâm này, của bất cứ ai. Đó là hình ảnh một con người trọng nghĩa khinh tài sống giữa cộng đồng bà con nông dân Nam Bộ xưa và nay. Ông nói: *"Nghề bắt sấu có thể làm giàu được, ngặt tôi không màng thứ phú quới đó"*. Tiếng nói ông Năm Hên, cách ứng xử của ông trong nghề bắt sấu khác nào tâm thế ông Ngư trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* của cụ Đồ Chiểu ở thế kỉ XIX:

Ngư rằng: "Lòng lão chẳng mơ
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.
Nước trong rửa ruột sạch trơn
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây".

Con người của Năm Hên được hé lộ dần. Ông mang một nỗi đau, một mối thù đối với loài sấu hung dữ. Mười hai năm về trước, người anh trai của ông đi phá rừng lập rẫy tại Gò Quao, đã bị sấu ở Ngã Ba Đình bắt mất. Ông đi bắt sấu là để thực hiện một lời thề với vong linh người anh, như ông nói: *"Tôi thề quyết trả thù cho anh"*. Ở đâu có sấu là ông đi tới. Ông *"cực lòng"* khi nghe tên những con rạch, ngã ba mang tên Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu..., đó là những *"nơi ghê gớm"*, hồi xưa đất còn hoang *"sấu lội nhiều"*... Vùng đất dữ đó, nhiều người mới chỉ nghe nói đến đã ghê sợ, rụng rời cả chân tay.

3. Ông Năm Hên đi bắt sấu ở ngọn Cái Tàu chỉ có một mình, có thêm Tư Hoạch dẫn đường vào ao sấu. Quá ngọ thấy một làn khói đen bốc lên ở phía ao sấu U Minh Hạ, ban đầu ngỡ cháy rừng, chập sau khói lụn xuống. Trời vừa xế, Tư Hoạch đã giong 45 con sấu *"còn sống nhăn"* trở về. Tư Hoạch reo lên: *"Diệu kế! Diệu kế!... Một đời người mới có một lần"*. Nhìn đàn sấu *"con này buộc nối đuôi con kia đen ngòm như khúc cây khô, dài... hai chân thúc ké trên lưng..."* quạt nước bơi theo con thuyền Tư Hoạch, bà con có bác Khánh Lâm vô cùng ngạc nhiên. Người thì *"há miệng sửng sốt rồi toan chạy vào nhà trốn"*, người thì *"khấn vái lâm râm..."*, có người lại bơi xuống ra giữa sông hỏi han Tư Hoạch *"rối rít"*.

Nhà văn Sơn Nam đã khéo léo *"hãm chuyện"*, cho bà con xứ Khánh Lâm nhìn thấy đàn sấu bị bắt đem về, rồi mới nghe Tư Hoạch kể lại chuyện ông Năm Hên bắt sấu, để làm cho câu chuyện trở nên hồi hộp, thú vị. Đến ao sấu ông Năm Hên đi vòng quanh dòm địa thế, rồi ngồi xuống uống rượu thật ung dung. Ông chỉ nhờ Tư Hoạch bứt cho một nắm dây cóc kèn để trói sấu. Còn bao nhiêu công việc như đào một đường nhỏ từ ao sấu lên rừng đến chuyện chặt mốp thành từng khúc, từ chuyện đốt sậy để xua đàn sấu đến chuyện đút khúc mốp vào miệng sấu, lấy mác cắt gân đuôi và trói sấu... một mình ông làm tất. Cả bầy sấu 45 con đều bị ông Năm Hên bắt hết không sót một con nào! Đúng như ông nói: *"Tôi đây.. chẳng qua là biết mưu mẹo một ít..."*. Bà con xứ Khánh Lâm thì trầm trồ, khâm phục: *"Thức là bậc thánh của xứ này rồi? Mưu kế như vậy thực quá cao cường!..."*. Cả xóm muốn *"đến ơn ổng một số tiền, nuôi ổng cho tới già"*... Ông Năm Hên không chỉ mưu trí dùng hỏa công để lùa sấu theo kế *"điệu hổ li sơn"*, dẫn sấu vào tử lộ, dùng mốp để khóa miệng sấu, mà ông còn rất dũng cảm khi đối diện với đàn sấu hung hăng đòi táp. Ông đã bình tĩnh đút từng khúc mốp vào miệng lũ sấu dữ hung hăng.

Nhà văn để ông Năm Hên *"cúng đất đai vương trạch"* rồi đi bộ về sau là một tình tiết đặc sắc, tung và hứng rất chặt chẽ. Lần thứ hai, tiếng hát cầu hồn của ông Năm Hên lại cất lên nghe ảo não, rùng rợn:

Hồn ở đâu đây?
Hồn ơi! Hồn hỡi!...

Cùng với tiếng hát cầu hồn, giải oan, là hình ảnh ông Năm Hên *"áo rách vai, tóc rối nùi, mắt đỏ ngầu, bó nhang cháy đỏ quơ qua quơ lại trên tay"*... gợi lên không khí thiêng liêng, dân dã, kì bí, cổ kính. Người đọc cảm thấy những oan hồn bị *"hùm tha, sấu bắt"* đang kéo về bến sông nhìn đàn sấu bị ông Năm Hên bắt và khóc sụt sùi. Hình như có biết bao oan hồn đang chập chờn trên sông nước, đang chạy theo chiếc xuồng ba lá của ông Năm Hên.

Truyện *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"* có dáng dấp riêng, khó lẫn. Chi tiết rất gợi không khí hoang dã, ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ, cách dựng truyện li kì. Nếu thiếu đi bài hát cầu hồn, câu chuyện sẽ kém phần thiêng liêng, cổ kính và kì bí. Hình ảnh ông Năm Hên, một thợ già bắt sấu dũng cảm, mưu trí, trọng nghĩa khinh tài, chất phác... cho ta nhiều ấn tượng. Ông là hình ảnh người nông dân Nam Bộ đi bắt sấu để chinh phục thiên nhiên, vì hạnh phúc con người và quê hương. *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"* như một đoản thiên phiêu lưu kí sáng giá.

Bài số 36

Đề luyện tập cuối năm

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề)

1. Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX phát triển qua mấy giai đoạn?

A. Hai giai đoạn: từ 1945 đến 1974; từ 1975 đến hết thế kỉ XX

B. Ba giai đoạn; từ 1945 đến 1954; từ 1954đến 1975; từ 1975 đến hết thế kỉ XX.

C. Bốn giai đoạn: từ 1945-1954; 1954-1975; 1975-1986; 1986 đến hết thế kỉ XX.

D. Năm giai đoạn: 1945-1954; 1954-1964;1965-1975; 1975-1986; 1986 đến hết thế kỉ XX.

2. Những sự kiện trọng đại nào về chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội đã tác động sâu sắc đến sự phát triển nền văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975?

A. Cách mạng tháng Tám thành công, *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

B. Chín năm kháng chiến chống Pháp thắng lợi; sau chiến thắng Điện Biên Phủ miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

C. Tái thiết miền Bắc, xây dựng cơ sở kinh tế và phát triển văn hoá, đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

D. Cuộc kháng chiến chống Mĩ toàn thắng, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

E. Gồm tất cả A, B, C, D.

3. Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 có những đặc điểm cơ bản nào?

A. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.

B. Nền văn học hướng về đại chúng.

C. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

D. Gồm tất cả A, B, C.

4. Trong những cụm tác phẩm sau đây, cụm tác phẩm nào in đậm khuynh hướng sử thi?

A. *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài), *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân).

B. *Việt Bắc* (Tố Hữu), *Dọn về làng* (Nông Quốc Chấn), *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên), *Bác ơi* (Tố Hữu).

C. *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), *Đất* (Anh Đức), *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên* (Tố Hữu), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật).

D. *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Nhớ con sông quê hương* (Tế Hanh).

5. Trong những trích dẫn thơ văn sau đây, trích dẫn nào in đậm khuynh hướng sử thi?

A.
Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người. ("Bác ơi!"-Tố Hữu)

B.
Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới ("Tây Tiến" - Quang Dũng)

C.
Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.
("Tiếng hát con tàu" - Chế Lan Viên)

D.
Em ơi Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời. ("Đất Nước" - Nguyễn Khoa Điềm)

6. Trong những trích dẫn thơ sau đây, trích dẫn nào *không* mang cảm hứng lãng mạn?

A.
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan.
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa... ("Việt Bắc" -Tố Hữu)

B.
Bao giờ về bên kia sông Đuống.
Anh lại tìm em
Em mặc yếm thắm
Em thắt lụa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh.
("Bên kia sông Đuống" - Hoàng Cầm)

C. *Súng nổ rung trời giận dữ*
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

("*Đất nước*" - Nguyễn Đình Thi)

D. *Làm sao được tan ra*
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

("*Sóng*" - Xuân Quỳnh)

7. Tư tưởng tình cảm nào đã in đậm trong thơ văn Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975?

A Tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc.

B Chủ nghĩa anh hùng

C Tình cảm nhân đạo

D Gồm A, B, C

8. Tình cảm nhân đạo được thể hiện ở những tác phẩm nào được nói tới sau đây?

A *"Bên kia sông Đuống"* (Hoàng Cầm), *"Đất nước"* (Nguyễn Khoa Điềm)

B *"Vợ chồng A Phủ"* (Tô Hoài), *"Vợ nhặt"* (Kim Lân), *"Mùa lạc"* (Nguyễn Khải)

C *"Tây Tiến"* (Quang Dũng), *"Sóng"* (Xuân Quỳnh), *"Việt Bắc"* (Tố Hữu).

D *"Người lái đò sông Đà"* (Nguyễn Tuân), *"Đất"* (Anh Đức), *"Những đứa con trong gia đình"* (Nguyễn Thi)

9. Văn học Việt Nam giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX nổi trội nhất là cảm hứng nào?

A. Khuynh hướng sử thi **B.** Cảm hứng lãng mạn

C. Gồm cả A và B **D.** Cảm hứng thế sự

10. Có ý kiến cho rằng: thơ là thể loại phát triển mạnh mẽ và thu được nhiều thành tựu nhất trong văn học Việt Nam giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX.

A. Đúng **B.** Không đúng

11. Trong nền văn học Việt Nam giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX, văn xuôi (phóng sự, truyện ngắn, tiểu thuyết, bút kí) thu được nhiều thành tựu, thể hiện sự đổi mới khá sâu sắc).

A. Đúng **B.** Sai

12. Ý kến nào sau đây nói về thể loại của tác phẩm là ý kiến sai?

A. *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* (Hoàng Phủ Ngọc Tường) là tuỳ bút.

B. *"Mùa lá rụng trong vườn"* (Ma Văn Kháng) là tiểu thuyết.

C. *"Một người Hà Nội"* (Nguyễn Khải) là bút kí.

D. *"Chiếc thuyền ngoài xa"* (Nguyễn Minh Châu) là truyện ngắn.

13. Ý kến nhận xét về thể thơ nào sau đây là sai?

A. Bài *"Đò Lèn"* (Nguyễn Duy) viết theo thể thơ tự do.

B. Bài *"Sóng"* (Xuân Quỳnh) viết theo thể thơ năm tiếng.

C. Bài *"Việt Bắc"* (Tố Hữu) viết theo thể thơ lục bát.

D. Bài *"Đàn ghi ta của Lor-ca"* (Thanh Thảo) viết theo thể thơ tự do.

E. Bài *"Đất nước"* (Nguyễn Đình Thi) viết theo thể thơ bảy tiếng.

F. Bài *"Đất Nước"* (Nguyễn Khoa Điềm) viết theo thể thơ tự do.

14. Bài *Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại"* (Nguyễn Khắc Viện) và bài *Tư duy hệ thống - nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy* (Phan Đình Diệu) thuộc loại văn bản nào?

A. Văn bản thuyết minh. **B.** Văn bản nghị luận.

C. Văn bản trữ tình **D.** Văn bản tự sự

15. Tìm biện pháp nghệ thuật trong hai câu thơ sau:

Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng.

("*Đất nước*" - Nguyễn Khoa Điềm)

A. Đảo ngữ và ẩn dụ. **B.** Đảo ngữ và so sánh.
C. Đảo ngữ và hoán dụ. **D.** Đảo ngữ và nhân hoá.

16. Khổ thơ sau đây có vần không?

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng

("*Đàn ghi ta của Lor-ca*" - Thanh Thảo)

A Không có vần. **B.** Có vần.

17. Đọc đoạn văn sau và cho biết giọng văn như thế nào?

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy" ("*Tuyên ngôn Độc lập*" - Hồ Chí Minh)

A. Giọng văn tha thiết.
B. Giọng văn hùng hồn và tha thiết.
C. Giọng văn mạnh mẽ và tha thiết.
D. Giọng văn hùng hồn, mạnh mẽ và đanh thép.

18. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào trong đoạn thơ sau?

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

("*Đất nước*" - Nguyễn Đình Thi)

A. So sánh **B.** Điệp ngữ
C. Ẩn dụ **D.** Nhân hoá

19. Đọc đoạn văn sau đây:

"Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc, phía đó nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non"

- Cho biết tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào?

A. So sánh **B.** Ẩn dụ
C. So sánh và nhân hoá **D.** Ẩn dụ và nhân hoá

20. Tác giả đã dùng biện pháp tu từ nào trong đoạn văn sau đây?

"Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gầm mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả một chân trời đá".

(*Người lái đò sông Đà* - Nguyễn Tuân)

A. Nhân hoá và so sánh **B.** Nhân hoá và điệp ngữ
C. So sánh và điệp ngữ **D.** Nhân hoá, so sánh và điệp ngữ

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trả lời	A	E	D	C	B	C	D	B	D	B
Câu hỏi	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	C	E	B	C	A	D	B	C	D

Bài số 37

Số phận con người

Sô-lô-khốp

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Sô-lô-khốp (1905-1984) là nhà văn lỗi lạc của nước Nga, được Giải thưởng Nô-ben về văn chương năm 1965. Ông cũng là một trong số những nhà văn tự học mà thành tài. Năm 1926, Sô-lô-khốp lần đầu tiên xuất hiện trên văn đàn với 2 tập truyện ngắn : *"Truyện sông Đông"* và *"Thảo nguyên xanh"*. *"Đất vỡ hoang"*, *"Sông Đông êm đềm"* là 2 cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất làm rạng rỡ sự nghiệp văn chương của Sô-lô-khốp, đưa tên tuổi của ông vào hàng ngũ *"Những nhà văn xuất lớn nhất thế kỉ XX"*. Năm 1957, Sô-lô-khốp viết truyện *"Số phận con người"* mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó, biểu dương khí phách anh hùng của người lính Xô Viết, khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị, nhân ái-tất cả được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật độc đáo đầy sáng tạo, hấp dẫn vô cùng.

2. Tóm tắt

Gần một năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, mùa xuân năm 1946, trên đường đi công tác, tác giả gặp Xô-cô-lốp 46 tuổi và bé Va-ni-a chừng 5, 6 tuổi tại một bến đò. Trong lúc chờ đò, Xô-cô-lốp đã kể cho tác giả nghe về cuộc đời vô cùng gian truân và đau khổ của mình. Chiến tranh bùng nổ, anh ra trận để lại quê nhà người vợ hiền và 3 con nhỏ. Sau một năm chiến đấu, hai lần anh bị thương nhẹ vào tay và chân. Tiếp đó anh bị bắt làm tù binh, bị đầy đọa suốt hai năm trời trong các trại tập trung của phát xít Đức. Lao dịch, nhục hình, đói rét, tử thần đêm ngày đe dọa. Năm 1944, giặc bị thua to trên mặt trận Xô - Đức, bọn phát xít bắt tù binh làm lái xe. Nhân cơ hội đó, Xô-cô-lốp đã bắt sống một tên trung tá Đức, chạy thoát về phía Hồng quân. Lúc này, anh đã biết tin về vợ và 2 con gái anh bị bom giặc giết hại. A-na-tô-ni, cậu con trai giỏi toán của anh nay đã trở thành đại uý pháo binh Hồng quân. Xô-cô-lốp lại ra trận. Hai cha con cùng tham dự chiến dịch công phá Bec-lin, sào huyệt của Hit-le. Đúng ngày 9/5/1945, ngày chiến thắng, một tên thiện xạ Đức đã bắn lén giết A-na-tô-ni, niềm hi vọng cuối cùng của anh.

Chiến tranh kết thúc, Xô-cô-lốp được giải ngũ, nhưng anh không trở về Vô-rô-ne-giơ quê hương nữa. Một đồng đội bị thương đã giải ngũ có lần mời anh về nhà chơi, Xô-cô-lốp nhớ ra và tìm đến U-riu-pin-xcơ. Anh xin được làm lái xe chở hàng hóa về các huyện và chở lúa mì về thành phố. Mỗi lần đưa xe về thành phố, anh lại tạt vào cửa hiệu giải khát uống một li rượu lử người. Anh đã gặp bé Va-ni-a đầu tóc rối bù, rách bươm xơ mướp nhưng cặp mắt như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm. Nó ăn ngay ở hiệu giải khát, ai cho gì thì nó ăn nấy. Bạ đâu ngủ đó. Xô-cô-lốp xúc động quyết định: *"mình sẽ nhận nó làm con nuôi!"*. Xô-cô-lốp nói với bé Va-ni-a: *"Là bố con!"* khi nó nghẹn ngào hỏi: *"Thế chú là ai ?"*.

Đưa bé Va-ni-a về nhà vợ chồng người bạn, Xô-cô-lốp tắm rửa, cắt tóc, sắm quần áo cho bé Va-ni-a. Nhìn nó ăn súp bắp cải, vợ người bạn lấy tạp dề che mặt khóc. Lần đầu tiên sau chiến tranh, Xô-cô-lốp được ngủ một giấc yên lành. Còn bé Va-ni-a rúc vào nách

bố nuôi như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ. Ngày và đêm, bé Va-ni-a không chịu rời Xô-cô-lốp. Một chuyện rủi ro xảy đến, Xô-cô-lốp bị người ta tước mất bằng lái xe. Mất việc, anh đưa bé Va-ni-a đi bộ đến Ka-sa-rư kiếm sống.

Nhìn 2 bố con đi xa dần với một nỗi buồn thấm thía, chợt đứa bé quay lại nhìn nhà văn, vẫy vẫy bàn tay bé xíu hồng hồng. Như có móng sắc nhọn bóp lấy tim mình, tác giả vội quay mặt đi...

3. Chủ đề

Qua nhân vật Xô-cô-lốp và bé Va-ni-a, tác giả nói về thảm hoạ chiến tranh gây ra, số phận đau thương của con người trong chiến tranh, đồng thời ca ngợi tâm hồn trung hậu, tính cách kiên cường của người lính Hồng quân và nhân dân Nga trong bão táp.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích nhân vật Xô-cô-lốp trong truyện *"Số phận con người"* của nhà văn Sô-lô-khốp nước Nga.

Bài làm

Hê-minh-uê (1899 - 1961) văn hào Mĩ, được Giải thưởng Nô-ben về văn chương năm 1954 đã từng viết: *"Tôi rất thích văn học Nga... Trong các nhà văn hiện đại, tôi thích Sô-lô-khốp"*. Là nhà văn Xô viết được Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965, Sô-lô-khốp được ca ngợi là *"một trong những nhà văn xuất sắc nhất thế kỉ XX"*.

"Đất vỡ hoang", *"Sông Đông êm đềm"*,... và *"Số phận con người"* đã đem đến vinh quang cho Sô-lô-khốp. Truyện *"Số phận con người"* xuất hiện trên báo *"Sự thật"* vào cuối năm 1956. Hình ảnh nhân vật Xô-cô-lốp để lại trong lòng ta bao ám ảnh về số phận con người đầy bất hạnh thương đau. Qua số phận nhân vật này, ta cảm nhận sâu sắc *nhiệt tình tố cáo thảm họa chiến tranh, mô tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó, biểu dương khí phách anh hùng của người lính Xô viết, khám phá chiều sâu tính cách Nga bình dị, nhân ái - được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo của nhà văn Sô-lô-khốp.*

Đọc *"Số phận con người"*, ta vô cùng xúc động trước trang đời đầy nước mắt và máu của nhân vật Xô-cô-lốp. Năm 1941 phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Cùng với hàng triệu người Xô viết cầm vũ khí đứng lên, Xô-cô-lốp đã ra trận. Anh nếm trải những gian truân, thất bại buổi đầu. Hai lần bị thương vào chân vào tay. Rồi anh bị giặc bắt, bị đày đọa suốt hai năm trong nhiều trại tập trung. Sống bằng xúp lếu bếu lõng bõng, bánh mì lẫn mạt cưa, áo quần xơ xác, lao động khổ sai, người tù da bọc xương. Hàng trăm tù binh bỏ mạng. Tù binh Nga bị bọn phát xít đanh bằng thanh sắt, thanh gỗ, thanh củi, đánh bằng báng súng, đấm bằng tay, đạp bằng chân vô cùng dã man. Bộ chỉ huy trại đấm vào mặt vào mũi tù binh cho hộc máu ra; chúng gọi đó là trò *"phòng bệnh cúm"*. Chúng *"sáng tạo"* ra mọi cách cực kì man rợ để đánh đập, bắn giết tù binh. Đêm và ngày, lúc lao động khổ sai và lúc bị nhốt sau hàng rào dây thép gai, Xô-cô-lốp cũng như các tù binh khác bị cái chết bủa vây, bị tử thần rình rập.

Sau 5 năm chiến tranh, hơn 20 triệu người Xô viết bị chết, hàng ngàn thành phố, hàng vạn làng mạc bị bom đạn phát xít biến thành tro tàn. Gia đình Xô-cô-lốp gánh chịu bao mất mát đau thương. Vợ và 2 con gái bị giặc ném bom giết hại. Con trai, đại úy pháo binh A-na-tô-ni, niềm hy vọng cuối cùng, đã ngã xuống tại Bec-lin trong ngày chiến thắng bởi viên đạn bắn lén của một tên thiện xạ phát xít! Nỗi đau thương khủng khiếp làm cho Xô-cô-lốp *"như người mất hồn"*. Chiến tranh kết thúc, anh được giải ngũ nhưng không muốn về lại Vô-rô-ne-giơ quê hương vì đâu còn gia đình nữa! Bé Va-ni-a cũng là hiện thân cho thảm họa chiến tranh. Cha *"chết ở mặt trận"*. *"Mẹ bị bom chết trên tàu hỏa khi mẹ con cháu đang đi tàu"*. Bé cũng không biết, không nhớ từ đâu đến. Bà con thân thuộc *"không còn ai cả"*. Và chỉ biết *"bạ đâu ngủ đó, ai cho gì ăn nấy!"*. Áo quần em thì *"rách bươm xơ mướp"*; *"mặt mũi thì bê bết nước dưa hấu, lem luốc bụi bặm, bẩn như ma lem"*...

Hình ảnh bé Va-ni-a cũng như cuộc đời của Xô-cô-lốp được tác giả miêu tả một cách chân thật cảm động, thể hiện nhiệt tình tố cáo thảm họa chiến tranh, mô tả chiến tranh

trong bộ mặt thật của nó. Cái giá của chiến thắng mà mọi dân tộc cũng như nhân dân Liên Xô trong Chiến tranh thế giới thứ hai giành được là cực kì khủng khiếp. Chỉ còn lại một phần ba số binh sĩ ra trận trở về, trong số đó có nhiều người trên mình mang đầy thương tật. Sức khỏe sa sút, cạn kiệt. Khi chiến tranh đã đi qua, một năm sau đó, Xô-cô-lốp cảm thấy quả tim mình *"đã rệu rã lắm rồi"*. Nhiều khi *"tự nhiên nó nhói lên, thắt lại giữa ban ngày mà tối tăm mặt mũi"*. Nhưng cái đau khổ nhất mà bão tố chiến tranh đã gieo rắc cho con người không chỉ là mất mát, tang thương, điêu tàn... mà còn là những vết thương lòng rỉ máu, những ám ảnh kinh hoàng còn mãi trong kí ức, cứ siết chặt tâm hồn người thời hậu chiến! Bé Va-ni-a vốn hoạt bát có lúc lại *"lặng thinh, tư lự"*, có lúc lại *"thở dài"*. Cái áo bành tô đi của bố ngày nào cứ bám riết lấy tâm hồn em như một ám ảnh không nguôi! Còn Xô-cô-lốp thì nỗi đau như vô tận *"không ở lâu mãi một chỗ được"*, nỗi buồn không bao giờ nguôi, *"hai bố con cứ cuốc bộ khắp nước Nga"*... Hầu như đêm nào anh cũng chiêm bao *"thấy những người thân thuộc đã quá cố"*, gặp vợ con sau hàng rào dây thép gai,... *"ban ngày trấn tĩnh được, không hở ra một tiếng thở dài, một lời than vãn nhưng ban đêm hì gối ướt đầm nước mắt..."*. Xô-cô-lốp và bé Va-ni-a trở thành *"cội cút, hai hạt cát đã bị ức mạnh phũ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ..."*.

Nhân vật Xô-cô-lốp là một con người Nga chân chính, tiêu biểu cho khí phách anh hùng của người lính Xô viết trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Vốn là một nông dân rồi làm thợ mộc, lái xe. Một gia đình ổn định êm ấm: một vợ, ba con. Anh đã ra trận như hàng triệu công dân với ý thức *"Tổ quốc hay là chết!"*. Hai lần bị thương vào chân và tay; vết thương lành, anh lại cầm súng đánh giặc; rồi bị bắt làm tù binh, lao động trong mưa, nắng, tuyết; bị đánh bằng báng súng, bằng thanh sắt, bằng gộc, áo quần tả tơi, bánh mì lẫn mạt cưa, ưng bát súp lõng bõng, Anh đã đứng vững trước mọi thử thách ác liệt. Kiên quyết trừ chử tên phản bội đốn mạt! Hiên ngang trước mũi súng tên hung thần Muyn-le, chỉ huy trại tập trung. Với đôi mắt bình thản, anh đã nhìn thẳng vào họng súng lục tên phát xít. Tự kiêm chế đói khát khi đứng trước bàn tiệc của lũ giặc. Đàng hoàng uống rượu, không chỉ uống một cốc mà còn uống nữa để mừng cái chết của mình chứ không phải để mừng chiến thắng quân xâm lược! *Khí phách lẫm liệt của Xô-cô-lốp* đã làm cho tên phát xít khát máu kinh ngạc, khâm phục nói:

"Mày à một thằng lính Nga chân chính. Tao cũng là lính và tao trọng những địch thủ có khí tiết Tao sẽ không bắn mày nữa". Tầm vóc của Xô-cô-lốp, của người lính Nga trong máu lửa được miêu tả một cách chân thực, làm cho truyện *"Số phận con người"* mang vẻ đẹp một *"tiểu anh hùng ca"*.

Qua nhân vật Xô-cô-lốp, tác giả khám phá ra chiều sâu tính cách Nga bình dị và nhân ái. Sau Chiến tranh, anh vẫn nhớ hoài cái giây phút từ biệt vợ để ra trận, anh đẩy I-ri-na, khi chị cúníu lấy anh, không thả... Bình dị trước biến cố trọng đại khi lịch sử đưa số phận anh lên *"điểm tựa"* thử thách! Lửa chiến tranh đã tắt hơn một năm rồi, mà lòng Xô-cô-lốp mãi không nguôi đau. Anh đã tìm đến rượu, *"uống một ly rượu lử người"*, anh đã *"quá say mê món nguy hại ấy"*. Anh muốn quên đi bao mất mát đau thương và cô đơn...

Đang ống âm thầm trong bi kịch, tưởng không có lối thoát. Nhưng rồi tình cảm người cha, tình thương đồng loại đã thức dậy, làm cho vết thương lòng rỉ máu bấy nay như được mọc lên một lớp da non. Gặp bé Va-ni-a *"đầu óc rối bù, rách bươm xơ mướp"* sống bơ vơ nơi hiệu giải khát, *"bạ đâu ngủ đó... ai cho gì ăn nấy"*, nhất là khi anh thấy cặp mắt của em *"như những ngôi sao sáng ngời sau trận mưa đêm"*, Xô-cô-lốp thấy *"thích nó"* và *"nhớ nó"*,cố cho xe chạy thật nhanh để được về *"gặp nó"*. Anh đã quyết định: *"không thể cho mình với nó chìm nghỉm riêng rẽ được! Mình sẽ nhận nó làm con!"*. Một quyết định đầy nhân ái. Anh đã cứu bé Va-ni-a và anh đã tự cứu mình! Như có một phép thần biến cải: *"ngay lúc đó tâm hồn tôi bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên!"*. Câu nói khẽ của Xô-cô-lốp: *"là bố của con!"* khi nghe bé Va-ni-a nghẹn ngào hỏi: *"thế chú là ai?"*, một câu nói

tưởng là bình dị nhưng đầy nước mắt, chứa đựng cả một biển trời thương mến mênh mông! Trước những cái hôn vào má, vào môi, vào trán, trước những cử chỉ yêu thương và tiếng nói ríu rít, líu lo của bé Va-ni-a : *"bố yêu của con ơi!... Con chờ mãi mong được gặp bố..."*, Xô-cô-lốp vô cùng xúc động: *"Mắt tôi thì mờ đi, cả người cũng run lên, hai bàn tay lẩy bẩy..."*.

Xô-cô-lốp đã nhận bé Va-ni-a làm con. Anh đã tắm rửa, đưa bé đi cắt tóc, may quần áo mới, săn sóc em. Hai linh hồn đau khổ tựa vào nhau làm cho nỗi mất mát, đau thương sau chiến tranh được dịu lại. Giấc ngủ được yên lành hơn: *"Lần đầu tiên, sau bao nhiêu năm tôi được ngủ một giấc yên lành"*. Còn bé Va-ni-a thì rúc vào nách bố nuôi *"như con chim sẻ dưới mái rạ, ngáy khe khẽ..."*. Hạnh phúc là san sẻ. Xô-cô-lốp lòng vui không tài nào tả xiết, đêm đêm thức dậy đánh diêm ngắm nhìn bé Va-ni-a ngủ ngon lành. Đời anh đã có một sự thay đổi kỳ diệu: *"trái tim đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ, nay trở nên êm dịu hơn"*.

Vết thương lòng đâu dễ nguôi. Vì thế mà Xô-cô-lốp phải cõng đứa con nuôi bé bỏng đi khắp nước Nga. Chỉ đến một lúc nào đó, bé Va-ni-a lớn lên vào học một trường ổn định thì Xô-cô-lốp *"mới có thể ở yên một chỗ"*. Anh đang chịu đựng và vượt qua số phận bằng tình thương của người bố đối với đứa con.

Cuộc gặp bất chợt với *"hai con người côi cút"* và câu chuyện đau lòng của họ đã để lại trong lòng tác giả bao nỗi buồn thấm thía, nhưng Sô-lô-khốp vẫn tin vào dũng khí và lòng nhân ái của người Nga, vẫn tin vào tương lai, dù cho bão tố chiến tranh có thổi bạt họ tới những miền xa lạ: *"Cái gì đang chờ đón họ ở phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường, sẽ đứng vững được và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi lớn lên sẽ có thể đương đầu với mọi thử thách, sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường, nếu như Tổ quốc kêu gọi"*.

Truyện *"Số phận con người"* có kết cấu *"truyện lồng trong truyện"* - đã tô đậm những đau khổ, những phẩm chất cao đẹp của nhân vật Xô-cô-lốp, khắc họa đậm nét tính cách và tâm hồn Nga, đem đến cho người đọc bao xúc động thấm thía về *số phận con người trong chiến tranh và thời hậu chiến*.

Với những chi tiết, tình tiết rất sống, rất điển hình và chân thực, tác giả đã mô tả bộ mặt thật của chiến tranh, ca ngợi người lao động bình thường trong cuộc đời, anh hùng trong máu lửa, người cha trong cuộc sống phức tạp, nhiều khó khăn thời kỳ sau chiến tranh. Qua nhân vật Xô-cô-lốp, người đọc cảm nhận được những ý tưởng sâu sắc mà Sô-lô-khốp gửi gắm qua kiệt tác này: *Với lòng dũng cảm mà con người vượt qua những thách thức chiến tranh; với lòng nhân ái có thể làm dịu bớt nỗi buồn đau mà chiến tranh gieo rắc, để lại*. Đoạn trữ tình ngoại đề làm cho cảm hứng nhân đạo thêm lung linh chói sáng.

Nhân dân Việt Nam vừa trải qua 30 năm chiến tranh. Hình ảnh Xô-cô-lốp rất gần gũi với mỗi chúng ta. Nhân vật này rất sống, rất đáng thương nhưng vô cùng cao đẹp xứng đáng được mọi người yêu mến, cảm phục. Khát vọng hòa bình, được sống yên vui trong ấm no hạnh phúc và tình thương là khát vọng đẹp muôn đời của nhân loại.

Bài số 38

Ông già và biển cả

Hê-minh-uê

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Hê-minh-uê (1899-1961) là văn hào Mĩ, được Giải thưởng No-ben về văn chương năm 1954. Từng tham gia thế chiến I, nội chiến Tây Ban Nha và thế chiến II với tư cách là

người lính, là phóng viên mặt trận. Ông để lại dấu ấn trong cả ba thể loại : truyện ngắn, tiểu thuyết và kịch.

Có tác phẩm nói lên tâm trạng một thế hệ thanh niên trong và sau chiến tranh như *"Giã từ vũ khí"*. Có tác phẩm kể chuyện săn bắn, đấu bò như *"Chết vào buổi chiều"*, *"Những ngọn đồi xanh châu Phi"*,... Với 2 kiệt tác *"Chuông nguyện hồn ai"*, *"Ông già và biển cả"*, tên tuổi Hê-minh-uê lừng danh thế giới.

Văn phong của Hê-minh-uê giản dị, trong sáng, ẩn chứa nhiều triết lý sâu sắc về thế giới tự nhiên và con người. Chất liệu sống ngổn ngộn, độc thoại nội tâm, tình huống biến hoá, căng thẳng, đa nghĩa và đa thanh, mà ông gọi là nguyên lí *"tảng băng trôi"* có một phần nổi và bảy phần chìm, mang hàm nghĩa và triết lý sâu xa, thú vị.

2. Tóm tắt

Lão chài Xan-chi-a-gô sống cô độc trong một túp lều trên bờ biển ngoại ô thành phố La-ha-ba-na. 84 ngày đêm ra khơi gặp vận xúi, đi đi về về chẳng câu được một con cá nào. Lần này ông lại ra khơi chỉ có một mình đưa thuyền đến tận vùng *Giếng Lớn* nơi rất nhiều cá. Buông câu từ sáng sớm, mãi đến non trưa phao câu mới động đậy. Cá mắc câu kéo thuyền chạy. Lão gò lưng, gập mình kéo lại. Từ trưa tới chiều, rồi một ngày một đêm nữa trôi qua. Bàn tay bị dây câu cứa rách nát ứa máu. Không một mẩu bánh mì vào bụng. Chân tê dại, tay trái bị chuột rút, mệt lả nhưng lão không chịu buông tha: *"Mình sẽ cho nó biết sức con người có thể làm được gì và chịu đựng được đến đâu !"*. Sang ngày thứ 3, cá đuối dần, lão chài dùng lao đâm chết cá, buộc cá vào đuôi thuyền, hân hoan trở về bến. Con cá nặng độ 6 - 7 tấn, dài hơn con thuyền câu của lão độ 7 tấc. Trong màn đêm, đàn cá mập đuổi theo chiếc thuyền câu, lăn xả vào đớp và rỉa con cá kiếm. Lão chài dùng mái chèo quật tới tấp vào đàn cá dữ trong đêm tối. Khi lão Xan-chi-a-gô về tới bến, con cá kiếm chỉ còn trơ lại bộ xương. Lão nằm vật ra lều ngủ thiếp đi, *"mơ thấy đàn sư tử"*. Sáng hôm sau, bé Ma-nô-lin chạy sang lều rồi đi gọi bạn chài đến săn sóc ông lão.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Nêu cảm nhận khi đọc đoạn trích truyện *"Ông già và biển cả"* của nhà văn Hê-minh-uê

Bài làm

Hê-minh-uê (1899-1961) là nhà văn Mĩ, được Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1954. Vốn là phóng viên từng tham gia hai cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, Hê-minh-uê để lại dấu ấn sâu sắc trên mảng đề tài: những cuộc săn bắt thú. *Giã từ vũ khí, Chuông nguyện hồn ai, Ông già và biển cả*, v.v... là những tác phẩm của Hê-minh-uê được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

"Ông già và biển cả" là một truyện vừa, kể lại chuyện ông chài Xan-chi-a-gô trong một chuyến ra khơi may mắn đã đánh bắt được một con cá kiếm khổng lồ. Khi giong thuyền đưa cá về bến thì bị đàn cá mập đuổi theo; lão đã dùng mái chèo, dùng chày chống trả dữ dội. Thuyền cập bến, lão thiếp đi trong căn lều nhỏ. Du khách xúm quanh con thuyền ngắm nhìn con cá kiếm chỉ còn lại bộ xương với cái đuôi tuyệt đẹp.

Đoạn trích có hai cảnh: 1, *Cảnh con cá kiếm bị mắc câu vùng quẫy cố thoát trước khi bị phóng lao chết*; 2, *Cảnh lão chài giong thuyền đưa cá về bến.*

1. Bước sang ngày thứ ba, khi mặt trời đang mọc thì con cá kiếm mắc câu đang lượn vòng vùng vẫy. Trước cái chết, con cá lượn vòng, làm căng sợi dây câu; con cá *"quay tròn"* tạo nên những *"vòng tròn rất lớn"*. Xan-chi-a-gô phải *"dùng cả hai tay, lắc người, dốc hết lực của cả cơ thể, của chân trụ ra mà kéo"*. Có lúc lão *"phải dốc sức ra mà níu"*, quyết *"khuất phục"* con mồi. Hai giờ sau, khi con cá *"chậm rãi lượn vòng"*, các vòng tròn lượn của nó *"đã hẹp hơn nhiều"*, con cá đang ngoi dần lên trong lúc bơi, thì lão chài *"mồ hôi ướt đẫm... mệt thấu xương"*. Mọi cái giá của lao động đối với người câu cá trên biển

cả, lúc này, lão chài mới thật thấm thía: hoa mắt, mồ hôi xát muối vào mắt và trán, chóng mặt, choáng váng... *"khiến lão sợ"*. Lão muốn đọc một trăm lần *kinh lạy Cha* và một trăm lần kinh *Mừng Đức Mẹ* để cầu mong *"Chúa giúp... chịu đựng"*.

Khi con cá *"quật đột ngột"* làm cho sợi dây nẩy mạnh, hình như nó đau quá *"cuồng lên"*, lão chài bèn vốc ít nước biển vỗ lên đầu mình, rồi tì gối vào mũi thuyền, quàng sợi dây lên lưng, lão tự nhủ mình *"đứng dậy chiến đấu"*.

Biển dậy sóng, gió mậu dịch nổi lên. Con cá lượn vòng, lúc ở mũi thuyền, lúc ở đuôi thuyền, mãi đến vòng thứ ba, lần đầu tiên lão nhìn thấy con cá. Thoạt tiên thấy *"một cái bóng đen"*,... lão thắc mắc hỏi: *"Nó không thể lớn như thế được"*. Nhưng khi con cá trồi lên, lão ngạc nhiên thấy: *"Cái đuôi lớn hơn cả chiếc lưỡi hái lớn, màu tím hồng dựng trên mặt đại dương xanh thẫm"*. Khi nó lặn xuống còn mấp mé mặt nước, ông chài chăm chú nhìn *"thân hình đồ sộ và những sọc màu tía trên mình nó. Cánh vi trên lưng xếp lại, còn bộ vây to sụ bên sườn xoè rộng"*.

Cuộc đấu giữa người và cá cứ diễn ra giằng co mãi. Cá mỗi lúc một đuối sức dần nhưng vẫn cố vùng vẫy. Lão chài *"toát mồ hôi đầm đìa"*, tự động viên mình: *"Hãy bình tĩnh và giữ sức, lão già ạ"*. Nhìn thấy lưng con cá đã nhô lên, nhìn thấy cái đuôi đồ sộ cử động, con cá *"khẽ nghiêng mình"*, lão vừa ra sức kéo con cá vào gần thuyền vừa nói: *"Ta đã di chuyển được nó... Ta đã di chuyển được nó rồi"*. Một mình giữa biển cả mênh mông như muốn xua đi nỗi cô đơn, lão *"tâm sự"* với tay, với chân, với đầu của mình: *"Kéo đi tay ơi... Hãy đứng vững, đôi chân kia. Tỉnh táo vì tao, đầu à. Hãy tỉnh táo vì tao. Bọn mày chưa bao giờ bại trận. Lần này ta sẽ lật được nó"*.

Con cá kiếm không chỉ là *"đối tượng"* săn bắt, không chỉ là *"đối thủ"* giằng co, mà còn là *"bạn"*, là *"người anh em"* đối với lão chài. Trước lúc phóng lao, khi miệng *"khô khốc"*, mệt nhoài, khi đã *"đuối sức"*, lão nói với con cá kiếm bằng tất cả tâm tình: *"Mày đang giết tao, cá à... Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ. Hãy đến và giết ta đi. Ta không quan tâm chuyện ai giết ai"*...

Cái gì đến thì nhất định sẽ đến. Con cá kiếm mỗi giờ một đuối sức dần. Lúc thì nó *"rướn thẳng mình"*, lúc thì nó *"chầm chậm bơi xa"*, cái đuôi đồ sộ *"lắc lư trong không trung"*, lúc thì nó *"bơi nghiêng"*, mõm gần chạm tới mạn thuyền trong *"cơn hấp hối"*. Lão chài buông sợi dây xuống, giẫm chân giữ, nhấc cao ngọn lao, vận hết sức bình sinh phóng lao xuống sườn con cá, ngay sau cái ngực đồ sộ của nó. Con cá kiếm bị trúng lao *"vọt sầm xuống làm nước bắn tung trùm lên cả ông lão và con thuyền"*. Đôi tay lão chài *"xát xát"*; còn con cá *"nằm ngửa phơi cái bụng ánh bạc của nó lên trời"*. Biển đổi màu *"bởi máu đỏ loang từ tim cá"*, làn máu đen sẫm loang ra trong làn nước biếc sâu hơn ngàn thước, tựa đám mây. Trên mặt biển, *"con cá trắng bạc và thẳng đơ và bồng bềnh theo sóng"*.

Thành quả lao động đã nắm trong tay, trận đấu đã kết thúc, khi mặt trời đã xế trưa. Khát, đói và mệt rã rời. Lão chài phải lấy dây và thòng lọng buộc cá vào cái mấu đằng mũi thuyền, chuẩn bị dựng cột, giong thuyền trở về. Lão say sưa ngắm con cá kiếm: *"Đây cá chuyển từ màu gốc, màu tía ánh bạc, sang màu trắng bạc và những cái sọc phô còn màu tím nhạt... còn mắt nó dửng dưng như những tấm kính trong kính viễn vọng hay như một vị Thánh trong đám rước"*.

2. Giờ đây, lão chài cảm thấy *"khoẻ hơn"*, đầu óc *"tỉnh táo"*. Lão nhìn con cá hơn nửa tấn, nhẩm số tiền bán cá sẽ thu được với giá ba mươi cend một pound. Lão vui sướng và tự hào nghĩ *"Di Maggio vĩ đại sẽ tự hào về ta hôm nay"*. Còn có niềm vui sướng, hạnh phúc nào to lớn hơn niềm vui sướng hạnh phúc của lão chài khi chuẩn bị giong thuyền đưa con về bến? Đó là cái giá và ý nghĩa của lao động.

Bữa cơm trưa của lão chài giữa biển khơi tuy đơn sơ mà ngon lành. Toàn đồ tươi sống của hương vị biển. Lão chài bắt vội được hơn mười con tôm nhỏ, lão *"rứt đầu rồi nhai ngấu cả vỏ lẫn đuôi"*. Uống vài ngụm nước còn lại trong chai, lão cảm thấy thật dễ chịu. Lão

nghĩ đến chuyện lấy nước mặn chữa lành đôi tay chảy máu. Nhìn đám mây tích và dải mây tơ, lão giong thuyền êm xuôi về bến trong làn gió nhẹ.

Nghệ thuật miêu tả và tự sự của Hê-minh-uê còn ít nhiều làm chúng ta *"bỡ ngỡ"* nhất là sự đan cài lời độc thoại, độc thoại nội tâm với lời kể. Qua đoạn trích, hình ảnh lão chài và con cá kiếm khổng lồ đã để lại cho ta nhiều ấn tượng sâu sắc. Lao động thật sự là bài ca của lòng kiên nhẫn và tinh thần dũng cảm. Lao động đem đến cho con người bao niềm vui giữa thiên nhiên và biển cả bao la. Chính cái giá của lao động mới làm cho chúng ta thấy rõ hơn ý nghĩa về hạnh phúc mà do bàn tay sáng tạo và lòng dũng cảm đem lại.

Các nhà lí luận thường nói đến *"tảng băng trôi"* - ý nghĩa hàm ẩn trong tác phẩm của Hê-minh-uê. *"Ông già và biển cả"* đem đến vinh dự giải thưởng Pu-lit-ze (1953) cho tác giả, nó là một ẩn dụ ca ngợi ý chí, tính kiên nhẫn, sức mạnh và lòng dũng cảm của con người trong lao động và khám phá thiên nhiên. Nó đã khơi dậy trong lòng mỗi chúng ta bao ý nghĩ tốt đẹp về con người và lao động, về con người và thiên nhiên.

Bài số 39

Thuốc

Lỗ Tấn

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Lỗ Tấn (1881-1936) là bút danh của Chu Thụ Nhân, nhà văn lớn của nền văn học hiện đại Trung Quốc. Quê ông phủ Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang.

Ông học giỏi, được sang Nhật học Đại học (kĩ thuật và y khoa), nhưng sau năm 1905 thì chuyển sang hoạt động văn học.

Sau khi trở về nước, Lỗ Tấn vừa dạy học tại Đại học Bắc Kinh và một số thành phố khác, vừa viết văn, viết báo. Ông được ngợi ca và tôn vinh là *"chủ tướng"* trên mặt trận văn hoá, tư tưởng trong nền văn học hiện đại Trung Quốc.

2. Xuất xứ

Truyện ngắn *"Thuốc"* của Lỗ Tấn đăng lần đầu tiên trên tạp chí *"Tân thanh niên"*. Nhân vật Hạ Du trong truyện, ám chỉ nữ thi sĩ Thu Cận (Du và Cận đều cùng nghĩa là Ngọc). Chỗ Thu Cận bị hành hình gần nhà bia *"Cổ Hiên Đình Khẩu"*, tại nội thành Thiệu Hưng, quê hương Lỗ Tấn. Cuối phần I truyện *"Thuốc"*, tác giả nhắc lại tên cái nhà bia ấy, nhưng đã cắt đi một chữ: *"Cổ... Đình Khẩu"*.

Lịch sử hiện đại Trung Quốc được mở đầu bằng phong trào Ngũ Tứ, nổ ra vào ngày 4-5-1919 mang tính chất phản đế và phản phong triệt để. Truyện *"Thuốc"* ra đời vào tháng 5-1919, giữa cơn xoáy lịch sử của phong trào Ngũ Tứ, nên nó mang một hàm nghĩa sâu sắc.

3. Chủ đề

Truyện *"Thuốc"* thể hiện tình trạng u mê, tê liệt của quần chúng và bi kịch của người cách mạng tiên phong trong xã hội Trung Quốc đầu thế kỉ XX.

4. Tóm tắt

Một đêm thu gần về sáng, trăng lặn rồi. Lão Hoa Thuyên ngồi dậy, đánh diêm thắp đèn. Một cơn ho nổi lên. Bà Hoa sờ soạng dưới gối lấy ra một gói bạc đồng đưa chồng. Lão tắt đèn con, cầm đèn lồng ra đi. Đứa con trai lại cất lên một cơn ho nữa. Trời lạnh, tối om, đường hết sức vắng. Chỉ gặp vài con chó. Lão Hoa Thuyên cảm thấy sảng khoái, như bỗng dưng mình trẻ lại, và ai cho phép thần thông cải tử hoàn sinh. Lão Hoa Thuyên đi những bước thật dài. Trời sáng dần. Phía trước là ngã ba, lão Hoa Thuyên tìm một cửa hiệu, đứng dưới mái hiên, tựa lưng vào cửa. Lão giật mình khi có người hỏi. Lão đưa tay lên ngực sờ gói bạc. Bọn lính đi đi lại lại, xô nhào tới như nước thủy triều. Đám người lại xô đẩy nhau ào ào... Một người mặc áo đen, mắt sắc như hai lưỡi dao chọc thủng vào làm

lão co rúm lại,... Hắn đưa cho lão một chiếc bánh bao nhuốm máu đỏ tươi, máu còn nhỏ từng giọt, từng giọt. Hắn giật lấy gói bạc, nắn nắn rồi quay đi... Lão Hoa Thuyên sẽ mang cái bánh ấy về nhà, đem sinh mệnh lại cho con lão, và lão sẽ sung sướng biết bao!

Lão Hoa Thuyên về đến nhà thấy quán hàng đã bày biện sạch sẽ. Thằng Thuyên đang ngồi ăn cơm. Bà Hoa từ bếp chạy ra, môi run run hỏi chồng: *"Có được không ?"*. Vào bếp, hai vợ chồng bàn bạc một hồi. Bà Hoa đi ra một lát, đem về một lá sen già, bọc bánh lại nướng. *Một mùi thơm quái lạ* tràn ngập cả quán trà. Cậu Năm Gù đi vào quán rồi nói: *"Thơm ghê nhỉ !... Rang cơm đấy à?"*. Thằng Thuyên cầm lấy vật đen thui, bẻ đôi ra ăn. Hai vợ chồng bà Hoa đứng bên con. Ăn hết chiếc bánh thằng Thuyên lại ho, nằm xuống ngủ. Bà Hoa lấy chiếc mền kép vá chằng chịt đắp cho con.

Quán trà đã đông khách. Cậu Năm Gù, người râu hoa râm, bác cả Khang... Bác ta cất tiếng nói oang oang: *"Đã ăn chưa ? Đỡ rồi chứ ?... Cam đoan thế nào cũng khỏi. Ăn còn nóng hôi hổi thế kia mà ! Bánh bao tẩm máu người như thế, lao gì ăn mà chẳng khỏi !"*. Đám khách hỏi nhau về tên người bị chết chém, là người họ Hạ, con bà Tứ. Cái thằng nhãi con ấy không muốn sống. Bác cả Khang cao hứng nói, *"tớ chẳng nước mẹ gì"*, cái áo nó cởi ra thì lão Nghĩa đề lao lấy mất. May nhất là ông Thuyên nhà này, thứ đến là cụ Ba đem thằng cháu ra thú, được thưởng 25 lạng bạc trắng, chẳng mất cho ai một đồng kẽm ! Cái thằng nhãi con ấy nằm trong tù rồi còn dám rủ lão đề lao làm giặc. Hắn dám vuốt râu cọp nên bị lão ta đánh cho hai bạt tai. Cái thằng khốn nạn! Thật đáng thương hại! Hắn điên thật rồi!

Tiết thanh minh năm ấy, bà Hoa đi ra nghĩa địa. Một con đường nhỏ, bên trái là mộ những người chết chém hoặc chết tù, bên phải là mộ những người nghèo. Bà Hoa bày ra trước nấm mộ mới đắp một bát cơm, bốn đĩa thức ăn rồi khóc một hồi, đốt xong vàng giấy, ngồi bệt xuống đất ngẩn ngơ... Gió hiu hiu thổi vào mớ tóc bà Hoa mới cắt ngắn, so với năm ngoái chắc là bạc nhiều lắm rồi ! Lại một người đàn bà khác, tóc bạc già nửa, áo quần rách rưới, cứ đi ba bước lại dừng lại. Chợt thấy bà Hoa, xấu hổ nhưng rồi cũng đánh liều đi tới trước nấm mộ bên trái con đường mòn. Cũng bày ra một bát cơm, bốn đĩa thức ăn, khóc một hồi, rồi đốt vàng.... Bà ta bỗng run lên loạng choạng, mắt trợn trừng ngơ ngác. Bà Hoa vội chạy sang khẽ nói: *"Bà ơi! Thôi mà, thương xót làm chi nữa! Ta về đi thôi!"*. Bà kia gật đầu rồi chỉ tay về một vòng hoa, hoa trắng hoa hồng xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum. Bước lại gần mộ con, bà kia nói: *"Hoa không có gốc, không phải dưới đất mọc lên! Ai đã đến đây ?... Thế này là thế nào?"*.

Bà ta khóc to: *"Du ơi ! Oan con lắm Du ơi!... Trời còn có mắt, chúng nó giết con thì rồi trời báo hại chúng nó thôi! Du ơi! Hồn con... ứng vào con quạ kia đến đậu vào nấm mộ con cho mẹ xem, con ơi!"*.

Người đến thăm viếng mộ càng đông. Hai người đan bà uể oải thu dọn bát đĩa ra về. Một tiếng *"Coa... ạ"* rất to, hai bà giật mình quay lại, thì thấy con quạ xòe đôi cánh, bay thẳng về phía chân trời.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích truyện ngắn *"Thuốc"* của văn hào Lỗ Tấn và nói lên những suy nghĩ của em.

Bài làm

Văn hào Lỗ Tấn (1881 - 1936) được ngợi ca là vị chủ tướng trên mặt trận văn hóa - tư tưởng, đạt được thành tựu lớn nhất trong nền văn học hiện đại Trung Quốc. Ông đã sống và viết với một tâm thế chiến đấu ngoan cường, bất khuất, coi khinh mọi kẻ thù của nhân dân. Hai vần thơ nổi tiếng của ông được truyền tụng như một châm ngôn sáng ngời:

"Quắc mắt coi khinh nghìn lực sĩ,
Cúi đầu làm ngựa chú nhi đồng"

Nhà văn Fa-đê-ép (Nga) từng ca ngợi: *"Lỗ Tấn là một danh thủ truyện ngắn thế giới... Ông đã cống hiến cho nhân loại những hình thức dân tộc không thể bắt chước được..."*.

"Thuốc" là một truyện ngắn đa nghĩa như nhiều truyện ngắn khác của Lỗ Tấn. Ông sáng tác truyện *"Thuốc"* vào ngày 25.4.1919 đúng một năm sau *"Nhật kí người điên"* ra đời. Nó được đăng trên báo *"Tân Thanh niên"* số tháng 5.1919 giữa cơn bão táp phong trào Ngũ Tứ (4.5.1919) do học sinh, sinh viên Bắc Kinh phát động, mở đầu cuộc vận động *"cứu vong"* - cứu đất nước Trung Hoa khỏi bị diệt vong.

Lỗ Tấn kể chuyện vợ chồng lão Hoa Thuyên mua bánh bao tẩm máu tử tù để làm thuốc chữa bệnh lao cho con, chuyện Hạ Du làm cách mạng mà bị chết chém... qua đó tác giả thể hiện *tình trạng u mê, tê liệt của quần chúng và bi kịch của người cách mạng tiên phong trong xã hội Trung Quốc những năm đầu của thế kỉ XX.*

Lỗ Tấn chia truyện làm bốn phần: 1) Lão Hoa Thuyên đi mua thuốc - bánh bao tẩm máu tử tù - đem về chữa bệnh lao cho con. 2) Vợ chồng lão Hoa nướng *"thuốc"* và thằng Thuyên - con trai ăn *"thuốc"*. 3) Bọn khách trong quán trà và bác Cả Khang (đao phủ) nói về *"thuốc"* và bàn về tên tử tù. 4) Bà Hoa và bà Tứ (mẹ tử tù) cùng đi thăm mộ con và gặp nhau trong nghĩa địa nhân ngày thanh minh.

1. Lão Hoa Thuyên đi mua *"thuốc"* cho con vào một đêm mùa thu gần sáng, khi trăng đã lặn rồi. Mùa thu cũng là mùa ở Trung Quốc dưới thời Mãn Thanh, người ta đem chém tử tù. Trời tối và lạnh, vắng vẻ. Tiếng ho của người bệnh lao (thằng con trai) nổi lên. Bà Hoa sờ soạng dưới gối lấy một gói bạc đồng đưa cho chồng. Lão Hoa Thuyên cầm đèn lồng đi ra, thằng con lại nổi một cơn ho. Lão Thuyên khẽ nói với con, biết bao yêu thương: *"Thuyên à! Con cứ nằm đấy!..."*.

Trời tối và vắng, lạnh, nhưng lão Hoa Thuyên *"cảm thấy sảng khoái như bỗng dưng mình trẻ lại, và ai cho phép thần thông cải tử hoàn sinh"*. Đã mấy đời độc đinh, thằng Thuyên bị ho lao, một mối lo buồn đè nặng đã bấy nay, vì thế đêm nay, lão cầm đèn đi mua thuốc cho con, lão chứa chan hy vọng mới cảm thấy *"sảng khoái"* và như *"trẻ lại"* thế!.

Cảnh pháp trường qua cái *"trố mắt nhìn"* của lão Thuyên. Có biết bao nhiêu người *"kì dị hết sức"*, cứ hai ba người *"đi đi lại lại như những bóng ma"*. Bọn lính với sắc phục có *"miếng vải tròn màu trắng"*, ở vạt áo trước, vạt áo sau, có *"đường viền đỏ thẫm"* trên chiếc áo dấu. Cảnh pháp trường, lúc thì *"tiếng chân bước ào ào"*, bọn người *"xô nhào tới như nước thủy triều"*, lúc thì cả đám *"xô đẩy nhau ào ào"*. Hình như họ tranh nhau *"lấy thuốc"* để đem bán?

Người bán *"thuốc"* cho lão Thuyên mặc *"áo quần đen ngòm"*, *"mắt sắc như hai lưỡi dao"* chọc thẳng vào lão, làm lão *"co rúm"* lại. Thuốc là *"một chiếc bánh bao nhuốm máu, đỏ tươi, máu còn nhỏ từng giọt, từng giọt"*. Sau khi *"tiền trao cháo múc"*, người bán thuốc giật lấy gói bạc, *"nắn nắn"* rồi quay đi, miệng càu nhàu. Lão Thuyên *"run run... ngại không cầm chiếc bánh"*, nhưng sau đó, tất cả tinh thần lão để hết vào cái bánh bao tẩm máu ấy, *"lão sẽ mang cái gói này về nhà, đem sinh mệnh lại cho con lão, và lão sẽ sung sướng biết bao!"*.

Cảnh vợ chồng lão Hoa Thuyên gặp nhau *"bàn bạc một hồi"*, cảnh lấy lá sen già gói bánh bao tẩm máu tử tù để nướng, cảnh *"ngọn lửa đỏ sẫm bốc lên "một mùi thơm quái lạ tràn ngập cả quán trà"* rồi cậu Năm Gù đi vào quán trà hỏi: *"Thơm ghê nhỉ?... Rang cơm đấy à?"*, cảnh thằng Thuyên ăn *"thuốc"* hai bố mẹ đứng hai bên, và bà Hoa nói khẽ, an ủi con: *"Ăn đi con, con sẽ khỏi ngay"* - tất cả đều phản ánh *tình trạng mê muội của quần chúng*. Họ tin tưởng một cách chắc chắn và thiêng liêng rằng, bánh bao tẩm máu tử tù ăn vào sẽ chữa khỏi bệnh lao. Với một cách viết dung dị, trầm lắng, sâu xa, hàng loạt các chi tiết đưa ra đều xoay quanh chuyện mua thuốc, bán thuốc, chuyện ăn thuốc và niềm tin *"thuốc thánh"* sẽ chữa khỏi bệnh lao, tác giả đã làm nổi bật *chủ đề thứ nhất của truyện là phê phán tư tưởng mê tín, tập quán chữa bệnh phản khoa học.*

2. *Buổi sáng mùa thu năm ấy*, sau khi thằng Thuyên ăn *"thuốc"* nằm ngủ, bà Hoa *"nhẹ nhàng lấy chiếc mền kép vá chằng chịt đắp cho con"* thì quán trà một lúc một đông khách. Có cậu Năm Gù, có một người *"râu hoa râm"*. Có lão *"mặt thịt ngang phè... mặc chiếc áo vải màu huyền, không gài khuy, dải thắt lưng cũng màu huyền quấn ở ngoài, xộc xệch..."*. Sắc phục ấy là dấu hiệu của những đao phủ trên pháp trường. Đó là bác Cả Khang, kẻ đã bán *"thuốc"* cho lão Hoa Thuyên. Bác Cả Khang sau khi tán tụng thứ thuốc đặc biệt *"bánh bao tẩm máu người như thế, lao gì ăn mà chẳng khỏi"* đã nói về tử tù là *"con nhà bà Tứ chứ còn ai? Thằng quỷ sứ!"*. Tử tù đã mang lại cái lợi, món hời cho bao người! May nhất là lão Thuyên đã mua được *"thuốc"* ăn vào *"cam đoan thế nào cũng khỏi"*, thứ đến là cụ Ba đưa cháu ra đầu thú, vừa *"tránh cho cả nhà mất đầu"*, vừa *"được thưởng 25 lạng bạc trắng xóa, một mình bỏ túi tất chẳng mất cho ai một đồng kẽm!"*. Lão Nghĩa để lao *"mắt đỏ như cá chép"* thì được cái áo của tử tù cởi ra trước lúc lên đoạn đầu đài. Còn bác Cả Khang, ngoài mấy đồng bạc bán thuốc cho lão Thuyên *"chẳng nước mẹ gì!"*.

Người ta thường nói: *"Máu người không phải là nước lã"*. Ở đây, máu của Hạ Du, một người cách mạng tiên phong chỉ có giá trị đem lại một ít quyền lợi vật chất cho một số người! Chua xót và cay đắng hơn nữa, dưới mắt họ thì Hạ Du chỉ là *"thằng quỷ sứ!"*, *"thằng nhãi ranh con"*, *"thằng nhãi con"*, *"thằng khốn nạn"*! Với bác Cả Khang thì Hạ Du là *"đáng thương hại"*, với lão râu hoa râm thì *"hắn điên thật rồi!"*, với cậu Năm Gù thì Hạ Du đúng là một kẻ *"điên thật rồi!"*.

Hạ Du là người cách mạng có lý tưởng chống phong kiến (triều đình Mãn Thanh), như một tín đồ tử vì đạo, anh ta đã chiến đấu vì lý tưởng *"Thiên hạ nhà Mãn Thanh chính là của chúng ta"*. Đó là khẩu hiệu của những nhà cách mạng Trung Quốc năm 1907 hô hào quần chúng nổi dậy chống Mãn Thanh. Các nhà nghiên cứu văn học cho biết: *"Thuốc" nói chuyện trước cách mạng Tân Hợi (1911)*. Hạ Du nằm trong ngục, trước lúc ra pháp trường còn dám cả gan *"vuốt râu cọp"* tuyên truyền cách mạng cho lão Nghĩa *"mắt cá chép"* - dám rủ lão đề lao làm giặc nên đã bị lão ta *"đánh cho hai bạt tai"*. Những người như Hạ Du, Thu Cận... là những nhà cách mạng tiên phong, dũng cảm xả thân vì đại nghĩa, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng đất nước. Giữa đông đảo quần chúng u mê, họ chiến đấu một cách đơn độc. Chẳng ai hiểu họ, ủng hộ họ. Ngay bà mẹ Hạ Du cũng chỉ biết kêu than: *"Oan con lắm Du ơi!"* và nguyền rủa: *"Trời còn có mắt, chúng nó giết con rồi thì trời báo hại chúng nó thôi! Du ơi!..."*. Ông chú thì táng tận lương tâm tố cáo cháu làm giặc để được thưởng 25 lạng bạc trắng, lão Cả Khang thì lấy máu tử tù Hạ Du tẩm bánh bao để bán *"Thuốc"*, lão Hoa Thuyên và bao người khác đã lấy máu Hạ Du để chữa bệnh... *Quần chúng thì u mê tăm tối, bị tê liệt... Người cách mạng thì xa rời quần chúng, chiến đấu một cách đơn độc. "Thuốc"* đã *phê phán tình trạng ấy, thể hiện sâu sắc bi kịch của người cách mạng tiên phong*. Đó chính là chủ đề thứ hai của truyện ngắn này. Ngầm một ý mà nhà văn muốn nêu ra: Trước thực trạng cay đắng ấy phải tìm một *"vị thuốc"* công hiệu nào để chữa trị, và chỉ khi nào tìm được vị thuốc ấy mới thay đổi được *"quốc dân tính"*, mới cứu được nước Trung Hoa. Phong trào Ngũ Tứ tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921. Và lịch sử đã xác nhận, chỉ có Đảng Cộng sản Trung Quốc mới tìm ra được *"vị thuốc"* để phục hưng đất nước.

3. *Phần cuối của truyện* nói về những gì đã diễn ra trên nghĩa địa vào tiết thanh minh. Một con đường nhỏ cong queo tạo nên cái ranh giới tự nhiên giữa nghĩa địa. Phía tay trái con đường là mộ những người chết chém hoặc chết tù, phía bên phải là mộ những người nghèo. Cả hai nơi mộ dày khít *"như bánh bao nhà giàu ngày mừng thọ"*. Trời lạnh lắm có hai bà già đều ra thăm mộ. Bà Hoa bày ra trước nấm mộ mới đắp (mộ thằng Thuyên) một bát cơm, bốn đĩa thức ăn, ngồi khóc một hồi, đốt xong thếp vàng giấy rồi ngồi bệt xuống đất, ngẩn ngơ. Gió hiu hiu thổi vào mớ tóc cắt ngắn đã bạc nhiều lắm... Nỗi thương con, nỗi buồn cô đơn của bà Hoa được diễn tả qua tiếng khóc, qua dáng *"ngồi bệt"* và cái

"ngẩn ngơ" ấy. Không có bông lau mà chỉ có mớ tóc bạc rung lên theo làn gió hiu hiu thổi mà đầy ám ảnh, thê lương.

Một bà già nữa, tóc bạc, quần áo rách rưới cũng mang bát cơm, bốn đĩa thức ăn... cứ đi ba bước lại dừng lại, ngập ngừng không dám bước, sắc mặt xanh xao bỗng hơi đỏ lên vì xấu hổ... Đốt vàng lên... bỗng chân tay *"run lên"* lùi lại *"loạng choạng"* mắt *"trợn trừng trừng ngơ ngác"*. Như một kẻ mất hồn...

Bà Hoa bước sang bên kia con đường mòn - nơi mộ tử tù - khẽ nói với bà kia, an ủi: *"Bà ơi thôi mà, thương xót làm chi nữa! Ta về đi thôi!"*. Cứ chỉ ấy, câu nói ấy trước hết là sự đồng cảm xót thương, là sự san sẻ của hai bà mẹ già bất hạnh, một người có đứa con ho lao ăn *"thuốc"* bánh bao tẩm máu tử tù mà chết, một bà mẹ có đứa con *"đi làm giặc"* mà bị chém đầu! Tiết thanh minh này, hai bà mẹ già đã bước qua con đường mòn ngăn cách giữa hai thế giới mộ - mộ người nghèo và mộ tử tù - họ đến với nhau trong nỗi đau đớn tột cùng của lòng mẹ mất con. Phải chăng điều ấy báo hiệu một đổi thay gì mới giữa mùa xuân này? Nỗi đau của bà Tứ (mẹ Hạ Du) đã có người đồng cảm. Sự thức tỉnh đã hé lộ như những mầm non bằng nửa hạt gạo trên cây dương liễu?

Vòng hoa - hoa trắng hoa hồng - xen lẫn nhau, nằm khoanh trên nấm mộ khum khum, với bà mẹ Hạ Du là *"cái gì thế này?"*, tại sao *"Hoa không có gốc, không phải dưới đất mọc lên? Ai đã đến đây?"*... Vòng hoa đã làm cho nỗi đau của bà Tứ không thể nào kể xiết, cất tiếng khóc thê thảm: *"Du ơi! Oan con lắm Du ơi! Chắc con không quên được và con đau lòng lắm, phải không con?Con hiển hiện lên cho mẹ biết con ơi!"*... Rõ ràng vòng hoa trên nấm mộ Hạ Du như muốn khẳng định một chân lý lịch sử và cách mạng: Trong trạng thái mê muội, tê liệt của quần chúng thuở ấy, vẫn có người nhớ đến, tiếc thương ngưỡng mộ và quyết tâm noi gương người cách mạng tiên phong đã ngã xuống vì đại nghĩa. Vòng hoa thể hiện cho xu thế cách mạng, cho niềm lạc quan đối với tiền đồ cách mạng. *Vòng hoa trong truyện "Thuốc" là một dự cảm về con đường bão táp, một tia lửa hôm nay sẽ báo hiệu một đám cháy ngày mai!*

Câu hỏi của bà Tứ: *"Cái gì thế này?"*, *"thế này là thế nào?"* đã tạo ra một ám ảnh khôn nguôi, khiến người đọc *"không trả lời không yên"* (Nguyễn Tuân). Và tiếng quạ kêu cất lên sau tiếng khóc, sau lời nguyền của bà Hoa, bà Tứ làm cho âm điệu chủ đạo của thiên truyện *"Thuốc"* này thêm não nùng, ai oán! Phải tìm được *"vị thuốc"* để giảm bớt nỗi đau cho quần chúng, cho đồng loại. *Muốn "cứu vong" đất nước phải đồng thời chữa bệnh cho "quốc dân tính" là như vậy!*

Truyện "Thuốc" chỉ có vài nhân vật. Câu chuyện thương tâm dồn tụ lại ở hai người mẹ già, hai đứa con xấu số. *Không gian hẹp*: một quán trà, một pháp trường, một bãi tha ma. Cảnh chém người một đêm thu tàn canh. Nghĩa địa *"mộ dày khít, lớp này, lớp khác, như bánh bao nhà giàu ngày mừng thọ"*. Tiếng mẹ khóc con thê thiết. Tiếng quạ kêu não nùng. Không gian nghệ thuật ấy tiêu biểu cho một nước Trung Hoa trì trệ, bế tắc đầu thế kỉ XX.

Thời gian nghệ thuật trong truyện "Thuốc" vận động từ mùa thu đến mùa xuân, từ lúc tử tù bị chém, thằng Thuyên ho lao rồi chết đến tiết thanh minh, trên ngôi mộ Hạ Du, mộ thằng Thuyên và những nấm mộ khác: *"lác đác vài nụ hoa bé tí, trăng trắng, xanh xanh"*, trên cánh dương liễu đã đâm ra *"những mầm non bằng nửa hạt gạo"*. Đó là mầm xanh của mùa xuân hy vọng, hứa hẹn một ngày mai ấm áp hơn, như lời thơ Quạch Mạt Nhược, người cùng thời và đồng hành với Lỗ Tấn:

"Dẫu vầng dương còn ở phương xa,
Trong nước biển đã nghe vang chuông sớm..."

(Kiếp tái sinh của nữ thần)

Trong bài *"Vì sao tôi viết tiểu thuyết"*, Lỗ Tấn nói: *"Mỗi khi chọn đề tài, tôi đều chọn những người bất hạnh trong xã hội bệnh tật, với mục đích lôi hết bệnh tật của họ ra, làm*

cho mọi người chú ý mà tìm cách chạy chữa...". Có lẽ vì thế mà áng văn này đã trở thành một *"vị thuốc"* rất công hiệu để chạy chữa tình trạng u mê tăm tối và tê liệt tinh thần của quần chúng, phê phán sự xa rời quần chúng của những nhà cách mạng. Cuộc đời tuy còn nhiều nước mắt, nhiều bi kịch *"vầng dương còn ở phương xa"* nhưng *"Thuốc"* gợi lên nhiều hi vọng. Hình ảnh *vòng hoa* và *hai bà mẹ* cùng đi thăm mộ con đã đến với nhau qua tiếng khóc và sự an ủi, điều đó khẳng định *giá trị nhân đạo* của truyện ngắn này.

Bài số 40

Tự do

Ê-luy-a

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Pôn Ê-luy-a (1895-1952) sinh ở một thị trấn nhỏ về phía bắc thủ đô Pa-ri. Ông là nhà thơ lớn của nền văn học Pháp trong thế kỉ XX.

Trong Thế chiến thứ hai, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng. Ê-luy-a gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, hoạt động bí mật chống kẻ thù xâm lược.

Ê-luy-a để lại hơn 60 thi phẩm. Thơ ông giàu chất suy luận trữ tình triết lí, nhất là những bài thơ viết trong thời chiến tranh chống phát xít

2. Xuất xứ và chủ đề

- Bài thơ "*Tự do*" của Ê-luy-a in trong tác phẩm "*Thơ ca và chân lí, 1942*", được coi là "*Thánh ca*" của thơ ca kháng chiến Pháp trong Thế chiến thứ hai.

- Qua bài thơ, tác giả ca ngợi tự do là khát vọng, tự do là hạnh phúc. Chết vì tự do là niềm kiêu hãnh.

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Bình bài thơ *"Tự do"* của Ê-luy-a.

Bài làm

Ê-luy-a (1895-1952) là một trong những nhà thơ lớn của nước Pháp trong thế kỉ XX. Ông đã hai lần khoác áo lính ra trận (năm 1914 và năm 1939). Trong những năm đen tối dưới ách thống trị của phát xít Đức xâm lược, ông hoạt động trong chiến hào các chiến sĩ du kích và những trí thức yêu nước Pháp.

Bài thơ *"Tự do"* của Ê-luy-a từng được in trên truyền đơn, được trích ghi trên lá cờ Tổ quốc của các chiến sĩ du kích, được khắc lên báng súng và tâm hồn của hàng triệu người dân Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

"Tự do" được viết theo thể thơ 7 âm tiết, gồm có 20 khổ thơ, bốn dòng và một khổ thơ năm dòng. Chữ *"trên"* xuất hiện 60 lần và đứng ở vị trí đầu của ba dòng thơ, trong mỗi khổ thơ; câu thơ *"Tôi viết tên em"* như một điệp cú, điệp khúc vang lên ở dòng cuối mỗi khổ thơ trong 20 khổ thơ đầu. Khổ thơ thứ 20, nói rõ tên em mà nhà thơ hằng yêu mến và quý trọng.

Tôi viết tên em trên mọi không gian bao la và mênh mông: *"Trên rừng hoang sa mạc,... Trên các mảnh trời xanh,... Trên đồng ruộng chân trời,... Trên mặt biển thân tàu,... Trên ngọn núi điên cuồng,...*".

"Tôi viết tên em" trên mọi thời gian: *"Trên những mùa cưới hỏi,... Trên mỗi thoáng bình minh,... Trên ngọn đèn mới khêu - Trên ngọn đèn đang tắt,...*".

"Tôi viết tên em", trên mọi sự vật gần gũi, bình dị và mến thương: trên quyển vở nhà trường, trên những trang trắng tinh, trên tổ chim, trên bánh trắng, trên cánh chim đang bay, trên gương soi và phòng ngủ, trên cửa nhà ta, trên trán yêu bè bạn, trên cửa kính trên làn môi...

"Tôi viết tên em" trên mọi biểu trưng của sức mạnh và uy quyền: *"Trên vũ khí chiến binh - Trên mũ miện vua chúa"*.

Và cả những nơi chết chóc, những lúc nguy nan, *"trên bậc thềm cái chết"*, trên mọi hi vọng,... *"Tôi viết tên em"*.

Bằng biện pháp liệt kê, sử dụng điệp ngữ và điệp khúc theo kiểu *"xoáy tròn"* trùng điệp, tầng tầng lớp lớp, tác giả đã tạo nên một giọng thơ tha thiết, khắc khoải, bồi hồi.

Khổ thơ 21, khổ cuối bài thơ có 5 dòng. Cánh cửa tâm hồn bị đóng kín được mở toang:

"Và do sức mạnh một từ
Tôi làm lại cuộc đời
Tôi sinh ra để biết em
Để gọi tên em
Tự do"

Tên em không phải tên một loài hoa đẹp, tên một báu vật, cũng không phải tên của một giai nhân. Tên em chỉ một từ, do *"sức mạnh"* làm nên. Tên em là khát vọng sống cho mọi cuộc đời, làm nên ý nghĩa cuộc sống cho mọi con người. Thật giản dị và đáng yêu: *"Tự do"* là tên em, để tha thiết gọi, tha thiết nhớ, và để *"Tôi viết tên em"*.

Không thể sống trong nô lệ. Phải sống trong tự do. Cái giá của tự do phải trả bằng nhiều máu và nước mắt.

Trong hoàn cảnh lịch sử nặng nề và đen tối những năm 1942..., bài thơ đã trở thành *"Thánh kinh"*, lời thề chiến đấu của các chiến sĩ yêu nước Pháp.

Những người Việt Nam quen cảm thụ ca dao, thơ lục bát, thơ thất ngôn... giàu vần điệu, hình tượng và biểu cảm nên khi tiếp cận bài thơ *"Tự do"* của Ê-luy-a, chúng ta gặp phải một khoảng cách lớn.

"Tự do" là bài thơ mang tính trí tuệ, của thơ hiện đại Pháp, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Ê-luy-a. Đọc bài thơ, ta tưởng như đi tìm một thứ ánh sáng mới lạ trên trang sách thời áo trắng. P.H Mô-ri-ắc đã viết: *"Đối với thế hệ của ông, Ê-luy-a chính là hiện thân của thi ca. Ngay trong những năm đất nước bị chiếm đóng, qua bài thơ "Tự do", ông vẫn biểu thị được niềm tin chung của chúng ta. Đây là bài thơ mà mọi học sinh của nước Pháp cần học thuộc lòng"*.

Bài số 41

Đô-xtôi-ép-xki

Xvai-gơ

I. Kiến thức cơ bản

1. Tác giả

Xvai-gơ (1881-1942) là nhà văn Áo, gốc Do Thái. Ông vừa sáng tác kịch, vừa viết truyện và làm thơ. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Xvai-gơ là tác phẩm *"Ba bậc thầy"* viết về ba chân dung văn học: Đô-xtôi-ép-xki, Ban-dắc, Đích-ken.

2. Đô-xtôi-ép-xki (1821-1881) là nhà tiểu thuyết thiên tài Nga trong thế kỉ XIX. Cuộc đời ông đã trải qua những năm dài tha hương, cay đắng trong thiếu thốn và ốm đau bệnh tật. Ông để lại nhiều kiệt tác văn chương như *Thằng ngốc, Con bạc, Lũ người quỷ ám, Tội ác và trừng phạt, Anh em nhà Ka-ra-ma-dốp, Nhật kí của một nhà văn.*

II. Bài văn tự luận, tham khảo

Phân tích và nêu cảm nhận về phác thảo chân dung Đô-xtôi-ép-ki của nhà văn Áo Xvai-gơ.

Bài làm

Xvai-gơ (1881-1942) là nhà văn Áo, rất nổi tiếng với những phác thảo chân dung các nhà văn bậc thầy của thế giới như Ban-dắc, Tôn-xtôi, Đô-xtôi-ép-xki, Xtăng-đan, Đích-ken, v.v...

Mỗi bức chân dung văn học của ông để lại ông ánh sắc màu với bao hoạ tiết mang vẻ đẹp nhân văn kì diệu. "*Đô-xtôi-ép-xki*" là một bức chân dung văn học mang vẻ đẹp nhân văn kì diệu đó, mà màu thời gian không thể phủ mờ.

Năm Đô-xtôi-ép-xki bước sang thế giới bên kia (1821-1881) thì cũng là năm Xvai-gơ cất tiếng chào đời (1881-1942), thế nhưng khi đọc Xvai-gơ, ta cứ ngỡ hai nhà văn này đang đồng hành, đang lầm lũi trên những nẻo đường từ Anh sang Pháp, từ Ý sang Đức, rồi trở về Pê-téc-bua nước Nga.... Cả hai đã và đang "*sống giữa giống người chấy rận trước khi vươn lên ánh sáng rực rỡ của niềm vinh quang đời đời*".

Xvai-gơ đã dùng những lời tốt đẹp nhất, những gam màu đậm nhất, những đường nét sắc sảo nhất khi phác hoạ chân dung Đô-xtôi-ép-xki.

Như nhiều độc giả đã biết, Đô-xtôi-ép-xki đã cùng vợ trốn sang Đức, Pháp, Anh, Ý..., sống "*leo lét*" trong một thế giới xa lạ. Sống trong bần cùng cơ cực, lúc thì đứng chực, "*đứng chờ*" ở cửa tò vò ngân hàng, "*ngày lại ngày và với một giọng nói cảm động ông hỏi xem từ nước Nga tờ séc của ông cuối cùng đã đến chưa*"...; một trăm rúp, cái món tiền nhỏ nhoi bán bản thảo, mà ông đã "*bao nhiêu lần quỳ gối trước những người xa lạ và thấp hèn*". Nhiều nhà xuất bản vụ lợi đã lừa ông; các nhân viên ngân hàng thì chế nhạo ông là "*lão điên nghèo*". Để có tiền đánh một cái điện về Xanh Pê-téc-bua, ông phải đến hiệu cầm đồ để cầm cố "*cái quần đùi cuối cùng*". Còn trong thư từ của ông gửi đi, người ta tìm thấy "*một tiếng kêu tuyệt vọng xé ruột*".

Sự khốn cùng và hoạn nạn có lúc đã dồn Đô-xtôi-ép-xki đến bên bờ vực thẳm của địa ngục. Ông trần lưng ra, vắt óc ra làm việc suốt đêm khi vợ rên rỉ trong cơn đau đẻ, khi cơn động kinh "*chộp họng ông*"; chủ nhà không được trả tiền đe doạ gọi cảnh sát; bà đỡ đòi tiền nợ... "*Hoạ vô đơn chí*", đứa con gái sinh ra chỉ được vài ngày thì qua đời, Đô-xtôi-ép-xki gần như phát điên lên.

Xvai-gơ chỉ chấm phá một vài nét mà làm nổi bật lên một màn đen u ám cứ cuộn tròn lấy, bám riết lấy chân dung Đô-xtôi-ép-xki, làm cho người xem, người đọc cảm thấy tức thở, nước mắt cứ trào ra. Xvai-gơ đã khéo léo chọn chi tiết điển hình để "*điểm nhãn*" bức chân dung nhà văn Nga mà ông đang phác hoạ.

Hô-ra-xơ xa xưa đã nói: "*Sự khốn khó có tác dụng khơi dậy tài năng mà trong hoàn cảnh giàu sang nó đã ngủ yên*". Đô-xtôi-ép-xki đã không gục ngã trước mọi éo le và sự khốn cùng; chính trong bóng đêm cuộc đời, tài năng ông đã thắp sáng, "*đã tạo hình cho tất cả thế giới tinh thần của chúng ta*" với bao kiệt tác văn chương "*những tác phẩm đồ sộ của thế kỉ XIX*", chỉ nhắc lại tên, bao thế hệ độc giả gần xa trên trái đất đã cúi đầu ngưỡng mộ: *Tội ác và trừng phạt, Thằng ngốc, Lũ người quỷ ám, Con bạc*... Văn nghiệp của Đô-xtôi-ép-xki gồm 30 tác phẩm "*chồng cao quá đầu người*".

Xvai-gơ đã viết nên những dòng văn cô đọng, chất triết lí toả sáng một tâm hồn thơ: "*Lao động là sự giải thoát và là nỗi thống khổ của ông; nhờ nó mà ông sống trong Tổ quốc mình*". Kẻ li hương nghèo khổ, nguồn vui duy nhất là sáng tạo, sáng tạo không ngừng, sáng tạo là hạnh phúc: "*Đó là rượu ngọt làm ông ngây ngất; đó là niềm hoan lạc lớn nhất của ông*" khi mỗi trang văn, mỗi tác phẩm ra đời.

Xvai-gơ đã thấu hiểu tâm trạng đầy bi kịch của Đô-xtôi-ép-xki.

Đô-xtôi-ép-xki yêu Tổ quốc, ông nhớ nước Nga, ông muốn trở về nhưng chưa thể trở về. "*Cái cọc của trại giam*" năm xưa vẫn ám ảnh ông: bị án tử hình, rồi hơn mười năm lưu đày khổ sai (1848-1959) trong đoạ đày đói rét.

Năm mươi tuổi rồi, nơi xa xứ, Đô-xtôi-ép-xki "*vẫn là người không tên, kẻ bị đoạ đày*", vẫn phải "*tiếp tục sống giữa giống người chấy rận trước khi vươn lên ánh sáng của niềm vinh quang đời đời*". Phải có một nghị lực phi thường, ông mới vượt qua được, dù có lúc "*những thiếu thốn đã uốn còng lưng ông*", dù nhiều năm tháng "*những quả chuỳ của bệnh*

tật càng giáng thường xuyên hơn xuống cản nào ông". Đúng Đô-xtôi-ép-xki là một người khổng lồ trong bể khổ: "*Năm mươi tuổi, nhưng ông đã chịu hàng thế kỉ dằn vặt*".

Phần tiếp theo, bức chân dung của Đô-xtôi-ép-xki được Xvai-gơ vẽ bằng gam màu sáng trong. Năm mươi hai tuổi, Đô-xtôi-ép-xki "*được quyền trở về Tổ quốc*". Cũng như Giốp, con người đức hạnh trong Kinh thánh, Chúa Trời đã "*ban phước lành*" cho ông, "*số mệnh phán bảo thế là kết thúc*". Trở về Xanh Pê-téc-bua, ông trở thành "*sứ giả của xứ sở mình*". Và khi "*Nhật kí của một nhà văn*", tiểu thuyết "*Anh em nhà Ka-ra-ma-dốp*", kiệt tác văn chương của ông chào đời, thì Tuốc-ghê-nhép, Tôn-xtôi "*bị lu mờ*", cả nước Nga "*đổ dồn mắt vào ông*".

Qua cơn bĩ cực tất sẽ đến ngày thái lai, Đô-xtôi-ép-xki cũng vậy, "*sau tất cả những thử thách ông đã chịu, một giây hạnh phúc tuyệt đỉnh đã được ban cho ông*"; đúng như vậy, ông càng thấm thía cái lẽ đời "*hạt đã gieo xuống, mùa gặt sẽ vô tận*". Xvai-gơ đã dùng hình ảnh "*Đức Chúa Trời ném cho ông một tia chớp*" đưa Đô-xtôi-ép-xki "*vào cõi vĩnh hằng*". Thật không có cách nói nào hay hơn, ý vị hơn.

Tác giả nhắc lại cái giây phút hạnh phúc nhất, vinh quang nhất trong lễ kỉ niệm ngày sinh của Pu-skin, Đô-xtôi-ép-xki "*trong niềm ngây ngất của quỷ dữ, ông vung lời như sấm sét*", ông báo trước "*sứ mệnh thiêng liêng*" của sự tổng hoà giải của nước Nga. Lời phát biểu của ông đã làm cho căn phòng "*rung lên trong sự bùng nổ của hoan hỉ*", đám đông cử toạ "*quỳ xuống*", các bà "*hôn bàn tay ông*", một sinh viên "*ngất xỉu dưới chân ông*",... Đó là giây phút hạnh phúc nhất của Đô-xtôi-ép-xki: "*một vòng hào quang chói lọi bao quanh cái đầu của người bị hành khổ này*".

Phần cuối bài viết, Xvai-gơ đã nói về đám tang của tác giả "*Tội ác và trừng phạt*", đó là ngày 10 tháng 2 năm 1881, "*khi quả đã được cứu thoát, vỏ khô rụng xuống*". Cả nước Nga "*run rẩy lay động*", "*đau đớn câm lặng tiếc thương*"; "*một làn sóng yêu thương cuồng nhiệt dâng lên từ mọi nơi của thành phố ngàn tháp chuông*". Phố Thợ Rèn nơi quàn linh cữu Đô-xtôi-ép-xki "*đen nghịt người*"; cái giường ông nằm nghỉ "*đầy hoa*", đám đông người "*siết chặt*" quan tài ông. "*Giấc mơ thiêng liêng*" của Đô-xtôi-ép-xki được thực hiện. Qua đám tang ông, những người Nga đã biểu thị sự đoàn kết, và họ đã "*truyền sinh khí vào tác phẩm ông*". Cả một rừng cờ và đông đảo các tầng lớp nhân dân Nga, các vị vương tôn trẻ, các giáp trưởng, công nhân, sinh viên, sĩ quan, người hầu và người hành khất "*đi bên nhau khóc người quá cố rất thân thiết đối với họ*", tất cả đều "*đoàn kết lại trong một lời nguyền yêu thương và cảm phục*".

Cũng như Bét-thô-ven, Đô-xtôi-ép-xki qua đời "*giữa dông bão*", làm dấy lên "*tiếng sấm của sự nổi dậy rền vang*", toàn nước Nga "*bị kích động dữ dội*", và khắp đất nước "*những tia chớp báo thù rạch dọc ngang*"... báo hiệu một thời kì bão táp sôi sục diễn ra.

Với một lối viết trang trọng và sắc sảo, ngưỡng mộ và tiếc thương, Xvai-gơ đã phác hoạ chân dung Đô-xtôi-ép-xki tuyệt đẹp, tưởng như ông đã dựng lên một bức tượng đồng kì vĩ, đã đưa nhà văn Nga lỗi lạc này vào cõi vĩnh hằng vinh quang.

Nghị lực phi thường, tài năng lỗi lạc đã tạo nên tầm vóc vĩ đại của văn hào Đô-xtôi-ép-xki. Con người của ông, văn chương của ông mãi mãi là nguồn sáng nhân văn vô tận. Ngôi sao của *Thành phố ngàn tháp chuông* ngày càng lung linh toả sáng.

Phần thứ hai
TIẾNG VIỆT VÀ TẬP LÀM VĂN

Bài số 1
Nghị luận xã hội và nghị luận văn học

1. Nghị luận là gì?

- *Nghị luận:* bàn bạc cho ra phải trái (*Từ điển Tiếng Việt* – Văn Tân)
- *Nghị luận:* bàn bạc (*Từ điển từ Hán Việt* – Phan Văn Các)
- *Nghị luận:* bàn và đánh giá cho thật rõ về một vấn đề nào đó (*Từ điển Tiếng Việt* - Hoàng Phê).

Vậy, nghị luận là bàn bạc cho ra phải trái, đánh giá cho thật rõ đúng sai một vấn đề nào đó.

Ví dụ:

a. Bình luận hai câu thơ sau đây của Nguyễn Công Trứ:

"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".

b. Nêu ý kiến của em về câu nói của Ban-dắc: *"Lịch sự và khiêm tốn chứng tỏ con người có văn hoá".*

c. Trong bài thơ *"Tẩu lộ"* (Đi đường), Bác Hồ viết:

"Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan"
(Đi đường mới biết đường đi khó)

Em hãy lấy một số dẫn chứng thơ trong bài *"Ngục trung nhật kí"* của Bác Hồ để làm sáng tỏ ý thơ trên.

2. Văn nghị luận là gì ?

- Hịch, cáo, chiếu, biểu,... của người xưa để lại đều là những áng văn nghị luận. *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn, *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi, *"Chiếu dời đô"* của vua Lý Thái Tổ, *"Biểu tạ của Giản nghị đại phu kiêm Tri tam quân sự"* (Nguyễn Trãi) dâng lên vua Lê Thái Tông,... đều là văn nghị luận viết theo quy cách riêng, thi pháp riêng của cổ văn. Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, bản điều trần *"Xin lập khoa luật"* (1867) của Nguyễn Trường Tộ, *"Hoà lệ cống ngôn"* (Gửi lời nói hoà cùng nước mắt) của Phan Bội Châu, bài *"Chánh học cùng tà thuyết"* của Ngô Đức Kế, bài *"Chánh học cùng tà thuyết có phải là vấn đề quan hệ chung không?"* của Huỳnh Thúc Kháng,... cũng là văn nghị luận. *"Tuyên ngôn Độc lập"*, *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"* của Hồ Chí Minh là văn nghị luận.

"Mấy ý nghĩ về thơ" của Nguyễn Đình Thi, *"Con đường trở thành kẻ sĩ hiện đại"* của Nguyễn Khắc Viện, *"Tư duy hệ thống – nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy"* của Phan Đình Diệu, *"Nhìn về vốn văn hoá dân tộc"* của Trần Đình Hượu,... đều là văn nghị luận.

Có thể nói, *văn nghị luận là loại văn xuôi dùng lí lẽ, lập luận, dẫn chứng để bàn bạc và đánh giá một vấn đề nào đó, thể hiện cách hiểu và bày tỏ quan điểm của mình.*

3. Phân loại

Văn nghị luận gồm có *nghị luận xã hội* và *nghị luận văn học*

- *Nghị luận xã hội* là những bài văn bàn về các vấn đề xã hội, chính trị, lịch sử, văn hoá, đạo đức, thiên nhiên, môi trường,v.v...

Ví dụ, bàn về *vẻ đẹp thanh lịch* của người Hà Nội; nêu lên suy nghĩ về việc xây dựng, bảo vệ môi trường *xanh, sạch, đẹp*; trao đổi về *phương pháp tự học, tự đọc*,...

- *Nghị luận văn học* là những bài văn bàn về các vấn đề văn chương - nghệ thuật như phân tích, cảm thụ một tác phẩm thơ văn, bình luận về một vấn đề lí luận văn học, một nhận định văn học sử, giới thiệu một tác giả hoặc một tác phẩm văn chương, v.v...

Ví dụ bình giảng bài thơ "*Sóng*" của Xuân Quỳnh; phân tích nhân vật chị Hoài trong "*Mùa lá rụng trong vườn*" (đoạn trích) của Ma Văn Kháng; giới thiệu một vài nét về tiểu sử, tác phẩm và phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, v.v...

4. Các dạng bài, kiểu bài văn nghị luận

Có thể tạm chia các dạng bài, kiểu bài văn nghị luận:

- *Chứng minh một vấn đề*

Ví dụ chứng minh quê em có nhiều đổi mới; chứng minh quân đội ta rất anh hùng; những đức tính cần có của một thanh niên học sinh; trăng trong thơ Hồ Chí Minh, v.v...

- *Giải thích một vấn đề*

Ví dụ giải thích câu tục ngữ "*Thương người như thể thương thân*"; thế nào là tư duy hệ thống?; tên hiểu như thế nào cho đúng hai câu tục ngữ: "*Học thầy không tày học bạn*" và "*Không thầy đố mày làm nên*",v.v...

- *Bình luận một vấn đề*

- *Ví dụ*, bình luận câu tục ngữ "*đi một ngày đàng học một sàng khôn*"; quan niệm của em về một bài thơ hay; suy nghĩ của em về thói đua đòi ăn chơi trong một số thanh niên học sinh; bình luậncâu: "*Bí quyết của sự trẻ mãi là hãy học lấy mỗi ngày một điều gì*", v.v...

- Cảm nhận, cảm thụ, phân tích, bình giảng

Ví dụ cảm nhận về bài thơ "*Ngắm trăng*" của Hồ Chí Minh; cảm thụ của em về hình tượng "*sóng*" trong bài thơ "*Sóng*" của Xuân Quỳnh; phân tích nhân vật ông Tám trong truyện "*Dất*" của Anh Đức; bình giảng đoạn thơ nói về bức tranh tứ bình trong bài thơ "*Việt Bắc*" của Tố Hữu, phân tích bài thơ "*Tây Tiến*" của Quang Dũng, v.v...

- *Nghị luận hỗn hợp*

Những bài văn THPT thường là dạng bài, kiểu bài nghị luận hỗn hợp. Có lúc đề bài chỉ rõ giải thích và chứng minh, giải thích và bình luận, có lúc đề bài chỉ nêu vấn đề để học sinh tự tìm hiểu, tự suy luận.

Ví dụ

+ Giải thích và bình luận câu: "*Học hành là sự mở đường đi tới tương lai*".

+ Giải thích và chứng minh câu tục ngữ "*Có chí thì nên*".

+ Đề bài: *Tiền tài và hạnh phúc* thuộc dạng bài, kiểu bài gì? - Đó là bài văn nghị luận hỗnhợp; người viết phải giải thích, chứng minh, bình luận.

5. Điều kiện cần và đủ để làm văn nghị luận

Muốn làm một bài văn nghị luận, học sinh cần phải có những điều kiện *cần* và *đủ* sau đây:

- *Phải có lí luận*, nghĩa là có lí lẽ và biết lập luận. Lí lẽ phải sắc bén, lập luận phải chặt chẽ. Không phải lí luận cùn và cách nói rời rạc, luẩn quẩn.

- *Phải có kiến thức*: kiến thức phong phú, cụ thể về cuộc sống, về xã hội, về lịch sử, kiến thứcvăn học,... không thể nói chung chung, mô tê răng rứa, mà được!...

- *Phải có quan điểm, lập trường đúng đắn, tiến bộ*. Sự sai sót về tư tưởng, tình cảm sẽ "*giết chết*" bài văn!

- *Phải có kĩ năng – thao tác* như phát hiện đề để làm cho trúng, biết bố cục chặt chẽ, có kĩ năng, thao tác thuần thục giải thích, chứng minh, bình luận, phân tích, bình giảng, biết trình bày lí lẽ theo *diễn dịch, quy nạp, móc xích, tam đoạn luận*, tổng-phân-hợp,v.v... Còn phảibiết cách trình bày và phân tích các dẫn chứng.

- *Câu văn, lời văn, cách diễn đạt, cách dựng đoạn văn, cách hiểu cảm sao cho phù hợp với sắc thái mỗi loại bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học.*

Tóm lại, "*có bột mới gột nên hồ*", làm văn nghị luận xã hội hay nghị luận văn học cũng phải có kến thức, quan điểm và kĩ năng.

Bài số 2

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

I. Về sự trong sáng của tiếng Việt

- Tiếng Việt có một sức sống vô cùng mạnh mẽ. Qua hàng nghìn năm lịch sử, dân tộc ta đã trải qua nhiều thế kỉ bị ngoại bang thống trị, nhưng tiếng Việt không thể bị tiêu diệt, trái lại, nó càng ngày càng phát triển và trở nên giàu có. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, xuất bản năm 2008 có 41. 271 mục từ. Từ chữ Hán đến chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, tiếng Việt phát triển ngày càng mạnh mẽ, không chỉ sử dụng trong giao tiếp đời thường mà còn là công cụ sắc bén, to lớn diễn đạt một cách chính xác và tinh tế mọi tư tưởng, tình cảm, mọi lĩnh vực kiến thức trong hoạt động và đời sống cộng đồng, sáng tạo những tác phẩm văn hoá, văn học, khoa học và tư tưởng đặc sắc, bất hủ.

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là nhiệm vụ của mỗi con người Việt Nam, của mọi thế hệ con người Việt Nam hôm nay và mai sau.

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là phải tự học hỏi làm cho vốn từ trong mỗi người được giàu có, là nắm vững các quy tắc chung, chuẩn mực về phát âm, viết chữ, dùng từ, đặt câu, về cấu tạo văn bản, về vận dụng các biện pháp tu từ lúc nói và viết.

- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt phải vừa hấp thụ một số từ vựng của nước ngoài (nhất là các danh từ khoa học kĩ thuật) vừa chống lại sự lai căng, lạm dụng tiếng nước ngoài; đồng thời tránh những cách nói thô tục, thô lậu, thiếu văn hoá trong giao tiếp.

- Học vấn và nhân cách của mỗi người, nhất là tuổi trẻ gắn liền với việc trau dồi tiếng mẹ đẻ, làm cho ngôn ngữ của riêng mình trở nên giàu có, trong sáng, lịch thiệp trong giao tiếp, trong học tập và nghiên cứu, trong nói và viết.

II. Nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

1. *Phải biết yêu và quý trọng tiếng Việt.* Yêu tiếng mẹ đẻ cũng là biểu hiện của tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Trong bài thơ "*Tiếng Việt*", Lưu Quang Vũ viết:

"Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nỗi mình quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá môi tôi hồi hộp quá
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình".

2. *Phải thường xuyên rèn luyện kĩ năng sử dụng thành thạo tiếng Việt.* Tập nói và viết đúng vươn dần lên nói hay và viết hay. Học tập thơ ca dân gian, học tập thơ văn cổ điển và thơ ca hiện đại là biện pháp hữu hiệu nhất để trau dồi ngôn ngữ.

3. *Phải biết bảo vệ tiếng Việt* lúc nói và viết, trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

4. *Phải có ý thức về sự phát triển của tiếng Việt.* Đất nước ngày một phát triển và đổi mới trên đà hội nhập, công nghiệp hoá và hiện đại hoá, cho nên sự phát triển của tiếng Việt là một tất yếu lịch sử

Luyện tập

Hãy trình bày cách hiểu của em về các ý kiến sau đây:

a. *"Chúng ta cần suy nghĩ... cẩn thiết thế nào".*

(Phạm Văn Đồng)

- Ý kiến của Phạm Văn Đồng nói về mục đích của việc giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hoá của tiếng Việt.

Một là giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn hoá nó là để phát triển tốt tư duy, tư duy của con người Việt Nam: tư duy chính trị, tư duy kinh tế, tư duy nghệ thuật, tư duy khoa học,...

Hai là, giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hoá của tiếng Việt là để phục vụ sự phát triển của tư duy, sự phát triển của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

b. *"Sự trong sáng của ngôn ngữ... câu văn trong sáng"*.

(Xuân Diệu)

- Xuân Diệu quan niệm thế nào là trong sáng, trong sáng trong thơ. Ông cho rằng *trong* và *sáng* dính liền nhau; *sáng* là sáng sủa, dễ hiểu; nếu lời diễn đạt còn thô, chưa được gọn, chưa được chuốt thì chưa được *trong*.

Xuân Diệu hiểu: *sáng* là nặng về nói nội dung; chữ *trong* là nặng về nói hình thức. Có phấn đấu cho được *sáng* nghĩa và được *trong* lời thì câu thơ, câu văn mới *trong sáng*.

Cách hểu và cách nói của Xuân Diệu rất có lí và rất thơ.

Bài số 3

Bài đọc tham khảo

Bài viết số 1 (có 4 đề)

(Nghị luận xã hội – Bài làm ở nhà)

Đề 2

Phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người cũng quan trọng và cần thiết như ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết.

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

Bài làm

Trong việc phê phán những thói hư tật xấu, những tư tưởng lạc hậu để xây dựng con người mới, nếp sống văn hoá mới, nhiều người thường nhắc đến câu nói sau đây: *"Phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người cũng quan trọng và cần thiết như ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết"*.

Trước hết, phải hiểu nghĩa các từ ngữ: *thờ ơ, ghẻ lạnh, lòng vị tha, tình đoàn kết* là thế nào.

Cuốn *"Từ điển tiếng Việt"* in năm 2008, Hoàng Phê chủ biên đã giải nghĩa như sau:

Thờ ơ: tỏ ra lạnh nhạt, không hề quan tâm, để ý tới, không hề có chút tình cảm gì.

Ghẻ lạnh: tỏ ra lạnh nhạt đối với người lẽ ra là thân thiết, gần gũi.

Vị tha: có tinh thần chăm lo đến lợi ích của người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình.

Đoàn kết: kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.

Qua đó, ta hiểu thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh là tính xấu; người sống thờ ơ, ghẻ lạnh là người không tốt, là kẻ vô cảm, vô tình với đồng loại. Lòng vị tha, tình đoàn kết là tính tốt; người giàu lòng vị tha và có tình đoàn kết là người tốt, rất tốt.

Câu nói trên đây chỉ ra mối quan hệ và tầm quan trọng giữa việc phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người và sự ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết.

Con người có nhân hậu, sống trong tình người mới có lòng vị tha, tình đoàn kết, mới biết *"thương người như thể thương thân"*. Nhân dân ta giàu lòng vị tha và tình đoàn kết nên tâm hồn Việt Nam rất đẹp, sức mạnh Việt Nam vô địch, có thể chiến thắng thiên tai, địch hoạ, lánh đuổi thù trong, giặc ngoài. Chiến thắng thực dân Pháp, đế quốc Mĩ là nhờ tinh thần lại đoàn kết của toàn Đảng, toàn dân ta. Xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam, cứu giúp đồng bào vùng bị lũ lụt bão tố, quan tâm săn sóc các em nhỏ mồ côi, những học sinh nghèo,... làm tốt được các việc đó là do sức mạnh của lòng vị tha, tình đoàn kết của đồng bào, chiến sĩ, của hơn hai triệu Việt kiều đang sinh sống, làm ăn ở nước ngoài. Chính vì có lòng vị tha, tình đoàn kết mà nhân dân ta hiểu một cách sâu

sắc: chia rẽ là chết; thờ ơ, ghẻ lạnh với bà con, với đồng loại là vô tình, vô tâm, bạc bẽo, nhẫn tâm.

Trong công cuộc xây dựng con người mới, nếp sống mới, việc ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là phê phán thái độ thờ ơ, lạnh nhạt đối với con người.

Sống giữa người thân, sống giữa tập thể, giữa cộng đồng mà thờ ơ, ghẻ lạnh đối với mọi người thì kẻ ấy thật đáng chê. Chỉ biết bản thân mình, chẳng hề quan tâm đến ai. Một tiếng kêu rên của người bất hạnh, giọt nước mắt của người khốn khổ cơ hàn, đối với họ cũng chẳng quan tâm. Vì kẻ sống thờ ơ, ghẻ lạnh, trái tim đã bị đóng băng, tâm hồn đã bị khô héo, sống không chút tình người. Đáng thương hại thay, những kẻ thờ ơ, ghẻ lạnh là những Bê-li-cốp, loại người trong bao mà nhà văn Nga Sê-khốp đã nói đến. Các câu tục ngữ: "*Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại*", "*Đèn nhà ai rạng nhà ấy*" đã nói lên bản chất loại người có thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với mọi người. Loại người này đã tự tách rời với mọi người xung quanh, sống cô đơn, khép kín, mũ ni che tai!

Phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người là để xây dựng tính tập thể, tính cộng đồng, lòng vị tha, tính đoàn kết. Là để làm cho con người gần người hơn. Là để xây dựng tình tương thân tương ái, là để xây dựng con người mới, xã hội mới, nếp văn hoá mới.

Có gì hạnh phúc hơn khi được sống trong tình thương; tình thương của gia đình, của bạn bè, của đồng bào, đồng chí.

Tuổi trẻ bước vào đời sẽ tìm thấy sức mạnh và hạnh phúc trong tình nhân ái, lòng vị tha, tình đoàn kết của cộng đồng. Hơn bao giờ hết, ta càng thấm thía ý kiến: "*Phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người cũng quan trọng và cần thiết như ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết*".

Đề 3

Phân tích và làm sáng tỏ ý nghĩa câu nói:

"Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông".

(Nguyễn Bá Học)

Bài làm

Nguyễn Bá Học (1957-1921) là nhà giáo từng viết văn viết báo khá nổi tiếng trong hai thập niên đầu thế kỉ XX. Trong bài báo "*Lời khuyên học trò*", ông có viết:

"*Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông*".

Hình ảnh "*ngăn sông cách núi*" biểu trưng cho sự khó khăn, trở ngại trên đường đời. "*Lòng người ngại núi e sông*" là sự nản lòng, thoái chí, ngại khó của người đời. Câu nói của Nguyễn Bá Học nêu lên một lời khuyên khá sâu sắc: Đường đời tuy khó khăn cách trở, nhưng khó khăn hơn vì lòng người thiếu nghị lực, ngại khó khăn.

Đường đi khó. Đó là một sự thật hiển nhiên. Đường đi có muôn vàn khó khăn. Quan sơn muôn dặm. Có bao đèo cao, núi cao, sông sâu, thác dữ, vực thẳm. Phải vượt qua nghìn dặm đường xa, nắng lửa mưa chan, bão tố, tuyết đóng băng đầy trời, cái rét cắt da cắt thịt mùa đông, cái nóng như lửa nung mùa hè. Đói khát phải trải qua, ốm đau, chùn chân mỏi gối phải chịu đựng. Còn thú dữ, còn lũ cướp đường, v.v... Quả là đường đi khó. Lý Bạch đời Đường (Trung Quốc) có bài thơ "*Hành lộ nan*" (Đường khó đi) và bài "*Thục lộ nan*" (Đường xứ Thục khó đi). Bài trước, Thi tiên viết:

"Băng đầy sông, khó nỗi vượt Hoàng Hà
Tuyết mù trời, không đường lên Thái Hàng".

(Hoàng Tạo *dịch*)

Bài sau, Thi Tiên lại chỉ rõ:

"Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!
(...) *Đất sụt, núi lở, tráng sĩ chết*
(...) *Sớm lánh cọp dữ*
Tối lánh rắn dài
Mài nanh, liếm máu,
Giết người như chặt gai..."

(Ngô Tất Tố *dịch*)

Giữa thế kỉ XIX, Cao Bá Quát viết bài thơ *"Sa hành đoản ca"* (Bài ca ngắn đi trên bãi cát), người đọc cảm thấy đầy lệ rơi và tiếng thở dài hắt ra. Con đường mưu sinh đã khó, con đường danh lợi càng khó khăn hơn.

"Ngục trung tập kí" của Hồ Chí Minh cũng có bài thơ *"Tẩu lộ"* (đi đường) nói lên cái gian khổ trong muôn nghìn cái khó:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

(Nam Trân *dịch*)

Cái khó đi đường đối với người chiến sĩ cách mạng là bị tù đày, bị quân thù hãm hại, bắn giết; tính mạng nghìn cân treo sợi tóc; phải nếm trải bao cay đắng tủi nhục trên đường đi đày:

"Năm mươi ba cây số một ngày,
Áo mũ dầm mưa rách hết giày;
Lại khổ thâu đêm không chỗ ngủ
Ngồi trên hố xí đợi ngày mai".

(*Mới đến nhà lao Thiên Bảo*)

Trở lại câu nói của Nguyễn Bá Học, sau khi chỉ rõ *"đường đi khó"*, ông dùng lời phủ định *"không khó vì ngăn sông cách núi"* để khẳng định một sự thật *"mà khó vì lòng người ngại núi e sông"*.

Cái khó *"ngăn sông cách núi"* là cái thử thách khó khăn khách quan, con người có thể vượt qua được. Cái khó chủ quan lúc đi đường là *"lòng người ngại núi e sông"*. Ông đã sử dụng biện pháp *phân hợp ngôn ngữ* để làm nổi bật tư tưởng thoái chí nản lòng của người đi đường. Không viết *"lòng người e ngại núi sông"* mà lại viết *"lòng người ngại núi e sông"*, đó là một dụng ý khá thâm thuý. Không có quyết tâm cao, không có chí khí ngoan cường sao có thể khắc phục được mọi khó khăn trên đường đi, trên đường đời. Nếu nản lòng, thoái chí, nếu sợ vất vả gian khổ thì sao có thể đi đường và đến đích được? Con đường đời, con đường mưu sinh có muôn vàn cái khó, đúng là *"khó vì lòng người ngại núi e sông"*.

Qua câu nói, nhà giáo Nguyễn Bá Học vừa chỉ cho học trò không nên ngại khó ngại khổ mà phải rèn luyện chí khí quyết tâm trong học hành, trong mưu sinh trên đường đời. Tác giả có một lối nói nhẹ nhàng, giàu hình ảnh và tương phản, nên lời khuyên, bài học đạo lí càng trở nên sâu xa, thấm thía.

Nhắc lại câu nói trên đây của Nguyễn Bá Học, tuổi trẻ chúng ta lại nhớ đến bài thơ *"Khuyên thanh niên"* của Bác Hồ kính yêu:

"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền.
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí ắt làm nên".

Bài học đi đường, bài học về lòng quyết tâm, rèn luyện ý chí, nghị lực đối với học sinh chúng ta thật vô cùng quan trọng, lúc nào cũng mới mẻ và giàu ý nghĩa.

Bài số 4

Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận.

1. Đọc, đánh dấu những câu mang ý chính trong bài "***Khoảnh khắc truyện ngắn***" của Bùi Hiển dưới đây và viết thành bản tóm tắt khoảng 20 dòng.

Tóm tắt

Truyện ngắn có tình tiết hay không? Truyện ngắn cần có cốt truyện rành mạch thì thường dễ đọc, dễ theo dõi, ý nghĩa rõ, dễ nhớ. Có truyện ngắn chỉ nói lên một tâm trạng, tâm tình, ít sự việc, không có sự cố vẫn vang vọng vào tâm hồn người đọc rất lâu. Phải chăng truyện ngắn là một truyện dài "*dồn nén*" lại. Tôi đồng tình với cách định nghĩa: truyện ngắn là "*một đoạn trong cả bài thơ dài vô tận của số phận nhân loại*", là "*một chương rút ra trong truyện dài*".

Người viết phải lựa chọn thật xác đáng và "*đắc địa*" các đoạn, các chương, các khoảnh khắc ấy. Truyện "*Ngựa người và người ngựa*" ghi lại cảnh bác lái xe và cô gái giang hồ gặp gỡ tình cờ trong thời khắc cuối năm trước giao thừa. Họ tưởng có thể nương tựa vào nhau kiếm thêm chút tiền nuôi sống, nào ngờ cái vận khốn đeo đuổi họ đến cùng. Truyện "*Đôi mắt*" của Nam Cao nói về nhà văn Hoàng đi tản cư về nông thôn thời kì đầu chống Pháp. Qua mấy lời hầu như độc thoại nhận xét về người nông dân, về thời cuộc, qua cảnh sinh hoạt gia đình,... tất cả đã phơi bày bản chất một kiểu người tiểu tư sản thiểu kiến, cố chấp, bảo thủ, vị kỉ và cơ hội; khoảnh khắc được chọn đã làm phát lộ ở nhân vật Hoàng mọi khía cạnh tư tưởng. Với anh ta thì không hề có cách mạng và kháng chiến, quá khứ vẫn đè nặng lên tâm trí anh ta...

Truyện ngắn phải có khoảnh khắc, "*khoảnh khắc cốt yếu*", hoàn cảnh nhất định để nhân vật bộc lộ rõ rệt nhất nhân cách của mình. Người cầm bút thường có ý thức lựa chọn thời điểm, khoảnh khắc cho truyện. Ở khâu thể hiện là vốn sống, nhãn quan nhạy bén, tư tưởng vững vàng để lựa chọn vừa mang tính hợp lí, vừa có ý kiến rõ ràng, cô đọng, khám phá.

2. Tóm tắt bài "***Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng***" của Nguyễn Đăng Mạnh thành văn bản khoảng 20 dòng.

Tóm tắt

Nhà văn Nguyên Hồng vừa có tài, vừa có tâm, nhất là tâm. Từ tác phẩm đầu tay, truyện *Linh hồn* đến tiểu thuyết "*Cửa biển*" đều toát lên một chủ đề: lòng nhân đạo thống thiết, mãnh liệt.

Nguyên Hồng đã dành những tình cảm thống thiết đối với thân phận người dân cùng ngày trước, tỏ hết niềm tin mãnh liệt đối với "*thiện căn*" bền vững của nhân dân lao động. Những Tám Bính, mẹ La... với bản chất hồn hậu, xuyên thủng lớp bùn đất dày đặc để nhô lên đón lấy ánh sáng mặt trời.

Nguyên Hồng có một số nét tương đồng với Go-rơ-ki. Hai người viết về lưu manh, thợ thuyền, xây dựng được nhiều hình tượng bà mẹ rất đẹp, dẫn đầu trong việc ca ngợi lao động, phát hiện ở lao động một đối tượng thẩm Mĩ thật sự. Văn Nguyên Hồng luyện bằng than bụi nhà máy, những bến tàu, bằng sỏi đá những đồi cỏ khô cháy... Nguyên Hồng hiện lên như một tấm gương rất đẹp về sự gắn bó chặt chẽ giữa nghệ thuật và lao động.

Nguyên Hồng có tài tả nắng. Tâm hồn ông đầy ánh sáng và ánh nắng. Ánh nắng tưng bừng náo nhiệt của thành phố Hải Phòng rực rỡ màu phượng vĩ; ánh nắng làm cho cảnh vật nở nang, tươi tốt, tràn đầy sức sống; ánh nắng xua tan tử khí của nhân vật ông già nghèo khổ trong truyện "*Hơi thở tàn*".

Lí tưởng cách mạng, bản tính yêu đời, yêu sống của nhân dân lao động đã tạo nên một chủ nghĩa lạc quan vững khoẻ trong tác phẩm Nguyên Hồng.

Nguyên Hồng đã có 46 năm cầm bút liên tục, không vơi cạn. Không ai thay thế được Nguyên Hồng, để dựng lên bức tranh quy mô, hoành tráng, sôi sục của thành phố Hải

Phòng những năm bốn mươi đầy biến động của lịch sử dân tộc? Không ai vẽ nổi như Nguyên Hồng chân dung những lão La, mẹ La, Gái Đen, cụ Cam, cụ Ước, v.v... Nguyên Hồng không có những kiệt tác hoàn chỉnh, nhưng có những trang viết đáng gọi là kiệt tác.

Nguyên Hồng có năng khiếu của một nhà văn lớn như Xuân Diệu đã nói. Ông viết không có lúc nào xuống tay hẳn. Ông chết quá đột ngột khi tập hai bộ tiểu thuyết *"Núi rừng Yên Thế"* chưa ráo mực.

Nguyên Hồng là con người rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Ông đã sống hơn sáu mươi năm, đã viết hơn bốn mươi năm, ai biết được ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật?

Bài số 5

Luyện tập về giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt

1. Hãy dùng các sách công cụ để xác định xem trong những câu sau đây, câu nào có hiện tượng viết không đúng chuẩn tiếng Việt.

a) Phải biết xử dụng hợp lí kinh phí được cấp. (1)
Phải biết sử dụng hợp lí kinh phí được cấp. (2)

b) Sau 120 phút thi đấu, hai đội hoà 1-1, phải phân thắng bại bằng đá luân lưu 11 mét. (1)
Sau 120 phút thi đấu, hai đội hoà 1-1, phải phân thắng bại bằng đá luân phiên 11 mét. (2)

c) Với sự cố gắng ấy đã đem lại cho em những kết quả đáng khích lệ. (1)
Sự cố gắng ấy đã đem lại cho em những kết quả đáng khích lệ. (2)

2. Chỉ ra những hiện tượng lạm dụng tiếng nước ngoài và hiện tượng trùng nghĩa trong những câu sau đây.

- Nhiều fan hâm mộ đã ra sân bay đón Đội tuyển bóng đá Việt Nam thắng lợi trở về.
- Liên hoan festival nghệ thuật Tây Nguyên được tổ chức ở thành phố Buôn Ma Thuột.
- Cô ta ăn mặc rất hợp mốt thời trang.
- Các vận động viên chủ nhà khả dĩ có thể giành được nhiều huy chương vàng hơn cả.

3. Chỉ ra những từ ngữ dùng sai trong những câu sau và sửa lại cho đúng.

- Xã em có mười người được bầu là Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
- Chiều qua, lớp em họp để phong mức kỉ luật cho các bạn vừa dính líu vào vụ ẩu đả trước cửa trường.
- Vừa qua, một thuyền đánh cá đã vớt lên được từ đáy biển nhiều **kỉ vật** thời chiến tranh.

4. Chỉ ra những chỗ không hợp lí trong những câu sau và sửa lại cho đúng.

- Sau khi "Việc nhà đã tạm thong dong", đến đêm, còn lại duy nhất hai chị em, Thuý Kiều đã "trao duyên" cho Thuý Vân.
- Có thể đơn cử tên tuổi của nhiều nhà văn, nhà thơ tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến,...
- Thanh niên phải tuyên chiến với các tệ nạn mại dâm, ma tuý, tội phạm.

5. Chỉ rõ lỗi và nêu cách chữa lỗi các câu sau đây.

- Trong cuốn sách kì thú đó, cuốn sách mười năm nay bao giờ tôi cũng mang theo bên mình.
- Chính anh, mà không phải tôi, đã nói như thế.
- Chúng ta càng đoàn kết thì phong trào thi đua học tốt mỗi ngày một phát triển.
- Từ khi tôi bước chân vào đời chỉ biết trông cậy vào đôi tay của chính mình.
- Được thầy cô khen khiến nó sung sướng đỏ bừng mặt.

Bài làm

1. a) Viết *xử dụng* là sai chính tả. Phải viết *sử dụng* mới đúng chính tả.

b) Dùng từ *luân lưu* là sai; *luân lưu*: chuyển lần lượt/ *luân phiên*: lần lượt thay phiên nhau. Phải dùng từ *luân phiên* mới đúng.

2. Có thể bỏ một trong hai từ trùng nghĩa sau:

- *Fans*/hâm mộ; *liên hoan*/festival; *mốt*/thời trang; *khả dĩ*/ có thể

3. Những từ ngữ dùng sai cần thay thế:

- mười *người*... : mười *bà mẹ*
- *phong* mức kỉ luật : *xét* mức kỉ luật
- *kỉ vật* thời chiến tranh : *di vật* thời chiến tranh

4. Những từ ngữ dùng thừa hoặc không đúng.

- còn lại *duy nhất* hai chị em → bỏ chữ *duy nhất* (duy nhất: chỉ có một mà thôi; không có hai); đã có "*hai chị em*" sao lại *duy nhất*?

- Chữ *đơn cử* dùng sai; *đơn cử*: nêu riêng ra một vài việc để làm dẫn chứng. Trong câu văn này, chỉ nên dùng các từ: *nêu/kể* là hợp lí.

- Chữ *tội phạm* dùng thừa và không đúng.

5. Dùng thừa từ, dùng thiếu từ trong cặp từ hô ứng, đặt chủ ngữ không đúng vị trí trong câu. Chữa lại như sau:

- Cuốn sách kì thú đó, cuốn sách mười năm nay bao giờ tôi cũng mang theo bên mình. (-Bỏ chữ *trong*)

- Chính anh đã nói như thế. (Bỏ từ ngữ *mà không phải tôi*)

- Chúng ta *càng* đoàn kết thì phong trào thi đua học tốt *càng* phát triển. (Thêm chữ *càng*, bỏ 3 chữ *mỗi ngày một*)

- Có ba cách chữa câu văn này:

+ Từ khi bước chân vào đời, *tôi* chỉ biết trông cậy vào đôi tay của chính mình.
+ Bước vào đời, tôi chỉ biết trông cậy vào đôi tay của chính mình.
+ Tôi chỉ biết trông cậy vào đôi tay của chính mình khi bước vào đời.

- Bỏ chữ *khiến* thay bằng dấu phẩy, hoặc đảo lại câu thêm vào chữ *khi* hoặc chữ *vì*.

+ Được thầy cô khen, nó sung sướng đỏ bừng mặt.
+ Nó sung sướng đỏ bừng mặt *khi* được thầy cô khen.
+ Nó sung sướng đỏ bừng mặt *vì* được thầy cô khen.

Bài số 6

Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, lập dàn ý, viết đoạn văn, bài văn.

Đề 1. Bình luận đoạn thơ sau trong bài *Vội vàng* của Xuân Diệu:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!

Đề 2. Về đoạn thơ mở đầu bài *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm:

Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì
Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì

Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay.

Đề 3. Phân tích bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Bài đọc tham khảo

Đề 1

Mở đầu bài thơ là cái *tôi* hăm hở: *"Tôi muốn tắt nắng đi"*. Kết thúc bài thơ là *ta*, là mọi tuổi trẻ. Một sự hòa nhập và đồng điệu trong dòng chảy thời gian: Sống mãnh liệt, sống hết mình. Sống nồng nàn say mê. Nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả. Ngôn từ đậm màu sắc cảm giác, xúc giác, rạo rực: *"Ta muốn ôm"*, *"Ta muốn viết... Ta muốn say... Ta muốn thâu..."*:

"Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn viết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng".

Sống cũng là để yêu, yêu hết mình. Thơ hay vì màu sắc lãng mạn. Vì giọng thơ sôi nổi. Nghệ thuật *"vắt dòng"* với ba từ *"và"* xuất hiện trong một dòng thơ làm nổi bật cảm xúc: say mê vồ vập cảnh đẹp, tình đẹp nơi vườn trần. Tất cả mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng... đều là đối tượng khao khát của thi nhân:

"Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"

Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, ích kỉ trong hưởng thụ. *"Vội vàng"* thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt, Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Bảy thập kỉ sau còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống *"vội vàng"* như vậy. 50 tác phẩm, hơn 400 bài thơ tình, ông đã làm giàu đẹp cho nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Bài thơ *"Vội vàng"* cho thấy một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, rất nhân văn, một giọng thơ sôi nổi, dâng trào và lôi cuốn, hấp dẫn. Có chất xúc giác trong thơ. Cách dùng từ rất bạo, cấu trúc câu thơ, đoạn thơ rất tài hoa. *"Vội vàng"* tiêu biểu nhất cho *"Thơ mới"*, thơ lãng mạn 1932 - 1941.

Đề 2

"Quê hương là gì hở mẹ
Mà cô giáo dạy phải yêu
Quê hương là gì hở mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều".

(Đỗ Trung Quân)

Kì lạ thay hai tiếng quê hương! Là một ngọn núi, một cánh đồng, một mái trường, một dòng sông... đó là quê hương ta, mang nặng trong lòng ta. Quên sao được dòng sông tuổi thơ? Sông mang nước ngọt, sông chở nặng phù sa, sông cho ta nhiều tôm cá... Và dòng sông quê hương còn mang bao kỉ niệm của hồn ta trôi về năm tháng, đi tới mọi chân trời xa xôi...

"Sông ơi! Thương nhớ một đời!
Sông ơi! Một trời mơ ước!"

Mỗi lần đọc bài *"Bên kia sông Đuống"* của thi sĩ Hoàng Cầm, tôi lại nao nao lại xao xuyến bồi hồi. Một miền quê yêu thương, một thế giới Kinh Bắc, một dòng sông êm đềm lại hiện về, thấp thoáng. Nửa thế kỉ đã trôi qua mà vần thơ *"Ai về bên kia sông Đuống"* vẫn mải miết trôi, vẫn lao xao vỗ sóng trong lòng tôi...

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
.....
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay...".

Đây là đoạn thơ mở đầu bài *"Bên kia sông Đuống"*, một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến viết về cảm hứng quê hương đất nước. Nỗi buồn, nỗi nhớ tiếc, xót xa của đứa con li hương bao trùm cả đoạn thơ.

1. Mở đầu là hai tiếng *"Em ơi"* vang lên bồi hồi xao xuyến. Vừa nhắn gọi, vừa an ủi vỗ về. Buồn làm chi hoài, buồn làm chi mãi, em hãy cùng anh trở về dòng sông Đuống thân thương *"ngày xưa"*:

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì".

Hai tiếng *"em ơi"* này phải chăng được khơi gợi từ những câu ca Quan họ *"Người ơi người ở đừng về..."* như có người đã cảm nhận ? Em là cô gái Kinh Bắc từng *"để thương, để nhớ, để sầu cho ai"*, một lần nữa xuất hiện với dáng vẻ xinh tươi, yêu kiều trong ngày hội non sông mà nhà thơ mong ước:

"Em mặc yếm thắm
Em thắt lụa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh".

Câu thơ *"Ngày xưa cát trắng phẳng lì"* là một nét đẹp về dòng sông ấu thơ trong hoài niệm. Bờ sông thoai thoải, cát trắng mịn màng, từng in dấu chân nhỏ thơ trần một thời cắp sách.

Đứa con li hương bồi hồi thương nhớ. Nhớ cồn cào dòng sông:

"Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì".

Hai tiếng *"trôi đi"* gợi tả nước sông êm đềm lững lờ trôi xuôi với thời gian năm tháng, và đang *"trôi"* trong lòng người, mang theo bao kỉ niệm đẹp *"mấy trăm năm hấp thoáng mộng bình yên..."*. Nước sông trong xanh, gương sông trong suốt phẳng lặng Từ láy chỉ màu sắc *"lấp lánh"* là một nét vẽ có hồn về sông Đuống yêu thương. Gương sông *"lấp lánh"* phản chiếu ánh hồng bình minh, phản chiếu bóng tà dương, ánh trăng sao những đêm thu đẹp. Đã có sông Cầu nước chảy lơ thơ. Có sông Thương bên lở bên bồi, dòng trong dòng đục mang theo bao nỗi niềm xưa nay: *"Đôi ta thương nhớ bao giờ cho nguôi"*... Và còn có *"Sông Đuống trôi đi - Một dòng lấp lánh"* đã trở thành một mảnh tâm hồn của nhà thơ Hoàng Cầm.

Con sông làng ta quanh co uốn lượn như con rồng trong ca dao đã để nhiều thương nhớ cho ta:

"Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình cọn long".

Con sông Đáy mộng mơ trong thơ Cao Bá Quát: *"Sông tựa dải là có gái đẹp..."*. Con sông Hương của Huế đẹp và thơ:

"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta vẫn ngày đêm tự tình".

("Bài ca quê hương" - Tố Hữu)

Với Hoàng Cầm thì sông Đuống yêu thương lại có một dáng hình rất kì diệu và nên thơ: *"Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì"*. Dòng sông như một sinh thể mang nặng tình quê và lòng người. Quê hương đang bị cắt chia, bên này là vùng tự do, bên kia là quê mẹ đang bị quân thù chiếm đóng và giày xéo, nên dòng sông mới *"nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì"* như vậy ?

Miền quê thương nhớ cũng là không gian nghệ thuật được mở rộng và trải dài theo hai bờ sông. Bức tranh quê tắm mát tâm hồn ta một màu xanh bạt ngàn. Có màu *"xanh xanh"* của bãi mía, bờ dâu. Có màu *"biêng biếc"* của ngô khoai. Hồn quê, tình quê đã hội tụ qua mầu xanh ấy. Nó gợi lên một vẻ đẹp trù phú của quê hương, với những cánh đồng phì nhiêu tươi tốt, với những con người cần mẫn làm ăn quanh năm. Màu sắc trong thơ Hoàng Cầm được phối sắc một cách tài hoa, tuy *"đơn sơ mà lộng lẫy"* đầy ấn tượng. Màu xanh của ấm no, thanh bình:

"Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc".

Quê hương giàu đẹp và thanh bình nay còn đâu nữa? Dòng sông, cánh đồng, xóm làng đang bị quân Pháp đốt phá tan hoang, *"ngùn ngụt lửa hung tàn"*... Từ hoài niệm thơ mộng *"ngày xưa"*, Hoàng Cầm đau đớn, nghẹn ngào thốt lên, vừa *"nhớ tiếc"*, vừa *"xót xa"*:

"Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay".

Đứa con li hương đang đêm ngày đăm đăm nhìn về quê mẹ mà *"ruột đau chín chiều"*. *"Đứng bên này sông"* là tả ngạn sông Đuống, vùng tự do; bên kia là hữu ngạn, là huyện Thuận Thành, quê mẹ yêu thương đang bị quân thù chiếm đóng và giày xéo. Hai câu hỏi tu từ liên tiếp: *"Sao nhớ tiếc..."*, *"sao xót xa..."* đã cực tả nỗi đau tê tái quặn lòng. Âm điệu vần thơ như những tiếng nấc đau đớn. *"Nhớ tiếc"* một dòng sông thơ ấu với *"cát trắng phẳng lì"* với *"một dòng lấp lánh"*,... *"Xót xa"* một miền quê giàu đẹp với màu *"xanh xanh"*, *"biêng biếc"* của mía, dâu khoai... nay đã trở thành điêu tàn, tang tóc! Câu thơ *"Sao xót xa như rụng bàn tay"* là một so sánh độc đáo, đã cụ thể hóa nỗi xót xa như chết đi một phần cơ thể. Sông Đuống và quê mẹ thân yêu đã trở thành một mảnh tâm hồn của đứa con xa nhà đi kháng chiến mới có nỗi *"nhớ tiếc"* và *"xót xa"* như thế! Tình cảm mãnh liệt ấy được thể hiện một cách xúc động, chân thành, đạt tới đỉnh điểm điển hình của bi kịch li hương trong chiến tranh.

Thơ là tiếng lòng đồng vọng trong lòng người và thời gian năm tháng. Đoạn thơ 10 câu trên đây là phần tiền tấu bài ca quê hương, là khúc tâm tình, là tiếng lòng của thi sĩ Hoàng Cầm. Mở đầu đoạn thơ là nỗi buồn, khép lại đoạn thơ là sự nhớ tiếc, nỗi xót xa. Cảm xúc trữ tình ấy trở thành nguồn mạch của mọi giai điệu tâm tình với bao thương nhớ, đau buồn, căm giận, tự hào tin tưởng được gửi gắm và trang trải xuyên suốt bài thơ *"Bên kia sông Đuống"*.

Cấu trúc câu thơ, đoạn thơ biến hóa, đa thanh, phức điệu. Cảm xúc dồn nén. Hình tượng hội tụ lung linh đem đến nhiều liên tưởng tâm tình đầy xúc động. Câu thơ dài, ngắn phối hợp, các thanh trắc, thanh bằng đã hô ứng, hòa quyện tạo nên nhạc điệu réo rắt, thiết tha: *"Em ơi buồn làm chi... sông Đuống... một dòng lấp lánh... nghiêng nghiêng... xanh xanh... biêng biếc... nhớ tiếc... xót xa..."*. Câu chữ, vần thơ như được đứa con Kinh Bắc thổi

hồn vào, cứ quyện lấy lòng ta như đang được lắng nghe một làn điệu dân ca Quan họ sau bờ dâu bãi mía bên dòng sông Đuống mênh mang buổi xuân về.

Tâm trạng buồn thương, đau đớn của Hoàng Cầm được thể hiện trong đoạn thơ cũng là nỗi lòng của mỗi con người Việt Nam đối với quê hương trong những năm dài xa nhà đi kháng chiến. Tình yêu quê hương, nỗi đau li hương vẫn là một trong những tình cảm đẹp nhất, sâu nặng nhất của con người Việt Nam xưa và nay:

"Quê hương nghĩa nặng tình sâu,
Bể dâu biến đổi biết đâu là nhà".

Đề 3

Quang Dũng là một hồn thơ chiến sĩ thời máu lửa oai hùng!

"Tây Tiến" là bài thơ của người lính nói về người lính - anh Vệ quốc quân thời 9 năm kháng chiến chống Pháp. Quang Dũng vừa cầm súng đánh giặc vừa làm thơ nên thơ ông rất chân thực và hào sảng, dư ba. Bài thơ được Quang Dũng viết vào năm 1948, khi cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc bước sang năm thứ ba, chặng đường kháng chiến còn đầy thử thách gian lao.

"Tây Tiến" nói lên nỗi nhớ và niềm tự hào của Quang Dũng về đồng đội thân yêu, cùng vào sinh ra tử một thời trận mạc.

1. Mở đầu bài thở là một tiếng gọi làm nao lòng người. Nỗi nhớ thương, nỗi nhớ như nén chặt, bỗng trào dâng:

"Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi".

Từ *"ơi"* bắt vần với từ láy *"chơi vơi"* làm cho âm điệu câu thơ trở nên tha thiết sâu lắng, bồi hồi. Hai chữ *"nhớ"* như hai nốt nhấn gợi tả nỗi nhớ *"chơi vơi"* cháy bỏng khôn nguôi. Từ Phù Lưu Chanh ông nhớ dòng sông Mã, nhớ núi rừng miền Tây, nhớ đoàn binh Tây Tiến - một đơn vị bộ đội đã hoạt động tại vùng rừng núi miền Tây Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn La - biên giới Việt Lào trong những năm đầu kháng chiến. Bao kỉ niệm đẹp một thời chinh chiến bỗng sống dậy. Những tên bản, tên mường của rừng xưa núi cũ yêu thương hiện về, bỗng trở nên gần gũi thân thiết, làm xao xuyến hồn người chiến sĩ:

"Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi,
Mường Lát hoa về trong đêm hơi".

Những Sài Khao, Mường Lát... những địa danh vời vợi nghìn trùng từng in dấu chân đoàn chiến binh Tây Tiến. Trong *"sương lấp"*, trong *"đêm hơi"* mịt mù, lạnh lẽo, đoàn dũng sĩ đã phải vượt qua những nẻo đường hành quân vô cùng gian khổ. Ngày nối ngày, đêm nối đêm, trải qua bao dãi dầu, *"đoàn quân mỏi"* giữa cái biển sương mù của núi rừng miền Tây; *"đoàn quân mỏi"* tưởng như bị *"lấp"* đi, bị trĩu xuống trong mệt mỏi, gian truân, nhưng thật bất ngờ, bỗng xuất hiện *"hoa về trong đêm hơi"*. Cái mỏi mệt, cái gian khổ như đã tiêu tan. Sáu thanh bằng liên tiếp diễn tả cái nhẹ nhàng, cái lâng lâng trong tâm hồn người lính trẻ đi tới đích sau những chặng đường dài hành quân đầy thử thách: *"Mường Lát hoa về trong đêm hơi"*.

Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt giữa núi rừng miền Tây. Những đèo dốc *"khúc khuỷu"*, *"thăm thẳm"* chưa từng in dấu chân người! Những *"cồn mây heo hút"*. Những tầm cao của núi, những chiều sâu của lũng, của suối thử thách chí can trường như chặn bước tiến của đoàn quân:

"Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm,
Heo hút cồn mây súng ngửi trời.
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi".

Các từ láy: *"thăm thẳm", "khúc khuỷu", "heo hút"* được lựa chọn và sử dụng như những nét khắc, nét vẽ có giá trị tạo hình đặc sắc, làm hiện lên những dốc, những cồn mây mà nhà thơ và đồng đội phải vượt qua trong những tháng ngày: *"áo vải chân không đi lùng giặc đánh"* (Hồng Nguyên). *"Súng ngửi trời"* là một hình ảnh nhân hóa phản ánh cái ngộ nghĩnh, hồn nhiên trẻ trung và yêu đời của người lính trẻ. Có câu thơ gồm hai vế tiểu đối, bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ Tây Tiến được *"đo"* bằng: *"Ngàn thước lên cao // ngàn thước xuống"*. Núi tiếp núi, đèo nối đèo, hết lên cao, lại xuống thấp, đoàn quân đi trong mù sương, trong màn mưa rừng. Từ những đỉnh cao *"ngàn thước"*, các chiến binh dõi tầm mắt nhìn xa. Những bản mường, những nhà sàn thấp thoáng ẩn hiện. Câu thơ thất ngôn, toàn thanh bằng gợi tả cảm xúc tươi vui, lâng lâng thanh thản dâng lên trong tâm hồn người lính trẻ rất lạc quan yêu đời khi dõi nhìn về xa qua màn mưa rừng: *"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"*.

Những gì đã xảy ra trên những nẻo đường trường chinh lửa máu và gian khổ ấy? Âm điệu câu thơ bỗng trĩu xuống, nao nao:

"Anh bạn dãi dầu không bước nữa,
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!".

Hai tiếng *"anh bạn"* cất lên như một tiếng khóc thầm. Trong gian khổ *"dãi dầu"*, trong những ngày dài hành quân và chiến đấu, có bao đồng đội thân yêu đã *"không bước nữa"*, vĩnh biệt toàn binh, *"bỏ quên đời"*, bỏ quên đồng chí bạn bè, nằm lại vĩnh viễn nơi chân đèo, góc núi. Bốn chữ *"gục lên súng mũ"* thể hiện một sự hi sinh vô cùng bi tráng: ngã xuống, gục xuống trên đường hành quân giữa trận đánh khi súng còn cầm trên tay, mũ còn đội trên đầu. Mặc dù Quang Dũng đã thay thế từ *"chết"*, từ *"hi sinh"* bằng cụm từ *"không bước nữa", "gục lên"..., "bỏ quên đời"*, nhưng vẫn trào lên bao nỗi xót xa, thương tiếc. Sự thật chiến tranh xưa nay vẫn thế! Có điều là vần thơ của Quang Dũng tuy nói đến cái chết của người lính nhưng không gợi ra bi lụy, thảm thương, mà trái lại, trong sự tiếc thương có niềm tự hào khẳng định: Vì độc lập, tự do mà có biết bao chiến sĩ anh hùng đã ngã xuống trên các chiến trường, trong tư thế lẫm liệt *"gục lên súng mũ..."* như vậy!

Cảnh tượng chiến trường đâu chỉ có đèo cao, cồn mây, dốc thẳm, đâu chỉ có mưa ngàn, muỗi rừng, vắt núi, mà còn có biết bao thử thách của rừng thiêng tự ngàn đời mang cái vẻ hoang sơ và bí mật, hùng vĩ và oai nghiêm. Chiều nối chiều, đêm tiếp đêm, chiến khu vang động tiếng *"gầm thét"* của thác, của *"cọp trêu người"*. Trên một không gian mênh mông của chốn đại ngàn, từ Pha Luông đến Mường Hịch hoang vu, cái chết đang rình rập đe dọa. Cốn rừng thiêng ẩn giấu nhiều bí mật *"oai linh"*, được nhân hóa như tăng thêm phần dữ dội. Thác thì *"gầm thét"*, cọp thì *"trêu người"* như để thử thách chí can trường các chiến binh Tây Tiến:

"Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người".

Vượt lên gian khổ, hi sinh, hành trang người lính đầy ắp những kỉ niệm đẹp của tình quân dân. Quên sao được *"cơm lên khói"*, hương vị đậm đà của *"mùa em thơm nếp xôi"*. Trong cái hương vị đậm đà của bát cơm tỏa khói, của hương nếp xôi còn quyện theo bao tình sâu nghĩa nặng của bà con dân bản Mai Châu, của *"mùa em"*. Hai tiếng *"nhớ ôi"* gợi lên nhiều lâng khuâng, vương vấn, thấm thía và ngọt ngào:

"Nhớ ơi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi".

2. Phần thứ hai bài *"Tây Tiến"* gồm có 8 câu nói về *"hội đuốc hoa"* và *những chiều sương cao nguyên Châu Mộc*. Giọng thơ man mác, bâng khuâng. Nhà thơ tự hỏi mình *"có thấy"* và *"có nhớ"*. Chất tài tử, tài hoa và lãng mạn của những chàng lính chiến được nói đến thật hay trong đêm *"hội đuốc hoa"*. Chữ *"kìa"* là đại từ để trỏ từ xa, gợi nhiều ngạc nhiên, tình tứ. Trong ánh lửa đuốc bập bùng, sự xuất hiện những cô gái Mường, cô gái

Thái miền Tây Bắc, những cô gái phù-xao Lào trong bộ xiêm áo dân tộc rực rỡ đã đem đến cho những người lính trẻ đoàn binh Tây Tiến bao niềm vui, tình quân dân thắm thiết. Có tiếng khèn *"man điệu"* của núi rừng, có khúc nhạc du dương *"xây hồn thơ"*. Có dáng điệu duyên dáng *"e ấp"* của *"nàng"*, của những *"bông hoa rừng"* đang múa xòe, đang múa lăm-vông:

"Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,
Kìa em xiêm áo tự bao giờ,
Khèn lên man điệu nàng e ấp,
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ".

Chữ *"bừng"* là một nét vẽ có thần. *"Bừng"* là sáng bừng lên, cháy rực lên từ những ngọn đuốc trong đêm *"hội đuốc hoa"*. Cũng có nghĩa là tưng bừng rộn ràng qua tiếng khèn *"man điệu"*, qua giọng hát tình tứ, mê say của bài dân ca Thái, dân ca Lào.

Nhớ Tây Tiến là nhớ đến những chiều sương cao nguyên, nhớ đến những con thuyền độc mộc, nhớ đến *"hồn lau nẻo bến bờ"*. Nhớ nhiều, nhớ mãi *"dáng người trên độc mộc"*, nhớ không bao giờ quên hình ảnh nên thơ *"Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa"*. Nếu không sống mạnh mẽ, sống hết mình của đời người lính trẻ một thời trận mạc gian nan thì không thể nào viết được những vần thơ mang hương sắc núi rừng xa lạ, tươi đẹp và thơ mộng như thế. Âm điệu đoạn thơ trầm bổng lâng lâng như đang ru hồn ta vào cõi mộng. Chất nhạc, chất thơ, chất họa toát lên từ vần thơ, cho thấy tính thẩm Mĩ độc đáo của ngòi bút thơ Quang Dũng, đồng thời khắc họa vẻ đẹp tâm hồn các chiến sĩ Tây Tiến: trong gian khổ và thử thách, trong gian truân và chết chóc, họ vẫn lạc quan và yêu đời, hồn nhiên và mơ mộng.

Đây là một trong những đoạn thơ hay nhất trong bài *"Tây Tiến"* đã thể hiện sự cảm nhận và diễn tả tinh tế, tài hoa vẻ đẹp thiên nhiên và tình người, đồng thời lại rất mực hồn nhiên từng làm mê say người đọc:

"Người đi Châu Mộc chiều sương ấy,
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ,
Có nhớ dáng người trên độc mộc,
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa".

3. Phần thứ ba, Quang Dũng đã dựng lên một tượng đài hùng vĩ, bi tráng về đoàn binh Tây Tiến. Đoàn quân luồn rừng đi trong biển sương mù, trong những cồn mây, trong màn mưa, vượt qua bao nhiêu núi cao, đèo cao, dốc thẳm, *"áo vải chân không đi lùng giặc đánh"*, bỗng bất ngờ xuất hiện:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm".

Đoạn thơ ghi lại một cách chân thật, hào hùng cái khốc liệt dữ dội của chiến tranh, của một dân tộc quật khởi đứng lên dùng giáo mác, gậy tầm vông chống lại sắt thép quân thù. Hình tượng thơ được đặt trong thế tương phản đối lập để khẳng định chí khí hiên ngang, anh hùng, những tâm hồn với bao mộng mơ tuyệt đẹp. *"Đoàn binh không mọc tóc"*, *"quân xanh màu lá"*, có vẻ tiều tụy, ốm đau vì bệnh sốt rét rừng, nhưng tư thế vô cùng oai phong lẫm liệt: *"dữ oai hùm"*. Cũng là một cách nói truyền thống trong thơ ca dân tộc ngợi ca sức mạnh Việt Nam: *"Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu"* (Phạm Ngũ Lão), *"Tỳ hổ ba quân - Giáo gươm sáng chói"* (Trương Hán Siêu), *"Sĩ tốt kén tay tì hổ - Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh"* (Nguyễn Trãi),... Và những năm đầu kháng chiến chống Pháp, anh bộ đội Cụ Hồ mang sức mạnh Việt Nam từ nghìn xưa ra trận với chí khí lẫm liệt vô song: *"Quân xanh màu lá dữ oai hùm"*. Trải qua những năm dài chiến đấu ác liệt, nếm trải biết bao cay đắng ngọt bùi, bao thiếu thốn gian truân, từng đánh những trận đánh đẫm máu giữa rừng sâu. Quang Dũng đã kế thừa một cách sáng tạo thơ ca cổ điển dân tộc để viết nên những vần thơ hào sảng như vậy!

Đoàn binh Tây Tiến phần lớn cán bộ và chiến sĩ là thanh niên, học sinh, sinh viên của 36 phố phường, nơi ngàn năm văn vật. Là *"Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng..."* ra đi đánh giặc với bao *"mộng"* và *"mơ"* tuyệt đẹp:

"Mắt trừng gửi mộng qua biên giới,
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm".

Mộng chiến công. Mộng đánh tan đồn giặc, cướp súng giặc giết giặc. *"Mắt trừng"* gợi tả tư thế chiến đấu lẫm liệt vô song khi đánh giáp lá cà, khi tung hoành trong đồn giặc! Đồng thời trong hành trang và trong tâm hồn những người lính trẻ còn mang theo bao giấc mơ tuyệt vời. Nhớ về phố cũ trường xưa, mơ về một tà áo đẹp, một *"dáng kiều thơm"*, nơi Hà Nội thân yêu.

Câu thơ *"Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"* thể hiện chất tài tử, hào hoa của người lính Tây Tiến. Còn người chiến sĩ trong bài *"Đồng chí"* của Chính Hữu, thì nỗi nhớ hướng về ruộng nương, về *"gian nhà không mặc kệ gió lung lay"*, về giếng nước gốc đa... Nỗi nhớ của anh Vệ quốc quân trong bài thơ *"Nhớ"* của Hồng Nguyên là cả một mối tình quê trang trải, đằm thắm, sâu nặng, thiết tha:

... "Ba năm rồi gửi lại quê hương,
Mái lều giành,
Tiếng mõ đêm trường,
Luống cày đất đỏ,
Ít nhiều người vợ trẻ
Mòn chân bên cối gạo canh khuya"...

Qua đó, ta thấy nỗi nhớ, cái mộng mơ của người lính thời trận mạc là nông dân, hay tiểu tư sản thành thị đều đẹp và đáng yêu vì nỗi nhớ, cái mộng mơ ấy đều biểu lộ một tình yêu quê hương thắm thiết. Nếu có ai đó cho rằng câu thơ của Quang Dũng mang theo *cái mộng vớ, buồn vớ, cái đuôi tiểu tư sản...* thì mới thật buồn thay. Thời gian và độc giả hơn nửa thế kỉ qua đã khẳng định cái hay riêng của thơ Quang Dũng vì nó góp phần làm phong phú thêm chân dung *"anh bộ đội Cụ Hồ"* trong kháng chiến chống Pháp.

Cái giá của độc lập, tự do được đo bằng tầm vóc lớn lao và khí phách của dân tộc, được ghi nhận bằng xương máu của nhân dân, mà trước hết là xương máu của hàng ngàn, hàng vạn người lính trên chiến trường. Cái ý tưởng cao đẹp: *"Tổ quốc hay là chết"* đã được Quang Dũng thể hiện bằng những vần thơ bi tráng lay động lòng người:

"Rải rác bên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Có biết bao đồng đội thân yêu của nhà thơ đã ngã xuống trong lửa đạn. Với *"áo bào thay chiếu"* rất bình dị, chẳng có *"da ngựa bọc thây"* như những tráng sĩ thời xưa, các anh đã thanh thản *"về đất"*, vĩnh viễn nằm trong lòng Mẹ - Tổ quốc thân yêu. Các anh đã *"quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh"*. Hai chữ *"về đất"* rất sáng tạo. Tiếng thác sông Mã *"gầm lên"* vang vọng giữa núi rừng như dội lên trầm hùng trong lòng đồng đội. Nó như tiếng kèn trong bài *"Chiêu hồn liệt sĩ"*, như loạt đại bác nổ xé trời giữa núi rừng chiến khu, mang sắc thái của một lời thề cao cả, thiêng liêng. Đặt cái chết của những anh hùng vô danh giữa một không gian rộng lớn, giữa một thiên nhiên bao la hùng vĩ, câu thơ *"rải rác bên cương mồ viễn xứ"* đã làm cho nỗi đau mất mát hi sinh càng thêm mênh mang, càng được nâng lên tầm lẫm liệt, bi tráng. Cao cả hơn nữa là lí tưởng chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc được khẳng định như một lời thề, một niềm tin mãnh liệt: *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*.

"Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến lũy" (Chế Lan Viên). Những câu thơ trên đây của Quang Dũng thực sự ngang tầm vóc với các chiến sĩ Tây Tiến, với những đồng đội đã bỏ mình vì Tổ quốc, đã oanh liệt hi sinh giữa núi rừng biên cương Việt - Lào. Quang Dũng đã miêu tả và ngợi ca người lính Tây Tiến mang chí khí những anh hùng vô danh, những anh hùng thời đại, ra trận với *"tình sông núi"*, với quyết tâm *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*. Họ đã đi tiếp con đường tổ tiên, ông cha, đã đem máu xương ra giữ vững sơn hà xã tắc. Họ đã sống bình dị, yêu đời, biết mơ ước khát khao, rất hồn nhiên lạc quan. Họ đã sống anh dũng, chết vẻ vang, sẵn sàng đem xương máu và cả *"đời xanh"* hiến dâng cho nhân dân và đất nước. Nhà thơ đã làm rung lên niềm thương tiếc, tự hào!

Sau này trong bài thơ *"Sông Lào"* cũng nói về những *"nấm mồ viễn xứ"* của những đứa con ưu tú khắp mọi miền quê, Chế Lan Viên xúc động, nghẹn ngào:

... "Tôi qua những con sông Lào đầu chỉ uống vào thơ
Gặp nghìn nấm mộ
Và trăm bản Lào bom Mĩ đốt ra tro!
Ngủ lại Xê-băng-hiên chàng trai nhỏ đất sông Hồng
Ngủ lại Xê-băng-phai là chàng Phú Thọ
Bóng khộp, bóng bằng lăng che mình thay bóng cọ.
Chàng trai Nghĩa Bình ngủ ở Xê-kông
Nén hương thơm lẫn với hương rừng
Những cô gái Lào đến thăm phần mộ
Các anh chưa từng cầm tay và múa lăm-vông...".

Đúng là *"Có cái chết hóa thành bất tử"* (Tố Hữu). Nhiều nhà thơ Việt Nam, trong đó có Quang Dũng đã viết nên những bài ca nói lên ý chí chiến đấu quả cảm và sự hi sinh oanh liệt của người chiến sĩ Vệ quốc trong thời đại Hồ Chí Minh!

Khổ cuối bài thơ, âm điệu trở nên tha thiết sâu lắng, bồi hồi. Vẫn là tiếng lòng rung lên theo hoài niệm. Biết bao thương nhớ khôn nguôi:

"Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi".

Mùa xuân ấy, khi *"Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông"* (Hồ Chí Minh), đoàn binh Tây Tiến xuất quân. Họ đã tiến ra sa trường với lời hẹn ước: *"Nhất khứ bất phục hoàn"*. Đó là lời thề, là quyết tâm của cả một thế hệ *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*. Các anh đã giã biệt quê hương. Những ai còn ai mất sau những tháng ngày đầy máu lửa? Bạn bè, đồng đội thân yêu, những ai đó *"Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi"*. Nhưng quê hương vẫn đời đời ôm ấp bóng hình anh, người chiến sĩ trong binh đoàn Tây Tiến. Bài thơ đã khép lại mà âm điệu của nó vẫn bồi hồi vang vọng trong tâm hồn ta.

Có những bài thơ một thời nhưng cũng có một số bài thơ mãi mãi. Thơ hay không có tuổi cũng như mùa xuân không ngày tháng. Đó là *"Đèo Cả"* của Hữu Loan, là *"Nhớ"* của Hồng Nguyên, *"Đồng chí"* của Chính Hữu, *"Tây Tiến"* của Quang Dũng, và...

"Tây Tiến" là một trong những bài thơ hay nhất viết về người chiến sĩ cầm súng bảo vệ Tổ quốc, tiêu biểu cho thơ ca Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp. Với bút pháp lãng mạn, với cốt cách tài hoa, phong độ hào hùng của nhà thơ - chiến sĩ, Quang Dũng đã khắc chạm vào thời gian, vào thơ ca và lòng người hình ảnh người chiến sĩ vô danh Thăng Long - Hà Nội, của dân tộc Việt Nam anh hùng. Trước linh hồn người liệt sĩ, ta thắp lên nén tâm hương, nghiêng mình với tình cảm biết ơn và kính phục nhà thơ và những chiến sĩ vinh quang trong đoàn binh Tây Tiến.

Bài số 7

Bài viết số 2

(Nghị luận văn học)

Đề 1. Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ qua bài *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Đề 2. Phân tích một đoạn thơ mà anh (chị) cho là *"đậm đà màu sắc dân tộc"* trong bài *"Việt Bắc"* của Tố Hữu.

Đề 3. *"Thế giới Kinh Bắc"* trong bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm.

Đề 4. Về một phương diện nghệ thuật mà anh (chị) cho là đặc sắc trong bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* của Chế Lan Viên.

Đề 5. Phân tích phần đầu bài thơ *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi (Từ *"Sáng mát trong như sáng năm xưa"* đến *"Những buổi ngày xưa vọng nói về"*).

Bài đọc tham khảo

Đề 2

Đoạn thơ dưới đây trích trong bài thơ *"Việt Bắc"* đã thể hiện *nỗi nhớ, lòng kính yêu, tình lưu luyến của đồng bào các dân tộc đối với Bác Hồ khi Người từ chiến khu Việt Bắc trở lại Thủ đô Hà Nội sau hơn ba ngàn ngày khói lửa:*

"Mình về với Bác đường xuôi

.....

Người đi rừng núi trông theo bóng Người"...

1. Hai chữ *"thừa giùm"* là cách nói đậm đà của dân gian. Vì xa cách nên phải *"thừa giùm"*, gửi lời yêu thương, kính nhớ *"không nguôi nhớ Người"*. *Nhớ không nguôi* là nhớ da diết, nhớ day dứt triền miên. Kể từ ngày Người ở hải ngoại trở về Pắc Bó, Cao Bằng đến ngày Thủ đô hoàn toàn giải phóng (1941-1954), Bác đã sống và hoạt động giữa núi rừng Việt Bắc *"Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng"*. Bác về lại Thủ đô, nên đồng bào Việt Bắc mới có nỗi nhớ ấy:

"Mình về với Bác đường xuôi
Thừa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người".

Chữ *"nhớ"* là cảm xúc chủ đạo, thấm sâu trong lòng người, tỏa rộng trong không gian, thời gian, và đã in đậm trên từng vần thơ của Tố Hữu.

2. Người đã về xuôi nhưng *"ta"* vẫn nhớ không nguôi. Nhớ cặp mắt *"sáng ngời"* của Bác, nhớ màu *"áo nâu"* dân dã Người vẫn mặc, nhớ chiếc *"túi vải"* mà Người vẫn mang theo bên mình khi đi công tác, khi đi chiến dịch:

"Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời!
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường!".

Các hoán dụ nghệ thuật (mắt, áo nâu, túi vải) tượng trưng cho sự thông minh, tài trí, đời sống giản dị của Bác Hồ kính yêu. Các chữ: *"sáng ngời"*, *"đẹp tươi lạ thường!"* đã gợi lên cái thần thái và cốt cách lão thực của Ông Cụ, một con người xuất chúng đã kết tinh những tinh hoa văn hóa cổ kim đông tây. Bức truyền thần Hồ Chí Minh như được vẽ bằng màu sắc và ánh sáng tuyệt đẹp. Tố Hữu đã nhiều lần nói về chiếc áo nâu của lãnh tụ. Một đời sống giản dị đáng yêu vô cùng:

"Bác Hồ đó, chiếc áo nâu giản dị
Màu quê hương bền bỉ đậm đà".

(Sáng tháng Năm)

"Mong manh áo vải hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".

(Bác ơi)

Và đôi mắt Bác Hồ, đôi mắt ấm áp tình thương, đôi mắt lạc quan yêu đời, đôi mắt của niềm tin dào dạt:

"Bác Hồ đó, là lòng ta yên tĩnh
Ôi người Cha, đôi mắt mẹ hiền sao!
(...) Không gì vui bằng mắt Bác Hồ cười
Quên tuổi già, tươi mãi tuổi đôi mươi".

(Sáng tháng Năm)

3. Bốn câu thơ tiếp theo thể hiện một nét đẹp, một phẩm chất cao quý của lãnh tụ, đó là phong thái ung dung tự tại của một chiến sĩ cách mạng vĩ đại mang cốt cách nhà hiền triết phương Đông:

"Nhớ Người những sáng tinh sương
Ung dung yên ngựa trên đường suối reo
Nhớ chân Người bước lên đèo
Người đi rừng núi trông theo bóng Người"...

Bức chân dung Ông Cụ được vẽ bằng những nét vẽ động và sự phối sắc thần tình. Lãnh tụ xuất hiện trên yên ngựa, *"trên đường suối reo"* với phong thái ung dung, với tư thế đĩnh đạc *"bước lên đèo"*. Cái nền của bức tranh rất đẹp. Có màu trắng nhạt của *"tinh sương"*. Có màu lóng lánh trong xanh của *"suối reo"*. Có màu đất đỏ của con *"đèo"*. Và có màu xanh của rừng núi Việt Bắc. Điệp ngữ *"nhớ "* là tâm trạng nghệ thuật đồng hiện trong một không gian nghệ thuật đầy màu sắc và âm thanh (suối reo). Núi rừng được nhân hóa nói lên thật cảm động tình lưu luyến của đồng bào Việt Bắc đối với Bác Hồ kính yêu: *"Người đi rừng núi trông theo bóng Người"*.

Đoạn thơ trên đây là bức tranh lụa truyền thần tuyệt tác về lãnh tụ Hồ Chí Minh. Tài trí thông minh, giản dị, ung dung tự tại là cái thần của bức chân dung Ông Cụ. Điệp ngữ *"nhớ"* được kết hợp với các từ ngữ biểu cảm khác như: *"không nguôi nhớ Người"*, *"trông theo bóng Người"* đã diễn tả một cách chân thật cảm động mối quan hệ thân thiết tốt đẹp giữa lãnh tụ với nhân dân, giữa Bác Hồ với đồng bào Việt Bắc. Ngòi bút Tố Hữu rất giàu có khi nói về lãnh tụ: Bác, Người, Ông Cụ, một cách nói vừa thành kính trang trọng, vừa dân dã bình dị.

Tình cảm là suối nguồn vô tận của thi ca. Tình cảm tạo nên hồn thơ, hương vị thơ. Tố Hữu đã viết nên những vần thơ dung dị, đậm đà ca ngợi những phẩm chất cao quý của lãnh tụ thiên tài của dân tộc với tất cả niềm kính yêu và lòng tự hào sâu sắc. Hình ảnh Bác Hồ càng trở nên thân thiết yêu thương đối với mỗi con người Việt Nam. Đoạn thơ biểu hiện cao độ vẻ đẹp nghệ thuật và tính dân tộc trong thơ Tố Hữu.

Đề 3

"Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì...".

Tiếng nhớ tiếng thương tha thiết ấy cứ ngân nga mãi trong lòng ta. Những vần thơ *"Bên kia sông Đuống"* như có một ma lực làm đắm say lòng người hơn nửa thế kỉ nay. Nó như chơi vơi trong không gian và thời gian năm tháng, như dẫn hồn ta nhập vào một thế giới Kinh Bắc diệu kì, một miền quê giàu đẹp có truyền thống văn hóa nghệ thuật lâu đời, với một vẻ đẹp cổ kính thật đáng yêu, đáng nhớ.

1. Đã 3 năm rồi li biệt quê hương, đêm nay giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc, đứa con nhìn về *"bên kia sông Đuống"* mà *"ruột đau chín chiều"*. Đất nước và quê mẹ *"ngùn ngụt lửa hung tàn"*, lòng con *"xót xa"*, *"nhớ tiếc"* không thể nào kể xiết:

"Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay".

Nỗi đau, nỗi nhớ tiếc quặn lòng, tê tái cả tâm hồn, như chết đi một phần cơ thể. Nhớ quê mẹ yêu thương là nhớ một dòng sông thơ ấu cứ lơ thơ, cứ mải miết trôi trong tâm hồn. Nỗi đau, nỗi nhớ, anh muốn được san sẻ cùng em. Như vỗ về, như an ủi: *"Em ơi, buồn làm chi - Anh đưa em về sông Đuống"*. Sông Đuống *"ngày xưa cát trắng phẳng lì"* - êm êm cát mịn, từng in dấu chân tuổi thơ ngày nào, nay đã trở thành hoài niệm. Sông Đuống là hồn quê, là vẻ đẹp thơ mộng, hữu tình của thế giới Kinh Bắc bao đời nay. Sông đang *"nằm nghiêng nghiêng"*, như đau trong nỗi đau của đứa con xa nhà đi kháng chiến. Gương sông trong xanh, êm đềm *"trôi đi"*, như *"lấp lánh"* một sắc trời, một ánh trăng sao:

"Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì".

Nhớ tếc sông Đuống *"ngày xưa"* mà *"xót xa"* sông Đuống trong khói lửa điêu tàn, tang tóc trong hiện tại:

"Có con cò trắng bay vùn vụt
Lướt ngang dòng sông Đuống về đâu".

Đâu còn nữa những cánh cò trắng *"bay lả bay la"* trên cánh đồng xanh mà chỉ còn có *"con cò trắng bay vùn vụt"* qua dòng sông thương đau đang *"nằm nghiêng nghiêng"* trong lửa đạn. Trong bài thơ, 12 lần Hoàng Cầm nhắc đến sông Đuống yêu thương.

Sông Đuống được nhà thơ nhắc tới ở phần cuối bài thơ là sông Đuống của ngày mai, ngày chiến thắng, ngày hội non sông. Sông Đuống quê mẹ, là hi vọng, là niềm tin, là niềm tự hào. Sông Đuống là sức sống mãnh liệt, là hồn thiêng của quê hương, của Kinh Bắc muôn đời:

"Vì nắng sắp lên rồi
Chân trời đã tỏ
Sông Đuống cuồn cuộn trôi
Để nó cuốn phăng ra bể
Bao nhiêu đồn giặc tơi bời..."

2. Nhớ quê mẹ là nhớ sông Đuống, dòng sông thơ ấu, nhớ Kinh Bắc, một miền quê giàu đẹp. Một màu *"xanh xanh"*, một màu *"biêng biếc"* của bãi mía, của bờ dâu, những cánh đồng ngô khoai bát ngát. Bức tranh quê với gam màu sáng, trải dài rộng đôi bờ sông Đuống hền hòa đã trở thành một mảnh tâm hồn của đứa con xa quê. Màu xanh của thương nhớ, màu xanh của hoài niệm, màu xanh của ấm no:

"Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc".

Nhớ màu xanh của miền quê là nhớ *"mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên"*, nhớ thuở thanh bình no ấm yên vui. Là nhớ hương vị ngọt bùi của ngô khoai, nhớ chất ngọt đậm đà của mía, nhớ màu vàng óng của tơ tằm vấn vương mãi trong niềm thương yêu. Nay còn lâu nữa *"từ ngày khủng khiếp - Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn"*... Đứa con xa quê *"nhớ tiếc"*, *"xót xa"* nhìn về quê mẹ:

"Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay".

Quê hương là gì hở mẹ? Quê hương là gì hở em? Với thi sĩ Hoàng Cầm là sông Đuống, là cát trắng phẳng lì, là màu xanh biêng biếc của lúa ngô khoai. Là hương vị của đồng quê, của *"lúa tẻ thơm nồng"*, của *"nét tươi trong"*, của *"màu dân tộc"* trên những bức tranh gà, bức tranh lợn của các nghệ sĩ dân gian Đông Hồ treo trong ngày Tết. Quên sao được hương vị và màu sắc thân thuộc của Kinh Bắc thương yêu? Hương nếp thơm nồng, hương xôi, hương cốm mới, tranh Đông Hồ với gam *"màu dân tộc"*, với *"nét tươi trong"* tài hoa

"sáng bừng trên giấy điệp" đã trở thành hồn quê thấm sâu, tỏa rộng trong miền thương nhớ. *Hương vị, sắc màu tươi đẹp ấy chính là chất Kinh Bắc*. Cảnh cũ người xưa nay còn đâu nữa. Cái tan tác, chia lìa trong khói lửa chiến tranh của quê hương đang hiện hình trên từng tranh vẽ. Xưa là mơ ước ấm no, hạnh phúc. Nay là tan tác thương đau. Nỗi đau về tinh thần như đang ứa máu. Một miền quê có bề dày văn hóa lâu đời đang bị giày xéo tan hoang:

"Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu".

3. Bên kia sông Đuống, là huyện Thuận Thành, huyện Gia Lương, huyện Lang Tài... phía Nam Bắc Ninh ngày xưa, là nơi quê cha đất mẹ của nhà thơ Hoàng Cầm. Nhớ quê hương *"bên kia sông Đuống"* là nhớ về một thế giới Kinh Bắc có truyền thống văn hóa nghệ thuật lâu đời. Là nhớ về lễ hội, hội Lim, hội Gióng, hội chùa Dâu, hát Quan họ... đã đi vào ca dao, tục ngữ: *"Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, mồng chín đâu đâu cũng về hội Gióng"*. Em có nhớ *"Câu hát giao duyên điệu lí qua cầu"*:

"Dù ai đi đâu đi đâu
Cứ nhìn thấy tháp chùa Dâu thì về"?

Nhớ *"liền chị, liền anh"*, nhớ *"vạt áo tứ thân"* trong hội hè đình đám. Muốn gửi tấm the đen cho người thương may áo mới đi hội mùa xuân nhưng biết gửi cho ai bây giờ:

"Gửi về may áo cho ai
Chuông chùa văng vẳng nay người ở đâu".

"Mộng bình yên" mấy trăm năm nay chỉ còn *"thấp thoáng"* trong tâm tưởng. Giặc tràn tới *"chó ngộ một đàn lưỡi dài lê sắc máu"*, quê hương chìm trong máu lửa: *"Ruộng ta khô - Nhà ta cháy"*. Cuộc sống bị hủy diệt đến *"kiệt cùng"*. Chùa xưa bị tàn phá. Tiếng chuông diệu huyền ngày xưa, nay chỉ còn *"văng vẳng"* trong hoài niệm của những người xa quê. Sao mà chẳng *"nhớ tiếc"*, sao mà chẳng *"xót xa"*? Kỉ niệm về quê hương, về miền văn hóa Kinh Bắc cứ nhức nhối, ứa máu trong tâm hồn của đứa con li hương.

Nhớ quê mẹ đất cha là nhớ những địa danh đã đi vào huyền thoại cổ tích, đã gắn liền với lễ hội tưng bừng mùa xuân, thể hiện *"một ao ước, một lối sống ông cha"* từ bao đời nay. Nhớ mãi khôn nguôn, nhớ *"núi Thiên Thai"*, nhớ *"chùa Bút Tháp"*, nhớ *"huyện Lang Tài"*,...

4. Nhớ về *"bên kia sông Đuống"* là nhớ tới những con người, nhớ tới một cộng đồng tinh tế trong ứng xử, tài giỏi trong làm ăn, tình nghĩa thủy chung trong cuộc đời. Rất phúc hậu và hồn nhiên, rất tài hoa và tình tứ. Rất khéo tay hay lam hay làm. Chính họ đã làm nên bản sắc văn hóa, làm nên vẻ đẹp truyền thống Kinh Bắc. Chính họ đã *"để thương, để nhớ, để sầu cho ai"*. Là cô gái xinh tươi bên nương dâu nong kén *"Những nàng môi cắn chỉ quết trầu"*. Là những cô hàng xén nơi chợ làng, phố huyện duyên dáng, tình tứ, đẹp xinh rạng rỡ *"cười như mùa thu tỏa nắng"*. Người thiếu nữ Kinh Bắc sẽ gặp lại trong ước hẹn giữa ngày hội non sông:

"Em mặc yếm thắm
Em thắt lụa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh".

Người con gái Kinh Bắc đã hội tụ bao nét đẹp văn hóa cổ truyền. Họ là hồn xưa Kinh Bắc, những Vương phi, Hoàng hậu, những Ỷ Lan của các triều đại Lý, Trần, Lê,... Hình ảnh *"môi cắn chỉ quết trầu"*, *"khuôn mặt búp sen"* của các cô gái Kinh Bắc với nón quai thao, với dây thắt lưng thiên lí, với váy buông chùng cửa võng xuất hiện trong hội Lim,

hội chùa Dâu, những đêm giao duyên Quan họ được Hoàng Cầm nói đến với tất cả yêu thương đậm đà. Vẻ đẹp tài hoa, chất lãng mạn đa tình trong hồn thơ Hoàng Cầm được phát lộ và thăng hoa qua những hình ảnh ấy, những nét đẹp Kinh Bắc ấy.

Nhớ miền quê văn hóa lâu đời là nhớ tới *"những cụ già phơ phơ tóc trắng - Những em sột soạt quần nâu"*. Là nhớ tới những cô gái canh cửi tơ tằm, *"những nàng dệt sợi - đi bán lụa mầu"*, khéo tay hay làm hay làm. Là nhớ tới *"những người thợ nhuộm - Đồng Tỉnh, Huê Cầu"* đã đi vào câu ca, tiếng hát bao đời nay:

"Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu,
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm.
Nào ai đi chợ Thanh Lâm,
Mua anh một áo vải thâm hạt dền".

(Ca dao)

Nhớ về *"bên kia sông Đuống"*, nhà thơ nhớ tới đàn con thơ trong vùng giặc chiếm đóng, đang trải qua những tháng ngày đói khát, hãi hùng: *"Ngày tranh nhau một bát cháo ngô - Đêm lìu rìu chui gầm giường tránh đạn"*. Nhớ nhất, thương nhất mẹ già tần tảo *"quẩy gánh hàng rong"* lầm lụi trên nẻo đường mưa lạnh:

"Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ".

Nhớ người mẹ già *"khuôn mặt bừng lên như dựng trăng"* đón bộ đội về làng đánh giặc. Nhớ người du kích làng quê đánh giặc với niềm vui trẩy hội:

"Gió đưa tiếng hát về gần,
Thợ cấy đánh giặc, dân quân cày bừa".

Viết về quê hương đất nước, về tình yêu quê hương đất nước trong chiến tranh, thơ Hoàng Cầm có một giọng điệu riêng, ngọt ngào say đắm như dân ca Quan họ, tình tứ mặn mà đến say người. Cảnh sắc và con người, sinh hoạt đồng quê và lễ hội, sông Đuống và núi Thiên Thai, màu xanh của mía ngô khoai, mùi thơm nồng của lúa nếp, tranh gà lợn *"nét tươi trong"*, những làng nghề truyền thống như Chợ Hồ, chợ Sủi, bãi Trầm Chỉ, Đồng Tỉnh, Huê Cầu, v.v... tất cả làm nên cái hồn quê, nét bản sắc văn hóa giầu đẹp lâu đời của thế giới Kinh Bắc. Nét đẹp truyền thống ấy được hội tụ trong những vần thơ *"tươi nhạc tươi vần"*, diễn tả chiều sâu cảm xúc thương nhớ, tự hào, tiếc nuối, xót xa, tạo nên sức mạnh thẩm Mĩ lay động hồn người.

"Bên kia sông Đuống" để lại trong lòng bạn đọc gần xa bao dư vị nồng nàn tha thiết về một dòng sông thơ mộng, một miền quê trù phú, một miền văn hóa lâu đời. Đó là thế giới Kinh Bắc tiêu biểu cho nền văn hiến lâu đời của Đại Việt, để ta yêu mến, tự hào.

Hoàng Cầm đã có lần tâm sự về bài thơ *"Bên kia sông Đuống"*: *"Hương vị dân tộc, chất tình tứ, hư ảo của những câu ca Quan họ đã thấm đẫm trong hồn tôi từ những ngày nhỏ dại"*. Đó là hồn thơ tài hoa và lãng mạn. Truyền thống văn hóa giàu bản sắc của dân tộc đã làm nên sức mạnh Việt Nam. Thế giới Kinh Bắc đã làm nên hương vị ngọt ngào nồng hậu trong thơ Hoàng Cầm. Một hồn quê, một tình quê lai láng...

Đề 4

Chế Lan Viên (1920-1989) là nhà thơ giàu tài năng và sáng tạo. Hơn một nửa thế kỉ làm thơ, cảm hứng thơ ca của ông dào dạt như một dòng sông vỗ sóng. Từ *"Điêu tàn"* đến *"Ánh sáng và phù sa"*, hành trình thơ của Chế Lan Viên *"từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui"*, vượt qua quá khứ nặng nề, u buồn, đến với cuộc đời, với nhân dân và đất nước.

Bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* rút từ tập *"Ánh sáng và phù sa"* là khúc hát say mê mang hương vị và tình yêu cuộc đời. Nhà thơ ví tâm hồn mình như con tàu *"uống vầng trăng"*,

vùn vụt tiến lên phía trước đầy hăm hở trong bài ca xây dựng cuộc đời. Đến với Tây Bắc là trở về với nhân dân - những con người tình nghĩa. Đến với Tây Bắc là đến với *"Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng"*. Suốt những năm dài kháng chiến được sống trong lòng nhân dân, bước chân nhà thơ đã đi qua nhiều miền đất nước: khu Bốn, khu Ba, Việt Bắc, Tây Bắc... Bao kỉ niệm đầy ắp trong lòng về những con người, về những miền quê xa lạ. Trong hoài niệm, nhà thơ ân tình hát lên. Đây là đoạn thơ tiêu biểu trong phần hai bài *"Tiếng hát con tàu"*:

"Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
... Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương".

Nỗi nhớ Tây Bắc đầy vơi trong lòng. Nhớ núi rừng, nhớ làng bản, nhớ những con đèo mây trắng phủ mờ, nhớ những *"Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất"*. *"Bản sương giăng"* và *"đèo mây phủ"* gợi tả cảnh núi rừng mịt mù, xa xôi nghìn trùng cách trở. Hai chữ *"nhớ"* trong vần thơ diễn tả sự tha thiết bồi hồi. Câu thơ cân xứng qua hai vế tiểu đối: *"Nhớ bản sương giăng nhớ đèo mây phủ"* với bao ân tình thương nhớ.

Bao năm tháng đã qua, những dốc núi đèo cao, những làng bản mù sương, những nẻo đường một thời gian khổ vẫn còn vương vấn trong lòng. Những kỉ niệm đẹp một thời máu lửa đâu dễ quên. Nhà thơ tự hỏi lòng mình: *"Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?"*. Cũng là để khẳng định mình với tất cả niềm tự hào sâu sắc. Giọng thơ sâu lắng, êm ái, ngọt ngào. Nỗi nhớ và *"yêu thương"* cũng là tình cảm của người chiến sĩ Tây Tiến với núi rừng và con sông Mã miền Tây: *"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi! Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi"*. Câu thơ của Chế Lan Viên hàm chứa tình cảm đẹp, đồng thời phát hiện chiều sâu của tâm hồn và quy luật tình cảm của con người. Đó cũng là sự tổng kết đường đời, cách sống, đạo lí sống của người cán bộ kháng chiến. Hai câu thơ tiếp theo cấu trúc song hành, ánh lên vẻ đẹp trí tuệ. Đó là nét đặc sắc trong thơ Chế Lan Viên:

"Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn".

"Khi ta ở" rồi *"khi ta đi"* đã trải qua nhiều năm tháng? Hai cảnh ngộ, hai hoàn cảnh sống đã đổi thay. Thời gian và không gian, ở và đi, quá khứ và hiện tại không làm cho lòng dạ đổi thay, trái lại *"đất đã hóa tâm hồn"*. *"Nơi đất ở"* trước đây, may có sự chuyển hóa kì lạ: *"Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn"*. Kẻ vô tâm và bất nghĩa thì *"đi"* là hết: *"nơi đất ở"* chỉ còn lại sự dửng dưng mà thôi. Có sống hết mình, sống đẹp với *"nơi đất ở"* thì khi xa cách, lòng ta mới mang theo bao kỉ niệm vui, buồn sâu sắc. Câu thơ là tiếng nói tình nghĩa ở đời, là niềm tự hào về cách ăn ở thủy chung, sắt son. Tây Bắc - mảnh đất thiêng liêng, anh hùng đã mang tình sâu nghĩa nặng đối với nhà thơ và bao chiến sĩ. Bao chiến sĩ đã đem xương máu thắp sáng ngọn lửa Điện Biên thần kì. Mảnh đất ấy có bao con người tình nghĩa, để thương để nhớ trong lòng ta. Là anh du kích: *"Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn - Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách - Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con"*. Là bà mế *"lửa hồng soi tóc bạc"*, tuy *"không phải hòn máu cắt"* nhưng *"Trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi"*. Là cô gái Tây Bắc *"Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng"*, để lại nhiều bâng khuâng: *"Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương"*. Vì thế thật là dễ hiểu, mảnh đất ấy, cùng với những con người như thế ấy *"lòng lại chẳng yêu thương?"*. Có trải nghiệm mới thấm thía vị đời và tình đời sâu nặng:

"Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn".

Con người có nhân hậu, biết sống trong đạo lí, biết ăn ở trong tình nghĩa thủy chung, có cả cái tâm đẹp và cái tài lớn mới viết nên những câu thơ mang màu sắc triết lí đẹp và hay như thế! Có điều thú vị là những triết luận ấy không chút khô khan mà chủ yếu là những xúc động của chính tâm hồn mình, được lay động và cất cánh thành lời ca. Triết luận ấy lại được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ giàu hình tượng và cảm xúc nên đã khơi dậy trong mỗi chúng ta bao hoài niệm đẹp đối với miền quê của riêng mình.

Khổ thơ tiếp theo, mạch thơ đột ngột chuyển sang một rung cảm và suy tưởng khác - tình yêu và đất lạ:

"Anh bỗng nhớ em như đồng về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương".

Nói về tình yêu - một tình yêu đẹp - Chế Lan Viên sử dụng liên tiếp những hình ảnh so sánh ẩn dụ tạo nên những vần thơ độc đáo, thi vị. Mỗi một so sánh là một liên tưởng nói lên tình yêu và nỗi nhớ xôn xao, mơ màng và thấm thía, lan tỏa trong lòng. Câu thơ *"Anh bỗng nhớ em như đồng về nhớ rét"* thể hiện sự gắn bó yêu thương giữa hai trái tim, hai tâm hồn như quy luật kì diệu của thiên nhiên, của sự sống. Cánh kiến - sản phẩm của núi rừng, là chất kết dính. Hoa vàng tượng trưng cho vẻ đẹp êm dịu và thơ mộng. Để nói lên một tình yêu thắm thiết thơ mộng, tác giả có một cách nói mới lạ, đậm đà: *"Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng"*. Mùa xuân đến, trăm hoa đua nở, cây cỏ đâm chồi nảy lộc. Mùa xuan cũng là mùa của tình yêu, của sự sánh đôi, kết bầy, của cái đẹp nảy nở trong hạnh phúc: *"Chim rừng lông trở biếc"* hót rộn ràng. *"Của yến anh này đây khúc tình si"* (Xuân Diệu). Nhà thơ Chế Lan Viên đã cụ thể khái niệm trừu tượng tình yêu thành những hình ảnh so sánh cụ thể, gần gũi thân thuộc với con người, nhất là đối với đồng bào miền núi. Nếu trong *"Việt Bắc"*, Tố Hữu đã nói về nỗi nhớ chiến khu với bao cung bậc thiết tha bồi hồi:

"Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương.
Nhớ từng bản khói cùng sương,
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về".

Thì ở trong bài thơ này, Chế Lan Viên nói về nỗi nhớ ấy với tất cả ân tình sâu nặng và được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ giàu Mĩ cảm.

Ở khổ thơ trước có câu: *"Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn"*, ở khổ thơ sau, tác giả lại viết: *"Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương"*. Sống có ân nghĩa thì đất lạ mới *"hóa tâm hồn"*. Sống trọn tình yêu thì *"đất lạ hóa quê hương"*. Ca dao có câu: *"Đến đây thì ở lại đây - Bao giờ bến rễ xanh cây mới về"*. Đó là sự níu giữ của tình yêu. Câu thơ: *"Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương"* như một mệnh đề ngắn gọn và cô đúc. Châm ngôn sống đẹp, thủy chung được khẳng định như một chân lí! Không chỉ yêu nơi chôn nhau cắt rốn của mình mà tâm hồn, tấm lòng còn rộng mở ra đến mọi miền quê. Tình yêu quê hương gắn liền với tình yêu đất nước. Tình yêu đất lạ gắn liền với những con người mà mình từng mang trong lòng nghĩa nặng tình sâu. Chữ *"hóa"* trong câu thơ là một *"nhãn tự"* thể hiện sự biến đổi kì diệu từ *lượng* là *"đất lạ"* thành *chất* là *"quê hương"* mà yếu tố quyết định là *"tình yêu"*. Câu thơ của Chế Lan Viên cho ta nhiều liên tưởng và suy tưởng để tự đo lòng mình, phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn và sự phong phú của tâm hồn mình.

Đoạn thơ trên cho thấy vẻ đẹp văn chương và cốt cách thi sĩ của Chế Lan Viên. Thơ ông hàm súc, mang chất trí tuệ lại được trang phục bằng một thứ ngôn ngữ giàu hình tượng và truyền cảm. Giọng thơ tha thiết, đằm thắm. Đến với nhân dân, sống trong lòng nhân dân là trở về cội nguồn hạnh phúc để cống hiến và sáng tạo. Bài học về tình nghĩa, về thủy chung trong tình yêu được diễn tả một cách thấm thía. Những tình cảm sâu sắc ấy và chân thành ấy là tấm lòng của thi sĩ đối với đất nước và nhân dân được diễn tả một cách tài hoa, giàu cá tính sáng tạo trong bài thơ *"Tiếng hát con tàu"*.

Đề 5

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội.
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.
Mùa thu nay khác rồi,
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong tiếc nói cười thiết tha.

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.

Bài làm

"Đất nước" là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Nguyễn Đình Thi, thể hiện tập trung cảm hứng về đất nước của tác giả. Đoạn trích này là phần hay nhất, tinh tế nhất, độc đáo nhất của bài thơ.

Thật vậy, bài thơ được nung nấu và sáng tác trong một khoảng thời gian dài: bảy năm, từ năm 1948 đến năm 1955. 21 dòng đầu trong đoạn trích này chủ yếu lấy từ các đoạn trong bài thơ *"Sáng mát trong như sáng năm xưa"* viết năm 1948 và bài *"Đêm mít tinh"* viết năm 1949. 28 dòng còn lại gồm 7 khổ, mỗi khổ 4 dòng viết năm 1955, tuy vẫn có những câu hay nhưng vẫn có những lời kể lể, ý thơ không thật sâu sắc, mặc dù vẫn thống nhất trong cảm hứng chung.

Đoạn thơ này gồm ba đoạn nhỏ. 7 dòng đầu hoài niệm về những ngày thu đã xa, 5 dòng tiếp theo nói về mùa thu nay, và 9 dòng còn lại là cơn trào dâng của tình cảm yêu nước.

Bài thơ mở đầu bằng một cảm xúc mùa thu trong sáng, nồng nàn, đầy sức sống:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới.

Trời thu trong sáng, gió thu mát dịu, và thoang thoảng đâu đây hương cốm mới, hương vị đặc trưng của quê hương Việt Nam, của Hà Nội.

Từ niềm vui bất ngờ chuyển sang hoài niệm về Hà Nội:

Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

Không rõ cái sáng mát trong của năm xưa là sáng nào, nhưng cái sáng sớm chớm lạnh của những ngày thu đã xa này là sáng ra đi rời xa Hà Nội. Nhà thơ nhớ như in hình ảnh Hà Nội những sáng sớm tinh mơ đầu thu. Phố như dài thêm vì chưa có người lại qua, gió thổi lá khô xao xác trên đường, làm tăng thêm không khí heo may. Người ra đi có một cử chỉ dứt khoát không quyến luyến, để lại đằng sau "*thềm nắng lá rơi đầy*" Đây là hình ảnh ấn tượng trong kí ức, không theo trật tự chặt chẽ của thời gian, những hình ảnh dồn nén, đa nghĩa, gợi ra nhiều hướng cảm nhận. Một mặt, đây là những hình ảnh rất chân thực về ngày thu Hà Nội, không bao giờ quên: phố dài, xao xác hơi may, thềm nắng lá rơi đầy, những đường nét thân yêu, gần gũi và có cái gì đó xót xa. Nhưng mặt khác, tác giả có cảm xúc rất buồn về mùa thu, nhìn Hà Nội chỉ thấy hiu hắt, lạnh lẽo, rơi rụng.

Đoạn hoài niệm này không phải hoài cổ, bởi nó đóng vai trò tương phản, đối sánh cho cảnh "*Mùa thu nay khác rồi*", một tứ đối lập xưa nay để khẳng định hiện tại khá quen thuộc với thơ ca cách mạng.

Tuy vậy hình ảnh "*mùa thu nay*" của Nguyễn Đình Thi là một hình ảnh khá độc đáo:

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

Một mùa thu trung du, núi đồi, rừng tre. Kể ra nếu hiểu so sánh mùa thu xưa Hà Nội với mùa thu nay trung du khác rồi thì không khỏi khập khiễng, nhưng đây là so sánh cảm xúc mùa thu của tác giả đã thay đổi. Mùa thu xưa, nhà thơ nhìn Hà Nội chỉ thấy hiu hắt, lạnh lẽo rơi rụng, mùa thu này nhìn vào đâu cũng thấy vui reo, xôn xao, phấp phới, nói cười thiết tha. Cả mùa thu được ẩn dụ, nhân hoá với trời thu thay áo mới, rừng tre phấp phới niềm vui, cả trời thu trong xanh như nói cười. Đây vẫn là hình ảnh quen thuộc kiểu Nguyễn Đình Thi, hoà lẫn thực và ảo.

Nếu đoạn 1 thiên về hoài niệm, đoạn 2 nghiêng về cảm xúc thì đoạn 3 tiếp theo là dòng cảm xúc dào dạt với những câu khẳng định, câu trùng điệp. Cảm xúc sung sướng, tự hào của người làm chủ như muốn nói to lên vật sở hữu của mình. Những câu thơ bảy chữ được tổ chức dõng dạc như lời tuyên bố đanh thép:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta.

Những chữ "*đây*" như nói về một cái gì rất cụ thể đã được nắm vững, chứ không phải cái gì xa xôi, trừu tượng, mơ hồ. Đất nước hiện lên với tất cả tính chất gợi cảm, đẹp tươi thân yêu nhất:

Những cánh đồng thơm mát.
Những ngả đường bát ngát.
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.

Những trời xanh, núi rừng, cánh đồng, ngả đường, dòng sông tạo ra một hình ảnh đất nước rộng mở, bao la. Không giản đơn là liệt kê khô khan, mà là mở rộng các ấn tượng. Sau khi ôm trọn đất nước, nhà thơ như nghẹn lại trong một câu thơ ngắn: "*nước chúng ta*" để rồi mở ra một hướng cảm xúc đất nước ở bề sâu lịch sử. Đây là đất nước trong tâm linh linh thiêng, thầm kín:

Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về...

Tác giả vẫn tiếp tục các hình ảnh ấn tượng của mình, không kể lể dài dòng về lịch sử, địa danh, nhân danh, mà gợi đến tiếng nói *rì rầm* của cha ông, *hồn thiêng* đất nước.

Đoạn đầu bài *Đất nước* là một đoạn thơ hay, giàu cảm xúc và sức khái quát. Khởi đầu một bài thơ viết về đất nước bằng một hoài niệm mùa thu đã xa, mới nhìn có vẻ như là lạc đề, nhưng ngẫm lại, cũng có cái lí của nó. Đất nước vươn mình, đã đổi mới cảm nhận về mùa thu, và nhà thơ cũng từ đổi mới cảm nhận mùa thu mà khởi đầu cảm nhận về đất nước. Từ kỉ niệm riêng hoà vào niềm vui chung, từ niềm vui ấy khơi sâu niềm tự hào về đất nước.

Thật thú vị khi nghĩ rằng cùng với cách mạng mùa thu, bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi góp một tiếng thơ đổi mới cảm xúc mùa thu trong thơ ca dân tộc.

Trần Đăng Suyền

(Chuẩn kiến thức Văn - tiếng Việt 12)

Bài số 8
Luật thơ

I. Khái quát về luật thơ

1. *Thi pháp* là phương pháp, quy tắc làm thơ. Thơ cổ điển có nhiều thể, mỗi thể thơ lại có những quy tắc riêng, luật thơ riêng rất chặt chẽ. Nếu phạm luật thơ (gọi là thất luật), giá trị bài thơ chẳng còn gì, tác giả của nó bị xuống cấp.

2. *Thơ cổ điển* gồm có:

- Thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, thơ hát nói.
- Thể thơ mượn của Trung Quốc gồm có nhiều thể: thất ngôn, ngũ ngôn, hành, ca,... Nhiều nhất là thơ tứ tuyệt, thơ bát cú.

3. *Thơ tự do* là thơ hiện đại, chẳng có luật lệ gì, chỉ cần đọc xuôi tai, có vần hoặc ít vần, có hình tượng, có nhạc điệu, biểu cảm, ý thơ hay... là được. Câu thơ dài, ngắn, bài thơ dài, ngắn thế nào cũng được. Có câu thơ tự do dài trên 10 tiếng.

Từ năm 1930 trở về sau, thơ mới, thơ tự do phát triển mạnh, có nhiều bài thơ hay. *Nhớ rừng* (Thế Lữ), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Đò Lèn* (Nguyễn Duy), v.v... là những bài thơ tự do rất hay.

II. Luật thơ dân tộc

1. Thơ lục bát

- Câu (dòng) và tiếng: ***câu lục*** có 6 tiếng, ***câu bát*** có 8 tiếng; số câu trong mỗi bài thơ có thể có từ 2 câu trở lên, hoặc dài bao nhiêu câu cũng được.

Bài ca dao lục bát thường ngắn, bài *Thề non nước* của Tản Đà dài 22 câu, bài *Việt Bắc* của Tố Hữu dài 150 câu, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du dài 3254 câu thơ,

- Luật bằng trắc

+ Tiếng thứ 2, 6 của ***câu lục***, phải là ***thanh bằng***.
+ Tiếng thứ 2, 6, 8 của ***câu bát*** phải là ***thanh bằng.***
+ Tiếng thứ 4 của ***câu lục***, ***câu bát*** phải là thanh trắc.

Trường hợp ngoại lệ: Khi ***câu lục*** cắt thành 2 vế 3/3 thì tiếng thứ 2 có thể là thanh trắc.

*- Mai **cốt** cách, tuyết tinh thần,*
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.
*- Nền **phú** hậu, bậc tài danh,*
Văn chương nết đất, thông minh tính trời.
*- Người **quốc** sắc, kẻ thiên tài,*
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

(Truyện Kiều)

- Nhịp thơ

+ Nhịp thơ của thơ lục bát phần lớn là ***nhịp chẵn***: 2/2 hoặc 4/4.
+ Nhịp lẻ của thơ lục bát không nhiều, không phổ biến.
+ Khi ***câu bát*** cắt thành 2 nhịp 4/4 thì thường tạo nên 2 vế ***tiểu đối***.

Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,
Mây thua nước tóc / tuyết nhường màu da.

(*Truyện Kiều*)

Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa / chăn sui đắp cùng.

(*Việt Bắc*)

- Vần thơ

+ Thơ lục bát vừa có ***vần chân*** vừa có ***vần lưng***, chỉ có toàn ***vần bằng***.

+ Chữ thứ 6 ***câu lục*** bắt vần với chữ thứ 6 ***câu bát***; chữ thứ 8 ***câu bát*** bắt vần với chữ thứ 6 ***câu lục*** tiếp theo.

*Vầng trăng vằng vặc giữa **trời**,*
*Đinh ninh hai miệng một **lời** song **song**.*
*Tóc tơ căn vặn tấc **lòng**,*
*Trăm năm tạc một chữ **đồng** đến xương.*

(*Truyện Kiều*)

+ Trường hợp ngoại lệ: tiếng thứ 6 ***câu lục*** bắt vần với tiếng thứ 4 ***câu bát***. Hiện tượng này, ta thấy nhiều trong ca dao.

*Con cò mà đi ăn **đêm**,*
*Đậu phải cành **mềm** lộn cổ xuống ao.*

(*Con cò*)

*Khâu rồi anh sẽ trả **công***
*Đến khi lấy **chồng**, anh sẽ giúp cho.*

(*Tát nước đầu đình*)

2. Thơ song thất lục bát

- Câu và tiếng: 2 câu bảy tiếng, tiếp theo 2 câu lục bát; cứ nối tiếp nhau đến hết bài. *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), *Chinh phụ ngâm* (bản dịch của Đoàn Thị Điểm) là hai kiệt tác thơ cổ điển theo thể thơ song thất lục bát.

- Vần thơ: vừa có *vần trắc*, vừa có *vần bằng*.

+ Chữ thứ 7 *câu thất trên* bắt vần với chữ thứ 5 *câu thất dưới* (vần trắc).

+ Chữ thứ 7 *câu thất dưới* vần với chữ thứ 6 *câu lục* (vần bằng).

+ Chữ thứ 6 *câu lục* bắt vần với chữ thứ 6 *câu bát*.

+ Chữ thứ 8 *câu bát* bắt vần với chữ thứ 5 *câu thất trên*.

*Vài tiếng dế, nguyệt soi trước **ốc**,*
*Một hàng tiêu, gió **thốc** ngoài **hiên**,*
*Lá màn lay ngọn gió **xuyên**,*
*Bóng hoa theo bóng nguyệt **lên** trước **rèm**.*
*Hoa dãi nguyệt, nguyệt **in** một **tấm**,*
*Nguyệt lồng hoa, hoa **thắm** từng **bông**!*
*Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng **trùng**,*
*Trước hoa, dưới nguyệt, trong **lòng** xiết đau!*

(*Chinh phụ ngâm*)

- Nhịp thơ

+ Nhịp thơ ở *hai câu thất* thường là 3/4 hoặc 3/2/2

+ Nhịp thơ ở *hai câu lục bát* thường là *nhịp chẵn*: 2/2 hoặc 4/4

III. Luật thơ thất ngôn bát cú

1. ***Câu và tiếng***: mỗi bài có 8 câu, mỗi câu có 7 tiếng.

2. ***Vần***: phần lớn là *vần bằng*. Mỗi bài có 5 *vần chân*; tiếng cuối câu 1 bắt vần với tiếng cuối các câu chẵn (2, 4, 6, 8).

3. ***Luật bằng***: chữ thứ 2 câu 1 là *thanh bằng* thì bài thơ ấy theo *luật bằng*

Ví dụ:

*Ao **thu** lạnh lẽo nước trong veo* → ***luật bằng***

(*Thu điếu* - Nguyễn Khuyến)

*Chiều **trời** bảng lảng bóng hoàng hôn* → ***luật bằng***

(*Chiều hôm nhớ nhà* - Bà Huyện Thanh Quan)

4. ***Luật trắc***: chữ thứ 2 câu 1 là *thanh trắc* thì bài thơ ấy theo *luật trắc*

Ví dụ:

*Bước **tới** Đèo Ngang bóng xế tà* → ***luật trắc***

("*Qua Đèo Ngang*" - Bà Huyện Thanh Quan)

*Đã **bấy** lâu nay bác tới nhà* → ***luật trắc***

("*Bạn đến chơi nhà*" - Nguyễn Khuyến)

5. *Các tiếng* ***bằng, trắc*** *trong bài thơ* ***luật bằng***

Tiếng / Câu	1	2	3	4	5	6	7	V
1		b		T		b	b	vần
2		T		b		T	b	vần
3		T		b		T	T	
4		b		T		b	b	vần
5		b		T		b	T	
6		T		b		T	b	vần
7		T		b		T	T	
8		b		T		b	b	vần

- *nhất, tam, ngũ bất luận*: các tiếng thứ nhất, thứ ba, thứ năm có thể *bằng* hay *trắc* đều được.

- *nhị, tứ, lục phân minh*: các tiếng thứ hai, thứ tư, thứ sáu phải bằng hoặc trắc đúng luật.

- các cặp câu: 1 - 8, 4 - 5 có tiếng bằng, trắc như nhau.

- các cặp câu: 2 - 3, 6 - 7 có tiếng bằng, trắc như nhau.

- trong mỗi câu thơ thì tiếng thứ hai và tiếng thứ 6 phải cùng thanh, nghĩa là *cùng bằng* hoặc *cùng trắc*; tiếng *thứ tư* bao giờ cũng khác thanh với các *tiếng thứ hai, tiếng thứ sáu* đứng trước và sau nó.

- nếu bài thơ gieo *vần bằng* thì *chữ thứ bảy* các câu thứ ba, thứ năm, thứ bảy bắt buộc là trắc.

- Một bài thơ thất ngôn bát cú nếu sai luật bằng, trắc thì gọi là bài thơ *thất luật*.

Thu điếu

1. *Ao **thu** lạnh **lẽo** nước **trong** veo,*
2. *Một **chiếc** thuyền **câu** bé **tẻo** teo* } vần
3. *Sóng **biếc** theo **làn** hơi **gợn** tí*

4. *Lá **vàng** trước **gió** khẽ **đưa** vèo* → vần
5. *Tầng **mây** lơ **lửng** trời **xanh** ngắt,*
6. *Ngõ **trúc** quanh **co** khách **vắng** teo* → vần
7. *Tựa **gối** ôm **cần** lâu **chẳng** được,*
8. *Cá **đâu** đớp **động** dưới **chân** bèo* → vần

Nguyễn Khuyến

- *"Thu điếu"* theo *luật bằng, vần bằng*
- Các tiếng *bằng, trắc* trong *"Thu điếu"* đúng luật

6. Các tiếng *bằng, trắc* trong bài thơ *luật trắc, vần bằng*

Tiếng / Câu	1	2	3	4	5	6	7	V
1		T		b		T	b	vần
2		b		T		b	b	vần
3		b		T		b	T	
4		T		b		T	b	vần
5		T		b		T	T	
6		b		T		b	b	vần
7		b		T		b	T	
8		T		b		T	b	vần

Thăng Long thành hoài cổ

*Tạo **hoá** gây **chi** cuộc **hí** trường,* ⎫ vần
*Đến **nay** thấm **thoắt** mấy **tinh** sương* ⎭
*Lối **xưa** xe **ngựa** hồn **thu** thảo,*
*Nền **cũ** lâu **đài** bóng **tịch** dương.* → vần
*Đá **vẫn** trơ **gan** cùng **tuế** nguyệt,*
*Nước **còn** cau **mặt** với **tang** thương.* → vần
*Ngàn **năm** gương **cũ** soi **kim** cổ,* → vần
Cảnh **đấy**, người **đây** luống **đoạn** trường → vần

Bà Huyện Thanh Quan

- *"Thăng Long thành hoài cổ"* theo *luật trắc, vần bằng*
- Các tiếng *trắc, bằng* trong *"Thăng Long thành hoài cổ"* đúng luật.

7. *Niêm* nghĩa là dính. *Chữ thứ hai* câu 1 và *chữ thứ hai* câu 8 phải *cùng trắc* hay *cùng bằng* thì bài thơ ấy *đúng niêm.*

Nếu *chữ thứ hai* câu 1 và *chữ thứ hai* câu 8 *đối thanh* thì bài thơ ấy *thất niêm.*

Cầm kì thi tửu

*Trời **đất** cho ta một cái tài,*
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.
Dở duyên với rượu khôn từ chén,
Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời.
Cờ sẵn bàn son xe ngựa đó,
Đèn còn phím trúc tính tình đây.
Ai say ai tỉnh ai thua được,
*Ta **mặc** ta mà ai mặc ai!*

Nguyễn Công Trứ

Hãy đọc diễn cảm bài *"Cảm kì thi tửu"* rồi cho biết:

- Bài thơ viết theo *luật gì, vần gì?*
- Các tiếng *bằng, trắc* (2, 4, 6) trong các câu thơ có đúng không?
- Bài thơ *đúng niêm* hay *thất niêm*?

8. Đối

- Trong bài thơ thất ngôn bát cú phải có đối. Câu 3 đối câu 4; câu 5 đối câu 6. Luật thơ bắt buộc chặt chẽ như thế. Bài thơ *thất đối* là một lỗi nặng!
- Đối như thế nào? Có số tiếng như nhau; bằng đối trắc, trắc đối bằng; đối từ loại (danh từ, đối danh từ, động từ đối động từ, tính từ đối tính từ, ...) đối nhịp thơ.
- Nắm được luật thơ thất ngôn bát cú thì sẽ hiểu được luật thơ thất ngôn tứ tuyệt.
- Nắm được luật thơ lục bát, thơ thất ngôn để thấy được cái hay, cái đẹp của thơ, hiểu được cái dở của những *bài thơ con cóc*! Muốn làm thơ phải hiểu biết luật thơ.
- Thơ phải hàm súc, có lời chuốt, có hình ảnh gợi cảm, giàu nhạc điệu, vần điệu, phải có ý sâu, tình đẹp, tư tưởng đẹp. Thơ không vần khó đọc và khó nhớ. Tục ngữ có câu: *"Thơ có vần như chân có hài, như tai có hoãn"*.

Tại sao có câu thơ, đoạn thơ, bài thơ được người ta đọc, người ta nhớ, người ta ngâm?

Bài số 9

Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. M. Gooc-ki nói: *"Kịch đòi hỏi những tình cảm mãnh liệt"*.

Anh (chị) hiểu thế nào về ý kiến đó? Hãy làm sáng tỏ qua các trích đoạn *Tình yêu và thù hận* (kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia), *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng).

Đề 2. *"Thơ phải có tư tưởng, có thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự"* (Nguyễn Đình Thi - *Mấy ý nghĩ về thơ*).

Dựa vào các bài thơ đã học, anh (chị) hãy nhận xét về ý kiến trên.

Đề 3. Nhà văn Pháp Giooc-giơ Đuy-a-men (1884 - 1966) nói: *"Một tiểu thuyết thực sự hứng thú là tiểu thuyết không chỉ mua vui cho chúng ta, mà quan trọng hơn là giúp chúng ta nhận thức cuộc sống, lí giải thế giới"*.

Bình luận câu nói ấy dựa trên cơ sở một truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết đã học hoặc đã đọc.

Đề 4. *"Thơ là thơ, nhưng đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng"* (Sóng Hồng).

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy phân tích một số bài thơ đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một để làm sáng tỏ ý kiến đó.

Bài tham khảo

Đề 4

A. Dàn ý chi tiết

I. Mở bài

Sóng Hồng là bút danh của Trường Chinh. *"Thơ Sóng Hồng"* là tác phẩm thơ duy nhất của Trường Chinh. Bài thơ *"Đi họp"* trong tập thơ của ông rất hay, được nhiều người yêu thích. Đặc biệt trong bài lời nói đầu tập thơ *"Cùng bạn đọc"*, Sóng Hồng có nhiều ý kiến sâu sắc nói lên quan niệm của ông về thơ.

Đây là một trong những định nghĩa về thơ của Sóng Hồng: *"Thơ là thơ, nhưng đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng"*.

II. Thân bài

1. Giải thích ý kiến trên đây của Sóng Hồng

- *"Thơ là thơ"* vì thơ là một sáng tạo đặc biệt của con người. *"Thơ là thơ"* vì thơ là cái đẹp của tư tưởng, tình cảm, là cái đẹp của cuộc sống, là cái đẹp của thiên nhiên tạo vật, là cái đẹp ngôn ngữ trau chuốt, hàm súc và hình tượng được kết tinh qua tâm hồn thi sĩ. *"Thơ là thơ"* chứ không phải văn xuôi, vì thơ là *"tiếng hát của trái tim"*.

- Thơ là nhạc vì thơ có nhạc điệu, vần điệu, nhịp điệu. Nghe nghệ sĩ đọc thơ, ngâm thơ, tâm hồn ta bị lôi cuốn tưởng như được nghe một khúc ca, một bài hát, lúc lên bổng lúc xuống trầm, lúc du dương ngọt ngào, lúc não nùng thiết tha:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơ mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng...

("*Vội vàng*" - Xuân Diệu)

- Thơ có hình tượng nên thơ là hoạ, là chạm khắc theo một cách riêng, nghĩa là bằng ngôn ngữ hình tượng rất thơ. Thi sĩ Thế Lữ trong bài thơ *"Cây đàn muôn điệu"* đã viết:

Mượn lấy bút nàng Ly tao, tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca...

Cảnh chim kêu vượn hót, cảnh mây núi lô xô, cảnh muôn hồng nghìn tía của mùa xuân, cảnh nàng chinh phụ thổn thức dưới trăng, cảnh bộ đội rầm rập hành quân ra trận, cảnh đàn em thơ ríu rít cắp sách đến trường trong ánh bình minh, v.v... đã được nhiều nhà thơ tài hoa vẽ và chạm khắc bằng *"ngọn bút thần"* để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn người đọc qua nhiều năm tháng.

Đọc những vần thơ sau đây của Nguyễn Trãi, ta tưởng như được đến thăm thú Côn Sơn ngắm tùng xanh, nghe thông reo bên bờ suối, thưởng trăng in bóng trên mặt nước hồ thu, nhìn đàn rùa nằm, nhìn bầy hạc lẩn:

Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Rùa nằm, hạc lẩn nên bầy bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con.

(*Ngôn chí* - 20)

Tóm lại, Sóng Hồng đã nói lên vẻ đẹp của thơ, đặc trưng của thơ - bà hoàng nghệ thuật, một cách đặc sắc, độc đáo. Ông đã đóng góp một ý kiến hay cho định nghĩa về thơ.

2. Chứng minh ý kiến trên đây của Sóng Hồng (qua sự phân tích một số bài thơ trong sách *Ngữ Văn 12 Nâng cao*, tập I).

- Tình yêu quê hương, yêu thế giới Kinh Bắc được Hoàng Cầm nói lên một cách thiết tha. Quê hương rất đẹp, rất đáng tự hào; tình yêu quê hương của Hoàng Cầm rất tha thiết, rất thơ, nên thơ ông rất thơ:

Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp...

(*Bên kia sông Đuống*)

- Các bài thơ tình tuyệt tác xưa nay đã khẳng định *"thơ là thơ"*. Tình yêu là một trong những tình cảm đẹp nhất trong cõi đời. Nỗi nhớ thương, tình say đắm của những chàng Kim,

những nàng Kiều xưa nay, lúc nào cũng mới mẻ, nồng nàn *"Thơ là thơ"* nên Xuân Diệu, mới nói thật hay lời nguyện cầu được hoá thân kì diệu: *"Anh xin làm sóng biếc - Hôn mãi cát vàng em - Hôn thật khẽ thật êm - Hôn êm đềm mãi mãi"* (*Biển*). "Thơ là thơ" nên Xuân Quỳnh mới nói lên thật đẹp: *"Nỗi khát vọng tình yêu - Bồi hồi trong ngực trẻ"*. Thuyền nhớ bến, sóng nhớ bờ, cũng như *"Lòng em nhớ đến anh - Cả trong mơ còn thức"* (*Sóng*).

- *"Thơ là thơ"*, thơ là nhạc, là bài ca tình người, là khúc hát nơi đầu sông ngọn núi. Nhạc của thơ là điệu nhạc tâm tình được thể hiện ở vần điệu, nhịp điệu. *"Việt Bắc"* của Tố Hữu là bản tình ca nhiều man mác bâng khuâng. Tình yêu Việt Bắc của *mình* và *ta* vô cùng thắm thiết, sắt son chung thuỷ nên lời thơ *"Việt Bắc"* là tiếng nói yêu thương, là khúc nhạc lòng:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

- Thơ là nhạc. Nguyễn Đình Thi nói thật hay cái *"xao xác"* của lá thu bay nơi phố cũ yêu thương, tiếng *"Gió thổi rừng tre phấp phới"* trên núi rừng chiến khu, tiếng *"Trong tiếng nói cười thiết tha"* của những chàng trai cô gái trên *"những ngả đường bát ngát"* thời kháng chiến.

- Ta tưởng như đang được nghe tiếng khèn *"man điệu"* trong điệu xoè của các thiếu nữ Mai Châu, Pha Luông,... tiếng hát của các chiến sĩ Tây Tiến trong đêm lửa trại thắm thiết tình quân dân:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,
Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ...

("*Tây Tiến*" - Quang Dũng)

- Tôi mê thơ vì thơ là hoạ, là chạm khắc theo một cách riêng, bằng một thứ ngôn ngữ tinh luyện, hình tượng.

Nguyễn Đình Thi đã *"kí hoạ"* một cách tài tình bức tranh Tổ quốc hùng vĩ mà nên thơ:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa...

(Đất nước)

Bức tranh bốn mùa của Việt Bắc với màu xanh của núi rừng, màu đỏ tươi của hoa chuối mùa đông, màu trắng của hoa mơ mùa xuân, màu vàng của rừng phách mùa hè, màu xanh mát dịu của vầng trăng mùa thu... cho ta bao ấn tượng đẹp về sức sống mãnh liệt của Việt Bắc, của quê hương đất nước ta. Hình ảnh Bác Hồ *"áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường"*, hình ảnh đoàn quân đi chiến dịch *"Đêm đêm rầm rập như là đất rung"* được Tố Hữu nói đến trong *"Việt Bắc"* càng làm cho ta thấm thía *"thơ là hoạ"*.

- Thơ là cham khắc nên Quang Dũng dựng lên tượng đài bất tử của các anh hùng liệt sĩ trong đoàn binh Tây Tiến *"chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*:

Tây Tiến đoàn quân không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm...

Đây là hình ảnh người bà *"cơ cực"* được Nguyễn Duy *"chạm khắc"* vào tâm hồn tuổi thơ, mãi mãi in sâu vào kí ức:

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

III. Kết bài

- Đọc thơ và học thơ, những bài thơ hay trên sách *Ngữ văn 12 Nâng cao*, ta mới cảm nhận và thấm thía ý kiến của Sóng Hồng: *"Thơ là thơ, nhưng đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng"*.

- Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ ca, vẻ đẹp của lí tưởng, của tình yêu nước, thương dân,... mà thơ đã bồi đắp cho tâm hồn mỗi chúng ta, đã làm cho mỗi chúng ta ý thức một cách sâu sắc *"thơ là thơ"*.

- Chính vì yêu thơ mà ta thấy cuộc đời thật đẹp, tuổi trẻ thật đáng yêu:

Mỗi gié lúa đều muốn thêm nhiều hạt
Gỗ trăm cây đều muốn hoá nên trầm
Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt
Mỗi con sông đều muốn hoá Bạch Đằng...

Chế Lan Viên
(Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?)

Bài số 10

Các kiểu kết cấu của bài văn nghị luận

Sách *Ngữ văn 12 Nâng cao* có nêu lên 4 kiểu kết cấu của bài văn nghị luận như sau:

- Kiểu kết cấu đẳng lập
- Kiểu kết cấu tăng tiến
- Kiểu kết cấu đối chiếu
- Kiểu kết cấu tổng - phân – hợp.

1. Khái niệm kết cấu

- *Kết cấu* là sự phân chia và bố trí các phần, các chương mục theo một hệ thống nhất định để thể hiện nội dung của tác phẩm *(Từ điển tiếng Việt - Hoàng Phê)*.

- *Kết cấu* là tổ chức nội dung và hình thức bài văn *(Ngữ văn 12 nâng cao)*.

- Có thể hiểu kết cấu của bài văn là bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài); là cách tổ chức và sắp xếp các ý, các đoạn của bài văn; là cách trình bày đoạn văn nghị luận.

2. Một số kiểu kết cấu đoạn văn

a. ***Kết cấu theo quy trình***: *giải thích - chứng minh, giải thích - bình luận, giải thích - chứng minh - bình luận*. Bài văn nghị luận nào cũng phải theo một trong ba cách của quy trình trên đây.

Ví dụ đề vặn: Trong truyện ngắn *"Đời thừa"*, Nam Cao viết: *"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có"*. Giải thích và bình luận ý kiến đó.

- Yêu cầu của đề văn đã chỉ rõ quy trình: *giải thích - bình luận*. Có thể làm bài theo thứ tự quy trình trên, cũng có thể làm bài theo hai ý của luận đề, mỗi ý phải kết hợp giải thích và bình luận.

+ *Giải thích - bình luận*: *"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho"*.

+ *Giải thích - bình luận*: *"Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có"*.

Ví dụ đề văn: M. Go-rơ-ki nói: *"Kịch đòi hỏi những tình cảm mãnh liệt"*. Em hiểu thế nào về ý kiến đó? Hãy làm sáng tỏ qua các trích đoạn *"Tình yêu và thù hận"* (Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét của Sếc-xpia), *"Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài"* (Kịch *"Vũ Như Tô"* của Nguyễn Huy Tưởng).

- Yêu cầu của đề văn đã định hướng cho thí sinh làm bài theo quy trình: *giải thích - chứng minh*. Và đó là kết cấu của bài văn này.

b. Kết cấu diễn dịch: nêu lên ý chung, khái quát, sau đó trình bày những ý cụ thể.

Ví dụ: Nguyên Hồng là con người rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Ai từng tiếp xúc với Nguyên Hồng đều thấy như thế. Khóc khi nhắc đến nỗi khổ của con người trong xã hội cũ. Khóc khi nghĩ đến công ơn cách mạng. Khóc khi ôn lại những kỉ niệm thắm thiết của mình với bạn bè, đồng chí. Khóc cả khi kể lại nỗi bất hạnh của những nhân vật do chính mình sáng tạo ra. Tôi đã được thấy Nguyên Hồng khóc khi nói đến cái chết của Gái Đen trong *"Cơn bão đã đến"*...

(*"Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng"* - Nguyễn Đăng Mạnh)

Ví dụ: Tôi thích thú tinh thần có mức độ, ứng xử vừa phải của đạo Nho. Không cường điệu lên và yêu hết mọi người ngang nhau, mà bảo phải yêu bố mẹ mình, vợ con mình đã rồi mới đến yêu người khác. Lấy ân báo ân nhưng cũng không đến mức lấy ân báo oán, mà báo oán thì lấy công bằng mà xử lí, nhận rõ điều gì là phi pháp, nhưng không nhẫn tâm đến mức đi tố cáo bố mẹ với nhà chức trách. Vì cao hơn pháp luật là tình người, là lòng nhân.

Nguyễn Khắc Viện

(Con đường trở thành "kẻ sĩ kiện đại")

c. *Kết cấu quy nạp*: đi từ những cái cụ thể dẫn đến ý tưởng chung, khái quát.

Ví dụ: Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Hồ Chí Minh

(Tuyên ngôn Độc lập)

Ví dụ: Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.

Trần Đình Hượu

(Nhìn về vốn văn hoá dân tộc)

d. *Kết cấu tổng - phân - hợp*: là cách vận dụng phối hợp hai kiểu diễn dịch và quy nạp tạo nên một vòng tròn khép kín, để khẳng định một ý tưởng càng về cuối càng sâu sắc.

- *Ví dụ*: (...) "Người mẹ sinh con, mang nặng đẻ đau. Người mẹ nuôi con bằng dòng sữa của mình, bằng tâm huyết của mình, bằng toàn bộ tinh lực của mình. Ngoài nghĩa cả đối với Tổ quốc, đối với cách mạng có tình cảm thiêng liêng nào hơn tình cảm mẹ con? Có sự hy sinh tận tuỵ nào bằng sự hy sinh tận tuỵ của người mẹ đối với con?

"Dạy con từ thuở còn thơ", đứa trẻ tiếp thu văn hoá loài người, đầu tiên chính là qua người mẹ, từng giây, từng phút, người mẹ truyền cho con những tình cảm, những ý nghĩ của mình, những điều mình từng trải trong cuộc sống. Mỗi lời nói, mỗi nụ cười, mỗi nét mặt buồn hay vui của người mẹ đều in sâu vào tâm hồn đứa trẻ những ấn tượng mà đứa trẻ giữ mãi trong suốt cuộc đời. Dạy con biết nói, biết cười, ru con bằng điệu hát đầy ý nghĩa, khuyên bảo con những lẽ phải điều hay, v.v... chính bằng cách đó, người mẹ đã góp phần giữ gìn và lưu truyền văn hoá dân tộc từ đời này sang đời khác.

Không có sự đánh giá nào chính xác hơn, đầy đủ hơn sự đánh giá sau đây của Hồ Chủ tịch đối với công lao người mẹ: "Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam Bắc

đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta. "Tổ quốc Việt Nam có những người con anh hùng là nhờ công sinh thành của những người mẹ anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang. Chính những người mẹ Việt Nam, từ bao thế kỉ nay, đã truyền lại cho chúng ta khí phách của Bà Trưng, Bà Triệu, đức tính cần cù lao động, lòng thương nước, thương nhà. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về những bà mẹ Việt Nam"

Lê Duẩn

(Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam)

- *Ví dụ*: Tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam là tư tưởng yêu nước xuyên suốt lịch sử cổ kim. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng yêu nước đi đôi với sự hình và phát triển của quốc gia dân tộc. Lịch sử Việt Nam trải qua bao nhiêu thời thịnh suy, lúc nào cũng chứng minh rằng chủ nghĩa yêu nước không phải chỉ là một số tình cảm thầm lặng hay bồng bột từng lúc, cũng không phải là một triết lí để nhàn đàm, mà là hệ thống tiêu chuẩn để nhận định *đúng - sai, tốt - xấu, nên - chăng*, là kim chỉ nam cho hành động, như một bộ luật không thành văn mà được khắc trong tâm trí của người Việt Nam. Vận nước thịnh hay suy, còn hay mất, vinh hay nhục, đều tuỳ ở chỗ ta ứng dụng và phát huy hay ta quên lãng và chôn vùi món vũ khí tinh thần này, món vũ khí không do một số ít vĩ nhân sáng tạo mà là sản phẩm của các thế hệ tổ tiên ông cha, đời nối đời, đem xương máu mồ hôi để rèn luyện cho con cháu.

Trần Văn Giàu

(Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam)

e. *Kết cấu kiểu so sánh, đối chiếu*: là so sánh, đối chiếu hai hiện tượng tương đồng hay khác biệt để đi đến một nhận định, một ý tưởng được khẳng định.

Ví dụ: Khi giáo dục đường lối quần chúng trong công tác lãnh đạo chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ, Hồ Chủ tịch nói:

Ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, do đi theo đường lối quần chúng mà nhân dân đào được hàng ngàn cây số hào, hàng chục vạn hầm. Cho nên việc gì cần có quần chúng tham gia bàn bạc, khó mấy cũng trở nên dễ dàng và làm được tốt. Các đồng chí ở Quảng Bình nói rất đúng:

"Dễ mười lần không dân cũng chịu
Khó vạn lần dân liệu cũng xong"

Bác đã khẳng định tinh thần dân chủ, đã đề cao vài trò của quần chúng nhân dân, đồng thời công nhận giá trị câu tục ngữ mới của Quảng Bình.

Hà Châu

(Bác Hồ với nguồn tục ngữ của dân tộc)

Ví dụ: Nếu như trước kia, trái tim Thúy Kiều từng rung động trước bóng dáng một văn nhân trên mình tuấn mã thì ngày nay, với tư chất *"thông minh vốn sẵn"*, với tâm hồn nhạy cảm và với một sự từng trải trầm luân, nàng có thể nhận thức được ngay khí phách phi thường, tài năng xuất chúng, cũng như tấm lòng ưu ái hào hiệp của Từ Hải trên một cơ sở đồng cảm bình đẳng:

.... Hai bên ý hợp tâm đầu.
Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.

Kết thúc cuộc gặp gỡ, khác với chàng Thúc khi chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh Tú Bà, phải có mưu, giấu lén - Từ Hải đủ uy lực để chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh Bạc Bà với sự thanh toán sòng phẳng *"tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn"*, đưa người tri kỉ thoát khỏi vũng bùn ô nhục, sống cuộc đời lương thiện, đường hoàng.

Cũng như khi viết về Kim Trọng, Nguyễn Du đã khắc hoạ Từ Hải thiên về tính chất lí tưởng bởi chí khí, tài năng, kì tích phi thường và cả mối tình tri âm tri kỉ đặc biệt của chàng.

Đặng Thanh Lê

(Từ Hải gặp Kiều)

Luyện tập

Trong truyện ngắn "Đời thừa", nhà văn Nam Cao viết:

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có".

Hãy bình luận ý kiến trên và phân tích một số tác phẩm của Nam Cao để làm sáng tỏ quan niệm nghệ thuật đó.

Bài làm

Nam Cao (1917 - 1951) nhà văn tiêu biểu cho trào lưu hiện thực phê phán trong kỳ phát triển cuối cùng (1940 - 1945), cây bút tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

Nam Cao sáng tác khá sớm, có thơ, truyện, kịch, ... đăng báo từ những năm 1936 với các bút danh: Nguyệt, Thuý Rư, Xuân Du, Nhiêu Khê,... Sáng tác thời kì đầu này chưa có bản sắc, còn chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn đương thời. Sự nghiệp văn học của Nam Cao thực sự bắt đầu với truyện ngắn *"Chí Phèo"* (1941). Sáng tác của ông trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài lớn: người tiểu tư sản nghèo sống triền miên trong bi kịch và người nông dân đói rét đau khổ.

"Đời thừa", *"Trăng sáng"*,... là hai truyện ngắn xuất sắc nói lên bi kịch đắng cay của người văn sĩ nghèo khát khao cuộc sống có ý nghĩa chân chính mà cứ bị những lo lắng hằng ngày giày vò, phải sống cuộc *"đời thừa"* vô nghĩa, hoặc phải đấu tranh với những cám dỗ của cuộc sống hưởng lạc để vươn tới lẽ sống nhân đạo *(Trăng sáng)*.

Một điều thú vị là trong hai truyện ngắn này, Nam Cao đã nói lên quan điểm nghệ thuật của mình một cách chân thành cảm động. Nhà văn như nói với chính mình, an ủi và động viên mình vươn tới chân lí nghệ thuật cao đẹp:

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có".

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho". Những *"thợ thơ"*, những kẻ đẽo câu gọt chữ, trái tim băng giá, tâm hồn vô cảm, *"những tên hề đồng lóc cóc"*... không có chỗ đứng trên văn đàn và thi đàn.

Cái quý của văn chương là không theo đuôi người khác. *"Văn chương quý bất tuỳ nhân hậu"* (Hoàng Đình Kiên - đời Tống). Nhà văn nếu chỉ biết *"nhai văn nhá chữ"* (Cao Bát Quát), chỉ chăm chăm bắt chước người, chạy theo thị hiếu tầm thường thì chẳng khác nào *"những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho"*. Tác phẩm của *"Những người thợ khéo tay"* ấy chẳng khác nào con bướm đẹp mã *"lộng lẫy những sắc phấn của sáo ngữ ồn ào"* như Nguyễn Tuân đã nói trong tuỳ bút *"Tờ hoa"*. Sâu xa hơn nữa, Nam Cao còn đề cập đến vấn đề lương tâm và tài năng người nghệ sĩ: *"Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có"*. Lao động nghệ thuật là một thứ lao động đặc biệt. Nhà văn khám phá và sáng tạo; từ hiện thực, từ bức tranh xã hội đời thường mà *"đào sâu"*, mà *"tìm tòi"* để sáng tạo nên những kiệt tác để lại cho đời. Mục tiêu sâu xa nhất của nghệ thuật là cái đẹp: *"Văn học nghệ thuật lúc nào cũng phải hướng tới cái tuyệt Mĩ"* (Ban-dắc). Cuộc sống muôn màu muôn vẻ biến đổi không ngừng. Nhà văn không thể ngồi trong tháp ngà vì *"chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép"* (Chế Lan Viên). Nhà văn phải bám sát hiện thực để sống và viết, đem lại muối mặn và phù sa cho cuộc đời. Văn chương tối kị sự đơn điệu công thức và sáo mòn, vì những điều đó đã gây cho người đọc cảm giác tẻ nhạt nhàm chán. Mỗi trang văn, trang thơ phải là những lời tâm huyết làm bừng sáng lên phong cách, tâm hồn, tài năng của người nghệ sĩ. Một đời văn phải là một đời ong cần mẫn tìm đến

muôn hoa để làm nên những giọt mật vô cùng quý giá. Nhà văn cũng phải là con ong mật để lại cho người đọc *"bài học về kiên nhẫn, về cần lao, về tích luỹ, về chế tạo và sáng tạo"* (Tờ hoa - Nguyễn Tuân). Nhà văn không nên, không thể *"làm theo những kiểu mẫu cho sẵn"*, cũng không nên lặp lại chính mình, trái lại phải đổi mới, phải sáng tạo không ngừng và không ngừng sáng tạo. *"Văn học nằm ngoài những định luật của băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận cái chết"* (Sê-đrin - Nga). Vì thế nên mới có những *"thiên cổ hùng văn"*, *"thiên cổ kì bút"*, *"Truyện Kiều"*,... làm rạng rỡ nền văn hiến Đại Việt.

Quan niệm về nghệ thuật trên đây của Nam Cao không phải là hoàn toàn mới nhưng rất đáng trân trọng. Ông đã ý thức về điều này rất sâu sắc, và trong tác phẩm *"Đời thừa"* ông đã đặt ra như một quan niệm sống và viết, tự vượt lên mình vì một lẽ sống, vì một sự nghiệp văn chương. Các trang viết của ông là những cống hiến thực sự có ích cho nền văn học dân tộc và cuộc sống, khẳng định một lương tâm văn bút và một tài năng chói sáng.

Điền trong *"Trăng sáng"* và Hộ trong *"Đời thừa"* là hai nhân vật tư tưởng biểu hiện sống động quan niệm nghệ thuật của Nam Cao. Hộ là một văn sĩ nghèo, có tài năng và say mê lý tưởng: *"Ngoài nghệ thuật không có gì đáng quan tâm nữa"*, anh luôn luôn mang một hoài bão lớn sáng tạo nên một tác phẩm văn chương *"sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời"*. Vì nợ cơm áo, anh phải cho in những cuốn sách *"viết vội vàng"* nên anh vô cùng xấu hổ *"đỏ mặt lên... vò nát sách"*, và tự mắng mình *"như một thằng khốn nạn"*. Anh tự trọng và ý thức sâu sắc rằng, *"Sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện"*. Hộ rất yêu cái đẹp, đọc một câu văn hay *"thì dẫu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng. Sướng lắm!"*. Vì thế anh mơ ước viết nên những tác phẩm sáng giá *"vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn"* bằng lao động nghệ thuật *"khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có"*. Khi bàn luận văn chương với bạn, Hộ đã nói lên quan niệm về nghề văn và trách nhiệm xã hội của nhà văn. Cái đích cần vươn tới của người cầm bút có lương tâm, có thực tài là đem áng văn, câu thơ làm đẹp thêm tâm hồn con người, nhân đạo hoá con người. Một tác phẩm văn học có giá trị đích thực phải mang một nội dung tư tưởng sâu sắc tiến bộ, có giá trị giáo dục to lớn: *"Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng... Nó làm cho người gần người hơn"* .

Nam Cao còn nêu lên quan niệm về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Văn học chỉ có thể nảy mầm trên cánh đồng của hiện thực. Nhà văn không thể mơ mộng về một *"ánh trăng lừa dối"* mà ngoảnh mặt trước những eo óc của đời thường, những đau khổ của kiếp lầm than. Điền trong *"Trăng sáng"* là hình ảnh của Nam Cao, một *"ông giáo khổ trường tư"*, một nhà văn đầy tâm huyết. Bị *"áo cơm ghì sát đất"*, có lúc anh trở nên tầm thường. Anh trải qua bị kịch giằng xé giữa mộng văn chương và hiện thực nghiệt ngã. Anh đã bừng tỉnh *"mở lòng ra đón lấy tất cả những vang động của đời"* để *"khơi nguồn"* cảm hứng, *"đào sâu"* và *"tìm tòi"* trong sáng tạo. Với Điền, cái đi tới của chân lý nghệ thuật là chân lý đời sống; sáng tác văn chương phải nói lên nỗi khổ đau đang đè nặng lên mỗi kiếp người: *"Nghệ thuật có thể là tiếng kêu đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than"*.

Đề tài nông dân in đậm trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930 - 1945. Những chị Dậu, anh Pha, bóng dáng của người nhà quê lam lũ đói rách vì sưu cao thuế nặng đã ám ảnh một thời. Nam Cao cũng viết về người nông dân hết sức sâu sắc và cảm động. Lang Rận, Chí Phèo, lão Hạc... đều chết bi thảm: một cái bả chó, một lưỡi dao, một dây thừng oan nghiệt... Nhà văn đã phát hiện ra đằng sau cái vẻ lam lũ, thô kệch của họ là những đức tính đáng quý như lòng vị tha, đức sinh (lão Hạc, Dì Hảo...), khát vọng được sống trong yêu thương tình người và hạnh phúc (Chí Phèo, Lang Rận...)

Truyện ngắn *"Chí Phèo"* là một thành công xuất sắc của Nam Cao. Từ một anh canh điền hiền như đất, Chí Phèo đã bị bọn cường hào xô đẩy vào vòng tội lỗi, đâm thuê chém mướn, rạch mặt ăn vạ, đến nỗi cả hình người đến tâm hồn đều méo mó, kinh dị, trở thành

một con quỷ của làng Vũ Đại. Nhưng rồi một bàn tay của người đàn bà, một bát cháo hành dân dã đã khơi dậy cái nhân tính còn le lói trong lòng hắn. Chí thèm khát được sống trong tình thương đồng loại. *"Trời ơi! Hắn thèm lương thiện! Hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao!"*.

Lão Hạc cũng vậy, trước khi ăn bả chó, lão đã kín đáo và chu tất gửi lại ông giáo tiền làm ma cho mình, kí thác ông giáo giữ hộ mảnh vườn cho người con trai đi phu đồn điền cao su mãi chưa về. Cho dù cuộc đời có trăm cay nghìn đắng vẫn không thể nào dập tắt được tiếng nói của lương tri, vẫn không thể nào huỷ diệt được hoàn toàn lương năng và nhân cách. Hãy cứu lấy con người - con người hiền lành, đói rét đang sống trong đau khổ và bế tắc. Đó là tiếng vọng tha thiết cất lên từ những trang văn của Nam Cao viết về người dân cày Việt Nam thuở trước. Ông yêu thương con người nên vô cùng căm phẫn cái ác đang đè nát cuộc đời, đang giày xéo lên lương tâm của nhân dân lao động.

Nếu Vũ Trọng Phụng là *"ông vua phóng sự đất Bắc"* thì Nam Cao xứng đáng là *"ông hoàng truyện ngắn"* của dòng văn học hiện thực 1930 - 1945. Truyện ngắn của Nam Cao đã thể hiện đầy đủ tính hiện đại, đồng thời đạt tới độ hoàn thiện. Truyện ngắn mà sức khái quát lớn, khắc hoạ được những tính cách sâu sắc và đầy góc cạnh. Chí Phèo, Lão Hạc, Bá Kiến cùng với Hộ, Điền, Thứ,... đã trở thành những nhân vật điển hình từng để lại cho người đọc bao ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc.

"Văn thì phải hay" - cụ Nguyễn Tuân đã từng nói như thế! Văn của Nam Cao thật đặc sắc, đọc lên rất thú vị. Những bi kịch của Hộ, Điền, Chí Phèo, ... được ông phân tích sâu sắc, tinh tế. Nam Cao có biệt tài trong việc phân tích và diễn tả tâm lí nhân vật. Ngòi bút của ông đã thâm nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp, những ngõ ngách sâu kín của tâm hồn con người để mổ xẻ. Ông đã dựng được nhiều đoạn đối thoại và độc thoại khắc hoạ nội tâm nhân vật thật sống động. Đoạn cuối truyện *"Đời thừa"* là một ví dụ. Sau khi tỉnh rượu, Hộ cầm lấy bàn tay nhỏ bé của vợ rồi khóc nức nở, hối hận và đau đớn giày vò. Cảnh Hộ và Từ đối thoại,... tiếng khóc của con,... tiếng ru của người mẹ,... tất cả đều chứa chan tình người, cho ta nhiều xúc động...

Truyện Nam Cao luôn luôn thay đổi giọng điệu, trong đó có hai giọng cơ bản nhất: giọng tự sự lạnh lùng với những đại từ nhân xưng có sắc thái dửng dưng hay khinh bạc: *"hắn"*, *"y"*, *"thị"*..., và giọng trữ tình sôi nổi tha thiết. (*"Ôi chao! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở..."* - *Đời thừa*). Hai giọng văn ấy chuyển hoá qua lại tạo nên những tình tiết hấp dẫn, lôi cuốn.

Tính triết lí cũng là một nét độc đáo trong truyện ngắn của Nam Cao. Ẩn hiện trong những bi kịch cuộc đời, ông gửi gắm những suy ngẫm, quan điểm nhân sinh. Không triết lí suông nhạt nhẽo mà triết lí bằng hình tượng nghệ thuật, bằng cả tâm hồn nhà văn nên có sức thuyết phục rất lớn. Người đọc quên sao được quan niệm về *"kẻ mạnh"* của Hộ? Anh ta đã nói: *"Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thoả mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai của mình"*.

Tóm lại, những tìm tòi, khám phá và sáng tạo của Nam Cao đã đưa ông lên vị trí hàng đầu các cây bút văn xuôi Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX. Lỗ Tấn là văn hào Trung Quốc. *"A.Q chính truyện"* của ông là một tác phẩm vĩ đại *"vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn"*. Có đặt truyện *"Chí Phèo"* bên cạnh *"A.Q chính truyện"*, ta mới thấy hết tầm cỡ nghệ thuật của Nam Cao. Ông là một nhà văn có cái tâm rất hồn hậu, có cái tài đã *"khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có"*. Nam Cao đã sống và viết trong tâm thế một tài năng *"nghệ thuật vị nhân sinh"*. Và ông đã ngã xuống trong tư thế một nhà văn - chiến sĩ. 34 tuổi đời đã vội ra đi, một đời văn như Nam Cao đẹp quá.

Bài số 11

Luyện tập về cách dùng biện pháp tu từ ẩn dụ

1. Phân tích cách dùng và tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong những câu sau đây:

- *Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

(Hồ Chí Minh - *Tuyên ngôn Độc lập*)

- *Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta.*

(Nguyễn Đình Thi - *Nhận đường*)

- *Tôi xin ghi ở đoạn này cái hình ảnh chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường sông Đà, trên một quãng thuỷ chiến ở mặt trận sông Đà.*

(Nguyễn Tuân - *Người lái đò sông Đà*)

- *Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại.*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường - *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*)

- *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*
  Mặt trời chân lí chói qua tim
  Hồn tôi là một vườn hoa lá
  Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

(Tố Hữu - *Từ ấy*)

2. Cho biết nhận xét của anh (chị) về sự thiếu hoàn chỉnh trong cách dùng biện pháp tu từ ẩn dụ ở những câu sau đây. Viết lại mỗi câu đó theo hai cách: có dùng và không dùng biện pháp tu từ ẩn dụ.

- *Nhà trường là **vườn ươm** tài năng trẻ.*

- *Lớp chúng ta đã đóng góp **năm bông hoa tươi thắm** vào phong trào thi đua học tốt của toàn trường.*

- *Trên **bầu trời văn chương** cũng đã xuất hiện nhiều **cây bút mới** đầy tài năng, nhiều nhà thơ trẻ.*

- *Xã hội rất quan tâm tới **việc thắp sáng** những tài năng mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin.*

- *Có thể nói Hồ Xuân Hương **là một ngôi sao lấp lánh** trong nền văn chương tiếng Việt trung đại.*

Bài làm

1. "*Bể máu*" là hình ảnh ẩn dụ tố cáo và lên án những tội ác tày trời của thực dân Pháp trong suốt 80 năm trời cướp đất nước ta, bắn giết đồng bào ta một cách cực kì dã man.

- "*Sắt lửa*" là ẩn dụ nói lên những gian khổ, khó khăn và khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta (1946 - 1954).

- "*Chiến trường sông Đà*" là ẩn dụ nói về ghềnh thác dữ dội, nguy hiểm của sông Đà; "*quãng thủy chiến ở mặt trận sông Đà*" là ẩn dụ nói về cuộc băng ghềnh vượt thác trên sông Đà của ông lái đò để chiến thắng thần sông, thần đá.

- "*Người tình mong đợi*": ẩn dụ chỉ cố đô Huế, thành phố Huế; "*người gái đẹp nằm ngủ mơ màng...*": ẩn dụ về sông Hương ở thượng nguồn.

- "*Mặt trời chân lí*": ẩn dụ nói về lí tưởng cách mạng

2. Có thể chữa lại cho cụ thể hơn.

- Nhà trường là vườn ươm những hạt giống tốt, làm nảy nở những tài năng tương lai.

- Trong phong trào thi đua học tốt, lớp chúng ta tự hào đã đóng góp năm bông hoa tươi thắm cho vườn trường.

- Nhiều cây bút mới đầy tài năng đã xuất hiện trong nền văn học nước nhà.

- Xã hội rất quan tâm bồi dưỡng và phát huy những tài năng trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Câu cuối không có ẩn dụ mà chỉ là so sánh; sai lô-gích vì "*ngôi sao*" thì phải "*bầu trời*" mới đúng!

Bài số 12

Luyện tập kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận

I. Ghi nhớ

- Trong bài văn nghị luận, các thao tác lập luận gồm có: *giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...*

- Trong bài văn nghị luận, người viết còn sử dụng các phương thức biểu đạt như: *tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh.*

II. Bài tập

1. Đọc đoạn văn sau đây và thực hiện nhiệm vụ ở dưới:

"Cứ nhìn dòng người đang cuộn chảy.... bất lực kêu cứu"

Tương Lai

(Môi trường và phát triển)

a. Đoạn văn trên nói về ô nhiễm môi trường và nhiệm vụ cấp thiết phải bảo vệ môi trường. Có một số phương thức biểu đạt sau:

- Tự sự:

+ Cứ nhìn dòng người đang cuộn chảy trên đường phố trong cái ngột ngạt của trưa hè nóng bức, càng nghẹt thở vì chất thải của động cơ xe máy, xe ô tô mà cho dù khẩu trang che kín mũi miệng cũng không sao thoát nổi những chất độc ấy chui vào phổi.

+ Ai kia ở chốn phồn hoa đô hội ồn ào, bụi bặm mong có dịp về nông thôn để được hít thở không khí trong lành, đắm mình vào dòng sông quê hương *"soi tóc những hàng tre"*, đang thật sự bị thất vọng.

- Miêu tả:

+ Vùng nông thôn thơ mộng với những *"con sông xanh biếc - Nước gương trong soi tóc những hàng tre"*.

+ *"có những dòng sông sắp qua đời"*.

+ Lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy bị nước thải đô thị xối thẳng trực tiếp làm đen ngòm nước sông đang bốc mùi.

+ Sông Thị Vải trong lưu vực sông Đồng Nai đã có đoạn bị chết...

- Biểu cảm:

+ Ai là thủ phạm của những cái chết đau thương đó là một ví dụ quá đau xót.

+ Làm sao có thể dửng dưng, vô cảm khi trên màn hình, những cư dân ở cái *"làng ung thư"* kia hiện bị căn bệnh quái ác tấn công đang hiền lành và bất lực kêu cứu?

b. Tác dụng của các phương thức biểu đạt được tác giả sử dụng như tự sự, miêu tả, biểu cảm đã làm nổi bật ô nhiễm môi trường ở cả thành thị lẫn nông thôn, đưa đến hiện tượng các dòng sông như sông Cầu, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Thị Vải *"sắp qua đời"*, hoặc có đoạn *"bị chết"*, về chuyện *"làng ung thư"*. Bài viết như một tiếng đau thương kêu cứu cất lên, nhắc nhở mọi người phải coi trọng và cấp thiết đối với việc bảo vệ môi trường.

2. Viết một đoạn văn phân tích bốn câu thơ sau của Quang Dũng trong bài thơ *"Tây Tiến"* (khi viết, cần kết hợp được một số phương thức biểu đạt).

"Rải rác biên cương... khúc độc hành"

Bài làm

Bài thơ *"Tây Tiến"* của Quang Dũng ra đời đến nay đã trên nửa thế kỉ (1948-2004) và ngọn lửa chiến tranh tắt đã lâu rồi, nhưng mỗi lần chợt nhớ và khẽ ngâm lên đoạn thơ sau, lòng ta vẫn bồi hồi xúc động:

"Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Đoạn thơ tràn ngập một niềm thương xót tự hào. Mỗi câu thơ như một lời tưởng niệm về đồng đội đã anh dũng hi sinh. Trên một dải biên cương Việt - Lào bao la, nơi viễn xứ *"rải rác"* bao nấm mồ chiến sĩ vô danh. Các anh đã *"gục lên súng mũ bỏ quên đời"* trên những nẻo đường hành quân *"dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm"*, vô cùng gian khổ. Có người lính trẻ Tây Tiến đã ngã xuống trong những trận đánh dữ dội, nằm lại giữa rừng sâu, ven suối, đỉnh núi, chân đèo..., các anh vĩnh viễn *"nằm lại"* nơi viễn xứ *"hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi"*:

"Rải rác biên cương mồ viễn xứ"

Đó là lời thề cao cả, thiêng liêng. Các anh đã ra biên cương, đến chiến trường với *"tình sông núi"* (Trần Mai Ninh). Với quyết tâm *"chẳng tiếc đời xanh"*, các anh nguyện đem xương máu, hiến dâng cả tuổi thanh xuân cho đất nước và nhân dân. Đó là những anh hùng liệt sĩ trong thời đại Hồ Chí Minh đã cầm tầm vông, giáo mác, mũi súng, lưỡi lê đánh giặc vì lí tưởng *"Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh"*:

"Ôi Tổ quốc ! Nếu cần, ta chết
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông".

("Sao chiến thắng" - Chế Lan Viên)

"Chiến trường đi" với quyết tâm *"nhất khứ bất phục hoàn"*. Người anh hùng áo vải *"ôm đất nước"* đã *"về đất"* một cách thanh thản, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, yên nghỉ trong lòng Mẹ, giấc ngủ ngàn thu. Chẳng có da ngựa bọc thây như các tráng sĩ ngày xưa, mà chỉ có *"áo bào thay chiếu anh về đất"* rất bình dị, tự hào. Quang Dũng đã sử dụng hai chữ *"về đất"* rất sáng tạo, gợi tả một sự hi sinh cao cả và bất tử của những liệt sĩ anh hùng trong thời đại mới.

Các anh *"về đất"* giữa chiến trường miền Tây trong một khung cảnh vô cùng bi tráng:

"Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Sông Mã như một chứng nhân lịch sử. Tiếng thác sông Mã *"gầm lên"* mang ý nghĩa tượng trưng cho Tổ quốc và nhân dân tiễn đưa các liệt sĩ *"về đất"* đời đời bất tử. Chẳng có hàng loạt đạn đại bác nổ xé trời, mà chỉ có *"Sông Mã gầm lên khúc độc hành"*. *"Khúc độc hành"* ấy đã tạo nên không khí lịch sử bi tráng và thiêng liêng.

Đoạn thơ trên đây tiêu biểu cho hồn thơ của Quang Dũng: tài hoa, lãng mạn, giàu cá tính sáng tạo. Bên cạnh các từ ngữ đời thường, bình dị như: *"đi"*, *"chẳng tiếc"*, *"chiếu"*, *"về đất"*, tác giả sử dụng rất thành công một loạt từ Hán Việt *(biên cương, viễn xứ, chiến trường, áo bào, khúc độc hành)*, nhờ thế đã làm nổi bật không khí lịch sử bi tráng, thiêng liêng và trang trọng.

"Có cái chết hóa thành bất tử", đó là ý nghĩ của mỗi chúng ta khi đọc đoạn thơ trên đây của Quang Dũng. Đoạn thơ thấm sâu chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Nó đã làm sống lại một thời oanh liệt của cha anh chúng ta. Nó nhắc nhở mỗi chúng ta lòng biết ơn, tự hào về các anh hùng liệt sĩ, trong đó có *"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc - Quân xanh màu lá, dữ oai hùm"*. *"Tây Tiến"* là khúc ca bi tráng một thời mà mãi mãi.

Bài số 13
Phong cách văn học

I. Khái niệm, những biểu hiện của phong cách văn học

1. Khái niệm

a - Tính độc đáo đáo mang ý nghĩa thẩm Mĩ của một hiện tượng văn học thì gọi là *phong cách văn học*.

- *Phong cách văn học* là một khái niệm để chỉ: phong cách văn học của một thời đại, phong cách văn học của một dân tộc, phong cách nghệ thuật của nhà văn, phong cách văn học của một tác phẩm văn học cụ thể.

b- *Phong cách nghệ thuật* của nhà văn là cá tính sáng tạo được thể hiện rõ rệt ở đề tài, cảm hứng, nét đặc sắc về bút pháp nghệ thuật, giọng điệu và ngôn ngữ đặc sắc, độc đáo của nhà văn đó.

Mỗi nhà văn, nhà thơ (lỗi lạc, có tài) có phong cách nghệ thuật riêng, không giống bất cứ ai.

Trong bài "*Một thời đại trong thi ca*", nhà văn Hoài Thanh đã chấm phá một vài nét về phong cách văn học Thơ mới (1930 - 1941) và phong cách nghệ thuật của một số nhà thơ mới như sau:

Đời chúng ta nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế..

(Thi nhân Việt Nam)

2. Những biểu hiện của phong cách văn học - phong cách nghệ thuật

a - Biểu hiện ở cái nhìn, cách cảm thụ giàu tính khám phá nghệ thuật đối với cuộc đời.

Ví dụ, Hoài Thanh nói về phong cách nghệ thuật của Xuân Diệu thời *thơ mới*: "*Một tâm hồn mở rộng, một tấm lòng chào đón, một con người ân ái đa tình... ham yêu, biết yêu...*" (*Lời tựa* tập *Thơ thơ* - 1938)

b - Có giọng điệu riêng gắn liền với cảm hứng sáng tác.

Ví dụ, thơ Nguyễn Bính *chân quê, đậm đà mà phong tình lãng mạn*.

c - Nét riêng trong sự lựa chọn, xử lí đề tài; xác định chủ đề; xác định đối tượng miêu tả, thể hiện chính.

Ví dụ, truyện của Nguyên Hồng trước 1945 tập trung nói về lớp người "*dưới đáy*" xã hội cũ, tầng lớp lưu manh, gái điếm,...

d- Tính thống nhất, ổn định trong cách sử dụng các phương thức và phương tiện nghệ thuật.

Ví dụ, thơ Huy Cận trong tập "*Lửa thiêng*" thể hiện phong cách nghệ thuật: *hàm súc, cổ điển, triết lí, thấm thía bao nỗi vạn cổ sầu.*

II. Luyện tập

1. Trả lời các câu hỏi:

- Phong cách văn học là gì? - xem *a* mục 1
- Phong cách nghệ thuật của nhà văn là gì? - xem *b* mục 1
- Phong cách văn học được biểu hiện ở những phương diện chính nào? - xem mục 2

2. Tìm nét chung trong phong cách thơ của những nhà thơ mới được thể hiện qua các bài "*Vội vàng*" (Xuân Diệu), "*Tràng giang*" (Huy Cận), "*Đây thôn Vĩ Dạ*" (Hàn Mặc Tử), "*Tương tư*" (Nguyễn Bính), "*Tống biệt hành*" (Thâm Tâm).

- "*Vội vàng*" theo thể thơ tự do, "*Tương tư*" theo thể thơ lục bát, "*Tràng giang*", "*Đây thôn Vĩ Dạ*", "*Tống biệt hành*" theo thể thơ bảy tiếng. Đề tài và cảm hứng của mỗi nhà thơ cũng khác nhau. Vậy nét chung trong phong cách thơ của 5 thi sĩ trên đây là cách diễn đạt mới, cảm xúc rất mới được thể hiện qua cái "*tôi*" trữ tình hoặc nồng nàn, hoặc thiết tha, hoặc bâng khuâng,...

3. Qua tìm hiểu truyện ngắn "*Hai đứa trẻ*" và đoạn trích "*Hạnh phúc của một tang gia*" (*Số đỏ*), hãy nêu những nhận xét bước đầu về phong cách cá nhân của hai tác giả Thạch Lam và Vũ Trọng Phụng.

- Phong cách nghệ thuật của Thạch Lam được thể hiện qua truyện *"Hai đứa trẻ"*: truyện không có cốt truyện, như một bài thơ dịu buồn, trong sáng; cảnh vật và tâm trạng nhân vật (An và Liên) nhiều xao xuyến, dư vị.

- Phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng thể hiện qua đoạn trích *"Hạnh phúc của một tang gia"* (*Số đỏ*): giọng văn châm biếm sâu cay, tạo ra nhiều tình huống bi hài, sử dụng thủ pháp phóng đại và tương phản để đả kích sự sa đoạ về đạo đức của tầng lớp thượng lưu *"Âu hoá"* thời bấy giờ.

4 So sánh sự khác biệt giữa phong cách nghệ thuật của Tố Hữu và Chế Lan Viên qua các bài thơ *"Việt Bắc"* và *"Tiếng hát con tàu"*.

- Bài thơ *"Việt Bắc"* đã thể hiện phong cách nghệ thuật của Tố Hữu: vận dụng sáng tạo ca dao dân ca, giọng thơ lục bát đằm thắm mượt mà, tính dân tộc và tính hiện đại được kết hợp một cách nhuần nhuyễn, tài tình qua nỗi nhớ của *"mình"* và *"ta"*.

- Bài *"Tiếng hát con tàu"* của Chế Lan Viên theo thể thơ tự do, giọng thơ sôi nổi, sử dụng hàng loạt ẩn dụ, so sánh rất sáng tạo; chất trữ tình thấm đượm ý vị triết lí đầy chất thơ.

Bài số 14

Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. *"Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống"* (Lép Tôn-xtôi).

Anh (chị) hãy nêu suy nghĩ về vai trò của lí tưởng nói chung và trình bày lí tưởng riêng của mình.

Đề 2. *"Một con người làm sao có thể nhận thức được chính mình? Đó không phải là việc của tư duy mà là của thực tiễn. Hãy ra sức thực hiện bổn phận của mình, lúc đó bạn lập tức hiểu được giá trị của mình"* (Gớt).

Đề 3. *"Chúng ta phải thực hiện đức tính trong sạch, chất phác, hăng hái, cần kiệm; xoá bỏ hết những vết tích nô lệ trong tư tưởng và hành động"* (Hồ Chí Minh).

Bài tham khảo

Đề 1

Lập dàn ý

I. Mở bài

Sống không thể không có lí tưởng. Câu nói của Lép Tôn-xtôi, đại văn hào Nga trong thế kỉ XIX gợi cho ta nhiều suy nghĩ: *"Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống"*.

II. Thân bài

1. Giải thích

a. Lí tưởng là gì?

Lí tưởng là mục đích cao nhất, tốt đẹp nhất mà người ta muốn vươn tới, đạt tới.

b. Tại sao lí tưởng là ngọn đèn?

- Qua hình ảnh so sánh ngọn đèn, Lép Tôn-xtôi muốn chỉ rõ lí tưởng có giá trị, tác dụng soi đường, dẫn đường để con người đi tới tương lai đẹp, tươi sáng.

- Lí tưởng làm cho con người sống có mục đích và hi vọng.

c. Tại sao không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, không có cuộc sống?

- Không có lí tưởng thì sống sẽ không có mục đích.

- Không có mục đích thì chỉ sống thừa, sống tẻ nhạt, sống vô vị.

- Không có mục đích thì chỉ quẩn quanh như kẻ bị lạc đường, như kẻ đi trong đường hầm, trong bóng tối.

- Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, không biết rõ tương lai cuộc đời, sống bị động, luôn luôn dao động. Con người trở thành kẻ vô tâm, vô tư, vô trí, lạc lõng, bơ vơ.

- Không có lí tưởng tất sẽ không có cuộc sống; không có cuộc sống học tập, cuộc sống lao động, cuộc sống phấn đấu đua tranh, cuộc sống có sắc màu ý vị và hạnh phúc.

- Người ta được sinh ra để làm gì? Ngoài việc sống cho bản thân còn phải sống có ích cho gia đình, cho xã hội và đất nước. Không có lí tưởng sẽ không có cuộc sống giàu ý nghĩa nhân văn mà chỉ là phường giá áo túi cơm.

d. Chỉ có lí tưởng mới đem lại một cuộc đời, một cuộc sống giàu ý nghĩa:

- Làm trai cho đáng nên trai,
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng.

Ca dao

- Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

Nguyễn Công Trứ

- Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim.
Hồn tôi là một vườn hoa lá,
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.

Tố Hữu

2. Trình bày lí tưởng riêng của mình

- Chăm chỉ học hành, rèn luyện đạo đức, phấn đấu trở thành một học sinh giỏi, một thanh niên tiên tiến.

- Phấn đấu thực hiện ước mơ của mình: trở thành một giáo viên? một bác sĩ? một kĩ sư? v.v...

- Xây dựng một cuộc sống hạnh phúc, một gia đình sung túc, hạnh phúc, đem tài năng phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- ?, v.v...

III. Kết bài

- Qua câu nói của đại văn hào Nga Lép Tôn-xtôi, ta càng thấy rõ tác dụng và ý nghĩa to lớn của lí tưởng.

- Đảng, Bác Hồ và nhân dân đã hi sinh phấn đấu, đã đổ bao máu và mồ hôi mới giành được độc lập, tự do, mới làm cho đất nước ngày một thêm đổi mới và giàu mạnh. Con đường tương lai của thanh niên vô cùng tươi sáng.

- Sống có lí tưởng, phấn đấu vì một lí tưởng đẹp, thực hiện ước mơ cao cả của mình... là ý nguyện của em, của bao thế hệ thanh niên thời đại Hồ Chí Minh.

Đề 3

Viết mở bài

Nhắc nhở cán bộ, đảng viên tu dưỡng đạo đức cách mạng, Hồ Chủ tịch nói: *"Chúng ta phải thực hiện đức tính trong sạch, chất phác, hăng hái, cần kiệm; xoá bỏ hết những vết tích nô lệ trong tư tưởng và hành động"*.

Trong phong trào học tập tấm gương đạo đức Bác Hồ hiện nay, chúng ta cần hiểu lời dạy trên đây của Bác như thế nào cho đúng, cho thiết thực?

Bài số 15

Bài viết số 3

Tham khảo các đề văn sau đây:

Đề 1. Nền văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 là *"nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn"*.

Anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về nhận định trên.

Đề 2. Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bi-ê-lin-xki (1811 - 1848) cho rằng: *"Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật"*.

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên. Hãy phân tích và làm sáng tỏ qua các tác phẩm thơ đã học trong sách sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một.

Đề 3. Cảm hứng về đất nước là một trong những cảm hứng sâu đậm của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Qua các tác phẩm đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 4. Nhận xét về con đường thơ Tố Hữu, sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một viết: *"Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng, nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn của cuộc đấu tranh ấy"*.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

Bài đọc tham khảo

Đề 1

Cách mạng tháng Tám thắng lợi, *Tuyên ngôn Độc lập* đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một kỉ nguyên mới độc lập, tự do của đất nước và dân tộc.

Cùng với tầm vóc và dáng đứng Việt Nam, nền văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển một cách mạnh mẽ và đã thu được nhiều thành tựu rực rỡ, đó là *"nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn"*.

Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám vốn bắt nguồn và kế thừa truyền thống yêu nước, bất khuất của tổ tiên, ông cha qua hàng ngàn năm lịch sử, qua *"Nam quốc sơn hà"*, *"Hịch tướng sĩ"*, *"Bình Ngô đại cáo"*...

"Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc
Nguyễn Du viết Kiều đất nước hoá thành văn
Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào cửa Bắc
Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng"...

Chế Lan Viên
(Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?)

Tuyên ngôn Độc lập, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là lời Non Nước cao cả và thiêng liêng, đã thắp sáng ngọn lửa thần kì vào tâm hồn đồng bào và chiến sĩ, đã khắc sâu vào trái tim dân tộc lời thề *"Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"*.

Ba mươi năm kiên cường chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, quân và dân ta đã ghi tiếp vào pho sử vàng của dân tộc những chiến công thần kì: chiến thắng Điện Biên *"chấn động địa cầu"*, chiến thắng 30-4-1975, giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của nền văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám phát triển và bùng lên sáng chói qua những năm dài khói lửa và qua những sự tích anh hùng ấy của dân tộc.

Văn học mang khuynh hướng sử thi đã miêu tả tinh thần yêu nước chống xâm lăng, khí phách anh hùng của nhân dân ta trong những năm dài chiến tranh ác liệt:

"Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng"

("*Đất nước*" - Nguyễn Đình Thi)

Cả một dân tộc ào ào ra trận. Con đường chiến dịch rầm rập rung trời chuyển đất:

"Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung.
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay..."

("*Việt Bắc*" - Tố Hữu)

Khí phách anh hùng, chí can trường của người chiến sĩ Tây Tiến được ngợi ca và ngưỡng mộ. Gian khổ không làm chùn bước hành quân, khi các anh phải vượt qua những "*cồn mây*", những đỉnh núi chọc trời "*ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*". Dù có thiếu thốn ốm đau "*đầu không mọc tóc*", dù có gian khổ "*gục lên súng mũ bỏ quên đời*", các anh vẫn kiêu hùng, vẫn oai phong lẫm liệt:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
...Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành"

("*Tây Tiến*" - Quang Dũng)

Thời chống Mĩ, hàng triệu thanh niên đã "*xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*". Con đường chiến lược Trường Sơn có đủ mặt anh hùng, có Phương Định, Thao, Nho lấp hố bom, phá bom nổ chậm trên trọng điểm ("*Những ngôi sao xa xôi*" - Lê Minh Khuê) có 12 cô gái Đồng Lộc "*tên con đường là tên em gửi lại*" ("*Khoảng trời - hố bom*" - Lâm Thị Mĩ Dạ), có những chiến sĩ lái xe ngoan cường xốc tới, v.v...

"*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật là một khúc tráng ca anh hùng, tiêu biểu cho thơ ca thời chống Mĩ mang đậm khuynh hướng sử thi:

"Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi.
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.
... Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim"

Thời chống Mĩ, văn học nước nhà có nhiều truyện kí in đậm khuynh hướng sử thi như "*Đất*" của Anh Đức, "*Những đứa con trong gia đình*" của Nguyễn Thi, "*Rừng xà nu*" của Nguyễn Trung Thành, v.v... Những tác phẩm ấy khắc hoạ tuyệt đẹp những nhân vật, những dũng sĩ lẫm liệt hiên ngang, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng có tác dụng giáo dục sâu sắc. Ông Tám Xảo Đước với lưỡi mác nhọn hoắt trong tay đã chĩa thẳng vào ngực thằng Đớm - chánh cống ác ôn khi súng của hắn đạn đã lên nòng. Ông quyết đem xương máu của mình ra giữ đất. Ông Tám hi sinh nhưng lưỡi búa của con trai ông đã bay theo cắm phập vào gáy thằng Đớm. Kẻ bán linh hồn cho giặc, kẻ đi "*cướp đất*" đã bị trừng trị!

Hai chị em Việt và Chiến tiêu biểu cho khí phách anh hùng của những đứa con của má Tư Năng. Ra trận đánh giặc là để hai chị em trả thù cho ba má và đền nợ nước. Chiến ra trận với lời thề: *"Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!"*. Việt 17 tuổi đã tòng quân; mới hai tuổi quân đã dùng thù pháo diệt một xe bọc thép của giặc Mĩ; bị trọng thương, lạc đơn vị, nằm một mình giữa chiến trường vẫn day mũi súng đạn đã lên nòng về phía giặc!

Đọc truyện *"Rừng xà nu"* của Nguyễn Trung Thành, ta tưởng như đọc *"Bài ca chàng Đam Săn"*. Rừng xà nu suốt ba năm trời trong mưa đạn của giặc đã *"tiếp tấm ngực lớn che chở cho làng"*. Tnú bị thằng Dục ác ôn dùng nhựa xà nu đốt cháy mười ngón tay thành mười ngọn đuốc, nhưng anh vẫn trợn mắt nhìn thằng Dục. Câu nói của cụ Mết: *"Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!"*. Khi tiếng hô của cụ Mết: *"Chém! Chém hết!"* vang lên, đội du kích làng Xô Man ào ào xông lên nhà ưng giết sạch 12 tên giặc do thằng Dục cầm đầu. Cảnh tượng tiếng chiêng nổi lên, cả rừng Xô Man ào ào rung động, và lửa cháy khắp rừng đã tái hiện cuộc chiến đấu đầy máu và chiến công của núi rừng Tây Nguyên bất khuất, của miền Nam anh hùng.

Văn học Việt Nam sau năm 1945 còn óng ánh sắc màu cảm hứng lãng mạn. Trong cảnh lửa đạn máu chảy đầu rơi, trong những năm dài nằm gai nếm mật, quân và dân ta vẫn lạc quan yêu đời. Vì độc lập tự do mà hàng ngàn hàng vạn trai tráng lên đường đánh giặc, với chí khí *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*, với niềm vui phơi phới *"Đường ra trận mùa này đẹp lắm"*. Cách mạng là ngày hội lớn của nhân dân, *"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"* là ngày hội của tuổi trẻ anh hùng. Cô Nguyệt đẹp như một mảnh trăng non cuối rừng, thủy chung trong tình yêu, dũng cảm trong chiến đấu; bị thương, máu chảy thấm đỏ vai áo nhưng cô vẫn cười và cho rằng *"đạn chỉ sướt da thôi"*. Nguyệt đã dấy lên trong lòng Lãm, người chiến sĩ lái xe trên con đường chiến lược thời đánh Mĩ *"một tình yêu Nguyệt gần như mê muội lẫn cảm phục"*. Nguyệt cũng như bao cô gái *"đi mở đường"* đánh giặc thuở ấy đã để lại trong tâm hồn chúng ta nhiều cảm phục, tự hào.

Cảm hứng lãng mạn dạo dạt trong thơ văn cách mạng và kháng chiến đã khẳng định và tô thắm vẻ đẹp tâm hồn, tinh thần lạc quan yêu đời, niềm tin tưởng của nhân dân ta vào ngày mai thắng trận, đất nước liền một dải, đất nước được hồi sinh, được xây dựng lại *"đàng hoàng hơn, to đẹp hơn"*.

Văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám được *"rèn đúc"* trong máu lửa chiến tranh, được tiếp nhận chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của dân tộc ta trong thời đại Hồ Chí Minh.

Những truyện kí, những bài thơ thấm đẫm khuynh hướng sử thi, dào dạt cảm hứng lãng mạn một thời oanh liệt ấy có tác dụng cổ vũ chiến đấu đối với quân dân ta.

Những hình tượng anh hùng, những trang thơ, những bản anh hùng ca của văn học thời kháng chiến sẽ còn mãi với nhân dân ta, đất nước ta. Những dấu son ấy sẽ đỏ thắm mãi trong tâm hồn dân tộc.

Đề 3

"Ôi Việt Nam! Từ trong biển máu
Người vươn lên như một thiên thần!"

(*Việt Nam máu và hoa* - Tố Hữu)

Hai tiếng *"Việt Nam"* mỗi lần nhắc đến, biết bao xúc động tự hào, như những đợt sóng dâng lên, vỗ vào lòng ta bất tận. Đã có nhiều bài thơ, bài văn tuyệt đẹp viết về quê hương đất nước, như đem hương thơm ướp trong hồn ta, khơi dậy trong ta tình yêu Tổ quốc vô cùng thiết tha sâu nặng.

Có biết bao nhà thơ, nhà văn đã viết về quê hương đất nước, nơi chôn nhau cắt rốn của mình., mảnh đất thân yêu và thiêng liêng đã thấm bao mồ hôi và máu của nhân dân, do tổ tiên ông cha từ nghìn xưa để lại. Đất nước gắn liền với bao huyền thoại đã nuôi dưỡng tâm hồn và chí khí của dân tộc ta, của anh và em:

Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ
Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng"...

(*Đất Nước* - Nguyễn Khoa Điềm)

Đất nước hùng vĩ, đẹp tươi. Giang sơn gấm vóc biết mấy tự hào. Trường Sơn dằng dặc điệp trùng. Hồng Hà, Cửu Long Giang cuộn sóng. Bờ bãi sông Hồng, Đồng Tháp Mười mênh mông bao la. Đất nước là bờ tre, ruộng lúa, nương dâu, là Hà Giang cao ngất, là Cà Mau "*mũi thuyền xé sóng*" (Xuân Diệu). Là những đảo gần đảo xa: Vân Đồn, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v... Tổ quốc, ôi mảnh đất thiêng liêng biết mấy tự hào.

Đất nước do nhân dân ta tạo lập nên. Đất nước là của nhân dân ta, do nhân dân ta làm chủ:

"Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ, nặng phù sa"...

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

Lịch sử của dân tộc ta đã trải qua nhiều thăng trầm, có những năm dài đất nước ta bị quân thù dìm trong bể máu. Đọc "*Bên kia sông Đuống*" của Hoàng Cầm, lòng ta trào lên bao nỗi "*xót xa*", bao điều "*nhớ tiếc*". Giặc đã tràn tới "*Chó ngộ một đàn - Lưỡi dài lê sắc máu*", quê hương trở nên tang tóc, điêu tàn. Sự sống bị huỷ diệt, nền văn hoá lâu đời của Kinh Bắc bị tàn phá. Còn đâu nữa màu xanh xanh, biêng biếc của ngô khoai, bờ dâu ruộng lúa? Còn đâu nữa "*màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*" của những bức tranh dân gian Đông Hồ? Còn đâu nữa vẻ đẹp thanh bình, êm đềm của dòng sông tuổi thơ "*dòng lấp lánh*" của sông Đuống thân yêu?

"Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu?"

(*Bên kia sông Đuống* - Hoàng Cầm)

Đất nước là "*Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy*", là những di tích văn hoá, lịch sử, là "*Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*", từng để lại trong lòng người chiến sĩ biết bao nỗi nhớ:

"Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng
Nhớ từ Cao Lạng, nhớ sang Nhị Hà"

(*Việt Bắc* - Tố Hữu)

Nói đến đất nước là nói đến nhân dân; nhân dân cần cù, dũng cảm, giàu lòng yêu nước chống xâm lăng. Khát vọng về độc lập, tự do của nhân dân tạo nên sự vững bền của đất nước:

"Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước, thương nhà"

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

Nhân dân đã đem mồ hôi và xương máu để giữ gìn và xây đắp đất nước ngày một thêm tươi đẹp, để sông núi đẹp như gấm như hoa: *"Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi... Ngày xuân mơ nở trắng rừng... Ve kêu rừng phách đổ vàng... Rừng thu trăng rọi hoà bình..."* (*Việt Bắc* - Tố Hữu).

Đất nước anh hùng, dân tộc anh hùng đã sản sinh ra bao thế hệ anh hùng, bao người con anh hùng đã đem mồ hôi và xương máu để bảo vệ và xây dựng đất nước bền vững đến muôn đời:

"Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại
Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại"

(*Đất Nước* - Nguyễn Khoa Điềm)

"Tây Tiến" là bài thơ kiệt tác của Quang Dũng đã khắc hoạ tuyệt đẹp tư thế lẫm liệt hiên ngang của những người con anh hùng của Bà mẹ Tổ quốc Việt Nam anh hùng. Các chiến sĩ trong đoàn binh *"Tây Tiến"* tượng trưng cho dáng đứng Việt Nam để tuổi trẻ hôm nay và mãi mãi mai sau tôn vinh ngưỡng mộ:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Đọc *"Người lái đò sông Đà"* của Nguyễn Tuân, ta tự hào về đất nước ta hùng vĩ và thơ mộng. Con sông Đà không chỉ có 73 cái thác *"dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, xóng xô gió"*, tiếng thác réo *"như là van xin, rồi lại như là khiêu khích..."*, mà còn *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình"* thướt tha,... Ta tự hào về đồng bào Tây Bắc cần cù, tài hoa, dũng cảm. Hình ảnh ông lái đò có *"tay lái ra hoa"* đã chiến thắng thần sông thần đá làm ta cảm phục.

Đọc bài tuỳ bút *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* của Hoàng Phủ Ngọc Tường, ta tưởng như được đi thăm thú con sông Hương - bài thơ trữ tình cố đô Huế. Dòng sông Hương lúc thì *"trầm tư giữa bóng cây đại ngàn"*, lúc thì *"dịu dàng say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng"*, lúc thì *"phóng khoáng và man dại"*, có lúc lại mang *"một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở"*. Ai đã một lần đến thăm Huế *"mộng mơ"*? Những địa danh nơi cố đô như ngã ba Tuần, Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo, Kim Long, Cồn Hến, Cồn Giã Viên,... những danh lam, thắng cảnh như điện Hòn Chén, chùa Thiên Mụ, lăng tẩm đế vương,... chắc đã từng mang

theo bao nỗi nhớ. Quê hương đất nước ta đẹp lắm, Huế và núi Ngự, sông Hương đẹp lắm! Mặt nước sông Hương xanh trong "*sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*", có "*bát ngát tiếng gà*", có tiếng chuông chùa Thiên Mụ "*ngân nga*", có ánh lửa "*lập loè*" trong đêm, có một vùng lăng tẩm lan toả giữa một vùng núi đồi "*Bốn bề núi phủ mây phong - Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên*", v.v...

Đọc "*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*", ta thêm yêu xứ Huế và Hương Giang "*mộng mơ*", thêm tự hào về đất nước ngàn năm, như Tố Hữu đã tâm tình:

"Hương Giang ơi, dòng sông êm,
Qua tim ta vẫn ngày đêm tự tình"

Ngữ văn 12 nâng cao (Tập một) với bao bài thơ đẹp, bài văn hay đã mở rộng và khơi dậy trong tâm hồn tuổi trẻ thời áo trắng nhiều xúc động, nhiều yêu mến tự hào về quê hương đất nước, về dân tộc anh hùng.

Sau những năm dài đất nước chìm trong lửa khói, bằng xương máu và lòng dũng cảm, nhân dân ta đã quét sạch giặc ngoại xâm, đem lại thống nhất, độc lập và hoà bình của đất nước.

Nghĩ về nghĩa vụ của tuổi trẻ, nghĩ về tương lai xán lạn của đất nước, vần thơ của Thanh Hải cứ ngân vang mãi trong lòng ta:

"Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước"

(Mùa xuân nho nhỏ)

Bài số 16

Phong cách ngôn ngữ khoa học

I. Khái quát về phong cách ngôn ngữ khoa học

1. Khái niệm

Phong cách ngôn ngữ khoa học là loại phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ, thường gọi là *văn bản khoa học*.

Ví dụ:

- Văn bản nói về các giống lúa cao sản
- Văn bản nói về nhà máy điện hạt nhân
- Văn bản: *Tư duy hệ thống - nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy* (Phan Đình Diệu)

2. Đặc điểm của phong cách ngôn ngữ khoa học

a. Tính khái quát, trừu tượng

b. Tính lí trí, lô gích

c. Tính khách quan, phi cá thể

II. Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học

1. Về ngữ âm - chữ viết

- Chuẩn về phát âm, chuẩn về chữ viết
- Sử dụng nhiều danh từ khoa học, nhiều kí hiệu khoa học

2. Về từ ngữ

- Không dùng phương ngữ, biệt ngữ.
- Sử dụng thuật ngữ khoa học chuyên ngành
- Sử dụng nhiều từ ngữ nước ngoài thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành

3. Về kiểu câu

- Sử dụng kiểu câu có chủ ngữ không xác định
- Sử dụng kiểu câu khuyết chủ ngữ

Ví dụ. Nhiều thế kỉ trước khi có tư duy hệ thống thì *tư duy cơ giới* chiếm vị trí gần như tuyệt đối trong khoa học.

(Phan Đình Diệu)

4. Về biện pháp tu từ

- Văn bản khoa học chuyên ngành thường không dùng các biện pháp tu từ
- Văn bản khoa học phổ cập thường dùng biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hoá.

5. Về bố cục, trình bày

- Trình bày theo chương, mục, bản thống kê
- Có sơ đồ, biểu đồ, mô hình, tranh vẽ minh hoạ
- Chặt chẽ, lô gích.

Luyện tập

1. Hãy nêu các đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học.

2. Chỉ ra những đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học được thể hiện ở đoạn văn sau:

Ngoại cảm *(tiếng Pháp: extéroception): cảm giác do những kích thích từ bên ngoài tác động lên những giác quan: mắt thấy, tai nghe, da cảm nóng lạnh, mũi ngửi, lưỡi nếm. Đối lập với nội cảm (intéroception) là cảm giác từ nội tạng, tim, gan, ruột,... và tự cảm (proprioception) từ cơ, khớp và tiền đình. Những cảm giác truyền đến vỏ não kết hợp với nhiều tín hiệu khác thành tri giác.*

Ngoại cảm còn có nghĩa là khả năng có những cảm giác dị thường, ngoài những cảm giác kể trên như là có những giác quan đặc biệt (giác quan thứ sáu). Đây còn là vấn đề đang tranh luận, có người cho rằng không có những hiện tượng như vậy, còn một số người khác lại xem đây là một ngành khoa học mới rất quan trọng, cần nghiên cứu, mà gọi là tâm lí học ngoại cảm (parapsychologie).

(Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên), *Từ điển tâm lí*,
NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2001)

3. Đoạn văn bản sau có thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học không? Tại sao?

Văn học viết do tầng lớp trí thức sáng tạo nên, chính thức ra đời từ khoảng thế kỉ X như một bước nhảy vọt của tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Văn học viết đóng vai trò chủ đạo và thể hiện những nét chính của diện mạo văn học dân tộc. Cho đến đầu thế kỉ XX, văn học viết chủ yếu gồm hai thành phần tồn tại song song và có quan hệ qua lại mật thiết: thành phần viết bằng chữ Hán và thành phần viết bằng chữ Nôm. Văn học chữ Hán có thơ và văn (bao gồm các loại chiếu, biểu, hịch, cáo, chép sử, bình sử, truyện, kí, bình luận văn chương, v.v.). Văn học chữ Nôm hầu hết là thơ, phú.

(*Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một)

Gợi ý

1. Dựa vào II (mục 2) và III để trả lời

2. Tác giả sử dụng một số thuật ngữ khoa học chuyên ngành tâm lí học - y học như: *ngoại cảm, nội cảm, tự cảm, tâm lí học ngoại cảm* (được chú thích bằng tiếng Pháp). Sử dụng câu có chủ ngữ không xác định.

Giải thích khái niệm *ngoại cảm*, sau đó so sánh với *nội cảm* và *tự cảm*. Cách viết rất chặt chẽ, ô gích.

3. Đoạn văn: "*Văn học viết... hầu hết là thơ, phú*" được viết theo phong cách khoa học (văn bản khoa học giáo khoa). Tác giả giới thuyết khái quát về thơ văn chữ Hán và thơ văn chữ Nôm tồn tại song song từ trong nền văn học dân tộc từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XX.

Bài số 17

Nghị luận về một hiện tượng đời sống
Tình trạng ô nhiễm môi trường sống và trách nhiệm của người dân.

Bài đọc tham khảo

Những năm 60 của thế kỉ trước, người đọc tấm tắc những câu thơ: "*Khói những nhà máy mới ban mai*", hoặc: "*Phía sau thành phố khói vờn trong mây*",...

Ngày nay, những nhà máy toả khói bụi mù trời như thế đã được cải tạo hoặc phải di dời, phải chấm dứt hoạt động để bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư.

Việc sử dụng túi ni lông hiện nay ở chợ búa, ở các siêu thị cứ tưởng là văn minh, nhưng thật vô cùng nguy hại, nguy hiểm. Túi ni lông khó phân huỷ. Nó làm ảnh hưởng đến sự thông thoáng của đất, hạn chế sự phát triển của cây trồng, làm tắc nghẽn cống rãnh, làm cho đất dễ bị xói mòn, v.v... Nhân dân đang lạm dụng túi ni lông. Túi ni lông vứt bừa bãi khắp nơi: cửa hàng, siêu thị, đường thôn ngõ xóm, bệnh viện, trường học, cổng chợ. Thậm chí những cảnh đẹp như Hồ Tây, Hồ Gươm, khách tham quan, dạo mát "*tự nhiên, vô tư*" ném túi ni lông xuống bờ cỏ, xuống mặt hồ!

Nghe nói ở Trung Quốc từ tháng 5 - 2008 đã có lệnh cấm sản xuất và sử dụng túi ni lông khắp cả nước.

Công nghiệp hoá, đô thị hoá đang từng tháng từng năm làm thay đổi bộ mặt đất nước ta. Nhiều khu công nghiệp ra đời. Dân số các đô thị gia tăng. Ô tô, xe máy ngày một nhiều. Nạn tắc đường, kẹt xe, khói bụi... làm cho cả đô thị lẫn nông thôn bị ô nhiễm nặng nề. Con người nghẹt thở vì phải sống chung với khói bụi.

Đà Lạt có suối Cam Ly đẹp nổi tiếng. Ba, bốn năm nay, nước cống rãnh, nước bẩn của thành phố Đà Lạt xả thẳng xuống suối Cam Ly. Mùi xú uế nồng nặc bốc lên ghê tởm. Du khách bịt mũi, lắc đầu. Suối Cam Ly cần được cứu sống.

Sông Đáy, sông Cầu bị ô nhiễm, nước đen ngòm bởi nước xả của các làng nghề, các nhà máy. Sông Tô Lịch ở Hà Nội, trong ca dao, trong văn Tô Hoài thơ mộng thế, bây giờ có đoạn "*chết*", có đoạn nước đặc sệt đen ngòm! Còn đâu nữa văn minh đô thị!

Bảo vệ môi trường "*xanh, sạch, đẹp*" không chỉ là trách nhiệm của chính quyền mà còn là trách nhiệm của toàn dân. Xanh, sạch, đẹp môi trường là điều mà cả cộng đồng ao ước, mong muốn. Mỗi người, mỗi nhà phải nâng cao ý thức và hành động, góp phần làm môi trường ngày một thêm xanh, sạch, đẹp.

Bài số 18

Luyện tập nghị luận
về một số vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học

Đọc hai đề văn sau đây và tìm hiểu theo phần gợi ý ghi ở dưới

Đề 1. Từ trích đoạn vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, nghĩ về niềm hạnh phúc khi được sống thực với mình và với mọi người.

Đề 2. Suy nghĩ của anh (chị) từ ý nghĩa của câu chuyện sau:

Hoa hồng tặng mẹ

Anh dừng lại tiệm bán hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện. Mẹ anh sống cách chỗ anh khoảng ba trăm ki lô mét. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc bên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.

- Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu - Nó nức nở - nhưng cháu chỉ có bảy mươi lăm xu trong khi giá hoa hồng đến hai đô la.

Anh mỉm cười và nói với nó:

- Đến đây, chú sẽ mua cho cháu.

Anh liền mua hoa cho cô bé và đặt một bó hồng để gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời:

- Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.

Rồi nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có một phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ ngôi mộ và nói:

- Đây là nhà của mẹ cháu.

Nói xong, nó ân cần đặt nhánh hoa hồng lên mộ.

Tức thì anh quay lại tiệm bán hoa huỷ bỏ dịch vụ gửi hoa vừa rồi và mua một bó hồng thật đẹp. Suốt đêm đó, anh đã lái một mạch ba trăm ki lô mét về nhà mẹ anh để trao tận tay bà bó hoa".

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*, NXB Trẻ, 2006)

Bài đọc tham khảo

Đề 2

"*Hoa hồng tặng mẹ*" là một truyện cực ngắn, chỉ có hai nhân vật, cũng có tình huống cảm động. Ta không phân tích cái hay về nghệ thuật của truyện mà ta chỉ nói lên suy nghĩ của mình về ý nghĩa câu chuyện.

Chuyện nói về lòng hiếu thảo của con đối với mẹ, và sự quan tâm giúp đỡ người.

Đứa con đi làm ăn xa nhớ ngày sinh nhật mẹ, đến tiệm bán hoa mua một bó hoa đẹp, gửi bưu điện về tặng mẹ. Đứa con có lòng hiếu thảo mới hành động như thế.

Cô bé cũng đến tiệm bán hoa để mua một bông hồng, chỉ một bông hồng thôi để tặng mẹ. Thật hiếu thảo.

Mỗi bông hồng giá hai đô la thế mà cô bé chỉ có bảy mươi lăm xu. Làm sao mua được hoa tặng mẹ? Cô bé khóc. Nếu gặp kẻ dửng dưng, lòng băng giá thì sẽ bỏ qua, chẳng chút động lòng, chẳng mảy may chú ý tới.

Nhân vật "*anh*" đã "*mỉm cười*", đã ân cần hỏi "cô bé", nhẹ nhàng nói với tất cả tình yêu thương: "*Đến đây, chú sẽ mua cho cháu*". Sau đó lại cho cô bé đi nhờ xe. Anh tốt bụng quá, đã đưa cô bé về tận "*nhà mẹ cháu*".

"*Nhà mẹ*" cô bé là một nấm mộ vừa mới đắp, nằm giữa nghĩa trang. Chắc là anh đã khóc. Và chúng ta xúc động đến nghẹn ngào trước tình thương mẹ, lòng hiếu thảo của cô bé khi nhìn thấy cô bé ân cần đặt nhánh hoa hồng lên mộ mẹ.

Chuyện gì đã xảy ra sau đó? Anh quay lại tiệm bán hoa huỷ bỏ dịch vụ gửi hoa và mua một bó hồng thật đẹp. Suốt đêm đó, anh đã lái xe vượt chặng đường xa ba trăm ki lô mét về nhà mẹ và trao tận tay mẹ bó hoa hồng. Chắc là mẹ anh vô cùng sung sướng; đôi mắt già đầm lệ trước tấm lòng hiếu thảo của người con.

Hiện nay, trong xã hội không hiếm những kẻ bất hiếu, vô ơn bạc nghĩa với bố mẹ, không thiếu những kẻ sống lạnh nhạt, dửng dưng với đồng loại. Câu chuyện "*Hoa hồng tặng mẹ*" có giá trị hơn nhiều lần những bài luân lí nói về lòng nhân hậu, tình người, tình mẫu tử. Sức mạnh của văn chương nghệ thuật thật cực kì sâu xa.

Bài số 19

Luyện tập về phong cách ngôn ngữ khoa học

1. Tìm và chép lại những thuật ngữ ngôn ngữ học có trong bài *Phong cách ngôn ngữ khoa học*:

2. Hãy giải thích các khái niệm sau bằng câu có từ *là* (mẫu: X là Y): *truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết.*

3. Chỉ ra những yếu tố thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học được dùng trong *Bài viết số 2* của anh (chị).

4. Cho biết mỗi phần trích sau đây thuộc phong cách ngôn ngữ nào? Vì sao?

a) Cây chuối.

Tự bén hơi xuân tốt lại thêm
Đầy buồng lạ màu thâu đêm
Tình thư một bức phong còn kín
Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi)

b) Chuối. *Cây ăn quả nhiệt đới, thân ngầm, lá có bẹ to ôm lấy nhau thành một thân giả hình trụ, quả dài hơi cong, xếp thành buồng gồm nhiều nải.*

(Hoàng Phê (chủ biên) - *Từ điển tiếng Việt*)

c) *Khu vực Hà Nội : Nhiều mây, có mưa vừa đến mưa to. Gió đông - bắc cấp 3, cấp 4. Trời rét. Nhiệt độ: từ 14^0 đến 22^0C.*

(Bản tin dự báo thời tiết)

d) *Từ chiều, lại bắt đầu trở rét.*
Gió.
Mưa.
Não nùng.
Đường vắng ngắt. Chưa đến tám giờ mà đường đã vắng ngắt.

(Nguyễn Công Hoan - *Anh xẩm*)

5. Đọc đoạn văn sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

Sông Đà khai sinh ở huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, lấy tên là Lí Tiên (theo Du địa chí *của Nguyễn Trãi thì tên Trung Quốc của sông Đà lại là Bả Biên Giang) mà đi qua một vùng núi ác, rồi đến gần nửa đường thì xin nhập quốc tịch Việt Nam, trưởng thành mãi lên và đến ngã ba Trung Hà thì chan hoà vào sông Hồng. Từ biên giới Việt - Trung tới ngã ba Trung Hà là 500 cây số lượn rồng rắn, và tính toàn thân sông Đà thì chiều dài là 883 nghìn thước mét chảy qua hai nước Việt Nam, Trung Quốc xóm giềng.*

(Nguyễn Tuân - *Người lái đò sông Đà*)

a) Hãy diễn đạt nội dung đoạn văn trên theo phong cách ngôn ngữ khoa học.

b) Hãy nói rõ những đặc điểm khác nhau giữa phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ khoa học qua so sánh đoạn văn của Nguyễn Tuân với đoạn văn anh (chị) vừa mới viết.

Bài gợi ý tham khảo

Đề 2

- *Truyện cười* là chuyện kể dân gian dùng hình thức gây cười để giải trí, hoặc để phê phán nhẹ nhàng.

- *Truyện ngụ ngôn* là truyện ngắn mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm giáo dục về đạo lí, về kinh nghiệm sống.

- *Truyện cổ tích* là truyện cổ dân gian phản ánh cuộc đấu tranh trong xã hội, thể hiện tình cảm, đạo đức, mơ ước của nhân dân, về hình thức thường mang yếu tố thần kì, tượng trưng và ước lệ.

- *Thần thoại* là truyện kể dân gian về các vị thần hoặc các nhân vật anh hùng đã được thần thánh hoá, phản ánh những quan niệm ngây thơ của con người thời xa xưa về các hiện tượng tự nhiên và khát vọng trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên.

- *Truyền thuyết* là truyện dân gian truyền miệng về các nhân vật và sự kiện liên quan đến lịch sử, thường mang nhiều yếu tố thần kì.

(*Theo* Từ điển tiếng Việt, 2008 - Hoàng Phê)

Đề 4

a. Bài thơ "*Cây chuối*" của Nguyễn Trãi thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

b. Chuối... là văn bản khoa học thông dụng (Từ điển)

c. Khu vực Hà Nội... là bản tin thời tiết, loại văn bản khoa học phổ thông.

d. Đoạn văn rút trong truyện ngắn "*Anh vắm*" của Nguyễn Công Hoan thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Đề 5

a. Sông Đà phát nguyên từ huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, lấy tên là Ly Tiên. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì tên Trung Quốc của sông Đà là Bá Biên Giang. Sông Đà dài 883km, từ biên giới Việt - Trung tới ngã ba Trung Hà dài 500km.

b. Đoạn văn a trên đây viết theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Đoạn văn của Nguyễn Tuân viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Về tu từ, tác giả sử dụng biện pháp nhân hoá. Về từ ngữ được sử dụng "mới lạ": *khai sinh, vùng núi ác, xin nhập quốc tịch, trưởng thành, chan hoà, lượn rồng rắn, toàn thân, nghìn thước mét.*

Cách dùng từ, cách diễn đạt có phần "*khệnh khạng, lập dị*", không phải ai cũng thích!

Bài số 20

Luyện tập về cách tránh hiện tượng trùng nghĩa

Gợi ý

1. Ánh nắng mặt trời chói chang chiếu vào cửa sổ.

- trùng nghĩa chữ "*nắng*" với "*mặt trời*"

→ Có thể chữa lại:

- Ánh mặt trời chói chang chiếu vào cửa sổ.
- Ánh nắng chói chang chiếu vào cửa sổ.

2. Chữa lại các câu có từ ngữ trùng nghĩa:

- Năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh chúng ta nhìn chung còn nhiều hạn chế. (bỏ từ *ngôn ngữ*).
- Lớp nhà thơ trẻ có nhiều đóng góp cho thơ hiện đại (bỏ từ ngữ: *đáng ghi nhận, ngày nay*).
- Sân trường rợp bóng mát của những cây cổ thụ (bỏ từ *lâu đời*).
- Số đông học sinh tán thành chủ trương lập lại trật tự giao thông (bỏ từ ngữ *dư luận của* và từ *an toàn*)
- Các trường đại học trong cả nước đã công bố điểm chuẩn và chỉ tiêu tuyển sinh (bỏ từ *công khai*)
- Gia đình nạn nhân bí mật báo cho công an biết bức tối hậu thư mà bọn bắt cóc con tin gửi tới (bỏ từ cuối cùng).
- Lực lượng cứu hộ đã dốc những cố gắng tối đa để hạn chế thiệt hại do cơn bão gây ra (bỏ từ *nhất*).
- Trong giao lưu quốc tế, chúng ta phải biết tôn trọng luật lệ của nước bạn (bỏ từ *quốc gia*)
- Vận động viên mang số 15 đang dẫn đầu cuộc so tài (bỏ từ *đeo*).
- Nguyên nhân cá chết hàng loạt do nước hồ bị ô nhiễm nghiêm trọng (bỏ từ *gây ra*)
- Cá chết hàng loạt là do nước hồ bị ô nhiễm nghiêm trọng gây ra (bỏ từ *nguyên nhân*)

Bài số 21

Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận

I. Đọc hai văn bản sau, chỉ ra luận điểm và các thao tác lập luận được sử dụng trong đó.

1. **Hạnh phúc và tiền bạc**

Gợi ý

a. Đặt vấn đề và trả lời:

- Liệu bạn có hạnh phúc hơn nếu bạn giàu có hơn?

- Có 3 ý kiến:

+ Có

+ Người có tiền bạc dồi dào hơn chỉ hạnh phúc hơn rất ít so với người có thu nhập thấp.

+ Chưa chắc đã hạnh phúc hơn

b. Chứng minh

- Dân Mĩ giàu hơn dân Niu Di-lân nhưng họ không hạnh phúc hơn; dân Áo, Pháp, Đức giàu có nhưng chẳng hạnh phúc hơn dân các nước nghèo như Bra-xin, Cô-lôm-bi-a và Phi-líp-pin.

- Tăng thu nhập không làm thay đổi đáng kể hạnh phúc của con người.

+ Ngày nay, dân Mĩ giàu có hơn so với năm mươi năm trước nhưng họ không hạnh phúc hơn.

+ Một gia đình Mĩ có thu nhập trung bình khoảng 5 vạn - 9 vạn USD/ năm có mức hạnh phúc gần giống với những gia đình Mĩ khá giả, thu nhập hơn 9 vạn USD/ năm.

+ Những triệu phú ở Trung Quốc có mức tài sản 2,2 tỉ Nhân dân tệ, tương đương 275 triệu USD, có vị thế xã hội, thoả mãn hưởng thụ vật chất nhưng vẫn cảm thấy bất an và lo lắng.

- Tình trạng hạnh phúc chủ quan của con người qua trạng thái của họ lúc nghỉ ngơi trong ngày.

+ Có rất ít sự tương quan giữa thu nhập và hạnh phúc.

+ Người có thu nhập cao thường căng thẳng và stress, vì phải làm việc nhiều, ít giải trí, họ luôn sống trong trạng thái như thù địch, giận dữ, lo lắng và căng thẳng.

c. Tiền bạc không mua được hạnh phúc là một sự thật *"xưa như Trái Đất"* rồi. Chứng minh:

- Nhiều tôn giáo khuyên con người rằng sự gắn bó với những sở hữu vật chất (hám tiền, hám của cải) thì không hạnh phúc.

- Ban nhạc Bít-tơn nhắc: *"Tiền không thể mua được tình yêu"*.

- Những điều tốt đẹp nhất trên đời lại không mất tiền mua.

- Các thú vui tưởng tượng của giàu có chỉ như là *"một sự lừa gạt"*.

d. Bình luận

- Tại sao tất cả chính phủ các nước lại tập trung vào việc tăng thu nhập quốc dân theo đầu người? Tại sao rất nhiều người lại phải gắng sức để kiếm nhiều tiền hơn nếu tiền bạc không làm chúng ta hạnh phúc hơn?

- Con người sống có mục đích, phải làm việc để kiếm ăn, tìm bạn đời và nuôi dạy con.

- Phải tích luỹ tiền để mang lại một sự bảo đảm cho những thời kì khó khăn.

- Tiền là một cách thức đo độ thành công của chúng ta.

- Tiền là một mục tiêu cầu viện khi chúng ta chán làm bất cứ việc gì và không thể nghĩ ra lí do nào khác để làm việc.

- Kiếm tiền vì cảm thấy mình có ích, mình đang làm việc.

Qua văn bản *"Hạnh phúc và tiền bạc"*, ta thấy tác giả đã bố cục rất chặt chẽ; đã sử dụng các thao tác giải thích, chứng minh và bình luận rất biến hoá. Các luận cứ đều là *"nói có sách, mách có chứng"*.

Đọc bài *"Hạnh phúc và tiền bạc"*, ta càng thấy rõ, ai cũng phải lao động kiếm tiền để sống, nhưng tiền bạc không song hành với hạnh phúc, người có nhiều tiền chưa hẳn đã có nhiều hạnh phúc.

2. Triết lí nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu

a. Nêu vấn đề *"Triết lí nhân sinh của Nguyễn Đình Chiểu lấy nhân nghĩa làm gốc"*, khẳng định vấn đề bằng cách nêu tám câu thơ: *"Đạo trời nào phải... Ấy là đạo vị ở lòng ta"*.

b. Giải thích bằng phản biện: nhân nghĩa, thì xưa nay, nhà nho nào, ông quan nào, ông vua nào lại không nói đến? Vậy nói rằng nhân nghĩa là đặc điểm của tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu thì cũng như không nói gì hết,... chẳng có gì đặc sắc. Tác giả tự biện: Thực ra,

không phải như vậy, khái niệm nhân nghĩa của cụ khác xa nhân nghĩa của hầu hết nhà nho đương thời và trước đó.

c. Chứng minh triết lí nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua truyện *Lục Vân Tiên* như thế nào? - *Trung, hiếu, tiết, hạnh* phụ thuộc vào nhân nghĩa, làm sáng thêm nhân nghĩa.

- Vân Tiên vì nghĩa mà đánh Phong Lai; Nguyệt Nga chính là cũng vì nghĩa mà một lòng thờ bức tượng;
- Hớn Minh dám bẻ giò con quan huyện nhưng sụp lạy ông Tiều đã cứu bạn mình.
- "*Mặc dầu bữa đói bữa no*", ông Tiều không nhận hai lạng bạc đền ơn;
- Tiểu đồng bị Trịnh Hâm trói vào gốc cây rừng, khóc la, nhưng nghĩ đến Vân Tiên bơ vơ hơn là nghĩa đến mình sắp bị cọp xé.

d. Bình luận

- Cao quý vì nhân nghĩa có ý thức, có suy nghĩ, không tính toán thiệt hơn.
- Càng cao quý vì đó là nhân nghĩa của những người dân thường, và nhân nghĩa với những người thường dân.
- Tình bạn thiêng liêng, tính chất keo sơn của sự kết nghĩa là một điểm quan trọng trong đạo đức mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi.
- Kẻ bất nhân, phi nghĩa đều bị công luận, pháp luật và lương tâm trừng trị gắt gao,...
- Khẳng định nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu là dứt khoát, tiến bộ, nhất quán. Nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu như sợi tơ điều xuyên qua văn chương, xử thế tính tình; đó là nhân nghĩa của dân trước hết, cho người nghèo khó trước hết, cho người bị lép trong xã hội phong kiến đang suy vong.

Qua bài văn này, ta thấy Trần Văn Giàu đã có một lối viết chắc gọn, chặt chẽ và sáng tỏ về tư tưởng nhân nghĩa nhân của Nguyễn Đình Chiểu.

Các thao tác như giải thích, chứng minh và bình luận được sử dụng và kết hợp hài hoà, nêu bật luận điểm đầy sức thuyết phục.

II. Viết đoạn văn, vận dụng kết hợp các thao tác lập luận về một chủ đề.

"Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau." (Ta-go)

Có lẽ phải hiểu từ "*yêu*" trong câu văn của Ta-go một cách rộng hơn, đầy đủ hơn. Đó là tình thương yêu giữa con người với con người, yêu thương bạn bè, yêu thương đồng bào, yêu thương đồng loại, trong đó có tình yêu lứa đôi.

Tại sao Ta-go nói: "*Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau*"? Không hiểu nhau thì sẽ trở thành người xa lạ, thậm chí có thể trở thành đối lập nhau, đối địch nhau. Hiểu nhau là sự cảm thông nhau, hiểu được hoàn cảnh tâm tư, nguyện vọng, sở thích của nhau. Nếu không hiểu nhau thì sẽ không có tình yêu, tình thương nhau. Tâm đầu ý hợp sẽ tạo nên tình bạn tâm giao, tình vợ chồng son sắt thủy chung.

Rau tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan, vợ húp, gật đầu khen ngon.

(Ca dao)

Nghèo mà đầm ấm hạnh phúc vì vợ chồng "*hiểu nhau*".

Tại sao, thời ấu thơ, cắp sách đến trường, trong hàng trăm hàng ngàn học sinh cùng trang lứa, lại có những đôi bạn rất thân nhau? Thật đơn giản vì họ hiểu nhau, quý nhau, thương nhau.

Trong tiếng Việt có những từ ngữ như bạn tri âm, bạn tri kỉ, bạn tâm giao, bạn kết nghĩa... nói lên thật rõ, thật đầy đủ của sự hiểu nhau trong tình bạn, trong yêu thương nhau.

Vở chèo *Lưu Bình - Dương Lễ*, đã nói lên thật cảm động về sự "*hiểu nhau*" đã làm nên một tình bạn thủy chung.

"*Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau*", đó là một ý kiến sâu sắc, là bài học nhắc nhở ta biết sống và biết yêu. "*Còn gì đẹp trên đời hơn thế? - Người yêu người, sống để yêu nhau*" (Tố Hữu). Yêu không chỉ hiểu nhau mà còn phải tôn trọng nhau, qúy trọng nhau thì tình yêu ấy mới bền đẹp.

Bài số 22

Phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do

I. Cần chú ý

Phát biểu tất phải trình bày ý kiến của mình về một vấn đề nào đó. Phát biểu tất phải theo những định hướng sau:

- Phát biểu về chủ đề nào? Giới hạn của vấn đề.
- Phát biểu ở đâu?
- Phát biểu cho ai nghe?
- Phát biểu như thế nào?
- Phát biểu trong bao lâu?

Phát biểu đâu là cứ nói huyên thiên, "*nói dài, nói dai, nói dại*", bất kể đối tượng nào, bất kể thời gian nào? Người phát biểu tất phải xác định tầm hiểu biết của mình, sự khiêm tốn của mình, nhân cách văn hoá của mình, chứ đâu cứ "*phát biểu tự do*"! Đó là điều tối thiểu trong ứng xử và giao tiếp, ai cũng phải biết, người soạn sách giáo khoa phải biết, thầy và trò phải biết, nên biết!

II. Luyện tập

Vào đại học có phải là con đường lập nghiệp duy nhất của thanh niên?

Bài đọc tham khảo

Đây là một vấn đề thời sự khá lí thú.

Sau 12 năm đèn sách, người học trò mong, bố mẹ mong bạn bè, mong thầy cô giáo mong: mình sẽ thi đỗ vào một trong những trường cao đẳng, hoặc đại học.

Thi đỗ là một vinh dự, là niềm hạnh phúc to lớn đối với người học sinh lớp 12 trung học phổ thông.

Các nhà nho ngày xưa xem chuyện thi cử là "*nợ cầm thư*", "*hội gió may*". Nguyễn Công Trứ có bài thơ *"Đi thi tự vịnh"* đầy hăm hở, chí khí đua tài của kẻ sĩ:

"Đi thi há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong"

Muốn thi đỗ thì phải "*nấu sử xôi kinh*", phải "*thức khuya dậy sớm*" đèn sách, rèn luyện. Trái ngọt, hạnh phúc phải đổ nhiều công sức mới hái được. Còn học hành chấm chớ, học ít chơi nhiều, học ngồi nhầm lớp sẽ thi hỏng, nhất định hỏng. Hỏng thi là nỗi nhục, nỗi buồn. Tú Xương từng trải qua "*Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*" nên đã thở than "*Thi không ăn ớt thế mà cay!*"

Có bạn hỏng thi rồi nói: "*Vào đại học đâu phải là con đường lập nghiệp duy nhất của thanh niên*". Tôi e rằng lời tuyên bố đó chỉ là một sự chữa thẹn, không thực lòng. Có điều hỏng thi nhưng không nên tuyệt vọng, nản chí. Bài học "*thất bại là mẹ thành công*" rất quý báu. "*Thua keo này bày keo khác*", ta ôn tập lại để thi tiếp năm sau. Hoặc không đỗ đại học, ta học cao đẳng; không đỗ cao đẳng ta học trung học chuyên nghiệp, ta học nghề. Ta phải biết tự học để vươn lên.

Chị gái tôi, năm đầu thi đại học bị hỏng. Chị khóc và bỏ cơm mấy ngày. Bố mẹ khuyên, chị cố gắng ôn tập. Năm sau chị thi đỗ vào Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Con chú tôi chỉ học cao đẳng mà nay đã đi làm, lương khá cao, đang vừa làm vừa học tại chức.

Tóm lại, tôi cho rằng vào đại học không phải là con đường lập nghiệp duy nhất của thanh niên. Nhưng đi học, nếu định thi vào đại học, cao đẳng thì phải phấn học tập để thi đỗ. Thi được vào một trường Đại học nào đó, vẻ vang lắm chứ.

Theo bài làm tại lớp của Quách Mĩ Chính
Lớp 12 THPT chuyên Hoàng Văn Thụ, tỉnh Hoà Bình

Bài số 23

Ôn tập về tiếng Việt

(Học kì I)

1. Thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn (nhịp hai hoặc nhịp bốn). Riêng câu bát dưới đây lại ngắt nhịp 3/5:

"Kiếp hồng nhan có mong manh
Nửa chừng xuân/ thoắt gãy cành thiên hương".

Trước cảnh gia biến, Kiều phải bán mình cho Mã Giám Sinh và Tú Bà để lấy vàng cứu cha, cứu em, cứu gia đình. Tuổi trẻ, tình yêu, hạnh phúc của Kiều bị tan nát. Ngoài ngữ nghĩa, cảm xúc, cách ngắt nhịp 3/5 ở câu bát đã góp phần tạo nên bi kịch đau đớn *"phận đàn bà"* của nàng Kiều thuở *"đầu xanh"* quá bất ngờ, quá thương tâm.

2. Câu 2 trích trong cuốn *Vật lí 11 Nâng cao*. Văn bản này được viết theo phong cách ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa THPT). Cách trình bày mạch lạc, lô gích, mang tính khái quát, trừu tượng. Có nhiều thuật ngữ khoa học và kí hiệu: *điểm cực viễn* (C_v), *vô cực, cơ vòng, thuỷ tinh thể, tiêu cự, thấu kính mắt, độ tụ, tiêu điểm, màng lưới* (f_{max} = OV). Câu văn ngắn có chủ ngữ không xác định.

3. Các câu văn bị trùng ngữ, thừa từ. Có thể viết lại như sau:

- Đấy là những bài thơ tuyệt Mĩ.
- Chúng tôi rất hân hạnh được đón tiếp quý vị.
- Báo cáo tổng kết cho biết sáu tháng vừa qua lực lượng biên phòng của tỉnh đã bắt được hơn 100 vụ buôn lậu.
- Ngày mai, toà tiếp tục xét xử vụ án buôn ma tuý này.
- Những tác phẩm hoàn hảo nhất sẽ được trưng bày.

4. a. Đây là hai câu thơ trong bài *"Cây chuối"* của Nguyễn Trãi:

"Tình thư một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem"

"Tình thư" là ẩn dụ về cái đọt chuối màu xanh cẩm thạch cuộn tròn đang đung đưa, nhẹ phất phơ trước làn gió xuân. Gió xuân như một chàng trai đa tình đang nhẹ nhàng mở bức tình thơ đó.

Qua ẩn dụ *"tình thư"*, qua nhân hoá gió, hai câu thơ vừa tả vẻ đẹp cây chuối trước làn gió xuân, vừa gợi nên xuân sắc, xuân tình của tạo vật đang rạo rực trong lòng người.

b. *"Con sóng"* là ẩn dụ nói về *"em"*, người thiếu nữ đang ôm ấp mối tình đầu. Em nhớ đến anh, cả lúc thức cả trong mơ, cũng như *"sóng nhớ bờ"*, sóng thao thức *"ngày đêm không ngủ được"*.

5. Có kẻ lúc nói cứ chêm tiếng nước ngoài vào, mà nực cười là tiếng Tây bồi. Một sự khoe mẽ lố bịch. Theo tôi nghĩ những kẻ ăn nói như thế khác nào một tên hề, rất khiếm nhã trong giao tiếp ứng xử? Thanh niên học sinh đừng bắt chước ăn nói như rứa, bị thiên hạ coi thường đấy!

Bài số 24

Đề luyện tập cuối học kì I

Câu 1. (3 điểm). Phải chăng *"Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống"*? (Noóc-man Ku-sin, theo *Những vòng tay âu yếm* - NXB Trẻ, 2003).

Câu 2. (4 điểm). Phân tích vẻ đẹp của các khổ thơ sau:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

(*Đò Lèn* - Nguyễn Duy)

Bài làm (Câu 1)

Nói về sống và chết, Noóc-man Ku-sin đã có một ý kiến khá thâm thuý: "*Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống*".

Sự sống thật đáng quý biết bao. Chết là hết, là chấm dứt cuộc đời. Nhưng cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Có người dám xả thân vì đại nghĩa, đã coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. "*Có cái chết hóa thành bất tử*" (Tố Hữu). Chết vinh còn hơn sống nhục. Đó là cái chết được khâm phục, được ngợi ca.

Sinh, trưởng, lão, bệnh, tử là quy luật của sự sống. Cái vòng đời ấy hầu như ai cũng phải trải qua. "*Rắn già rắn lột, người già người tột vô săng*" (Tục ngữ). Săng là cái quan tài. Chết là quy luật, là chuyện tự nhiên. Có những người ốm đau tật bệnh kéo dài thì chết là được thoát nợ đời. Cái chết ấy không phải là điều mất mát lớn nhất.

Có hài nhi mệnh yểu. Có người chết non. Có người chết trong đau ốm, trong tai nạn, chết trong đói rét,... thì cái chết ấy thật đáng thương. Có những giai nhân, có những bậc tài danh bị chết, thì cái chết ấy thật đáng tiếc.

Nhưng lại có kẻ đã chết trong lúc còn sống vì tâm hồn đã bị tàn lụi, tâm hồn đã "*chết*", đã khô héo từ lâu! Kẻ nào đã nhiễm phải những tính xấu như lười biếng, tham lam, độc ác, hay ăn nhác làm, không chịu học hành mà chỉ đua đòi ăn chơi trác táng,... là đã tự huỷ hoại cuộc đời mình, tự làm cho tâm hồn mình bị khô héo tàn lụi ngay khi đang sống.

Trong xã hội ta hiện nay, có một số người trong đó có nhiều bạn trẻ, sa đà vào ăn chơi, cờ bạc, nghiện hút, gây ra bao tệ nạn, tội ác làm đau khổ cho người thân trong gia đình, làm nhức nhối cho xã hội. Đúng như Noóc-man Ku-sin đã nói: "*Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống*".

Có gì đẹp hơn sự sống? Ai chẳng khao khát được sống trong ấm no hạnh phúc? Nhưng phải sống như thế nào? Sống có lí tưởng, sống có ích cho đời. Không được sống vô vị, nhàm chán. Học hành, lao động, rèn luyện sẽ làm cho cuộc sống của mỗi chúng ta có thêm màu sắc ý vị và nhiều ý nghĩa hơn. Sống lạc quan yêu đời, sống trong tình thương yêu đồng loại là sống hạnh phúc.

Bài học về lối sống, cách sống là bài học có ý nghĩa nhất mà mỗi chúng ta rút ra được từ câu nói của Noóc-man Ku-sin. Tuổi trẻ phải biết sống đẹp, sống có văn hóa.

Bài làm (Câu 2)

Viết về kí ức tuổi thơ, tình cháu thương bà, bài "*Đò Lèn*" của Nguyễn Duy có nhiều câu thơ, đoạn thơ thật hay, thật đẹp.

Đoạn thơ sau đây hàm chứa bao vẻ đẹp ấy:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng.

.....

cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

Thuở nhỏ "*tôi*" có bao kỉ niệm: đi câu cá ở cống Na, theo bà đi chợ Bình Lâm, lên chùa Trần bắt chim sẻ ở tai tượng Phật, và "*đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần*". "*Tôi*" còn đến chơi đền Cây Thị, đi xem lễ hội đền Sòng. Đền Sòng thiêng lắm. Lễ hội đền Sòng vui đông nhất ở xứ Thanh. Quản gì đường xa, ngại gì đêm tối, con nhà nghèo với đôi "*chân đất*", "*tôi*" vẫn đi xem lễ hội đền Sòng.

Một thời thơ ấu thích lêu lổng chơi bời được Nguyễn Duy nhớ lại. Câu thơ như một tiếng lòng, một trang hồi ức:

Thuở nhỏ tôi lên chơi đền Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng

Mùi thơm của hoa huệ trắng quyện với khói trầm, tiếng hát chầu văn và bóng cô đồng lảo đảo ở lễ hội đền Sòng đã trở thành kí ức của tuổi thơ, một tuổi thơ hồn nhiên, chơi bời, lêu lổng. Từ láy "*lảo đảo*" được sử dụng tài tình, là một nét vẽ sống động làm hiện lên bóng hình các bà đồng cốt, các cô đồng cốt trùm khăn đỏ đang lắc đầu, đang nhảy múa trước các bệ thờ nơi lễ hội mà nhiều người trong chúng ta đã được nhìn thấy.

Câu thơ "*tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế*" cất lên như một tiếng thở dài; nhà thơ tự trách mình quá non dại, quá vô tình, và vô tâm. Mồ côi mẹ, ở với bà ngoại, được bà chăm chút yêu thương. Bà nghèo khổ, cơ cực nhưng cháu nào có giúp được gì cho bà, suốt ngày chỉ chơi bời lêu lổng. Một lời tự trách thật dễ thương.

Cái đẹp của vần thơ là gợi lại những năm tháng cơ cực của đời bà, những đức tính tốt đẹp của bà như tần tảo, vất vả ngược xuôi để kiếm tiền mua gạo, mua khoai, nuôi cháu:

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

Bà "*mò cua xúc tép*", bà đi gánh chè thuê, bà lặn lội trong nắng mưa gió rét. Các địa danh đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao mở ra những dặm đường xa mà bà phải lặn lội, phải "*thập thững*" bước đi. Từ "*thập thững*" là nhãn tự của câu thơ. Vai bà gánh nặng, mò mẫm trong đêm tối và gió rét, đường sá mấp mô gập ghềnh, bước đi chao đảo, lúc chúi về đằng trước, lúc ngả người về phía sau, nên mới "*thập thững*" thế! Từ "*thập thững*" đã cực tả nỗi vất vả, cơ cực kiếm sống của bà, mà sau này, khi đã lớn lên, "*tôi*" mới hiểu, mới thương bà.

Giữa cuộc đời thực của bà, của cháu với thế giới hư vô của tiên, Phật, thánh, thần, là "*hai bờ*" mà "*tôi*" vẫn sống "*trong suốt*", vẫn sống vô tư hồn nhiên. Củ dong riềng luộc sượng giữa năm đói là "*thực*". Mùi huệ trắng, hương trầm nơi đền Cây Thị, nơi lễ hội đền Sòng là "*hư*", là cõi hư vô. Tình thương của bà làm cho tâm hồn thơ dại hồn nhiên của cháu được "*trong suốt*":

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư - thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần
cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.

Đọc đoạn thơ trên đây, ta cảm thấy thoáng buồn. Nguyễn Duy đã có một lối viết bình dị, chân thực, cảm động khi nói về tâm hồn tuổi thơ, khi viết về hình ảnh cơ cực của bà ngoại đôn hậu. Các từ: "*thập thững, lảo đảo, trong suốt*" là hồn cốt của đoạn thơ cho ta nhiều liên tưởng đầy ý vị.

Bài số 25

Luyện tập về nhân vật giao tiếp

1. Câu *"Bọn chúng tôi đầu óc ngu độn, nhưng dám xin thô thiển trình bày lên minh công"* là lời của một thuộc hạ nói với chủ tướng. Lối nói này vừa hạ mình, vừa nhún mình vừa tôn vinh, tôn kính thượng cấp. Lối nói này mang tính ước lệ, trang trọng, ta thường bắt gặp trong khẩu ngữ của các vai tuồng, của các nhân vật trong *"Hoàng Lê nhất thống chí"*, trong *"Tam Quốc chí"*, v.v...

2. Lúc đầu, Dít nói Tnú trong vai một Bí thư chi bộ kiêm Chính trị viên xã đội nên ngôn ngữ nghiêm trang, nguyên tắc: *"Đồng chí về có giấy không?... Không có giấy trốn về thì không được. Uỷ ban phải bắt thôi"*.

Nhưng sau khi làm xong *"nhiệm vụ"*, trở lại đời thường, Dít là em vợ của Tnú. Dít là một cô gái làng Xô Man, nên cách nói trở nên thân mật, tình cảm. Dít không gọi Tnú là *"đồng chí"* mà gọi là *"anh"*. Dít vừa nói vừa cười: *"Sao anh về có một đêm? Thôi cũng được. Về một đêm cho làng thấy mặt là được rồi. Bọn em miệng đứa nào cũng nhắc anh mãi"*.

3. Cách nói năng của Bá Kiến thay đổi theo từng đối tượng. Với mấy bà vợ, thì cụ *"quát"* như ra lệnh:

- Các bà đi vào nhà, đàn bà chỉ lôi thôi biết gì?

Đối với người làng (kéo đến để xem Chí Phèo rạch mặt ăn vạ, kéo đến để nghe Chí Phèo chửi cha con Bá Kiến *"mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất!"*) thì Bá Kiến lại có một cách nói khác, nói một cách *"dịu giọng"*, như trách móc, như xua đuổi:

- Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ! Có gì mà xúm lại như thế này?

4. Đoạn văn trích trong phóng sự *"Nghệ thuật băm thịt gà"* (*Việc làng* của Ngô Tất Tố) ghi lại mẩu đối thoại giữa thằng Mới mõ làng với các cụ. Người điều khiển là *"ông đàn anh"*, người có vai vế nhất trong làng. *"Ông đàn anh"* gọi thằng Mới là "mày", lúc thì ra lệnh *"Thằng Mới đem làm cỗ đi!"*; lúc thì *"lên giọng"* rất oai: *"Mày xem có bao nhiêu người kiến tại"*. Còn thằng Mới rất khúm núm, rất lễ phép, lúc thì hắn *"thưa các cụ"*, lúc thì *"bẩm..."* cung kính, nhẹ nhàng.

5. Viết đoạn đối thoại

- Thưa thầy, bố em đến xin gặp thầy.
- Anh ra mời bố anh vào văn phòng.

Ông bố đi trước, người con theo sau. Đứa con mặt tái đi. Ông bố lúng túng, ngượng ngùng.

Thầy hiệu trưởng đứng dậy, đi ra cửa đón, lịch thiệp chỉ tay vào ghế:

- Mời bác ngồi.
- Thưa thầy, nhận được giấy của thầy, hôm nay tôi lên xin được gặp thầy...

Thầy hiệu trưởng vừa chỉ tay vừa ra lệnh *"cậu Phúc đưa bản kiểm điểm cho thầy"*, rồi ông chậm rãi nói:

- Phúc là một học sinh chưa ngoan. Hay đi học muộn và trốn lễ chào cờ. Nói tục. Hay ăn quà vặt trong lớp. Cô giáo dạy Tiếng Việt, thầy giáo dạy Toán than phiền là trò Phúc quá chây lười,...
- Thưa thầy...

Bài số 26

Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi. Bài đọc tham khảo

Đề 1

Những nội dung châm biếm, đả kích trong truyện *"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc.

Bài làm

Truyện có nhan đề là *"Icognito"* được Phạm Huy Thông dịch thành *"Vi hành"*. Các bậc minh quân thánh đế ngày xưa cải trang vi hành làm dân thường, tìm hiểu dân tình và xã

hội để chỉnh đốn triều đình, làm cho đất nước tốt đẹp hơn. Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng hình thức chơi chữ rất trí tuệ để châm biếm những hành vi mờ ám, xấu xa của Khải Định khi hắn sang Pháp.

Truyện *"Vi hành"* được viết bằng tiếng Pháp, rất ngắn (một hai cột báo) bằng văn phong châu Âu hiện đại. Tác giả viết *"Vi hành"* dưới hình thức một bức thư (gửi cô em họ), sử dụng tình huống nhầm lẫn để làm bật lên tiếng cười trào phúng giễu cợt. Các thủ pháp châm biếm như biếm họa, so sánh, nêu giả định, dùng cách nói mỉa, v.v... tạo nên những tiếng cười châm biếm, trào phúng rất thâm thúy, tinh tế. Nguyễn Ái Quốc đứng trên một tầm cao văn hóa và trí tuệ để đả kích Khải Định và lũ quan thầy của hắn với tất cả sự khinh bỉ. Ngòi bút châm biếm của tác giả vì mục đích chính trị sâu sắc, rất linh hoạt, biến hóa. Sau hơn 80 năm truyện *"Vi hành"* ra đời, ta đọc vẫn cảm thấy cách viết rất mới, màu sắc hiện đại và giàu chất trí tuệ. Càng đi sâu vào tác phẩm ta càng thấy rõ điều đó.

Mở đầu truyện, tác giả tạo tình huống nhầm lẫn để gây cười. Đôi nam nữ thanh niên Pháp cùng đi tàu điện ngầm với tác giả đã nhầm lẫn tác giả là ông hoàng xứ An Nam đang *"đi chơi vi hành"*. Dưới cặp mắt tò mò, ma mãnh của họ thì Khải Định trông rất buồn cười. Bộ điệu thì *"nhút nhát... lúng ta lúng túng"*. Cách ăn mặc thì cổ quái, kì dị, trang sức thì lố lăng: *"có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn"*. Thậm chí hắn còn *"đeo lên người hắn đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm"* như một kẻ hạ lưu khoe của ! Ông hoàng mà chẳng có *"long nhan"*, *"ngọc thể"*, trái lại, cái mũi thì *"tẹt"*, đôi mắt thì *"xếch"*, cái mặt *"bủng như vỏ chanh"*. Bức chân dung biếm họa về Khải Định thật là tài tình và khách quan, đã làm bật lên một tiếng cười châm biếm vừa thâm thúy vừa tinh tế, với tất cả sự khinh bỉ.

Từ cách nhìn, đôi nam nữ người Pháp chuyển sang cách nghĩ về Khải Định. Khi *"cái kho giải trí"* của công chúng Pháp đã *"sắp cạn ráo như B.Đ.D"* thì *"có một anh vua"* đến với họ. Trong lúc xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thầy xứ Công-gô phải trả những nghìn rưỡi Phrăng, trái lại được xem vua An Nam *"đang ngồi chơi"* có mất tí tiền nào đâu! Anh con trai còn đưa tin cho bạn gái biết là *"ông bầu nhà hát múa rối có định kí giao kèo thuê đấy!"*. Tác giả sử dụng cách nói lấp lửng để châm biếm Khải Định. Hắn chỉ là một vai hề, một con rối rẻ mạt của công chúng Pháp. Còn có cách nói nào thâm thúy hơn, trí tuệ hơn khi tác giả viết: *"Và thế là cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D"* (nhà băng Đông Dương). Chính sách cai trị dã man, bần cùng hóa nhân dân ta của thực dân Pháp đã bị châm biếm đả kích một cách hóm hỉnh.

Tác giả nhắc đến chuyện cũ của ông bác kể thời thơ ấu với cô em họ về vua Thuấn vi hành lm dân cày, vua Pi-e đi làm thợ,... từ đó so sánh *"bên những bậc cái trang vĩ đại ấy"*, ngày nay còn có những ông hoàng, ông chúa *"để tiện việc riêng"*, hoặc vì những lí do *"không cao thượng bằng"* cũng *"vi hành"*. Những hành vi ám muội, xấu xa, làm nhục quốc thể của Khải Định trên đất Pháp đã bị tác giả vạch trần và châm biếm sâu cay qua nhiều giả định. Khải Định đi chơi vi hành phải chăng ngài muốn biết dân Pháp có được *"sung sướng"* uống nhiều rượu, hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài ?Phải chăng Khải Định *"chán cảnh làm ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời các cậu công tử bé?"*. Một mũi tên bắn ra trúng hai đích. Chính sách đầu độc bằng thuốc phiện, rượu cồn của thực dân Pháp đối với nhân dân ta bị đả kích; cách ăn chơi xa xỉ, đồi bại của tên vua bù nhìn bị châm biếm sâu cay. Khải Định đã bị hạ nhục !

Phan Châu Trinh đã kết tội Khải Định qua *"Thư thất điều"* trong đó, Cụ đã vạch mặt hắn là *"xa xỉ quá độ !"*, *"chơi bời quá độ"*, hắn đã làm nhục quốc thể và làm nhục đồng bào ta Nguyễn Ái Quốc lại sử dụng cách nói phản ngữ để mỉa mai, châm biếm là tác giả *"không sao che giấu nổi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế !"*. Một vị hoàng đế xấu xa, đồi bại, làm tay sai cho ngoại bang !

Truyện ngắn *"Vi hành"* có tính chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén. Tác giả đã lấy văn học để phục vụ chính trị một cách trực tiếp. Bằng nghệ thuật châm biếm và lối viết biến hóa, giọng điệu sắc sảo, tác giả đã hạ nhục tên tay sai ngoại bang vô cùng xấu xa, đồi bại, đồng thời đả kích trò bịp bợm, xảo quyệt của lũ thực dân quan thầy.

"Vi hành" là một truyện ngắn đặc sắc, độc đáo, giàu chất trí tuệ và tính hiện đại. Tiếng cười của truyện là một tiếng cười châm biếm thâm thúy và tinh tế. Nó cho thấy văn chương Hồ Chí Minh đã kết hợp được sâu sắc từ bên trong mối quan hệ giữa chính trị và văn học, giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa truyền thống và hiện đại.

Đề 2: Phát biểu suy nghĩ của em khi đọc đoạn văn miêu tả thác nước và "*thạch trận*" mà ông lái đò sông Đà phải vượt qua trong tác phẩm "*Người lái đò sông Đà*" của Nguyễn Tuân

Bài làm

"*Người lái đò sông Đà*" là một *tờ hoa* đích thực của Nguyễn Tuân. Đoạn văn miêu tả thác nước và thạch trận đã để lại cho ta nhiều ấn tượng sâu sắc về bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

Mấy thế kỉ trước, đường lên Tây Bắc chủ yếu đi theo đường sông Đà, ca dao có câu:

"Đường lên Mường Lễ bao xa,
Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh".

Sông Đà hùng vĩ, vừa hung dữ, vừa thơ mộng xinh đẹp. Nguyễn Tuân coi sông Đà là người bạn thân thiết, một *"cố nhân"* với nhiều thương nhớ, bồi hồi. Đọc *"Sông Đà"* một em học sinh biết thêm: Li Tiên và Bả Biên Giang là hai cái tên xa xưa của Đà giang. Và độ dài của nó là 883 nghìn mét, riêng từ đoạn biên giới Việt - Trung đến ngã ba Trung Hà dài đúng 500 cây số lượn rồng rắn.

Sông Đà hung dữ có lắm thác nhiều ghềnh. Nguyễn Tuân như một nhà thám hiểm - du lịch đi xa biết nhiều, đến sơn cùng thủy tận, kể cho ta nghe tên bao nhiêu con thác dữ, những cái tên là lạ hay: thác En, thác Giăng, Mó Tôm, Mó Nàng, Suối Hoa, Hót Gió, thác Tiếu, thác Bờ,... Nhà văn cho biết từ thác Tiếu trở xuống sông Đà êm ả, bình yên; người Thái mới có câu tục ngữ: *"Qua thác Tiếu trải chiếu mà nằm"*.

Ở thượng nguồn, lòng sông Đà có đoạn thắt lại *"như cái yết hầu"*, đôi bờ vách đá dựng thành *"con nai, con hổ có thể vọt từ bờ này sang bờ kia"*. Ở ghềnh Hát Loóng *"nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn gùn ghè..."* dài hàng mấy cây số! Có những cái vực với những hút nước sâu thẳm như giếng bê tông *"nước thở và kêu ặc ặc như cửa cống cái bị sặc"*, ở phía trên lừ lừ những cánh quạ đàn đang chờ mồi. Âm thanh tiếng thác mới ghê rợn, lạ lùng như tiếng rống của hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng tre, rừng vầu bị cháy. Nguyễn Tuân tạo nên những so sánh và liên tưởng rất *"đắt"* cho thấy óc quan sát, cách nghĩ cách cảm của ông về thác, ghềnh Đà giang. Có lúc ông ví sông Đà hung dữ có *"diện mạo và tâm địa"* một thứ kẻ thù số 1 của con người. Nó hung hãn, nham hiểm, xảo quyệt, độc ác với bao *"thạch trận"*, bao *"trùng vi"* có những ông tướng đá dữ tợn, lạnh lùng đứng trấn giữ lớp lớp *"cửa tử"* và *"cửa sinh"*, với những boong ke chìm mai phục khắp lòng sông, sẵn sàng nhấn chìm, bẻ gãy tan tành những con thuyền đi qua.

Nhà văn đi sâu miêu tả ông lái đò đưa thuyền qua ba thạch trận trên chiến trường sông nước. Cảnh ghềnh thác cực kì dữ dội, ghê sợ. Lúc thì ông tả thác qua âm thanh nước nghe được, lúc thì ông tả cái hút nước mắt nhìn thấy được như một đoạn phim cận cảnh quay nhanh. Cảm hứng được khơi dậy, nhà văn tung ra một kho ngôn từ giàu có, phong phú để diễn tả cuộc chiến đấu của người lái đò với thần Đá thần Sông. Cảnh tượng vượt thác băng ghềnh với bao hình thù và sắc thái, với bao bộ mặt và âm thanh, xa gần ẩn hiện, nhiều tình huống gay cấn nhất, oái oăm nhất được khắc họa trên quy mô và tầm vóc hoành tráng, đã

làm nổi bật vai trò vị thuyền trưởng dũng cảm tài ba, chiến thắng những mưu mô xảo quyệt của thần Sông, thần Đá. Mưu trí dũng cảm, quyết đoán làm nên bản lĩnh cao cường của ông lái đò. Có lúc con đò như một mũi tên tre *"vút vút"* xuyên qua hơi nước của trùng vi thạch trận. Có lúc ông đã *"nắm chặt cái bờm sóng"*, nắm chắc lấy luồng nước, vút qua mọi cửa tử lao thẳng đến cửa sinh,... Cũng có trường hợp ông bị luồng nước *"vô sở bất chí"* đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất, đôi mắt nổ đom đóm hoa lên, nhưng ông lái đò vẫn tỉnh táo đưa con đò thoát hiểm !

Nguyễn Tuân đã sử dụng vốn hiểu biết sâu rộng về địa lí, lịch sử, về quân sự, thể dục thể thao, về các môn nghệ thuật như điện ảnh, âm nhạc, hội họa... cả tiếng lóng của nghề sông nước để tạo nên những đoạn văn đẹp, hấp dẫn lạ. Nào là đòn tỉa đòn âm, đánh hồi lùng, phục kích, vu hồi. Nào là trùng vi thạch trận, boong ke, cửa sinh, cửa tử, pháo đài,... Nào là thanh viện, giáp lá cà, tiền vệ, hậu vệ, tuyến giữa, tuyến hai... Chữ dùng thật đắt, lối đặt câu co duỗi dài ngắn, vừa đa dạng, uyển chuyển, vừa thú vị.

Các từ tượng thanh, nhóm từ đồng nghĩa, những so sánh liên tưởng, lối nhân hóa... rất sáng tạo, mới mẻ, ý vị và hay. Hồ Xuân Hương viết: *"Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn"* (*"Tự tình"*) hoặc *"Hòn đá xanh rì lún phún rêu"* (*"Đèo Ba Dội"*). Bà Huyện Thanh Quan lại có câu thơ: *"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt - Nước còn cau mặt với tang thương"*. Đó là những vần thơ tuyệt bút viết về *đá* mang tính hàm nghĩa. Nguyễn Tuân cũng có những câu văn hay viết về đá, về thạch trận nơi sông Đà: *"Phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện cho đá những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt..."*

Qua đó, ta càng cảm thấy sâu sắc, Nguyễn Tuân đã cảm nhận thiên nhiên cảnh vật ở phương diện nghệ thuật. Và ông đã lấy tình yêu sông núi để đề thơ lên thác ghềnh sông Đà.

Đề 3: Bình luận về nhân vật Mị trong truyện "*Vợ chồng A Phủ*" của Tô Hoài.

Bài làm

Những trang viết về Mị - một trong hai nhân vật chính của truyện "*Vợ chồng A Phủ*" là vô cùng cảm động. Mị tuy bị chà đạp, bị giày xéo trong bể khổ cuộc đời, *nhưng cô đã có một sức sống tiềm tàng kì lạ !*

Mị là một cô gái trẻ và đẹp, duyên dáng, hiếu thảo, thổi sáo hay, *"có biết bao nhiêu người nhẽ, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị"*. Nhà nghèo, năm nào bố Mị cũng phải trả nợ lãi một nương ngô cho thống lí Pá Tra. Bố đã già, Mị thương bố lắm. Cô đã nói với bố: *"Con nay đã biết cuốc nương ngô, con phải làm nương ngô giả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu"*. Món nợ truyền kiếp mà bố Mị vay của thống lí như một oan trái cuộc đời. Mị đã bị A Sử - con trai thống lí đánh lừa bắt về cúng trình ma. Mị trở thành con dâu gạt nợ... Đau xót quá ! *"Chao ôi! Thế là cha mẹ ăn bạc của nhà giàu từ kiếp trước, bây giờ người ta bắt bán con trừ nợ. Không thể làm thế nào khác được rồi !"*. Tiếng than của bố Mị nói lên một sự thật cay đắng: Mị là con dâu gạt nợ của thống lí Pá Tra - điều đó như một định mệnh bi thảm !

Những năm đằng đẵng làm dâu gạt nợ, Mị bị đối xử hết sức tàn tệ, chẳng khác gì một con vật. Phải làm quần quật quanh năm, suốt tháng. Lên núi hái thuốc phiện, giặt đay, xe đay, đi nương bẻ bắp, lúc hái củi bung ngô, lúc nào Mị cũng phải gài một bó đay trong cánh tay để tước thành sợi. Mị chẳng khác nào con trâu, con ngựa nhà thống lí. Khổ cực quá chừng: *"Con ngựa, con trâu làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, đứng nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này thì vùi vào việc làm cả đêm cả ngày"*.

Tuổi trẻ, sắc đẹp của Mị bị tước đoạt, vùi dập. Cô như một đóa hoa rừng chóng héo tàn, lúc nào cũng *"cúi mặt, mặt buồn rười rượi"*. Buồng Mị ở như một cái chuồng nhốt thú, kín mít, tối om, chỉ có một lỗ nhỏ bằng bàn tay, nhìn ra ngoài *"chỉ thấy trăng trắng, không*

biết là sương hay là nắng". Đau khổ quá *"Mị nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra, đến bao giờ chết thì thôi!"*. Nỗi ám ảnh ấy thật ghê sợ. Mị như một linh hồn chết.

Cứ tưởng rằng Mị cam chịu số phận. Nhưng cô đã hết sức vùng vẫy cố thoát khỏi cái dây oan nghiệt của số phận. Hàng mấy tháng liền, đêm nào Mị cũng khóc. Mị trốn về nhà, tròng mắt đỏ hoe. Gặp bố *"Mị quỳ lạy, úp mặt xuống đất, nức nở"*. *Lần đầu tiên, Mị phản kháng lại số phận tủi nhục, hái lá ngón toan ăn để tự tử.* Nhưng Mị chết đi, ai sẽ làm nương ngô giả được nợ thống lí, khi bố Mị đã *"ốm yếu quá rồi"*. Thương bố, Mị *"không đành lòng chết"*. Mị bưng mặt khóc, ném nắm lá ngón xuống đất *"đành trở lại nhà thống lí"*, cam chịu kiếp ngựa trâu, sống lùi lũi như con rùa trong xó cửa. Biết bao mùa xuân trôi qua ! Biết bao nhiêu nước mắt Mị đã chảy xuống. Cũng như bao người đàn bà khác trong nhà thống lí *"một đời con người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng"*. Mị cam chịu số phận: *"ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi"*... Mị thấy mình chỉ là con trâu, con ngựa *"chỉ biết ăn cỏ, biết đi làm mà thôi !"*. Một đời con gái, một kiếp người bị vùi dập đến tê dại như thế thì sự đau khổ đã tột cùng rồi !

Một bất ngờ khác lại đến với người đọc. *Lần thứ hai, Mị lại vùng dậy*. Ngày tết đến, Mị đã lén lấy hũ rượu *"uống ừng ực từng bát"* rồi say, *"lịm mặt"* ngồi xem bọn nhảy đồng, người hát, nhưng *"lòng Mị thì đang sống về ngày trước"*. Con gái vùng rẻo cao, ai mà chẳng uống rượu ? Chắc là Mị đã từng uống rượu, nhưng cách uống rượu *"ừng ực từng bát"* thì đây là lần đầu tiên. Mị uống cho quên hết mọi đau khổ? Mị uống cho hả giận ? Hay Mị mượn bát rượu để thức tỉnh lòng mình sống lại cùng với mùa xuân, với những đêm tình mùa xuân thời con gái? Nếu những năm tháng đã qua, bếp lửa và ngọn lửa đã sưởi ấm lòng Mị, đã làm nguội đi, vợi đi bao đau nhục cuộc đời, thì giờ đây, tiếng sáo, tiếng hát của trai gái Mèo tha thiết gọi bạn tình đã khơi dậy trong lòng Mị bao khát khao:

"Anh ném pao, em không bắt
Em không yêu, quả pao rơi rồi...".

Mị đã tự ý thức về mình. Mị thấy lòng phơi phới, vui sướng như thời con gái bước vào những đêm tình mùa xuân. Mị thấy mình *"trẻ lắm... vẫn còn trẻ"*. Mị thấy mình cô đơn. Mị phải đi chơi. Bao nhiêu cô gái khác đã có chồng vẫn đi chơi. Thật là vô lí, hơn nữa Mị thấy mình với A Sử *"không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau"*. Mị khóc. Mị thương mình đau khổ. Mị ghê tởm thằng A Sử *"còn muốn rình bắt mấy người con gái nữa về làm vợ"*... Mị muốn ăn lá ngón cho chết ngay ! Một sức sống tiềm tàng trong lòng Mị như hòn than hồng âm ỉ cháy. Bạo lực, Mị cũng chẳng sợ. Mị xắn mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng, rồi cô quấn lại tóc, với lấy váy hoa, rút thêm cái áo, chuẩn bị đi chơi xuân. Hành động Mị diễn ra ngay trước mặt A Sử. Như thách thức. Không thèm trả lời khi hắn hỏi: *"Mày muốn đi chơi à ?"*. Sự vùng dậy của Mị lần này lại phải trả giá! Thằng con trai của nhà thống lí vô cùng tàn ác đã trói đứng Mị trong buồng tối bằng một thúng sợi đay và còn quấn cả tóc Mị lên cột, làm cho cô *"không cúi không nghiêng được đầu nữa"*. Nhưng sức sống vẫn tiềm ẩn trong lòng người con gái Mèo này. Suốt đêm bị trói đứng *"dây trói thít lại, đau nhức"*, lúc mê lúc tỉnh, Mị *"nồng nàn tha thiết nhớ"*, và cô bồi hồi: *"Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi"*. Tâm trí Mị chập chờn *"có lúc vùng bước đi"*, nhưng bị trói, đi sao được ? Nghe tiếng ngựa gãi chân, nhai cỏ, *"Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa"*,...

Chúng ta đã từng đọc truyện thơ *"Tiễn dặn người yêu"*. Cô gái Thái bị ép duyên đau khổ than thân: *"Ngẫm thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa - Bằng con chẫu chuộc thôi .."*. Nỗi cay đắng của Mị còn gấp trăm gấp nghìn lần như thế ! Được cởi trói do một sự tình cờ, cô lại phải vào rừng hái lá thuốc, suốt đêm ngồi hầu hạ, xoa thuốc dấu cho A Sử. Đau ê ẩm, mỏi quá, Mị *"gục đầu nằm thiếp đi"* lại bị tên khốn kiếp *"đạp chân vào mặt"*. Tô Hoài

đã ghi lại một cách cảm động sự vùng dậy lần thứ hai của Mị với bao vùi dập, đau đớn ê chề ! Mị vẫn chưa gục ngã trước số phận !

Lần thứ ba, Mị lại vùng dậy. Hình như số phận của Mị đã gắn liền với số phận của A Phủ như một tiền định. Một bên là con dâu gạt nợ, một bên là kẻ phạm tội đánh con quan. Cả hai đều là con trâu, con ngựa của nhà thống lí Pá Tra. Mị đã bị A Sử trói đứng. A Phủ vì tội để hổ bắt mất bò đã bị Pá Tra trói vào cọc bằng một cuộn dây mây, *"quấn từ chân lên vai, chỉ còn cổ và đầu hơi lúc lắc được"*. Làm sao bắt được con hổ ? A Phủ nhất định bị thế mạng. Suốt mấy ngày đêm bị trói *"A Phủ chỉ đứng nhắm mắt"*. Má A Phủ đã xám lại. A Phủ sắp chết ! Giữa đêm khuya từ bếp lửa nhìn sang, Mị nhìn những giọt nước mắt lăn bò trên má A Phủ mà xót xa, động lòng: *"Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết..."*. Mị căm thù nguyền rủa cha con thống lí: *"Chúng nó thật độc ác... Người kia việc gì mà phải chết thế..."*. Mị không còn biết sợ hãi nữa. Cô đã dùng dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây, cởi trói cho A Phủ, cứu thoát A Phủ. Như một lời khích lệ: *"Đi ngay !"*. Mị đã vùng chạy theo A Phủ. Cô đã nói: *"A Phủ cho tôi đi... ở đây thì chết mất !"*. Lương tâm thức tỉnh. Mị cứu A Phủ và cũng là tự cứu mình. Thật là dữ dội và khủng khiếp. Tình huống truyện tạo nên tính bi kịch của số phận. Bao nhiêu máu và nước mắt, Mị mới giành được tự do. Mị thương người, tự thương mình. Khát vọng về tự do và hạnh phúc, là nguồn sức mạnh vùng dậy của Mị.

Trốn khỏi Hồng Ngài, Mị và A Phủ đi suốt một mùa mưa, vượt qua những triền núi đá tai mèo, họ nên vợ nên chồng khi đến khu du kích Phiềng Sa. Hành động cắt dây trói cứu A Phủ và cùng A Phủ chạy trốn là điểm đỉnh sự vùng dậy của Mị, là sự thể hiện sức sống tiềm tàng của người con gái Mèo trong truyện ngắn *"Vợ chồng A Phủ"*. Khát vọng về tự do, hạnh phúc, về quyền sống của con người đã cho nhân vật Mị nhiều sức mạnh để vùng dậy. Sức sống tiềm tàng của Mị đã khẳng định một chân lí: Bạo lực không đè bẹp được khát vọng tự do ! Sức sống tiềm tàng của Mị mang tính điển hình sâu sắc, thể hiện một cách cụ thể, chân thực và sống động cho sự vùng dậy của người Mèo trên con đường đi tìm hạnh phúc, tự do và họ đã đến với cách mạng và kháng chiến.

Nhân vật Mị được nhà văn Tô Hoài miêu tả và khám phá trong chiều sâu tâm hồn, trong những biến thái *"thăng trầm, gấp khúc"* của tâm trạng. Miêu tả thành công sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị, ngòi bút nghệ thuật của Tô Hoài đã làm cho truyện ngắn *"Vợ chồng A Phủ"* sáng bừng giá trị nhân đạo. Người đọc mãi mãi thấm thía về cái giá của tình yêu tuổi trẻ và hạnh phúc, tự do.

Bài số 27

Luyện tập về nhân vật giao tiếp *(Tiếp theo)*

1. Lí trưởng đến bắt Mịch sáng mai phải lên huyện đi xem trận bóng đá theo lệnh quan. Mịch không muốn đi, không thể đi vì phải đi trừ nợ cho ông Nghị, nếu bị ông Nghị ghét thì vợ con Mịch sẽ "*chết đói*". Ông Lí phải "*bắt*", phải "*trói*" cho đủ số một trăm người, không thể làm trái lệnh quan!

Trong làng, lí trưởng có quyền sinh quyền sát, còn Mịch là dân nghèo khổ, thấp cổ bé họng.

Ông Lí tay cầm roi song, giọng dậm doạ, tự xưng là "*tao*", gọi Mịch là "*mày*". Lúc thì ông cau mặt, lắc đầu, lúc thì ông giơ roi song, dậm doạ. Ông bảo với Mịch là "*tao chiếu sổ đinh, thì lần này đến lượt mày rồi*", "*Chết đói hay chết no, tao đây không biết*", "*Đứa nào không tuân để quan gắt, tao trình thì rũ tù*", hoặc "*Hôm ấy mày mà không đi, tao sai tuần đến gô cổ lại, đừng quên*".

Lí trưởng lạnh lùng tàn nhẫn và hách dịch bao nhiêu thì trái lại, Mịch sợ sệt, đau khổ kêu van bấy nhiêu! Anh nhăn nhó, xưng là "*con*". Anh vạn lạy: *"Ông làm phúc tha cho*

con...", "Cắn cỏ con lạy ông trăm nghìn mớ lạy", "con sợ lắm", "Lạy ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy",...

Ông lí và Mịch đều dùng khẩu ngữ, dùng lối nói dân dã đã làm nổi bật vị thế xã hội của mình.

2. Lời lẽ và cử chỉ của Huấn Cao và của viên quản ngục trong đoạn trích thể hiện rõ quan hệ người cho chữ và người xin chữ, người nêu cao thiên lương và người thích chơi chữ nhưng chọn nhầm nghề.

Tư thế của Huấn Cao là "*đĩnh đạc*", tự xưng là "*ta*", không nói mà là "*khuyên*". Rất lịch thiệp và trang trọng: "*... Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi...*".

Còn ngục quan, cử chỉ rất lễ phép: "vái người tù một vái, chắp tay nói một câu", nước mắt ứa ra "*nghẹn ngào*": "*Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*". Cử chỉ đó, lời nói đó đúng là cử chỉ, lời nói của một con người từng "*đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền*", rất phục thiện và biết dùng chữ "*lễ*" trong giao tiếp, ứng xử.

3. Để cứu chồng, chị Dậu lúc đầu đã nhún mình, tha thiết van xin, chị tự xưng là "*con*", "*chồng con*", gọi cai lệ là "*ông*": "*Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho*".

Khi bị cai lệ "*bịch luôn vào ngực... mấy bịch*", anh Dậu sắp bị cai lệ trói, chị Dậu thay đổi cách nói, liều mạng cự lại: "*Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ*". "*Nhà cháu*" đã được thay bằng từ ngữ "*chồng tôi*" rất đàng hoàng.

Khi bị cai lệ "*tát đánh bốp vào mặt*", hắn lăn xả vào, nhảy vào trói anh Dậu, thì cử chỉ và ngôn ngữ chị Dậu hoàn toàn thay đổi. Chị tự xưng là "*bà*", "*chồng bà*", chị gọi thẳng cai lệ là "*mày*", chị đã nghiến hai hàm răng thách thức: "*Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!*"

4. Người đàn bà thuyền chài trong truyện "*Chiếc thuyền ngoài xa*" của Nguyễn Minh Châu có "*điệu bộ khác, ngôn ngữ khác*" lúc chị ta ngồi trong toà án huyện.

Lúc đầu, chị ta "*chắp tay lại vái lia lịa*", chị tự xưng là "*con*", gọi toà án huyện là "*quý toà*", có thể đó là tâm lí người dân lần đầu tiếp xúc với chính quyền cách mạng (sau năm 1975), cũng có thể chị ta sợ toà án bắt chị ta phải bỏ người chồng vũ phu:

- Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...

Sau khi thấy cử chỉ của Đẩu, nghe vị chánh án huyện nói "*chủ trương nguyên tắc của chúng tôi là kêu gọi hoà thuận*" thì chị ta "*đang ngồi gục xuống*" rồi bỗng ngẩng lên nhìn thẳng" vào Đẩu và Phùng, với thái độ bối rối "*ngạc nhiên*". Chị ta thay đổi hẳn cách gọi, gọi chánh ánh Đẩu và Phùng là "*các chú*"; giọng nói gần như thổ lộ, tâm tình, thành thực: "*Chị cám ơn các chú!... Lòng các chú tốt nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ khó nhọc...*"

Bài số 28

Lựa chọn và nêu luận điểm
Bình luận truyện ngụ ngôn "*Người mù xem voi*"

Bài làm

Có tất cả tám người mù cùng được nhà vua cho xem voi. Vì mù cho nên tất cả bọn họ chỉ sờ voi, mỗi người lại chỉ sờ một bộ phận của voi, nhưng người nào cũng hùng hồn khẳng định. Anh sờ ngà thì bảo "*voi như cái đòn xóc*". Anh sờ tai lại nói "*voi như cái quạt*". Anh sờ đầu lại đáp "*voi như tảng đá*". Anh mù sờ vòi lại bảo "*vòi giống như cái chày*". Anh mù thứ năm sờ mắt voi, nói "*voi giống như cái hộp gỗ*". Anh mù sờ lưng voi, bảo rằng "*voi như cái giường*". Anh mù thứ bảy sờ bụng voi, rồi kêu lên "*con voi như cái thùng to*". Anh mù thứ tám sờ đuôi voi rồi xác nhận "*con voi như sợi dây thừng*".

Buồn cười, là mù, chỉ sờ voi, và chỉ sờ một bộ phận của voi, nhưng anh mù nào cũng tin là mình nói đúng.

Bài học mà truyện ngụ ngôn *"Người mù xem voi"* nhằm phê phán những kẻ chủ quan, phiến diện trong nhận xét, đánh giá sự vật, sự việc.

Truyện ngụ ngôn *"Thầy bói xem voi"* của Việt Nam kết thúc bằng cuộc cãi vã và đánh nhau của năm lão thầy bói, làm cho truyện ngụ ngôn mang thêm ý vị truyện cười dân gian. Còn truyện *"Người mù xem voi"* của Trung Quốc khép lại bằng bài thơ của ông vua. Phải chăng ông vua này đã nói: Người đời rất chủ quan, ai cũng tự cho mình là đúng. Đi tìm chân lí thật không dễ, vì *"Ai cũng cho mình đúng - Đúng sai thật bất đồng"*.

Bài số 29

Bài viết số 5

(Nghị luận văn học)

Đề 1: Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong đoạn văn sau:

***"Thầy mẹ, Tràng reo lên như một đứa trẻ... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?"* (*"Vợ nhặt"* - Kim Lân)**

Bài làm

"Vợ nhặt" là một truyện ngắn đặc sắc của Kim Lân. Đoạn văn nói về cảnh bà cụ Tứ nhận nàng dâu mới thật cảm động.

Cuộc đời bà cụ Tứ thật đáng thương: tuổi già, nhà nghèo, góa bụa, hiền lành và thầm lặng... Bà cụ lần đầu xuất hiện trong bóng hoàng hôn tê tái, khi người con trai làm nghề kéo xe dẫn người đàn bà xa lạ về gia đình bà. Một mái nhà tranh *"đứng rúm ró trên mảnh vườn cỏ mọc lổn nhổn những búi cỏ dại"*. Sau tấm phên rách nát là những *"niêu bát, xống áo vứt bừa bãi cả trên giường dưới đất"*. Người mẹ già nghèo khổ *"hùng hắng ho"* chẳng khác nào một chiếc bóng *"lọng khọng"* đi vào ngõ. Bà cụ ngạc nhiên khi chợt thấy một người đàn bà xa lạ đứng ngay đầu giường thằng con mình. Bà lão *"đứng sững lại"*, càng ngạc nhiên hơn. Bà băn khoăn tự hỏi: *"Sao lại chào mình bằng u ? Không phải con cái Đục mà. Ai thế nhỉ ?"*. Bà hấp háy mắt, thấy mắt mình *"nhoèn ra"*, ... rồi *"lập cập"* bước vào nhà. Lại nghe một tiếng chào nữa, bà lão *"băn khoăn"* ngồi xuống giường, lòng bà phân vân không kể xiết ! Sau khi nghe Tràng *"giới thiệu"* người khách lạ, bà cụ Tứ vừa mừng vừa lo, lại tủi thân. Lòng bà xáo trộn bao nỗi niềm. Một đời người trải qua nhiều đau khổ, mất mát, cay đắng, bà lấy làm xót xa, thấy mình làm mẹ mà không tròn bổn phận với con. Bà khóc. Tâm trạng cay đắng, chua xót: *"Lòng người mẹ già nghèo khổ ấy... vừa ai oán, vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình"*. Bà cụ Tứ nghĩ đến gia cảnh mà thêm buồn tủi. Tiếng than, tiếng thở dài như tràn qua dòng nước mắt. Thương con, thương cho số phận mình, những tháng năm dài dằng dặc với bao chuyện buồn. Bà thương mình trải qua một cuộc đời đầy cay đắng: *"Chao ôi! Người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con để cái mở mặt sau này. Còn mình thì..."*.

Nạn đói đang đe dọa. Bà phấp phỏng lo âu: *"Chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không ?"*. Goá bụa, nghèo khổ, cô đơn. Chồng chết rồi mụn con gái chết theo. Bà sống với đứa con trai thô kệch *"mắt nhỏ tí, quai hàm bạnh ra"*, lại có tật vừa đi vừa nói lẩm bẩm như người dở hơi. Bà mỗi ngày một già mà Tràng vẫn sống độc thân. Tục ngữ có câu: *"Trẻ cậy cha, già cậy con"*. Bà mẹ càng thấy buồn, lo vô hạn. Tuy mặc cảm cho số phận, bà chợt nghĩ đến cái may của gia đình mình: *Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình, mà con mình mới có vợ được"*. Hạnh phúc đến với tuổi già quá lớn lao và đột ngột! Niềm vui xôn xao dậy lên trong lòng người mẹ già nghèo khổ. Bà vui sướng nhận nàng dâu mới. Chẳng cần phải cưới cheo. Cũng chẳng tìm đâu ra cỗ bàn để đón mừng người con dâu mới. Cử chỉ bà rất dịu dàng, âu yếm. Bà gọi người đàn bà xa lạ là *"con"* rồi xưng *"u"* một cách thân tình, ruột thịt: *"Ừ ! Thôi thì các*

con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng". Bà nhìn nàng dâu mà lòng đầy thương cảm. Vượt qua mọi tục lệ, bà vui mừng vì từ nay con trai bà đã có vợ. Bà sung sướng về hạnh phúc của con. Mừng mừng tủi tủi, nước mắt chảy ra ròng ròng.

Mẫu tử tình thâm! Lòng mẹ già đối với con trai và nàng dâu thật là mênh mông. Bà hạ thấp giọng xuống thân mật, vừa khuyên con vừa an ủi: *"... Cốt làm sao chúng mày hoà thuận là u mừng rồi. Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá..."*.

Đề 2: Tự lựa chọn một đoạn trích trong truyện "*Vợ chồng A Phủ*" của Tô Hoài, phân tích để làm nổi bật thành công của tác giả trong việc khắc hoạ nội tâm nhân vật.

Bài làm

Nhân vật Mị là một sáng tạo đặc sắc của Tô Hoài. Đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài là tình tiết cảm động nhất, hay nhất của truyện đã thể hiện khát vọng sống, khao khát tình yêu của người con dâu gạt nợ; cho thấy nghệ thuật khắc họa nội tâm nhân vật rất đặc sắc và độc đáo.

Mị mồ côi mẹ, ở với cha già. Mị xinh đẹp, tuổi xuân phơi phới. Vì món nợ truyền kiếp. Mị trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra. Tuổi xuân của Mị bị thằng A Sử, con trai thống lí tước đoạt, giày xéo. Mị khổ như con trâu con ngựa. Mị toan ăn lá ngón tự tử, nhưng thương cha già, Mị chết không đành lòng. Sống trong đau khổ, Mị gần như vô cảm vô hồn *"càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa"*.

Xuân qua rồi xuân lại trở lại. Đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài lại đến. Cả một không gian tưng bừng. Lúa ngô ở các nương đã thu hoạch xong. Gió và rét dữ dội. Cảnh sắc làng Mèo càng đẹp. Màu *"vàng ửng"* của cỏ gianh. Màu trắng, màu đỏ au, đỏ thậm, màu tím man mát của hoa thuốc phiện vừa nở. Màu *"sặc sỡ"* của những chiếc váy hoa phơi trên mỏm đá xòe như con bướm. Tiếng *"cười âm"* của đám trẻ con chơi quay. Tiếng sáo thổi rủ bạn đi chơi. Tiếng chó sủa xa xa... Trước cảnh tưng bừng ấy, cứ tưởng Mị *"Riêng mình nào biết có xuân là gì?"*. Nhưng thật bất ngờ. Những đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đã hồi sinh và hồi xuân tâm hồn Mị. Tâm trạng và hành động Mị được Tô Hoài thể hiện một cách tinh tế, xúc động.

Trong lúc trai gái và lũ trẻ con tụ tập đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi khèn và nhảy trên sân chơi thì Mị *"tha thiết bồi hồi"* khi nghe tiếng sáo từ đầu núi *"vọng lại"*. Mị *"nhẩm thầm"* bài hát của người đang thổi sáo:

"... Ta không có con trai con gái - Ta đi tìm người yêu....". Sau bao mùa xuân câm lặng, có lẽ đây là lần đầu tiên người con dâu gạt nợ khẽ thầm hát ?

Tiếng sáo đã gợi thương gợi nhớ và thức tỉnh. Mị lén lấy hũ rượu, *"uống ừng ực từng bát"*. Uống rượu như nuốt hận. Hay uống cho vơi đi nỗi đau khổ ? Say rượu *"lịm mặt"*, tâm trạng Mị diễn biến. Mị hồi tưởng *"sống về ngày trước"*. Tiếng sáo gọi bạn tình *"văng vẳng"* trong tai Mị. Bao kỉ niệm đẹp thời con gái sống dậy trong lòng Mị. Mị thổi sáo giỏi... Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Hồi tưởng lại mùa xuân đẹp thời con gái, điều đó cho thấy Mị đã được thức tỉnh. Khát vọng sống như ngọn lửa đã bừng sáng tâm hồn Mị.

Mị *"từ từ bước vào buồng"* với tâm trạng *"thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm tết ngày trước"*. Mị được thức tỉnh, tự ý thức là mình *"trẻ lắm"*, *"vẫn còn trẻ"*. Mị khao khát *"Mị muốn đi chơi"*.

Khát vọng sống như ngọn lửa bùng cháy bao nhiêu Mị lại phẫn uất bấy nhiêu! Phẫn uất và đau khổ cho thân phận và số phận trớ trêu đầy bi kịch. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết. A Sử với Mị *"không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau!"*. Không thể cam chịu mãi kiếp con dâu gạt nợ. Mị muốn ăn lá ngón cho chết ngay! Uất ức, nước mắt Mị ứa ra, khi tiếng sáo gọi bạn yêu *"vẫn lửng lơ bay ngoài đường"*. Tâm hồn Mị

diễn biến phức tạp trong quá trình thức tỉnh, nổi loạn. Mị đang sống trong nghịch lí giữa thân phận con dâu gạt nợ và niềm phơi phới muốn đi chơi Tết. Liệu Mị có dám phá tung và cắt đứt sợi dây oan nghiệt đang thít chặt lấy số phận, thân phận mình để đến với những cuộc chơi cùng với tiếng sáo gọi bạn yêu?

Mị vào buồng lần này không phải để nhìn qua *"cái lỗ vuông"* để nghĩ đến cái chết, mà Mị đã hành động một cách mạnh mẽ, ngang nhiên trước mặt A Sử khi hắn xuất hiện bất ngờ trong buồng. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc... để đi chơi rình bắt gái đem về làm vợ. Mị cũng chuẩn bị đi chơi Tết. Như thách thức, Mị đã hành động. Xắn thêm miếng mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng. Quấn lại tóc. Với tay lấy cái váy hoa. Rút thêm cái áo. A Sử nhìn Mị, Mị *"cũng không nói"* hay không thèm nói ? Hàng loạt hành động *"nổi loạn"* của Mị diễn ra liên tiếp khi tiếng sáo đang *"rập rờn"* trong đầu Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình như đem đến cho Mị một sức mạnh mới, khơi gợi lòng khao khát yêu đương và hạnh phúc. Khi Mị với tay lấy váy hoa... là Mị thực sự được thức tỉnh, được sống lại thời con gái với bao ước mơ đẹp.

Sự phản kháng của Mị phải trả giá nặng nề. Chỉ sau một câu hỏi: *"Mày muốn đi chơi à? Thằng A Sử độc ác đã trói Mị vào cột nhà bằng một thúng sợi đay. Hai tay Mị bị trói bằng dây thắt lưng, tóc Mị quấn lên cột, Mị "không cúi, không nghiêng được đầu nữa"*. Thể hiện diễn biến tâm trạng và hành động Mị trong cảnh Mị bị trói trong đêm tình mùa xuân, ngòi bút nghệ thuật của Tô Hoài như đã *"nhập hồn"* vào nhân vật. Trong bóng tối, Mị *"đứng im lặng"*. Hơi rượu còn *"nồng nàn"* như nâng đỡ tâm hồn Mị. Quên đau khổ, đau đớn thực tại, Mị *"vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi"*. Mị vùng bước đi, lòng *"bồi hồi"* theo tiếng sáo: *"Em không yêu quả pao rơi rồi - Em yêu người nào, em bắt pao nào..."*. Mị lại trở lại thực tại đau đớn, khổ nhục *"tay chân đều không cựa được"*. Mị *"thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa"* khi nghe tiếng ngựa *"gãi chái"*, nhai cỏ, tiếng chó sủa xa xa. Mị nghĩ đến những cảnh tình tự của bao cặp tình nhân giờ này đã *"dỡ vách ra rừng chơi"*. Mị nín khóc, Mị lại bồi hồi trong trạng thái lúc mê lúc tỉnh. Dây trói thít lại, đau nhức. Hơi rượu tỏa, Mị *"nồng nàn tha thiết nhớ"*.

Bị trói đứng suốt đêm, Mị *"bàng hoàng tỉnh"* lúc trời sáng. Chỉ nghe tiếng lửa réo - Không một tiếng động - Mị nghĩ đến các vợ chú, thương những người đàn bà *"khốn khổ sa vào nhà quan"*; thương người đàn bà nọ bị chồng trói chết trong nhà thống lí. Mị vừa thương mình, vừa thương người, thương cho thân phận những người đàn bà ở Hồng Ngài *"một đời con người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng"*. Mị sợ hãi *"cựa quậy"* xem mình còn sống hay chết. Dây trói xiết lại *"đau dứt từng mảnh thịt"*.

Nhờ một sự tình cờ mà Mị thoát chết trong đêm hãi hùng đó. Đoạn văn đêm tình mùa xuân có 3 cảnh. Cảnh Mị ngồi nhẩm thầm tiếng sáo và lén uống rượu ừng ực từng bát. Cảnh Mị chuẩn bị váy áo đi chơi. Cảnh Mị bị A Sử trói đứng suốt đêm trong buồng. Cảnh nào, chi tiết nào cũng sinh động, điển hình cho bi kịch của Mị, của người con dâu gạt nợ. Đoạn văn đêm tình mùa xuân thể hiện ngòi bút kể chuyện cảm động, phân tích diễn biến tâm trạng và hành động nhân vật một cách tinh tế, sâu sắc. Tiếng sáo gọi bạn tình được Tô Hoài nhắc đi nhắc lại 13 lần đầy ám ảnh, như thức tỉnh, như lay gọi, như vỗ về niềm khao khát đi chơi Tết, khao khát được sống trong tình yêu, trong những đêm tình mùa xuân của người con dâu gạt nợ.

Sự *"nổi loạn"* của Mị cho thấy sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị mà máu và sự dã man không thể nào vùi dập được! Đêm tình mùa xuân thấm đẫm tính nhân văn. Nó đã góp phần tô đậm tính cách nhân vật Mị. Nó đã thể hiện một cách xúc động giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo của truyện *"Vợ chồng A Phủ"*.

Đề 3: Phân tích vai trò của nhân vật vợ Tràng trong truyện "*Vợ nhặt*" của Kim Lân.

Bài làm

Nhân vật "*thị*" là một thành công đặc sắc của Kim Lân trong nghệ thuật phân tích tâm trạng người phụ nữ cùng khổ trong nạn đói năm Ất Dậu, 1945.

Nhân vật vợ Tràng được miêu tả bằng những nét ám ảnh, xót thương, có vai trò tô đậm tư tưởng nhân đạo của tác phẩm.

Trận đói đang diễn ra vô cùng khủng khiếp. Người chết đói như ngả rạ. Quạ bay vù lên như những đám mây đen trên nền trời. Đoàn người chạy đói từ những vùng Nam Định, Thái Bình đội chiếu lũ lượt như những bóng ma xanh xám, nằm ngổn ngang khắp lều chợ. Mùi gây của xác người. *Thị* cũng chạy đói *"ngồi vêu ra"* cùng mấy chị con gái nơi cửa nhà kho. Không họ tên, không rõ quê quán, tuổi tác. Chắc cha mẹ, anh chị em đã chết đói cả rồi ? Cái đói đã cướp đi của *thị* tất cả. Lần đầu nghe Tràng hò *"muốn ăn cơm trắng mấy giò..."*, *thị* bị mấy cô bạn *"đẩy vai"*. *Thị "cười như nắc nẻ"*, cong cớn nói với Tràng: *"Này nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?"*. *Thị "liếc mắt cười tít"* làm cho anh cu Tràng *"thích lắm"*. Lần sau, *thị* gặp lại Tràng thì đã thay đổi hẳn. Áo quần rách tả tơi như tổ địa. *Thị* gầy sọp đi. Khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt. Dưới chân *thị* là vực thẳm, là chết đói! *Thị "sưng sỉa"* trách Tràng là *"điêu"*, *"leo lẻo cái mồm hẹn xuống thế mà mất mặt!"*. Thấy Tràng vỗ vào cái túi khoe *"rích bố cu"*, hai con mắt *"trũng hoáy"* của thị tức thì sáng lên. *Thị "đon đả"* với anh cu Tràng: *"Ăn thật nhá !"*. *Thị* đã ăn liền một chặp bốn bát bánh đúc rồi thở, khen: *"Hà, ngon !"*. Cũng biết đùa, biết trêu giai như phần đông các cô gái khác, *thị* nói với Tràng rất lẳng lơ: *"Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố !"*. Chỉ một câu nói tầm phào của Tràng *"làm đếch gì có vợ..."*, thế là *thị* theo về ngay, *"thị về thật"*. Khi đứng trong cái nhà *"vắng teo... rúm ró"* của mẹ con Tràng, thị đảo mắt nhìn xung quanh, thất vọng *"cái ngực gầy lép nhô hẳn lên, nén một tiếng thở dài"*.

Từ dáng điệu, cử chỉ đến cách ăn nói đối đáp, *thị* vừa cong cớn, vừa thô lỗ, sỗ sàng. *Thị* đã nhịn đói nhiều ngày. Cái đói hành hạ. Chết đói là điều cầm chắc. *Thị* cần được ăn để sống. *Thị* cần có nơi nương tựa để khỏi chết đói. Bản chất tốt đẹp của người con gái đã bị nạn đói, cái đói khủng khiếp cướp mất đi, che lấp đi. *Thị* thật đáng thương ! *Thị* có khác gì người ăn mày nọ:

"Ăn mày là ai ? Ăn mày là ta !
Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày !" (Ca dao)

Bản chất của người con gái đói khổ không rõ họ tên này không phải là xấu. Cách kể, cách tả của Kim Lân rất đôn hậu, nhiều bao dung, thương cảm, đem đến cho ta nhiều xúc động.

Chỉ qua một ngày một đêm, sau khi đã thành vợ của Tràng, thành *"nàng dâu mới"* của bà cụ Tứ, ta thấy nhân vật này có những biểu hiện, những tình cảm tốt đẹp như bao người phụ nữ khác. Dù kề bên cái chết, cô gái này vẫn khao khát hạnh phúc, muốn được sống trong mái ấm gia đình, một mái ấm tình thương, có chồng con như những người đàn bà may mắn khác. Trước cái nhìn tò mò của bà con xóm chợ, *thị "ngượng nghịu, chân nọ bước díu cả vào chân kia"*. Nghe bọn trẻ con gào lên: *"Anh Tràng ơi! Chông vợ hài"*, *thị "nhíu đôi mày lại"*, rồi đưa tay lên *"xóc xóc lại tà áo"*. Chưa gặp bà cụ Tứ, *thị* rất băn khoăn lo lắng *"mặt bần thần"*. Đứng trước mặt mẹ chồng, trông *thị* rất đáng thương: *"cúi mặt xuống, tay vân vê tà áo đã rách bợt"*. Nghe bà cụ Tứ nói: *"Con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân"*, *thị "vẫn khép nép đứng nguyên chỗ cũ"*. *Đó là tâm trạng của một người con gái đi lấy chồng không một quả cau, một lá trầu, không cheo cưới. Tủi cho cảnh ngộ. Tủi cho duyên số. Thật đáng thương !.*

Thị cũng có nhiều biểu hiện rất nữ tính *"hay đáo để"*. Cái *"liếc mắt cười tít"* lần đầu gặp Tràng. Cái phát đánh đét vào lưng Tràng với tiếng mắng yêu: *"Khỉ gió"*. Một lời trách nhẹ chồng: *"... chuyện dai thế, đợi sốt cả ruột"*. Một cái củng vào trán Tràng kèm theo câu

nói yêu *"Chỉ được cái thế là nhanh. Dơ !"*. Sau bao tháng ngày, chạy đói, sống vất vưởng lang thang nơi đầu đường xó chợ, cái chết đói đến dần, *thị* đã trở thành vợ của Tràng, dù còn nhiều thử thách lo lắng, nhưng *thị* đã có sự đổi đời. Niềm vui trong tối tân hôn thể hiện cảm động niềm khát khao hạnh phúc của một người phụ nữ trong đói khát hoạn nạn. Hạnh phúc muộn màn nhưng đáng quý giá biết bao! Ngòi bút hóm hỉnh của Kim Lân thể hiện bao trân trọng trước niềm vui hạnh phúc và sự đổi đời của vợ chồng Tràng.

Nhân vật vợ Tràng có nhiều thay đổi tốt đẹp. *Thị* dậy sớm cùng mẹ chồng quét tước, thu dọn nhà cửa sạch sẽ gọn gàng, xây đắp tổ ấm hạnh phúc. Tiếng chổi quét sân của *thị* *"kêu sàn sạt trên mặt đất"* tưởng như niềm vui đang xôn xao trong lòng *thị* ? *Thị* *"lẳng lặng"* đi vào bếp dọn bữa ăn sáng, Tràng cảm thấy vợ mình *"hiền hậu đúng mực"* rất đáng yêu. Bà cụ Tứ đã có *"nàng dâu mới"*, Tràng đã có vợ. Nhà thêm người, thêm bát đũa, thêm nhân lực. *Thị* đã đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng. Nghe tiếng trống thúc thuế, *thị* nói với mẹ chồng và chồng: *"Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy"*. Qua đó, ta cảm thấy nhân vật vợ Tràng, *"nàng dâu mới"* cũng là người truyền tin cách mạng.

Vai trò nhân vật vợ Tràng trong truyện *"Vợ nhặt"* là một nhân chứng tố cáo, lên án tội ác tày trời của Nhật - Pháp gây ra nạn đói năm 1945 làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Nạn đói do chúng gây ra khủng khiếp đã hạ thấp nhân phẩm con người, cướp đi mọi giá trị của con người, biến người con gái như một thứ đồ rẻ rúng có thể *"nhặt"* được!

Nhân vật vợ Tràng gầy đói xác xơ, về làm dâu bà cụ Tứ phải mặc áo quần rách như tổ đỉa, bữa cơm đầu tiên ở nhà chồng là một bữa cháo cám-hình ảnh ấy, tình tiết ấy thật đáng thương. Và đó cũng là nỗi đau, nỗi nhục của nhân dân ta trong cảnh lầm than nô lệ.

Nhân vật vợ Tràng trong truyện *"Vợ nhặt"* đã nói lên một sự thật ở đời. Trong đói khổ hoạn nạn, kề bên cái chết, nhân dân ta vẫn khao khát được sống ấm no hạnh phúc. Những người nghèo khổ đã biết dựa vào nhau, san sẻ vật chất và tình thương cho nhau để vượt qua thử thách khắc nghiệt, vươn tới ấm no hạnh phúc và sự đổi đời với niềm tin: *"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời"*... Cũng như bà cụ Tứ, anh cu Tràng, nhân vật vợ Tràng đã *có vai trò thể hiện tư tưởng nhân đạo của tác phẩm "Vợ nhặt"*.

Đề 4

Màu sắc Nam Bộ trong truyện "*Những đứa con trong gia đình*" của Nguyễn Thi.

Bài làm

Truyện "*Những đứa con trong gia đình*" của Nguyễn Thi là khúc tráng ca của tuổi trẻ miền Nam anh hùng thời đánh Mĩ.

Một trong những nét đặc sắc về nghệ thuật là Nguyễn Thi đã tạo nên màu sắc Nam Bộ, một dấu ấn tuyệt đẹp mà độc giả dễ dàng nhận thấy.

Màu sắc Nam Bộ biểu hiện rõ nhất là ở cảnh vật được miêu tả, ở sự việc được nói đến, ở tính cách và ngôn ngữ nhân vật được khắc hoạ (má Tư Năng, chú Năm, chị Chiến, Việt,...).

Cảnh tượng chiến trường ở nơi nào, ở thời nào chẳng giống nhau, nhưng dưới ngòi bút của Nguyễn Thi, chiến trường sau tiếng bom rền đạn réo lại có nét riêng, rất Nam Bộ. Giữa đồng không mông quạnh *"một sự vắng lặng như từ trên trời lao xuống..."*, *"tiếng dế gáy u ú cao vút mãi lên"* giữa đêm sâu thăm thẳm. Chính giữa không gian ấy, người chiến sĩ bị thương nặng, lạc đơn vị mới cảm thấy rõ nhất mình đang trở về kỉ niệm tuổi thơ, mình đang sống giữa quê hương (một nơi trên vùng đồng bằng Nam Bộ): *"Bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo bao trùm lấy Việt, kéo theo đến cả con ma cụt đầu vẫn ngồi trên cây xoài*

mồ côi và thằng chồng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vòm sông, cái mà Việt vẫn nghe các chị nói hồi ở nhà, Việt nằm thở dốc...".

Ngôi nhà má Tư Năng cũng như hàng ngàn hàng vạn mái nhà của bà con khắp vùng Hậu Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Bến Tre... ở cạnh các vàm, các kênh, bao trùm bởi màu xanh của rặng bần, của khóm đước, mà người Bắc rất dễ nhận ra: "*Nhà day ra cửa sông, trong đêm vui náo nức này, đom đóm từ ngoài rặng bần cũng kéo vào đầy nhà. Chúng bay chớp chớp như đò trên nóc rồi sà xuống mặt Việt*".

Màu sắc Nam Bộ được thể hiện ở những vật dụng, ở cái gia tài của má Tư Năng để lại. Đó là "*năm công ruộng hồi trước mấy chú cấp cho ba má*", là "*hai công mía để dành làm đám giỗ ba má*", là những thứ làm ăn của nhà nông nghèo khó, lam lũ: nồi, lu, chén, đĩa, cuốc, vá, đèn soi mà chị em Việt sẽ gửi lại chú Năm, trước khi đi đánh giặc.

Cảnh đêm tòng quân của tuổi trẻ vùng đồng bằng Nam Bộ vui như ngày hội, bà con cô bác cả xã kéo đến, "*đèn sáng rực*", hai chị em Chiến và Việt tranh giành nhau, làm cho anh cán bộ "*đã cầm viết rồi lại đặt xuống*", chú Năm phải "*nheo mắt nhìn*" đứng ra phân xử: "*Hai đứa cháu tôi nó một lòng theo Đảng như vậy, tôi cũng mừng. Vậy xin trên cứ ghi tên cả hai. Việc lớn ta tính theo việc lớn, còn việc thỏn mọn trong nhà tôi thu xếp khắc xong*". Đó là tấm lòng, là ý nghĩ, là cách nói chất phác của bà con cô bác nơi miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cảnh hỗn chiến giữa ta và giặc, cảnh tấn công như vũ bão của quân ta, qua sự lắng nghe, sự cảm nhận của Việt vừa hồi tỉnh sau cơn mê cũng mang nét rất riêng của Nam Bộ thời đánh Mĩ: "*Việt ngóc dậy. Rõ ràng không phải tiếng pháo lệnh lảng của giặc. Đó là tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ, lớn nhỏ không đều, chen vào đó là những dây súng nổ vô hồi vô tận. Súng lớn và súng nhỏ quyện vào nhau như tiếng mõ và tiếng trống đình đánh dậy trời dậy đất hồi Đồng khởi*".

Màu sắc Nam Bộ được thể hiện rõ nhất ở tính cách và ngôn ngữ của các nhân vật như má Tư Năng, chú Năm, của Chiến, Việt.

Hình ảnh má Tư Năng dẫn đàn con đi đòi đầu ba, hình ảnh má Tư Năng hiên ngang, thách thức: "*Vợ Tư Năng đây!*" khi đứng trước mũi súng và lời hăm dọa của lũ giặc: "*Vợ Tư Năng đâu?*". Bọn lính bắn vọt qua đầu má, má đưa hai bàn tay to bản phủ lên đầu đàn con đang nép dưới chân. Má chèo xuồng, má đi làm thuê, má đi đấu tranh chính trị, má coi thường cái chết, vì má tin một cách mộc mạc, giản dị rằng "*người chết có cái vui của người chết, nếu không, người ta sanh con ra làm gì?*" Hình ảnh má Tư Năng làm ta nhớ đến câu nói: "*Còn cái lai quần cũng đánh*" của chị Út Tịch trong "*Người mẹ cầm súng*".

Cái cuốn sổ ghi bao việc "*thỏn mỏn*" trong gia đình bằng thứ chữ "*lòng còng*". Chuyện thím Năm, ông nội, bác Hai, tía của Việt... bị giặc giết như thế nào, các chiến tích của ông nội, của thằng Hai, của chị em Việt, chú đều ghi rõ. Cuốn sổ ấy là truyền thống cách mạng của gia đình má Tư Năng, cũng là của hàng vạn gia đình nông dân Nam Bộ trong suốt ba mươi năm trời đánh Pháp, đánh Mĩ.

Nguyễn Thi có tài sử dụng một số chi tiết nghệ thuật bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống, nâng lên tầm khái quát, tô đậm màu sắc Nam Bộ. Tiếng hò của chú Năm là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc, độc đáo của Nguyễn Thi tạo dựng nên. Giọng hò của chú Năm "*đục và tức như gà gáy*". Đã nhiều lần chú cất giọng hò. Trước bữa cúng má Tư Năng, chị em Việt Chiến sắp lên đường ra trận, chú Năm cất giọng hò: "*Câu hò nổi lên giữa ban ngày, bắt đầu cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhẫn nhủ, tha thiết, cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội*".

Chị Chiến giống má như đúc. Chiến cũng có hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng như má. Tiếng "*cóc*", tiếng "*nghen*", tiếng "*ừ*", tiếng chân bước "*bịch bịch*" của Chiến có khác nào má, "*in như má vậy*". Bàn việc thu xếp nhà cửa trước khi đi đánh giặc, nghe em nói, Chiến "*hứ một cái "cóc" rồi trở mình. May mà chị không bẻ tay rồi đập vào bắp vế*

than mỏi" như má. Chiến đảm đang, sớm biết lo liệu, thường nhường nhịn em, chú Năm đã hết lời ca ngợi: "*Không! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, nặng bề nước non*". Chiến có tư thế hiên ngang, quyết liệt như các o du kích vườn dừa Bến Tre: "*Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!*"

Việt là hình ảnh đẹp nhất, in đậm màu sắc Nam Bộ nhất trong truyện "*Những đứa con trong gia đình*". Nụ cười "*lỏn lẻn*", hai gò má "*căng mướt như da trái vú sữa*", cái ná thun của tuổi thơ vẫn mang theo khi đi bộ đội, Việt rất giống ba, mỗi lần nghe tiếng ná thun của Việt, má lại nói: "*Đó, lại giống cái thằng cha nó rồi!*". Việt hồn nhiên, trong sáng: hay tranh giành với chị, nhưng lại "*giấu chị như giấu của riêng*" trước đồng đội. Dũng cảm trong chiến đấu, không sợ giặc nhưng lại sợ "*thằng chồng thụt lưỡi*", "*con ma cụt đầu*",... Mới hai tuổi quân đã lập công tiêu diệt một xe bọc thép Mĩ; bị trọng thương, lạc đơn vị, nằm giữa chiến trường, tuy chỉ còn một viên đạn đã lên nòng, Việt "*vẫn sẵn sàng nổ súng*". "*Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày*"... Hình ảnh Việt theo má lên tới quận "*đòi đầu ba*", hình ảnh Việt trong đêm tòng quân, trong cảnh cùng chị gái khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm đã làm ta nhớ mãi, nhớ đứa con trai má Tư Năng, nhớ một chàng trai mới lớn vùng miệt vườn đồng bằng sông Cửu Long thời chống Mĩ. Việt là hình bóng của quê hương; Việt là hiện thân trong câu hò của chú Năm: "*... khi thì Việt biến thành tấm áo vá quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười*".

Thời chống Mĩ, tuổi trẻ cả nước ta nung nấu một lời thề: "*Ra đi chỉ một lời thề - Chưa giết hết giặc chưa về quê hương*". Việt và chị gái khi khiêng bàn thờ má đi gửi cũng đinh ninh một lời thề: "*Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nào nước nhà độc lập, con lại đưa má về*".

"*Những đứa con trong gia đình*" đã kết tinh nghệ thuật của ngòi bút Nguyễn Thi. Nghệ thuật kể chuyện, dựng cảnh, tạo hình, chọn chi tiết điển hình, phân tích tâm lí nhân vật, cá biệt hoá ngôn ngữ nhân vật,... tất cả đều mang màu sắc và hương vị Nam Bộ. Màu sắc Nam Bộ tạo nên hồn cốt phong cách ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Thi trong "*Người mẹ cầm súng*" và "*Những đứa con trong gia đình*".

Sự thành công đó đã khẳng định vị thế được tôn vinh của Nguyễn Thi là "*nhà văn của người nông dân Nam Bộ thời chống Mĩ*".

Bài số 30

Luyện tập về cách sửa chữa văn bản

I. Ghi nhớ

1. Sửa chữa văn bản của mình là điều cần thiết để sửa lại những sơ sót đã xảy ra, tránh được những khiếm khuyết đáng tiếc, không nên có.

Viết xong văn bản, ta đọc lại văn bản hai ba lần hoặc thêm ý mới, hoặc cắt bỏ ý thừa, xem lại cách dùng từ, cách đặt câu, cách bố cục đã ổn chưa, đã hợp lí chưa.

Bài văn làm tại lớp, bài văn thi nên dành lại dăm ba phút đọc lại, soát lại văn bản.

2. Sửa chữa văn bản của người khác cần cẩn trọng, chớ vội vàng chủ quan. Trần Đăng Khoa có bài thơ "*Hạt gạo làng ta*". Câu thơ, tác giả viết: "Ngọt bùi đắng cay" đã được một bác biên tập bảo rằng: "*Xã hội ta là xã hội không có bi kịch. Làm gì có chuyện cay đắng*". Thế rồi, bác ấy cầm bút chữa lại:

"Có lời mẹ hát
Ngọt bùi hôm nay"...

Trần Đăng Khoa nói: "*Đấy là câu thơ của bác biên tập, không phải thơ tôi*".

II. Luyện tập

1. Đoạn văn trong bản *Di chúc* có 3 câu. Bác đã sửa chữa và bổ sung như sau:

- Câu 1, Bác thêm từ ngữ và một dấu phẩy: "*dù phải kinh qua gian khổ, hi sinh nhiều hơn nữa, song*".

- Câu 3, Bác thay chữ "*thăm hỏi*" bằng chữ "*chúc mừng*", và thêm chữ "*anh hùng*" vào sau chữ "*chiến sĩ*".

- Cách sửa chữa đó, làm cho ý thêm chặt chẽ và tránh lặp từ "*thăm hỏi*" ở câu 3.

2. Trong bài "*Đây mùa thu tới*", Xuân Diệu viết:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành"

"*Hơn một*" gợi lên sự lác đác, hoa rụng buổi thu sơ. Xuân Diệu đã dùng số từ rất mới: "*Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói*".

Nếu chữa lại "*Đã mấy loài hoa đã rụng cành*" thì câu thơ "*thật*" quá, mất hay!

Lặp lại hai từ "*đã*" trong một câu thơ là điều không nên có.

Bài số 31

Luyện tập về cách dùng một số quan hệ từ

1. Đọc những câu sau đây, và cho biết những câu nào đúng, những câu nào sai; chữa lại những câu sai.

- Có 2 câu đúng:

+ Voi giơ chân giẫm mạnh con rắn.

+ Cảm ơn em đã nghĩ tới tôi.

- Có 7 câu sai; chữa lại như sau:

+ Bị mèo đuổi, con chuột cuống cuồng chui vào hang.

+ Hắn quên cả chuyện nhắc tôi đến thăm ông cụ.

+ Sau bao nhiêu năm đánh giặc ngoại xâm, dân tộc ta hiểu sâu sắc thế nào là độc lập, tự do.

+ Phải nâng niu những ý kiến bạn bè đóng góp cho mình, dù bạn có chê mình đi chăng nữa.

+ Anh hay chế nhạo những gì mà anh cho là lố bịch.

+ Thế là hắn đầu hàng nghịch cảnh. Bao nhiêu ý chí tiêu tan.

+ Con muốn ăn bằng đũa hay bằng thìa.

2. Đặt câu có danh từ (hay cụm danh từ, đại từ) đi liền sau các động từ: *chạy, chơi, đứng, ngồi, nhảy*. Từ đó, nêu nhận xét về sự khác biệt nghĩa giữa trường hợp có quan hệ từ và trường hợp không có quan hệ từ sau động từ.

a. *Chạy* điểm, *chạy bằng* là những hiện tượng tiêu cực!

b. *Chơi* diều là một thú chơi của mục đồng làng tôi.

c. *Đêm qua ra đứng, bờ ao,*
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.

(Ca dao)

d. Kẻ đứng bến sông, người *ngồi* khoang thuyền cùng giơ tay vẫy mũ chào lưu luyến.

c. *Nhảy* dây là trò chơi được các em gái trường tiểu học yêu thích.

- Nhận xét: Sau động từ dùng quan hệ từ là để chỉ hướng hành động. Ví dụ: Con *chạy* theo mẹ...

Sau động từ dùng danh từ (cụm danh từ, đại từ) là để làm rõ tính chất của hành động, đối tượng của hành động. Ví dụ: *Thưởng* trăng là một thú chơi tao nhã của các tao nhân mặc khách.

3. So sánh những câu sau:

- *Nó đi chùa.* - *Nó đi **đến** chùa*

"Nó đi chùa" có nhiều cách hiểu. Có thể nó đã đi tu Phật, hay đi lễ Phật, v.v... *"Nó đi đến chùa"* thì chùa là hướng nó đi tới, đi đến.

- Nó cưỡi ngựa. *- Nó cưỡi trên ngựa.*

"Nó cưỡi ngựa" thì ngựa là vật, là phương tiện để nó cưỡi. *"Nó cưỡi trên ngựa"* chỉ vị trí mà nó cưỡi.

Chú ý, các từ *trên, dưới, trong, ngoài* đều chỉ rõ vị trí, không gian của hành động.

Ví dụ, đây là bài thơ *"Vợ người bạn tù đến thăm chồng"* (Nhật kí trong tù)

Anh đứng trong cửa sắt,
Em đứng ngoài cửa sắt,
Gần nhau trong tấc gang,
Mà biển trời cách mặt.
Miệng nói chẳng nên lời,
Nói lên bằng khoé mắt;
Chưa nói, lệ tuôn đầy,
Tình cảnh đáng thương thật!

Hồ Chí Minh

Bài số 32
Sử dụng *luận cứ*

I. Khái niệm

Luận cứ là gì?

- Luận cứ là phán đoán dùng để chứng minh cho luận đề (*Từ điển Tiếng Việt* - Hoàng Phê).

- Hiểu một cách đơn giản: *luận cứ là dẫn chứng dùng để chứng minh.*

Ví dụ: Miền Nam anh hùng có đội quân đấu tranh chính trị gồm hàng vạn chiến sĩ toàn là phụ nữ. Họ rất mưu trí và dũng cảm làm cho địch phải khiếp sợ và gọi họ là *"đội quân tóc dài"*. Phó Tổng tư lệnh Quân giải phóng là cô Nguyễn Thị Định. Cả thế giới chỉ nước ta có vị tướng quân gái như vậy. Thật là vẻ vang cho miền Nam, cho cả dân tộc ta.

Hồ Chí Minh

II. Sử dụng luận cứ trong bài văn nghị luận

Văn nghị luận không thể nói suông, nói mơ hồ mà phải có luận cứ, *nói có sách, mách có chứng.*

- Số lượng luận cứ phải phong phú, giàu có.
- Chất lượng luận cứ phải hay, chọn lọc, điển hình và toàn diện.
- Phải biết sắp xếp, trình bày và phân tích dẫn chứng một cách hợp lí.

Nếu bàn về một vấn đề xã hội thì phải có luận cứ về thực tế đời sống xã hội. Nếu bình luận về văn chương thì phải có kiến thức văn học để làm dẫn chứng. Do đó, phải sống, phải đọc, phải học, phải tích luỹ luận cứ để làm văn, viết văn. Có bột mới gột nên hồ, cái vốn kiến thức để làm văn, viết văn cũng cần thiết và quan trọng như thế.

Bài số 33
Bài viết số 6
(Nghị luận xã hội - Bài làm ở nhà)

Theo anh (chị), nữ sinh viên nên mặc áo dài truyền thống hay mang đồng phục hiện đại?

Đoạn văn đọc tham khảo

Các bạn học sinh trường tôi vẫn trao đổi về vấn đề nữ sinh nên mặc áo dài truyền thống hay mang đồng phục hiện đại?

Chiếc áo dài truyền thống bằng lụa trắng, lụa màu, lụa hoa thật đẹp. Ngày lễ khai giảng đầu năm học, ngày lễ kỉ niệm 8-3 hằng năm, trường tôi tổ chức rất trọng thể. Hôm

ấy, các bạn nam mặc đồng phục quần xanh công nhân, áo sơ mi trắng, các bạn gái mặc quần trắng áo dài tân thời. Sân trường trong những ngày lễ ấy trông thật đẹp, bừng lên trong muôn hồng nghìn tía. Các bạn nam chững chạc; các em gái lớp 10 xúng xính, thướt tha; các bạn gái lớp 11, lớp 12 đi lại uyển chuyển, duyên dáng, xinh đẹp. Đôi má hồng, mái tóc đen nhánh, hoặc cài nơ màu, hoặc xoã ngang vai, nụ cười luôn nở trên đôi môi, ánh mắt trong, tiếng nói ríu rít,... đi đứng, xếp hàng, tôi có cảm giác như bầy thiên nga đang đón xuân về.

Nhìn các bạn gái các lớp lúc hát đồng ca, tốp ca, tôi càng thấy chiếc áo dài truyền thống đã làm đẹp thêm, tươi tắn thêm, duyên dáng thêm người con gái Việt Nam. Trong các buổi thi *"Thanh lịch và ứng xử"* của trường tôi tổ chức hằng năm, những bạn gái đoạt giải, tay ôm bó hoa được tặng, lộng lẫy trong chiếc áo dài trắng, tôi cảm thấy bạn nào cũng đáng yêu lạ, toát lên một vẻ đẹp trinh trắng của người nữ sinh.

Ngày thường, học sinh trường tôi đến trường ăn mặc tự do. Có hôm tôi mặc đồng phục. Có hôm tôi mặc giản dị. Những hôm ấy, chúng tôi chơi đùa thoải mái. Trong giờ học hay giờ ra chơi, bạn nào cũng cảm thấy mình sống hồn nhiên hơn trong cuộc sống đời thường.

Vả lại, mức sống của nhiều gia đình hiện nay tuy đã khấm khá hơn, có thể cho con ăn mặc đẹp đến trường. Nhưng trong học sinh vẫn còn có một số bạn còn gặp nhiều khó khăn. Có tiền may một, hai chiếc áo dài truyền thống đâu dễ? Mua sắm được hai bộ đồng phục, một bộ hè - thu, một bộ đông - xuân cho cọn mặc đến trường, đến lớp cùng chúng bạn là một cố gắng lớn của không ít phụ huynh.

Tóm lại, tôi cho rằng nữ sinh chỉ nên mặc đồng phục đi học; có thể mang áo dài truyền thống đến trường đến lớp trong những ngày lễ. Học sinh nên ăn mặc sạch, gọn gàng, nghiêm trang, cũng có thể ăn mặc đẹp, nhưng không nên cầu kì, diêm dúa, sặc sỡ.

Bài số 34

Kiểm tra văn học

Đề luyện tập

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề)

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I: Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm, tổng cộng: 3 điểm)

1. Nhận xét nào nêu ***không*** chính xác về chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài?

A. Chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* thể hiện ở những vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nhất là cảnh mùa xuân.

B. Chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* thể hiện chủ yếu ở cảnh ngày Tết của Mị và A Phủ ở khu du kích Phiềng Sa tự do.

C. Chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* thể hiện ở những cảnh sinh hoạt ngày Tết của đồng bào dân tộc.

D. Chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* thể hiện ở những vẻ đẹp của tâm hồn các nhân vật, nhất là khát vọng tự do và tình yêu.

2. Lí do nào sau đây là lí do chính để khẳng định nhân vật *thị* (vợ Tràng) trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân có một vai trò rất quan trọng?

A. Không có thị, giá trị hiện thực của truyện bị giảm đi khá nhiều.

B. Không có thị, không tạo ra được tình huống độc đáo của thiên truyện.

C. Không có thị, giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện sẽ giảm nhiều

D. Không có thị, các nhân vật khác không có điều kiện bộc lộ tính cách.

3. Dòng nào nêu đúng các tác phẩm viết về cùng một đề tài?

A. *Vợ chồng A Phủ*, *Vợ nhặt* và *Đất*.

B. *Đất*, *Rừng xà nu* và *Những đứa con trong gia đình*.

C. *Rừng xà nu*, *Đất* và *Chiếc thuyền ngoài xa*.

D. *Rừng xà nu*, *Một người Hà Nội* và *Vợ chồng A Phủ*.

4. Đề tài được xác định ở câu 3 là đề tài nào?

A. Thân phận những người dân cùng khổ trước Cách mạng.

B. Sự đổi đời của những người dân nô lệ.

C. Cuộc sống và con người sau kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

D. Đất nước và con người trong kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

5. Tác phẩm nào trong các tác phẩm sau ***không*** thể hiện rõ màu sắc Nam Bộ?

A. *Những đứa con trong gia đình* B. *Đất*

C. *Hương rừng Cà Mau* D. *Rừng xà nu*

6. Trong truyện *Một người Hà Nội*, khi được hỏi về chuyện người con trai tình nguyện đi chiến đấu, bà Hiền trả lời: "*Tao đau đớn mà bằng lòng,...*" Câu trả lời đó cho thấy bà là người như thế nào?

A. Sẵn sàng tiễn con trai đi chiến đấu.

B. Rất đau đớn khi con trai phải đi chiến đấu.

C. Tiễn con ra trận với nghĩa tình sâu nặng.

D. Không muốn con trai tình nguyện đi chiến đấu.

7. Người phụ nữ khốn khổ tội nghiệp ở một vùng biển luôn bị chồng hành hạ là nhân vật nào, trong tác phẩm nào?

A. Mị trong *Vợ chồng A Phủ*. B. Vợ Tràng trong *Vợ nhặt*.

C. Bà Hiền trong *Một người Hà Nội*. D. Người đàn bà trong *Chiếc thuyền ngoài xa*.

8. Câu nói: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!" là câu nói của ai, trong tác phẩm nào?

A. Ông Tám Xẻo Đước trong tác phẩm *Đất*.

B. Chú Năm trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình*.

C. Cụ Mết trong tác phẩm *Rừng xà nu*.

D. Nhân vật "tôi" trong hồi kí *Những ngày đầu của nước Việt Nam mới* của Võ Nguyên Giáp.

9. Dòng nào nêu đúng các tác giả thuộc dòng "*văn học vùng địch tạm chiếm*"?

A. Nguyễn Trung Thành, Sơn Nam và Anh Đức.

B. Hoàng Phủ Ngọc Tường, Anh Đức và Ma Văn Kháng.

C. Anh Đức, Vũ Bằng và Nguyễn Trung Thành.

D. Hoàng Phủ Ngọc Tường, Sơn Nam và Vũ Bằng.

10. Ông là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của nền văn học hiện đại Việt Nam. Sáng tác của ông thể hiện vốn hiểu biết phong phú về đời sống, đặc biệt là sinh hoạt và phong tục ở làng quê và miền núi.

Nhận định trên đây nói về nhà văn nào trong các nhà văn sau?

A. Kim Lân B. Tô Hoài C. Nguyên Ngọc D. Ma Văn Kháng

11. Thế giới nghệ thuật của ông chủ yếu tập trung ở khung cảnh nông thôn và hình tượng người nông dân. Ông hiểu sâu sắc cảnh ngộ và tâm lí của những người nông dân nghèo rất gần gũi với sinh hoạt của ông -những con người gắn bó tha thiết với quê hương và cách mạng.

Nhận định trên đây nói về nhà văn nào trong các nhà văn sau?

A. Kim Lân B. Tô Hoài C. Nguyễn Khải D. Sơn Nam

12. Sáng tác của ông mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, tập trung viết về hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, đề cập những vấn đề trọng đại của vận mệnh dân tộc và nhân dân, xây dựng những tính cách anh hùng.

Nhận định trên đây nói về nhà văn nào trong các nhà văn sau?

A. Anh Đức B. Nguyễn Thi

C. Nguyễn Minh Châu D. Nguyên Ngọc

Phần II: Tự luận (7 điểm)

Phân tích ý nghĩa vừa cụ thể vừa khái quát của hệ thống nhân vật và hình ảnh rừng xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Bài làm

"Tây Nguyên ơi ! Hoa rừng bao nhiêu thứ
Cánh hoa đẹp nhất rừng
Tây Nguyên ơi ! Anh có nhớ buôn làng
Nhớ người con gái...
... Nhớ cánh hoa Pơlang đẹp nhất rừng Tây Nguyên..."

(Ca khúc "*Em là hoa Pơ lang*" - Đức Minh)

Ai đã từng lắng nghe tiếng hát ấy trong những tháng ngày sôi sục thời đánh Mĩ? Ai đã từng biết hoa Pơ lang vật báu của Trời có hàng ngàn cánh, nở tươi thơm ngát hàng vạn năm được nói đến trong *"Bài ca chàng Đam Săn"*? Tiếng hát ấy còn đem đến cho ta bao xúc động bồi hồi khi nghĩ tới những phẩm chất anh hùng của các nhân vật trong truyện *"Rừng xà nu"* của Nguyễn Trung Thành, một kiệt tác viết về đề tài Tây Nguyên thời đánh Mĩ.

Nguyễn Trung Thành là bút danh của nhà văn Nguyên Ngọc thời đánh Mĩ. Truyện *"Rừng xà nu"* của ông lần đầu tiên được đăng trên tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng miền Trung Trung Bộ, số 2 năm 1965. Truyện mang đậm tính sử thi, gợi lên một không khí núi rừng thiêng liêng huyền thoại. Cuộc đấu tranh vũ trang của dân làng Xô Man chống Mĩ - Diệm diễn ra vô cùng ác liệt đầy máu và nước mắt, sáng bừng ngọn lửa và chiến công. Những con đường, dốc núi, bờ suối chằng chịt hầm chông, hố chông, giàn thò lrỡi *"sắc lạnh"*. Nhà ưng - nơi tụ hội của người Strá đã có lúc biến thành pháp trường, chiến trường dữ dội, bi tráng.

1. Cả dân làng Xô Man, từ già tới trẻ, từ đàn ông tới đàn bà, ai cũng có trong tay một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, cậy rựa sáng loáng mài bằng đá mài núi Ngọc Linh do anh Tnú gùi về, ai không có giáo mác thì có 500 cây chông. Mỗi người dân là một chiến sĩ, một dũng sĩ nhen nhóm bằng ngọn lửa cách mạng và niềm tin mà anh Quyết cán bộ Đảng hoạt động bí mật đem lại cho dân làng Xô Man: *"Đánh Mĩ phải đánh lâu dài"*, *"cán bộ là Đảng; Đảng còn núi nước này còn"*,...

Trong những năm dài đen tối khi quân Mĩ - Diệm kéo tới, suốt đêm ngày, chi của nó và súng của nó *"sửa vang cả rừng"*, thì dân làng Xô Man vẫn thay nhau vào rừng tiếp tế, bảo vệ cán bộ Đảng. Anh Xút bị giặc bắt treo cổ lên cây vả đầu làng, bà Nhan bị giặc chặt đầu, cột tóc treo đầu súng. Nhưng chẳng ai sợ ! Người già, trẻ con, Mai và Tnú,.. lại thay nhau vào rừng nuôi giấu, bảo vệ cán bộ. Suốt 5 năm trời, chưa hề có một cán bộ nào bị giặc bắt hay bị giặc giết trong rừng của làng Xô Man. Đó là niềm tự hào, và đó là phẩm chất anh hùng, trung dũng của những người Strá.

a. Mỗi người dân làng Xô Man là một chiến sĩ. Cụ Mết già làng, oai phong lẫm liệt. Mắt sáng và xếch. Râu dài tới ngực và vẫn đen bóng. Ông cụ ở trần, ngực căng như một cây xà nu lớn. Đã 60 tuổi mà tiếng nói vẫn ồ ồ vang dội trong lồng ngực! Một lời khen *"được"* của ông cụ làm cho cả làng, ai cũng hả dạ. Bàn tay nặng trịch *"như một lìm sắt"*. Lúc cụ nói, mọi người đều im bặt, trẻ con im lặng thin thít. Cụ Mết đầy uy tín, là một thủ lĩnh quân sự tài ba, quyết đoán. Để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu, cụ Mết lãnh đạo làn làng Xô Man đêm đêm thức mài vũ khí, ban ngày đi phát hết các rẫy cũ, trồng pơm chi và sắn xanh mượt cả núi rừng. Trong những giờ phút nghiêm trọng nhất giữa cái sống và cái chết, cụ Mết đã chỉ huy đội du kích từ trong rừng bất ngờ xông lên nhà ưng tiêu diệt tũ ác ôn.

Tiếng hô của cụ Mết vang lên: *"Chém! Chém hết!"*. Những cây rựa sáng loáng vung lên. Dưới lưỡi mác của cụ Mết, thằng Dục chỉ huy nằm gục trên vũng máu. Mười tên giặc bị giết chết, xác ngổn ngang quanh đống lửa xà nu giữa nhà ưng. Chính *"đêm ấy"*, tiếng chiêng nổi lên, lửa cháy khắp rừng. Và *"cả rừng Xô Man ào ào rung động"*. Chính đêm ấy, cụ Mết già làng, người anh hùng bộ tộc trong tư thế lẫm liệt của người chiến thắng đã truyền hịch đánh Mĩ - Diệm vang vọng núi rừng: *"Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên!"*.

Cụ Mết trong truyện *"Rừng xà nu"* được miêu tả và ngưỡng mộ như một vị anh hùng dân tộc. Cụ đã thắp sáng ngọn lửa chiến đấu và chiến thắng vì chân lí lịch sử: *"Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo !"*. Cụ đã nhắc nhở mọi người Strá phải giữ lấy truyền thống *"thương núi, thương nước"*, kể lại cho con cháu nghe sau này. Nhân vật cụ Mết, một già làng, một lão du kích phi thường là một thành công đặc sắc của Nguyễn Trung Thành trong khắc họa tính cách anh hùng sử thi huyền thoại.

b. Tnú là một trai làng dũng mãnh, là niềm tự hào của bà con dân làng Xô Man. Cụ Mết đã nói về anh với tất cả tình yêu thương, tự hào: *"Nó là người Strá mình. Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô Man này nuôi nó. Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta"*. Cuộc đời Tnú đầy máu và nước mắt như bao cuộc đời của người dân làng Xô Man dưới súng đạn của Mĩ - Diệm. Con đường chiến đấu của Tnú là con đường quật khởi của quê hương anh. Hai lần Tnú đi bộ 3 ngày lên núi Ngọc Linh để lấy một xà lét đá trắng về làm phấn, lấy một gùi đá mài đem về mài vũ khí, hành động ấy nói lên lòng khao khát ánh sáng cách mạng và tự do của anh. Phẩm chất anh hùng của Tnú được tôi rèn trong máu lửa chiến tranh. Thuở nhỏ, Tnú vào rừng tiếp tế và bảo vệ anh Quyết, cán bộ *"nằm vùng"* để học chữ, với niềm tin sắt đá: *"Cán bộ là Đảng, Đảng còn, núi nước này còn"*. Đi giao liên, lúc thì Tnú *"xé rừng mà đi"* lọt qua các vòng vây của giặc, lúc thì anh cưỡi lện thác băng băng như một con cá kình, tạo nên sự bất ngờ. Bị giặc bắt, Tnú nuốt ngay thư bí mật. Bị giặc tra tấn dã man, bắt khai ai là cộng sản, Tnú đặt tay lên bụng mình và nói: *"Ở đây này!"*. Lưng anh đầy vết chém, anh vẫn bất khuất, hiên ngang giữ vững lòng trung thành với cách mạng.

Khi làng Xô Man quật khởi đứng lên mài vũ khí chống Mĩ - Diệm thì Tnú trở thành chỉ huy đội du kích. Với bọn giặc ở đồn Đắc Hà, anh là *"con cọp... làm loạn rừng núi"*... Tnú căm thù sôi sục quân giặc khát máu. Mắt anh trở thành *"hai cục lửa lớn"* khi lũ ác ôn giáng *"trận mưa cây sắt"* xuống vợ con anh. Anh coi bọn thằng Dục là *"đồ ăn thịt người !"*. Tnú đã nhảy xổ vào lũ giặc để cứu vợ con, *"hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai"*. Hình ảnh Tnú bị giặc tra tấn, đốt cháy mười ngón tay thành mười ngọn đuốc, mắt anh trừng trừng, anh cắn nát môi, nghe lửa cháy trong lồng ngực... *"anh không thèm kêu van"*, đã làm cho chúng ta vô cùng cảm phục. Anh đã nêu cao một tư thế lẫm liệt hiên ngang. Con người anh tưởng như được đúc bằng thép! Khí phách của Tnú là khí phách của người anh hùng sử thi. Tình tiết Tnú xông xuống hầm ngầm giặc, không dùng súng, không dùng dao mà chỉ giết thằng chỉ huy ác ôn bằng mười ngón tay, ngón nào cũng bị cháy mất một đốt - đã nói lên ý chí căm thù giặc không bao giờ nguôi trong lòng anh. Lòng căm thù đã cho Tnú sức mạnh chiến đấu và chiến thắng.

Nguyễn Trung Thành đã khắc họa đôi bàn tay Tnú để tô đậm phẩm chất anh hùng của đứa con yêu làng Xô Man. Nếu ngọn lửa thần A-nhi đã soi sáng lòng kiên trinh của nàng Si-ta trong sử thi *Ra-ma-y-a-na*, thì ngọn lửa xà nu trên mười ngón tay đã làm sáng bừng lên dũng khí và tinh thần bất khất của nhân vật Tnú anh hùng. Dưới ngòi bút Nguyễn Trung Thành, nhân vật Tnú mang vẻ đẹp huyền thoại.

c. Mai và Dít là hình ảnh *người phụ nữ mới* của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên thời đánh Mĩ. Thuở bé, Mai đã và rừng tiếp tế và bảo vệ cán bộ. Mai học chữ rất giỏi, ba tháng

đọc được chữ, sáu tháng làm được toán hai con số. Khi đã trở thành người vợ, người mẹ, Mai đã dũng cảm lấy thân mình để bảo vệ đứa con thơ, và chị đã bất khuất hi sinh trước trận mưa cây sắt của thằng giặc khát máu. Dít là em gái của Mai. Cái mũi hơi tròn, đôi mắt mở to, bình thản, trong suốt. Lớn lên, Dít càng giống Mai. Dít cũng bị giặc bắt khi Dít đi vào rừng tiếp tế cho đội du kích. Lũ giặc đã biến Dít thành *"tấm bia sống"*, bắn sượt qua tai, sém tóc, váy rách tượt từng mảng. Từ viên đạn thứ mười trở đi, Dít chùi nước mắt, im bặt, *"nhìn bọn giặc bình thản lạ lùng !"*. Thật là gan dạ, lẫm liệt. Chỉ 3 năm sau, Dít đã trở thành Bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội, linh hồn cuộc chiến đấu của dân làng Xô Man. Có thể nói Mai và Dít tiêu biểu cho những phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam: *"Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang"*, đã gắn bó cuộc đời mình với sự sống còn, với đau thương và uất hận, với nhục và vinh của dân tộc trong thời đánh Mĩ.

d. Đọc truyện *"Rừng xà nu"* ta không thể nào quên được bé Heng, mặc dù tác giả chỉ phác họa một vài nét. Đó là một chú bé nhanh nhẹn, thông minh, thuộc mọi con đường, những hầm chông, những giàn thò, những ác chiến điểm của làng mình như thuộc lòng bàn tay mình. Người nhỏ bé, đóng khố, áo bà ba dài phết đất, đầu đội một cái mũ sụp xin được của anh Giải phóng quân nào đó. Một khẩu súng trường mát đeo chéo ngang lưng *"ra vẻ một người lính thực sự"*. Khi thì Heng nhắc Tnú không được uống nước lã. Khi thì Heng giới thiệu về chị Dít. Heng giục Tnú đi nhanh, *"sắp tối rồi!"*. Nó hất hàm ra hiệu, thân mật nói với Tnú: *"Lâu ngày về, chân không leo nổi cái dốc nữa à!"*. Em báo cho Tnú biết: *"Chông đấy! Có chông đấy!..."*. Heng tháo cây súng chống xuống đất và gọi to: *"Người già ơi, có khách đấy!"*. Heng chỉ là người dẫn đường, chỉ là người dẫn chuyện, xuất hiện trong khoảnh khắc. Thế mà đầy ấn tượng, đó là cái tài của Nguyễn Trung Thành trong miêu tả nhân vật. Bé Heng đã trưởng thành cùng cuộc chiến đấu vũ trang của dân làng Xô Man. Con người em đã hình thành bao phẩm chất anh hùng. Em là một cây xà nu, một cây con mới mọc *"vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã..."* trong bom đạn giặc!

2. Thời kháng chiến, cây tre, cây dừa, cây đước đã được một số nhà văn nhà thơ dành cho một địa vị sang trọng: *"Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người"* (*"Cây tre Việt Nam"* - Thép Mới). Với Nguyễn Trung Thành, cây xà nu, một loại cây *"man dại mà cao quý đáng yêu"* đã trở thành một biểu tượng, một nhân vật mang bao phẩm chất tốt đẹp, anh hùng. Trong truyện, cây xà nu, đồi xà nu, rừng xà nu, cành lá xà nu, ngọn xà nu, nhựa xà nu, lửa xà nu,... được nhắc đến rất nhiều lần, đầy ấn tượng. Cây xà nu là cảnh quan, là vẻ đẹp hùng vĩ của làng Xô Man: *"... trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời"*. Đồi xà nu trung điệp ấy gợi cho ta liên tưởng về người người lớp lớp trong thế trận chiến tranh nhân dân, trong cuộc diễu binh hùng vĩ. Mưa đại bác của giặc giội xuống suốt đêm ngày đã hơn ba năm nay, cây xà nu cùng chung số phận đau thương tang tóc với người Strá. Hàng vạn cây xà nu không có cây nào không bị thương. Đại bác giặc chặt đứt ngang nửa thân mình, cây xà nu *"đổ ào ào như một trận bão"*. Một cảnh tượng dữ dội, một tư thế lẫm liệt hiên ngang. Cây xà nu bị thương, nhựa ứa ra tràn trề *"đặc quyện thành từng cục máu lớn"*. Cũng như những em bé - những nạn nhân trong chiến tranh, những cây xà nu vừa lớn ngang tầm ngực, nhựa còn trong, dầu còn loãng, bị trúng đạn, vết thương cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Cây xà nu được nhân hóa; nỗi đau của rừng xà nu mãi mãi là vết thương lòng của con người trong nhiều năm tháng. Cây xà nu có một sức sống phi thường, vô cùng mãnh liệt. Nó là loại cây ham ánh sáng mặt trời nhất trong rừng. Ở một gốc cây xà nu mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, *"ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời"*. Một so sánh rất đẹp thể hiện một tư thế hiên ngang dũng mãnh trong lửa đạn. Nhựa xà nu *"thơm mỡ màng"*, *"thơm ngào ngạt"*, đó à phẩm chất cao quý để lại cho đời. Rừng xà nu, đồi xà nu mang tầm vóc dũng sĩ. Nếu cây tùng

trong thơ Ức Trai có *tài đống lương "nhà cả đòi phen chống khỏe thay"*, để lại hổ phách, phục linh *"dành còn để trợ dân này"*, thì rừng xà nu đã hai ba năm nay, *"tỏa tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng"*. Qua đó, ta thấy thời chiến tranh, cây cỏ đã cùng con người chung sức chung lòng đánh giặc để giữ làng giữ nước. Đọc truyện *"Rừng xà nu"*, một ấn tượng sâu sắc đối với mỗi chúng ta là đống lửa xà nu rực cháy trên nhà ưng đã làm cho lưỡi mác của cụ Mết, mũi giáo của đội du kích thêm sáng loáng, đã soi tỏ xác lũ ác ôn ngổn ngang trên những vũng máu. Cây xà nu, lửa xà nu đã cùng dân làng Xô Man chan hòa trong niềm vui thắng trận.

Cụ Mết đã nói với Tnú: *"Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này !"*. Đó là lời thách thức ! Đó là niềm tự hào của già làng, của người dân làng Xô Man về rừng xà nu yêu quý. Nguyễn Trung Thành đã viết nên những trang văn xuôi tráng lệ nhất, mang âm hưởng anh hùng ca về cây xà nu. *Cây xà nu là một hình tượng kì vĩ, cũng là một nhân vật sử thi thần kì.*

Truyện *"Rừng xà nu"* là một kiệt tác văn chương. Cảm xúc dồn nén, sự kiện dồn nén, đúng là *"truyện của một đời người được kể trong một đêm, đó là cái đêm dài như cả một đời người"*. Từ cây xà nu đến con người, tất cả đều phi thường, đều mang theo bao phẩm chất anh hùng. Tất cả đều tượng trưng cho khí phách và sự sống phi thường của con người, của thiên nhiên núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ. Có người đã ca ngợi thiên truyện *"Rừng xà nu"* là *"khúc tráng ca về tự do"* thời đánh Mĩ.

Bài số 35

Mở bài

I. Yêu cầu của mở bài

1. Mở bài còn gọi là *đặt vấn đề.*

Mở bài cần đúng và hay. Đúng hướng của đề bài, cần ngắn gọn, sinh động, không lan man, dài dòng, vô duyên.

2. Mở bài thường có hai phần:

- Câu dẫn dắt vào đề.
- Nêu luận đề (nêu rõ vấn đề sẽ bình luận, hoặc nhắc lại câu nói, câu nhận định... ở đề văn.
- Cần chú ý: Có trường hợp *phải giới hạn vấn đề* khi mở bài.

II. Cách mở bài

Có nhiều cách mở bài

Có hai cách mở bài sau đây được nhiều người vận dụng: mở bài trực tiếp và mở bài gián tiếp.

1. Mở bài trực tiếp: nêu thẳng vấn đề, thường ngắn gọn.

2. Mở bài gián tiếp: dẫn dắt bằng một hai câu văn, sau đó mới nêu vấn đề.

Ví dụ: Đọc đoạn văn sau, và cho biết, tác giả đã mở bài bằng cách nào?

"Làm văn mà khiến người đời đều ưa thì văn ấy đáng buồn. Làm văn mà khiến cho người đời không ai ưa, thì người ấy lại càng đáng buồn". Đó là câu nói của một nhà văn Trung Hoa, mà thật có một cái ý vị sâu sắc.

Sao thế? Làm văn mà người đời đều ưa là thứ văn duy đời. Không một câu gì trái ý ai nên nhiều kẻ thích, nhưng không ích mà có hại nên đáng buồn. Cách làm văn mà lời nghiêm chánh, lí thẳng lẽ ngay, thì hay trái tai người nên ít kẻ ưa, đã ít kẻ ưa thì người làm văn ấy tất phải bị người đời chỉ trích, mà có khi mua thù chuốc oán, làm bia cho muôn mũi tên nữa, nên người ấy đáng buồn.

Tuy vậy, thuở nay những lời nói trái thường khác tục, thường thường thiệt cho kẻ nói mà có ích cho người khác nghe. Biết đâu lời nói mình không thích chính là lời nói thương

yêu mình, giúp mình một cách công hiệu vô hình mà mình không trông thấy. Ấy là về phần người nghe phải suy trước xét sau mới hiểu thấu vậy"...

Huỳnh Thúc Kháng
(*Nhà ngôn luận có thể khiến người đời đều không ưa* -
Báo *Tiếng Dân*, ngày 15-1-1930)

Luyện tập

Đề: Phân tích vẻ đẹp bài thơ "*Chiều*" của Hồ Dzếnh

- *Mở bài 1*: (mở bài trực tiếp)

Văn học cổ, kim từng bao lần thấp thoáng hình ảnh một người lữ khách cô đơn đi giữa bóng chiều. Bài thơ "*Chiều*" của Hồ Dzếnh lại một lần nữa in dấu ấn của *cái tôi* sầu muộn ấy.

- *Mở bài 2*: (mở bài gián tiếp)

"*Muôn trùng sở dĩ rạo rực lòng người vì muôn trùng là nỗi thương nhớ mênh mông của những tấm lòng rất bạn*". Khi viết về những kỉ niệm tuổi thơ "*Trong bóng rừng*", Hồ Dzếnh đã từng nói như vậy, và dường như nỗi "*thương nhớ mênh mông*" ấy đã trở thành âm hưởng chủ đạo trong các bài thơ của tác giả. Bài thơ "*Chiều*" là một nốt nhạc trầm trong bản nhạc buồn buồn xa vắng ấy.

Bài số 36

Luyện tập về một số cách diễn đạt có nhiều khả năng hiểu khác nhau

1. Đọc những câu sau đây và chỉ rõ cách hiểu có thể hiểu khác nhau:

- Xe không được rẽ trái.

→ Xe/ không được rẽ trái.

→ Xe không/ được rẽ trái.

- Chiếc xe đạp nặng quá.

→ Chiếc xe/ đạp nặng quá.

→ Chiếc xe đạp/ nặng quá.

- Máy nổ tắt liên tục

→ Máy nổ/ tắt liên tục

→ Máy/ nổ, tắt liên tục

- Người thợ lặn lội trên dòng sông đầy rác thải.

→ Người thợ lặn/ lội trên dòng sông đầy rác thải.

→ Người thợ/ lặn lội trên dòng sông đầy rác thải.

- Đôi chân không nhúng xuống nước.

→ Đôi chân không/ nhúng xuống nước

→ Đôi chân/ không nhúng xuống nước

- Anh chàng mặc áo sơ mi trắng trợn tròn mắt nhìn cô.

→ Anh chàng mặc áo sơ mi trắng/ trợn tròn mắt nhìn cô.

→ Anh chàng mặc áo sơ mi/ trắng trợn tròn mắt nhìn cô.

- Có một chiếc xe lăn trên đường phố.

→ Có một chiếc xe lăn/ trên đường phố.

→ Có một chiếc xe/ lăn trên đường phố.

- Cả nhà hát say sưa theo tiếng đàn vĩ cầm.

→ Cả nhà hát/ say sưa theo tiếng đàn vĩ cầm.

→ Cả nhà/ hát say sưa theo tiếng đàn vĩ cầm.

Chú ý: Căn cứ vào ngữ điệu, ngữ cảnh, văn cảnh mới có thể hiểu đúng ý của câu.

2. Nêu những cách hiểu khác nhau đối với mỗi câu sau đây:

- Thằng bé có thể bơi qua sông.

→ Thằng bé có thể bơi qua sông (được không?) → nghi vấn

→ Thằng bé có thể bơi qua sông (được) → khẳng định

- Anh ấy nói nghe có được không?

→ Anh ấy nói/ nghe có được không? → trái tai, khó nghe!

→ Anh ấy nói nghe có được không? → nghẽ có rõ không, có hiểu không

- Chị lấy sách cho tôi.

→ Chị lấy sách cho tôi → giùm tôi.

→ Chị lấy sách cho tôi → tặng tôi

- *Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại;*
  Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người thôi

Nguyễn Khuyến

→... anh hùng chỉ có người này thôi (ngươi: người)

→ ... anh hùng chỉ có một con mắt thôi (ngươi: con mắt; một ngươi: bị chột!)

3. Đọc những câu thơ sau:

- *Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,*
  Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Nguyễn Khuyến

→ Nên hiểu: Cá ở đâu đó đớp động dưới chân bèo.

Nghệ thuật lấy động tả tĩnh, đồng thời gợi lên sự mơ hồ, chợt tỉnh của ông lão ngồi câu cá.

- *Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*
  Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.

Huy Cận

→ Nên hiểu: Tiếng làng xa vãn chợ chiều vẳng lên ở đâu đó. Nghệ thuật lấy động tả tĩnh, gợi lên chút mơ hồ, xa xăm và mênh mang.

4. Đặt câu với mỗi từ ngữ sau đây, sao cho câu có thể hiểu được nhiều cách: *xe ngựa*

- Chợ đã vãn mà xe ngựa túa về nhiều thế!

→ Chợ đã vãn mà xe/ ngựa túa về nhiều thế!

→ Chợ đã vãn mà xe ngựa/ túa về nhiều thế! (xe ngựa: xe do ngựa kéo)

- Anh ta là người khoẻ chuyên chở hàng xuống bến.

→ Chuyên/ chở hàng... luôn chở hàng xuống bến.

→ Chuyên chở/ hàng... khuân vác hàng xuống bến.

- Tôi đâu dám thử thách anh chi mô hề!

→ thử/ thách (hai từ)

→ thử thách (từ ghép)

- Anh chỉ trích một vài điểm thôi à!

→ chỉ/ trích (hai từ: chỉ và trích ra)

→ chỉ trích (từ Hán Việt, có nghĩa là phê phán)

Bài số 37

Thân bài

I. Đặc điểm và yêu cầu của thân bài

1. Đặc điểm

- *Thân bài* kế tiếp phần mở đầu.
- *Thân bài* trong bài nghị luận là phần giải quyết vấn đề.
- *Thân bài* gồm nhiều đoạn văn; người viết sử dụng nhiều thao tác nghị luận, tung ra luận điểm và luận cứ, để giải thích, chứng minh, bàn luận.

2. Yêu cầu của thân bài

- Đủ và giàu có, phong phú, sâu sắc.
- Hay, hấp dẫn
- Chặt chẽ, sắc bén, sáng tỏ.

Ví dụ:

Đọc kĩ bài "*Khan hiếm nước ngọt*" và lời hướng dẫn đọc hiểu văn bản.

II. Luyện tập

Đọc bài văn sau và chỉ ra trong phần *thân bài* có mấy đoạn văn, mỗi đoạn văn được tổ chức như thế nào.

Lợi thế người đi sau

Bài văn có 3 phần:

A. *Mở đầu*: đoạn văn đầu, nêu lên lợi thế của người đi sau là biết học hỏi những kinh nghiệm thành công và thất bại của những quốc gia phát triển - những quốc gia "đi trước".

B. *Thân bài*: có 4 đoạn văn

1. Việt Nam đã đổi mới và đã thu được những thành tựu nhãn tiền, những kết quả rõ rệt trong 20 năm qua.

- Hầu hết các ngành kinh tế, kỹ thuật... đã học hỏi, du nhập, ứng dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật và công nghệ hiện đại.
- Công nghệ viễn thông đã giúp cho thông tin liên lạc hiện nay ở Việt Nam hơn hẳn một số nước...
- Đổi mới và hội nhập giúp chúng ta nhìn rõ những yếu kém, lạc hậu của mình về nhiều mặt...

2. Với lợi thế của người đi sau, chúng ta đã nhìn rõ những cơ hội và thách thức.

- Nền kinh tế nước ta đã chuyển động mạnh mẽ: về thị trường chứng khoán sôi động, về huy động vốn trong nước, về làn sóng đầu tư từ bên ngoài, về các kỉ lục mới trong sản xuất, xuất khẩu...
- Triển vọng tốt đẹp...

3. Chúng ta ứng phó, giải quyết thế nào với tốc độ *nóng* của phát triển để thực hiện đúng mục tiêu phát triển nhanh và bền vững?

- Sự nóng lên của thị trường chứng khoán.
- Khoảng cách giàu - nghèo bị nới rộng.
- Những tệ nạn: đầu cơ, buôn lậu, gian lận thương mại, quan liêu, tham nhũng, v.v...

4. Thực tế đất nước đang nóng lên.

- Sự trì trệ, lạc hậu của lề lối hành chính.
- Sự yếu kém, rủi ro về giao thông.
- Sự lạc hậu gắn với nhiều căn bệnh trong giáo dục, y tế.

C. *Kết bài*: nhiệm vụ cấp thiết.

- Không chỉ học người ở cách làm giàu mà luôn phải tỉnh táo lường định trước...
- Đề ra những biện pháp hữu hiệu phòng và chống, ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục những tiêu cực, rủi ro, đổ vỡ trong cả kinh tế, xã hội và văn hoá.

Bài số 38

Kết bài

1. Yêu cầu của kết bài

- *Kết bài* là phần cuối của bài văn, tiếp sau phần *thân bài*. Kết bài là khép lại, gọi lại, đóng lại vấn đề mà người viết đã trình bày ở phần *mở bài* và *thân bài*. *Kết bài* không chỉ tổng kết bài văn mà còn nêu lên một số liên hệ, cảm nghĩ của người viết, nhất là đối với học sinh.

Không nên bỏ thiếu *kết bài*, hoặc chỉ ghi một cách qua loa, làm cho bài văn rơi vào tình trạng *"đầu voi đuôi chuột"*!

2. Một số cách kết bài

Có nhiều cách kết bài. Bài văn của học sinh nên viết kết bài theo quy cách:

a. Tổng kết lại một cách khái quát. Đánh giá nội dung, vấn đề đã trình bày.

b. Tổng kết lại vấn đề, liên hệ và nêu nhiệm vụ bản thân.

c. Tổng kết và mở rộng, nâng cao vấn đề.

Luyện tập

1. Đọc các kết bài sau và xác định người viết đã kết bài theo lối nào?

- *Kết bài 1*: Hữu Thọ đã nêu lên trách nhiệm của người viết báo trong thời kì đổi mới: ủng hộ, cổ vũ những nhân tố mới, đấu tranh chống lại các hiện tượng lạc hậu, trì trệ, tiêu cực...

- *Kết bài 2*: Chu Văn Sơn kết bài theo lối khái quát nội dung, mở rộng, nâng cao vấn đề: dùng hình ảnh cây cô trúc để khẳng định và ca ngợi tiết tháo, dáng thanh cao và niềm cô đơn của Nguyễn Khuyến trước thời cuộc.

2. Đọc tham khảo một số kết bài sau:

- Kết bài 1

"*Đò Lèn*" là một bài thơ đặc sắc của Nguyễn Duy. Cùng với "*Bếp lửa*" của Bằng Việt, bài thơ "*Đò Lèn*" của Nguyễn Duy là bông hoa nghệ thuật tô đẹp hình tượng người bà kính yêu trong mỗi gia đình Việt Nam chúng ta.

Hơn mười địa danh được nhà thơ nhắc đến đã làm cho ý nghĩa bài thơ thêm đẹp và sâu sắc: tình yêu bà, yêu gia đình gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. "*Đò Lèn*" là một trang thơ cảm động về kí ức tuổi thơ của người lính.

- Kết bài 2

Ông Tám là một nhân vật tuyệt đẹp mang tính chất điển hình cho những phẩm chất cao quý của người nông dân Nam Bộ: *lao động cần cù, giỏi giang, tình nghĩa thuỷ chung, dũng cảm hi sinh chiến đấu để giữ làng giữ đất. Lòng yêu nước, yêu Đảng, yêu Cách mạng của ông Tám sơn sắt và chói lọi.*

Anh Đức đã sáng tạo nên một tác phẩm đặc sắc: có sức khái quát cao, chủ đề sâu sắc, cốt truyện hấp dẫn, giọng kể đậm đà, xúc động, ngôn ngữ và nhân vật đậm chất Nam Bộ, đầy ấn tượng. Tình huống của truyện rất hấp dẫn, nhất là trong cảnh ông Tám đối mặt với tên ác ôn, khi lưỡi búa trong tay anh Hai Cần bay cắm phập vào gáy tên giặc khát máu.

Máu ông Tám đã đổ xuống, máu của hàng ngàn, hàng vạn người nông dân Nam Bộ đã đổ xuống, để đất nở hoa, xanh tươi cây trái bốn mùa. Chỉ có máu và mồ hôi mới làm cho đất màu mỡ, làm cho giang sơn gấm vóc tươi đẹp và bền vững đời đời.

Truyện *"Đất"* của Anh Đức còn mang ý nghĩa là khúc tráng ca *Tự do* như anh Bảy, một cán bộ kháng chiến nằm vùng khi trở lại Xẻo Đước đã nói: *"Tự do như có thể sờ nắm được... Tự do ở bước chân tôi đặt lên con đường đất. Và tự do được đánh dấu chỗ cổng nhà mà ngày trước bọn giặc vẫn thường rậm rịch kéo qua"...*

- Kết bài 3

Những suy ngẫm của cô Hiền, của người cháu ở phần cuối truyện *"Một người Hà Nội"* làm cho giọng kể thấm đượm chất trữ tình triết lí. Vẻ đẹp thanh lịch, nếp sống văn hoá của con người Kinh kì được thể hiện đầy ấn tượng qua nhân vật cô Hiền; ta cảm thấy bức chân dung nghệ thuật ấy được Nguyễn Khải phủ bằng những lớp áng vàng chói sáng.

Năm 2010 sắp đến, đồng bào cả nước ta sẽ tưng bừng kỉ niệm một nghìn năm Thăng Long (1910 - 2010). Nhân vật cô Hiền, một hạt bụi vàng, trong tập *"Một người Hà Nội"* của Nguyễn Khải đã và đang toả sáng tâm hồn mỗi chúng ta.

- Kết bài 4

Tính tình huống đã làm cho truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* vừa chân thực, vừa mang giá trị nhân bản sâu sắc. Phải chăng cuộc đời lam lũ nghèo khổ, nheo nhóc, sự tối tăm ngu dốt... là một trong những nguyên nhân gây ra nạn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em trong

một số gia đình Việt Nam lâu nay? Phải chăng Nguyễn Minh Châu đã kín đáo nói về một căn nguyên đầy nước mắt mà thi hào Nguyễn Du đã viết trong *"Văn chiêu hồn"* hơn hai thế kỉ trước:

"Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?"

- Kết bài 5

Chương II tiểu thuyết *"Mùa lá rụng trong vườn"* là những trang văn đẹp. Đẹp về tình nghĩa thuỷ chung trong đạo lí, trong cách sống, trong cách ứng xử, đẹp ở tâm hồn và nếp sống văn hoá của người Hà Nội. Đẹp ở những tình tiết cảm động, ấm áp tình người của những con người nhân hậu.

Hình ảnh cụ Bằng, chị Hoài, cô Phượng, cô Lí... đã để lại trong tâm trí chúng ta bao tình cảm đẹp. Chương II này, theo tôi nghĩ, đó là *bài ca tình nghĩa* của những con người thuỷ chung.

- Kết bài 6

Với một lối viết trang trọng và sắc sảo, ngưỡng mộ và tiếc thương, Xvai-gơ đã phác hoạ chân dung Đô-xtôi-ép-xki tuyệt đẹp, tưởng như ông đã dựng lên một bức tượng đồng kì vĩ, đã đưa nhà văn Nga lỗi lạc này vào cõi vĩnh hằng vinh quang.

Nghị lực phi thường, tài năng lỗi lạc đã tạo nên tầm vóc vĩ đại của văn hào Đô-xtôi-ép-xki. Con người của ông, văn chương của ông mãi mãi là nguồn sáng nhân văn vô tận. Ngôi sao của *Thành phố ngàn tháp chuông* ngày càng lung linh toả sáng.

Bài số 39

Bài viết số 7

Tham khảo các đề văn sau đây:

Đề 1. Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân) và *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài), anh (chị) hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay.

Đề 2. Từ tác phẩm *Số phận con người* của nhà văn Sô-lô-khốp, nghĩ về nghị lực và tuổi trẻ.

Đề 3. Từ truyện gia đình trong các tác phẩm *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải) và *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu), bàn về vai trò của gia đình trong đời sống con người.

Đề 4. Đọc truyện cười sau, từ đó phát biểu những suy nghĩ của anh (chị) về việc *"cho"* và *"nhận"* trong cuộc sống hằng ngày.

Cứu người chết đuối

Một anh chàng nọ, tính tình keo kiệt. Một hôm đi đò chẳng may anh ta lộn cổ xuống sông. Trong lúc nguy nan, một người ngồi bên cạnh hét lên:

- Đưa tay cho tôi!

Anh chàng dưới sông vẫn ngụp lặn không chịu đưa tay ra. Một người khác, có vẻ quen biết người bị nạn, chạy lại và nói:

- Cầm lấy tay tôi!

Tức thì anh chàng dưới sông vội đưa ngay cả hai tay ra và được kéo lên. Thoát chết. Mọi người rất ngạc nhiên. Người vừa kéo anh ta lên giải thích: "Sở dĩ tôi nói thế là biết tính anh ta luôn muốn *"cầm lấy"* của người khác chứ không bao giờ chịu *"đưa"* cái gì cho mọi người.

(Theo *Chuyện vui chữ nghĩa*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996)

Bài đọc tham khảo

Đề 1: *"Vợ nhặt"* của Kim Lân và *"Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài là hai truyện ngắn đặc sắc, giàu giá trị nhân đạo. Cuộc đời và số phận của *"thị"* và *"Mỵ"* để lại bao nỗi đau buồn trong làng ta khi nghĩ về số phận người phụ nữ xưa nay.

1. Giữa đám người chạy đói xanh xám như bóng ma, và chết đói như ngả rạ nằm còng queo bên vệ đường, thị thật đáng thương: áo quần rách như tổ địa, người gầy sọp, chỉ còn thấy hai con mắt trũng hoáy trên cái khuôn mặt lưỡi cày. Thị sắp bị chết đói. Đói ghê gớm, đói đã nhiều ngày không có một hột gì bỏ vào bụng, nên mắt thị đã "*sáng lên*" khi nghe Tràng vỗ vào túi nói "*rích bố cu*", "*muốn ăn gì thì ăn*". Thị đã cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc! Qua hình ảnh thị, ta mới thấm thía câu:

"Ăn mày là ai? Ăn mày là ta
Đói cơm rách áo mới ra ăn mày!"

Cái đói đã cướp đi của thị hầu như tất cả. Họ tên, không; quê quán, không; cha mẹ, anh chị em, không. Thị là một trong hàng chục triệu nạn nhân trong trận đói năm Ất Dậu 1945 do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra đã làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Mị trong truyện "*Vợ chồng A Phủ*" khốn khổ và tủi nhục biết bao. Món nợ truyền kiếp là sợi dây oan nghiệt đối với Mị. Mị trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Mị sống lùi lũi như con rùa trong xó cửa, như con ngựa trong chuồng, công việc không bao giờ ngơi tay. Muốn ăn lá ngón tự tử mà không xong! Tuổi trẻ, nhan sắc, tình yêu của Mị "bị thằng A Sử tước đoạt, giày xéo! Chỉ vì muốn đi chơi Tết mà Mị bị thằng A Sử trói đứng suốt đêm trong buồng tối bằng một thúng sợi đay, khắp người bị dây trói thít lại "*đau nhức*". Tình cảnh Mị khổ hơn một nô lệ súc vật. Cha con thống lí đã dựa vào uy quyền bọn Tây đồn Bản Pe để cướp ruộng nương, để có nhiều bạc trắng và muối. Chúng đã làm giàu trên nước mắt và máu của bao người Mèo ở Hồng Ngài. Thống lí Pá Tra và A Sử là kẻ thù không đội trời chung của Mị, của A Phủ, của bao người Mèo nghèo khổ ở Hồng Ngài.

Qua nỗi đời cay cực của cô gái mà Tràng đã "*nhặt*" được, qua nhân vật Mị, ta mới thấy ghê tởm tội ác của thực dân, phong kiến đối với nhân dân ta, đối với người phụ nữ khắp mọi nơi trên đất nước ta. Câu thơ Nguyễn Đình Thi giúp ta hiểu sâu hơn về số phận của người phụ nữ xưa nay:

"Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn giằng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây, thằng chúa đất
Đứa đè cổ, đứa lột da". (*Đất nước*)

2. Nói về số phận người phụ nữ xưa nay, ta nghĩ về vai trò của họ trong cuộc đời và nạn bạo lực hiện nay. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nước ta được độc lập, dân ta được tự do, người phụ nữ được giải phóng, có quyền bình đẳng. Vai trò người mẹ, người vợ, người chị, đứa em trong mỗi gia đình và xã hội thật vô cùng to lớn. Là nội tướng trong gia đình, là nội trợ, là người lao động trên đồng cạn dưới đồng sâu, trong nhà máy, họ đi dân công tải đạn, đi thanh niên xung phong, có mặt khắp mọi nơi suốt 30 năm dài đất nước chìm trong khói lửa. Có hàng vạn Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tôn vinh.

Tuy vậy, người phụ nữ còn nhiều cơ cực, vất vả. Vì sao? Nền kinh tế nước ta còn nhiều khó khăn. Tàn dư của tư tưởng phong kiến còn nặng nề và rơi rớt nhiều trong xã hội. Người phụ nữ và trẻ em sống đau khổ trong nạn bạo lực. Người chồng vũ phu, người cha độc đoán, tư tưởng trọng nam khinh nữ... là những nguyên nhân đẩy không ít phụ nữ vào vòng bi kịch. Đọc truyện "*Chiếc thuyền ngoài xa*" của Nguyễn Khải, qua hình ảnh người đàn bà mặt rỗ, có một sắp con bị chồng hành hạ "*ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*", ta càng thấy rõ số phận nặng nề và đau thương của người phụ nữ trong cuộc đời xưa nay.

Nạn bạo lực trong gia đình phải bị lên án và chấm dứt. Người phụ nữ phải được giải phóng. Giải phóng phụ nữ để mang lại hạnh phúc cho tuổi thơ. Giải phóng phụ nữ để xây dựng gia đình văn hoá mới, để làm cho xã hội ta văn minh hơn, tốt đẹp hơn.

Bài số 40
Diễn đạt trong văn nghị luận

1. Yêu cầu diễn đạt trong văn nghị luận

Nói đến diễn đạt trong văn nghị luận là nói đến hình thức nghệ thuật, là nói đến cách dùng từ, đặt câu phải đúng và hay, là nói đến cách dùng hình ảnh và biểu cảm, tránh sự cũ kĩ, đều đều, dàn trải, tầm thường. Nói đến diễn đạt trong văn nghị luận là nói đến chất văn và khí văn, sự mạch lạc và trong sáng.

Viết khô như ngói, viết rời rạc... là tự mình loại bỏ bài viết của mình.

2. Một số lối diễn đạt hay

a. *Cách dùng từ chính xác, giàu có, độc đáo*

Ví dụ: - Ngày xưa thì bọn ấy là bọn Nho học đã đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ, ngày nay thì bọn ấy là bọn Tây học đã được cái chức kí lục, thông ngôn, có khi bồi bếp dựa vào thân thế của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy...

Phan Châu Trinh
(*Đạo đức và văn hoá Đông Tây, 1925*)

b. *Viết câu linh hoạt, biến hoá*

Xuân Diệu là một ngòi bút chiến đấu, không ngừng chiến đấu, chiến đấu rất tích cực cả về chính trị và văn chương, cả về tiểu luận phê bình và thơ ca. Bút lực của anh thật là mạnh mẽ, phong phú, uyển chuyển dù không phải lúc nào cũng chân xác. Nhưng các bạn đọc quý anh, trọng anh, một nhà thơ có tài năng đi từ thế giới cũ đến thế giới mới, đi từ sáng tạo này, đến sự sáng tạo khác, tinh thông văn học trong nước và văn học thế giới, một người có công với nền văn học mới, một người đáng bậc thầy cho các thế hệ nhà thơ trẻ.

Hoàng Trung Thông

c. *Viết văn có hình ảnh*

Một câu thơ hay là một câu thơ có một sức gợi. Nguyễn Du không cạn lời, tả ít mà gợi nhiều, chỉ hé ra một chút mà hiện luôn cả một thế giới. Thi sĩ nhiều khi chỉ mở ra mà người đọc sẽ góp phần đóng lại... Thơ phải có một sức gợi. Câu thơ khép lại, là cả một thế giới, một trời đất mới sẽ mở ra. Từ trong sự sống chắt lọc, thơ phải tiếp tục được nâng lên trên đôi cánh của tư tưởng và bay tới những đỉnh cao vút của tâm hồn. Một câu thơ hay đi qua trong đời một người để lại trong người đó một tâm trạng triền miên suy nghĩ và từ trong tâm trạng đó ấp ủ một hành động.

Lưu Trọng Lư
(*Vài cảm nghĩ về thơ*)

d. *Lập luận chặt chẽ, sắc sảo*

...Trong phạm vi lời văn của bài hát, tôi xin nhắc lại ví dụ khá là gay cấn. Chúng ta rất hoà cảm với nhạc sĩ đã có cái tâm tình rất đẹp, diễn đạt trong những lời hát:

"Nếu là hoa, tôi sẽ là hoa hướng dương,
Nếu là chim, tôi sẽ là chim bồ câu trắng
Nếu là mây, tôi sẽ là vầng mây ấm
Nếu là người, tôi nguyện chết cho quê hương"

Rất nhiệt tình, tuy nhiên nhiệt tình phải kèm theo khoa học, khoa học của ngôn ngữ. Giả thuyết tôi là *hoa*, là *chim*, là *mây*, thì được, chứ sao lại hạ mấy chữ: *"Nếu là người"*? không là người, thì là cái gì khác, con gì khác hay sao? Là người, đó là khẳng định, không thể *nếu* gì nữa cả! Sự vô ý trong hành văn, sự thiếu ý thức về mối tương quan của ngôn từ dẫn đến những cái giật mình đánh thót mà người viết chưa hề ngờ đến. Hơn nữa, đứng về ý văn, thì nên viết sao cho ý nghĩ hoàn chỉnh hơn. Là con người, tôi nguyện sống vì quê hương, và nếu Tổ quốc cần, tôi nguyện chết cho quê hương.

Xuân Diệu
(*Bàn về chất lượng thơ*, 1977)

e. *Giọng văn biểu cảm*

Con đò, con thuyền trong "*Quốc âm thi tập*" là những hình ảnh đẹp nên thơ, có lúc lại là những ẩn dụ thấm thía bao nỗi buồn cô đơn.

Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,
Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu. (*Bảo kính cảnh giới* - 26)
Thuyền mọn còn chèo chẳng khứng đỗ,
Trời ban tối, ước về đâu? (*Ngôn chí* - 13)
Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,
Thuyền chở yên hà nặng vạy then (*Thuật hứng* - 24)

Con đò mồ côi trong bài thơ "*Bến đò xuân đầu trại*" (Ức Trai thi tập) để lại trong lòng ta nhiều ám ảnh. Giữa ngày mưa xuân, cả một vùng quê sắc cỏ mượt mà "*xanh như khói*". Dòng sông nước dâng đầy, gió thổi, "*sóng vỗ trời*". Cả một không gian bao la êm đềm tĩnh lặng, không một bóng người lại qua. Chỉ có con đò mồ côi gối đầu lên bãi cát nằm nghỉ:

"Quạnh quẽ đường đồng thưa vắng khách,
Con đò gối bãi suốt ngày ngơi". (Thơ dịch)

Mưa buồn, cảnh buồn, con đò mồ côi buồn. Một tâm hồn thanh cao đang trải qua những ngày mưa buồn. Đời Nguyễn Trãi trải qua nhiều mưa, thơ ông thấm đầy mưa...

(*Yêu văn và học văn*)

Luyện tập

- Đoạn 1, cách viết của Hoài Thanh - Hoài Chân thật tài hoa.
- Đoạn 2, giọng văn của Nguyễn Đình Thi thật sôi nổi, dào dạt cảm xúc. Chữ "*những*" được láy lại 11 lần, chữ "*chúng ta*" 4 lần vang lên và khẳng định với tất cả niềm tin mãnh liệt: "*Chúng ta nhất định làm được*", "*chúng ta cứ mạnh bạo sáng tác*" để phụng sự kháng chiến.
- Đoạn 3, cách viết của Nguyễn Đăng Mạnh vừa chặt chẽ, vừa thấu lí đạt tình; cảm xúc như trào lên đầu ngọn bút, nhất là ở hai câu hỏi cuối bài.

Bài số 41
Luyện tập về cách tránh một số loại lỗi lô gích

1. Đọc và chữa lại các câu sau:

- *Câu 1*: Nên chữa chữ "*đầu*" thành "*tóc*": đầu đã điểm hoa râm → tóc đã điểm hoa râm.
- *Câu 2*: Dít ngồi sụp xuống trước mặt anh, hai chân xếp về một bên, đưa tay kéo tấm váy che kín cả gót chân.
- *Câu 3*: Chị liền thế chân ông cụ, hai tay chắp lên trước ngực.
- *Câu 4*: đúng
- *Câu 5*: Hắn đưa tay áo quệt ngang mũi một cái, cười rồi lại ăn.
- *Câu 6*: Tổng trấn vóc dáng phương phi, hàm én râu hùm, trên tay cầm mảnh hoa tiên.
- *Câu 7*: Thằng bé con ôm chặt lấy bố, mắt nhắm nghiền.
- *Câu 8*: Tóc y vẫn còn đen nhánh, cuốn thành một mớ dày, giá cắt đi làm một cái đuôi gà thì phải dài, óng ả lắm.

2. Đọc những câu sau, tìm lỗi diễn đạt, rồi chữa lại cho đúng.

- *Câu 1*: Hiệp sĩ cố ghìm ngọn lao cắm vào con mãng xà. Ác thú quẫy mạnh thân mình, đập đuôi vào tay chàng.
- *Câu 2*: Cây si xoà cành xuống mặt sông như muốn chở che cho đàn cá nhỏ vừa mất mẹ.
- *Câu 3*: Vó ngựa phi nhanh trên quãng đường đá. Ngồi trên mình ngựa, chàng hiệp sĩ ngoái nhìn về phía quê nhà.
- *Câu 4*: Con lợn bị nó đẩy vào chuồng. Lợn vung vẩy đuôi và miệng kêu ủn ỉn.
- *Câu 5*: Con thuyền rùng mình, dây neo đứt phựt, rồi trôi phăng theo dòng nước cuồn cuộn, ngầu đỏ.
- *Câu 6*: Ông lão nhìn con chó. Đuôi nó vẫy lia lịa.

- *Câu 7*: Cái bàn, chân đã long ra, mặt đã nứt nẻ. Ông bố cố chữa lại thật lành lặn cho con làm nơi học tập.

- *Câu 8*: Thằng bé ngày ngày chăn con trâu có cái sừng cong như hai cánh ná.

Bài số 42

Hình thức trình bày bài văn

I. Cần ghi nhớ

Bài văn cần có hình thức trình bày đúng quy phạm, khoa học và đẹp. Hình thức trình bày được thể hiện qua chữ viết, các dấu câu, đoạn văn, cách trích dẫn, bố cục ba phần của bài văn,...

Một bài văn thi không chỉ đúng, hay mà còn phải đẹp, biểu lộ một tinh thần, một tâm thế của người viết: cẩn thận, chu đáo, trang trọng.

Ngay đối với bức thư, lá đơn,... cũng phải chú ý tới hình thức trình bày. Cẩu thả, bừa bãi, qua loa, đại khái, đâu được!

II. Những điều cần biết và rèn luyện về hình thức trình bày bài văn

1. Chữ viết cần đúng, cẩn thận và đẹp. Đúng kí tự, đúng chính tả. Không tẩy xoá bừa bãi. Không làm cho trang giấy, trang văn nhoè, nhàu nát. Chữ viết phải đẹp, nhất là các chữ hoa; nếu chưa viết được đẹp, thì phải viết rõ ràng, cẩn thận. Cân nhắc lúc viết các chữ số cho hợp lí.

2. Câu văn, đoạn văn

- Các hàng chữ phải thẳng, đều theo lề.
- Dùng dấu câu cho đúng, cho rõ ràng.
- Đầu mỗi đoạn văn phải lùi vào độ 1cm tính theo lề; kết thúc đoạn văn là dấu chấm câu xuống dòng.
- Tiến sĩ Phan Đình Diệu trong bài, "*Tư duy hệ thống - nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy*" có một câu văn siêu trường 200 chữ. Văn học trò nên viết câu ngắn, đoạn văn ngắn vừa phải.

3. Dẫn chứng và trình bày dẫn chứng

- Trong sách giáo khoa hiện nay, các trích dẫn hoặc được in nghiêng, in đậm, đặt trong dấu ngoặc kép.

Bài văn thi, nếu in nghiêng, in đậm, có thể bị coi là đánh dấu bài, vi phạm quy chế thi.

- Một từ ngữ, một đoạn câu, một câu văn, câu thơ, một khổ thơ, tên tác phẩm nên đặt vào dấu ngoặc kép.
- Trình bày một đoạn thơ: lục bát, song thất lục bát, thất ngôn, ngũ ngôn, câu thơ dài mười mấy chữ, đều phải trình bày cân xứng trên trang giấy, không méo mó, lộn xộn.
- Chú thích có ba cách: chú thích tác giả, chú thích tên tác phẩm, chú thích tác phẩm và tác giả.

  + Chú thích tác giả không cần dùng dấu ngoặc đơn.

  + Chú thích tên tác phẩm nên đặt trong dấu ngoặc đơn.

  + Chú thích tác phẩm và tác giả nên ngăn cách bằng dấu gạch ngang ngắn, đặt trong dấu ngoặc đơn.

Chú thích để thể hiện một phong cách trang trọng và "*nói có sách mách có chứng*". Theo ý chúng tôi nên đặt tên tác phẩm trước, tên tác giả sau.

Ví dụ: ("*Chí Phèo*" - Nam Cao). Không nên viết: (Nam Cao - *Chí Phèo*)

Trường hợp tên tác phẩm quá dài, lúc chú thích phải viết thành hai dòng, dòng trên là tên tác giả, dòng dưới là tên tác phẩm.

Ví dụ:

Phạm Văn Đồng
(Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng của văn nghệ dân tộc)

Luyện tập

1. Chỉ ra những nét đặc sắc trong khổ thơ:

"Ôi những cánh đồng quê... nhớ mắt người yêu"

("*Đất nước*" - Nguyễn Đình Thi)

Bài đọc tham khảo

Có những vần thơ xao xuyến bồi hồi. Có những vần thơ ngọt ngào say đắm. Lại có những vần thơ đĩnh đạc, hào hùng. Còn có lúc, ta bị ám ảnh khôn nguôi trước những vần thơ yêu thương và căm giận:

"Ôi những cánh đồng quê chảy máu,
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu". ("*Đất nước*" - Nguyễn Đình Thi)

"Đất nước" là bài thơ sáng giá nhất của Nguyễn Đình Thi viết trong kháng chiến chống Pháp, cũng là bài thơ kiệt tác viết về đề tài quê hương đất nước của nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Nó đã được tác giả thai nghén và hình thành trong một quá trình lịch sử khá dài (1948-1955). Các áng thơ *"Đêm mít tinh"*, *"Sáng mát trong như sáng năm xưa"* - đã khơi nguồn cảm hứng để Nguyễn Đình Thi khám phá và thể hiện tuyệt đẹp tình yêu nước một cách nồng nàn, say đắm.

"Đất nước" như một phức điệu đa thanh nói về cảm xúc mùa thu quê hương *xưa* và *nay*. Là tiếng nói say mê về cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ, là niềm tự hào về truyền thống bất khuất của dân tộc anh hùng. Nó là tiếng nói xót xa, căm giận quân xâm lược đang giày xéo đất nước thân yêu. Phần cuối bài thơ biểu lộ niềm kiêu hãnh của người chiến sĩ trước tư thế chiến đấu và chiến thắng lẫm liệt hiên ngang *"rũ bùn đứng dậy sáng lòa !"* của đất nước. Đoạn thơ 4 câu trên đây trích trong phần thứ ba của bài *"Đất nước"*.

Nhà thơ - người chiến sĩ - như đang nắm chắc tay súng *"lắng hồn núi sông ngàn năm"*, lắng nghe những âm vang của lịch sử, giống nòi *"rì rầm trong tiếng đất"* tự nghìn xưa *"vọng nói về"*: những Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa... bất tử ! Từ quá khứ nghìn xưa trở về hiện tại, câu thơ vút lên nghẹn ngào, đau đớn:

"Ôi những cánh đồng quê chảy máu".

Cảnh tượng đau thương mà nhà thơ nói đến là mùa thu 1948, khi cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân ta đang diễn ra vô cùng ác liệt ! Nhiều đô thị, nhiều vùng nông thôn rộng lớn của đất nước ta đang bị giặc Pháp chiếm đóng và giày xéo *"Đường làng bao xương máu tơi bời - Vườn không nhà trống tàn hoang"* (*"Làng tôi"* - Văn Cao). *"Những cánh đồng quê chảy máu"* - hình ảnh hoán dụ tượng trưng cho đất nước thân yêu, những làng xóm thân thuộc đang bị quân thù càn quét, bắt giết dã man. Máu những người nông dân hiền lành đã chảy ngập đường thôn, luống cày... dưới làn bom đạn của lũ cướp nước. Xưa kia, thuở thanh bình, đất nước là *"những cánh đồng thơm mát..."*, *"xanh xanh bãi mía bờ dâu..."*, thì kể từ khi *"súng giặc đất rền"*, đã trở nên tang thương, điêu tàn với *"những cánh đồng quê chảy máu"*. Nhân dân ta bị giặc Pháp tàn sát dã man. Hai chữ *"chảy máu"* lên án tội ác và chính sách tam quang của quân cướp nước: giết sạch, cướp sạch, đốt phá sạch! Từ *"Ôi"* cảm thán diễn tả nỗi lòng đau đớn, xót xa không thể nào kể xiết!

Từ cái nhìn toàn cảnh về không gian đau thương, về *"những cánh đồng quê chảy máu"*, nhà thơ đứng lặng nhìn về các phía chân trời. Một nét vẽ thậm xưng, độc đáo, rất sáng tạo:

"Dây thép gai đâm nát trời chiều".

Quân giặc tàn bạo ra sức bắn giết, càn quét, chiếm đất, dồn dân. Đồn giặc như nấm độc mọc lên khắp mọi nơi. *"Dây thép gai"* cũng là một hình ảnh hoán dụ nói về bốt đồn giặc, sự chiếm đóng dã man của quân cướp nước. Những núi thép gai, những hàng rào dây thép gai tua tủa nhọn hoắt bao bọc xung quanh đồn giặc không chỉ nhằm chống đỡ những trận tấn công như vũ bão của quân đội ta, mà còn *"đâm nát trời chiều"*. Một cách nói thậm

xưng đầy ấn tượng về tội ác và âm mưu cướp nước của giặc Pháp. *"Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên"* là những chiều thôn trang êm đềm có *"cánh cò trắng bay mênh mông"*, có *"tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn"*, có tiếng sáo mục đồng dẫn trâu về thôn... Nhưng nay còn đâu nữa? Cảnh trời chiều quê hương đã và đang bị dây thép gai đón giặc *"đâm nát"*. Nỗi đau từ đất trời như đang *cứa nát, đâm nát* lòng người!

Ở phần đầu bài thơ, Nguyễn Đình Thi nói về cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và hùng vĩ của đất nước với *trời xanh, núi xanh, những cánh đồng quê thơm mát, những ngả đường bát ngát, những dòng sông đỏ nặng phù sa* - và tất cả đều *"của chúng ta"*. Nhưng từ khi giặc tràn tới, đồng quê thì *"chảy máu"*, trời chiều thôn trang thì bị dây thép gai *"đâm nát"*, biết bao đau đớn, căm hờn ! Tác giả *"Đất nước"* tạo nên sự đối lập, tương phản đầy ấn tượng: *xưa* và *nay, thanh bình với chiến tranh, hữu tình nên thơ với điêu tàn, tang tóc* - để lên án tội ác dã man của giặc Pháp mà trời không thể dung tha, người người đều căm giận ! Sự kết hợp tài tình các biện pháp *tu từ hoán dụ, cảm thán, thậm xưng, và tương phản* đã tạo nên vần thơ giàu hình tượng và biểu cảm. Qua đó, ta cảm nhận được cốt cách thi sĩ của Nguyễn Đình Thi: *hồn thơ đẹp, tài hoa, cảm xúc dồn nén, ngôn từ xác thực, hình tượng sáng tạo*. Nhà thơ đã dẫn hồn người đọc sống và cảm với hiện thực đất nước một thời khói lửa, mở rộng cho ta một trường liên tưởng về không gian nghệ thuật để mọi người cùng suy ngẫm về dòng chảy lịch sử và hành trình bi tráng của dân tộc. Và đó cũng là *cái giá của độc lập tự do để ta nhớ và tự hào !*

Gần 150 năm về trước, trong bài thơ *"Chạy giặc"*, Nguyễn Đình Chiểu đã căm giận lên án quân xâm lược:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây...
(...) Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây...".

Có biết bao câu thơ xúc động làm sôi sục lòng người những năm tháng đất nước *"ra trận"*:

"Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang...".

("Bên kia sông Đuống" - Hoàng Cầm)

Đó là những vần thơ một thời tạc vào thời gian và lòng người để ta nhớ mãi.

Câu thơ thứ ba nói lên tâm trạng người chiến sĩ ra trận:

"Những đêm dài hành quân nung nấu".

Câu một nói về *"những cánh đồng quê chảy máu"*, câu ba tứ thơ chỉ rõ *"Những đêm dài hành quân nung nấu"*, từ *không gian đau thương* mở ra *thời gian căm giận*, không chỉ một đêm, năm mười đêm mà là *"những đêm dài"*... Cấu trúc song hành, điệp ại hai lần chữ *"những"*, chữ *"nấu"* vần với chữ *"máu"* (vần chân) đã tạo nên giai điệu, nhạc điệu trầm hùng đang nung nấu tâm hồn người chiến sĩ xung kích trên đường hành quân ra trận. *"Nung nấu"* vì căm thù dữ dội. Lòng súng nóng bỏng, lưỡi lê nhọn hoắt căm thù! Mối thù đối với giặc Pháp cướp nước nung nấu, ngùn ngụt bốc lửa, sôi sục trong lòng, không chỉ trong một thời gian hữu hạn mà kéo dài trong thời gian vô hạn *"Những đêm dài hành quân nung nấu"*. Hai chữ *"nung nấu"* biểu hiện sâu sắc tình yêu nước của *"những người áo vải - Đã đứng lên thành những anh hùng!"*.

Càng nung nấu quân xâm lược bao nhiêu thì càng yêu quê hương đất nước lấy nhiêu. Người lính ra trận nung nấu, sôi sục căm thù giặc khi nhìn thấy đất nước tang tóc, điêu tàn

"những cánh đồng quê chảy máu...", nhìn thấy *"những bóng thù hắc ám"*, những đồn giặc mọc lên với bao *"dây thép gai đâm nát trời chiều"*. Câu thơ thứ tư tiếp theo là một nét vẽ, nét khắc chiều sâu tâm hồn người chiến sĩ ra trận; nhiều khám phá và sáng tạo:

"Bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu".

"Nung nấu" căm thù và *"bồn chồn nhớ"* là hai nét biểu hiện của một tâm trạng, làm nên sức mạnh chiến đấu và chiến thắng của anh Vệ quốc quân thời kháng chiến 9 năm đánh Pháp. Anh ra trận với sức mạnh căm thù giặc, với tình yêu nước thương dân, với bao *nỗi nhớ. Nhớ* luống cày mái rạ, nhớ bãi mía nương dâu, *nhớ* giếng nước gốc đa, *nhớ "người tình chung"... "nhớ mắt người yêu". "Mắt người yêu"* cũng là một *hình ảnh hoán dụ* rất đắt diễn tả hình bóng quê hương, vẻ đẹp duyên dáng *"người tình chung"* sau lũy tre làng mà anh nhớ lắm:

"Vầng trán em mang trời quê hương
Mắt em như giếng nước thôn làng
Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm
Em đã bao ngày em nhớ thương ?..."

("*Mắt người Sơn Tây*" - Quang Dũng)

Trở lại câu thơ *"bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu"*, hai chữ *"bồn chồn"* nghĩa là nóng ruột, không yên tâm (*Từ điển tiếng Việt*); diễn tả nỗi nhớ xôn xao, rung động, dâng lên như những đợt sóng vỗ mãi trong lòng. Đã có nỗi nhớ *"bồi hồi bồi hồi"*. Đã có sự vấn vương *"không yên một bề"*. Đã có tâm tình khao khát *"nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai..."*. Câu thơ *"Bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu"* là một nét vẽ rất đẹp thể hiện bút pháp tài hoa của Nguyễn Đình Thi. *"Nhớ"* là cảm hứng nhiều màu sắc và dáng vẻ đã làm nên những câu thơ hay, những vần thơ đẹp của Nguyễn Đình Thi trong tập thơ *"Người chiến sĩ"*:

... "Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần
Anh nhớ em mỗi bước đường anh bước
Mỗi tối anh nằm mỗi miếng anh ăn"... (Nhớ)

Trong cái chung nhớ nước, nhớ *"nguồn thiêng ông cha"* (Hữu Loan), lại có cái riêng *"bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu"*. Có nỗi hờn *"nung nấu"*, có nỗi nhớ *"bồn chồn"* nên mới có sức mạnh chiến đấu và niềm tin thắng trận: *"Anh lại tìm em - Em mặc yếm thắm - Em thắt lụa hồng - Em đi trẩy hội non sông - Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh"* (Hoàng Cầm).

Tình cảm là cái gốc của thơ ca, là ngọn nguồn sáng tạo của thơ ca. Thơ chỉ đẹp khi thơ ca hút màu mỡ, phù sa trong lòng đất - hiện thực cuộc sống - mà nảy mầm xanh tươi, đơm hoa kết trái dâng hương thơm, vị ngọt cho đời. Đoạn thơ của Nguyễn Đình Thi như một bông hoa đẹp trong cành hoa đẹp đã mang hơi thở nóng hổi của thời đại, mang tình yêu mãnh liệt của đất nước và con người Việt Nam trong ba ngàn ngày khói lửa.

Đọc đoạn thơ trên, ta cảm nhận được phần nào vẻ đẹp phong cách nghệ thuật của Nguyễn Đình Thi, một hồn thơ giàu cá tính sáng tạo. Hiện thực chiến tranh: đất nước điêu tàn, dân tộc đau thương trong bom đạn quân thù đã được diễn tả một cách tuyệt vời qua những vần thơ hàm súc, biểu cảm và giàu hình tượng.

"Cánh đồng quê chảy máu", "Dây thép gai đâm nát trời chiều" là những hình ảnh thơ mới mẻ, độc đáo và hay. *"Bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu"* là một hình ảnh mang tính kế thừa sáng tạo, thể hiện một hồn thơ chiến sĩ cho ta nhiều rung cảm thấm thía.

Đọc *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi, tâm hồn ta được bồi đắp bao tình cảm đẹp trở nên trong sáng và phong phú, để ta yêu, để ta nhớ, ta sống lại và tự hào về những năm tháng hào hùng và oanh liệt với ngọn lửa Điện Biên thần kì của đất nước và dân tộc trong thời đại Hồ Chí Minh.

2. Phân tích vẻ đẹp và ý nghĩa đoạn thơ:

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

.....

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi"

("*Bên kia sông Đuống*" - Hoàng Cầm)

Bài đọc tham khảo

Năm 1948, cuộc kháng chiến của quân và dân ta chống thực dân Pháp bước sang năm thứ 3. Ta vừa thắng lớn trên chiến trường Việt Bắc thu đông 1947. Chặng đường lịch sử phía trước của dân tộc còn đầy thử thách gian nan. Cuộc kháng chiến đã chuyển sang một giai đoạn mới. Tiền tuyến và hậu phương tràn ngập tinh thần phấn chấn và quyết thắng.

Thời gian này, văn nghệ kháng chiến thu được một số thành tựu xuất sắc. Một số bài thơ hay viết về *"anh bộ đội Cụ Hồ"* nối tiếp nhau xuất hiện: *"Lên Tây Bắc"* (Tố Hữu), *"Đồng chí"* (Chính Hữu), *"Nhớ"* (Nguyên Hồng)... và *"Tây Tiến"* của Quang Dũng.

Quang Dũng viết *"Tây Tiến"* vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh, một làng ven con sông Đáy hiền hòa. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là nỗi nhớ: *nhớ đồng đội thân yêu, nhớ đoàn binh Tây Tiến, nhớ bản mường và núi rừng miền Tây, nhớ những kỉ niệm đẹp một thời trận mạc*... Nói về nỗi nhớ ấy, bài thơ đã ghi lại hào khí lãng mạn của tuổi trẻ Việt Nam, của *"bao chiến sĩ anh hùng"* trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp vô cùng gian khổ mà vinh quang.

"Tây Tiến" là phiên hiệu của một đơn vị bộ đội hoạt động tại biên giới Việt - Lào, miền Tây tỉnh Thanh Hóa và Hòa Bình. Quang Dũng là một cán bộ đại đội của *"đoàn binh không mọc tóc"* ấy, đã từng vào sinh ra tử với đồng đội thân yêu.

Hai câu thơ đầu nói lên nỗi nhớ, nhớ miền Tây, nhớ núi rừng, nhớ dòng sông Mã thương yêu:

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi".

Đã *"xa rồi"* nên nỗi nhớ không thể nào nguôi được, nhớ da diết đến quặn lòng, đó là nỗi nhớ *"chơi vơi"*. Tiếng gọi *"Tây Tiến ơi !"* vang lên tha thiết như tiếng gọi người thân yêu. Từ cảm *"ơi !"* bắt vần với từ láy *"chơi vơi"* tạo nên âm hưởng câu thơ sâu lắng, bồi hồi, ngân dài, từ lòng người vọng vào thời gian năm tháng, lan rộng lan xa trong không gian. Hai chữ *"xa rồi"* như một tiếng thở dài đầy thương nhớ, hô ứng với điệp từ *"nhớ"* trong câu thơ thứ hai thể hiện một tâm tình đẹp của người chiến binh Tây Tiến đối với dòng sông Mã và núi rừng miền Tây. Sau tiếng gọi ấy, biết bao hoài niệm một thời gian khổ hiện về trong tâm tưởng.

Những câu thơ tiếp theo nói về chặng đường hành quân đầy thử thách gian nan mà đoàn binh Tây Tiến từng nếm trải. Các tên bản, tên mường: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu... được nhắc đến, không chỉ gợi lên bao thương nhớ vơi đầy mà còn để lại nhiều ấn tượng về sự xa xôi, heo hút, hoang dã, thâm sơn cùng cốc,... Nó gợi trí tò mò và háo hức của những chàng trai *"Từ thuở mang gươm đi giữ nước - Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long"*. Đoàn binh hành quân trong sương mù giữa núi rừng trùng điệp:

"Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi,
Mường Lát hoa về trong đêm hơi".

Bao núi cao, đèo cao, dốc thẳm dựng thành phía trước mà các chiến sĩ Tây Tến phải vượt qua. Dốc lên thì *"khúc khuỷu"* gập ghềnh, dốc xuống thì *"thăm thẳm"*, *"heo hút"* đặc tả gian khổ, gian truân của nẻo đường hành quân chiến đấu: *"Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm - Heo hút cồn mây súng ngửi trời"*. Đỉnh núi mù sương cao vút. Mũi súng của người chiến binh được nhân hóa tạo nên một hình ảnh: *"súng ngửi trời"* giàu chất thơ,

mang vẻ đẹp cảm hứng lãng mạn, cho ta nhiều thi vị. Nó khẳng định chí khí và quyết tâm của người chiến sĩ chiếm lĩnh mọi tầm cao mà đi tới: *"Khó khăn nào cũng vượt qua - Kẻ thù nào cũng đánh thắng !"*. Thiên nhiên núi đèo xuất hiện như để thử thách lòng người: *"Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống"*. Hết lên lại xuống, xuống thấp lại lên cao, đèo nối đèo, dốc tiếp dốc, không dứt. Câu thơ được tạo thành hai vế tiểu đối: *"Ngàn thước lên cao // ngàn thước xuống"*, hình tượng thơ cân xứng hài hòa, cảnh tượng núi rừng hùng vĩ như mái nhà chọc trời được đặc tả, thể hiện một ngòi bút đầy chất hào khí của nhà thơ - chiến sĩ.

Có cảnh đoàn quân đi trong mưa: *"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"*. Câu thơ được dệt bằng những thanh bằng liên tiếp, gợi sự êm dịu tươi mát của tâm hồn những người lính trẻ, trong gian khổ vẫn lạc quan yêu đời. Trong màn mưa rừng, tầm nhìn của người chiến binh Tây Tiến vẫn hướng về những bản mường, những mái nhà dân hiền lành và yêu thương, nơi mà các anh sẽ đến, đem xương máu và lòng dũng cảm để bảo vệ và giữ gìn.

Trước đây Đặng Trần Côn, trong *"Chinh phụ ngâm"* cũng đã viết về cảnh tượng chiến trường:

"Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua,
Hình khe thế núi gần xa
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao.
Sương đầu núi buổi chiều như dội
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.
Não người áo giáp bấy lâu,
Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuây..."

(Đoàn Thị Điểm *dịch*)

Thật là hãi hùng khủng khiếp! Nhưng đó chỉ là những ước lệ tượng trưng, những tưởng tượng của nàng chinh phụ. Chàng chinh phu mới ngày nào đó còn *"Thét roi Cầu Vị ào ào gió thu"*, thì nay đã mệt mỏi, nỗi nhớ quê, nhớ nhà, nhớ vợ con héo hon cả ruột. Có đặt hai đoạn thơ cạnh nhau, ta mới cảm nhận được vẻ đẹp tráng chí của *"anh bộ đội Cụ Hồ"*, cảm nhận được cảm hứng lãng mạn trong thơ Quang Dũng.

Ta trở lại đoạn thơ trên, gian khổ không chỉ là núi cao dốc thẳm, không chỉ là mưa lũ thác ngàn mà còn có tiếng gầm của cọp beo nơi rừng thiêng nước độc, nơi đại ngàn hoang vu:

"Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người".

"Chiều chiều..." rồi *"đêm đêm"* những âm thanh ấy, *"thác gầm thét"*, *"cọp trêu người"*, luôn luôn chỉ rõ cái bí mật, cái uy lực khủng khiếp ngàn đời của chốn rừng thiêng. Chất hào sảng trong thơ Quang Dũng là lấy ngoại cảnh núi rừng miền Tây hiểm nguy để tô đậm và khắc họa *chí khí anh hùng của đoàn quân Tây Tiến*. Mỗi vần thơ đã để lại trong tâm trí người đọc một ấn tượng: gian nan tột bậc mà cũng can trường tột bậc ! Đoàn quân vẫn tiến bước, người nối người, băng lên phía trước. Uy lực thiên nhiên như bị giảm xuống và chí khí con người được nâng cao hẳn lên một tầm vóc mới. Quang Dũng cũng không hề né tránh khi nói đến sự hi sinh của đồng đội trên những chặng đường hành quân vô cùng gian khổ:

"Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời...".

Hiện thực chiến tranh xưa nay vốn như thế ! Sự hi sinh của người chiến sĩ là tất yếu. Xương máu đổ xuống để xây đài tự do. Vần thơ nói đến cái mất mát, hi sinh nhưng không chút bi lụy, thảm thương. *"Bỏ quên đời"* vì các anh coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Hai câu cuối đoạn thơ, cảm xúc bồi hồi tha thiết. Như lời nhắn gửi của một khúc tâm tình. Như tiếng hát của một bài ca hoài niệm. Vừa bâng khuâng vừa tự hào:

"Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi".

"Nhớ ôi !" tình cảm dạt dào, đó là tiếng lòng của các chiến sĩ Tây Tiến *"đoàn binh không mọc tóc"*. Câu thơ đậm đà tình quân dân. Hương vị bản mường với *"cơm lên khói"*, với *"mùa em thơm nếp xôi"* có bao giờ quên ? Hai tiếng *"mùa em"* là một sáng tạo độc đáo về ngôn ngữ thi ca, nó hàm chứa bao tình thương nỗi nhớ, điệu thơ trở nên uyển chuyển, mềm mại, tình thơ trở nên ấm áp. Cũng nói về hương nếp, hương xôi, về *"mùa em"* và tình quân dân ấy, sau này Chế Lan Viên viết trong bài *"Tiếng hát con tàu"*:

"Anh nắm tay em cuối mùa chiến dịch
Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng
Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch
Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương".

"Nhớ mùi hương", nhớ *"cơm lên khói"*, nhớ *"thơm nếp xôi"* là nhớ hương vị núi rừng Tây Bắc, nhớ tình nghĩa, nhớ tấm lòng cao cả của đồng bào Tây Bắc thân yêu.

Mười bốn câu thơ trên đây là phần đầu bài *"Tây Tiến"*, một trong những bài thơ hay nhất viết về người lính trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Bức tranh thiên nhiên hoành tráng, trên đó nổi bật lên hình ảnh người chiến sĩ can trường và lạc quan, đang dấn thân vào máu lửa với niềm kiêu hãnh *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh..."*. Đoạn thơ để lại một dấu ấn đẹp đẽ về thơ ca kháng chiến mà sự thành công là kết hợp hài hòa giữa khuynh hướng sử thi và cảm hướng lãng mạn. Nửa thế kỉ đã trôi qua, bài thơ *"Tây Tiến"* của Quang Dũng, ngày một thêm sáng giá.

3. Bình luận ý niệm *"Đất nước"* trong đoạn thơ sau:

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi...
... Đất Nước có từ ngày đó" ("Đất Nước" - Nguyễn Khoa Điềm)

Bài đọc tham khảo

Nguyễn Khoa Điềm thuộc lớp thi sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Những năm 1970, 1971,... ông sống và hoạt động tại chiến trường Trị - Thiên; trường ca *"Mặt đường khát vọng"* được ông sáng tác vào thời gian ấy. Chương V *"Đất Nước"* trích trong trường ca *"Mặt đường khát vọng"*.

Đoạn thơ 9 câu dưới đây trích trong phần đầu chương *"Đất Nước"* thuộc trường ca *"Mặt đường khát vọng"* (1971) của Nguyễn Khoa Điềm:

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
.....
Đất Nước có từ ngày đó".

Đoạn thơ đã nói lên một cách dung dị mà thấm thía về cội nguồn sâu xa của Đất Nước.

Giọng điệu thủ thỉ tâm tình, nhà thơ gợi lên một không khí trầm lắng như kể chuyện cổ tích, như dẫn hồn ta ngược thời gian trở về cội nguồn Đất Nước và dân tộc. Bốn chữ *"ngày xửa ngày xưa"* dùng rất khéo:

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa" mẹ thường hay kể".

Chữ *"có"* trong *"đã có rồi"*, *"Đất Nước có trong những cái..."* đã làm cho ý thơ khẳng định, tỏa sáng niềm tin. Tục ăn trầu, truyện cổ tích Trầu - cau gợi lên hình ảnh Đất Nước xa xưa, *"Đất Nước bắt đầu"*... Truyền thuyết *Thánh Gióng* cho biết sự vươn mình của dân tộc, đánh dấu sức mạnh quật khởi *"Đất Nước lớn lên"*. Câu thơ mở rộng đến 12, 13 chữ, với cách gieo vần lưng (đầu - trầu, ăn - dân) nên vẫn thanh thoát, giàu âm điệu:

"Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc".

Hai chữ *"lớn lên"* liên tưởng đến hình ảnh chú bé làng Giống lên ba vươn vai thành một tráng sĩ oai phong lẫm liệt khi Đất Nước bị giặc Ân xâm lược.

Rồi nhà thơ nói đến phong tục và đạo lí tốt đẹp lâu đời của nhân dân ta. Phong tục *"bới tóc"* của người Lạc Việt. Câu ca dao nói về đạo vợ chồng: *"Tay bưng chén muối đĩa gừng - Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau"* đã nhập hồn vào câu thơ Nguyễn Khoa Điềm:

"Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn".

Chuyện *"ngày xửa ngày xưa"* nhưng vẫn hiện diện trên *"tóc mẹ"*, trong tình thương của *"cha mẹ"* bây giờ. *"Đất Nước đã có rồi"*, *"Đất Nước có..."*, *"Đất Nước bắt đầu"*, *"Đất Nước lớn lên"* và Đất Nước đang hiện diện quanh ta, gần gũi ta.

Tiếp theo, nhà thơ lấy sự hình thành và phát triển ngôn ngữ dân tộc để nói về nguồn gốc lâu đời của Đất Nước. Mỗi vật dụng đều có một cái tên riêng: *"Cái kèo, cái cột thành tên"*. Nhân dân ta có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nghề trồng lúa nước tạo nên nền văn minh sông Hồng. Khi hạt gạo được sáng tạo nên bằng công sức *"một nắng hai sương"*, thì ngôn từ *"xay, giã, giần, sàng"* cũng xuất hiện. Tiếng Việt là của quý lâu đời của Đất Nước ta, Nhân dân ta. Cách nói của Nguyễn Khoa Điềm thật ý vị:

"Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó".

Lấp lánh trong đoạn thơ là hình ảnh Đất Nước thân yêu. Quá khứ của Đất Nước *"ngày xửa ngày xưa"* đồng hiện trong *"miếng trầu bây giờ bà ăn"*. Có Đất Nước anh hùng *"biết trồng tre mà đánh giặc"*. Có Đất Nước cần cù trong lao động sản xuất: *"Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng"*. Có nền văn hóa giàu bản sắc, nền văn hiến rực rỡ hội tụ qua thuần phong Mĩ tục (tục ăn trầu, tục bới tóc), qua tục ngữ ca dao *"gừng cay muối mặn"*, qua cổ tích thần thoại, truyền thuyết.

Đoạn thơ 9 câu, 85 chữ mà không hề có một từ Hán Việt nào. Ngôn từ bình dị, cách nói biểu cảm thân mật. Hiện diện trong đoạn thơ là: *ta, dân mình, bà, cha, mẹ*. Có *miếng trầu, cây tre, tóc mẹ*,... Có *"gừng cay muối mặn"*, *cái kèo, cái cột, hạt gạo*, v.v... Thật là thân thuộc và gần gũi, sâu xa và thấm thía, rung động. Tưởng tượng thì phong phú, liên tưởng thì bao la. Đoạn thơ đã *"nhịp mãi lên một tấm lòng sử điệp"* để ta yêu thêm Đất Nước và tự hào về Đất Nước. Cấu trúc đoạn thơ: *"tổng - phân - hợp"*; mở đầu là câu *"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi"*, khép lại đoạn thơ là câu *"Đất Nước có từ ngày đó"*. Tính chính luận đã làm sáng đẹp chất trí tuệ kết hợp hài hòa với chất trữ tình đậm đà. Đoạn thơ mang vẻ đẹp độc đáo nói về cội nguồn Đất Nước thân yêu.

Bài số 43
Xây dựng đề cương diễn thuyết

1. Diễn thuyết là gì?

Diễn thuyết là nói trước công chúng về một vấn đề gì, thường nhằm mục đích tuyên truyền.

Người diễn thuyết gọi là *diễn giả*. Nơi diễn giả đứng để diễn thuyết gọi là *diễn đàn*.

Năm 1925, chí sĩ Phan Châu Trinh mới ở Pháp về đã có mấy cuộc diễn thuyết tại Sài Gòn gây nhiều chấn động, như *"Đạo đức và văn hoá Đông Tây"*, *"Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa"*,...

Diễn thuyết không phải mở giấy ra mà đọc. Do đó, diễn giả phải chuẩn bị kĩ đề cương, phải thuộc đề cương và phải hùng biện. Nếu diễn giả mới nói được vài phút và thính giả lục tục bỏ ra về thì buổi diễn thuyết ấy cầm chắc thất bại! Tư thế, phong cách diễn giả cực kì quan trọng.

2. Yêu cầu của đề cương diễn thuyết

- Xác minh rõ sẽ trình bày vấn đề gì? Vấn đề ấy có mấy phần? Phần nào trọng tâm?
- Dự phòng thêm, bớt phần nào trong bài diễn thuyết.
- Các sự kiện, dẫn chứng... có sẵn trong đầu.
- Chủ động thời gian.

Bài số 44

Phong cách ngôn ngữ hành chính

I. Khái quát về phong cách ngôn ngữ hành chính

Văn bản hành chính bao gồm:

- Thông tư, chỉ thị, hiến pháp...
- Đề án, báo cáo, nghị quyết,...
- Các loại công văn, đơn từ, hợp đồng...

II. Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính có những đặc điểm chung sau đây:

1. Tính khuôn mẫu đã được định hình.
2. Tính minh xác, cụ thể.
3. Tính công vụ.
4. Tính pháp lí

(Ở nước ta, những năm trước đây, cán bộ, các ngành, các địa phương,... đã có hàng trăm văn bản trái luật bị bãi bỏ!)

III. Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ hành chính

1. Về ngữ âm - chữ viết: chuẩn tiếng Việt
2. Về từ ngữ: không dùng phương ngữ, biệt ngữ, không dùng từ có nghĩa bóng, không dùng hình ảnh.
3. Về kiểu câu: câu ngắn, câu trần thuật
4. Về biện pháp tu từ: không sử dụng.
5. Bố cục, trình bày: theo mẫu có tính quy phạm.
6. Phong cách: nghiêm trang, trang trọng.

Bài số 45

Văn bản tổng kết

I. Văn bản tổng kết

Có nhiều loại văn bản tổng kết

Trong trường học thường có hai loại văn bản tổng kết sau:

1. Tổng kết tri thức gắn liền với việc dạy và học

Ví dụ: tổng kết một giai đoạn văn học; tổng kết, đánh giá đề thi học sinh giỏi, v.v...

2. Tổng kết hoạt động thực tiễn: phong trào thi đua, Tết trồng cây, phong trào ủng hộ nạn nhân chất độc da cam,...

II. Các yêu cầu cơ bản của văn bản tổng kết

- Phải chân thực, khách quan, nhất là phần đánh giá, phần rút kinh nghiệm.
- Sử dụng phương thức thuyết minh và nghị luận để nêu bật quá trình hoạt động, phân tích nguyên nhân, kết quả, ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại.
- Vừa khái quát, vừa cụ thể; ngắn gọn, tinh chắc, thiết thực. Chú ý các số liệu.

Cuộc sống và thực tiễn hoạt động sẽ dạy ta làm văn bản tổng kết. Chớ có *"tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại!"* Bệnh chạy theo thành tích lâu nay là một bài học để những người viết văn bản tổng kết và đọc, duyệt văn bản tổng kết ghi nhớ!

Bài số 46

ĐỀ VĂN KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

Đề 1. Tiền tài và hạnh phúc.

Đề 2. *"Có ba điều làm hỏng một con người: rượu, tính kiêu ngạo và sự giận dữ"*. Em suy nghĩ như thế nào về ý kiến đó.

Đề 3. Hình tượng người phụ nữ gợi cho em nhiều suy nghĩ nhất trong các tác phẩm *"Vợ chồng A Phủ"* (Tô Hoài), *"Vợ nhặt"* (Kim Lân), *"Một người Hà Nội"* (Nguyễn Khải) và *"Chiếc thuyền ngoài xa"* (Nguyễn Minh Châu).

Đề 4. Từ xưa đến nay, cha ông ta luôn coi văn học là một thứ vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén. Em hãy làm sáng tỏ quan niệm đó.

Bài làm (Đề 1)

Thời đổi mới, nền kinh tế thị trường phát triển, các ngành nghề sản xuất và kinh doanh phát triển. Nền kinh tế thị trường nước ta tăng trưởng mạnh, năm sau hơn hẳn năm trước. Đất nước trên đà đổi mới, ngày một đổi thay toàn diện. Đời sống nhân dân ngày một khá hơn; tỉ lệ hộ nghèo, khó khăn ở vùng sâu, vùng xa được giảm đáng kể.

Trong phong trào thi đua sản xuất và kinh doanh hiện nay đã xuất hiện nhiều doanh nhân trẻ, nhiều tỉ phú năng động và sáng tạo. Biệt thự mọc lên làm thay đổi bộ mặt các đô thị; nhiều gia đình mua sắm ô tô riêng, đi du lịch, cho con cái du học ở Mĩ, Pháp, Anh,... đi chữa bệnh ở nước ngoài, v.v...

Trong bối cảnh ấy, bàn về vấn đề *tiền tài và hạnh phúc* thật có nhiều ý nghĩa.

Tiền tài, tiền bạc, tiền của đều cùng chung một khái niệm. Ở đời, tiền tài có khi mang lại hạnh phúc, nhưng cũng có trường hợp chỉ mang lại sự đổ vỡ, bất hạnh.

Tiền bạc là thước đo giá trị và phẩm hạnh. Ai tài giỏi sẽ làm được nhiều tiền. Trong khi lương công nhân chỉ được một hai triệu thì lương giám đốc có thể hàng chục triệu đồng. Đồng tiền do mồ hôi công sức, do chất xám mang lại thì thật quý giá và đáng tự hào. Sản xuất và kinh doanh làm giàu, ước mơ trở thành tỉ phú, được xã hội đồng tình, được khuyến khích và hoan nghênh. Ở nông thôn hiện nay đã xuất hiện nhiều hộ nuôi cá, nuôi tôm, chăn nuôi gia súc, trồng rau, trồng hoa, trồng lúa cao sản, phát triển ngành nghề thủ công, ... mà trở nên giàu có. Họ xây nhà, mua sắm, sống sung túc, sang trọng, tích cực tham gia phong trào cứu đói xoá nghèo, đóng góp các quỹ từ thiện, ... Họ được tôn vinh, được cộng đồng ca ngợi. Qua đó, ta thấy tiền tài đem lại hạnh phúc, tiền tài gắn liền với hạnh phúc.

Nhưng tiền tài lại có mặt trái của nó. Mặt trái của tiền tài thật ghê gớm. *Đồng bạc đâm toạc tờ giấy* (Tục ngữ) *Hoàng kim hắc nhân tâm* (Cổ ngữ). Quan lại tham nhũng, cán bộ tham nhũng mà giàu có, mà xài sang, đối với loại người này, tiền tài đã làm cho chúng bị sa đoạ, chúng bị nhân dân coi khinh, bị pháp luật trừng trị. Chuyện bán tước mua danh, chuyện chạy chức chạy quyền lâu nay đã cho thấy mặt trái của đồng tiền đã làm tha hoá đạo đức con người một cách cực độ. Báo chí gần đây (tháng 5-2008) đưa tin ông Bí thư Cà Mau, ông Chủ tịch Cao Bằng *"dính"* đến hàng trăm triệu, hàng tỉ đồng...Thử hỏi, những con người này có còn là *công bộc của dân* nữa hay không?. Những vụ trọng án từng làm ồn ào dư luận một thời, dù có mờ đi theo thời gian, nhưng tất cả đều nói lên một sự thật: tiền tài không song hành với hạnh phúc. Càng hám danh lợi, tham lam bạc tiền thì càng bất hạnh. Đó là bài học đáng đời cho bất cứ ai.

Bàn về *tiền tài và hạnh phúc*, chúng ta hãy cùng nhau nhắc lại, nhớ lại một đôi lời của các cụ ngày xưa, cũng là một cách *ôn cố tri tân*. Nguyễn Bỉnh Khiêm chê cười cái thói đời đen bạc:

Còn bạc còn tiền còn đệ tử,
Hết xôi hết rượu hết ông tôi.

Nguyễn Công Trứ chế giễu:

Tiền tài hai chữ son khuyên ngược,
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi!

Nguyễn Khuyến hóm hỉnh châm biếm:

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ?
Đời trước làm quan cũng thế a?

Tóm lại, sống ở đời ai cũng muốn được giàu sang, có nhiều tiền của. Xã hội hiện nay đang khuyến khích người người làm giàu, nhà nhà làm giàu; làm giàu bằng tài năng, bằng sức lao động của bản thân mình. Biết làm ra tiền của, biết sử dụng tiền của, không thể vì tiền tài mà biến thành kẻ bất lương. Bàn về vấn đề *tiền tài và hạnh phúc*, ta càng cảm thấy bài học về *cần, kiệm, liêm, chính* của Bác Hồ dạy là vô cùng sâu sắc.

Tuổi trẻ chúng ta hãy nỗ lực học giỏi, tu dưỡng đạo đức để mai sau bước vào đời đem tài năng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, biết làm giàu trên cương vị một doanh nhân giỏi, một chuyên gia giỏi, một nhà quản lí tài năng, để trở nên giàu sang, để sống hạnh phúc và góp phần đem lại hạnh phúc cho cộng đồng. Chúng ta hãy hướng về mục tiêu *dân giàu nước mạnh* thì càng thấy rõ ý nghĩa rộng lớn và sâu sắc của vấn đề *tiền tài và hạnh phúc*.

Bài làm (Đề 2)

Do cách sống, thói quen sống mà con người trở thành tốt hay xấu. "*Có ba điều làm hỏng một con người: rượu, tính kiêu ngạo và sự giận dữ*" - ý kiến ấy đúng, sai như thế nào?

1. Rượu có làm hỏng con người không? Loài người biết nấu rượu, chưng cất rượu và uống rượu đã khá lâu, có lẽ đã mấy nghìn năm. Rượu là một thứ thường được dùng trong các bữa cỗ, bữa tiệc. Rượu, hoa, trăng... là những thú chơi tao nhã của các tao nhân mặc khách xưa nay. Bạn tri âm tri kỉ, lúc tâm sự, lúc hàn huyên không thể không có rượu, vì thế mới có câu:

Tửu phùng tri kỉ thiên bôi thiểu,
Nhân bất đồng tâm bán cú đa.

Nói về thú thanh cao đọc sách và uống rượu, Nguyễn Trãi có câu thơ:

Sách một hai phiên làm bầu bạn,
Rượu năm ba chén đổi công danh.

(Tự thán - bài số 10, *Quốc âm thi tập)*

Trong dân gian có *rượu tăm, rượu đế, rượu quốc lủi*. Nghe nói trong các siêu thị hiện nay ở nước ta có những chai rượu ngoại bán mấy trăm "*đô*", mấy triệu đồng. Qua đó, ta thấy rượu và uống rượu chưa hẳn đã làm hỏng người. Chỉ có kẻ nghiện rượu, suốt tháng ngày say tuý luý thì rượu mới làm hư hỏng con người. Kẻ nát rượu thường sống bê tha lúc say rượu thì tính nết trở nên cục cằn, thô lỗ. "*Rượu vào lời ra*", thật chẳng sai. Trong trường hợp này thì quả là rượu đã làm hư hỏng con người. Mặc dù có câu nói: "*Nam vô tửu như kì vô phong!*", nhưng thanh niên học sinh chúng ta không nên tập uống rượu, cũng nên uống rượu.

2. Sau rượu là kiêu ngạo được nói đến. Kiêu ngạo là một tính xấu. Kẻ kiêu ngạo tựcho mình là hơn người, tự cho mình là nhất thiên hạ. Kẻ kiêu ngạo coi trời bằng vung coi thiên hạ bằng nửa con mắt. Ăn nói và cách sống thiếu khiêm tốn, lễ độ. Tướng cầm quân ra trận mà kiêu ngạo tất sẽ bại vong. Những kẻ chức trọng quyền cao, những người có vàng đầy két, bạc đầy rương, ngân phiếu có hàng tỉ mà kiêu ngạo cũng sẽ bị đồng loại coi thường. Học sinh mà kiêu ngạo thì bị thầy chê, bạn bè xa lánh, học hành sa sút dần, thi cử sẽ bị hỏng! Đúng kiêu ngạo làm hỏng con người. Kẻ kiêu ngạo sẽ bị thiên hạ coi khinh. Tuổi trẻ chúng ta phải biết sống khiêm tốn.

3. Còn sự giận dữ thì thế nào? Tính giận dữ là một trong những tính xấu, làm hư hỏng nhân cách. Có một số người thường đỏ mặt tía tai, nói to, gặp điều gì không vừa ý thì nổi khùng lên. Sự nóng giận làm cho con người mất bình tĩnh, mất khôn ngoan. Các cuộc ẩu đả lẫn nhau mà ta thường được chứng kiến là do những kẻ giận dữ gây ra. Các cuộc ẩu đả ấy là nước mắt, là máu. Sau sự giận dữ là nỗi buồn phiền hối hận không bao giờ nguôi

Ta phải rèn luyện cho "*mát tính*", biết sống hiền lành, hoà thuận, khiêm nhường. Phải biết tự chủ trong lời nói, trong hành động. Phải biết xa lánh những kẻ thô lỗ cục cằn. Phải biết ghi sâu vào lòng câu tục ngữ "*một điều nhịn, chín điều lành*". Phải nhớ lời dạy của cổ nhân: "*Tiểu bất nhẫn, bất thành đại sự*".

Tóm lại, câu "*Có ba điều làm hỏng một con người: rượu, tính kiêu ngạo và sự giận dữ*" là một lời khuyên đẹp, một bài học quý báu đối với thanh thiếu nhi học sinh chúng ta. Bài học ấy giúp ta rèn luyện tính tình, rèn luyện phong cách sống để hoàn thiện dần nhân cách văn hoá, biết sống đẹp giữa đồng loại.

Bài làm (Đề 3)

Thơ văn Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX đã tô đậm hình tượng người phụ nữ trong quan hệ gia đình và xã hội, trong cuộc sống đời thường, trong sản xuất và chiến đấu.

Hầu như nhà văn nào, nhà thơ nào cũng để lại một vài trang, một vài tác phẩm thật hay, thật cảm động nói về người đàn bà đôn hậu, người mẹ hiền thảo, người chị, người em đẹp nết đẹp người... trong mỗi gia đình chúng ta.

Đặc biệt hình tượng người phụ nữ trong các truyện *"Vợ chồng A Phủ"* (Tô Hoài), *"Vợ nhặt"* (Kim Lân), *"Một người Hà Nội"* (Nguyễn Khải) và *"Chiếc thuyền ngoài xa"* (Nguyễn Minh Châu),... đã để lại cho chúng ta bao ấn tượng và suy nghĩ.

Sống trong xã hội cũ, người phụ nữ bị áp bức nặng nề, triền miên trong đau khổ. Trận đói năm Ất Dậu, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Đọc truyện *"Vợ nhặt"* của Kim Lân, lòng chúng ta quặn đau tê tái trước cảnh đám người chạy đói *"xanh xám như những bóng ma"*, sáng nào cũng có *"ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường"*. Trong cái đám con gái *"ngồi vêu ra"* xung quanh nhà kho có *"thị"*. Cái đói đã cướp đi hầu như tất cả của người con gái này: họ tên không, tuổi tác không, gia đình, cha mẹ, anh chị em, quê quán cũng không. Mặt lưỡi cày, áo quần rách như tổ địa, chỉ còn nhìn thấy hai con mắt. Đói quá, *"thị"* mất hết cả duyên dáng, ý tứ, giữ gìn. Chỉ mới nghe Tràng nói *"rích bố cu"* và vỗ vào hầu bao thế là *"thị"* cúi đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc. Đứng trước vực thẳm cuộc đời, *"thị"* đã theo Tràng về làm dâu bà cụ Tứ. Cái buổi chập choạng hôm đó, trong túp lều tồi tàn, đứng trước người mẹ chồng, hình ảnh *"thị"* thật đáng thương: *"cúi mặt xuống, tay vân vê cái áo đã rách bợt"*. Bà cụ Tứ, người mẹ già nghèo khổ ứa nước mắt ra. Bà nhớ ông lão, nhớ đứa con gái đã mất, thương Tràng, thương mình cơ cực, thương người đàn bà xa lạ. *"Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá..."*, câu nói ấy của bà cụ Tứ là cả một tấm lòng bao la trước cảnh cơ hàn, tai hoạ, để lại cho ta nhiều suy nghĩ, nhiều ám ảnh.

Đọc truyện *"Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài, tôi thương Mị, cô gái Hmông ấy vô cùng. Người con gái đáng thương này xinh đẹp, thổi sáo hay, có bao chàng trai mê, nhưng sớm nếm trải nhiều bất hạnh. Mồ côi mẹ; món nợ truyền kiếp của nhà thống lí như một sợi dây oan nghiệt siết chặt lấy cổ Mị. Rồi Mị bị thằng A Sử đánh lừa bắt về cúng trình ma, cô trở thành con dâu gạt nợ nhà thống lí. Đêm nào Mị cũng khóc, cô muốn ăn lá ngón tự tử để thoát nợ đời. Mị thương cha già; Mị chết mà món nợ vẫn còn, ai cuốc nương làm ngô trả nợ cho bố. Mị thương bố, Mị chấp nhận cuộc đời khổ nhục làm con trâu, con ngựa trong nhà thống lí. Hình ảnh Mị *"cúi mặt, mặt buồn rười rượi"* ngồi quay sợi bên tảng đá, hình ảnh Mị bị thằng A Sử trói đứng vào cột bằng một thúng sợi đay *"đau nhức"*, suốt đêm lúc mê lúc tỉnh, lúc khóc, lúc bồi hồi tha thiết như đã nói lên bao đau khổ mà người phụ nữ bất hạnh phải nếm trải trong cuộc đời. Cuộc đời Mị thấm đầy nước mắt và máu. Trang văn của Tô Hoài làm ta thương xót nghẹn ngào.

Truyện *"Chiếc thuyền ngoài xa"* của Nguyễn Minh Châu đã đưa chúng ta đến gặp và thương người đàn bà thuyền chài rỗ mặt, thô kệch, có một sắp con. Nhà nghèo, thuyền chật đã khổ, lại khổ hơn vì bị người chồng vũ phu độc dữ hành hạ: *"ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"*. Thế nhưng chị ta vẫn nhẫn nhục chịu đựng, vẫn tha thiết kêu van: *"Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó"*. Người đàn bà thuyền chài cho ta biết bao sự thực éo le ở đời, đó là thân phận người đàn bà: *"Ông trời sinh ra người đàn bà là để để con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn, cho nên phải gánh lấy cái khổ"*. Câu nói ấy đã cho a thấm hiểu thêm tình thương và đức hi sinh to lớn của những người vợ, người mẹ trong cuộc đời, để ta cảm thông, để ta biết ơn và kính trọng.

Những người phụ nữ như Mị, như *"thị"*, như người đàn bà hàng chài, như cô Hiền, ... có biết bao phẩm chất tốt đẹp. Mị thương cha, thương mình bao nhiêu lại thương người bấy nhiêu. *Cái đêm hôm ấy đêm gì...*, khi ngồi sưởi bên bếp lửa, Mị liếc mắt nhìn sang

thấy *"một dòng nước mắt"* lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ đang bị thống lí Pá Tra trói bằng hai cuộn dây mây vì tội để hổ bắt mất một con bò. Mị căm thù cha con thống lí: *"Chúng nó thật độc ác"*. Mị thương người đàn bà bị trói chết trong cái nhà này! Lòng Mị xót xa: *"Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết"*. Nhiều người ca ngợi Mị có sức sống tiềm tàng. Nhưng cao đẹp hơn nữa là Mị đã dũng cảm dùng dao nhỏ cắt dây trói cứu A Phủ và cũng là để tự cứu mình. Tình thương đã cho Mị sức mạnh để tự giải phóng, để giành lấy tự do và hạnh phúc. Mị và A Phủ đã dìu nhau chạy trốn khỏi Hồng Ngài, Mị và A Phủ đã tìm đến Phiềng Sa, họ nên vợ nên chồng, họ có mái ấm gia đình hạnh phúc, họ trở thành chiến sĩ du kích. Đọc truyện *"Vợ chồng A Phủ"*, tôi vừa thương Mị, vừa cảm phục Mị nhiều lắm.

Người đàn bà hàng chài thô kệch, rỗ mặt giàu lòng thương con, chị ta cho biết *"vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con... được ăn no..."*, vợ chồng, con cái *"sống hoà thuận vui vẻ"*. Bà cụ Tứ chỉ có bát cháo cám đắng chát đón mừng nàng dâu mới mà nói toàn chuyện vui, chuyện sau này... Còn người vợ mà Tràng *"nhặt"* được đã nói lên một sự thật ở đời: dù kề bên cái chết vẫn dào dạt tình thương, vẫn khao khát một mái ấm gia đình hạnh phúc.

Đọc truyện *"Một người Hà Nội"*, nhân vật cô Hiền là hiện thân cho bao phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam, người phụ nữ Thủ đô. Cô Hiền xuất thân từ một gia đình giàu có, xinh đẹp, thông minh, gần ba mươi tuổi cô mới lấy chồng. Chồng cô là một ông giáo tiểu học hiền lành. Cô Hiền có *"gương mặt đặc biệt tư sản"*, có *"một cách sống rất tư sản"*, nhưng cô không bóc lột ai. Cô là *"nội tướng"* trong gia đình, đã cùng chồng nuôi dạy năm đứa con trưởng thành. Là người mẹ, cô Hiền dạy các con *"biết tự trọng, biết xấu hổ"* cả trong ăn mặc, nói năng, ứng xử. Cô là một phụ nữ rất có ý thức về mình. Cô nói với người cháu: *"Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ"*. Ngày thường, cô Hiền và các bạn cô có thể sống giản dị, mặc áo bông ngắn, quần thâm, đi dép hoặc đi guốc,... nhưng lúc tiếp khách, lúc dự tiệc thì *"lược giắt trâm cài, hoa hột lấp lánh"* như diễn viên trên sân khấu. Phong cách sống, quan niệm sống của cô Hiền rất chuẩn mực, rất đẹp. Cô đã nói với người cháu: *"Xã hội nào cũng phải có một giai tầng thượng lưu của nó để làm chuẩn mực cho mọi giá trị"*. Phải chăng mọi giá trị mà cô Hiền nói đến là mọi tinh hoa tốt đẹp của văn hoá dân tộc ta, của sự thanh lịch người Hà Nội. Cô Hiền là hình ảnh người phụ nữ mang ý thức công dân rất cao. Vợ chồng cô không ra trận đánh giặc được thì đã có con trai vào Nam chiến đấu. Cô đã nói rõ lòng người mẹ trong thời loạn: *"Tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè. Nó dám đi cũng là biết tự trọng"*. Khi đứa con thứ hai tình nguyện ra trận, cô nói với người cháu: *"Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó"*. Sống giữa thời chiến tranh, tâm thế của cô Hiền rất đẹp, rất đàng hoàng: *"Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẻ thì có hay hớm gì"*.

Cách sống, cách ứng xử của cô Hiền thật đẹp. Nhiều nữ sinh khi học truyện *"Một người Hà Nội"* cảm thấy thú vị, muốn tôn thờ nhân vật cô Hiền. Cô Hiền là một trong những hình ảnh tốt đẹp về người phụ nữ Hà Nội, người phụ nữ Việt Nam mà chúng ta cảm thấy gần gũi, thân thương.

Nhắc đến người phụ nữ, chúng ta hãy cúi đầu nghiêng mình trước hương hồn chị Nguyễn Thị Minh Khai, chị Võ Thị Sáu,... Chúng ta tự hào về bà mẹ Suốt, về những cô gái thanh niên xung phong, những cô gái Đồng Lộc,... những tấm gương *"anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang"* của nhân dân ta thời chống Mĩ.

Trở lại bốn truyện ngắn trên đây, ta thấy các tác giả khắc hoạ hình ảnh người phụ nữ một cách chân thực, cảm động, tạo nên tinh thần nhân đạo và tính nhân văn sâu sắc.

Người phụ nữ Việt Nam trong cuộc đời, trên trang văn là biểu tượng cho mọi đức tính quý báu của con người Việt Nam. Người phụ nữ đã trở thành câu ca tiếng hát. Người chị, người vợ, người mẹ là cái nôi của cuộc sống và tình thương để chúng ta mang nặng ơn sâu và mãi mãi tự hào.

Bài làm (Đề 4)

Nước ta có nền văn hiến lâu đời. Những bài hịch, bài cáo, bài phú, những tác phẩm thơ ca,... của ông cha ta để lại đã cho thấy nền văn hoá, văn nghệ Việt Nam phát triển ngày càng phong phú, ngày càng giàu bản sắc.

Qua văn học dân gian, qua những kiệt tác văn chương viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, ta càng thấy rõ, ông cha ta đã coi văn học là một vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén.

Ca dao trào phúng, truyện cười, truyện tiếu lâm, vở chèo *"Nghêu, Sò, Ốc, Hến"*,... đã châm biếm, giễu cợt, đả kích những xã trưởng, lí toét, sư hổ mang, những kẻ đạo đức giả,... trong làng xã ngày xưa. Lễ giáo phong kiến cổ hủ bị giáng những đòn trí mạng. Qua bài ca dao *"Ba cô đội gạo lên chùa..."*, *"Em là cô gái đồng trinh..."*, qua truyện cười *"Nam mô hoong"*, qua vai chèo Mẹ Đốp,... ta mới hiểu sâu sắc rằng tiếng cười là vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén của nhân dân ta để hạ bệ mọi thần tượng trong cuộc đời!

Nhân dân ta, ông cha ta đã lấy văn chương làm vũ khí lợi hại để dựng nước và giữ nước. Bọn xâm lược, lũ Việt gian bán nước cầu vinh đã bị giáng những đòn đích đáng.

Mang quân sang xâm lược Đại Việt là phi nghĩa, bọn vua chúa tướng tá thiên triều đã làm trái *"sách Trời"*. Quân xâm lược nhất định bị trừng phạt, phải chuốc lấy bại vong nhục nhã:

Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ! (Nam quốc sơn hà)

Hịch là mệnh lệnh chiến đấu, là lời kêu gọi đánh giặc khi Tổ quốc bị xâm lăng. Hịch là vũ khí để đánh đuổi ngoại xâm, sắc hơn gươm giáo, mạnh hơn cung tên. *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn là lời thề quyết chiến của các vương hầu, của trăm vạn hùng binh *"sát Thát"* đời Trần: *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*. *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn là nguồn sức mạnh quyết chiến và quyết thắng vô cùng mạnh mẽ và sắc bén *"khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ; có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai"*, để sơn hà xã tắc Đại Việt được bền vững đến muôn đời. Vì thế vua Trần Thái Tông mới tự hào nói: *"Văn chương phải có thế trận đuổi nghìn quân giặc"*.

Với Nguyễn Trãi, thơ văn không chỉ để ngâm vịnh mà còn là vũ khí sắc bén để vạch trần tội ác của quân cuồng Minh *"dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế... Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*. Văn chương là để nêu cao sức mạnh chính nghĩa của nhân dân ta:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo". (Bình Ngô đại cáo)

Văn chương là chuyện *"đạo bút"* góp phần bảo vệ nước Nam, đánh dẹp giặc phương Bắc, lưu tiếng thơm vào sử xanh đến muôn đời:

"Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,
Điện Bắc đà đà yên phận tiên". (Bảo kính cảnh giới-56)

Đất nước ta có bốn nghìn năm lịch sử, đã trải qua nhiều thời kì nguy hiểm, khó khăn, từng bị ngoại bang thống trị, nhưng nòi giống ta vẫn phát triển, Tổ quốc ta vẫn vững bền, nền văn hoá, văn học của nhân dân ta vẫn ngày một thêm rực rỡ. Qua những áng thơ văn của ông cha để lại, ta càng thấy rõ văn chương Việt Nam đã mang đậm quốc tuý, quốc hồn, đã nêu cao chủ nghĩa yêu nước. Quả thật, thơ văn là vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén để khơi dậy tinh thần dân tộc.

Từ nửa sau thế kỉ XIX, dân tộc ta trải qua những năm dài đen tối bởi hoạ xâm lăng của loài *"Bạch quỷ"*, bởi hoạ bán nước cầu vinh của lũ Việt gian. Phan Văn Trị đã vạch trần bộ mặt nhơ nhớp của Tôn Thọ Tường, tên tay sai của giặc Lang Sa. Trong bài *"Than đạo"*, Nguyễn Đình Chiểu đã vạch mặt chỉ tên *"mấy thằng gian"* với tất cả sự căm thù ghê tởm:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

"Văn tế Trương Định", *"Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh"*, *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* là vũ khí chiến đấu, là những bài ca yêu nước chống xâm lăng, là *"khúc ca những người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang: Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia..."* (Phạm Văn Đồng).

Đầu thế kỉ XX, các nhà chí sĩ đã lấy thơ văn để tuyên truyền, để khích lệ lòng yêu nước của nhân dân ta. Thơ văn yêu nước là vũ khí chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén vì độc lập, tự do. Trong *"Văn minh tân học sách"*, nhóm *Đông Kinh nghĩa thục* đã khẳng định: *"Diễn thuyết... thơ ca đều cốt để phát huy chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống"*. Phan Châu Trinh, chiến sĩ yêu nước tiên phong nêu cao ngọn cờ *duy tân, dân chủ* đã khinh bỉ gọi bọn quan lại tay sai của thực dân Pháp là *"lũ ăn cướp có giấy phép!"*; cụ bày tỏ: *"Bút lưỡi muốn xoay dòng nước lũ"*. Trong bài *"Văn tế Phan Châu Trinh"*, Phan Bội Châu đã hết lời ngợi ca và khẳng định:

"Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cầm quyền
trông gió cũng gai ghê,
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ
khêu đèn thêm sáng chói".

Khi cả dân tộc đang đắm chìm trong vòng nô lệ, thanh niên phải xả thân để cứu dân, cứu nước. Tiếng gọi của Phan Bội Châu thật vô cùng tha thiết, có tác dụng lay gọi, thức tỉnh mọi tâm hồn tuổi trẻ Việt Nam:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Cởi lốt xưa mà tu dưỡng lấy tinh thần.
Chẳng thèm chơi, chẳng thèm mặc, chẳng thèm ăn,
Đúc gan sắt để dời non lấp bể,
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ!"

(*Bài ca chúc Tết thanh niên*)

Trong bài *"Là thi sĩ"*, Sóng Hồng đã nói lên sức mạnh của văn chương và trách nhiệm của nhà thơ trong cuộc chiến đấu để giải phóng dân tộc:

"Lấy bút làm đòn chuyển xoay chế độ
Mỗi vần thơ: bom đạn phá cường quyền".

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã lấy văn thơ làm vũ khí chiến đấu, để phục vụ sự nghiệp cách mạng cao cả. Người đã viết *"Bản án chế độ thực dân Pháp"*. Trong *Nhật kí trong tù*, Người chỉ rõ thơ phải có tính chiến đấu, nhà thơ phải có tinh thần chiến đấu:

"Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong".

(*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*)

"Tuyên ngôn Độc lập", *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"* của Hồ Chí Minh là lời Non Nước cao cả và thiêng liêng. *"Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"* à lời kêu gọi của non sông, là lời thề chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc. Hơn bao giờ hết, thơ văn Hồ Chí Minh là vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén, là vũ khí để đánh giặc, để bảo vệ đất nước quê hương.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, *"Sắt lửa mặt trận đúc nên văn nghệ mới của chúng ta"* (Nguyễn Đình Thi). Hơn bao giờ hết, ta càng thấm thía lời Bác dạy: *"Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là người chiến sĩ trên mặt trận ấy"*; *"Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ"*.

Qua nền văn học nước nhà, ông cha ta đã chỉ rõ tác dụng to lớn của văn chương, không chỉ để bồi dưỡng tâm hồn, để di dưỡng tính tình, mà văn chương còn là một vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là bài học sâu sắc đối với học sinh chúng ta, khi học văn và làm văn.

Nêu cao sứ mệnh của nhà văn nhà thơ, khẳng định ý nghĩa và giá trị to lớn của thơ văn, ông cha ta đã coi trọng tính tư tưởng, tính chiến đấu của văn chương, đã đề cao vai trò, vị thế của người cầm bút trên mặt trận văn hoá tư tưởng.

Trong cuộc đấu tranh chống các tệ nạn và hiện tượng tiêu cực hiện nay, để xây dựng con người mới, nếp sống mới, nền văn hoá mới, thơ văn phải thật sự trở thành vũ khí chiến đấu mạnh mẽ và sắc bén. Đó là điều mong ước của nhân dân, của toàn xã hội.

Bài số 47

ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN MÔN VĂN
THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2008

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ I

Câu 1(2 điểm)

Theo anh/chị, Enxa Triôlê có vai trò như thế nào trong cuộc đời và thơ ca của Lui Aragông?

Câu 2 (3 điểm)

Suy nghĩ của anh/chị về nhan đề tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu?

Câu 3 (5 điểm). Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm:

Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp
Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẩm hờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu
(Theo Văn học 12, tập một,tr. 79-80, NXB Giáo dục -2006)

ĐỀ II

Câu 1 (2 điểm). Nêu ngắn gọn quá trình sáng tác và đề tài chính của nhà văn Nguyễn Tuân.

Câu 2 (3 điểm)

Anh/chị hiểu thế nào về tâm sự của Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn thơ sau:

Em ơi Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...
(Đất Nước - trích Mặt đường khát vọng
theo Văn học 12, tập một, tr.249, NXB Giáo dục - 2006)

Câu 3 (5điểm)

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân.

BÀI GIẢI GỢI Ý

ĐỀ I

Câu 1: Vai trò của Enxa Triôlê trong cuộc đời và thơ ca của Lui Aragông:

- Lui Aragông (1897-1982) là nhà thơ lớn của nước Pháp vào thế kỉ XX.Trong những năm tháng đầu văn chương của ông theo khuynh hướng siêu thực, có tính nổi loạn. Nhưng sau đó tìm thấy cái đẹp lí tưởng cộng sản. Năm 1928, ông gặp và yêu Enxa Triôlê, cô gái Nga gốc Do Thái và năm 1932 thì cưới nàng làm vợ.

Enxa Triôlê là chỗ dựa tinh thần vững chắc của Lui Aragông và nàng là nguồn cảm hứng cho thơ ông thăng hoa, động viên nhà thơ trong kháng chiến chống phát xít Đức ở Thế chiến thứ hai cũng như sáng tạo nên những vần thơ sáng ngời lí tưởng cộng sản qua hai tập thơ *"Đôi mắt Enxa"* và *"Anh chàng say đắm Enxa"*. Ông đã thể hiện nỗi đau đầy kịch tính của nước Pháp và niềm tin mãnh liệt vào các chiến sĩ anh hùng vượt qua cuộc sống bi thảm ấy.

Câu2: Suy nghĩ về nhan đề tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu:

Truyện ngắn viết về đề tài chiến tranh, nhưng ngay từ nhan đề, tác phẩm đã gợi lên ở tâm hồn người đọc về hình ảnh đẹp, lãng mạn, thơ mộng. *Hình ảnh "mảnh trăng"* ẩn chứa cảm xúc lãng mạn của nhà văn. *"Mảnh trăng cuối rừng"* là hình ảnh đẹp mong manh, lung linh xa xôi, huyền ảo và thơ mộng. Hình ảnh *"Mảnh trăng cuối rừng"* ấy nói lên tình yêu trong thời chiến, phải vượt qua bao thử thách , gian nan, tình yêu ấy như đoá hoa vừa chớm nở, còn e ấp, đợi chờ, nó thanh cao, và đẹp đến lạ lùng như một bản tình ca khắc khoải, ẩn chứa một niềm tin trong hy vọng và đợi chờ. Qua vẻ đẹp lãng mạn của *"Mảnh trăng cuối rừng"*, nhà văn như muốn nói lên vẻ đẹp duyên dáng, lấp lánh *"chất ngọc"* trong sâu kín nơi tâm hồn cô gái trẻ mang tên Nguyệt, nhân vật chính của tác phẩm, người đọc phải dõi tìm thật lâu mới thấy.

Ta hãy đọc lại lời văn của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm *"Mảnh trăng cuối rừng": Từ đầu hôm, tôi vẫn đi giữa đêm trăng mà không biết"; Xe tôi chạy trong lớp sương bồng bềnh". Mảnh trăng khuyết đứng yên ở cuối trời, sáng trong như mảnh bạc. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng", "Trăng sáng soi thẳng vào phía mặt Nguyệt làm cho khuôn mặt tươi mát ngời lên và đẹp lạ thường"*... Có thể nói ánh trăng như một phần của hình ảnh cô Nguyệt làm nhân vật này mang một vẻ đẹp vừa tươi mát, dịu dàng vừa kì ảo, lung linh.

Mảnh trăng cuối rừng là hình ảnh của vầng trăng xa xôi nơi cuối rừng mênh mông.Đó là nét đẹp vĩnh hằng trong thi ca. Hình ảnh đó gợi mở nhiều tượng tưởng về mơ ước về tình yêu, về tương lai, về cái đẹp. Đó là nét đẹp lãng mạn, trữ tình, bình dị và thanh thoát.

Mảnh trăng cuối rừng là một bức tranh thiên nhiên huyền ảo mang tính lí tưởng, tượng trưng cho cái đẹp tinh thần, của tình yêu mênh mông, thanh cao và thánh thiện.

Mảnh trăng cuối rừng chính là nét đẹp của tâm hồn và của niềm tin.

Như vậy *"Mảnh trăng cuối rừng"* ẩn chứa vẻ đẹp lãng mạn của câu chuyện tình lẹp như cổ tích và nét đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn cô gái tên Nguyệt.

Câu 3: *Bên kia sông Đuống* là bài thơ trữ tình viết về đất nước của nhà thơ Hoàng Cầm trong thơ ca kháng chiến chống Pháp. Nghe tin quê hương mình bị giặc chiếm đóng, nhà thơ dâng lên những đợt sóng đau đớn, xót xa rồi lại tự hào về quê hương Kinh Bắc giàu truyền thống văn hoá.

"...Bên kia sông Đuống
...Bây giờ tan tác về đâu?"

Ta nghe thoang thoảng mùi thơm lúa nếp trên quê hương Kinh Bắc. Quê hương hiện về với bao cảnh đẹp. Những bờ dâu bãi cát, nương mía nương ngô trù phú xanh tươi và đồng lại với thanh khiết của hương lúa nếp. Đó là cái mùi chỉ có ở dân tộc Việt Nam. Người lính đi đâu cũng nhớ về hương lúa, hương thơm của những cánh đồng kỉ niệm của riêng mình.

Bên cạnh hương lúa nếp ấy, quê hương Kinh Bắc được nhắc đến với những tranh làng Hồ đậm màu dân tộc. Đời sống văn hoá tinh thần của người dân thật chân chất bình dị nhưng chan hòa không khí vui tươi, đoàn kết. Gam màu trong bức tranh ấy là *"màu dân tộc"*. Màu ấy đã được những nghệ nhân tìm tòi khai thác từ loài cỏ cây, từ hoa đồng cỏ nội để pha chế sắc màu. Màu dân tộc phải được thổi lên loại giấy cũng rất dân tộc: *"giấy điệp"*. Đó là loại giấy được tráng lên bằng chất liệu vỏ sò, vỏ ốc để có sắc màu trắng tinh khiết... Nỗi nhớ quê hương với những bức tranh làng Hồ nổi tiếng đã gợi lại bao kỉ niệm ngọt ngào trong kí ức nhà thơ. Nỗi nhớ êm đềm như khúc hát ru trên nhịp nôi đưa nhẹ nhàng và hình như Hoàng Cầm cũng muốn ôm trọn lấy nó. Điều đặc biệt là trong đêm khi nhớ về quá khứ thì những mùi hương có sức khơi gợi đánh thức con người mãnh liệt. Chút yên hương của quê nhà ấy chính là điểm gợi đầu tiên để Hoàng Cầm sang bên kia sông Đuống bằng suy tưởng - Nhớ về mùi hương nó rất độc đáo nhưng cũng rất tự nhiên bởi vì những hương thơm, giọng hò... là *"bóng"* chứ không phải là... *"hình"* của hiện thực.

Thế nhưng cái ước muốn ấy không bao giờ nhà thơ thực hiện được. Vì chiến tranh đã mang đến sự tàn phá chết chóc thật khủng khiếp. Hoàng Cầm đã xót xa đau đớn đến tột độ trước hình ảnh quê hương tiêu điều xơ xác thê lương:

Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang.

Dường như bao căm giận, dồn nén được gói trọn vào những dòng thơ này. Hoàng Cầm đã hiểu tinh tế tâm lí người nông dân. Ruộng và nhà là tài sản quý nhất của họ, là gia sản mà họ kế thừa từ đời này sang đời khác nhưng giờ đây không còn gì cả, đã khô đã cháy hết rồi. Câu thơ mang tính chất liệt kê nhưng vẫn có sức khái quát cao vì đã biểu hiện một cách sinh động nỗi lòng người dân.

Dòng thơ *"Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang"* buông chùng như tiếng nấc uất hận bế tắc. Câu thơ như kêu cứu, van nài bên bờ vực thẳm và rơi vào tuyệt vọng. Nhà thơ Hoàng Cầm đã dùng bức tranh để mô tả tâm trạng tan nát của người dân và của chính tác giả. Ban đầu thì *"Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong - Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp"*. Hai câu thơ đã cô đọng và thể hiện khá đầy đủ những nét đặc sắc của tranh làng Hồ: Cái hồn dân gian và dân tộc của bức tranh là những đường nét và màu sắc tươi sáng. Còn về sau thì ông dùng hai bức tranh tương phản để nói cảnh chia lìa.

Trên là hoà bình, là quá khứ, dưới là chiến tranh, là hiện tại; trên là sum họp, dưới là chia lìa; xưa là cuộc sống, nay là cái chết, xưa là thiên đường hạnh phúc nay là địa ngục đau thương.

Hình tượng bức tranh như sống động trước mắt ta:

"Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu?"

Tranh dân gian dường như trở thành tranh của tâm hồn chính nhà thơ mà nó là cuộc sống, là nhịp thở của vùng Kinh Bắc. Nó chen vào nỗi nhớ của ông và thành một yếu tố quan trọng trong nỗi nhớ quê hương. Những bức tranh làng Hồ chính là cái nhìn và niềm ao ước của con người về cuộc sống ấm no yên vui hạnh phúc mà nay chỉ là niềm hoài bão và ông cũng không biết rõ *"bây giờ tan tác về đâu?"*. Đó cũng là sự xót xa đau đớn, căm hận. Nó trở thành điệp khúc lặp đi lặp lại ở những đoạn sau để cuối cùng *"chúng ta không biết người hờn"*.

"*Bên kia sông Đuống*" của Hoàng Cầm hay chính là nỗi lòng nhà thơ khi hay tin giặc chiếm quê mình. Đoạn thơ khép lại nhưng mở ra trước mắt ta những hình ảnh tươi đẹp về ngày đất nước hoà bình thống nhất để quê hương Kinh Bắc bên kia sông Đuống không còn "*tan tác về đâu*" mà sẽ là dòng sông thơ mộng và đẹp đẽ.

Đề II

Câu 1: Quá trình sáng tác và khai thác đề tài chính của nhà văn Nguyễn Tuân:

a. Trước Cách mạng tháng Tám:

- Là cây bút tiêu biểu trong làng văn xuôi lãng mạn thời kì phát triển cuối cùng.

- Tác phẩm tiêu biểu: *Vang bóng một thời* (1940), *Tuỳ bút I* (1941); *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941); *Một chuyến đi* (1941); *Tóc chị Hoài* (1943); *Tuỳ bút II* (1943)... Ông viết về những điều tâm huyết, về những nét đẹp trong truyền thống văn hoá của dân tộc mà nay còn vang bóng, bên cạnh đó là những cảnh đẹp trên quê hương qua quá trình di chuyển, xê dịch đầy lãng mạn tài hoa của ông.

Trước Cách mạng, nhiều lần ông tuyên bố bênh vực quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật, nhưng trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của mình, ông luôn thể hiện niềm tự hào dân tộc sâu sắc, sự tôn trọng, khâm phục những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

b. Sau Cách mạng tháng Tám:

- Nguyễn Tuân đã sống những ngày đổi đời của dân tộc nên cũng như nhiều nhà văn khác, ông đã quyết tâm "*lột xác*" hoà mình vào cuộc sống rộng lớn của nhân dân.

- Năm 1946, chuyến đi đầu tiên của ông trong cuộc đời mới là tham gia đoàn sáng tác văn nghệ đi vào mặt trận Nam Trung Bộ đánh Pháp.

- Năm 1948, ông lên đường ra Việt Bắc dự Đại hội văn hoá và Hội nghị văn nghệ toàn quốc. Ông được bầu làm Tổng thư kí đầu tiên của Hội Văn nghệ Việt Nam.

- Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã dự nhiều chiến dịch với bộ đội ở Tây Bắc, Đông Bắc, vào vùng sâu địch hậu Bắc Ninh để viết về du kích chống càn.

- Tác phẩm tiêu biểu: *Đường vui (1949); Tình chiến dịch (1950); Tuỳ bút kháng chiến (1955)*...

- Trong kháng chiến chống Mĩ, ông đã đặt chân đến nhiều nơi tuyến lửa: Vĩnh Linh, cầu Hiền Lương, Quảng Bình... ngược sông Đà hiểm trở và ngang dọc khắp các miền Than Uyên, Quỳnh Nhai, Sơn La... để liên tiếp cho ra đời những bài tuỳ bút, bút kí nóng hổi tính thời sự và mang dấu ấn nghệ thuật độc đáo.

- Tác phẩm chính: *Sông Đà (1960); Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi (1972); Kí (1976)*...

Như vậy, đề tài của ông hướng về nhân dân, về kháng chiến, về cuộc sống mới và con người cách mạng.

Câu 2: Đoạn thơ *Đất Nước* được trích trong trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm. Với đoạn thơ sau, ông đã bộc lộ tấm lòng yêu quê hương đất nước và ca ngợi truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc mình.

Em ơi em Đất nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên đất nước muôn đời...

Đó chính là tâm sự của ông về vai trò, trách nhiệm của tuổi trẻ trong cuộc chiến đấu chống xâm lược và ý thức sâu sắc về đất nước, về nhân dân qua những trải nghiệm của chính mình.

Đất nước có trong mỗi cá nhân, đất nước kết tinh trong mỗi con người. Bởi vì mỗi cá nhân không chỉ là riêng mình mà còn là của đất nước. Mỗi cuộc đời đều thừa hưởng được những giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc. Cho nên tác giả nhắn nhủ chúng ta phải có trách nhiệm với đất nước. Lời nhắn nhủ ấy có tính chất tâm sự riêng tư. Đó là cả tấm lòng và ân tình của nhà thơ, là sự gắn bó sâu nặng với nhân dân, với đất nước trong quá trình chiến đấu gian khổ.

Đất nước không ở đâu xa mà kết tinh, hoá thân trong mỗi người. Sự sống mỗi cá nhân chỉ tồn tại và có ý nghĩa khi biết gắn bó và san sẻ cùng nhân dân và đất nước. Mỗi cá nhân phải có trách nhiệm gìn giữ, phát triển nó, truyền lại cho các thế hệ tiếp theo. Mỗi người phải biết hoá thân cho sự tồn tại dáng hình và khí phách của đất nước. Tất cả cùng hiến thân để làm nên một đất nước muôn đời bất tử.

Đoạn thơ như một lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ về trách nhiệm với đất nước; tuy là đoạn thơ chính luận nhưng người đọc có thể tìm thấy trong đó một tình cảm vĩ đại, chân thành và tha thiết...

Câu 3: *Vợ nhặt* là truyện ngắn đặc sắc của Kim Lân, đã xây dựng được hình tượng người mẹ với diễn biến tâm trạng thật là sinh động. Kim Lân đã bộc lộ quan điểm nhân đạo sâu sắc của mình. Đấy là khi nhà văn phát hiện ra vẻ đẹp kì diệu của người lao động trong sự túng đói quay quắt, trong bất kì hoàn cảnh khốn khổ nào, con người vẫn vượt lên cái chết, hướng về cuộc sống gia đình, vẫn yêu thương nhau và hi vọng vào ngày mai.

Bà cụ Tứ vốn là một nông dân từng trải, trung hậu. Cụ hiểu rõ hoàn cảnh của gia đình mình và con trai mình trong những ngày tháng bị cái đói hành hạ ghê gớm.

Khi trông thấy người đàn bà ở trong nhà với con mình, bà cụ Tứ vô cùng ngạc nhiên "*Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong nhà nhỉ?... Sao lại chào mình bằng u... Ai thế nhỉ?*". Đến lúc biết được người đàn bà kia chính là vợ của con trai mình, tâm trạng của bà cụ diễn biến phức tạp, phong phú.

Trước hết, nghĩ đến cảnh túng thiếu, đói khát của gia đình mình, cụ Tứ thấy tủi thân, tủi phận. Cụ ý thức rất rõ lấy vợ cho con trai lẽ ra phải thế này, thế nọ; nhưng cái khó bó cái khôn nên chỉ còn cách nghĩ ngợi tủi thân, tủi phận. Rồi cụ thương con đẻ, thương đến cả con dâu. Cụ biết duyên cớ vì đâu người ta phải theo con mình "*Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá*".

Việc Tràng "*nhặt*" được vợ vừa là nỗi buồn rầu lo lắng, vừa là niềm vui tội nghiệp này. Mừng vì người con thô lậu, quê kệch đã có vợ. Lo vì đúng lúc đói khát, chết chóc này, liệu lấy gì mà nuôi nhau. Tuy vậy, dẫu sao niềm vui vẫn nhiều hơn. Bà lão "*tươi tỉnh khác hẳn ngày thường, cái mặt bủng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn, thu dọn quét tước nhà cửa*". Đến bữa ăn, bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này. Cụ cố giấu cái lo, động viên các con "*Nhà ta thì còn nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông trời cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời?*".

Nhưng "*nghĩ ngợi mãi*", "*bà cụ nghẹn lời không nói được nữa, nước mắt chảy xuống ròng ròng*". Bởi bà cụ nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út, nghĩ đến cuộc đời khổ cực của mình, nghĩ đến tương lai của con trai và con dâu... và chẳng thể thoát ra khỏi không khí chết chóc đang bủa vây xung quanh.

Qua diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ, chúng ta có thể nhận thấy biệt tài phát hiện và miêu tả tâm lí một cách chân thật và sắc sảo của Kim Lân. Điều này có tác dụng to lớn, khắc hoạ rõ nét chủ đề của tác phẩm: cho dù phải sống trong một tình thế hết sức bi đát, bà cụ Tứ nói riêng và những người lao động nói chung vẫn hướng tới tương lai, vẫn khao khát một mái ấm gia đình đủ ăn đủ mặc và chan chứa tình yêu.

TS. Phạm Thị Phương
Trường Đại học Sư phạm TP. HCM
(Theo báo *Tiền Phong*, số 150, Thứ Năm 29/5/2008)

MỤC LỤC
KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN NÂNG CAO 12 THPT

Phần thứ nhất: VĂN HỌC		
Bài số 1	Khái quát văn học Việt Nam từ 1945 đến hết thế kỉ XX	5
Bài số 2	Tuyên ngôn Độc lập	7
Bài số 3	Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh	14
Bài số 4	Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng của văn nghệ dân tộc	18
Bài số 5	Mấy ý nghĩ về thơ	21
Bài số 6	Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng	23
Bài số 7	Tây Tiến	26
Bài số 8	Bên kia sông Đuống	31
Bài số 9	Dọn về làng	42
Bài số 10	Việt Bắc	45
Bài số 11	Bác ơi!	57
Bài số 12	Tố Hữu	63
Bài số 13	Tiếng hát con tàu	66
Bài số 14	Đất nước (Nguyễn Đình Thi)	76
Bài số 15	Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm)	87
Bài số 16	Đò Lèn	97
Bài số 17	Đàn ghi ta của Lor-ca	101
Bài số 18	Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại"	104
Bài số 19	Người lái đò Sông Đà	106
Bài số 20	Nguyễn Tuân	112
Bài số 21	Ai đã đặt tên cho dòng sông?	116
Bài số 22	Những ngày đầu của nước Việt Nam mới	119
Bài số 23	Nhìn về vốn văn hoá dân tộc	123
Bài số 24	Hồn Trương Ba, da hàng thịt	126
Bài số 25	Tư duy hệ thống – nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy	129
Bài số 26	Đề luyện tập cuối học kì I	133
Bài số 27	Vợ chồng A Phủ	137
Bài số 28	Vợ nhặt	144
Bài số 29	Những đứa con trong gia đình	148
Bài số 30	Rừng xà-nu	154
Bài số 31	Đất	160
Bài số 32	Một người Hà Nội	165
Bài số 33	Chiếc thuyền ngoài xa	171
Bài số 34	Mùa lá rụng trong vườn	179
Bài số 35	Bắt sấu rừng U Minh Hạ	184
Bài số 36	Đề luyện tập cuối năm	187
Bài số 37	Số phận con người	191
Bài số 38	Ông già và biển cả	194
Bài số 39	Thuốc	197
Bài số 40	Tự do	202
Bài số 41	Đô-xtôi-ép-xki	203
Phần thứ hai: TIẾNG VIỆT - TẬP LÀM VĂN		
Bài số 1	Nghị luận xã hội và nghị luận văn học	206
Bài số 2	Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt	208
Bài số 3	Bài đọc tham khảo: Bài viết số 1	209
Bài số 4	Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận	212
Bài số 5	Luyện tập về giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt	213
Bài số 6	Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ	214
Bài số 7	Bài viết số 2 (Nghị luận văn học)	223

Bài số 8	Luật thơ	232
Bài số 9	Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	236
Bài số 10	Các kiểu kết cấu của bài văn nghị luận	239
Bài số 11	Luyện tập về cách dùng biện pháp tu từ và ẩn dụ	245
Bài số 12	Luyện tập kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận	246
Bài số 13	Phong cách văn học	247
Bài số 14	Nghị luận về một tư tưởng đạo lý	249
Bài số 15	Bài viết số 3	251
Bài số 16	Phong cách ngôn ngữ khoa học	256
Bài số 17	Nghị luận về một hiện tượng đời sống	258
Bài số 18	Luyện tập nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học	258
Bài số 19	Luyện tập về phong cách ngôn ngữ khoa học	259
Bài số 20	Luyện tập về cách tránh hiện tượng trùng nghĩa	261
Bài số 21	Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	261
Bài số 22	Phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do	264
Bài số 23	Ôn tập về Tiếng Việt	265
Bài số 24	Đề luyện tập cuối Học kì I	265
Bài số 25	Luyện tập về nhân vật giao tiếp	268
Bài số 26	Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi.	268
Bài số 27	Luyện tập về nhân vật giao tiếp	273
Bài số 28	Lựa chọn và nêu luận điểm	274
Bài số 29	Bài viết số 5 (Nghị luận về văn học)	275
Bài số 30	Luyện tập về cách sửa chữa văn bản	281
Bài số 31	Luyện tập về cách dùng một số quan hệ từ	282
Bài số 32	Sử dụng *luận cứ*	283
Bài số 33	Bài viết số 6 (Nghị luận xã hội - Bài làm ở nhà)	283
Bài số 34	Kiểm tra văn học	284
Bài số 35	Mở bài	289
Bài số 36	Luyện tập về một số cách diễn đạt có nhiều khả năng hiểu khác nhau	290
Bài số 37	Thân bài	291
Bài số 38	Kết bài	292
Bài số 39	Bài viết số 7	294
Bài số 40	Diễn đạt trong văn nghị luận	296
Bài số 41	Luyện tập về cách tránh một số loại lỗi lô gích	297
Bài số 42	Hình thức trình bày bài văn	298
Bài số 43	Xây dựng đề cương diễn thuyết	305
Bài số 44	Phong cách ngôn ngữ hành chính	306
Bài số 45	Văn bản tổng kết	306
Bài số 46	Đề văn kiểm tra tổng hợp cuối năm	306
Bài số 47	Đề và đáp án môn Văn: Thi tốt nghiệp THPT năm 2008	313

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04)39714899; (04)39714897. Fax: (04)39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: HỒNG NGA – THƯ TRANG
HOÀNG XUÂN

Sửa bài: THÁI VĂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

Đối tác liên kết xuất bản:
NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 12
Mã số: 2L - 333ĐH2010
In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao bì Phong Tân TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 151 - 2010/CXB/111 - 33/ĐHQGHN, ngày 04/2/2010.
Quyết định xuất bản số: 333LK - XH/QĐ - NXBĐHQGHN.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2010.